PHẠM TRẦN ANH

VIỆT NAM NƯỚC TÔI

NXB VIỆT NAM NGÀY MAI

AMAZON ẤN HÀNH

IN LẦN THỨ NHẤT TẠI HOA KỲ 2014

BÌA & TRÌNH BÀY: UYÊN NGUYÊN



BÁN QUI SƠN, BÁN QUI HẢI
NHẤT VIẾT LONG, NHẤT VIẾT TIÊN.

Nửa lên rừng, nửa xuống biển
Bố là Rồng, mẹ là Tiên !

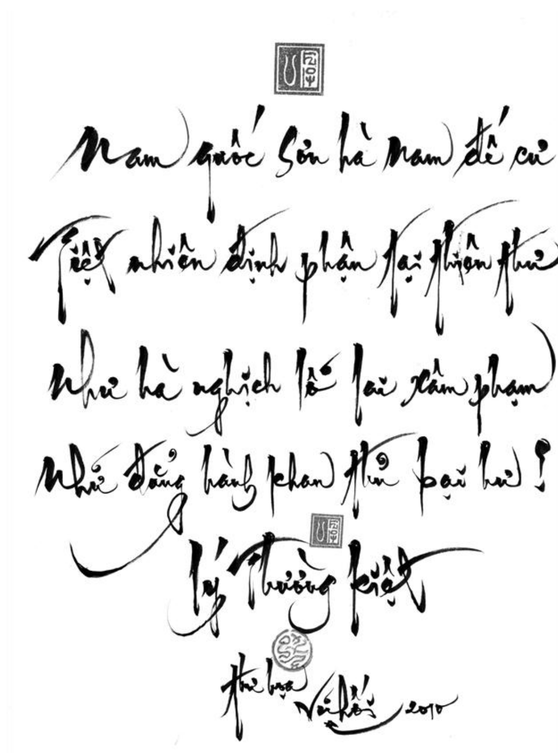
KÍNH DÂNG

HỒN THIÊNG SÔNG NÚI

DÒNG GIỐNG RỒNG TIÊN

QUỐC TỔ HÙNG VƯƠNG LẬP QUỐC

ANH THƯ HÀO KIỆT ĐỜI ĐỜI BẢO QUỐC AN DÂN



Sông núi trời Nam của nước Nam

Sách trời định rõ tự muôn ngàn

Cuồng ngông giặc dữ vào xâm lấn

Chuốc lấy bại vong, lẫn nhục tàn...

PHẠM TRẦN ANH

cẩn dịch



Nhớ xưa Quốc Tổ dựng nền

Ngàn năm văn hiến sử thiên anh hùng

Bọc điều trăm họ thai chung

Đồng bào tiếng gọi vô cùng Việt Nam!

PHẠM TRẦN ANH

DI CHÚC MUÔN ĐỜI !

"*Các người chớ quên, chính nước lớn mới làm những điều bậy bạ, trái đạo. Vì rằng họ cho mình cái quyền nói một đường làm một nẻo. Cho nên cái họa lâu đời của ta là họa Trung Quốc. Chớ coi thường chuyện vụn vặt xảy ra trên biên ải mà ta phải nghĩ tới chuyện khác lớn hơn là họ không bao giờ tôn trọng biên giới quy ước. Họ cứ luôn luôn đặt ra những cái cớ để tranh chấp. Không thôn tính được ta, thì gậm nhấm ta. Họ gậm nhấm đất đai của ta, lâu dần họ sẽ biến giang san của ta từ cái tổ đại bàng thành cái tổ chim chích. Vậy nên các người phải nhớ lời ta dặn: Một tấc đất của tiền nhân để lại, cũng không được để lọt vào tay kẻ khác...*

Ta muốn lời nhắn nhủ này như một di chúc cho con cháu muôn đời sau. Quá khứ là gốc rễ của tương lai, rễ càng đâm sâu thì cây mới vững vàng và càng vươn cao".

VUA TRẦN NHÂN TÔN
(1279-1293)

"*Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào có thể vứt bỏ? Ngươi phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần. Nếu họ không nghe, còn có thể sai sứ sang phương Bắc trình bày rõ điều ngay, lẽ gian. Nếu ngươi dám đem một thước sông, một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc, thì phải tội tru di...".*

VUA LÊ THÁNH TÔNG
(1460-1497)



"DUY NGÃ ĐẠI VIỆT CHI QUỐC

THỰC VI VĂN HIẾN CHI BANG..."

NGUYỄN TRÃI

"CHỈ NƯỚC ĐẠI VIỆT TA TỪ TRƯỚC

MỚI CÓ NỀN VĂN HIẾN NGÀN NĂM..."

PHẠM TRẦN ANH

Cẩn dịch

"Chúng ta đều do Tổ Tiên sinh ra, không cứ là trai gái già trẻ, không cứ là chi tộc nào, dòng họ nào. Mọi người đều là CON RỒNG CHÁU TIÊN, từ một bào thai của mẹ Âu nên tất cả đều từ một mẹ sinh ra các ngành các chi mà thôi.

Cành cây lớn muôn lá, gốc vốn ở rễ. Nước có nghìn dòng sông, muôn ngọn suối, vốn có gốc từ một ngọn nguồn. Cảnh vật còn như vậy, huống chi là con người chúng ta. Con người sinh ra đời, đời đời nối tiếp về sau, đều do các người đời trước nuôi nấng dìu dắt vậy.

Ngưỡng mộ và tưởng nhớ Tổ Tiên, chúng ta hãy lấy việc siêng năng mà bồi đắp cho gốc rễ. Lấy sự cần kiệm làm răn rồi tu nhân tích đức, giàu lòng thương người hơn là chê bai ghen ghét người. Là con cháu thì chúng ta phải nối tiếp truyền thống của Tổ Tiên, chứ lẽ nào con cháu mà lại không suy nghĩ về ý nghĩa thâm trầm cao đẹp nói trên hay sao?."

HOÀNG ĐẾ QUANG TRUNG

(Nói chuyện với các bô lão làng Vân Nội)

BÁCH VIỆT TỪ ĐƯỜNG TỘC PHẢ

Chú giải của La Sơn Phu Tử

"Độ lượng bao dung, khoan hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử ứng xử như vậy...

Mặc giáp cưỡi ngựa, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường đạo hành động như thế".

KHỔNG PHU TỬ

"Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông hun đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất".

HÁN HIẾN ĐẾ (189-220)

"Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy...".

TƯ MÃ THIÊN

"Người trong nước có thông hiểu những sự tích nước mình mới có lòng yêu nước, yêu nhà, mới biết cố gắng học hành, hết sức làm lụng, để vun đắp thêm vào cái nền xã-hội của Tổ tiên đã xây dựng nên mà để lại cho mình".

TRẦN TRỌNG KIM

(Việt Nam Sử Lược)

"Một việc phi thường mà không một sử gia nào có thể giải thích được một cách thỏa đáng, mặc dầu đã nghiên cứu rất nhiều là tại sao sau hơn 1 ngàn năm bị đô hộ, dân tộc Việt Nam vẫn không bị đồng hóa và Việt Nam vẫn giành lại nền độc lập dân tộc".

G. BUTTINGER

(The smaller Dragon, NewYork, Praeger 1958)

"Người Việt đã bao nhiêu thế kỷ chịu ảnh hưởng của văn minh Hán Hoa, đã ăn sâu vào cá tính và có thái độ cho rằng mình thua kém, chỉ thu thập văn minh và văn hóa Trung Quốc mà không tin rằng, văn hóa Trung Quốc thật sự đã nhận được sự đóng góp đáng kể từ các dân tộc Bách Việt ở phương Nam. Những nếp sống văn hoá này đem vào Trung Hoa thời Tiền sử mang yếu tố "Biển" rõ rệt và có thể mô tả bằng một chữ, đó là chữ "VIỆT" mà trước kia thường gọi sai lầm là Thái cổ (ProtoThai)." Tôi xác định chữ Việt nay là quốc hiệu của một nước vùng Đông Nam châu Á: Nước Việt Nam. Sự thật bị che phủ hàng ngàn năm cùng với ảnh hưởng của ngàn năm thống trị nô dịch văn hóa khiến ngay cả người Việt cũng ngỡ ngàng, không tin đó là sự thật ...".

J. NEEDHAM

"Ngay từ ngày lập quốc, tất cả then chốt của lịch sử Việt Nam đều ở cái tinh thần đối kháng kết hợp một cách kỳ lạ, một bên là năng lực đồng hoá lạ lùng, bên kia là ý chí quật khởi quốc gia không chịu khuất phục mặc dầu bị thua trận, bị phân tán, bị chinh phục. Hơn một ngàn năm bị sát nhập hoàn toàn vào Trung Quốc, từ thế kỷ thứ hai trước công nguyên đến thế kỷ thứ mười sau kỷ nguyên, thay vì làm cho dân tộc Việt Nam kiệt quệ thì ngược lại đã làm cho dân tộc Việt trở nên hùng cường... Việt Nam đầy rẫy những triết gia hiểu biết theo nghĩa là những con người có chiều sâu tư tưởng, biết suy nghĩ trăn trở. Càng về đồng quê, thôn cùng xóm vắng thì càng nhiều, đó là xã hội lý tưởng của Platon mơ ước đã hiện thực ở Việt Nam từ lâu rồi".

PAUL MUS

LỜI NÓI ĐẦU

Mỗi dân tộc đều có những truyền kỳ lịch sử được thần thoại hoá thể hiện lòng tự hào dân tộc mang tính sử thi của mình. Thật vậy, huyền thoại Rồng Tiên về ngọn nguồn huyết thống Việt tuy đượm vẻ huyền hoặc nhưng lại tràn đầy tính hiện thực, thấm đậm nét nhân văn của truyền thống nhân đạo Việt Nam. Huyền sử con Rồng cháu Tiên là niềm tự hào của nòi giống Việt. Đã là người Việt Nam thì từ em bé thơ ngây đến cụ già trăm tuổi, từ bậc thức giả uyên bác đến bác nông dân suốt đời chân lấm tay bùn, không ai không một lần nghe truyện cổ tích Họ Hồng Bàng. Thật vậy, ai trong chúng ta mà không biết về nguồn cội Rồng Tiên với thiên tình sử của "Bố Lạc Mẹ Âu" mở đầu thời kỳ lập quốc của dòng giống Việt.

Truyền thuyết Việt Nam nói đúng hơn, là truyền kỳ lịch sử Việt Nam được hư cấu dưới lớp vỏ huyền thoại nhưng thực chất dựa trên sự thật lịch sử được hư cấu như một huyền tích trong đó đề cao con người với ý nghĩa nhân bản truyền thống. Truyền thuyết Việt Nam biểu trưng một triết lý văn hoá cao đẹp không những thấm đậm tính nhân đạo, chan chứa vẻ nhân văn, mà còn tràn đầy tình đồng bào, nghĩa ruột thịt qua hình tượng "*Bọc điều trăm trứng nở trăm con*". Từ ý niệm đồng bào dẫn đến lòng yêu nước, thương nòi, yêu quê cha đất tổ, tất cả đã trở thành giá trị đạo lý truyền thống của nền văn minh đạo đức Việt Nam. Henri Bernard Maitre một nhà Việt Nam Học đã ca tụng nét đẹp văn hiến của Việt tộc qua đền thờ Văn Miếu: *"Văn Miếu không phải để cầu kinh hay làm bùa phép mà là nơi trang trọng ghi ơn các anh hùng dân tộc, các danh nhân văn hoá, các vị Tiến sĩ với những chuẩn mực đạo đức để con cháu đời sau ghi sâu vào tâm khảm bài học về đạo làm người Việt Nam, xứng đáng với hoài bão của Tiền Nhân*".

Đối với người Việt, việc thờ cúng Ông bà Tiên tổ là đạo lý làm người trong đời sống tâm linh của người Việt. Từ xa xưa người

Việt coi trọng đạo nghĩa nên thường nghĩ tới ngày giỗ của người thân hơn là chú trọng đến ngày "sinh nhật" của mình. Ngày nay, dù giới trẻ quan tâm nhiều đến ngày sinh nhật nhưng cũng không quên những ngày kỵ giỗ người thân trong gia đình. Đạo thờ cúng ông bà là một "Việt Đạo" thể hiện đạo lý làm người Việt Nam. Linh mục Cadière một Thừa sai ngoại quốc đến Việt Nam truyền giáo phải thốt lên: *"Việt Nam là một dân tộc có tinh thần tôn giáo cao độ."*

Học giả P. Mus nghiên cứu về Việt Nam cũng thừa nhận rằng *"Dân tộc Việt có một đời sống tâm linh cao, người Việt không làm việc, họ tế tự".* Thật vậy, người ngoại quốc ngạc nhiên khi thấy *"Mỗi gia đình Việt Nam là một nhà thờ, nhà nào cũng có bàn thờ gia Tiên ở chính giữa nhà. Trong đời sống tâm linh Việt, Nhất cử nhất động, việc gì cũng tràn đầy tính chất thiêng liêng, thờ phượng, tế lễ, cúng giỗ với tất cả tấm lòng chí thành... Người Việt không tham dự vào các buổi lễ để được ban phát ân sủng, mà họ hiệp thông cầu nguyện như một người "Tư Tế" với tất cả tính chất thiêng liêng của một tôn giáo".* Đây chính là điểm đặc thù độc đáo thấm đậm bản sắc dân tộc, tràn đầy vẻ nhân văn của triết lý văn hoá nhân chủ Việt Nam. Trong đời sống tâm linh Việt không chỉ hiển hiện ở bàn thờ Gia Tiên mà đền thờ ngự trong tâm thức mỗi người. Điều này thể hiện giá trị cao đẹp đặc trưng đời sống tâm linh của người Việt cổ.

Thờ cúng tổ tiên chính là đạo lý làm người, là cái gì thiêng liêng cao cả truyền từ đời này sang đời khác. Chính dòng sống tâm linh này đã góp phần bảo tồn dòng giống Việt. Truyền thống thờ cúng ông bà không còn là một tập tục, một tín ngưỡng đơn thuần mà đã trở thành đạo lý của dân tộc. Thờ cúng ông bà được xem như Tổ Tiên chính giáo của đạo làm người Việt Nam mà Nguyễn Đình Chiểu một sĩ phu yêu nước thế kỷ XIX đã ân cần nhắc nhở *"Thà đui mà giữ đạo nhà, Còn hơn sáng mắt ông cha không thờ".* Người Việt Nam ai cũng biết uống nước phải nhớ nguồn vì *"Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.*

Một lòng thờ mẹ kính cha, cho tròn đạo hiếu mới là đạo con...” và *“Ơn cha mẹ thề không lỗi đạo, Thờ sống sao thờ thác làm vầy. Công cha nghĩa mẹ xưa nay, Con nguyền ghi nhớ thảo ngay một lòng”.*

Đây chính là điểm độc đáo của dòng sống tâm linh Việt vẫn tiếp nối truyền lưu trong mỗi con người Việt Nam chúng ta hôm nay và mãi mãi về sau. Thật vậy bên cạnh đời sống thực tế khổ đau trước mắt, vẫn hiển hiện một đời sống tâm linh sâu thẳm, thấm đậm tính nhân bản hiện thực cao đẹp. Chính dòng sống tâm linh đó đã tạo cho mỗi người Việt Nam một quan niệm sống lạc quan yêu đời, an nhiên tự tại nhưng vẫn sẵn sàng hy sinh mạng sống cho nền độc lập thực sự, quyền tự do thực sự và sự ấm no hạnh phúc thực sự cho toàn dân Việt Nam.

Lịch sử Việt là lịch sử của sự thăng trầm từ khi lập quốc đến ngày nay với gần một ngàn năm đô hộ của giặc Tàu, gần một trăm năm nô lệ giặc Tây và hơn nửa thế kỷ nô dịch chủ nghĩa vô thần, Hán hóa dân tộc. Trong suốt trường kỳ lịch sử, Hán tộc bành trướng với ưu thế của một nước lớn đất rộng người đông cùng với những thủ đoạn thâm độc quỷ quyệt xóa đi mọi dấu vết cội nguồn, bóp méo sửa đổi lịch sử khiến thế hệ sau chỉ biết tìm về lịch sử trong cái gọi là “Chính Sử” của đế quốc “Đại Hán”. Mỗi một triều đại Hán tộc đều chủ tâm thay đổi địa danh, thủy danh xưa cũ của Việt tộc cùng với ảnh hưởng nặng nề của gần một ngàn năm nô dịch văn hóa khiến nhiều người chấp nhận tất cả như một sự thật mà không một chút bận tâm. Thế nhưng dưới ánh sáng của chân lý khách quan trước thềm thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại, lịch sử vẫn là lịch sử của sự thật dù bị vùi lấp hàng nghìn năm bởi lớp bụi của thời gian cũng như bị sửa đổi, bóp méo, xuyên tạc bởi sức mạnh của Hán tộc thống trị.

Bước sang thiên niên kỷ thứ ba, ánh sáng của sự thật soi rọi vào quá khứ bị che phủ hàng ngàn năm bởi kẻ thù Hán tộc bành trướng. Trước đây, nhân loại cứ tưởng tất cả nền văn minh Tây

phương là của Hy Lạp La Mã, để rồi phải xác nhận nền văn minh đó đến từ nền văn minh của Trung Quốc. Cuối thiên niên kỷ thứ hai, nhân loại lại ngỡ ngàng khi thấy rằng cái gọi là nền văn minh Trung Quốc lại chính là nền văn minh của đại chủng Bách Việt.

Vấn đề đặt ra cho chúng ta là phải nhìn lại toàn bộ lịch sử Việt để phục hồi sự thật của lịch sử để xóa tan đám mây mờ che lấp suốt mấy ngàn năm lịch sử bởi kẻ thù truyền kiếp của dân tộc. Trong lịch sử nhân loại, có lẽ không một dân tộc nào chịu nhiều mất mát trầm luân như dân tộc Việt với những thăng trầm lịch sử, những khốn khó thương đau. Ngay từ thời lập quốc, Việt tộc đã bị Hán tộc với sức mạnh của tộc người du mục đã đánh đuổi Việt tộc phải rời bỏ địa bàn Trung nguyên Trung Quốc xuống phương Nam để rồi trụ lại phần đất Việt Nam bây giờ. Trải qua gần một ngàn năm đô hộ, với chiến thắng Bạch Đằng Giang năm 938 của Ngô Quyền mới chính thức mở ra thời kỳ độc lập của Việt tộc.

Trong suốt trường kỳ lịch sử, tuy bị Hán tộc xâm lấn phải bỏ trung nguyên xuống phương Nam nhưng nền văn hóa của Việt tộc đã thẩm nhập vào đất nước và con người Hán tộc để hình thành "Cái gọi là văn minh Trung Quốc". Chính sử gia chính thống của Hán tộc là Tư Mã Thiên đã phải thừa nhận một sự thực là: "*Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy...".* "Vạn thế sư biểu, Người Thầy muôn đời" của Hán tộc là Khổng Tử đã phải ca tụng nền văn minh rực rỡ, xác nhận tính ưu việt của nền văn minh Bách Việt ở phương Nam. Trong sách Trung Dung Khổng Tử đã viết như sau:

"*Độ lượng bao dung, khoan hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử ứng xử như vậy... Mặc giáp cưỡi ngựa, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường đạo hành động như thế!"*

Trong kinh "Xuân Thu", Khổng Tử đã ghi lại bao nhiêu trường hợp cha giết con, con giết cha, cha cướp vợ của con, con cướp vợ của cha, anh chị em dâm loạn với nhau, bề tôi giết chúa... Điều này chứng tỏ Hán tộc du mục vẫn còn dã man mạnh được yếu thua, bất kể tình người, bất kể luân lý đạo đức. Thế mà chính sử Trung Quốc cứ vẫn miệt thị Việt tộc là man di, các Thứ Sử Thái Thú Hán vẫn lên mặt giáo hóa dân Việt trong khi Bách Việt ở phương Nam đã đi vào nền nếp của văn minh nông nghiệp từ lâu. Chính vì vậy, "Vạn Thế Sư Biểu" của Hán tộc là Khổng Tử đã phải đem những nghiên cứu, sưu tập, học hỏi tinh hoa của nền văn minh Bách Việt phương Nam đặt để thành những tôn ti trật tự, những giá trị đạo lý để giáo hóa Hán tộc du mục. Tất cả năm bộ Kinh Điển, "Ngũ Kinh" được xem như tinh hoa của Hán tộc đã được chính Khổng Tử xác nhận là ông chỉ kể lại "Thuật nhi bất tác", chép lại của tiền nhân chứ không phải do Khổng Tử sáng tác.

Ngày nay, sự thật lịch sử đã được phục hồi khi giới nghiên cứu đều xác nhận hầu hết các phát minh gọi là văn minh Trung Quốc, từ nền văn minh nông nghiệp đến văn minh kim loại, kỹ thuật đúc đồng, cách làm giấy, cách nấu thủy tinh, cách làm thuốc súng, kiến trúc nóc oằn mái và đầu dao cong vút... tất cả đều là của nền văn minh Bách Việt. Chính Hán Hiến Đế, vị vua cuối cùng của triều Hán đã phải thừa nhận như sau: *"Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông hun đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất".*

Bước sang thế kỷ XX, dân tộc Việt chưa tháo gỡ được cái ách thống trị của thực dân Pháp thì chủ nghĩa Cộng Sản đã tràn vào Việt Nam đưa dân tộc Việt vào thế khốn cùng. Cộng Sản Việt Nam đã núp dưới chiêu bài giải phóng dân tộc để bành trướng chủ nghĩa Cộng Sản, tạo cơ hội cho tư bản nhân danh thế giới tự do nhảy vào can thiệp, ngăn chặn làn sóng đỏ tràn xuống Đông Nam Á. Hậu quả là hàng triệu người đã phải hi sinh oan uổng cho một cuộc chiến vô nghĩa để rồi gần chín mươi triệu đồng bào

đang phải sống dở chết dở dưới chế độ cộng sản bạo tàn phi nhân của tập đoàn Việt gian Cộng sản, những tên "Thái Thú xác Việt hồn Tàu" bất nhân hại dân bán nước. Với chủ trương nô dịch của cộng sản, biết bao thế hệ Việt Nam bị nhồi nhét nền văn hóa Mác-Lê phi nhân tàn bạo mà hậu qủa là tạo ra những cỗ máy vô hồn, những con người vô cảm lạnh lùng mất gốc, công cụ phục vụ cho chế độ.

Gần 4 triệu đồng bào Việt Nam tỵ nạn Cộng sản trên khắp thế giới nên thế hệ con em chúng ta ở hải ngoại phần nào bị ảnh hưởng của văn hóa ngoại lai mang tính thực dụng, quên đi bản sắc văn hóa truyền thống Việt chan chứa tình người. Chính vì vậy, vấn đề hết sức khẩn thiết là làm sao phải phục hoạt văn hóa Việt, phục hưng minh triết Việt để tẩy rửa mọi ý hệ ngoại lai, mọi ý đồ truyền bá văn hóa "Trung Quốc" đang được "những tên Thái thú mới," "xác Việt hồn Tàu" đang thi hành mệnh lệnh của quan thầy Trung Cộng ra sức tuyên truyền nhồi sọ, Hán hóa dân tộc Việt.

Hơn lúc nào hết, tìm hiểu về huyền thoại Rồng Tiên, khởi nguyên dân tộc Việt Nam thời Lập Quốc với Quốc Tổ Hùng Vương là một yêu cầu lịch sử hết sức cần thiết. Trong ý hướng đó, chúng tôi cố gắng tóm gọn lịch sử Việt từ thời lập quốc cho đến ngày nay trong tác phẩm "Việt Nam Nước Tôi" để thế hệ trẻ Việt Nam hiểu rõ tường tận lịch sử Việt Nam. Khi thế hệ con em chúng ta hiểu rõ về bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc Việt, về đời sống văn hoá tâm linh Việt, về những lễ tết, hội hè đình đám của dân tộc Việt thì thế hệ con em chúng ta sẽ thấy rõ hơn giá trị cao đẹp của bản sắc văn hóa truyền thống nhân bản Việt. Con em chúng ta có quyền tự hào là "Con Rồng Cháu Tiên" của một dân tộc có lịch sử lâu đời như danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi đã tuyên xưng: "*Chỉ nước Đại Việt ta từ trước, mới có nền văn hiến ngàn năm*".

Chúng ta phải làm sao xứng đáng với tiền nhân, chúng ta phải làm gì để không hổ thẹn với hồn thiêng sông núi, với anh linh của

những anh hùng liệt nữ Việt Nam. Toàn thể đồng bào trong nước và Hải ngoại cùng nắm chặt tay nhau, muôn người như một cùng đứng lên đáp lời sông núi để cứu quốc và hưng quốc, tô điểm giang sơn gấm vóc, xứng danh ngàn năm dòng giống Lạc Hồng.

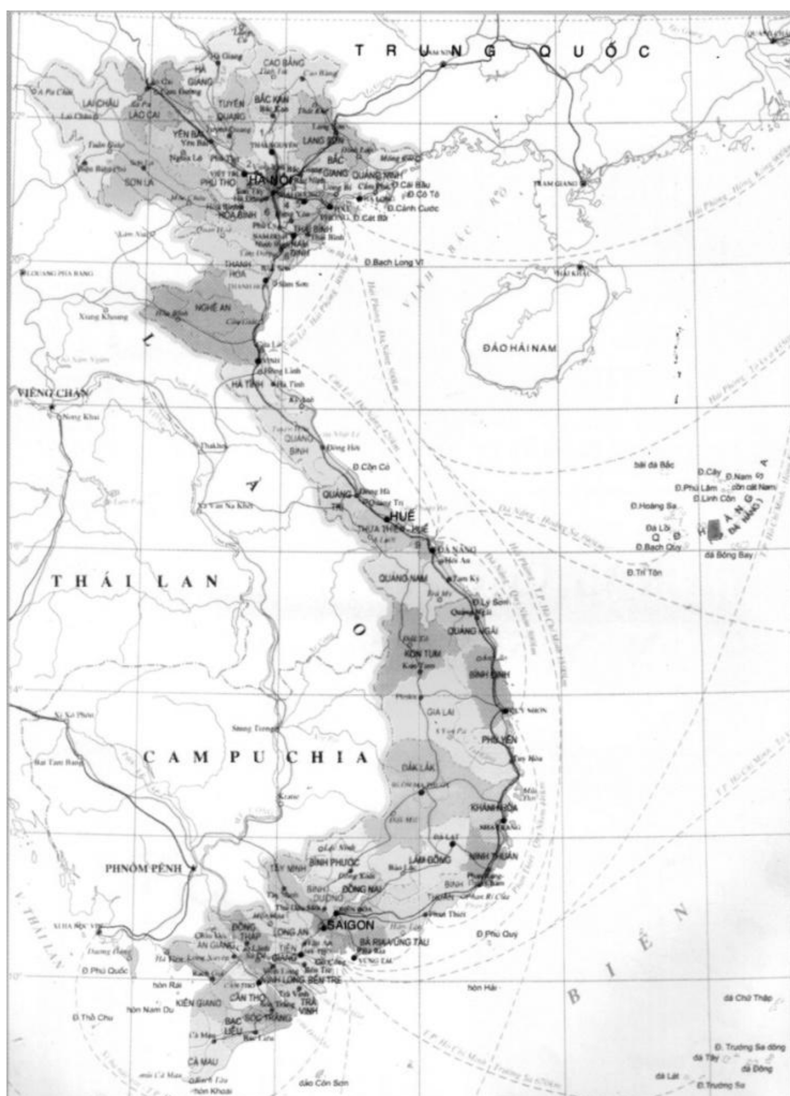
Chúng ta hãnh diện được làm người Việt Nam thuộc một đại chủng lớn của nhân loại để ngẩng cao đầu sánh vai cùng các cường quốc trong thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại. Chính niềm tự hào dân tộc sẽ thôi thúc lòng yêu nước của toàn thể đồng bào Việt Nam chúng ta, nhất là thế hệ trẻ trong nước và Hải ngoại để vươn lên làm một cuộc cách mạng Đại Việt Nam: "Cách Mạng Hóa - Hiện Đại Hóa Việt Nam." Điều kiện khách quan của lịch sử đã tạo cho dân tộc chúng ta một thế hệ trẻ có đầy đủ tri thức thời đại để hoàn thành một cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật siêu vượt, đưa đất nước chúng ta bước lên sánh vai cùng các cường quốc trong thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại.

Trong ý hướng đó, quyển sách này được viết ra với một mong muốn tha thiết được giới trẻ đón nhận như một quyển sách gối đầu giường, một "Cẩm Nang" của một con dân đất Việt để chúng ta cùng nhau góp phần chuyển đổi lịch sử để Cứu Quốc, Kiến Quốc và Hưng Quốc.

Tổ Quốc Việt Nam Trường Tồn
Dân Tộc Việt Nam Bất Diệt
Việt Nam Muôn Năm

Mùa Giỗ Tổ 4.893 Việt Lịch (2014 DL)

PHẠM TRẦN ANH


T R U N G Q U Ố C
CAO BẰNG
LAI CHÂU
LÀO CAI
YÊN BÁI
TUYÊN QUANG
BẮC KẠN
LẠNG SƠN
BẮC GIANG
QUẢNG NINH
SƠN LA
PHÚ THỌ
HÀ NỘI
HÒA BÌNH
THÁI BÌNH
THANH HÓA
NGHỆ AN
HÀ TĨNH
QUẢNG BÌNH
QUẢNG TRỊ
HUẾ
THỪA THIÊN - HUẾ
ĐÀ NẴNG
QUẢNG NAM
QUẢNG NGÃI
KON TUM
BÌNH ĐỊNH
GIA LAI
PHÚ YÊN
ĐẮK LẮK
KHÁNH HÒA
ĐÀ LẠT
LÂM ĐỒNG
NINH THUẬN
BÌNH PHƯỚC
TÂY NINH
ĐỒNG NAI
SAIGON
LONG AN
ĐỒNG THÁP
AN GIANG
TIỀN GIANG
BÀ RỊA VŨNG TÀU
KIÊN GIANG
CẦN THƠ
VĨNH LONG
BẾN TRE
TRÀ VINH
SÓC TRĂNG
BẠC LIÊU
CÀ MAU
VIÊNG CHĂN
THÁI LAN
C A M P U C H I A
PHNÔM PÊNH
ĐẢO HẢI NAM
Đ. Bạch Long Vĩ
Đ. Cồn Cỏ
Đ. Lý Sơn
Đ. Phú Quốc
Đ. Phú Quý
Đ. Thổ Chu
hòn Rái
hòn Nam Du
hòn Khoai
hòn Hải
đảo Côn Sơn
Đ. Hoàng Sa
Đ. Bạch Quy
Đ. Tri Tôn
đá Bông Bay
Đ. Linh Côn
Đ. Phú Lâm
bãi đá Bắc
đá Chữ Thập
Đ. Trường Sa đông
đá Tây
đá Đông
đá Lát
Đ. Trường Sa
B I Ể N

VIỆT NAM

LỜI GIỚI THIỆU

Như một nhân duyên tôi được đọc những tác phẩm cổ sử của sử gia Phạm Trần Anh, tôi đã tìm lại "Cội nguồn của Dân tộc" cũng như của "nền Văn Minh Việt Cổ", nền móng căn bản dựng nước của Tổ Tiên. Cội nguồn này đã bị khống chế và đè bẹp bởi "Văn minh Bái vật của Đại Hán". Dòng đạo lý nguyên thủy của Việt tộc là thờ trời thay vì thờ người như văn minh của du mục phương Bắc. Trật tự của xã hội Việt Nam là trật tự của thiên nhiên. Sau gần một ngàn năm bị Hán tộc thống trị, kẻ thù truyền kiếp của dân tộc đã đem cái trật tự "Quân thần" để Hán hóa dân tộc ta bằng hình thức nô dịch văn hóa. Sự xích hoá và nô dịch văn hóa của Hán tộc đã làm cho sinh mệnh bản thể của văn minh, văn hóa Việt bị vùi dập, lu mờ hàng ngàn năm qua. Đây là sự mất mát khủng khiếp đã làm cho hồn dân tộc Việt lao đao lận đận mãi cho tới bây giờ, dù biết rằng lẽ trời đất thịnh suy, suy thịnh cùng với những thăng trầm hưng phế của lịch sử.

Tôi đã đọc "Việt Nam Nước Tôi" suốt một đêm mà lòng mình cảm thấy chứa chan hạnh phúc. Bao nhiêu câu hỏi đặt ra mà tôi ấm ức mãi vì không tìm được lý giải khiến tôi canh cánh mãi bên lòng đã được trình bày cặn kẽ sáng tỏ. Lần đầu tiên tôi được đọc một quyển sách về lịch sử Việt với những lý lẽ thuyết phục nhất về nguồn cội dân tộc nên hôm nay, tôi muốn chia xẻ với tất cả những người Việt nam yêu nước thương nòi về nguồn cội dân tộc.

Bước sang thiên niên kỷ thứ Ba của nhân loại, cơ duyên vận nước sắp đổi thay nên sử gia Phạm Trần Anh đã được điểm hóa để viết những tác phẩm để phục hồi sự thật khách quan của lịch sử, giúp cho chúng ta nhìn lại "Khuôn mặt Ngàn đời của Nòi giống Việt" nổi trôi theo vận nước. Chính vì vậy, tác phẩm của sử gia Phạm Trần Anh được xem như một "Quyển sách Gối đầu giường" không thể thiếu được của một người Việt Nam yêu nước thương nòi, nhất là các bạn trẻ thanh niên sinh viên phải tìm hiểu,

nghiền ngẫm để làm hành trang trên con đường cứu quốc và kiến quốc để "Phục Hưng" đất nước Việt Nam.

Điều tôi tâm đắc nhất là ông Phạm Trần Anh là một người yêu nước nồng nàn, một chiến sĩ đấu tranh cho dân chủ tự do dám hy sinh cả tính mạng mình cho dân tộc. Tấm lòng yêu nước đến cùng cực của ông còn thể hiện trong những tác phẩm lịch sử của ông. Thật vậy, sử gia Phạm Trần Anh đã khẳng định lập trường rõ rệt khác với những sử gia từ Trần Trọng Kim đến Đào Duy Anh là ông "*chỉ dùng chữ nhà cho những triều đại của Việt Nam vì nhà là cái gì thân thiết nhất, gần gũi nhất, cái gì của mình nên không thể dùng chữ nhà cho các triều đại Tầu Hán như nhà Hán, nhà Minh, nhà Thanh mà các sử gia trước đây thường dùng bừa bãi lẫn lộn*". Điều này chứng tỏ rằng người tù bất khuất Phạm Trần Anh không chỉ là một chiến sĩ cách mạng đã đứng lên đấu tranh lật đổ bạo quyền Cộng sản mà ông quả thực là một nhà cách mạng ngay trong lĩnh vực lịch sử. Thật vậy, do ảnh hưởng vào sách sử cũng như học vị nên từ trước tới nay, chưa một sử gia nào dám đặt lại vấn đề, chưa dám xét lại những gì ghi chép trong sách sử dù có thấy một vài điểm vô lý. Đối với lĩnh vực sử học, việc làm này xem như "Phạm húy", liều lĩnh dại dột dám phản bác chống lại những "Khuôn vàng thước ngọc" của tiền nhân từ hàng nghìn năm nay. Thế nhưng, sử gia Phạm Trần Anh đã dám làm điều đó để "*phục hồi sự thật lịch sử, Trả lại những gì của lịch sử cho lịch sử*" làm cho mọi người phải đặt lại vấn đề, gạt bỏ nhận định sai lầm từ trước đến nay về lịch sử của dân tộc Việt.

1. Thứ nhất là sử gia Phạm Trần Anh đã phục hồi sự thật lịch sử về "Cái gọi là văn minh Trung Quốc" chính là nền văn minh của Việt tộc. Học giả thời danh J Needham, một nhà Trung Hoa Học người đã nói: *"Sự thật bị che phủ hàng ngàn năm cùng với ảnh hưởng của ngàn năm thống trị nô dịch văn hóa khiến ngay cả người Việt cũng ngỡ ngàng, không tin đó là sự thật ..."*. Sử gia Phạm Trần Anh viết: *"Ngũ Kinh không phải của Hán tộc mà chính là của Việt tộc. Sách Trang Tử kể chuyện Khổng Tử gặp*

Lão Tử. Khổng Tử nói: "Khâu này chỉ khảo cứu sâu 6 kinh là Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu". Như vậy thời Khổng Tử bộ Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu đã có từ lâu và được gọi là "Kinh". Chính bộ "Trung Quốc Văn Học Sử" do "Bắc Kinh Đại học, Trung văn hệ" biên soạn viết rõ ràng là "Tên gọi Thi Kinh là do Hán Nho thêm vào". Sử gia chính thống Hán tộc Tư Mã Thiên viết "Xưa kia, Thi vốn có hơn 3 ngàn bài, đến Khổng Tử chỉ lấy 305 bài hợp với việc thực thi lễ nghĩa, đều đem phổ nhạc, cố tìm âm hợp với nhạc Thiều, Vũ, Nhã, Tụng".

Cổ văn Thượng Thư do Lỗ Cung Công con của Lỗ Cảnh Đế tìm thấy khi phá ngôi nhà cũ của Khổng Tử để xây cất lại lớn hơn. Trong bức vách nhà có những sách cổ thời Ngu, Hạ, Thương, Chu, Luận Ngữ, Hiếu Kinh đều viết bằng chữ cổ gọi là "Khoa Đẩu Tự" là lối chữ của tộc Việt theo hình con nòng nọc. Sách Hán Thư, Thiên văn Nghệ chí chép "*Cổ văn Thượng Thư được tìm thấy trong vách tường nhà Khổng Tử. Khổng An Quốc, hậu duệ của Khổng Tử trước đây đã biết bộ sách này có 29 thiên do Phục Sinh truyền, chưa kể Thái Thệ còn thừa ra 16 thiên, tính ra 45 quyển, 58 thiên không kể bài tựa... nay lại được thêm 16 quyển*". Như vậy, rõ ràng là Luận Ngữ, Ngũ Kinh có trước thời Khổng Tử và được viết bằng lối chữ "Khoa Đẩu" là lối chữ viết theo hình dáng của con nòng nọc của Việt tộc thời xa xưa. Lối chữ "Nòng Nọc" của người Việt cổ cùng với nền văn hóa Hòa Bình đã lan truyền khắp Trung Đông, góp phần tạo nên những nền văn minh cổ đại khác của nhân loại.

Thực tế lịch sử này được Hội nghị Quốc tế các nhà Trung Hoa học trên khắp thế giới kể cả Trung Quốc và Đài Loan hội thảo về "Nguồn Gốc Nền Văn Minh Trung Quốc" tại đại học Berkeley Hoa Kỳ năm 1978 đã thừa nhận là *"Không thể tìm ra đủ dấu vết chứng cớ để phân biệt giữa Hán tộc và các tộc người không phải là Tàu trên phương diện lịch sử. Giới nghiên cứu phải tìm về dấu tích văn hoá mà về văn hoá thì Hán tộc chịu ảnh hưởng của Di Việt".* Như vậy, Di Việt làm chủ Trung nguyên

trước Hán tộc và các triều đại Thương, Chu tiếp thu văn hóa của Di Việt ở phương Nam. Thực tế này đã được chính "Người Thầy Muôn Đời" của Hán tộc là Khổng Tử đã ca tụng tính ưu việt của nền văn minh rực rỡ của Bách Việt ở phương Nam. Trong sách Trung Dung Khổng Tử đã viết như sau: "*Độ lượng bao dung, khoan hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử ứng xử như vậy... Mặc giáp cưỡi ngựa, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường đạo hành động như thế!* ". Chính Hán Hiến Đế cũng phải thừa nhận: "*Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông un đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất*" nên sử gia chính thống của Hán tộc là Tư Mã Thiên cũng đã phải thừa nhận một sự thực là "*Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy...*". Ngày nay, sử gia hàng đầu của Trung Quốc là Trương Quang Trực (Chang Kwang Chih), đã phải thừa nhận là tuy Trung Quốc là một quốc gia lớn với một nền văn hoá lớn nhưng nó đã phải thâu nhập tinh hoa của nhiều nền văn hoá hoá hợp lại: "*Những nền văn hoá địa phương thời tiền sử, sau khi thống nhất đã trở thành một bộ phận của văn hoá Trung Quốc. Nguồn gốc thực sự của Hoa Hán chỉ là phần nhỏ nhưng sau khi triều Tần thống nhất thì dân tộc cả nước thống nhất ấy là dân tộc Trung Hoa*".

2. Thứ hai là trong lịch sử chưa một ai dám phê bình Tư Mã Thiên, sử gia chính thống của Hán tộc, một ngôi sao Bắc Đẩu trong lịch sử phương Đông nói riêng và cả nhân loại nói chung. Sử gia Phạm Trần Anh là người đầu tiên đã chứng minh một cách khoa học nhất, thuyết phục nhất rằng nhân vật Hoàng Đế mà sử gia Tư Mã Thiên viết là Tổ Tiên của nhân dân Trung Quốc, người khai mở lịch sử Trung Quốc là không đúng sự thật: *"Theo Từ Hải thì Hoàng Đế, Li Vưu (Xuy Vưu) đều là những thị tộc trưởng nên sở dĩ có chiến tranh là để giành ngôi vị thủ lĩnh mà thôi. Gần đây, học giả Eberhard một nhà Trung Hoa học nổi tiếng đã công bố một sự thật là vào khoảng năm 450 TDL, một người viết sử đã đưa Hoàng Đế nguyên là một vị thần nhỏ trong*

địa phận Sơn Đông lên làm vị vua đầu tiên của Hán tộc. Nếu Hoàng Đế là một nhân vật có thật thì Đế Hoàng ở Sơn Đông phải là người Việt cổ, hậu duệ của Thần Nông. Sơn Đông là địa bàn cư trú của Lạc bộ Trãi của Việt tộc mà cổ sử Trung Quốc gọi là rợ Đông Di nên vị thần Đế Hoàng chính là người Việt cổ nhưng sử gia Tư Mã Thiên nhận là thủy tổ của người Trung Quốc (Hán tộc) để tô điểm cho lịch sử Trung Quốc nên viết Đế Hoàng theo cú pháp Hán tự là Hoàng Đế.

Mạnh Tử xác nhận vua Thuấn là người Đông Di và từ điển Từ Hải cũng xác định là tổ tiên và con cháu Thuấn đều được phong ở đất Đông Di. Thế mà Tư Mã Thiên, sử quan chính thống Đại Hán lại bao biện cho rằng Thuấn bị xem là người Đông Di vì thói quen hồi đó gọi là như thế. Luận điệu này không có tính cách thuyết phục. Tại sao lại có thói quen gọi một người đồng chủng nhất là một vị vua là rợ Đông Di? Chính bản thân Tư Mã Thiên chỉ can gián vua mà đã bị tội "Cung Hình" phải cắt bỏ bộ phận sinh dục huống chi gọi vua là man di mọi rợ, chắc chắn phải bị tru di tam tộc!".

3. Thứ ba, sử sách Trung Quốc ghi "Tam Hoàng Ngũ Đế" là không đúng mà thực ra chỉ có nhị hoàng là Phục Hy, Thần Nông. Truyền thuyết khởi nguyên dân tộc kể lại là dòng Thần Nông phương Bắc như Đế Nghi, Đế Lai, Đế Du Võng, Đế Hoàng, Đế Xuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Đế Vũ lập ra nhà Hạ trước đây sách sử ghi là của Trung Quốc mà sự thật là của Việt tộc. Việt Nam Nước Tôi viết: "*Theo các nhà Tiền Sử học thì Malayo-Viets tức Bách Việt đã định cư ở Trung Nguyên cách đây ít nhất là 6 ngàn năm hoàn toàn phù hợp với niên đại trong huyền sử ghi rằng họ Phục Hy làm vua từ năm 4.480 đến 3.220 TDL và họ Thần Nông làm vua từ năm 3.220 TDL đến năm 3.080 TDL. Thời Xuân Thu là thời kỳ phục hưng của Việt tộc với sự trổi dậy của các quốc gia Bách Việt, hết Ngô đến Việt xưng "Bá" rồi tới Sở lãnh đạo liên minh 6 nước trung nguyên chống Tần giành quyền thống lĩnh trung nguyên. Chính vì vậy, thời kỳ này mới xuất hiện*

các nhân vật huyền sử Việt từ Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông, Đế Hoàng (Hoàng Đế) tới Đế Xuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu và Đế Thuấn và Đế Đại Vũ nhà Hạ của Việt tộc. Chính Khổng Tử, người được xem là "Vạn Thế Sư Biểu", bậc thầy muôn đời của Trung quốc cũng biết rõ điều này nên chưa hề nhắc tới nhân vật Hoàng Đế của Trung Quốc mặc dù Khổng Tử đã xác nhận rõ là theo phò triều Chu. Trong các tác phẩm Cổ Sử Khảo, Tam Ngũ Lịch, Đông Kỷ, Đế Vương Thế Kỷ thì tất cả đều khẳng định rằng Thần Nông có liên quan huyết thống với Việt tộc. Nói cách khác, Việt tộc chính là hậu duệ của Thần Nông. Cổ thư Trung Quốc chép đời Nghiêu Thuấn đánh dẹp họ Cộng Công (Hán tộc) vì đã tranh ngôi với Chúc Dung là hậu duệ của Đế Viêm Thần Nông. Vua các nước Trịnh và hoàng tộc một số nước ở bán đảo Sơn Đông như Tề, Lỗ, Trần đều nhận họ là con cháu Thần Thái Sơn và lấy họ Khương của Thần Nông. Như vậy, Thần Nông họ Khương định cư ở đất Khương ở phía Tây nên sử TQ viết là Tây Khương đúng như truyền thuyết kể lại là cháu ba đời của Thần Nông là Đế Minh đi tuần du phương Nam...

4. Thứ tư, sử gia Phạm Trần Anh đã dẫn chứng công trình khảo cổ học để chứng minh dòng Thần Nông phương Bắc gồm Đế Nghi, Đế Lai, Đế Du Võng cho tới nhà Hạ là của Việt tộc. Thật vậy, lịch sử vẫn là lịch sử "Chết cứng" trên nguồn thư tịch, thế nhưng một khi những sự kiện lịch sử này được các công trình khảo cổ khai quật thì trở thành lịch sử "Sống động". Khảo cổ học chứng minh qua những di chỉ, hiện vật cũng như niên đại khảo cổ được xác định bằng phương pháp đồng vị C 14 thì sự kiện này là một sự thật lịch sử sống động, có giá trị thuyết phục mà không một luận cứ nào có thể phản bác được. Với phương pháp phóng xạ C14, các nhà khảo cổ đã xác minh được những người Ngưỡng Thiều, Long Sơn thuộc chủng Mongoloid ở phương Nam nên chúng tôi gọi là Hoabinhoid => Hoabinhian => Protoviets (Tiền Việt) => Malayo-Viets = Bách Việt (Bai-Yue) mới chính xác. Kết qủa phân tích mã di truyền DNA cho biết người miền Đông và miền Nam Trung Quốc hiện nay có cùng DNA với người Việt

Nam và cả cư dân Đông Nam Á nữa. Chứng cứ khảo cổ này đã phục hồi sự thật lịch sử là nhà Hạ trong lịch sử Trung Hoa là của Việt tộc đã định cư ở vùng sông Bộc mà truyền thuyết kể là ngành Thần Nông phương Bắc gồm Đế Nghi, Đế Lai, Đế Du Võng đã tái hợp cùng ngành Thần Nông phương Nam đi lên đã thành lập các triều đại Đế Hoàng, Đế Nghiêu, Đế Thuấn và Đế Hạ Vũ nhà Hạ.

5. Thứ năm, sử gia Phạm Trần Anh là người đầu tiên lý giải truyền thuyết khởi nguyên dân tộc một cách rõ ràng nhất, đầy đủ nhất, trong sáng và thuyết phục nhất chứ không còn hoang đường huyền hoặc như chúng ta vẫn hiểu từ trước đến giờ. Thế là truyền thuyết từ chỗ "U u minh minh" đã trở thành "Minh minh" chứ không còn "u u minh minh" như trước nữa. "*Với tất cả tấm lòng và thái độ trân trọng nghiêm chỉnh và với phương pháp nghiên cứu huyền thoại để tự đặt mình vào hoàn cảnh lịch sử thời cổ đại thì những ẩn ý hàm tàng trong huyền thoại sẽ gợi mở sáng tỏ, minh nhiên lý giải những gì ẩn tàng trong bức thông điệp "Huyền Thoại" của tiền nhân gửi gấm cho thế hệ chúng ta. Ý niệm trứng trong huyền thoại biểu trưng Totem vật linh biểu trưng của Việt tộc là tộc người thờ chim là một con vật đứng đầu trong tứ linh: nhất điểu, nhì ngư, tam xà, tứ tượng. Vì vậy, việc Mẹ Âu Cơ mà vật tổ biểu trưng là chim thì việc mẹ Âu sinh ra trăm trứng nở ra trăm người con trai trên bình diện tâm linh là bình thường không có gì đáng ngạc nhiên cả...".*

6. Sử gia Phạm Trần Anh đã chứng minh niên đại của truyền thuyết về Thần Nông vào thiên niên kỷ thứ IV TDL hoàn toàn phù hợp với niên đại khảo cổ và kết quả đo chỉ số sọ của các nhà Khảo Tiền Sử về chủng Hoabinhian-Proto-Viets => Indonesian (Malaysian => Malayo-Viets = Bách Việt (Bai-Yue). Theo các nhà Tiền Sử học thì Malayo-Viet tức Bách Việt đã định cư ở Trung Nguyên cách đây ít nhất là 6 ngàn năm. Công trình nghiên cứu sử học của học giả Shi Shi người Trung Quốc thì người U Việt (Gu-Yue) đã làm chủ biển cả cách đây hơn 7 ngàn năm. Đặc biệt,

truyền thuyết kể lại rằng bố Lạc dẫn 50 con về "Thủy Phủ," trước đây chúng ta cho là huyền hoặc thế nhưng địa danh thủy phủ đã được 2 học giả người Pháp là P Gouron và J Loubet tìm ra, đó chính là cảng Thành Đô, phủ Trùng Khánh tỉnh Tứ Xuyên được in trên bản đồ Atlas 1949. Sự thật lịch sử này đã được chính nguồn sách sử cổ Trung Hoa xác nhận khi chép về cộng đồng Bách Việt, đã chứng minh sự thật lịch sử của huyền thoại mà ta cứ tưởng là huyền hoặc hoang đường. Truyền thuyết khởi nguyên dân tộc đã được chính thư tịch cổ Trung Quốc thừa nhận sự thành lập của các quốc gia thời Chiến quốc mà họ gọi là Bách Việt ở vùng Giang Nam. Đông Việt tức U-Việt của Việt Vương Câu Tiễn không chỉ ở Triết Giang mà lên tới miền Giang Tô tức Châu Từ, quê hương của gốm sứ Việt cổ nổi tiếng của chi Dương Việt mà kinh đô là Cối Kê. Lý Tế Xuyên đã viết "Việt Điện U Linh" về nước Việt cổ xưa. Mân Việt ở Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây, Điền Việt ở Vân Nam, Quỳ Việt ở Tứ Xuyên, Nam Việt ở Quảng Đông, Âu Việt còn gọi là Tây Âu ở Quảng Tây, Lạc Việt trải dài từ Đông Bắc Trung Quốc xuống tới Quảng Tây và Bắc Việt Nam. Chính sách sử cổ Trung Quốc ghi rõ cộng đồng Bách Việt cư trú khắp trung nguyên, thế mà sử quan triều Thanh Tiền Hy Tộ đã bóp méo ý nghĩa và sửa lại niên hiệu thành lập nước Văn Lang như sau: "*Đến đời Chu Trang Vương (696-682 TDL) ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang. Phong tục thuần hậu, chất phác. Chính sự dùng lối thắt nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương*".

Trước những sự thật của lịch sử, Trung Quốc đã phải xác nhận là nền văn hoá của họ là do hàng trăm dân tộc góp phần tạo dựng nhưng văn hoá Hán ở vùng Tây Bắc là chủ thể. Thế nhưng chính học giả Trung Quốc Wang Kuo Wei lại cho rằng nơi phát nguyên văn hoá Trung Quốc là ở miền Đông Bắc tức vùng Sơn Đông của Lạc bộ Trĩ chứ không phải ở miền Tây Bắc (Thiểm Tây) như quan niệm sai lầm từ trước đến nay. Thế mà các nhà sử học Mác Xít đã viết sử rập khuôn sử quan triều Thanh và theo nghị quyết

của đảng Cộng Sản Việt Nam về sự thành lập nước Văn Lang trong bộ Lịch sử Việt Nam của Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam như sau: "*Sự ra đời của nhà nước Văn Lang đầu tiên của nước ta đời Hùng Vương và Âu Lạc đời An Dương Vương vào giai đoạn Đông Sơn trong thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên... Căn cứ theo 15 bộ của nước Văn Lang và nhất là căn cứ vào quá trình chuyển hoá lịch sử nước Văn lang đời Hùng Vương đến nước Âu Lạc đời An Dương Vương, rồi đến 2 quận Giao Chỉ, Cửu Chân thời thuộc Triệu và thuộc Hán, có thể xác định địa bàn của nước Văn Lang tương ứng với vùng Bắc bộ, Bắc Trung bộ nước ta ngày nay và một phần phía Nam tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc"*. Trên thực tế, địa bàn cư trú của tộc Việt mà sách sử cổ Trung Quốc ghi là các quốc gia Bách Việt ở rải rác khắp lãnh thổ Trung Quốc bây giờ. Các nhà sử học Mác Xít theo quan điểm của đảng Cộng Sản Việt Nam đã cố tình sao chép nguyên văn những xuyên tạc, kéo lùi niên đại thành lập Văn Lang, xác nhận lãnh thổ của Văn Lang chỉ bao gồm phần lãnh thổ Việt Nam hiện nay và 1 phần phía Nam tỉnh Quảng Tây Trung Quốc. Đây chính là một hành động bán nước, phản bội lại công lao của vua Hùng và xương máu của biết bao thế hệ tiền nhân. Việc sửa đổi lịch sử để hợp thức hóa toàn bộ lãnh thổ Văn Lang xưa mà Hán tộc xâm chiếm là một tội ác "*Thần Người đều căm hận, Trời Đất chẳng dung tha*" của tập đoàn Việt gian bán nước, tội đồ muôn đời của dân tộc.

7. Cuối cùng, sử gia Phạm Trần Anh đã dẫn chứng một sự thật lịch sử mới được khoa học xác nhận phân tích cấu trúc di truyền DNA của Việt tộc đã xác định một lần nữa là Việt tộc là một đại chủng và hoàn toàn khác biệt với Hán tộc đã làm sáng tỏ vấn nan khúc mắc từ ngàn xưa. Tôi trân trọng cám ơn sử gia Phạm Trần Anh đã dày công nghiên cứu để hôm nay chúng ta có một bộ sử với những chứng cứ khoa học nhất, thuyết phục nhất, đầy đủ nhất và hữu ích nhất cho thế hệ con em Việt Nam chúng ta.

Nguyễn Anh Tuấn (Tiến sĩ Khoa học Chính Trị)



Bản đồ cổ của ngoại quốc AJ. L. Taberd, Dictionarium Anamatico-Latinum (Serampore 1838) vẽ đảo Cát Vàng xác nhận chủ quyền lịch sử quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam.

CHƯƠNG MỘT

VIỆT NAM

Đất Nước và Hải-Phận Việt-Nam

Đất: 329,560 km2, Nước: 1,000,000 km2 (**Lãnh-thổ & Hải-phận ĐQKT & Thềm Lục-Địa** :1,329,560 km2)



Nguồn: Học Giả Vũ Hữu San

VIỆT NAM

Việt Nam là một đất nước nhỏ bé ở bán đảo Đông Dương vùng Đông Nam Châu Á. Đất nước Việt Nam hình chữ S nằm bên bờ Thái Bình Dương với diện tích khoảng 331.212 km^2, bao gồm khoảng 327.480 km^2 đất liền với hơn 2.800 hòn đảo, bãi đá ngầm lớn nhỏ, gần và xa bờ, bao gồm cả Hoàng Sa và Trường Sa.[1] Đất nước Việt Nam tuy nhỏ nhưng dân tộc Việt có một lịch sử lâu đời với một nền văn minh lúa nước được xem là sớm nhất của nhân loại. Sử gia thời danh Arnold Toynbee đã nhận định nền văn minh Việt là một trong những nền văn minh tối cổ của nhân loại còn tồn tại tới ngày nay.[2]

Ngày nay, giới nghiên cứu đã thống nhất một nhận định chung cho rằng Đông Nam Á với nền văn hóa Hòa Bình của những cư dân Hoabinhian-Protoviets là một trong những cái nôi cổ nhất của nhân loại, nơi phát xuất nền văn minh của nhân loại. Việt Nam nằm ở vị trí trung tâm giao lưu của các nền văn hoá nên Việt Nam là nơi hội tụ hầu hết mọi đặc trưng văn hóa của khu vực và thế giới. Chính vì vậy, các nhà Đông Nam Á học đã gọi Việt Nam là một Đông Nam Á thu nhỏ.[3]

---

[1] Wikipedia Việt Nam (Bách Khoa Toàn Thư Việt Nam).

[2] Arnold Joseph Toynbee (historian, Philosopher of History): A Study of History (1934-61), 12- Volume through which he examined the rise and fall of 26 civilizations in the course of Human history. J. Toynbee concluded that they rose by responding successfully to challenges under the leadership of creative minorities composed of elite leaders.

[3] W.G.Solheim II: New Light on a forgotten Past, National Geographic Vol.139, No 3, 1971. Reflection on the new data of Southeast Asia prehistory: Autronesian origins and consequence. A.P.18: 146-160. 1979a: New data on late Southeast Asia prehistory and their interpretation, JHKAS 8:73-87. Wilhelm G. Solheim H. Ph. D, đăng ở tạp chí National Geographic Vol 139 n. 3 tháng 3 – 1971, dưới nhan đề "New light on Forgotten Past."

Vận mệnh dân tộc Việt trải qua nhiều thăng trầm dâu bể, hết gần một ngàn năm nô lệ của giặc Tàu lại đến trăm năm đô hộ của giặc Tây. Dân tộc Việt chưa giành lại được nền độc lập thì đảng Cộng sản Việt Nam lại đưa dân tộc vào cuộc chiến tranh ý hệ tương tàn, để lại một hậu quả bi thảm nhất trong lịch sử là một đất nước Việt Nam nghèo nàn chậm tiến nhất thế giới. Hàng triệu người dân vô tội đã hy sinh, hàng triệu gia đình ly tán, hàng triệu người dân đã phải bỏ nước đi tìm tự do.

Học giả Hans Stille, Chủ tịch Ủy Ban Kiến Tạo Thế Giới đã nhận định: "*Việt Nam được thiên nhiên ưu đãi do lòng đất chứa hầu hết các yếu tố cấu tạo chính của vỏ trái đất. Việt Nam lại nằm trên bản lề của đại lục phương Bắc và đại lục phương Nam của trái đất, của múi lục địa và múi đại dương. Chính vì vậy, Việt Nam mới ở trên bản lề của 2 vành đai kiến tạo và sinh khoáng cỡ hành tinh Thái Bình Dương và Địa Trung Hải".* "Địa linh" tất phải sinh ra "Nhân Kiệt" nên dân tộc Việt là một dân tộc có lịch sử lâu đời với những trang sử oai hùng nhất còn tồn tại đến ngày nay.[4]

Việt Nam nằm giữa con đường giao thương quốc tế từ Đông sang Tây và ngược lại, nên được xem như ngã tư quốc tế. Tiềm năng kinh tế phong phú cũng như vị trí địa lý chiến lược hết sức quan trọng khiến Việt Nam trở thành mục tiêu của các cuộc xâm lược, nơi đối đầu của các thế lực quốc tế. Tuy nhiên, vận mệnh thăng trầm của lịch sử cũng tạo điều kiện thuận lợi để dân tộc Việt Nam tiếp nhận ảnh hưởng của các nền văn minh Đông Tây rồi dung hóa tinh hoa của các nền văn minh của nhân loại, tổng hợp thành nền văn minh Việt Nam hiện đại.

---

[4] Hans Stille and Franz Lotze: The Geotectonic *Research* journal was founded in 1937.

Trước thềm thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại, sự thật khách quan của lịch sử đã được phục hồi làm đảo lộn tất cả nhận thức từ trước tới nay về chủng tộc và nền văn minh nhân loại. Đó là kết quả mới nhất về Genome di truyền DNA đã khẳng định tộc Việt và Hán tộc là 2 tộc người khác nhau và Việt tộc là một đại chủng mà địa bàn cư trú trải rộng từ châu Á sang tới châu Mỹ với nền văn minh Hòa Bình tỏa rạng khắp thế giới.[5]

[5] Dr Nguyễn Đệ & Dr Trần thị Nhung: Mitochondrial DNA và Nguồn gốc VN, Trung Hoa và Maya.(Giai phẩm Xuân Kỷ Sửu, Hội Y Nha Dược sĩ Florida 2009 tr 93.



BIỂN VIỆT NAM

Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam.

ĐẤT NƯỚC TÔI

Đất nước Việt Nam rộng 331.212 km², phía Bắc giáp Trung Quốc, Nam giáp vịnh Thái Lan, Tây giáp Lào và Cambodia, Đông giáp Thái Bình Dương. Nếu tính từ đỉnh cao phía Bắc từ vĩ tuyến 8°27' trải dài xuống tới vĩ tuyến 23°23', Kinh tuyến 102°8' là 1.650 km. Việt Nam phía Bắc giáp với Trung Quốc, phía Tây giáp Lào và Cao Miên (Cambodia), tổng cộng đường biên giới dài 4.639 cây số.[66]

Hình thể đất nước Việt Nam hình chữ S như một cái đòn gánh với đồng bằng sông Hồng ở Bắc Việt và đồng bằng sông Cửu Long ở Nam Việt. Miền Trung Việt Nam là một giải đất hẹp tính từ Đông sang Tây chỉ khoảng 50 km nối liền miền Bắc và miền Nam Việt Nam. Việt Nam nằm bên bờ Thái Bình Dương, bờ biển trải dài từ tỉnh Quảng Ninh cực Bắc trải dài xuống mũi Cà Mâu khoảng 2828 hải lý tức 5.237 km theo đường ven biển.[7]

Việt Nam nằm ở một vị trí địa lý thuận lợi với một bờ biển dài như một cái bao lơn nhìn ra biển Thái Bình Dương, kiểm soát toàn bộ hải trình từ Biển Đông Bắc Thái Bình Dương xuống

---

[6] Việt Nam nằm trong bán đảo Đông Dương thuộc vùng Đông Nam châu Á. Lãnh thổ Việt Nam chạy dọc bờ biển phía đông của bán đảo này. Theo Wikipedia Việt Nam (Bách Khoa Toàn Thư Việt Nam) thì Việt Nam có biên giới đất liền với Trung Quốc (1.281 km), Lào (2.130 km) và Cambodia (1.228 km) và bờ biển dài 3.444 km tiếp giáp với Vinh Bắc Việt, Biển Đông và vịnh Thái Lan.

[7] Các sách sử địa Việt Nam từ trước đến nay vẫn căn cứ trên những con số thời thực dân Pháp nên thường chép là khoảng 2500km-3.260km. Nhà nghiên cứu Vũ Hữu San đã lấy thước đo kéo dài theo duyên hải đã ước lượng khoảng 5.000 km. Học giả Mark J. Valencia trong công trình nghiên cứu "Vietnam 's National Interests and the law of the sea" đã công bố một con số tương đối xác thực là đường ven biển của Việt Nam dài 2.828 hải lý tức khoảng 5.237 km.

phương Nam. Con đường hàng hải quốc tế này phải đi qua vùng biển Đông của Việt Nam rồi qua vịnh Thái Lan, eo biển Malacca sang Ấn Độ Dương lên Địa Trung Hải rồi tới các hải cảng ở Âu Châu và từ Âu Châu sang Á Châu. Chính vì vậy, Việt Nam giữ một vị trí "Ngã tư Giao thương Quốc tế," đồng thời chiếm giữ một vai trò "Địa lý Chiến lược" của cả vùng Đông Nam Á nói riêng và thế giới nói chung. Thái Bình Dương nằm ở phiá Đông nước Việt Nam nên từ xa xưa chúng ta đã gọi Thái Bình Dương là biển Đông. Thái Bình Dương là biển rộng thứ ba thế giới với diện tích khoảng 3.447. 000 km^2, độ sâu trung bình 1.400 m, được bao bọc bởi các quần đảo Philippine và Indonesia nên còn gọi là biển Đông Nam Á.

Theo bản thống kê mới nhất thì Việt Nam có 65 đảo là có dân cư sinh sống, 6 đảo lớn là Phú Quốc dân số 50 ngàn, Cái Bầu dân số 20 ngàn, Phú Quý 18 ngàn, Lý Sơn 16 ngàn, Cát Bà 15 ngàn và Cát Hải 13 ngàn người. Chỉ riêng vùng biển Quảng Ninh ở vịnh Bắc Việt đã có hơn 2 ngàn đảo, chiếm 2/3 tổng số đảo trong cả nước. Trong vịnh Hạ Long có hàng ngàn đảo đá vôi bị xâm thực bào mòn tạo nên những hình dạng thiên nhiên vô cùng nên thơ, cảnh sắc đẹp đẽ độc đáo vô cùng. Bên trong là những hang động thạch nhũ kỳ thú nên được tổ chức văn hóa và giáo dục Liên Hiệp Quốc xếp hạng là kỳ quan thế giới. Đặc biệt vùng này có bến Vân Đồn với Hợp Phố là 2 thương cảng sầm uất của người Việt cổ từ xa xưa. Cửa biển Vân Đồn với những chiến tích lẫy lừng trong lịch sử Việt và đảo Bái Tử Long nằm cách bờ biển 110 km giữ một vị trí phòng thủ hết sức quan trọng.

Quần đảo Hoàng Sa nằm trong kinh độ 110° đến 113° và vĩ độ 15° 45' đến 17°15' Bắc, ngang với vĩ độ của Huế và Đà Nẵng. Quần đảo Hoàng Sa bao gồm 3 nhóm đảo là nhóm Nguyệt Thiềm, nhóm Tuyên Đức và nhóm Linh Côn với hơn 30 đảo, bãi đá ngầm và San hô với diện tích khoảng 15.000 km^2. Về lịch sử thì không chỉ quần đảo Trường Sa mà ngay cả đảo Hải Nam và cả lãnh thổ Trung Quốc bây giờ là vùng cư trú của cộng đồng Bách

Việt cách đây ít nhất là 6 ngàn năm. Chính sách sử Trung Quốc chép rằng, sau khi chiếm được Nam Việt, năm 107 TDL triều Hán đổi tên Nam Việt thành Giao Chỉ bộ gồm 9 quận Nam Hải (Quảng Đông), Thương Ngô (Quảng Tây), Uất Lâm (Quảng Tây), Hợp Phố (Quảng Châu), Giao Chỉ (Bắc Việt Nam), Cửu Chân (từ Vân Nam xuống tới Thanh Hóa), Nhật Nam (Nghệ An), Châu Nhai (Đảo Hải Nam), Đam Nhĩ (nay là Đam Châu thuộc đảo Hải Nam). Trị sở Giao Chỉ bộ do viên Thứ Sử đứng đầu đóng ở Thương Ngô Quảng Tây bây giờ. Mỗi quận cử 1 viên quan Thái Thú người Hán cai trị, các huyện vẫn do các Lạc tướng được triều Hán sắc phong là Huyện Lệnh có ấn đồng giải xanh (thắt lưng xanh) trực tiếp cai trị như trước.

Thực tế lịch sử này, một lần nữa khẳng định vùng lưu vực 2 con sông Hoàng Hà-Dương Tử xuống vùng Nam Trung Hoa (Hoa Nam) kể cả đảo Hải Nam là của Bách Việt mà Hán tộc đã xâm lược vào thời Hán Vũ Đế năm 111TDL. Sử sách Trung Quốc chép rằng sau khi chiếm được Nam Việt rồi thì Lộ Bác Đức phải nhờ Giám Cư Ông là người Việt ở Quế Lâm chiêu dụ Âu Lạc về thuộc Nam Việt. Theo "Giao Châu Ngoại Vực Ký" thì *"Hai viên Điển Sứ của Triệu Đà ở Âu Lạc đến dâng nộp sổ bộ hộ khẩu 2 quận, 100 con trâu và 1000 vò rượu rồi giao cho 2 viên Điển Sứ cai trị như xưa"* . Như vậy, ngay từ thời Triệu Vũ Đế cũng như thời Hán xâm chiếm Nam Việt thì Âu Lạc vẫn tự trị. Sau khi quân Hán chiếm Nam Việt, quân dân Nam Việt một số với cư dân Lạc Lê ở đảo Hải Nam tiếp tục chiến đấu chống quân Hán nên năm 81 TDL, Hán triều phải bỏ Đam Nhĩ sát nhập vào châu Nhai và đến năm 46 TDL, quân Hán lại phải bỏ Châu Nhai vì bị thiệt hại nặng nề. Trước tình hình đó, Hán triều phải bãi chức, triệu hồi Tích Quang về kinh. Như vậy, cả đảo Hải Nam, Hoàng Sa và Trường Sa vẫn thuộc Việt Nam ngay từ thời Hán. Đây là chứng cớ hùng hồn về chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa là của Việt tộc. Dưới triều Nguyễn, quần đảo này trực thuộc phủ Quảng Ngãi tỉnh Quảng Nam do triều đình trực tiếp cai quản quần đảo này. Năm 1938, quần đảo này là đơn vị hành chánh Đại

lý Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, Hoàng Sa là xã Định Hải, quận Hòa Vang tỉnh Quảng Nam. Quần đảo Trường Sa nằm ở kinh độ từ 111 độ 30' đến 117° Đông và vĩ độ từ 6°50' đến 12° Bắc. Quần đảo này án ngữ vùng biển ngoài khơi từ Khánh Hoà xuống tới Nam Việt. Quần đảo Trường Sa có trên 100 đảo lớn nhỏ với diện tích khoảng 180.000 km2. Trước đây, quần đảo này thuộc phủ Quảng Nghĩa, năm 1933 thuộc tỉnh Bà Rịa, năm 1956 thuộc tỉnh Phước Tuy, nay là huyện Trường Sa tỉnh Khánh Hòa. Ngoài tài nguyên với khối lượng dầu, khí đốt ẩn tàng dưới thềm lục địa, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam chiếm giữ một vị trí chiến lược quốc tế hết sức quan trọng, khống chế toàn bộ hải trình từ Đông sang Tây và ngược lại. Tổng số các đảo, đụn, cồn, đá, bãi cạn bãi ngầm thuộc Hoàng Sa là 130.[8]

Việt Nam hiện là thành viên của Hiệp Hội các nước Đông Nam Á viết tắt là ASEAN bao gồm Brunei, Cambodia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myannar, Philippine, Singapore, Thái Lan và Việt Nam.[9] Ngày nay, Đông Nam Á là một khu vực tự do thương mại AFTA bao gồm Đông Nam Á bao gồm Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo có diện tích 4.494.047 km^2, dân số của cả khu vực là 556.2 triệu người với một Tổng sản Lượng GDP lên tới 16.431,2 tỷ USD đã trở thành đối tác quan trọng của APEC cũng như các quốc gia khác trên thế giới. Đặc biệt, các nước Đông Nam Á đã tuyên bố là một khu vực hòa bình dân chủ và không có vũ khí hạt nhân.

---

[8] Vũ Hữu San: Địa Lý Biển Đông với Hoàng Sa, Trường Sa Sđd tr 19. Đảo (island), đụn (dune), cồn (cay), đá (rosk), bãi cạn bãi ngầm (bank, shoal, reef). Đơn vị đất (land masses) ước lượng tới 500 "đất" như học giả Michael Benneth đã công bố trong Stanford Journal of International Law (N28, Spring 1992, p 423).

[9] Asean thành lập ngày 8 tháng 8 năm 1967.

BIỂN VÀ BỜ BIỂN VIỆT NAM

Giới hàng hải quốc tế đã biết tới vịnh Giao Chỉ từ rất lâu. Thế kỷ thứ nhất sau Dương lịch, Ptolemy nhà hàng hải lừng danh vẽ bản đồ thế giới mới gọi vùng biển bán đảo Đông Dương (Indochine) là "Bán Đảo Vàng." Ptolemy đã vẽ hải đồ với những chú giải chi tiết từ các hải cảng tới hải cảng "Giao Chỉ" được ghi là Cattigara hay Kattigara với tọa độ 177° Đông kinh tuyến và 8°30 Nam vĩ tuyến. Các nhà nghiên cứu ở Trường Viễn Đông Bác cổ phỏng định là Kattigara nằm ở vùng Quảng Yên Hòn Gai. Theo danh từ chuyên môn của giới hàng hải Katti theo nghĩa Bắc Âu là tàu thuyền và gara là đường biển. Kattigara nằm trong vùng kẻ chợ nên Kattigara là Kẻ thị, Gay tức thành phố ghe thuyền và Kattigara chính là Hòn Gay.[10] Miền Trung Việt Nam với những dải núi "Hoành Sơn" chạy từ Tây Bắc trải dài ra biển, chia cắt thành những vùng đồng bằng nhỏ hẹp. Miền Trung với vị trí địa lý thiên nhiên phía Tây là rặng Trường Sơn, miền duyên hải phía Đông bờ biển cong như hình cây cung với những vịnh ăn sâu vào đất liền. Đây chính là những thương cảng lý tưởng, cửa ngõ của giao thương quốc tế từ Bắc xuống Nam, từ Đông qua Tây và ngược lại. Hai cảng Cửa Việt và Cửa Tùng đã là nơi các thương thuyền quốc tế cập bến để trao đổi mua bán các mặt hàng quý hiếm như hương liệu, lưu li, gỗ quý Trầm Hương.[11] Biển Đông với con đường thương mại quốc tế thời cổ, đường di cư của các tộc người, đường giao lưu văn hoá và cũng là "Con đường Gốm Sứ Tơ Lụa" từ hàng ngàn năm trước. Đó là con đường hàng hải xuyên Thái Bình Dương (Trans Pacific), xuyên Ấn Độ Dương. Con đường ven biển quốc tế nối từ cảng Alexandrie bên bờ Địa Trung Hải

---

[10] Vũ Hữu San: Vịnh Bắc Việt, Địa Lý và Chủ quyền Hải Phận, NXB Tổng Hội Hải Quân và hàng Hải VNCH 2002, tr 39.

[11] Yocco Ishi trong tác phẩm "Minh họa Lịch sử thế giới cổ" đã đề cập tới con đường hàng hải từ Nhật Bản đi qua ven biển Hoa nam xuống ven biển miền Trung Việt Nam qua đất Phù Nam rồi tới bán đảo Mã lai qua vịnh Thái lan vào Ấn Độ Dương.

qua ven biển Ấn Độ, vịnh Thái Lan tới Cam Ranh, Cửa Tùng, Cửa Việt, Vân Đồn Kattigara (Kauchi) đến Quảng Châu, Phúc Kiến, Triết Giang. Con đường này phải đi qua biển Đông dọc theo ven biển miền Trung từ Nha Trang Cam Ranh, Quảng Nam Quảng Trị mà các bản đồ và sách vở Ả Rập thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 13 ghi là biển Chămpa. Thư tịch cổ của người Ả Rập thế kỷ IX (851-852) cho biết những thuyền buôn từ Tây Á sang Trung Quốc và ngược lại, thường ghé qua Cù Lao Chàm của Champa để lấy nước ngọt và trầm hương".[12]

Biển Thái Bình Dương nằm ở phiá Đông của Việt Nam nên gọi là Biển Đông mà các nhà hàng hải ngoại quốc khi đến vùng này gọi là biển Champa. Trước đây, các nhà hàng hải phương Tây không hiểu rõ vấn đề chủ quyền biển Đông Nam Á nên gọi vùng biển này là biển Nam Trung Quốc trên hải trình. Thực tế này chính "Từ Nguyên Cải Biên Bản" xuất bản năm 1951 và 1984 ghi rõ là người ngoại quốc gọi Nam Hải là biển Nam Trung Quốc (Nam Trung Quốc Hải). Quận Nam Hải thời đó là phần đất thuộc tỉnh Quảng Đông bây giờ nên sách sử Trung Quốc viết biển Nam Hải tức là biển Quảng Đông mà thôi. Nam Hải hay Trướng Hải là vùng biển Hoa Nam cách huyện Hải Phong tỉnh Quảng Đông 50 dặm. Chính bộ "Tân Từ Điển Thực Dụng Hán Anh" xuất bản tại Hồng Kông năm 1971 viết: "*Nam Hải là vùng biển kéo dài từ eo biển Đài Loan đến Quảng Đông*". Nhà bác học Lê Quý Đôn trong sách "Vân Đài Loại ngữ" viết: "*Quảng Đông ngày xưa thời quốc gia Nam Việt là Phiên Ngung, còn gọi là Dương Thành, Dương Châu, Dương Thủy, Long Uyên, Long Biên, Quảng Châu Loan*".[13] Hội nghị các nhà Trung Hoa Học về nguồn

---

[12] Trần Quốc Vượng trong theo dòng Lịch sử dẫn Thuỷ Kinh Chú (thế kỷ thứ VI) tr 431 và Bão Phác Tử, thế kỷ thứ IV tr 432). Lâm Thị Mỹ Dung, 2012, "Cù Lao Chàm, chiều dày lịch sử và văn hóa", vntimes.com.vn).

[13] Trần Lân Quỳnh người Trung Quốc tác giả "Hải Quốc Văn Kiến Lục" năm 1744 viết về các hải đảo và vùng biển từ TQ đến các nước

gốc nền văn minh Trung Hoa năm 1978 tại đại học Berkeley Hoa Kỳ đã xác nhận "Di-Việt" là những cư dân đầu tiên cư trú trên lãnh thổ Trung Quốc bây giờ. Chính cổ sử Trung Quốc cũng xác nhận những cuộc xâm lăng của Hán tộc khiến Việt tộc phải chạy xuống phần đất Việt Nam bây giờ.

Ngay từ năm 1776, nhà bác học Lê Quý Đôn viết "Phủ Biên Tạp Lục" đã xác định chủ quyền 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như sau: *"Ở ngoài cửa biển lớn thuộc về địa phận xã An Vinh huyện Bình Sơn, phủ Quảng Nghĩa có một hòn núi mang tên Cù Lao Ré, rộng hơn 30 dặm, trước có phường Tứ Chính, dân cư trồng đậu ra biển bốn trống canh thì đến. Phía ngoài nữa lại có đảo Đại Trường Sa, trước kia nơi đây có nhiều hải vật và những hóa vật được chở đi bán các nơi nên triều đình có lập đội Hoàng Sa để thu nhặt các hải vật. Người ta phải đi 3 ngày đêm mới đến được đảo Đại Trường Sa. Như thế là Đại Trường Sa đã đến gần xứ Bắc Hải. Phủ Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn có xã An Vĩnh, ở gần biển, ngoài biển về phía Đông Bắc có nhiều cù lao, các núi linh tinh hơn 130 ngọn, cách nhau bằng biển, từ hòn này sang hòn kia hoặc đi một ngày hoặc vài canh thì đến".*

Sách sử Việt Nam ghi rõ thời nhà Nguyễn, triều đình đã xác lập chủ quyền liên tục trên những quần đảo này. Năm 1835, Vua Minh Mạng đã sai đội hải thuyền chở gạch đá ra Hoàng Sa dựng chùa "Phật Cổ Tự" và dựng tấm bia "Vạn Lý Ba Bình" (nghĩa là sóng êm nơi xa vạn lý) làm dấu tích. Theo "Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu" thì Vua Minh Mạng đã thân chinh đến quần đảo Hoàng Sa năm 1836 để quan sát việc đo đạc, xác định vị trí và lập họa đồ. Đại Nam Thực Lục Chính Biên Kỷ thứ hai, quyển 154 chép: Thực Lục Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế: "*Năm Ất Mùi, Minh Mạng thứ 16 (1835) : Dựng "Thần Từ" ở đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nghĩa.".* Đây là nguồn sử liệu thành văn của

---

Đông Nam Á đã minh thị xác nhận Việt Hải là Vạn Lý Trường Sa (Hoàng Sa) và Việt Dương Hải là 2 tên gọi của biển VN.

các sử gia triều Lê và Nguyễn được xem là những chứng cứ lịch sử khẳng định chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam liên tục từ xa xưa đến thế kỷ XVII.

Mặt khác, các hiệp ước quốc tế về Việt Nam như Hiệp Ước San Francisco 1950, Hiệp Định Genève 1954, Hiệp Định Paris 1973 đều xác nhận chủ quyền của Việt Nam đối với 2 quần đảo này. Ngoài ra, một chứng cớ không thể phản bác được là chính sách sử Trung Quốc đã xác nhận chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam tại các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Bản đồ *Hoàng Thanh Nhất Thống Dư Địa Tổng Đồ* do Chính Phủ Trung Quốc ấn hành năm 1894 thì "*lãnh thổ của Trung Quốc chỉ đến đảo Hải Nam là hết".* Sang đầu thế kỷ 20 sự kiện này lại được xác nhận trong cuốn "Trung Quốc Địa Lý Học Giáo Khoa Thư" xuất bản năm 1906: "*Điểm cực Nam của Trung Quốc là bờ biển Châu Nhai thuộc quận Quỳnh Châu (Hải Nam) tại Vĩ Tuyến 18".* Các quận Châu Nhai và Đam Nhĩ thuộc đảo Hải Nam kéo dài từ Vĩ Tuyến 20 (ngang Thanh Hóa) đến Vĩ Tuyến 18 (ngang Nghệ Tĩnh). Trong khi đó quần đảo Hoàng Sa tọa lạc về phía Nam, từ Vĩ Tuyến 17 đến Vĩ Tuyến 15 (Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi), và quần đảo Trường Sa tại các Vĩ Tuyến 12-8 (Cam Ranh-Cà Mâu). Sử gia Chu Khứ Phi đời Tống trong "Lĩnh Ngoại Đại Đáp" xác nhận vùng biển Việt Nam là "Giao Chỉ Dương." Mãi đến đời Thanh, sách "Hải Quốc Văn Kiến Lục" (năm 1744) của học giả Trần Luân Quýnh vẫn gọi vùng biển Đông Hải là Việt Hải hay Việt Dương. Trong bản đồ "*Đại Thanh Đế Quốc"* do Chính Phủ Trung Quốc ấn hành cũng không vẽ các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa với các danh xưng Hán hóa sau này như Tây Sa, Nam Sa, Vĩnh Lạc, Tuyên Đức. Đặc biệt, trong bộ *Hải Quốc Đồ Ký* và *Hải Lục* của Vương Bỉnh Nam (1820-1842) lại ghi rõ: "*Vạn Lý Trường Sa (Hoàng Sa) là dải cát dài ngoài biển được dùng làm phên giậu che chắn mặt ngoài bờ cõi nước An Nam*". Sự thật lịch sử đã được chứng minh bởi chính sách lịch sử cũng như sách giáo khoa của Trung Quốc về chủ quyền Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam.



"Hoàng Triều Trực Tỉnh Địa Dư Toàn Đồ" 1904 được lập dưới thời Thanh, xuất bản cách đây hơn 100 năm thừa nhận chủ quyền quản lý của họ chỉ đến đảo Hải Nam, không hề có Hoàng Sa, Trường Sa.

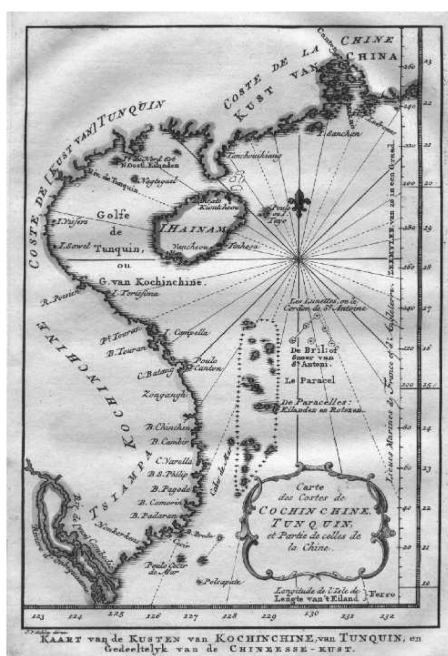


Quần đảo Hoàng Sa (Paracel), với tên gọi "Baixos de Chapar ou de Pulls Scir", tức là Bãi cát Chămpa (bãi đá ngầm), nằm trong Vịnh Cochinchine (Golfe de la Cochin Chine), phần phía Đông Bắc của bản đồ khu vực Đông Nam Á do Jean-Baptiste Nolin (1657-1708) vẽ xong năm 1687.

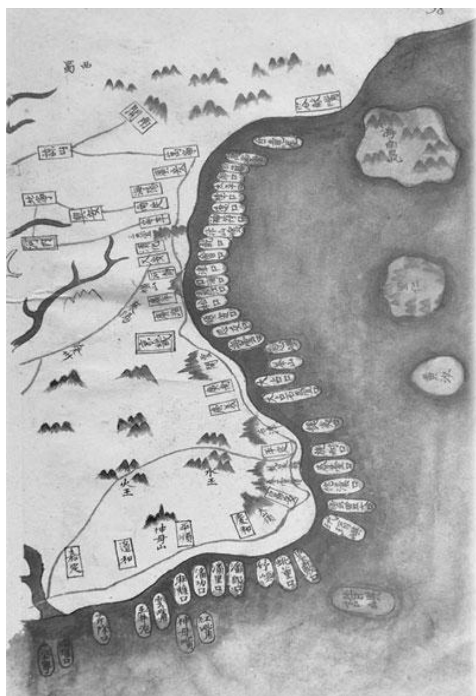




- Hoàng Sa "Bãi Cát Vàng", *Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư* do Đỗ Bá biên soạn năm Chính Hòa thứ 7 (1686) đời Lê Hy Tông.
- Quần đảo Hoàng Sa trên bản đồ của Đức năm 1876 vẽ vùng Viễn Ấn *Hinter-Indien* ghi rõ quần đảo thuộc xứ "Annam".



Bản đồ Việt Nam với quần đảo Trường Sa vẽ năm 1754
(Histoire Générale des Voyages của Jacob van derSchley)



Bản Đồ Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư

THIÊN NAM TỨ CHÍ LỘ ĐỒ
(vẽ vào 1630-1653)
trong **HỒNG ĐỨC BẢN ĐỒ**



PHỤ ĐÍNH I

Nguyên văn chữ Hán trích trong Toản tập Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ, quyển I. nằm trong Hồng Đức Bản Đồ, hiện tàng trữ tại To-yo Bunko, và được Viện Khảo Cổ Sàigòn dịch theo vi ảnh số 100-891 năm 1962.

Toàn tập Thiên Nam Địa Đồ, thời Lê chứng minh chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa, Trường Sa.

Hoàng Sa (Bãi Cát Vàng) trong bản đồ của sách Phủ Biên Tạp Lục do học giả Lê Quý Đôn biên soạn năm 1776.

THIÊN NHIÊN VIỆT NAM

Đất nước Việt Nam giàu tài nguyên thiên nhiên với những mỏ quý kim vàng, bạc, măng gan, Bô xít, Chromát, phốt phát, than đá... Bờ biển Việt Nam dài 5.237 km với thềm lục địa ẩn chứa nguồn khoáng sản dầu mỏ có trữ lượng dầu cao nhưng tiềm năng phong phú của đất nước chưa được khai thác đúng mức. Việt Nam là một quốc gia nông nghiệp với tam giác châu thổ sông Hồng từ Việt Trì ra tới vịnh Bắc Việt rộng khoảng 15 ngàn cây số vuông. Cách đây khoảng hơn 8 ngàn năm, vùng đồng bằng này trải dài tới đảo Hải Nam gọi là Nanhailand và Sundaland là bán đảo Đông Dương trải dài xuống tới Indonesia. Thời kỳ biển tiến, mực nước biển dâng lên khoảng 130 mét tạo thành vịnh Bắc Việt ngăn cách đảo Hải Nam với đồng bằng Bắc Việt và mũi Cà Mâu với quần đảo Indonesia hiện nay.[14]

Việt Nam ở vùng nhiệt đới gió mùa, độ ẩm tương đối và mưa nhiều. Lượng mưa hàng năm ở mọi vùng đều lớn, dao động từ 120 đến 300 cm nên gây ra nạn lũ lụt ở một số nơi. Nằm ở miền nhiệt đới gió mùa nên Việt Nam có những vùng đất thấp, núi cao, nhiều cao nguyên với những cánh rừng rậm ở thượng du Bắc Việt và cao nguyên Trung Việt. Miền Bắc Việt Nam khí hậu chia ra 4 mùa khá rõ rệt: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Đông từ tháng 9 đến tháng 12, tháng lạnh nhất là từ tháng 12 đến tháng 1 và nơi lạnh nhất là đỉnh Sapa nhiệt độ xuống tới 5°C. Mùa Hạ nhiệt đới với tháng nóng nhất là tháng Tư, nhiệt độ cao nhất là 37° C.[15]

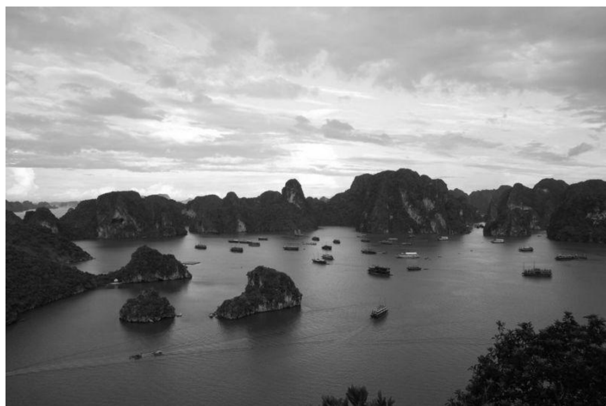
---

[14] Stephen Oppenheimer: "Eden in the East: The Drowned continent of South-East Asia."

[15] Wikipedia Việt Nam (Bách Khoa Toàn Thư VN).



Chùa Một Cột ở Hà Nội.



Vịnh Hạ Long

MIỀN BẮC VIỆT NAM

Tam giác châu thổ sông Hồng là vùng đất sinh tụ tự lâu đời của người Việt cổ từ đỉnh tam giác Việt Trì trải dài tới giáp vịnh Bắc Việt. Sông Hồng dài khoảng 1.200 km phát nguyên từ vùng Vân Nam chảy vào Bắc Việt với những hợp lưu là sông Lô và sông Đà với khối lượng phù sa khổng lồ 500 triệu mét khối mỗi giây làm dòng sông đục ngầu nên có tên gọi là sông Hồng. Vào mùa nước lũ, lưu lượng tăng gấp 60 lần khiến người dân vùng này phải đắp đê, tu sửa hàng năm nhưng đôi khi vẫn xảy ra nạn vỡ đê, lũ lụt tràn ngập lên tới 14 mét. Mặt khác, khối lượng phù sa lắng đọng cũng tạo thêm màu mỡ cho tam giác châu thổ sông Hồng để trở thành những cánh đồng lúa nước phì nhiêu. Bờ biển Việt Nam được bồi đắp bởi nguồn phù sa bất tận nên mỗi năm lấn ra biển khoảng 100 mét.

Vùng thượng du Bắc Việt ở phía Đông và Tây Bắc Việt trải dài xuống trung du gồm nhiều rặng núi cao nên có tên gọi là "Thập Vạn Đại Sơn" rừng rậm che phủ quanh năm. Ngọn núi cao nhất Việt Nam do người Pháp đặt tên là ngọn Phăng Si Păng (Fansipan) trong dãy Hoàng Liên Sơn cao 3.142 mét. Những rặng núi ở Bắc Việt Nam chạy dài ra tới vịnh Bắc Việt tạo nên những kỳ quan của thế giới như vịnh Hạ Long. Cách đây khoảng 8.000 năm, đồng bằng Bắc Việt còn chạy dài tới bờ biển phiá Đông của đảo Hải Nam gọi là Nanhailand. Sau nạn biển tiến, mực nước biển dâng cao tạo thành vịnh Bắc Việt chia cắt đảo Hải Nam với đồng bằng Bắc Việt hiện tại. Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô ra thành Đại La và đặt tên là Thăng Long, kinh đô của nhà Lý. Mãi đến năm 1831, vua Minh Mạng nhà Nguyễn mới đổi tên là Hà Nội nên được xem là vùng đất "ngàn năm văn vật" của Việt Nam.



Cổng Ngọ Môn Huế



Vịnh Cam Ranh

MIỀN TRUNG VIỆT NAM

Hệ thống núi non trải dài từ Hi Mã Lạp Sơn (Hymalaya) chạy dài xuống hướng Đông Nam, qua Vân Nam xuống Bắc Việt chia ra miền Miền Tây Bắc và Đông Bắc. Đến Trung Việt thì những dải núi chia cắt miền Trung thành những đồng bằng hẹp rồi chạy thẳng ra biển nên có tên là Hoành Sơn. Vị trí địa lý thiên nhiên của miền Trung đã tạo nên những thắng cảnh như đèo Hải Vân, một vùng núi non trùng điệp trong đó có núi Bạch Mã nổi tiếng, bán đảo Sơn Trà, bãi biển Nha Trang cát trắng. Phía Tây rặng Trường Sơn là vùng cao nguyên rộng 51.800 km^2 với những đỉnh núi lởm chởm.

Vùng cao nguyên đất đỏ rộng khoảng 51.800 km2, thời Pháp thuộc đặt tên là LiangBiang (Lâm Viên) gồm các tỉnh Ban Mê Thuột (Darlac), Pleiku, Kontum, Phú Bổn, Quảng Đức, Lâm Đồng là những nơi mà đa số dân cư ngụ là đồng bào Thượng bao gồm các sắc tộc Rhadé, Banar, Churu, Kaho, Mạ, Stiêng... Cao nguyên nổi tiếng với ngọn núi Lâm Viên, thành phố Đà Lạt cảnh đẹp như mơ. Miền Trung còn được biết tới với đèo Hải Vân trên mây dưới biển của hải cảng Đà Nẵng (Touranne) và vịnh Cam Ranh. Đặc biệt, Thành Nội trong Hoàng cung của Triều Nguyễn với kiến trúc Việt cổ độc đáo nóc oằn, mái và đầu dao cong vút đã được tổ chức văn hóa giáo dục Liên Hiệp Quốc Unesco công nhận là di sản văn hóa của nhân loại.

Miền Trung đất đai khô cằn, con người miền Trung sinh ra đã phải đấu tranh với thiên nhiên nên ý chí cao, chịu đựng được mọi gian khổ thử thách. Dải núi Hoành Sơn chia cắt miền Trung thành từng mảnh nên chỉ có những đồng bằng hẹp đất hẳn lên sỏi đá. Vùng lưu vực sông Cả, sông Mã là vùng đồng bằng tương đối rộng nhất nơi sinh tụ người Việt cổ với nền văn hóa Đông Sơn còn lưu lại ấn tích "Văn minh Trống Đồng" đặc trưng của Việt tộc.



Chợ Bến Thành Saigon



Bãi biển Hà Tiên

MIỀN NAM VIỆT NAM

Miền Nam mưa nắng hai mùa nổi tiếng với đô thành Sài Gòn "Đi dễ khó về" ngày xưa có tên là Bến Nghé, nơi đất lành chim đậu, khí hậu ấm áp dân tình vui vẻ là trạm dừng chân của một thời "Mở đất phương Nam".

Miền Nam với hệ thống kinh rạch chằng chịt tạo nên vùng đất phì nhiêu được xem như là vựa lúa của Việt Nam. Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng đất rộng bao la với diện tích 40.000 km^2, mặt đất chỉ cao hơn mực nước biển khoảng 3 m. Sông Cửu Long có một khối lượng phù sa khổng lồ tính ra mỗi năm khoảng 1 tỷ mét khối. Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng đất trũng với rất nhiều sông ngòi kinh lạch, một vùng sông nước mênh mông với cánh đồng cò bay thẳng cánh, xanh vút tận chân trời là một vựa lúa lớn nhất Việt Nam. Đồng bằng sông Cửu Long mà chúng ta thường gọi là miền Tây với những vườn trái cây xanh tươi cung cấp cho chúng ta đủ loại trái cây ngon ngọt quanh năm.

Sông Cửu Long phát tích từ cao nguyên Tây Tạng chạy dài 4.500km là một trong 12 con sông dài nhất thế giới. Sông chảy từ thượng nguồn xuống Vân Nam Trung Quốc, Lào, Cambodia và Việt Nam. Từ Phnom Pênh (Cambodia) vào lãnh thổ Việt nam chia làm 2 nhánh dài 230km gọi là: Tiền Giang và Hậu Giang chảy ra 9 cửa biển. Từ xa xưa, dân gian gọi một cách trìu mến là dòng sông mẹ và đặt tên gọi là Cửu Long Giang. Đặc biệt, một nhánh sông từ hồ Tonlésap chảy vào sông Mê Kông ở Phnôm Pênh tạo thành một hồ nước ngọt rộng lớn nên còn có tên là Biển hồ. Chính nhờ Biển Hồ rộng bao la này khi mùa mưa nước chảy vào hồ diện tích lên tới 10.000 km^2 đã điều hòa mực nước khiến đồng bằng Cửu Long bớt đi nạn ngập lụt. Trước đây, vùng lưu vực sông Cửu Long trải dài tới Mã lai, Nam Dương và cả Úc châu nữa được các nhà nghiên cứu gọi là Sundaland. Khoảng 8.000 năm trước, mực nước biển dâng lên mới tách Úc châu, Nam Dương ra khỏi bán đảo Đông Dương như ngày nay.

Miền Nam với nền văn hóa Óc Eo, Phù Nam rực rỡ một thời được xem là nơi "Đất lành chim đậu" với khí hậu dễ chịu "Mưa nắng hai mùa". Nhiệt độ của 2 mùa chỉ chênh lệch nhau vài độ từ 21°C đến 28°C, đất đai phì nhiêu nên tâm tính người miền Nam hiền hòa chân chất. Hà Tiên của Miền Nam nổi danh là đất văn vật với Tao Đàn Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tứ từ năm 1736 mà ngay cả đất Thuận Hóa cũng không có được. Mạc Cửu là người tỉnh Việt Đông (Quảng Đông) chạy xuống Hà Tiên xin chúa Nguyễn cho định cư khẩn hoang lập ấp và được chúa Nguyễn phong chức Tổng Trấn Hà Tiên.

Dòng họ Mạc, nguyên là người Việt cổ ở Hoa Nam Trung Quốc nên khi Mãn Châu xâm chiếm TQ lập triều Thanh thì Mạc Cửu đã mang theo cả dòng họ xuống miền Nam Việt Nam để tỵ nạn. Con Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ là người yêu thích văn chương thi phú nên đón danh sĩ Trần Hoài Thủy người Việt Đông xuống thành lập Tao Đàn Chiêu Anh Các, mở nhà nghĩa học nuôi dạy con trẻ văn võ toàn tài. Chính họ đã mang "Việt Kịch" ở Quảng Đông xuống cải biến trở thành "Cải Lương" của dân gian miền Nam. Ngày nay, sách giáo khoa vẫn viết tiếng Quảng Đông là Việt ngữ, kịch của Quảng Đông là Việt kịch.

DÂN TỘC VIỆT NAM

Sự hình thành nhân chủng Việt Nam hiện nay phải trải qua cả một trình tự phức tạp lâu dài. Trước đây các nhà Nhân Chủng Học, Khảo Tiền Sử cho rằng người Việt là người Indonesian thuộc chủng Mông Cổ phương Nam (Nam Mongoloid). Các nhà Nhân Loại Học và Giải Phẫu Học tìm thấy một số đặc điểm Indonesian trong cơ thể người Việt Nam hiện nay như về chiều cao, về cấu tạo máu cũng như sự xuất hiện của sọ tròn. Đặc biệt là nhà khảo cổ Pháp E. Patte đã tìm thấy đặc điểm Indonesian còn bảo lưu ở xương sọ. Các nhà nghiên cứu cũng ghi nhận yếu tố Indonesian không những có ở đồng bào Thượng trên Tây nguyên mà còn tìm thấy ở đồng bào Mường, Thổ, Mán ở thượng du Bắc Việt. Mặt khác, khoa Khảo Tiền Sử cũng xác nhận là giống Indonesian có mặt trên đất nước ta ngay từ thời đồ đá và họ là chủ thể đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nền văn hoá cổ từ văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn đến Hà Mỗ Độ, Nguyên Mưu, Phùng Nguyên, Đông Sơn, Sa Huỳnh và Óc Eo.

Ngày nay, các nhà Di Truyền Học đã tìm ra lộ trình di chuyển của nhánh Halogroup O-M175 của người tiền sử từ châu Phi di chuyển tới vùng Đông Nam Á nhưng tập trung nhiều nhất ở Hòa Bình miền Bắc Việt Nam. Ngay từ thời đồ đá giữa, những người tiền sử này sau một thời gian tiến hóa đã hình thành Hoabinhian thuộc nhân chủng Nam Á mà chúng tôi gọi là chủng Hoabinhoid, người Tiền Việt Protoviets. Sau một thời gian tiến hóa lâu dài, người Việt là điển hình cho các dân tộc Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo với những đặc tính sau: tóc đen, thẳng và cứng, thân mao kém phát triển, mũi hơi thấp, chỉ số mũi rộng, mắt đen, một số mắt một mí gọi là mí mắt Mông Cổ Epicanthus, hai gò má hơi cao, mặt rộng có chỉ số 49,9 hình trái xoan vóc dáng tầm thước, nhanh nhẹn, da vàng nói chung. Người Việt Nam hiện đại đầu ngắn sọ tròn cũng như cư dân vùng Đông Nam Á gọi chung là loại hình nhân chủng Đông Nam Á Hoabinhoid.

Các nhà Khảo Tiền sử đã đo chỉ số sọ của cư dân mà họ gọi là Indonesian xuất phát từ cao nguyên cao nguyên chân núi Malaya nên chúng tôi gọi là Malaysian cho chính xác. Cách ngày nay khoảng 5.500 năm nước biển rút dần, cư dân Malaysian di cư từ cao nguyên Malaya xuống miền lưu vực 2 con sông Hoàng Hà Dương Tử mà cổ sử Trung Quốc gọi là Bách Việt (Bai Yue) nên chúng tôi gọi là Malayo-Viets. Năm 1962, J Coedès Giám đốc trường Viễn Đông Bác cổ công bố kết quả đo chỉ số sọ, dung lượng sọ của người Việt như sau: Sọ Việt thuộc loại sọ tròn, có chỉ số sọ trung bình là 82,13 và dung lượng sọ là 1341,48. Chỉ số sọ người miền Bắc là 82,49, chỉ số sọ của đồng bào thượng du Bắc Việt là 82,85, chỉ số sọ người miền Trung là 82,14 và chỉ số sọ người miền Nam là 81,76. Kết quả đo chỉ số sọ của đồng bào thiểu số thượng du Bắc Việt như Thái, Mường, Mán, Tày, Nùng, Thổ và đồng bào Thượng ở cao nguyên Trung Việt so với người Việt chỉ số sọ không cách biệt quá 2 đơn vị nên thuộc cùng chủng tộc. Các nhà Khảo Tiền sử đã kết luận rằng tất cả người Việt Nam, người ở miền Đông Bắc Trung Quốc (Hoa Đông), người ở miền Nam Trung Quốc (Hoa Nam) cũng như các dân tộc ở vùng Đông Nam Á lục địa và hải đảo như Thái, Lào, Miên, Miến Điện, Mã Lai, Nam Dương, Phi Luật Tân, Tân Gia Ba đều cùng một chủng tộc vì có chung một chỉ số sọ trung bình là 82,48 và thuộc loại sọ tròn. Khoa Khảo Tiền Sử cho biết sọ của người Trung Quốc là sọ dài, dung lượng sọ là 1440 có chỉ số sọ trung bình là 76,51 và người Hoa Đông, Hoa Nam là 81,22. Theo các nhà nhân chủng thì nếu chỉ số sọ cách biệt quá 2 đơn vị thì thuộc 2 chủng tộc khác nhau.[16] Như vậy, Việt tộc hoàn toàn khác biệt với người Trung Quốc và cùng chủng tộc với người Trung Quốc ở miền Đông Bắc và miền Nam TQ. Người miền Đông và miền Nam Trung Quốc chính là người Việt cổ bị Hán tộc thống trị đồng hóa hàng ngàn năm lịch sử.

---

[16] G Coedès: Les Peuples de la peninsula Indochinoise, Paris 1962. Bình Nguyên Lộc "Nguồn gốc Mã lai của dân tộc ta", NXB Bách Bộc Sài Gòn, tr 446-449.

NGƯỜI VIỆT NAM

Người Việt là cư dân sống về nghề nông, trồng lúa nước, dùng đũa ăn cơm nên mình thon, vóc dáng nhỏ, đời sống thiên về tình cảm, văn hóa. Hán tộc du mục ở phương Bắc, sống trên lưng ngựa nên dùng tay ăn thịt, ăn bánh bao làm bằng lúa mạch. Vóc dáng người Việt thon nhỏ nhưng hết sức rắn chắc nhanh nhẹn, mặt xương xương có nét sắc sảo, trán cao và rộng, đôi mắt tinh anh đen láy, râu tóc đen, mũi vừa phải, da vàng nhưng ở gần xích đạo nên hơi nám đen vì nắng, phụ nữ có nước da trắng đẹp hơn đàn ông.

Vào đầu thời Hùng Vương, người Việt cổ ở nhà sàn để tránh thú dữ. Đàn ông tóc cắt ngắn hoặc búi tó lại, đóng khố để dễ đi lại trong rừng. Người Việt cổ ở miền đồng bằng duyên hải gắn bó với cuộc sống trên sông nước. Phụ nữ thì mặc váy, áo trùng qua đầu. Người Việt mặc áo cài nút bên trái (Tả nhậm) là bản sắc riêng biệt của người Việt khác với người Trung Quốc. Sau này, người phụ nữ mặc áo tứ thân, đội nón quai thao, khăn mỏ quạ còn nam giới thì mặc áo dài thâm, đội khăn và làm nhà ở kiểu chữ Đinh.

Ngày nay thì người Việt mặc Âu phục, phụ nữ theo đúng thời trang hiện đại nhưng vẫn giữ chiếc áo dài truyền thống, đàn ông vẫn mặc quốc phục "Áo dài Khăn đóng" trong những dịp lễ tết hội hè theo đúng truyền thống Việt.

TÂM TÍNH NGƯỜI VIỆT

Người Việt vốn hiền hòa, luôn luôn lạc quan yêu đời, có lòng hiếu thảo với cha mẹ, tình chung thủy vợ chồng, thành tín với bạn bè và đặc biệt biết trọng tình nghĩa thầy trò 'Tôn Sư Trọng Đạo', trọng lễ nghĩa liêm sỉ. Tính tình cởi mở, siêng năng cần kiệm, hiếu khách, có lòng nhân ái yêu thương đùm bọc người hoạn nạn, giúp đỡ kẻ khốn cùng.

Người Việt Nam hiếu học, thông minh, có óc sáng tạo, khéo léo tay chân, có ý chí tiến thủ cao, có đức tính trầm tĩnh, chín chắn, thành thật trung tín. Tuy vậy, người Việt lại có nhiều tham vọng hơn người, bản tính hà tiện, thường hay đố kỵ và ham thích lợi lộc. Người Việt thông minh trí tuệ nhưng lại có tính tự mãn nên không thành công nhiều trên các lãnh vực.

Dân tộc Việt là cư dân nông nghiệp sống ở vùng đồng bằng ven biển Đông nên có một đời sống tâm linh cao, cuộc sống thiên về tình cảm lãng mạn, thích văn chương, ưa chuộng lễ tết hội hè. Người Việt vốn bản tính hồn nhiên tươi trẻ, lạc quan yêu đời, lúc nào cũng nở nụ cười trên môi nên được người ngoại quốc trân trọng đức tính niềm nở hiếu khách của người Việt. Nếu so sánh một người Việt Nam với các dân tộc khác thì người Việt không thua kém gì người bất cứ nước nào nhưng do có tính "anh hùng" cá nhân, tự cao tự đại, không có tinh thần đoàn kết trong thời bình[18]. Bản tính xấu của người Việt là ghen ghét, đố kỵ, tinh ranh, láu lỉnh, ranh mãnh, thích khoe khoang phô trương hay trêu chọc, chế riễu người khác.

Trong suốt dòng lịch sử phải thường xuyên đương đầu với Hán tộc xâm lược để sống còn nên người Việt Nam có lòng yêu nước cao độ "*Xem cái chết nhẹ như lông hồng*", sẵn sàng hy sinh tính mạng và tài sản để chống lại kẻ thù xâm lược. Sách "Việt" (Việt Tuyệt Thư) chép: "*Người Việt sống trên sông nước mà ở trên núi, lấy thuyền làm xe, lấy chèo làm ngựa. Đi như gió thổi*

mà về thì khó theo. Đã đánh là quyết đánh không sợ chết, ấy là thường tánh của người Việt...".

Sách "Tùy thư Địa lý chí" của Trung Quốc chép: "*Từ Ngũ Lĩnh trở về Nam, Nam Hải (Quảng Đông), Giao Chỉ mới là nơi đô hội, sinh sống ở gần biển nên có nhiều tê giác, voi, đồi mồi, vàng ngọc, trân châu quý báu nên người dân buôn bán giàu có. Tính khí người dân khinh hãn, dễ gây chuyện làm loạn, búi tóc sau gáy, ngồi chàng hảng (ngồi xổm) đó là phong tục xưa của người họ Lý (Việt Cổ) chánh trực thượng tín. Các bọn mọi thì dũng cảm tự lập, đều ưa của coi thường cái chết, chỉ lấy sự giàu có làm hùng, ở tổ (nhà sàn) bên sườn núi, làm việc siêng năng cày cấy, khắc gỗ làm phù khế, lời đã hứa thì đến chết cũng không thay đổi. Đó là thường tính của người Việt.*

Cha con làm nghề khác nhau. Cha nghèo thì sống với các con, các bọn Lý Lào cũng thế. Họ đúc đồng làm trống lớn, khi đúc xong treo trống ở trong sân nhà rồi tổ chức tiệc rượu mời gần xa đến dự, mời người con gái nhà giàu quyền thế cầm dùi, đánh trống xong để lại cho chủ nhân đặt tên là cái Thoa (dùi trống), tục ưa đánh nhau gây nhiều thù oán. Muốn đánh nhau thì cho trống dấy lên người tới như mây, kẻ có trống được đặt hiệu là Đô lão, mọi người trong làng xa gần đều suy phục. Truyền thống này bắt nguồn từ xa xưa từ khi Úy Đà (Triệu Đà) xưng là Man Di đại trưởng lão phu vì vậy người Lý vẫn gọi những người họ tôn trọng là Đà lão về sau đọc chệch ra là Đô lão".

Đặc biệt, người Việt Nam đối xử với nhau trong tình ruột thịt nghĩa đồng bào cùng chung một bào thai của mẹ Âu Cơ nên thường xưng hô với bà con hàng xóm như người thân thương ruột thịt qua cách gọi là bà Tư, bác Tám, cô Ba, chú Hai và xưng là con. Chính vì cùng chung một bào thai mẹ nên lòng "Yêu nước Việt Nam" luôn gắn liền với "Thương nòi giống Rồng Tiên" hơn các dân tộc khác.

TÂM LINH VIỆT

Truyền thuyết Việt Nam biểu trưng một triết lý văn hoá cao đẹp không những thấm đậm tính nhân đạo, chan chứa vẻ nhân văn, tràn đầy tình đồng bào, nghĩa ruột thịt qua hình tượng "Bọc điều trăm trứng nở trăm con." Từ ý niệm đồng bào dẫn đến lòng yêu nước, thương nòi, yêu quê cha đất tổ, tất cả đã trở thành giá trị đạo lý truyền thống của nền văn minh đạo đức Việt Nam. Henri Bernard Maitre đã ca tụng nét đẹp văn hiến của Việt tộc qua đền thờ gọi là "Văn miếu": "*Văn Miếu không phải để cầu kinh hay làm bùa phép mà là nơi trang trọng ghi ơn các anh hùng dân tộc, các danh nhân văn hoá, các vị Tiến sĩ với những chuẩn mực đạo đức để con cháu đời sau ghi sâu vào tâm khảm bài học về đạo làm người Việt Nam*".

Đối với người Việt, việc thờ cúng ông bà tiên tổ là đạo lý làm người trong đời sống tâm linh của người Việt. Từ xa xưa người Việt coi trọng đạo nghĩa nên thường nghĩ tới ngày giỗ của người thân hơn là chú trọng đến ngày sinh nhật của mình. Ngày nay, dù giới trẻ quan tâm nhiều đến ngày sinh nhật nhưng cũng không quên những ngày kỵ giỗ người thân trong gia đình. Đạo thờ cúng ông bà là một "Việt đạo" thể hiện đạo lý làm người của Việt tộc. Linh mục Cadière một thừa sai ngoại quốc đến Việt Nam truyền giáo phải thốt lên "*Việt Nam là một dân tộc có tinh thần tôn giáo cao độ".* Học giả P. Mus nghiên cứu về Việt Nam cũng thừa nhận rằng "*Dân tộc Việt có một đời sống tâm linh cao, người Việt không làm việc, họ tế tự*". Thật vậy, người ngoại quốc ngạc nhiên khi thấy "*Mỗi gia đình Việt Nam là một nhà thờ, nhà nào cũng có bàn thờ gia Tiên ở chính giữa nhà. Trong đời sống tâm linh Việt, Nhất cử nhất động, việc gì cũng tràn đầy tính chất thiêng liêng, thờ phượng, tế lễ, cúng giỗ với tất cả tấm lòng chí thành. Thật vậy, trong đời sống tâm linh Việt không chỉ hiển hiện trên bàn thờ Gia Tiên mà đền thờ ở ngay trong tâm thức mỗi người. Người Việt không tham dự vào các buổi lễ để được ban phát ân sủng, mà họ hiệp thông cầu nguyện như một người Tư tế, với tất cả tính*

chất thiêng liêng của một tôn giáo". Đây chính là điểm độc đáo thấm đậm bản sắc dân tộc, tràn đầy vẻ nhân văn của triết lý văn hoá nhân chủ của Việt Nam biểu trưng giá trị cao đẹp trong đời sống tinh thần của người Việt cổ.

Thờ cúng tổ tiên chính là đạo lý làm người thiêng liêng cao cả truyền từ đời này sang đời khác. Chính dòng sống tâm linh này đã góp phần bảo tồn dòng giống Việt. Truyền thống thờ cúng ông bà không còn là một tập tục, một tín ngưỡng đơn thuần mà đã trở thành đạo lý của dân tộc. Đạo thờ cúng ông bà được xem như Tổ Tiên chính giáo của đạo làm người Việt Nam mà Nguyễn Đình Chiểu một sĩ phu yêu nước thế kỷ XIX đã ân cần nhắc nhở: "*Thà đui mà giữ đạo nhà, Còn hơn sáng mắt ông cha không thờ*"...

"Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn đạo hiếu mới là đạo con..."[17]

Đây chính là điểm độc đáo của dòng sống tâm linh Việt vẫn tiếp nối truyền lưu trong mỗi con người Việt Nam chúng ta hôm nay và mãi mãi về sau. Thật vậy bên cạnh đời sống thực tế khổ đau trước mắt, vẫn hiển hiện một đời sống tâm linh sâu thẳm thấm đậm tính nhân bản hiện thực cao đẹp. Chính dòng sống tâm linh đó đã tạo cho mỗi người Việt Nam một quan niệm sống lạc quan yêu đời, an nhiên tự tại nhưng vẫn sẵn sàng hy sinh mạng sống cho nền độc lập thực sự, quyền tự do thực sự và sự ấm no hạnh phúc thực sự cho mỗi con dân đất Việt.

---

[17] Núi Thái Sơn ở miền Hoa Dương cao nguyên Tây Tạng sau khi người Việt cổ thiên cư xuống bán đảo Sơn Đông cũng lấy tên Thái Sơn để đặt cho ngọn núi cao nhất Sơn Đông. Khi bị Hán tộc đánh chiếm địa bàn cư trú này, Bách Việt phải thiên cư xuống miền Nam đem theo tên ngọn núi cao Thái Sơn vào tâm thức Việt nên ví von công cha như núi Thái Sơn để nhớ về quê cha đất Tổ thuở xa xưa.

Ngay tự thuở xa xưa, khi tiền nhân Việt chúng ta chọn vật Tổ biểu trưng là Rồng-Tiên thì người Việt cổ đã có một ý thức chung về cộng đồng. Người Việt gắn bó sống chết với nhau trên một niềm tin tâm linh thiêng liêng rằng họ là con của bố Lạc mẹ Âu, mang trong mình giọt máu của dòng giống Rồng Tiên. Chính cái ý thức chung về Quốc Tổ mang tính tâm linh thiêng liêng cao cả để con dân của Tổ Quốc Việt Nam, dân tộc Việt Nam cùng chung sống trong tình thương yêu đùm bọc lẫn nhau đời này nối tiếp đời khác. Trải dài theo dòng thời gian, tất cả đã trở thành một biểu tượng thiêng liêng của con dân nước Việt. Đó chính là hồn nước, là "Hồn thiêng sông núi".

Truyền thuyết khởi nguyên dân tộc cho chúng ta thấy rằng chúng ta cùng một mẹ sinh ra nên chúng ta mới gọi nhau là "Đồng Bào" vì chúng ta là anh em cùng trong bào thai mẹ sinh ra. Chúng ta có chung một ông Tổ là Quốc Tổ Hùng Vương và cũng từ ý niệm này tiền nhân chỉ đảo ngược thành lại để thăng hoa thành "Tổ Quốc", một biểu tượng tinh thần của cả dân tộc hằn sâu trong tâm khảm của mọi con dân đất Việt mà các dân tộc khác không thể nào có được. Trong khi các nước khác chỉ có 1, 2 chữ để chỉ quốc gia và tổ quốc trong khi Việt Nam chúng ta có rất nhiều chữ để diễn tả ý niệm này. Quốc gia là nước nhà nghe rất là thân thương trìu mến, tự thân chữ nước nhà đã nói lên ý niệm của riêng chúng ta và khi đảo lại thì chỉ cơ quan chính quyền của đất nước= nhà nước. Chúng ta còn dùng chữ nước non (Giang Sơn), sông núi (sơn hà) để diễn tả ý niệm quốc gia và diễn tả một ý niệm đặc thù riêng biệt của một nước nông nghiệp, chúng ta thường gắn liền "Sơn hà" với "Xã tắc" là miếu thờ Thần Nông, vị thần nông nghiệp...

Từ ý niệm đồng bào mà người Việt Nam khi nói tới yêu nước thường gắn liền với thương nòi vì chúng ta là một quốc gia, một dân tộc cùng chung một nòi giống "Tiên Rồng". Chúng ta cùng chung một ông Tổ là "Quốc Tổ Hùng Vương" và dĩ nhiên cùng chung một "Tổ Quốc Việt Nam". Đây chính là lý do giải thích

cho người ngoại quốc, tại sao người Việt Nam là một dân tộc yêu nước nồng nàn, một dân tộc đã liên tục chiến đấu để giành độc lập dân tộc sau gần một ngàn năm bị người Trung Quốc thống trị. Lòng yêu nước thương nòi của người Việt Nam thể hiện xuyên suốt tiến trình lịch sử khởi từ thời lập quốc cho đến ngày nay. Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, đối đầu với kẻ thù truyền kiếp hung hãn bạo tàn, thâm độc quỷ quyệt, biết bao thế hệ đã chiến đấu anh dũng để bảo vệ đất nước cho tổ quốc Việt Nam trường tồn, dân tộc Việt Nam bất diệt.



Thiếu nữ Việt Nam



Thiếu nữ Thái



Thiếu nữ Nùng



Thiếu nữ Hmong



Thiếu nữ Mường



Thiếu nữ Chăm

DÂN SỐ VIỆT NAM

Dân số Việt Nam hiện nay là 90.549.390 người sống trên 61 tỉnh thành trên toàn quốc. Hiện có gần 4 triệu người Việt tị nạn Cộng sản sống ở Hải ngoại, như vậy dân số Việt Nam hiện nay khoảng hơn 94 triệu người.[18] Sau hiệp định Genève 20-7-1954, Việt Nam bị chia làm 2 theo hai chế độ khác nhau. Miền Bắc theo Xã hội Chủ nghĩa và đặt tên nước là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với diện tích 156.702 km², dân số 17 triệu người, mật độ 108,48/ km². Tổ chức hành chánh gồm 8 khu tự trị: khu Tự Trị Việt Bắc gồm Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn và khu Tự Trị Thái Mèo gồm Lai Châu, Sơn La và một khu Tự Trị đặc biệt là Hồng Quảng. Ngoài 8 khu Tự Trị còn lại 22 tỉnh thành: Hải Phòng, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Sơn Tây, Vĩnh Phúc Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Đông, Hòa Bình, Hà Nam,Thái Bình, Kiến An, Ninh Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình.

Miền Nam Việt Nam theo chế độ dân chủ tự do, đặt tên nước là Việt Nam Cộng Hòa với diện tích 174.289km², dân số 14.275.000 người, mật độ 82 người/1km². Thủ đô của Việt Nam Cộng Hoà là Sài Gòn và 41 tỉnh, thị xã gồm Đô Thành Sài Gòn, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam (quần đảo Hoàng Sa), Quảng Tín, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, KonTum, Pleiku, Phú Bổn, Darlac, Quảng

---

18 Theo thống kê năm 2011 của CHXHCNVN thì tổng dân số 90.549.390 người sống ở trong nước và gần 4 triệu người sống ở nước ngoài. Tính đến năm 2007 thì ở HK 1.642.950, Cambodia 600 ngàn, Pháp 250 ngàn, Đài Loan 200 ngàn, Úc 174.200 người, Canada 151.410, Lào 100 ngàn, Malaysia 87 ngàn, Đức 83 ngàn, Anh 70 ngàn, Séc 61 ngàn, Ba Lan 45 ngàn, Nhật 42 ngàn, Nga 37 ngàn, Trung Quốc 30 ngàn, Phi 27 ngàn, Thái Lan 20 ngàn, Na Uy 19 ngàn, Hòa Lan 18 ngàn, Phần Lan 4 ngàn (Wilipedia tiếng Việt). Số liệu mới nhất trích từ CIA World, Factbook 2000.

Đức, Tuyên Đức, Lâm Đồng, Bình Tuy, Long Khánh, Phước Thành, Phước Long, Bình Long, Biên Hòa, Phước Tuy (quần đảo Trường Sa), Gia Định, Bình Dương, Tây Ninh, Côn Sơn, Long An, Kiến Tường, Định Tường, Kiến Phong, Kiến Hòa, Vĩnh Long, Vĩnh Bình, Phong Dinh, Chương Thiện, An Giang, Kiên Giang, Ba Xuyên, An Xuyên. Thống kê mới nhất của nhà nước CHXHCNVN thì dân số Việt Nam gồm:

1. Kinh	55.900.244 người.
2. Tày	1.190.342 người.
3. Thái	1.040.549 người.
4. Mường	914.596 người.
5. Khmer	895.299 người.
6. Nùng	705.709 người.
7. Hmong	558.053 người.
8. Dao	473.945 người.
9. GiaRai	242.291 người.
10. Eđê	194.710 người.
11. Bana	136.859 người.
12. Sán, Chay	114.012 người.
13. Chăm	98.971 người.
14. XơĐăng	96.766 người.
15. Sán Dìu	94.630 người.
16. Hrê	94.259 người.
17. Kơho (Kaho)	92.190 người.

18. Raglai	71.696 người.
19. Mnong	67.340 người.
20. Thổ	51.274 người.
21. Stiêng	50.194 người.
22. Khơmú	42.853 người.
23. Bru Vân Kiều	40.132 người.
24. Giáy	37.964 người.
25. Kơtu	36.967 người.
26. Gié-Triêng	26.924 người.
27. Tà Ôi	26.044 người.
28. Mạ	25.436 người.
29. Co	22.649 người.
30. Chơro	15.022 người.
31. Hà Nhì	12.489 người.
32. Xinh Mun	10.890 người.
33. Churu	10.746 người.
34. Lào	9.614 người.
35. La Chí	7.863 người.
36. Phù Lá	6.424 người.
37. La Hử	5.319 người.
38. Kháng	3.921 người.
39. Lự	3.684 người.

40. Pathẻn	3.680 người.
41. Lô Lô	3.134 người.
42. Chứt	2.427 người.
43. Mảng	2.247 người.
44. Cơ Lao	1.473 người.
45. Bố Y	1.420 người.
46. La Ha	1.396 người.
47. Cống	1.264 người.
48. Ngái	1.151 người.
49. Si La	594 người.
50. Pu Péo	382 người.
51. Brâu	231 người.
52. RMăm	227 người.
53. Ơđu	32 người.

Dân tộc Việt Nam gồm 53 chi tộc Việt trong đó chi Lạc Việt ở châu Kinh chiếm đa số, còn lại gồm 52 chi tộc đồng bào thiểu số trong cộng đồng Bách Việt sống trên đất nước Việt Nam và số chi tộc còn lại trong cộng đồng Bách Việt hiện còn cư trú trên đất Trung Quốc bây giờ. Chi Lạc Việt là đông nhất 55.900.244 người và chi ít nhất chỉ còn 32 người mà chúng ta gọi là đồng bào thiểu số là những chi tộc Việt như đồng bào Mường, Thái, Nùng, Dao, Thổ, Hmong, Giarai, Kaho trong đại chủng Bách Việt.[19]

[19] Nhà nước CHXHCNVN thống kê dân tộc Việt có 54 dân tộc kể cả người Hoa. Thật ra chỉ có 53 chi tộc Việt trong Bách Việt mà thôi.

NGƯỜI VIỆT
DƯỚI MẮT NGƯỜI NGOẠI QUỐC

Khổng Tử, người thầy muôn đời của Hán tộc đã phải thừa nhận Hán tộc là kẻ cường bạo và ca tụng nền văn minh rực rỡ, xác nhận tính ưu việt của nền văn minh Bách Việt cũng như tuyên dương người quân tử Việt ở phương Nam. Trong sách Trung Dung Khổng Tử đã viết như sau: *"Độ lượng bao dung, khoan hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử cư xử như vậy! Mặc giáp cưỡi ngựa, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường đạo hành động như thế*".

Hán Hiến Đế một vị vua của Hán tộc đã phải thừa nhận nước ta là một nước văn hiến: "*Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông un đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất...".* Tư Mã Thiên, sử gia chính thống của Hán tộc cũng đã phải thừa nhận một sự thực là: " *Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy".* [1] Điều này chứng tỏ rằng Hán tộc phải chịu ơn tộc Việt vì đã tiếp nhận nền văn minh của Bách Việt để rồi biến cải thành văn minh Trung Quốc. Ngay cả Tiền Hy Tộ sử quan triều Thanh với quan niệm Đại Hán mặc dù đã sửa đổi nội dung của bộ Đại Việt Sử Lược nhưng vẫn phải thừa nhận một thực tế là: "*Người Việt phong tục thuần lương chân chất*".

Thời thực dân Pháp đô hộ nước ta, viên quan Toàn Quyền Đông Dương gồm Việt, Miên, Lào từ năm 1921-1926 là học giả Couve De Pouvourville đã phải thừa nhận truyền thống cao đẹp của người dân bị trị. Couve De Pouvourville viết: "*Chúng ta thấy*

---

[1] Âu Đại Nhậm: Bách Việt Tiên Hiền Chí, Trần Lam Giang dịch, Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa Việt Nam, Thư viện Việt Nam xuất bản 2010. Việt Nam Suối Nguồn Văn minh phương Đông của Du Miên trích dẫn, NXB TTNC Văn Hóa Việt Nam tr 202.

ở đây là cả một nền văn minh, mọi thứ được xây dựng từ lâu. Nghệ thuật, khoa học, kể cả khoa quản lý quốc gia đều phát triển mạnh. Luật pháp, phong tục, tôn giáo, văn học, tất cả đều đã hoàn chỉnh và hòa hợp với nhau, trải qua bao nhiêu thế kỷ, đã được điều hòa và ngày càng hoàn hảo hơn. Những vết tích man rợ đã hết từ lâu. Dân tộc này đã sống trong một xã hội thuần thục có tổ chức, trong khi người phương Tây còn ở trong tình trạng bán khai.

Yêu mến quê hương, quyến luyến gia đình, tôn kính tổ tiên, yêu chuộng công lý, tôn trọng chính nghĩa, ham thích khoa học, coi trọng lời nói Thánh hiền, thương yêu nòi giống, tôn trọng lẽ phải, ghét xa hoa, không ham tiền tài, khinh ghét vũ lực, không sợ gian khổ, sẵn sàng hy sinh... Đó là đức tính của người dân Việt. Tất cả người Việt Nam bình thường mà người ta gặp bất cứ nơi đâu cũng đều như thế..."

L'aurroussau một học giả Pháp nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã nhận định: "*Không có gì thắng được cái sức sống mạnh mẽ của người Việt Nam.*" Nhà sử học phương Tây Buttinger cũng thừa nhận cái sức sống vô biên của Việt tộc: "*Từ khi người Trung Quốc khuất phục đến khi thống trị được họ, văn hoá Trung Quốc vẫn không thâm nhập được vào quần chúng Việt Nam*". Không những không thâm nhập được mà sức sống mãnh liệt của dân tộc Việt Nam đã đồng hoá dân tộc thống trị hơn là bị đồng hoá vào dân tộc thống trị. Nhà Việt Nam học Paul Mus đã viết: "*Ngay từ ngày lập quốc, tất cả then chốt của lịch sử Việt Nam đều ở cái tinh thần đối kháng đã biết kết hợp một cách kỳ lạ, một bên là năng lực đồng hoá lạ lùng, bên kia là ý chí quật khởi quốc gia không chịu khuất phục mặc dầu bị thua trận, bị phân tán, bị chinh phục. Hơn một ngàn năm bị sát nhập hoàn toàn vào Trung Quốc, từ thế kỷ thứ hai trước công nguyên đến thế kỷ thứ mười sau kỷ nguyên, thay vì làm cho dân tộc Việt Nam kiệt quệ thì ngược lại đã làm cho dân tộc Việt trở nên hùng cường... Việt Nam đầy rẫy những triết gia hiểu biết theo nghĩa là những con người có*

chiều sâu tư tưởng, biết suy nghĩ trăn trở. Càng về đồng quê, thôn cùng xóm vắng thì càng nhiều tới mức Paul Mus cho rằng đó là xã hội lý tưởng của Platon mơ ước đã hiện thực ở Việt Nam từ lâu rồi".[2]

Mới đây, một viện Nghiên Cứu Xã Hội Học Hoa Kỳ đã nhận định 10 đặc tính căn bản của người Việt tuy không trung thực nhưng cũng phản ảnh phần nào đặc tính của người Việt như sau:

1. Cần cù lao động nhưng dễ thỏa mãn.

2. Thông minh, sáng tạo khi phải đối phó với những khó khăn ngắn hạn, nhưng thiếu những khả năng suy tư dài hạn và linh hoạt.

3. Khéo léo nhưng ít quan tâm đến sự hoàn thiện cuối cùng các thành phẩm của mình.

4. Vừa thực tế vừa có lý tưởng, nhưng lại không phát huy được xu hướng nào thành những nguyên lý.

5. Yêu thích kiến thức và hiểu biết nhanh, nhưng ít khi học sự việc từ đầu đến cuối, nên kiến thức không có hệ thống hay căn bản. Ngoài ra, người Việt không học vì lợi ích của kiến thức. Lúc nhỏ học vì gia đình, lớn lên học vì sĩ diện hay vì những công việc tốt.

6. Cởi mở và hiếu khách nhưng sự hiếu khách của họ không kéo dài.

---

[2] Paul Mus: Vietnam culture, *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient* (*Tập san Viện Viễn Đông Bác cổ* BEFEO). "Paul Mus (1902–1969): A Biographical Sketch". *Journal of Vietnamese Studies*, 4 (1): 149-191. Retrieved February 7, 2013.

7. Tiết kiệm, nhưng nhiều khi hoang phí vì những mục tiêu vô nghĩa, vì sĩ diện hay muốn phô trương.

8. Có tinh thần đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau chủ yếu trong những tình huống khó khăn và nghèo đói, còn trong điều kiện tốt hơn, đặc tính này ít khi có.

9. Yêu hòa bình và có thể chịu đựng mọi thứ, nhưng thường không thẳng thắn vì những lý do lặt vặt, vì thế hy sinh những mục tiêu quan trọng vì lợi ích của những mục tiêu nhỏ.

10. Và sau cùng, thích tụ tập nhưng thiếu nối kết để tạo sức mạnh.[3]

Học giả Phillipe Devilière chủ biên bộ Bách Khoa Từ Điển xuất bản ở Paris 1992 trong mục Việt Nam, với sự tham gia của hơn 50 học giả Âu Mỹ, trong đó học giả Danielle Emeri đã đặt ra câu hỏi rồi tự trả lời:*"Lịch sử Việt Nam là gì?. Đó là cuộc đấu tranh không ngừng cho sự tồn vong của một dân tộc*". Nhà sử học Phillipe Devilère khẳng định "*Trải qua hơn bốn nghìn năm lịch sử, dân tộc Việt Nam đã chứng tỏ có một sức sống phi thường. Suốt mười thế kỷ bị Trung Quốc thôn tính, người Việt Nam vẫn giữ nguyên bản sắc dân tộc và liên tiếp nổi dậy đánh đuổi kẻ xâm lược ỷ vào sức mạnh tưởng có thể khuất phục được dân tôc này. Lịch sử đã đặt lòng tin vào dân tộc ấy và họ đã chứng minh khả năng đề kháng, óc sáng tạo, tính kiên trì và sự thích ứng với mọi cuộc chiến gian khổ nhất, khó khăn nhất và kể cả không cân sức nhất... Người Việt Nam tự hào với quá khứ của mình, tôn vinh những bậc vĩ nhân đã tô điểm rạng rỡ quá khứ đó và quá khứ dù*

---

[3] Ba người ngoại quốc ngồi lại thành một bộ máy vận hành nhịp nhàng nên đất nước họ ngày một tiến bộ, trong khi ba người Việt Nam ngồi lại thì mỗi người một góc, ba ông lãnh tụ con "Ăn cơm dưới đất, nói chuyện trên trời" nên chẳng ai chịu thua ai do lòng đố kỵ ghen ghét tài năng của những người hơn mình.

xa xăm hay gần đây luôn luôn có mặt khắp nơi trên đất Việt Nam, tác động mạnh mẽ vào hiện tại và tương lai. Việt Nam giữ một vị trí chiến lược rất quan trọng ở khu vực Đông Nam Á và có bề dày lịch sử hơn hẳn nhiều vương quốc châu Âu như Pháp, Anh, Tây Ban Nha dù rằng đối với phương Tây hai tiếng Việt Nam còn mới mẻ".

Việt Nam là một dân tộc có một lịch sử bi hùng với những thăng trầm suy vong của vận mệnh một dân tộc. Việt Nam có một bề dày lịch sử theo đúng nghĩa của nó, Việt Nam là cái nôi của nghề trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới và cũng là cái nôi của biển cả, của nghề cá và nghề đi biển vượt đại dương trước cả Christophe Colomb hàng mấy ngàn năm. Tri thức người Việt cổ phát triển khá cao ngay thời cổ đại, người Việt cổ đã biết làm lịch, đúc thuyền đồng, nấu sắt, đào kênh thủy lợi, nấu thủy tinh, tìm ra La bàn, phát kiến sinh học trước cả phương Tây. Thế nhưng Việt tộc là cư dân nông nghiệp thuần lương hiếu hòa nên bị Hán tộc du mục xâm lấn đẩy lùi dần về phương Nam để rồi lãnh thổ chỉ còn lại giang sơn gấm vóc trên dải đất hình chữ S ngày nay.

Lịch sử tiến hoá một dân tộc không bao giờ là con đường thẳng mà thăng trầm trước những chông gai thách thức của lịch sử. Sử gia thời danh Arnold Toynbee đã nhận định là "*Nếu thiếu những bức bách đòi hỏi dân tộc đó phải biết vận dụng một cách vượt bực khả năng xoay chuyển tình thế thì không có điều kiện để dân tộc đó thể hiện được hết sức mạnh và sự sáng tạo của họ. Chính những sự đáp ứng thích hợp trước những thách thức để vận dụng mọi cách vượt bậc khả năng xoay chuyển tình thế đã đưa tới những thành tựu văn hoá lớn lao, đã tạo nên bản lĩnh của dân tộc đó.*". Theo sử gia Arnold Toynbee, Việt Nam là một trong số nền văn minh tối cổ của nhân loại còn tồn tại mãi tới ngày nay.

Chúng ta có quyền tự hào là một dân tộc có lịch sử lâu đời với gần năm ngàn năm văn hiến, một dân tộc có sức sống mãnh liệt

nhất nên trải qua gần một ngàn năm nô lệ vẫn giành lại đươc nền đôc lập. Trên thế giới có lẽ không một dân tộc nào chịu đựng thử thách gian nan khốn khó hơn dân tộc Việt Nam. Lịch sử cũng đã chứng minh là dân tộc ta đã đáp ứng được những yêu cầu bức bách, những thách thức của từng thời đại để Việt Nam còn tồn tại mãi tới ngày nay. Những kỳ tích lịch sử kể từ thời lập quốc đến nay bắt nguồn từ truyền thống của một dân tộc có gần năm ngàn năm văn hiến với nền văn minh đạo đức tự xa xưa. Chính truyền thống yêu nước thương nòi của dân tộc con Rồng cháu Tiên đã viết lên những trang sử huy hoàng có một không hai trong lịch sử nhân loại.

Lịch sử Việt Nam từ huyền sử đến hiện thực đã là một thiên anh hùng ca bất hủ mà bản tuyên ngôn độc lập viết bằng máu của biết bao thế hệ Việt Nam đã được danh tướng Lý Thường Kiệt tuyên cáo trước nhân loại:

Sông núi Trời Nam của nước Nam
Sách Trời định rõ tự muôn ngàn
Cuồng ngông giặc dữ vào xâm lấn
Chuốc lấy bại vong, lẫn nhục tàn!

PHẠM TRẦN ANH cẩn dịch

CHƯƠNG HAI

TRUYỀN THUYẾT
KHỞI NGUYÊN DÂN TỘC



'Lưỡng Long Tranh Châu'





Rồng thời Lý

TRUYỀN THUYẾT
KHỞI NGUYÊN DÂN TỘC

Mỗi dân tộc đều có những truyền kỳ lịch sử được thần thoại hoá thể hiện lòng tự hào dân tộc mang tính sử thi của dân tộc đó. Nữ sĩ Blaga Dimitrova cũng như nhiều học giả ngoại quốc khác đã hết sức ngạc nhiên xen lẫn thán phục khi nghiên cứu về lịch sử Việt Nam: *"Việt Nam là một dân tộc mà huyền thoại và hiện thực đan quyện hòa lẫn với nhau đến độ khó có thể phân biệt đâu là huyền thoại đâu là hiện thực nữa."* Thật vậy, huyền thoại Rồng Tiên về cội nguồn huyết thống Việt tuy đượm vẻ huyền hoặc nhưng lại tràn đầy tính hiện thực, thấm đậm nét nhân văn của truyền thống nhân đạo Việt Nam. Người Việt Nam, từ em bé thơ ngây đến cụ già trăm tuổi, từ bậc thức giả đến bác nông dân chân lấm tay bùn, không ai mà không một lần nghe truyện cổ tích họ Hồng Bàng về "Con Rồng cháu Tiên." Là người Việt Nam, chúng ta hãnh diện về nguồn cội Rồng Tiên với thiên tình sử của "Bố Lạc-Mẹ Âu" đẹp như một áng sử thi mở đầu thời kỳ dựng nước của dòng giống Việt.

Truyện họ Hồng Bàng về khởi nguyên dân tộc, lần đầu tiên được Hồ Tông Thốc chép trong tác phẩm "Việt Nam Thế Chí" vào thế kỷ XIV đời Trần nhưng sách đã bị giặc Minh tịch thu tiêu hủy nên không còn nữa. Những bộ sử đầu tiên được biết là bộ Sử Ký 史記 của Đỗ Thiện đời nhà Lý, "Việt Chí" 越志 của Trần Phổ đời Trần và bộ "Đại Việt Sử Ký" 大越史記 do Lê văn Hưu biên soạn năm 1272 đời Trần Nhân Tông viết gồm 30 quyển chép lịch sử Việt Nam từ thời Triệu Vũ Đế đến thời Lý Chiêu Hoàng. Cả 3 bộ sách này đã bị quân Minh tịch thu rồi tiêu hủy nên cũng không còn nữa. Cuối đời Trần, sách Đại Việt Sử Lược do một tác giả vô danh biên soạn bị giặc Minh tịch thu tiêu hủy còn bản duy nhất lưu trữ trong "Thủ Sơn Các Tùng Thư và Khâm Định Tứ Khố Toàn Thư" đời Thanh. Tiền Hi Tộ, sử quan triều Thanh khi hiệu đính đã sửa chữa nội dung kể cả tên sách Đại Việt Sử Lược cũng bị sửa lại là Việt Sử Lược. Sử quan triều Thanh Tiền Hi Tộ

đã sửa đổi niên đại thành lập nước Văn Lang, kéo lùi lại hàng ngàn năm hòng xóa bỏ vết tích quê hương xa xưa của Việt tộc ở Trung Quốc. Với thủ đoạn thâm độc quỷ quyệt, Tiền Hi Tộ đã xuyên tạc ý nghĩa cao đẹp của sự thành lập quốc gia Văn Lang là *"có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng Hùng Vương,"* Hai Bà Trưng khởi nghĩa giành độc lập dân tộc thì Tiền Hi Tộ viết là bất mãn Tô Định bạo tàn nổi lên làm loạn! Đây bản chất thâm độc quỷ quyệt của Hán tộc xâm lược bành trướng từ xa xưa cho đến ngày nay.

Sử quan triều Thanh là Tiền Hi Tộ đã sửa đổi xuyên tạc, bóp méo lịch sử để làm giảm ý nghĩa cao đẹp của sự thành lập quốc gia Văn Lang như sau: *"Đến đời Chu Trang Vương (696-682TDL) ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang. Phong tục thuần hậu, chất phác. Chính sự dùng lối thắt nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương. Việt Câu Tiễn (505-465 tr. CN.) đã sai sứ tới dụ, Hùng vương chống cự lại. Cuối đời Chu, Hùng vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay. Phán đắp thành ở Việt Thường, xưng hiệu là An Dương Vương, không thông hiếu với nhà Chu... Cuối đời Tần, Triệu Đà chiếm cứ Uất Lâm, Nam Hải, Tượng quận, xưng vương đóng đô ở Phiên ngung, quốc hiệu là Việt, tự xưng là Vũ Vương."*[4]

Đầu thế kỷ XIV, Trần Thế Pháp và Lý Tế Xuyên đời Trần đã chép lại những truyền thuyết dân gian vào bộ sách "Lĩnh Nam Trích Quái" và "Việt Điện U Linh" để truyền lưu nguồn gốc dòng giống Việt cho đời sau. Trần Thế Pháp tác giả Lĩnh Nam Trích Quái viết: *"Từ thời Xuân Thu Chiến Quốc chưa có quốc sử để ghi chép cho nên nhiều truyện bị mất đi, may còn truyện nào không bị thất lạc được dân gian truyền miệng thì đó là Sử ở trong*

---

[4] Đại Việt Sử Lược tác giả khuyết danh, Bản dịch của Trần Quốc Vương, NXB Thuận Hoá 2001, tr 17.

truyện chăng? Than ôi, Lĩnh Nam Liệt truyện sao không khắc vào đá, viết vào tre mà chỉ truyền tụng ở ngoài bia miệng?! Từ đứa trẻ đầu xanh đến cụ già tóc bạc đều truyền tụng và yêu dấu, lấy đó làm răn, rất quan hệ đến cương thường, phong hoá. Ôi! Há đâu phải là điều lợi nhỏ?."

Năm 1329, Lý Tế Xuyên viết Việt Điện U Linh cũng ấp ủ hoài bão bảo vệ truyền lưu truyền thuyết về nguồn cội dân tộc. Lý Tế Xuyên viết: *"Xem truyện họ Hồng Bàng thì hiểu lai do việc khai sáng nước Hoàng Việt. Trời đã sai chim huyền điểu giáng thế sinh ra vua Thương thì hẳn có việc trăm trứng nở thành trăm con trai chia trị Nam quốc. Truyện họ Hồng Bàng không thể mất được."* Học giả Lê Quý Đôn trong "Kiến Văn Tiểu Lục" viết năm 1777 đã nhận định: *"Hồi đầu niên hiệu Khai Hựu (1329-1341) nhà Trần, Lý Tế Xuyên phụng mệnh chép Việt Điện U Linh tập, ghi đền miếu thờ các vị thần, có trình bày hạo khí linh tích 8 vị Đế vương Lịch Đại và 12 vị Nhân Thần. Sách này lời văn trang nghiêm, sự việc xác thực, cũng tỏ ra tài nhà sử học lành nghề. Trong sách có dẫn Giao Châu Ký của Tăng Cổn, Sử Ký của Đỗ Thiện và truyện Báo Cực. Những sách này đều không còn thấy lưu truyền...!"*

Mãi đến đời Lê, sử gia Ngô Sĩ Liên mới chính thức đưa thời đại Hùng Vương vào bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư 大越史記全書.[5] Quan niệm của ông khi viết sử là để *"Xét rõ nguồn gốc xưa nay của trị loạn để bao biếm khen chê răn đời."* Ngô Sĩ Liên tuy mới chép thời đại Hùng Vương trong phần ngoại kỷ chứ chưa chính thức ghi vào chính sử cốt ý để cho thế hệ đời sau soi sáng cội nguồn qua các công trình nghiên cứu để minh nhiên lý giải nguồn gốc dân tộc. Sử gia Ngô Sĩ Liên viết *"Nước Đại Việt ta ở về phía*

---

5 Ngô Sĩ Liên, Phạm Công Trứ, Lê Hy: Đại Việt Sử Ký Toàn Thư Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam phát hành (1993) dịch từ bản in năm Chính Hòa thứ 18 (1697) là Nội các quan bản. Bản chính của Nội các quan bản hiện đang lưu giữ tại thư viện của trường Viễn Đông Bác Cổ Paris.

Nam Ngũ Lĩnh, thế là Trời đã chia bờ cõi Nam Bắc hẳn hòi. Thủy Tổ của ta là con cháu Thần Nông. Trời đã sinh ra vị chân chúa vì thế mới cùng Bắc triều đều làm chúa Tể một phương.” Đại Việt Sử Ký Toàn Thư viết tiếp về họ Hồng Bàng như sau: *“Xưa cháu ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi. Đế Minh đi tuần du phương Nam, đến dãy Ngũ Lĩnh gặp Vụ Tiên nữ sinh ra Vương (Lộc Tục). Vương là bậc Thánh trí thông minh. Đế Minh yêu quý lạ, muốn cho nối ngôi. Vương cố nhường cho anh mình, không dám vâng mệnh nên Đế Minh lập Đế Nghi là con trưởng nối dòng trị phương Bắc và phong cho vua là Kinh Dương Vương, trị phương Nam, đặt tên nước là Xích Quỷ. Vương lấy con gái Chúa Động Đình tên là Thần Long, sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân húy là Sùng Lãm, nhà vua lấy con gái của Đế Lai là nàng Âu Cơ, sinh ra trăm trai. Tục truyền là sinh ra trăm trứng, ấy là Tổ của Bách Việt. Một hôm vua bảo Âu Cơ rằng: “Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên, thuỷ hoả khắc nhau, sum hợp thật khó” nên phải chia tay, năm chục con theo mẹ về núi, năm chục con theo cha về miền Nam. Có sách chép là về biển Nam. phong con cả là Hùng Vương nối ngôi.”*

Truyền thuyết thoạt nghe có vẻ hoang đường huyền hoặc thế nhưng, vấn đề là chúng ta phải đặt mình vào thuở ban sơ cách đây mấy ngàn năm mới thấy rõ Tổ tiên ta đã sống ra sao và suy nghĩ thế nào ở thời cổ đại? Từ đó, mới có thể hiểu được những gì mà Tổ tiên ta đã gửi gắm cho chúng ta qua bức thông điệp lịch sử hàng ngàn năm đó. Làm sao có chuyện trứng nở ra người? Chi Âu Việt của người Việt cổ chọn vật linh biểu trưng là chim nên mẹ Âu phải đẻ ra trăm trứng. Chim Phượng Hoàng của người Việt tung cánh bay theo hướng mặt trời, diễn tả ý niệm người Việt thiên cư dần về hướng Đông xuống miền duyên hải, mặt khác chim bay lên trời nên được thăng hoa với hình tượng Tiên của mẹ Âu.

Mỗi dân tộc đều có những truyền thuyết độc đáo mang sắc thái đặc thù biểu trưng riêng của dân tộc đó. Ngay cả những dân tộc

mà ngày nay được xem là văn minh cũng đều có một con vật biểu trưng cho dòng giống. Ấn Độ chọn con voi, Tàu chọn con cọp, Pháp chọn con gà trống Gaulois, Anh chọn con sư tử, Mỹ chọn con chim ưng (đại bàng) nên Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ lấy chim đại bàng làm quốc huy cho cả nước.

Theo cơ cấu luận thì Sử ký là sử hàng ngang ghi chép các biến cố, các sự kiện cụ thể với những con người cụ thể theo năm tháng, còn Huyền sử được gọi là sử hàng dọc mang tính tâm linh, xoay quanh những tác động lý tưởng biểu thị bằng những hình tượng nguyên sơ giàu phổ biến tính. Những hình tượng này tiềm ẩn trong đời sống tâm linh của một dân tộc như trong huyền sử Rồng Tiên thì Âu Cơ chỉ là hình tượng nguyên sơ. Mẹ Âu Cơ là chi tộc thờ chim của Việt tộc nên việc mẹ đẻ ra một cái bọc trăm trứng là chuyện bình thường cũng như cái bọc không chỉ nói về cái bọc mà nó biểu trưng cho ý nghĩa của 2 chữ đồng bào cùng chung một bào thai của mẹ Âu Cơ. Huyền sử nói trăm con không nhất thiết phải là một trăm mà hàm ý số nhiều và quan trọng nhất là thư tịch cổ Trung Hoa chép về cộng đồng Bách Việt, đã chứng minh sự thật lịch sử của huyền thoại mà ta cứ tưởng là huyền hoặc hoang đường.

Ngày nay không ai phủ nhận được giá trị của huyền thoại và truyền thuyết được coi như lịch sử dân gian mà đôi khi nó có giá trị trung thực hơn cái gọi là chính sử của các chế độ độc tài xưa và nay. Beaudelaire một thi sĩ nổi tiếng đã nhìn nhận sức mạnh của truyền thuyết huyền thoại vì đó là "*Sử cô đọng của các dân tộc.*" Đại văn hào Pháp Victor Hugo Hugo (1802-1885), một trí thức dấn thân tiêu biểu của thế kỷ 19, đã nhận định: "*Lịch sử là tiếng vọng của quá khứ phản ánh tương lai và lịch sử cũng là sự phản ánh của tương lai ném vào quá khứ*". Trong tác phẩm "Truyền Kỳ các thời đại", Victor Hugo đã tìm về nguồn cội, khai thác các truyền thuyết thần thoại xa xưa vì đó là *"Lịch sử được lắng nghe ở ngưỡng cửa của truyền thuyết. Truyền kỳ có phần nào hư cấu nhưng tuyệt đối không có ngụy tạo."* Thật vậy, truyền thuyết tự

thân nó không phải là lịch sử biên niên nhưng truyền thuyết là có thật, nó phản ảnh những ý nghĩa có thật của một thời lịch sử ban sơ mà người xưa ký thác vào đó với những hư cấu huyền hoặc để truyền lưu gửi gấm cho những thế hệ sau. Laurens va de Post đã xem huyền thoại là di sản thiêng liêng nhất vì nó diễn tả tinh thần dân tộc ở mức độ cao nhất. Micia Eliado cũng cho rằng *"Huyền thoại là gia sản quý báu nhất vì tính chất thiêng liêng điển hình và mang lại ý nghĩa sống cho cả một dân tộc."*

Vấn đề là phải làm sao hiểu được những ý tưởng uyên nguyên, những tâm linh sâu thẳm hàm tàng ẩn chứa qua những hình tượng nguyên sơ như P. Ricoeur đã viết: "*Tất cả đã được nói rồi trong các thần thoại, vấn đề chúng ta là chỉ còn phải tìm hiểu.*" Triết gia thời đại Jung đã viết: "*Truyền thuyết huyền thoại hàm chứa những ý nghĩa lịch sử trung thực nhất, vì nhân vật thần thoại là sản phẩm đúc kết biết bao suy tư của một thời đại tạo dựng tỏa sáng nhưng nó phải chờ thế hệ sau diễn đạt bằng ngôn từ minh nhiên lý giải. Huyền thoại là đạo sống của một dân tộc.*" Chính vì vậy, Wallace Cliff khẩn thiết kêu gọi: *"Nếu dân tộc nào để mất đi huyền thoại là đánh mất mạch nối vào nguồn cội quá khứ của tổ tiên và cũng sẽ mất luôn căn bản cho việc xây dựng tiền đồ của dân tộc đó."* Lịch sử đã chứng minh nhận định của Karl Jung là *"Huyền thoại là đạo sống của một dân tộc. Nếu Dân tộc nào quên đi huyền thoại thì dân tộc đó dù là những dân tộc văn minh nhất, sớm muộn cũng sẽ tiêu vong."*

Trong lịch sử loài người, nhiều cộng đồng người đã không tồn tại được với thời gian vì không có truyền thuyết khởi nguyên của dân tộc. Truyền thuyết khởi nguyên dân tộc với huyền thoại "Rồng Tiên" là di sản thiêng liêng nhất, quý báu nhất mà tiền nhân đã để lại cho hậu thế. Huyền thoại là dòng tâm linh sâu thẳm xuyên suốt lịch sử, là mạch sống nối cội nguồn quá khứ với thế hệ hiện tại và mai sau, là gia sản cao quý vô giá ghi nhận những cảm nghiệm nội tâm của người xưa đã thực chứng suốt dòng vận động của lịch sử. Thật vậy, huyền thoại Rồng Tiên đã

thấm sâu trong lòng mỗi người chúng ta để rồi trở thành đạo sống của dân tộc Việt.

Chúng ta nghiên cứu huyền sử, tìm về nguồn cội dòng giống qua những gửi gấm của người xưa là một việc làm hết sức đúng đắn và cần thiết. Vấn đề đặt ra là với một thái độ trân trọng, một phương pháp khoa học, nhưng không có quyền áp đặt những suy nghĩ của chúng ta hôm nay lên những ý tưởng của người xưa mà chúng ta phải đặt mình hoàn cảnh lịch sử thời đó để có thể hiểu được cái gọi là "lịch sử sống động của dân gian." Chúng ta phải bỏ qua những yếu tố thần thoại, loại ra những chi tiết hư cấu để chú tâm vào những hàm tàng ẩn chứa trong nội dung. Chúng ta phải đặt mình vào hoàn cảnh xã hội đời sống tâm linh của người xưa, mới thấy được cái tinh túy cốt lõi tiềm tàng trong truyền thuyết. Khi chúng ta cảm nhận ít nhiều nội dung của bức thông điệp ngàn năm, chúng ta tìm hiểu, phân tích, đối chiếu với nguồn sách sử cổ. Sự thật lịch sử sẽ được phục hồi với những chứng cứ khoa học thuyết phục như Khảo cổ, Ngôn ngữ, Dân tộc, Chủng tộc học, Khảo Tiền Sử, Huyết học, Cấu trúc mã di truyền DNA và Đại Dương Học.



Vương Miện cẩn hình Rồng



Đĩa cổ men màu lam đời Lý với hoa văn chim Phượng Hoàng

BỨC THÔNG ĐIỆP HÀNG NGÀN NĂM LỊCH SỬ

Nhiều học giả ngoại quốc khi nghiên cứu về lịch sử Việt Nam đã hết sức ngạc nhiên xen lẫn thán phục dân tộc Việt Nam, một dân tộc mà huyền thoại và hiện thực đan quyện hoà lẫn với nhau đến nỗi khó có thể phân biệt đâu là huyền thoại đâu là hiện thực nữa. Mỗi dân tộc đều có những truyền kỳ lịch sử được thần thoại hoá thể hiện lòng tự hào dân tộc mang tính sử thi của mình. Thật vậy, huyền thoại Rồng Tiên về ngọn nguồn huyết thống Việt tuy đượm vẻ huyền hoặc nhưng lại tràn đầy tính hiện thực, thấm đậm nét nhân văn của truyền thống nhân đạo Việt Nam. Huyền sử "Con Rồng Cháu Tiên" là niềm tự hào của nòi giống Việt. Đã là người Việt Nam thì không ai không một lần nghe truyện cổ tích Họ Hồng Bàng. Thật vậy, ai trong chúng ta mà không biết về nguồn cội Rồng Tiên với thiên tình sử của "Bố Lạc Mẹ Âu" mở đầu thời kỳ dựng nước của dòng giống Việt. Kể từ khi Ngô Sĩ Liên dẫn truyện họ Hồng Bàng trong "Lĩnh Nam Trích Quái" để chép kỷ Hồng Bàng trong bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, thì lần đầu tiên huyền thoại Rồng Tiên, nguồn gốc của dân tộc Việt được ghi trong lịch sử nước ta.

Truyền thuyết Việt Nam không mang tính thần thoại hoang đường của chủ nghĩa duy thần cuồng tín hoặc duy nhân thái quá để tự mãn cho rằng chỉ có con người làm nên tất cả, chỉ có cái ta duy lý đó đã dẫn tới quan niệm độc tôn, độc hữu của phương Tây.

Truyền thuyết Việt Nam không mang tính huyền thoại ly kỳ như truyền thuyết về tình yêu của những anh hùng không thực và giai nhân tuyệt sắc của Ấn Độ.

Truyền thuyết Việt Nam cũng không thiên về sức mạnh của vật chất, của bắp thịt siêu nhiên kiểu Samson.

Truyền thuyết Việt Nam cũng không tôn thờ những thần thánh "Thế tục hơn cả Thế tục" kiểu thần Ouranos loạn luân vô đạo, thần tửu sắc Baccus, nữ thần sắc đẹp Vénus dâm dục, thần quan thầy thương mại Mercure tay cầm túi tiền, tay cầm dùi đục như thần thoại La Hy phương Tây và những nước cận Đông khác. Truyền thuyết Việt Nam, nói đúng hơn đó là truyền kỳ lịch sử Việt Nam được hư cấu dưới lớp vỏ huyền thoại nhưng thực chất lại đề cao con người với ý nghĩa nhân bản truyền thống.

Việc truyền thuyết khởi nguyên dân tộc chép mẹ Âu sinh ra một trăm người con trai mà không có con gái chỉ để biểu tỏ rằng thời kỳ này xã hội Việt cổ đã chấm dứt chế độ mẫu hệ bắt đầu thời kỳ phụ hệ. Cũng vậy, truyền thuyết chép Bố Lạc lấy mẹ Âu chứng tỏ sự hợp nhất của ngành Thần Nộng phương Nam và ngành Thần Nông phương Bắc mà thôi.

Truyền thuyết Việt Nam biểu trưng một triết lý văn hoá cao đẹp không những thấm đậm tính nhân đạo, chan chứa vẻ nhân văn mà còn tràn đầy tình đồng bào, nghĩa ruột thịt qua hình tượng "Bọc điều trăm trứng nở trăm con." Từ ý niệm đồng bào dẫn đến lòng yêu nước, thương nòi, yêu quê cha đất tổ, tất cả đã trở thành giá trị đạo lý truyền thống của nền văn minh đạo đức Việt Nam. Gạt sang một bên những hư cấu huyền hoặc, chúng ta cố gắng tìm hiểu những ẩn ý sâu xa hàm tàng trong truyền thuyết gợi mở cho chúng ta giải mã bức thông điệp Rồng Tiên từ ngàn xưa gửi cho hậu thế Việt Nam. Tự thân truyền thuyết đã chiếu giải trung thực ý nghĩa của những sự kiện lịch sử sau:

VIỆT TỘC
HẬU DUỆ CỦA ĐẾ THẦN NÔNG

Truyền thuyết đã được xác nhận bởi nguồn sách sử cổ Trung Quốc là dòng Thần Nông phương Bắc định cư ở vùng Tam Giang Bắc gồm 3 con sông là sông Vị, sông Lạc và sông Hoàng Hà, truyền đến đời Du Võng tràn xuống phương Nam giao chiến với Xi Vưu (Li Vưu) cuối cùng bị Hoàng Đế đánh và chết ở Lạc Ấp. Dòng Thần Nông phương Nam do Kinh Dương Vương, thủ lĩnh của liên minh bộ lạc ở Châu Kinh và Châu Dương ở vùng Tam Giang Nam gồm 3 con sông là sông Nguyên, sông Tương và sông Dương Tử hình thành nhà nước Xích Quy ban sơ của Việt tộc. Truyền thuyết cho ta biết là các chi tộc Việt vẫn chung sống hài hòa, điều này được thể hiện qua việc Lạc Long Quân con của Kinh Dương Vương, dòng Thần Nông phương Nam lấy công chúa Âu Cơ con của Đế Lai dòng Thần Nông phương Bắc. Đây chính là sự hợp nhất 2 dòng Thần Nông Bắc và Nam Hoàng Hà để truyền lưu mãi tới ngày nay. Đây chính là cốt lõi của vấn đề, ý nghĩa cao cả của việc Lạc Long Quân lấy Âu Cơ chính là để nói lên sự hợp nhất của 2 dòng Thần Nông Bắc và Nam mà người xưa muốn nhắn gửi cho đời sau.

Truyện cổ tích họ Hồng Bàng kể lại: *"Lạc Long Quân thay cha trị nước, dạy dân cày cấy, ăn mặc. Trong nước từ đây mới có thứ tự quân thần, tôn ti trật tự, xã hội mới có luân thường đạo lý giữa cha con, vợ chồng."* Sách sử cổ ghi rõ là Bố Lạc dạy dân cách cày cấy ăn mặc, vua tôi vợ chồng có luân thường đạo lý. Người Việt gọi phụ (cha) là Bố, gọi vương (vua) là Quân. Truyền thuyết cũng cho biết rằng Việt tộc là hậu duệ của Đế Viêm Thần Nông mà hình tượng là Totem phức thể "Đầu người, Thân trâu" là ông Tổ của nghề nông. Truyền thuyết kể lại rằng Thần Nông uốn gỗ làm "Lỗi," đẽo gỗ làm "Trĩ" là những dụng cụ dùng sức kéo để vạch thành luống đất, dạy dân cày cấy. Cổ sử chép chi Lạc bộ Trĩ định cư ở Sơn Đông chính là chi Lạc có vật biểu là chim, làm ruộng

trồng lúa nước mà sử Trung Quốc xuyên tạc bộ Trĩ còn gọi là bộ Trãi chỉ côn trùng để miệt thị dân tộc Việt.

Theo "Bách Việt Ngọc Phả Truyền Thư" thì chỉ có nhị hoàng chứ không phải tam hoàng như sách sử Trung Quốc chép từ trước đến giờ. Phục Hy còn gọi là Đế Thiên (2698-2599 TDL), họ Hiên Viên có tên thụy là Thái Hạo thờ rồng. Truyền thuyết dân gian kể rằng bà Hoa Lư nhân khi đi qua đầm Lôi Trạch, dẫm lên vết chân khổng lồ của Lôi Thần, vị thần Rồng cảm ứng mà sinh ra Phục Hy. Là con của Thần Rồng nên Phục Hy mang hình tượng đầu và mình là người, phần dưới là thân Rồng. Phục Hy và Nữ Oa cũng nửa Người, nửa Rồng mà trong một bức phù điêu chạm nổi hình hai người, đuôi quấn lấy nhau, tay Phục Hy cầm tượng mặt trời, tay Nữ Oa cầm tượng mặt trăng biểu tượng cho Âm Dương giao hòa, tương sinh tương khắc của Âm Dương Dịch Biến Luận. Phục Hy truyền ngôi cho con là Thần Nông tức Đế Thần, họ Khương tên thụy là Thiếu Hạo thờ chim. Như vậy, nhị Hoàng gồm Phục Hy họ Thái Hạo thờ Rồng và Thần Nông họ Thiếu Hạo thờ chim là của Việt tộc.

Truyền thuyết cho chúng ta biết rằng Việt tộc là hậu duệ của Đế Viêm Thần Nông. Truyền thuyết cũng nói tới dòng Thần Nông phương Bắc, dòng Thần Nông phương Nam nên một số người hiểu sai lầm rằng người Trung Quốc (Tàu) là dòng Thần Nông phương Bắc, Việt Nam là dòng Thần Nông phương Nam nên cho rằng ta với Tàu là cùng một gốc và người Việt Nam là từ người Tàu mà ra. Chính vì vậy, việc tìm hiểu về cội nguồn dân tộc từ truyền thuyết, từ những mảnh vụn của lịch sử để phục hồi sự thật là một điều hết sức cần thiết. Chân lý khách quan của lịch sử sẽ sáng tỏ, trả lại những gì sự thật lịch sử cho lịch sử chính là ước vọng ngàn đời của tất cả chúng ta, những con dân đất Việt hôm nay và mai sau.

Chính Tư Mã Thiên, tác giả bộ Sử Ký nổi tiếng được xem là đại biểu cho sử quan chính thống của Hán tộc đã viết Hoàng Đế,

thủ lĩnh của liên minh bộ lạc trung nguyên là người mở đầu lịch sử Trung Quốc mà không hề nhắc gì tới Phục Hy, Thần Nông. Ngày nay, các nhà Trung Hoa học đều thống nhất quan điểm là trước khi Hán tộc tràn xuống chiếm lĩnh Trung nguyên thì tộc người mà cổ sử Trung Quốc gọi là "Di Việt" đã làm chủ trung nguyên từ lâu. Các học giả uyên bác của Trung Quốc như V. K.Tinh, Wang Kwo Vu đều xác định là tất cả huyền thoại về các vị vua cổ xưa đều không thấy ghi chép gì trong "Giáp cốt" đời Thương. Nếu Hoàng Đế là người khai mở lịch sử Trung Quốc thì chắc chắn phải ghi rõ trong giáp cốt đời Thương. Sự tích tên tuổi của các nhân vật huyền sử Phục Hy, Thần Nông mới được nhắc tới trong sách sử vào thời Xuân Thu Chiến quốc là thời kỳ hưng thịnh của Bách Việt. Nhóm Tân học "Nghi Cổ Phái" do nhà văn Quách Mạt Nhược chủ xướng đã chính thức bãi bỏ thời Tam Hoàng, Ngũ Đế là của Trung Quốc. Lịch sử Trung Quốc chỉ thực sự bắt đầu từ triều Thương, Chu. Lương Khải Siêu, nhà chính trị nổi tiếng một thời của Hán tộc cũng phải thừa nhận là lịch sử Trung Quốc mới chỉ có khoảng 4 ngàn năm nay mà thôi.

Thời Xuân Thu là thời kỳ phục hưng của Việt tộc với sự trỗi dậy của các quốc gia Bách Việt, hết Ngô đến Việt xưng "Bá" rồi tới Sở lãnh đạo liên minh 6 nước trung nguyên chống Tần giành quyền thống lĩnh trung nguyên. Chính vì vậy, thời kỳ này mới xuất hiện các nhân vật huyền sử Việt từ Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông, Đế Hoàng (Hoàng Đế) tới Nghiêu Thuấn, Vũ nhà Hạ của Việt tộc. Chính Khổng Tử, người được xem là bậc thầy muôn đời của Trung quốc cũng biết rõ điều này nên chưa hề nhắc tới nhân vật Hoàng Đế của Trung Quốc mặc dù Khổng Tử đã xác nhận rõ là theo phò triều Chu.

Trong khi đó, các tác phẩm Cổ Sử Khảo, Tam Ngũ Lịch, Đông Kỷ, Đế Vương Thế Kỷ thì tất cả đều khẳng định rằng Thần Nông có liên quan huyết thống với Việt tộc. Nói cách khác, Việt tộc chính là hậu duệ của Thần Nông. Cổ thư Trung Hoa chép đời Nghiêu Thuấn đánh dẹp họ Cộng Công của Hán tộc vì đã tranh

ngôi với Chúc Dung là hậu duệ của Đế Viêm Thần Nông. Vua các nước Trịnh và hoàng tộc một số nước ở bán đảo Sơn Đông như Tề, Lỗ, Trần đều nhận họ là con cháu Thần Thái Sơn và lấy họ Khương của Thần Nông. Cổ sử ghi lại là năm thứ sáu đời Chu Thành Vương 1100 TDL, Việt Thường cử sứ giả đến triều Chu biếu một con chim Bạch Trĩ, quan Trủng Tể Chu Công Đán nhớ lời Hoàng Đế có lời thề rằng: *"Giao Chỉ ở ngoài phương xa... không được xâm phạm."*

Nguồn sử liệu trên cũng hé mở cho chúng ta thấy là Hoàng Đế có liên hệ huyết thống với Việt tộc. Theo Từ Hải thì Hoàng Đế, Xi Vưu (Li Vưu) đều là những thị tộc trưởng nên sở dĩ có chiến tranh là để giành ngôi vị thủ lĩnh mà thôi. Gần đây, học giả Eberhard một nhà Trung Hoa học nổi tiếng đã công bố một sự thật là vào khoảng năm 450 TDL, một người viết sử đã đưa Hoàng Đế nguyên là một vị thần trong địa phận Sơn Đông lên làm vị vua đầu tiên của Hán tộc. Nếu Hoàng Đế là một nhân vật có thật thì Đế Hoàng ở Sơn Đông phải là người Việt cổ, hậu duệ của Thần Nông. Sơn Đông là địa bàn cư trú của Lạc bộ Trĩ (bộ Trãi) của Việt tộc mà cổ sử Trung Quốc gọi là rợ Đông Di nên vị thần Đế Hoàng chính là người Việt cổ nhưng sử gia Tư Mã Thiên nhận là thủy tổ của người Trung Quốc (Hán tộc) nên viết 'Đế Hoàng' theo cú pháp Hán tự là 'Hoàng Đế'.

Truyền thuyết xưa cũng kể rằng Thần Nông và Hoàng Đế có cùng một ông Tổ là Thiếu Điển. Cổ thư Trung Hoa cũng chép rằng Thương Hiệt đời Hoàng Đế đã theo dấu chân chim, vật tổ biểu trưng của Việt tộc mà đặt ra lối chữ gọi là "Điểu Triện." Đến thời Chu (Trung Quốc), Thái sử Trứu mới sửa đổi thành lối chữ Đại Triện của Trung Quốc còn gọi là Trứu Thư. Tất cả các chứng cứ trên đã góp phần làm sáng tỏ sự thật lịch sử, phục hồi chân lý khách quan của lịch sử đó là nhân vật Đế Hoàng là người Việt cổ chứ không phải thủy tổ của Hán tộc như Tư Mã Thiên đã viết. Như vậy, thời đại "Tam Hoàng, Ngũ Đế" chỉ có Nhị Hoàng gồm Phục Hy họ Thái Hạo thờ Rồng và Thần Nông họ Thiếu

Hạo thờ chim là của Việt tộc. Ngũ Đế gồm Đế Hoàng, Đế Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu và Đế Thuấn đều là người Việt cổ.

Bách Việt Ngọc Phả Truyền Thư ghi về Thần Nông như sau: "*Đế Thần là con Đế Viêm (con cháu Phục Hy) còn trẻ tự xưng là Thần Nông. Đế Thần cai quản từ Trường Giang trở về Nam. Thần Nông được thừa hưởng sự nghiệp của Tổ Tiên lên ngôi vua sáng, thi hành chính nhân sáng suốt. Dân chúng một lòng kính yêu. Từ phía Tây trở xuống, lấy ngọn Phương Lãnh Trầm Đỉnh làm chính và ngọn Linh Sơn, Tiên Lữ, tiếp đến Phong Châu làm một dải. Ông dạy dân làm ruộng là chính. Thần Nông lấy lá chữa bệnh, cứu dân độ thế. Thần Nông phát minh ra nghề cấy trồng lúa nước và phát minh sáng chế ra lưỡi cày bằng gỗ cứng để cho dân làm ruộng. Người dân làm ruộng, cày cấy lúa nước thường lấy vỏ cây che thân để chắn bùn gọi là cái Thường (tức cái váy, cái xiêm) lan rộng từ Nam đến Bắc. Do đó người ta thường gọi là họ Việt Thường.*"

Công trình nghiên cứu mới đây nhất về Hán ngữ và các phương ngữ Bách Việt ở Trung nguyên đã xác định chỉ có người Hakka (Hẹ) là Lạc bộ Trĩ ở vùng sông Bộc và bán đảo Sơn Đông có phát âm tương tự với Hán Việt và tiếng nôm của Việt tộc [Ngieu] còn tiếng Quan Thoại và các phương ngữ khác đọc khác. Sự kiện này chứng tỏ thêm rõ là Đế Nghiêu là người Việt cổ.[6] Thực tế này được thư tịch cổ Trung Quốc xác nhận là khi Lạc bộ Trĩ gồm Bách Bộc mà cổ sử Trung Quốc gọi là rợ Đông Di bị đánh bật khỏi lưu vực sông Bộc và bán đảo Sơn Đông đã thiên cư

---

[6] Công trình nghiên cứu của Nguyễn Nguyên về Hán ngữ và các phương ngữ Bách Việt ở Trung nguyên. Nhà nghiên cứu Nguyễn Nguyên dẫn tác phẩm "Người Hmong" của Chu Thái Sơn cho biết Lịch sử Hàn Quốc cũng ghi nhận có một Tổng Thống họ Lý là Lý Thừa Vãn và cũng không phải tình cờ mà sau khi nhà Trần diệt nhà Lý mà Lý Long Tường phải chạy ngược lên Triều Tiên để tỵ nạn vì đó là nơi đồng chủng định cư từ lâu đời.

lên Đông Bắc thành lập nước Cao Câu Ly mà sử Trung Quốc gọi miệt thị là rợ Tam Hàn. Dòng họ Lý là dòng họ chính ở bán đảo Triều Tiên nên được xem như hậu duệ của Hmong Dao. Nhà Lý là hậu duệ của đồng bào Dao thuộc chi tộc Hmong-Mien nên năm 1060, Vua Lý Anh Tông cho xây đền thờ Suy Vưu cũng gọi là Li Vưu, Hoàng Đế của chi tộc Hmong Mien ở phường Bố Cái thành Thăng Long.

Cổ sử Trung Hoa cũng cho biết họ Đào Đường tức Đế Nghiêu đóng đô ở Bình Dương thuộc Sơn Tây. Đế Nghiêu truyền ngôi cho Đế Thuấn đóng đô ở Bồ Bản cũng thuộc Sơn Tây, Thuấn truyền ngôi cho Vũ lập ra nhà Hạ. Mạnh Tử xác nhận vua Thuấn là người Đông Di và từ điển Từ Hải cũng xác định là tổ tiên và con cháu Thuấn đều được phong ở đất Đông Di. Thế mà Tư Mã Thiên, sử quan chính thống Đại Hán lại bao biện cho rằng Thuấn bị xem là người Đông Di vì thói quen hồi đó gọi là như thế. Luận điệu này không có tính cách thuyết phục. Tại sao lại có thói quen gọi một người đồng chủng nhất là một vị vua là rợ Đông Di? Chính bản thân Tư Mã Thiên chỉ can gián vua mà đã bị tội "Cung Hình" phải cắt bỏ bộ phận sinh dục huống chi gọi vua là man di mọi rợ, chắc chắn phải bị tru di tam tộc! Trong khi đó, chính sách cổ Trung Hoa chép là vua Thuấn lấy vợ Việt và về ở rể tại nhà vợ. Sách Lễ Ký viết: *"Đế Thuấn là một nông dân Việt ở Lôi Trạch đã phát minh ra đàn huyền 5 dây để ca bài Nam Phong và ông Quy chế ra nhạc để thưởng chư hầu."*

Theo Mã Đoan Lâm trong sách "Văn Hiến Thông Khảo" thì lúc đầu Tam Miêu không chịu phục nên vua Thuấn đã sai Vũ đi đánh cũng không được nên Thuấn chế ra đàn huyền 5 dây để hát bài 'Nam Phong'. Cổ thư chép là cả Vua Thuấn và ông Vũ đều mặc áo lông chim rồi cầm khiên múa điệu vũ Li Vưu. Sau 3 năm là con số linh của Việt tộc thì Tam Miêu mới chịu phục vì nhận ra Thuấn, Vũ có cùng một nền văn hoá, cùng một chủng tộc. Theo Đổng Trọng Thư thì Li Vưu là cổ thiên tử, là vua phương Nam trước là viên quan xem thiên văn có cánh mà không bay được

hàm ý chỉ người thuộc chi Âu Việt thờ chim. Tương truyền Li Vưu là rồng vàng cao cả, là người có 4 mắt, 6 tay với 2 phụ tá là thần gió và thần mưa. Công trình nghiên cứu của Kim Định cho biết Li Vưu cũng là tên một bài múa gồm nhiều vũ nhân nhất 9.9 = 81. Li Vưu cũng chỉ lá cờ hay xuất hiện trên bầu trời như hình sao chổi đuôi cong, nền cờ đỏ ở giữa có hình tròn màu vàng mà sau này Hoàng Đế Quang Trung cũng chọn lá cờ này. Theo nhà nghiên cứu Vũ Bình người Trung quốc thì khi giải mã chữ "Vũ" cổ đã cho rằng đó là dáng múa của cư dân nông nghiệp khi cầu mưa. Vũ nhạc có quan hệ mật thiết với lễ dâng hương của truyền thống thờ cúng thần mặt trời, thờ cúng tổ tiên của cư dân nông nghiệp.

Cổ thư chép vua Vũ được ban cho "Cửu Trù" cũng là "Cửu Đỉnh" nên vua chia nước ra 9 châu. Kim Định trích dẫn Danses kể lại truyền thuyết về vua Vũ khi đi trị thuỷ, đào sâu xuống lòng sông thì gặp mả của Phục Hy, khi mở ra thấy Phục Hy đang quấn đuôi Nữ Oa. Vua Đại Vũ cũng được ban cho sách "Lạc Thư" cũng trên dòng sông Lạc. Miền Trung và Hạ lưu sông Hoàng Hà có 2 con sông cùng có tên là sông Lạc. Một ở ngã ba Tam Giang Bắc của người Việt cổ chi Lạc bộ Chuy ở vùng Thiểm Tây, Sơn Tây và một ở Bắc tỉnh Hà Nam viết với bộ Thủy. Hai thủy danh gắn liền với tộc danh đã chứng tỏ vua Đại Vũ là người Việt vì chỉ có ông Vũ mới được thiên duyên là rùa thần nổi lên trên sông Lạc, đội quyển sách "Lạc Thư" có ghi 9 điều khoản để trị nước. Nói cách khác, huyền sử cho chúng ta thấy rằng quyển sách đó là tinh hoa Việt bao gồm "Hồng Phạm Cửu Trù" với "Lạc Thư" để vua Vũ lập ra nhà Hạ của Việt tộc.

Vấn đề gốc tích vua Vũ lại sáng tỏ khi Cổ sử Trung Hoa còn ghi rõ là năm Quý Tỵ (2.198 TDL), vua Đại Vũ nhà Hạ hội chư hầu ở Cối Kê thuộc U Việt. Năm Quý Mão 2.085 TDL, vua Thiếu Khang nhà Hạ phong cho con thứ là Vô Dư ở đất Việt. Sử sách còn ghi lại là vua Thuấn tuần du phương Nam rồi chết ở núi Thương Ngô. Núi Thương Ngô trước tên là núi Cửu Nghi ở miền

Bắc tỉnh Hồ Nam là địa bàn cư trú của Bách Việt. Hai bà vợ đi theo buồn rầu than khóc rồi chết bên bờ sông Tương nên dân gian lập đền thờ hai bà gọi là "Tương Phi". Sông Tương bắt nguồn từ Long Uyên chảy vào hồ Động Đình và lên tới vùng Ba Thục cũng là đất Bách Việt (Bai-Yue). Dân gian còn lập đền thờ Sương Quân là con gái vua Nghiêu ngay bên hồ Động Đình. Cổ thư Trung Hoa chép lại rằng vua các nước Ngô, Việt đều tự hào là con cháu Hoàng Đế và vua Đại Vũ nhà Hạ. Chính Tư Mã Thiên trong bộ Sử Ký cũng chép rằng tổ tiên của Câu Tiễn, vua nước Việt thời Xuân Thu là dòng dõi vua Vũ. Hiện ở núi Cối Kê tỉnh Triết Giang Trung Quốc bây giờ vẫn còn đền thờ vua Vũ, nơi mà ngày xưa vua Vũ đã đến hội chư hầu tại đây.

Sử Ký cũng chép rằng vua nước Sở nhận rằng là hậu duệ của Hoàng Đế Hiên Viên. Hùng Dịch người được triều Chu phong cho ở đất Sở là cháu vua Kinh Man là Chuyên Húc (còn gọi là Xuyên Húc) ông tổ của nhà Hạ. Cổ thư ghi rõ Chuyên Húc thuộc dòng họ Cao Tân Cao Dương của Việt tộc còn lưu lại dấu ấn trong sự tích trầu cau. Đế Cốc thay Đế Chuyên Húc lại là cháu của vua Thiếu Hạo, dòng Thần Nông thờ chim là vật biểu, chính là chi Âu Việt (tộc thờ chim) của tộc Việt. Đế Nghiêu họ Đào Đường là con thứ của Đế Cốc, em Đế Chí nhưng vì Đế Chí nhu nhược nên chư hầu tôn Nghiêu lên làm vua lấy hiệu là Đường Nghiêu. Sự thật lịch sử này đã phủ nhận tất cả những sử sách kinh điển của Hán tộc viết theo lý của kẻ mạnh để “Lộng giả thành chân” khiến mọi người tin theo bao đời nay.

VIỆT TỘC KẾ THỪA TRIẾT LÝ ÂM DƯƠNG

Tư Mã Thiên đại biểu cho sử quan chính thống của Hán tộc viết Hoàng Đế, thủ lĩnh cộng chủ của liên minh các bộ lạc là ông Tổ của Hán tộc. Tư Mã Thiên đã để Hoàng Đế đứng đầu ngũ đế gồm Hoàng Đế, Đế Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu và Đế Thuấn. Theo "Sử Ký" thì Hoàng Đế (2700-2600 TDL) là tổ tiên lỗi lạc của Hán tộc ở lưu vực Hoàng Hà. Từ đó, các sử gia Hán cho rằng Hoàng Đế là Hiên Viên Hoàng Đế, là hậu duệ của Viêm Đế là người kế thừa triết lý Âm Dương.

Tự thân triết thuyết Rồng Tiên qua lời trần tình của Bố Lạc với Mẹ Âu Cơ, 50 con theo Mẹ (Âm) lên núi, 50 con theo Cha (Dương) xuống miền biển đã thể hiện lý tương sinh-tương khắc, tinh tuý cốt lõi của triết lý Đông Phương. Truyền thuyết kể lại lời trần tình của bố Lạc với mẹ Âu: *"Ta là giống Rồng đứng đầu thuỷ phủ, Nàng là giống Tiên người ở trên đất, vốn không ở lâu dài với nhau được. Tuy khí âm dương hợp lại mà sinh con nhưng giống dòng tương khắc như nước với lửa, khó bề ở lâu dài với nhau dài lâu được. Nay phải chia ly, ta mang 50 con trai về Thuỷ Phủ chia trị các nơi, còn 50 con theo nàng về ở trên cao, có việc cùng gắn bó đừng bỏ rơi nhau..!"* Như vậy ngay từ thiên niên kỷ thứ 3 TDL, lời nói của bố Lạc một lần nữa đã chứng minh Việt tộc là người kế thừa sở đắc triết lý Âm Dương.

Sự kiện bố Lạc phân chia bọc trăm trứng ra 2 bộ âm dương vừa tương sinh vừa tương khắc, tuy hai mà lại là một. Lạc Long Quân (Dương) là Rồng ở dưới nước nên dẫn 50 con về về miền sông nước (âm) còn Âu Cơ là Tiên (âm) lại dẫn 50 con lên miền cao rừng núi (Dương) theo đúng nguyên lý Dịch là trong âm có dương, trong dương có âm. Sự thực trên đã minh nhiên khẳng định Việt tộc là người thừa kế triết thuyết Âm Dương Dịch Biến Luận khởi từ Phục Hy tới Thần Nông tức Đế Thần của Việt tộc. Sự thật lịch sử này được ghi lại trong sách "Kinh Thư" mà phần mở đầu chỉ đề cập đến Nhị Hoàng là Phục Hy và Thần Nông.

Việc Kinh Dịch chọn 2 quẻ dành cho 2 con vật Rồng-Chim (Tiên) linh thiêng, vật tổ biểu trưng của Việt tộc đã minh nhiên xác định nguồn gốc xuất xứ của Kinh Dịch. Đến đời Chu, Chu văn Vương tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa Việt rồi biến cải thành Chu Dịch thiên về bói toán chứ không phải là tinh hoa triết lý Âm Dương Dịch biến luận thể hiện nhân sinh-vũ trụ quan của Việt tộc.

Các công trình nghiên cứu gần đây về nguồn gốc chữ Việt cổ đã góp phần phục hồi sự thật của lịch sử. Tầm nguyên ngữ nghĩa của chữ Việt cho thấy sách sử cổ Trung Quốc viết rất nhiều chữ Việt khác nhau, trong đó có chữ "Việt 易" là chữ Dịch "易," là mặt trời ("Nhật 日 Việt"). Tự thân ngữ nghĩa này đã xác định Kinh "Dịch 易" là kinh "Việt 易."[7] "*Triết lý Âm Dương hình thành từ thực tiễn đời sống nông nghiệp lúa nước Đông Nam Á, hai từ "Âm Dương" bắt nguồn từ hai từ "mẹ" và "trời" trong các ngôn ngữ Đông Nam Á (Ina-Yang). Cặp khái niệm "âm dương" với trật tự âm trước dương sau được hình thành trên cơ sở tổng hợp hai cặp khái niệm quan trọng bậc nhất trong cuộc sống của người trồng lúa nước là "mẹ cha" và "đất trời." Nó mang đậm nét dấu tích của một truyền thống văn hoá trọng nữ Đông Nam Á, khác hẳn truyền thống trọng nam của Trung Hoa thể hiện qua hai cặp từ "phụ mẫu" và "thiên địa." Biểu hiện của tư tưởng Âm Dương ngũ hành trong mọi lĩnh vực phong tục, tập quán, truyền thuyết của Việt Nam từ xưa đến nay như những minh chứng cho tính nguyên thủy, tính tự phát của tư tưởng Âm Dương, lưỡng phân lưỡng hợp trong truyền thống văn hoá Việt Nam và Đông Nam Á.*"[8]

---

[7] chữ "Việt 易" là chữ Dịch "易" là mặt trời ("Nhật日Việt") chiếu sáng được đơn giản hóa và xếp theo nghệ thuật, các "tia sáng "勿" được gom lại để ở phía dưới theo chữ "Vuông" vừa đúng vừa đẹp.

[8] Kinh "Dịch 易" là kinh "Việt 易", nước "Dương 楊"-Việt là thêm chữ "mộc 木" vào chữ này.

CỘNG ĐỒNG BÁCH VIỆT: HIỆN THỰC LỊCH SỬ CỦA TRUYỀN KỲ "TRĂM TRỨNG NỞ TRĂM CON."

Chúng ta đang sống trước thềm của thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại nên mỗi khi nghĩ về huyền thoại Rồng Tiên thì thoạt đầu, ai trong chúng ta cũng nghĩ rằng là truyện huyền hoặc, hoang đường. Dù có tự hào là con Rồng cháu Tiên nhưng với ý nghĩ đơn giản của đời thường, chúng ta vẫn hoài nghi vì trên đời làm gì có truyện người đẻ ra trứng, rồi trứng nở ra người? Với tất cả tấm lòng và thái độ trân trọng nghiêm chỉnh và với phương pháp nghiên cứu huyền thoại để tự đặt mình vào hoàn cảnh lịch sử thời cổ đại thì những ẩn ý hàm tàng trong huyền thoại sẽ gợi mở sáng tỏ, minh nhiên lý giải những vấn nan khúc mắc tự ngàn xưa. Có một thực tế mà chúng ta phải hiểu rõ đó là tất cả các dân tộc thời cổ đại đều tin tưởng thần linh chở che trong mọi sinh hoạt cuộc sống. Thật vậy, khi con người vừa bước ra khỏi thời kỳ ăn lông ở lỗ của thuở hồng hoang để bước vào hình thái xã hội ban sơ, con người cảm thấy nhỏ nhoi trước sức mạnh kỳ bí của thiên nhiên nên yếu tố thần linh ngự trị trong mọi sinh hoạt của họ.

Bước sang đầu thiên niên kỷ thứ ba, một số dân tộc có một nền văn minh tương đối cao nhưng vẫn còn tôn thờ những vật tổ linh thiêng của họ như dân Ấn vẫn còn thờ bò. Do đó, chúng ta không thể dựa trên những tập tục cổ của một dân tộc mà đánh giá một cách sai lầm là xã hội đó kém văn minh, mê tín, hoang đường. Đó là cách nhìn theo quan điểm giả tiến hoá. Trái lại sự hiện hữu tục thờ vật tổ Totem của một số dân tộc chứng tỏ tính phong phú đa dạng của nền văn hoá truyền thống của mỗi dân tộc. Vấn đề là phải tìm hiểu phần tinh tuý, cốt lõi của nhân vật hình tượng "Mẹ Tiên" như Jung nói: *"sự đúc kết biết bao suy tư của thời đại tạo dựng độc sáng phải chờ thế hệ sau diễn đạt bằng ngôn từ minh nhiên lý luận."* Một khi tiền nhân thần thoại hóa mẹ Âu là Tiên thì Mẹ Âu Cơ có thể làm bất cứ điều gì mà người phàm không làm được, đó là đẻ ra trứng thuộc phạm trù tín ngưỡng nguyên thủy cũng như phạm trù tôn giáo đòi hỏi phải có niềm tin một

cách mặc khải. Gạt sang một bên vấn đề tự tình dân tộc để tìm hiểu xem tại sao Mẹ Âu lại đẻ ra "trứng",[9] chúng ta thấy rõ hàm ý sâu xa của tổ tiên ta. Thật vậy, ý niệm trứng trong huyền thoại biểu trưng Totem vật tổ biểu trưng của Việt tộc là tộc người thờ chim là một con vật đứng đầu trong tứ linh: "Nhất điểu, nhì ngư, tam xà, tứ tượng." Vì vậy, việc Mẹ Âu Cơ mà vật tổ biểu trưng là chim thì việc mẹ Âu sinh ra trăm trứng nở ra trăm người con trai trên bình diện tâm linh là bình thường không có gì đáng ngạc nhiên cả.

Nguồn thư tịch cổ cũng cho ta biết "Lạc bộ Chuy" là chi tộc Việt từ vùng Cao Nguyên Côn Sơn-Malaya tiến xuống vùng lưu vực của 3 con sông Hoàng Hà, sông Lạc và sông Vị. Lạc bộ Chuy là chi Việt cổ của họ Hồng Bàng có vật tổ biểu trưng là chim vì ông cha ta đã theo dấu chim Hồng, chim Lạc thiên cư xuống vùng trung nguyên khi mực nước biển rút dần. Trước đó, một nhánh khác tiến xuống vùng núi Dân, Ba Thục cũng được gọi là Châu Phong. Địa danh Phong Châu ở Bắc Việt Nam cũng chỉ là nhắc lại địa danh cư trú ban đầu của Việt tộc nơi mà mẹ Âu dẫn 50 con lên núi rồi suy cử người con trưởng làm vua nước Văn Lang như truyền thuyết kể lại. Âu Cơ và 50 con lên đất Châu Phong, suy phục lẫn nhau cùng tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang, Đông giáp Nam Hải, Tây tới Ba Thục, Bắc tới Động Đình Hồ, Nam tới Hồ Tôn (Chiêm Thành). Bản "Hùng Triều Ngọc Phả" cũng ghi là đời Hùng Vương thứ 16 là Hùng Tạo Vương húy là Đức quân Lang (660-569 TDL) dời đô xuống Phong Châu Thượng ở Vân Nam Trung Quốc bây giờ. Sách "Lĩnh Nam Trích Quái" truyện Thánh Tản Viên chép rằng đời Chu Noãn Vương, vua Hùng thứ 18, lấy quốc hiệu là Văn Lang đến ở đất Việt Trì, châu Phong ở Bắc Việt Nam

---

[9] Điều mà chúng ta ngạc nhiên là những gì mà tiền nhân chúng ta, ngay từ thời cổ đại đã nói tới ý niệm "Trứng" mà gần năm ngàn năm sau, với nền y học hiện đại, chúng ta mới biết là người phụ nữ có một buồng trứng, khi trứng rụng kết hợp với tinh trùng sẽ tạo thành bào thai.

bây giờ. Sự kiện này phù hợp với cương giới Văn Lang ở trung nguyên Trung Quốc được ghi trong thư tịch cổ.

Những công trình nghiên cứu địa danh là những từ ngữ của một tộc người đã ghi tạc vào sông núi nơi địa bàn cư trú của họ ở một thời điểm nhất định nào đó, cho phép chúng ta kết luận là sự tương đồng của những địa danh khẳng định địa bàn cư trú của cùng một tộc người trên vùng đó. Trong số những địa danh thì thủy danh là tên sông, nhất là những con sông lớn có tên sớm nhất trước cả tên đất nữa. Công trình nghiên cứu cho ta thấy 2 con sông lớn ở Đông Á và Đông Nam Á là Dương Tử Giang và Cửu Long Giang (Mékong) có tên gọi giống nhau và cùng bắt nguồn từ một danh từ cổ là "Kang." Cách phát âm này hiện được giữ lại trong các tiếng địa phương Quảng Đông và Thượng Hải. Xét theo tự dạng thì chữ "Giang" lại dùng chữ "Công" để phiên âm. Tên sông Mékong được gọi bằng nhiều tên theo tiếng nói của các dân tộc mà sông này chảy qua Trung Quốc gọi là Khung Giang, Lào gọi là Nậm Khoỏng, Cambodia (Kampuchia) gọi là Mê Kong và xuống đến lãnh thổ Việt Nam, con sông này được gọi một cách thân thương là Cửu Long Giang. Tất cả những danh từ như Cửu Long Giang, Nậm Khoỏng, Mékong, Khung Giang là những dạng tương tự về mặt ngữ âm từ một tên gốc là Kông mà ra.

Về địa danh, nếu chúng ta ngược dòng thời gian đi sâu xuống lớp địa danh Hán Việt đầy rẫy nơi vùng cư trú của người Việt thì có thể thấy còn có một lớp địa danh cổ hơn nữa, đó là lớp tên nôm với yếu tố cấu thành là chữ "Kẻ". Những tên nôm với yếu tố Kẻ như thế rất nhiều, có thể nói rằng hầu hết xã thôn Việt Nam ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Việt, Bắc Trung Việt đều có. Tên nôm hiện nay đang bị quên dần đi và ít được dùng đến, nhưng nó từng tồn tại rất lâu. Trước đây, trong một thời gian dài nó tồn tại song song với Hán Việt, thông thường tên nôm dùng để gọi, còn tên Hán Việt là "tên chữ." Như chúng ta biết, tên đặt ra trước tiên dùng để gọi, đến khi xã hội phát triển ở mức độ khá cao

mới nảy sinh nhu cầu ghi chép. Hơn nữa xét tương quan ngữ âm giữa các cặp tên nôm và tên chữ thì chúng ta thấy rõ là tên chữ được đặt ra bằng cách phiên âm tên Nôm và trong một số trường hợp bằng cách dịch nghĩa nữa. Điều này một lần nữa khẳng định nhu cầu ghi chép là điều kiện xuất hiện những từ ngữ gọi là Hán Việt.

Đặc biệt trong nhiều tên làng Việt Nam, chữ Kẻ trong những tên nôm được phiên âm ra tên Hán Việt bằng chữ Cổ những địa danh có chữ "Cổ" đứng đầu rất phổ biến. Địa danh có chữ Cổ còn thấy rải rác ở Cam Túc, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, nhưng tập trung nhất vẫn là vùng Lưỡng Quảng. Như vậy tên nơi cư trú có thành tố "Kẻ-Cổ" đứng đầu trong địa danh học cần đặc biệt lưu ý khi xét vùng đất cổ của cư dân Văn Lang, nó được tìm thấy ở một mức độ tập trung khá cao tại miền đất bao gồm miền Bắc Việt Nam và vùng Lưỡng Quảng hiện nay. Địa bàn phổ biến địa danh có chữ "Kẻ" xưa và "Cổ" hiện nay có thể trải rộng ra nhiều tỉnh thuộc Hoa Nam, nhưng chúng ta đều biết địa bàn phân bổ của địa danh, càng rộng bao nhiêu thì khởi điểm của loại địa danh đó càng cổ bấy nhiêu. Rất có thể vùng đất tập trung địa danh thuộc nước Văn Lang như truyền thuyết cho biết.[10]

Tầm nguyên ngữ nghĩa của chữ "Lang" cho chúng ta những nhận định chính xác hơn về địa bàn cư trú của người Việt cổ cũng như uyên nguyên ngữ nghĩa của tên nước Văn Lang. Cũng như các dân tộc khác thời cổ đại khi còn là một tộc người thì lấy chữ "người" để chỉ tên của dân tộc đó theo ngôn ngữ của họ. Chữ Lang trong tiếng Hán có nghĩa là đàn ông, nguyên gốc của Việt cổ còn ghi rõ trong truyền thuyết con trai vua gọi là Quan Lang và con gái là Mị nương. Đồng bào Mường hiện nay vẫn gọi Quan Lang là người đứng đầu một Mường (bản làng). Ngôn ngữ phương Nam còn có những chữ như Dranglô của Barnar có nghĩa là đàn

---

[10] Hoàng Thị Châu: Mối Liện hệ về ngôn ngữ cổ đại ở Đông Nam Á qua tên sông ở Việt Nam (Thời Đại Hùng Vương, NXB Hà Nội).

ông, Arăng tiếng Êđê và Urang của Chàm đều có nghĩa là người. Trong tiếng Indonesia, Mã Lai chữ Orang cũng nghĩa là người. Phương pháp so sánh của ngôn ngữ lịch sử xem những danh từ kép Văn Lang, Việt Lang, với Urang, Ô rang, cũng xem như Dạ Lang với Drang trong chữ Dranglo là giống nhau trên căn bản. Sự khác biệt là do biến đổi từ trạng thái nọ sang trạng thái kia theo điều kiện không gian và thời gian mà thôi.

Căn cứ trên bản đồ nhân chủng cho thấy tộc danh có thành tố "Lang" trải rộng khắp Trung Nguyên từ lưu vực sông Dương Tử xuống tới Bắc Trung Việt (Việt Nam) như Dạ Lang (Quý Châu) Bạch Lang (Tứ Xuyên), Việt Lang (Quảng Đông) và Văn Lang (Bắc Việt Nam) và những danh từ chung chỉ người như Lang, Dranglo, Orang, trải rộng trên một địa bàn lớn ở vùng đồng bằng ven biển, các vùng ven biển bao quanh biển Đông tới Indonesia, Mã Lai.[11] Vùng đất cư trú của các chi tộc này xét về mặt địa lý phù hợp với cương vực của nước Văn Lang cũ như truyền thuyết kể lại. Điều này được xác nhận bởi các nguồn sách sử cổ như "Thiên Hạ Quận Quốc Lợi Bệnh Thư" đã bị triều Thanh tịch thu thì: *"Ở tỉnh Quảng Tây có nhiều người Lang (Lang nhân). Do đó người ta gọi thổ binh ở vùng này là Lang binh và người Choang cách đây 4, 5 thế kỷ vẫn còn được gọi là Lang, Choang là đọc chữ Lang trại âm mà ra."* Thực tế lịch sử cho chúng ta thấy tính hiện thực của truyền thuyết trăm trứng nở trăm con với sự hiện diện của các nước mà cổ sử Trung Quốc gọi là Bách Việt (Bai-Yue).

Danh xưng Bách Việt trong sách "Lã Thị Xuân Thu", thiên "Tự Quan" viết: *"Phía Nam Dương Châu, Hán (Hán thủy) là Bách Việt."* Cao Dụ giải thích tiếp như sau: *"Bách Việt là nơi tộc Việt có cả trăm chủng."* Sách Hậu Hán Thư, Địa lý chí dẫn lời Thần Tán về Bách Việt như sau: *"Từ Giao Chỉ đến Cối Kê trên 7,8 ngàn dặm, người Bách Việt ở xen kẽ nhau gồm nhiều chủng tính*

---

[11] Hoàng Thị Châu: Mối Liện hệ về ngôn ngữ cổ đại ở Đông Nam Á qua tên sông ở Việt Nam (Thời Đại Hùng Vương, NXB Hà Nội).

(tên họ) khác nhau." Sử Ký của Tư Mã Thiên chép rằng đời Chu An Vương, Sở Điệu Vương sai Bạch Khởi đánh dẹp Bách Việt ở miền Nam vào đầu thế kỷ thứ IV TDL. Sách "Lã thị Xuân Thu" viết rằng ngay từ đầu triều Thương, cổ sử Trung Quốc đã đề cập tới tên một số chi tộc Việt như Âu Thâm, Việt Âu, Quế Quốc, Quyên Tử, Sản Lý, Cửu Khuẩn, Đông Việt, Âu Nhân, U Việt, Cô Muội, Thả Âu và Cung Nhân.

Đời Tống, La Tất viết "Lộ sử" đã liệt kê một số nhóm trong Bách Việt như sau: *"Việt Thường, Lạc Việt, Âu Việt, Âu Khải, Âu Nhân, Thả Âu, Cung Nhân, Hải Dương, Mục Thâm, Phù Xác, Cầm Nhân, Thương Ngô, Man Dương, Dương Việt, Quế Quốc, Tây Âu, Quyên Tử, Sản Lý, Hải Quỳ, Tây Khuẩn, Kê Từ, Bộc Cần, Bắc Đái, Khu Ngô gọi là Bách Việt."* Theo "Dật Chu Thư" thì các chi tộc Việt ở Lĩnh Nam như Quế Quốc, Sản Lý, Quyên Tử, Cửu Khuẩn phải cống nạp đồi mồi, hạt châu, chim quí, ngà voi, sừng tê, chim Hạc, chó lùn. Lạc Việt cống tre ngà (đại trúc) măng trúc, Thương Ngô ở phía Nam Hồ Nam cống chim công. Tuy nhiên, sách "Trúc Thư Kỷ Niên" chép là mãi đến đời Chu Thành Vương, năm 1040 TDL "Vu Việt lai tân" nghĩa là Việt đến làm khách thăm xã giao mà thôi. Trong "Dật Chu Thư", La Tất viết chữ Lạc là Lộ, chữ Lộ chính là chữ Lạc đã được sách Lã Thị Xuân Thu giải thích rõ ràng. Như vậy, La Tất viết Lộ sử tức sử của Lạc Việt.[12]

Sách sử cổ của Trung Quốc cũng ghi là đời Chu, có phái đoàn sứ bộ Việt Thường sang biếu chim Bạch Trĩ năm 1110 TDL đời Chu Thành Vương năm thứ 6. Như vậy chính cổ sử Trung Quốc đã xác nhận sự hiện hữu của Việt Thường ngay từ thời Đế Nghiêu. Việt Thường Thị của cư dân trồng lúa nước nên đã có trình độ cao về thiên văn và đã làm ra lịch thời vụ mùa màng cho

---

[12] Lê Xuân Diệm: Thời Dựng Nước, Lịch Sử Việt Nam Tập 2 tr 40. Tưởng Bỉnh Khiêm, Ngô Miên Cát, Hạnh Thổ Thành" Văn hoá Dân tộc Bách Việt", NXB Học Thuật Hạ Môn, Trung Quốc, 1986, tr 401.

nông nghiệp gọi là Nông lịch. Chính vì cùng một dòng tộc đại chủng Bách Việt nên họ Việt Thường đã đến biếu vua Nghiêu một con rùa hàng ngàn năm tuổi. Trên lưng con rùa này có viết chữ "Khoa Đẩu" tức là lối chữ hình con nòng nọc của tộc Việt dòng Thần Nông phương Nam để chỉ cách làm và ứng dụng Nông lịch là Âm lịch còn dùng mãi đến tận bây giờ. Sau thời Đế Nghiêu Thuấn đến nhà Hạ, Nông lịch đã ứng dụng hoàn chỉnh nên sách sử cổ thường gọi là lịch nhà Hạ. Đó chính là Việt lịch tính theo chu kỳ của mặt trăng. Học giả Lê Quý Đôn trong "Vân Đài Lọai Ngữ" đã viết: *"Việt lịch tức Âm lịch tính theo hệ thống quỹ đạo mặt trăng ứng dụng cho con nước mà bia đá ở Cối Kê, kinh đô nước Việt thời Câu Tiễn ghi rõ là nước thủy triều lên xuống đúng chu kỳ mặt trăng."* Trong tác phẩm Sử Ký, sử gia chính thống Đại Hán là Tư Mã Thiên chép về sự hình thành của quốc gia Việt Thường như sau: *"Đầu đời Tây Chu (1143-770TDL) người nước Việt Thường đuổi người Tam Miêu, lập nước ở vùng giữa hồ Động Đình và hồ Phiên Dương còn gọi là hồ Bà Dương ở phía Nam lưu vực sông Dương Tử."* Như vậy, nước Việt Thường còn tồn tại mãi tới đời vua nước Sở là Hùng Cừ. Sử nước Sở chép rằng đời Hùng Cừ (887-877TDL) đã chiếm Việt Thường bên hồ Phiên Dương mà kinh đô của Việt Thường nằm ở giữa hồ Phiên Dương và hồ Động Đình.

Theo Đào Duy Anh thì trong những nhóm Bách Việt ấy chúng ta thấy có những nhóm như Dương Việt ở hạ lưu sông Dương Tử, nhóm Thương Ngô ở miền Nam tỉnh Quảng Tây, nhóm Sản Lý tức Xà Lý (Xa Lý) ở tận miền Tây Nam tỉnh Vân Nam, còn Kê Từ, Bắc Đái là những tên huyện thời Hán thuộc quận Giao Chỉ. Trong những nhóm Bách Việt được chính sử Trung Quốc như Sử Ký và Tiền Hán Thư chép tương đối kỹ càng là: Đông Việt, Mân Việt, Nam Việt, Tây Âu. "*Sử Ký, mục "Đông Việt truyện" cho chúng ta biết rằng Đông Việt hay Đông Âu trong thời Tần Hán đóng đô ở Vĩnh Ninh tức Vĩnh Gia là miền Triết Giang. Mân Việt thì ở đất Mân Trung tức là miền Phúc Kiến. Nam Việt đóng đô ở Quảng Châu gọi là thành Phiên Ngung thuộc miền*

Quảng Đông, Tây Âu ở phía Nam sông Ly miền Quảng Tây. Nhóm Lạc Việt, theo Hậu Hán Thư cho chúng ta biết rằng các quận Giao Chỉ và Cửu Chân là người Lạc Việt, như thế Lạc Việt là một chi Việt tộc tập trung nhiều nhất ở miền Bắc Việt Nam. Như vậy, theo sử sách xưa của chính Hán tộc đã gọi Bách Việt là những nhóm người sống rải rác khắp miền Hoa Nam, phía Tây gồm cả đất Vân Nam Tứ Xuyên và phía Nam gồm cả Bắc và Trung Việt Nam bây giờ. Sử sách thường gọi chung miền này là miền Giang Nam tức miền Nam Dương Tử Giang hoặc miền Lĩnh Nam, phía Nam rặng núi Ngũ Lĩnh. Tuy nhiên chính sử Trung Quốc chỉ ghi một cách sơ xài như Sử Ký của Tư Mã Thiên chỉ ghi kỹ về Đông Việt, Mân Việt, Nam Việt và Lạc Việt."

Thư tịch cổ Trung Quốc phải thừa nhận một thực tế lịch sử đó là sự thành lập của các quốc gia thời Xuân Thu Chiến Quốc mà họ gọi là Bách Việt ở vùng Giang Nam. Sử Ký của Tư Mã Thiên chép tương đối kỹ về Đông Việt tức U Việt của Việt Vương Câu Tiễn không chỉ ở Triết Giang mà lên tới miền Giang Tô tức châu Từ, quê hương của gốm sứ Việt cổ nổi tiếng của chi Dương Việt. Nước Việt đóng đô ở Cối Kê với những thăng trầm dâu bể của lịch sử nên Lý Tế Xuyên mới viết "Việt điện U linh" về nước Việt thuở xa xưa. Mân Việt ở Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây, Liêu Việt ở Quý Châu, Điền Việt, Kiềm Việt ở Vân Nam, Quỳ Việt ở Tứ Xuyên, Nam Việt ở Quảng Đông, Âu Việt còn gọi là Tây Âu ở Quảng Tây và Lạc Việt ở xen kẽ với Âu Việt rải rác khắp Hoa Nam nhưng tập trung nhiều nhất ở Quảng Tây và Bắc Việt Nam bây giờ.

Đối chiếu với cương giới Văn Lang trong truyền thuyết chúng ta thấy rất phù hợp với thực tế địa bàn cư trú của cộng đồng Bách Việt, từ Hồ Động Đình xuống tận phương Nam giáp Chiêm Thành và từ biển Đông sang tới tận Ba Thục ở phía Tây. Thế nhưng Đại Việt Sử Lược bị sử quan triều Thanh là Tiền Hi Tộ sửa đổi nên chép tên các bộ chỉ nằm trong phạm vi Bắc Việt Nam bây giờ. Theo học giả Lê Quý Đôn trong Vân Đài Loại Ngữ thì

"Tên 15 bộ do triều Hán, Ngô mới đặt ra, tên gọi lẫn lộn ngờ rằng những tên đó là do bọn hậu Nho góp nhặt vay mượn chép ra nên khó mà tin được. Xét về phận dã thiên văn thì Giao Chỉ thuộc Sao Tĩnh, Dực Chẩn và Đẩu Ngưu." Như vậy, Lê Quý Đôn đã phủ nhận cương giới 15 bộ do sử Tàu chép và xác nhận rõ là cương giới nước ta thời cổ nằm mãi ở Trung nguyên Trung Quốc bây giờ. Thật vậy, cương giới Hồng Bàng-Văn Lang xưa được ghi trong "Thiên thư" là Việt Tĩnh Cương lấy chòm sao Tĩnh làm chuẩn để phân bố các vùng, các bộ trong nước Văn Lang. Nhìn chung, chòm sao Tĩnh tượng hình bằng 2 đường thẳng và 2 đường ngang cắt nhau tại 4 điểm chỉ vùng đất từ Tam giang Bắc gồm sông Vị, sông Hoàng và sông Lạc xuống tới Tam giang Nam gồm sông Nguyên, sông Tương và sông Dương Tử.

Sách Lĩnh Nam Trích Quái dựa theo truyền thuyết dân gian Việt cổ chép: *"... Trăm người con trai đều vâng theo rồi từ biệt nhau. Âu Cơ cùng năm chục con trai ở tại Phong Châu, suy tôn người con trưởng lên làm vua gọi là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang. Nước ấy phía Đông giáp Nam Hải, phía Tây đến Ba Thục, phía Bắc đến hồ Động Đình, phía Nam đến nước Hồ Tôn Tinh (sau là nước Chiêm Thành). Vua Hùng chia nước làm 15 bộ: Giao Chỉ, Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Quế Dương, Vũ Ninh, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Quế Lâm, Tượng Quận."*[13] Khác với Việt Sử Lược và Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Lĩnh Nam Trích Quái lại chép các bộ Chân Định ở Trường Sa Hồ Nam, bộ Quế Dương, Quế Lâm ở Quảng Tây và Tượng Quận ở Quý Châu, Vân Nam Trung Quốc rất phù hợp nguồn sách sử cổ và với thực tế lịch sử của các nước Bách Việt ở lãnh thổ Trung Quốc bây giờ. Trong khi tất cả sách sử Trung Quốc đều viết cương giới 15 Bộ của nước Văn Lang chỉ nằm trong phạm vi Bắc Việt Nam. Sự khác biệt cũng không có gì khó hiểu, vì việc bóp méo, xuyên

[13] Lĩnh Nam Trích Quái: Sách số A 1920 của Thư viện Khoa Học Trung Ương.

tạc và sự kiện lịch sử được hư cấu để vấn đề gốc tích dân tộc ta trở nên huyền hoặc là bản chất cố hữu, chủ trương trước sau như một của Hán tộc xuyên suốt dòng lịch sử. Tư Mã Thiên là người hiểu rõ hơn ai hết Hoàng Đế là người Việt vì cũng chính ông ta đã viết Đế Chuyên Húc, Đế Cốc đều là ông Tổ của những vị vua Việt sau này. Thế nhưng, với tư cách là sử gia đại biểu chính thống cho Hán tộc vẫn đặt bút viết Hoàng Đế là thủy tổ của Hán tộc. Tư Mã Thiên cũng hiểu rõ về Lạc bộ Chuy, Lạc bộ Thủy, Lạc bộ Trãi nhưng lại viết Lạc bộ Mã vì không muốn người Việt nhớ đến cội nguồn dân tộc và lãnh thổ Việt xưa.

Tóm lại, chính thực tế lịch sử đã minh nhiên lý giải ý nghĩa của sự việc lạ thường là mẹ Tiên đẻ trăm trứng nở trăm con, để rồi trở thành trăm chi tộc Việt mà sử cổ Trung Hoa gọi là Bách Việt. Mỗi chi tộc do một người con trai đứng đầu nên từ đó mới có ý niệm bách tính là trăm họ. Đây mới chính là vấn đề mà cốt lõi của nó là sự gửi gấm của ông cha ta thời dựng nước cho con cháu ngàn sau, về nguồn gốc giống dòng của trăm chi tộc Việt cùng chung huyết thống để lúc hoạn nạn nhớ cưu mang giúp đỡ lẫn nhau như lời Bố Lạc dặn dò trước lúc chia tay. Không những cưu mang giúp đỡ lẫn nhau mà còn phải đoàn kết, thống nhất sức mạnh Việt tộc để phục hưng đại tộc Việt.

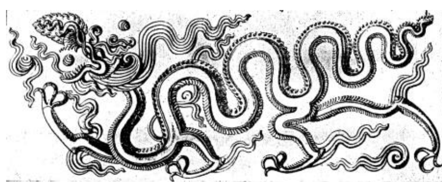
Truyền thuyết dân gian Hoa Nam và Đài Loan về chim Phượng Hoàng, chúa tể loài chim Totem Vật tổ Việt tộc mà dân gian gọi là "Bái điểu tộc", chống lại "Thiên ma tộc" Đại Hán. Đó chính là bức "Thông điệp" của tiền nhân từ huyền thoại xuyên suốt mấy ngàn năm của dòng vận động lịch sử Việt. Thế là Truyền thuyết huyền thoại từ chỗ u u đã trở nên minh minh, chứ không còn u u minh minh như trước nữa. Ngày nay chúng ta không còn ngạc nhiên khi thấy ông cha ta đã chọn loại Chim là vật biểu. Hồng là Ngỗng trời nên còn có tên là Thiên Nga (Swan), hàm ý có chí lớn bay cao tận trời xanh. Hình ảnh chim được khắc hoạ trên mặt trống đồng với mỏ dài của loại chim nước. Các nhà nghiên cứu đã kết luận chim nước là của Đông Nam Á, nó gắn

liền với cư dân nông nghiệp sống ở vùng sông lạch, ao hồ. Theo triết gia Kim Định thì Hồng Hộc, chim nước của Việt tộc thể hiện nguyên lý Âm Dương Giao Chỉ vì nó vừa bay lên trời, vừa xuống dưới nước. Chi tộc Âu Việt tôn thờ chim Hồng biểu trưng của văn minh nông nghiệp cùng với chi Lạc thờ Rồng trong cộng đồng Bách Việt nên chúng ta vẫn tự hào là dòng giống Lạc Hồng (Lạc Âu).

Trên bình diện tâm linh, hư cấu thêm ý nghĩa thần thoại thì chim bay lên tận trời xanh thường gắn liền với các vị Tiên nữ trên trời. Sách "Quảng Đông Tân Ngữ" ghi Trĩ là con Công của Việt tộc luôn luôn bay theo hướng mặt trời, mà con Công chính là chim Phượng Hoàng huyền thoại được coi như tổ các loài chim. Ý niệm Chim-Tiên-Mặt trời gắn liền với tín ngưỡng nguyên thủy của cư dân nông nghiệp với nền văn minh lúa nước của Việt tộc. Bên cạnh ý nghĩa tâm linh đó, chim Hồng biểu tượng một ý chí cao, luôn bay vươn lên, vượt tới trời xanh, thể hiện ý chí cao cả của tộc Việt, người dân Việt sẵn sàng hy sinh cho dân tộc nên xem cái chết "nhẹ như lông Hồng."[14]

---

[14] Việt tộc có vật tổ biểu trưng là chim nên xem cái chế nhẹ như lông chim Hồng, trong khi Hán tộc du mục sống trên lưng ngựa nên xem cái chết như "Da ngựa bọc thây" là như thế. Núi Thái Sơn: Núi Thái Sơn ở Sơn Đông Trung Quốc bây giờ. Sở dĩ dân gian so sánh công cha với ngọn núi Thái Sơn vì vùng Sơn Đông là địa bàn cư trú của người Việt cổ mà cổ sử Trung Quốc gọi là "Lạc bộ Trĩ (Trãi)." Từ thời Thương đã đánh đuổi Lạc bộ Trĩ phải rời bỏ vùng đất tổ này chạy xuống phương Nam. Một số chạy ngược lên bán đảo Triều Tiên thành lập nước Cao Câu Ly và chạy sang Nhật.



Rồng thời Lý



Rồng thời Trần



Rồng thời Lê

CỘI NGUỒN TRĂM HỌ

Thực tế đã minh nhiên lý giải ý nghĩa của sự việc lạ thường là mẹ Tiên sinh ra trăm trứng nở trăm con để rồi mỗi người con đi khắp nơi phát cỏ lập ấp trở thành một trăm chi tộc Việt mà cổ sử Trung Quốc gọi là Bách Việt. Mỗi chi tộc do một người con trai đứng đầu vâng lời bố Lạc đến một vùng đất mới khai phá đất đai, phát cỏ mở đất để lập ấp sinh sống và lập ra một dòng họ. Chính từ đó mới có ý niệm bách tính nghĩa là trăm họ của Việt tộc mà trước đây, sự nô dịch văn hoá Hán khiến chúng ta cứ nghĩ là của Hán tộc. Đây chính là vấn đề cốt lõi ẩn chứa trong huyền thoại mà tiền nhân ta thuở dựng nước đã gửi gấm cho thế hệ con cháu Việt Nam ngàn sau. Bách Việt Ngọc Phả Truyền Thư viết: *"Nhà thì có gia phả cũng như nước thì có Quốc Sử. Phải ghi lại cho tinh tường để tổ quốc ghi công. Non sông gấm vóc, đời này qua đời khác đến. Bên văn thì hiền lương, bên võ thì lão luyện. Vị thế nước nhà thật rực rỡ. Đầu đuôi các thế hệ được ghi chép, biên khảo để truyền về sau. Đầu tiên chỉ chép vị Tổ tối cao. Tổ quốc ta được tính từ tổ xa xưa đó, vị tổ gốc rễ, vị tổ từ đất mẹ truyền đến chúng ta đã hàng muôn nghìn đời giống như cây thì phải có gốc, nước thì phải có nguồn. Trước mắt chúng ta hãy tính từ "Ba vua mở nước." Vậy từ xa xưa, nước ta đã có các vua Hùng làm chủ nước non với bản đồ hoa sen nở rộ, tính từ khi Kinh Dương Vương đứng đầu "Ba vua mở nước."*[15]

Theo nhà nghiên cứu Bùi văn Nguyên thì bản "Bách Việt Ngọc Phả Truyền Thư" do trưởng họ Nguyễn Đức ghi vào năm thứ tư đời Đinh Tiên Hoàng tức năm Tân Mùi 971 hiện còn lưu giữ ở làng Vân Lôi Hà Tây mà xưa kia là làng Vân Nội thuộc phủ Thanh Oai tỉnh Hà Nội. Từ đường họ Nguyễn gốc ở làng Vân

---

[15] Theo "Bách Việt Ngọc phả Truyền thư" thì sau chiến thắng lẫy lừng Đống Đa đẩy lùi 20 vạn quân Thanh xâm lược vị Hoàng Đế anh minh lỗi lạc của dân tộc đã thân hành đến nói chuyện thân mật với các vị bô lão, hương chức và dân làng Vân Lôi.

Nội thờ từ Tổ Phục Hy gọi là Đế Thiên và Thần Nông gọi là Đế Thần trở xuống cho đến các vua Hùng. Theo đương kim Tộc trưởng ông Nguyễn văn Tằng thì đền thờ từ Kinh Dương Vương xuống tới các vị vua triều Nguyễn. Trong từ đường có bức hoành phi và đôi câu đối do triều Nguyễn tặng: "*Quốc Ân Gia Khánh.*" Đôi câu đối là *"Muôn thuở phúc nhà lòng kính Tổ, Chín trùng lộc nước áo vua ban.*" Sở dĩ có họ Nguyễn gốc là vì tổ tiên ta lấy địa danh cái gò núi đất ở Vân Lôi xưa kia là Phong Châu nơi họ Nguyễn sinh tụ. Chữ Nguyễn bên trái chữ phụ là cái gò đất, bên phải là chữ nguyên nghĩa là đầu tiên. Trong khi đó, một nguồn thư tịch khác cho biết là ngay từ thời cổ đại ở Cam Túc một tỉnh tiếp giáp với vùng Tam Giang Bắc, trên đường thiên di của Việt tộc đã sinh tụ tại đây nên cổ thư đã nói tới một nước Nguyễn (Rhuan). Về sau họ Nguyễn thiên cư dần xuống trung nguyên rồi Hoa Nam và Việt Nam bây giờ.

Ngày nay, các nhà nghiên cứu đều ghi nhận rằng Việt Nam có 3 dòng họ lớn là họ Trần, họ Lê và họ Nguyễn là đông nhất vì theo các nhà nghiên cứu thì họ Nguyễn đã thiên cư dần từ Cam Túc, Thiểm Tây xuống Hoa Nam rồi Việt Nam. Mặt khác, đời Trần vào thế kỷ 12 sau khi sắp xếp để Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh, Thái sư Trần Thủ Độ lấy cớ ông tổ họ Trần tên Lý nên bắt tất cả những ai mang họ Lý phải đổi ra họ Nguyễn. Chính vì vậy họ Nguyễn ngày càng đông hơn.[16]

1. NHỮNG DÒNG HỌ DỰNG NÊN CÁC TRIỀU ĐẠI TRONG LỊCH SỬ VIỆT.

Theo nhà nghiên cứu Gia phả Dã Lan Nguyễn Đức Dụ thì Việt Nam có khoảng 140 dòng họ. Khi nghiên cứu các dòng họ ở Việt Nam, người ta phải căn cứ vào lịch sử thiên cư của Việt tộc, bao gồm các quốc gia Bách Việt và các triều đại trong lịch sử, các

[16] Bùi Văn Nguyên: Việt Nam và Côi Nguồn Trăm Họ, NXB Khoa Học Xã Hội 2001 tr 261.

chiến công lẫy lừng của các danh tướng, các anh hùng danh nhân văn hoá tựu chung có thể liệt kê một số dòng họ chính nổi bật nhất như sau:

- Họ Hồng: Họ Hồng Bàng.
- Họ Lạc (Lị, Lộ, Ló...): Họ của bố Lạc Long Quân.
- Họ Âu (Ngu): Họ của mẹ Âu (Cơ).
- Họ Hùng: Hữu Hùng thị, được xem như họ của các vua Hùng. Thời Hai bà Trưng cũng nhận là kế tục nghiệp Hùng nên lấy tên nước là Hùng Lạc.
- Họ Triệu: Triệu Đà lên ngôi vua lấy hiệu là Triệu vũ Vương thành lập quốc gia Việt. Về sau có vua Bà Triệu thị Trinh khởi nghĩa năm 248 chống quân Ngô. Triệu Quang Phục lên ngôi lấy hiệu là Triệu Việt Vương (549-571).
- Họ Trưng: Trưng Trắc, Trưng Nhị.
- Họ Khu: Năm 139, nhân dân Nhật Nam dưới sự lãnh đạo của Khu Liên đánh chiếm huyện Tượng Lâm thành lập nước Lâm Ấp. Sử Tàu chép là Lâm Ấp chính thức thành lập vào niên hiệu Sơ Bình 190-192.
- Họ Phạm: Phạm Văn, Phạm Phật làm vua nước Lâm Ấp.
- Họ Lý: Nhà Tiền Lý từ năm 544 đến năm 602, Lý Bí lên ngôi lấy hiệu là Lý Nam Đế, thành lập quốc gia Vạn Xuân. Lý Phật Tử (571-673). Năm 1010, Lý Công Uẩn lên ngôi lấy hiệu là Lý Thái Tổ mở ra triều đại nhà Lý dài 215 năm (1010-1215).
- Họ Mai: Mai Thúc Loan lên ngôi được suy tôn là Mai Hắc Đế (722-725).
- Họ Phùng: Phùng Hưng được nhân dân suy tôn là Bố Cái Đại Vương sau khi khởi nghĩa đánh bại quân Đường giành quyền tự chủ cho nước nhà (783-791).
- Họ Khúc: Khúc Thừa Dụ giành quyền tự chủ năm 906.
- Họ Dương: Dương Đình Nghệ chống quân Nam Hán.
- Họ Ngô: Ngô Quyền đại phá quân Nam Hán (938-965).

- Họ Đinh: Đinh Bộ Lĩnh thống nhất nước nhà 967.
- Họ Lê: Lê Hoàn, Lê Lợi.
- Họ Trần: Trần Cảnh.
- Họ Hồ: Hồ Quý Ly, Hồ Thơm Nguyễn Huệ.
- Họ Mạc: Mạc Đăng Dung.
- Họ Trịnh: Trịnh Kiểm.
- Họ Nguyễn: Nguyễn Hoàng.

Sau khi Mã Viện thắng Hai Bà Trưng đã tàn sát dân ta, chúng còn bắt hàng trăm "Cừ Soái" đem sang Tàu, số những người còn lại mang họ này phải tìm cách đổi họ thay tên nên dòng họ Trưng, họ Thi, họ Chử, họ Hùng, họ Thục hầu như không còn nữa.

2. NHỮNG DÒNG HỌ LẬP NÊN CHIẾN CÔNG HIỂN HÁCH TRONG LỊCH SỬ:

- Họ Chu: Năm 158, Chu Đạt lãnh đạo nhân dân Cửu Chân nổi lên đánh chiếm Nhật Nam. Năm 163, Chu Cái cùng với Hồ Lan lãnh đạo nhân dân nổi lên đánh chiếm huyện Quế Dương, Thương Ngô.
- Họ Bốc, họ Hồ, họ Phan: Từ 160-180, nhân dân Thương Ngô dưới sự lãnh đạo của Bốc Dương, Phan Hồng, Lý Nghiêu, Hồ Lan, Chu Cái nổi lên đánh chiếm Thương Ngô.
- Họ Lương: Tháng giêng năm 178, anh hùng dân tộc Lương Long lãnh đạo cuộc tổng khởi nghĩa của nhân dân các quận Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam nổi lên đánh chiếm quận huyện, làm chủ đất nước được 4 năm.
- Họ Ninh: Ninh Trường Châu nổi lên chiếm Uất Lâm và Thủy An Quảng Tây bây giờ.
- Họ Lý: Lý Trường Xuân và Lý Tự Tiên khởi nghĩa chống giặc Đường.
- Họ Dương: Năm 806, Dương Thanh nổi dậy giết Lý Tượng Cổ và hơn 1 ngàn quân Đường.

Ngoài những dòng họ Việt ở Việt Nam bây giờ, chúng ta còn phải kể tới những dòng họ Việt cổ ở Hoa Nam mà sử sách Trung Quốc gọi là Bách Việt. Từ trước đến nay, các sử gia Việt Nam do thiếu tài liệu nên thường cho rằng phần lớn họ Việt đều là họ Tàu, từ Trung Quốc xuống Việt Nam. Sử gia Trần Trọng Kim trong tác phẩm "Việt Nam Sử Lược" viết về dòng dõi Lý Nam Đế như sau: "*Lý Bôn có người gọi là Lý Bí, vốn dòng dõi người Tàu, tổ tiên đời Tây Hán phải tránh loạn chạy sang Giao Châu, đến lúc bấy giờ đã là 7 đời, thành ra người bản xứ..."* hoặc *"Nguyên họ Hồ là dòng dòng dõi nhà Ngu bên Tàu nên đặt quốc hiệu là "Đại Ngu."*

Đặc biệt là các nhà sử học Mác Lê viết sử theo nghị quyết của đảng Cộng Sản Việt Nam nên viết rằng nước ta chỉ nằm trong phạm vi Bắc và Trung Việt Nam hiện nay và cũng chép rằng Lê Quý Ly, cháu 4 đời của Hồ Liêm, dòng dõi Hồ Hưng Dật người Triết Giang bên Tàu. Gần đây, Lê Trung Hoa trong "Họ và tên người Việt Nam" vẫn viết theo sách sử cũ: "*Phần lớn các họ của người Kinh có nguồn gốc từ Trung Quốc như Trần, Lê, Lý, Đỗ... Trong hàng nghìn năm Bắc thuộc và tiếp tục sau đó, nhiều quan lại và thường dân Trung Quốc đã sang định cư ở nước ta, rồi sinh con đẻ cháu, dần dần trở thành người Việt. Xin nêu ra một vài dẫn chứng như Trần Lãm, cha nuôi của Đinh Bộ Lĩnh, vốn là con ông Trần Công Đức, quán ở Trấn Quảng Đông, từ Trung Hoa sang hùng cứ ở Bố Hải Khẩu, nay là xã Kỳ Bố, huyện Vũ Tiên, phũ Kiến Xương tỉnh Nam Định, mà tự xưng là Trần Minh Công. Ngay cả họ Nguyễn, một họ lớn nhất của người Việt chiếm 38% thì Lê Trung Hoa cũng cho có nguồn gốc Trung Hoa vì: "Đời Tấn, bên Trung Quốc có Nguyễn Tịch nổi danh với điển tích Mắt xanh. Đồng thời với Nguyễn Tịch có Nguyễn Hàm, một nhà thơ nổi tiếng!"* Thực ra, tất cả đều là họ của người "Trung Quốc gốc Việt cổ" ở Hoa Nam bây giờ thuộc lãnh thổ Trung Quốc. Ông Tổ nhà Lý, Lý Công Uẩn là chi Hmong-Mien của Bách Việt, nhà Trần, nhà Hồ, Nhà Tây Sơn... đều là người Mân

Việt ở Phúc Kiến, Triết Giang nên đều là người Việt trong đại chủng Bách Việt của chúng ta.

3. NHỮNG HỌ VIỆT CỔ Ở ĐÔNG VÀ NAM TRUNG QUỐC

Ngày nay sự thật lịch sử đã được phục hồi sau hàng ngàn năm bị che phủ bởi lý của kẻ mạnh. Sự thật lịch sử đã xác nhận là lãnh thổ của nước Xích Quy rồi Văn Lang của Việt tộc thời xưa còn ở lưu vực 2 con sông Hoàng Hà Dương Tử của Trung Quốc bây giờ. Suốt dòng lịch sử Việt, người Việt cổ đã phải thiên cư rời bỏ địa bàn sinh tụ trước kẻ thù Hán tộc xâm lăng phương Bắc chạy xuống phương Nam. Số còn lại trải qua hàng ngàn năm thống trị của Hán tộc với chủ trương đồng hoá, buộc họ phải theo phong tục tập quán Hán. Thế nhưng, trải qua hàng ngàn năm bị nô dịch nhưng họ vẫn giữ bản sắc Việt nên tuy sinh hoạt giống như người Hán nhưng không bao giờ hoá thành người Hán được. Chính vì vậy, tuy cùng gọi là người Trung Quốc nhưng người Nam Trung Quốc và người Bắc Trung Quốc khác nhau hoàn toàn từ con người đến đời sống văn hoá, phong tục tập quán. Người miền Nam Trung Quốc vẫn gọi nhau bằng họ như ông Trần, ông Lý... chứ không gọi bằng tên chính để nhận biết, trân trọng cội nguồn Việt cổ của tổ tiên họ. Như vậy, người dân ở miền Nam Trung Quốc hiện nay là người Trung Quốc gốc Việt cổ nên họ của dân Hoa Đông, Hoa Nam chính là họ Việt như họ Lý, Lưu, Trương, Mai, Lâm, Trịnh...

Ngay từ thời Chu khi Hồ Công lấy công chúa Chu, vua Chu cắt đất Trần phong cho Hồ Công. Hồ Công lấy đất phong lập ra triều Trần của dòng họ Trần ở lưu vực phía Đông sông Dương Tử. Sử sách Việt ghi tổ tiên của Lê Quý Ly và Nguyễn Huệ tên thật là Hồ Thơm vốn họ Hồ ở đất Trần là người Việt cổ. Hồ Quý Ly đặt tên nước là "Đại Ngu" hàm nghĩa là dòng dõi vua Thuấn họ Ngu. Hồ Quý Ly nuôi tham vọng mở ra triều đại thanh bình thịnh trị như thời Đường Ngu tức Nghiêu Thuấn thuở xưa nên mới đặt tên nước là Đại Ngu. Theo các nhà nghiên cứu thì Ngu về

sau trại âm ra là Âu, Ngu Cơ=> (Ou Cơ) => Âu Cơ. Chữ Cơ có nghĩa là người con gái xinh đẹp nên truyền thuyết Rồng Tiên với mẹ Âu Cơ nghĩa là mẹ Âu xinh đẹp như tiên.

Trong suốt trường kỳ lịch sử, Bách Việt ở Nam Trung Quốc luôn vùng lên giành lại đất Tổ Trung Nguyên mỗi khi Hán tộc suy yếu. Thời Xuân Thu Chiến Quốc, các quốc gia Bách Việt của con Rồng cháu Tiên như Việt, Ngô rồi Sở nhiều lần đánh thắng các nước lên ngôi Bá chủ Trung nguyên. Thế nhưng do ở rải rác khắp trung nguyên, giới lãnh đạo vì quyền lợi cá nhân dòng họ đã gây chiến tranh chém giết lẫn nhau để rồi cuối cùng bị đế quốc Tần tiêu diệt.

Khi triều Tần xụp đổ, Hạng Võ người Sở Việt cùng Lưu Bang người Hán quyết chiến một mất một còn giành quyền làm chủ Trung nguyên. Hạng Võ ỷ tài "Lực bạt sơn hề khí cái thế," anh hùng khí đoản nên kiêu căng không nghe lời của quân sư Phạm Tăng nên bị Lưu Bang vây khốn phải tự sát. Thế là chấm dứt thời kỳ "Hán Sở Tranh Hùng" nên Trung nguyên lại về tay Hán tộc để lại bao thương tiếc cho người dân Sở Việt ở Hoa Nam. Trước một kẻ thù Hán tộc phương Bắc vốn là một tộc người du mục đời sống vật chất, thiên về lý trí nên tình cảm lạnh lùng đến mức khô cằn. Cuộc sống du mục buộc phải có tổ chức, đoàn kết, sức mạnh võ biền, rất thạo việc chiến tranh. Trong khi các nước Bách Việt ở phương Nam định cư rải rác khắp Trung nguyên là cư dân nông nghiệp đời sống thiên về tình cảm, thịnh về văn hoá nhưng kém về võ lực nên Hán tộc thắng một cách dễ dàng. Mặt khác, các quốc gia Bách Việt ở tản mạn khắp Trung nguyên nên vì quyền lợi quốc gia, xem nhẹ tình đồng chủng nên không biết đoàn kết để thống nhất sức mạnh mà thường đánh lẫn nhau để giành ngôi vị thủ lĩnh. Thời Xuân Thu Chiến Quốc với sự hưng thịnh của Ngô, Việt, Sở vùng lên làm bá chủ Trung Quốc một thời gian, sau đó Ngô lại đánh Việt, Việt diệt Ngô rồi Sở diệt Việt để rồi cuối cùng lại bị Hán tộc thống trị như cũ.

Cuối đời Đường, tình hình Trung Quốc tam phân ngũ liệt nên sử sách gọi thời kỳ này là thời Ngũ đại Thập quốc. Ở miền Bắc gồm 5 triều đại nối tiếp là: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán và Hậu Chu được xem là chính thống của Trung Quốc. Trong khi đó ở miền Nam, cư dân Hoa Nam gốc Việt nổi lên giành độc lập và thành lập 10 nước Bách Việt gồm:

- Nước Ngô do Dương Hành Mật lập ra ở An Huy.

- Nước Thục do Vương Kiến thành lập ở Tứ Xuyên.

- Ngô Việt do Tiền Cù thành lập ở Triết Giang.

- Sở do Mã Ân lập ra ở Hồ Nam.

- Mân do Vương Thẩm thành lập ở Phúc Kiến của Mân Việt.

- Nam Hán do Lưu Ẩn thành lập ở Quảng Đông. Thực ra tên nước lúc ban đầu lấy tên rặng núi Ngũ Lĩnh ở Hoa Nam là Đại Việt đặt tên nước, rồi về sau đổi là Nam Hán vì ở phía Nam sông Hán.

- Nam Bình do Cao Bảo Dung thành lập ở Hồ Bắc.

- Hậu Thục do Mạnh Trí thành lập ở Tứ Xuyên.

- Nam Đường do Lý Thắng thành lập ở Giang Tô.

- Bắc Hán do Lưu Sùng thành lập ở vùng Sơn Tây phía Bắc sông Hán.

Thực tế này được nhà Trung Hoa học, học giả H. Wiens nhận xét một thực trạng đau lòng là *"Bao nhiêu cuộc trỗi dậy của Bách Việt đều thất bại vì người Lĩnh Nam tự phá lẫn nhau...".* Lịch sử đã chứng minh khi các chi Việt thuộc các nước Ngô, Việt, Sở bỏ Hoa Nam chạy xuống Bắc và Trung Việt Nam hợp nhất với Lạc

Việt và các chi Việt khác định cư tại đây từ trước tạo nên một sức mạnh tổng lực nên đã đánh thắng bao cuộc xâm lược của Hán tộc để tồn tại mãi tới ngày nay.

Từ huyền thoại đến hiện thực lịch sử đã minh nhiên xác định Việt tộc bao gồm rất nhiều chi tộc như Lạc Việt, Âu Việt, Mân Việt, Dương Việt, Đông Việt, Liêu Việt, Qùy Việt, Điền Việt, Kiềm Việt, La Việt... Sử gia chính thống Trung Quốc Tư Mã Thiên trong bộ Sử Ký đã viết: *"Nước Sở, nước Việt đều là dân Việt. Dân nước Sở họ Mị, dân nước Việt họ Tự (Từ)."* Nhà nghiên cứu Tscheppe ghi nhận Phù Sai, Hạp Lư, Câu Tiễn đều là họ Việt. Người Mường là người Việt cổ sơ còn giữ được một vài họ cổ là họ Ai, họ Kem, họ Khói, họ Sa, họ Xạ. Hiện nay đồng bào Mường còn giữ một số họ như Bạch, Bùi, Cao, Đinh, Hà, Hoàng, Lê, Phạm, Quách, Trịnh Xa trong đó Đinh, Quách, Bạch, Hoàng là nhiều nhất. Cổ sử Trung Quốc cho biết Hoàng Đế Li Vưu, cổ thiên tử là thủ lĩnh của Tam Miêu chính là đồng bào Hmong Mien gồm đồng bào Dao và Miêu (Mèo) trước đây một thời làm chủ Trung nguyên. Tất cả đồng bào thiểu số đều là những chi tộc Việt, là anh em cùng chung một bào thai của mẹ Âu nên chúng ta vẫn gọi nhau một cách thân thương là đồng bào, là bà con cô bác, chú dì, anh chị...



Rồng thời Nguyễn



Di vật đầu chim Phượng



Cột trạm trổ rồng trong cung điện Triều Nguyễn.

TÌNH ĐỒNG BÀO NGHĨA RUỘT THỊT,
Ý NGHĨA NHÂN VĂN CAO ĐẸP CỦA VIỆT NAM

Truyền thống lịch sử năm ngàn năm văn hiến còn cho chúng ta một ý nghĩa cao đẹp tràn đầy vẻ nhân văn của huyền thoại Việt Nam mà không một dân tộc nào có được. Thật vậy, từ hình tượng Mẹ Tiên đẻ ra một bọc trăm trứng rồi đem ra để ở ngoài đồng để mẹ đất ấp ủ, bảy ngày sau nở ra trăm người con trai, người nào cũng khôi ngô tuấn tú đã cho chúng ta niềm tự hào con Rồng cháu Tiên. Chúng ta có chung cội nguồn huyết thống thiêng liêng, truyền lưu cho chúng ta nên chúng ta đều "bình đẳng" như nhau. Chúng ta cùng chung một bào thai của Mẹ Âu Cơ, người Mẹ Tổ quốc Việt Nam sinh thành dưỡng dục nên chúng ta có quyền gọi những anh em là đồng bào ruột thịt mà các dân tộc khác không thể gọi được như thế.

Hai chữ đồng bào mà chúng ta vẫn gọi một cách thân thương trìu mến "*Bọc điều trăm họ thai chung, Đồng bào tiếng gọi vô cùng Việt Nam....*" Dân gian Việt thường gắn liền "Yêu nước với Thương nòi", "Tình đồng bào với Nghĩa ruột thịt" đặc trưng của nòi giống Việt. Chính từ ý nghĩa đồng bào nên trong cuộc sống thường nhật, việc ứng xử thể hiện qua cách xưng hô với người không phải trong gia tộc rất là thân tình chẳng khác gì bà con họ hàng cả. Đối với tha nhân, người Việt chúng ta cũng gọi là bà con cô bác, cũng xưng hô là ông bà, cô bác, chú thím, cậu mợ, anh chị em, là điều mà không thấy ở bất cứ một dân tộc khác ngoài Việt Nam. Đồng bào còn biểu trưng một ý niệm bình đẳng như nhau, giữa những con dân Việt không có gì khác biệt về đẳng cấp, quyền lợi.

Huyền thoại Rồng Tiên thể hiện một ý chí độc lập tự cường lấy sức mình là chính, không dựa vào thần linh cũng như tha nhân. Huyền tích Việt kể rằng mẹ Âu đem bỏ cái bọc ra ngoài đồng, biểu trưng cho nền văn hoá nông nghiệp nên dân gian ngày xưa, khi đẻ xong lót lá chuối cho con nằm dưới đất hàm nghĩa trong

vòng tay của mẹ đất. Mặt khác nó cũng thể hiện ý niệm nhân chủ, lấy con người làm chính, dựa trên ý chí tự chủ, tự lực tự cường. Huyền thoại Rồng Tiên kể rằng sau 7 ngày, trăm trứng nở ra trăm con trai, không cần phép màu của bất cứ thần linh nào đã thể hiện cao độ tâm linh Việt, sức sống Việt. Từ đó, chúng ta phải biết lấy sức mình là chính để đứng vững trên đôi chân của mình không dựa vào Thần linh, một sức mạnh bên ngoài như các dân tộc khác. Từ ý niệm đồng bào cùng chung một Mẹ, một nguồn cội huyết thống đã hình thành một ý thức dân tộc cao độ với lòng yêu nước gắn liền với tình thương nòi giống.

Hai ý niệm yêu nước thương nòi hoà quyện làm một, xuất phát từ lòng tự hào "Con Rồng cháu Tiên" đã tạo nên những kỳ tích oai hùng, đẹp như áng sử thi của thiên trường ca bất hủ Việt Nam. Hai chữ "Đồng bào" của Việt tộc còn biểu trưng một cộng đồng Bách Việt luôn đặt quyền lợi chung lên trên quyền lợi cá nhân, việc nước trước việc nhà, danh dự gia đình dòng họ trên lợi ích cá nhân hẹp hòi vị kỷ. Tuy vậy, truyền thống Việt cổ vẫn lấy con người làm gốc "Nhân bản", tôn trọng cá nhân cũng như sự bình quyền nam nữ, không phân biệt giàu nghèo sang hèn. Trong khi Tây phương coi trọng tự do cá nhân thái quá không đếm xỉa gì tới tha nhân, tới lợi ích cộng đồng của nhân quần xã hội. Đó chính là ý nghĩa của đạo đức Việt cổ mà giới học giả Tây phương đều phải hết lời ca ngợi cái gọi là "Giá trị Phương Đông", tinh hoa của nền văn minh đạo đức Việt Nam.

HUYỀN THOẠI RỒNG TIÊN, BƯỚC TIẾN HOÁ CỦA NHÂN LOẠI

Truyền thuyết về họ Hồng Bàng, tự thân chữ họ đã gói ghém tinh thần gia tộc trong dòng họ của một thị tộc. Nhiều thị tộc tiến tới một bộ tộc, rồi ý niệm dân tộc hình thành theo quy luật sinh thành, tiến hoá chung của nhân loại. Xã hội loài người thuở ban sơ với đời sống hoang dã, bản tánh hồn nhiên sống theo tục quần hôn của chế độ mẫu hệ kéo dài từ thuở hồng hoang. Theo thời gian với sự tiến hóa của nhân loại, ý niệm độc hữu đã hình thành gia đình, đáp ứng yêu cầu sinh hoạt của đời sống xã hội ở một thời điểm nhất định nào đó. Thế nhưng, khởi nguyên từ hình tượng nguyên sơ của Mẹ Tiên "Đẻ trăm trứng nở trăm con", nguyên lý Mẹ tiềm ẩn trong dòng máu Việt cái Gene "Tiên" ngay cả khi đã chuyển sang hình thái phụ hệ. Thật vậy, nguyên lý Mẹ thể hiện rõ nét trong sinh hoạt văn hoá, xã hội mang tính truyền thống của dân tộc từ thuở xa xưa. Thời đó, trong các cuộc tế lễ hội hè đình đám, vai trò chủ tế thuộc phụ nữ chứ không do các thầy tư tế như hầu hết các dân tộc khác chịu ảnh hưởng của thần quyền. Thời kỳ này hình thành một nền văn minh vu thuật nên dân gian vẫn thường gọi là bà Vu Ông Hích. Về sau nam giới mới được tham dự đồng tế thì ta gọi là ông đồng bà bóng hay bà cốt.

Thời xưa, trống đồng không chỉ là một nhạc cụ mà nó còn biểu hiện uy lực của một hiệu lệnh mà người đánh trống bao giờ cũng là nữ giới. Tùy thư chép: *“Người đánh khai mạc chiếc trống mới đúc bao giờ cũng là người con gái.”*. Ngay tên con sông nơi mà những chi Việt tộc đã theo triền sông xuôi Nam đã gọi tên một cách thân thương là dòng sông Mẹ, là sông Cái. Trong đời sống, nguyên lý Mẹ vẫn ngự trị như một nguồn suối tâm linh làm dịu mát tâm hồn, xoa dịu những nỗi đau trần thế. Thật vậy, không một dân tộc nào mà có nhiều Thần nữ tâm linh như Việt tộc từ hình tượng Mẹ Tiên đến Cửu Thiên Huyền Nữ, Thái Dương Thần Nữ, Mẫu thượng ngàn (Mẹ Long Nữ ở trên miền núi) Bà Chúa Xứ, Mẫu Thoải (mẹ nước)... Nhiều làng trong tỉnh Hà Bắc

đều có ghi trong Thần phả được dân gian truyền tụng truyện kể về một Thần nữ là con gái Mẹ Âu Cơ. Đây là cả một hệ thống Nữ thần như các bà chúa Dâu dạy dân trồng dâu nuôi tằm, bà Chăm Chỉ của làng Đại Trạch dạy dân se tơ chỉ... Dân gian vẫn tổ chức lễ hội hàng năm trong đó có lễ rước nước, đưa kiệu xuống thuyền.

Theo truyền thuyết thì Mẹ Âu Cơ sinh ra trăm trứng nở ra một trăm con trai để rồi Bố Lạc dẫn 50 con xuống miền sông nước, Mẹ Âu dẫn 50 con lên núi chia nhau mà trị. Một trăm người con trai mỗi người định cư một nơi, xâm mình, cắt tóc, phát cỏ, lập ấp phát triển thị tộc rồi mở mang đất nước phát triển giống nòi. Những chi tộc Việt như U Việt, Mân Việt Dương Việt và Lạc Việt đã thành lập các quốc gia Bạch Lang, Dạ Lang, Việt Lang, Văn Lang. Đây là thời kỳ chuyển tiếp từ chế độ mẫu hệ sang phụ hệ. Việc chuyển sang chế độ phụ hệ đã chấm dứt tục quần hôn và loạn luân được xem như bước ngoặt tiến hóa của nhân loại. Ý nghĩa của mẩu truyền thuyết này xem như một mốc tiến hoá quan trọng trong lịch sử nhân loại ở thời điểm khá sớm. Trong khi đó ở Trung Quốc thời Thương còn duy trì mẫu hệ mãi đến thời Tần Thủy Hoàng vẫn còn nên đã phải áp dụng những luật lệ khắt khe để chấm dứt chế độ mẫu hệ còn rơi rớt ở Trung Quốc. Xã hội Việt Nam thời Hùng Vương dù đã chuyển dần sang chế độ phụ hệ, nhưng ý nghĩa và vai trò của người Mẹ vẫn được trân trọng bảo lưu mãi cho tới ngày nay.

Sách Nam Phương Thảo Mộc Trạng của Kế Hàm thời Tấn ở thế kỷ thứ 3 còn ghi về truyền thống tôn trọng nữ giới của Việt tộc như sau: *“Người Việt có tục Nữ tửu tức là "Rượu con gái". Đúng vào ngày sinh con gái người nhà nấu rượu để vào hủ sành gắn nắp lại rồi đem ra chôn ở bờ ao. Đến khi người con gái lớn lên, đi lấy chồng thì trong ngày cưới, người nhà đào rượu ấy lên uống trong tiệc cưới”.* Ngày nay tập tục đó không còn nữa nhưng cha mẹ yêu quý con gái vẫn thường âu yếm gọi con mình là "Con gái Rượu", chính là phản ảnh tập tục truyền thống xa xưa của dân tộc. Cách đây không lâu, tuy tập tục ở rể còn rơi rớt ở một vài địa phương

nhưng phần lớn các trường hợp do gia đình bên nhà trai gặp khó khăn hoặc gia đình bên gái chỉ có một cô gái rượu nên bắt ở rể được sống gần con gái.

Việc tôn trọng nữ quyền của truyền thống Việt Nam khởi đi từ hình tượng Mẹ Tiên Âu Cơ, người Mẹ sinh thành của Tổ Quốc Việt Nam xuyên suốt dòng vận động của lịch sử. Sự bình đẳng nam nữ đã thể hiện ngay từ thời Hùng Vương, khác hẳn với Hán tộc, một tộc người vẫn tự cho là văn minh, lên mặt giáo hoá dân tộc khác, nhưng vẫn duy trì hủ tục mang tính quan liêu gia trưởng trọng nam, khinh nữ. Quan niệm coi thường giá trị của phụ nữ không được ra khỏi nhà, phục vụ chồng của Hán tộc mới du nhập vào nước ta từ thời Hán thuộc, một thời được các hủ nho rập khuôn nào là nữ nhi ngoại tộc (con gái là con người ta) nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô (chỉ một trai cũng là có, mười gái cũng như không). Thế nhưng, dù bị ngàn năm đô hộ của Tàu, văn hoá Việt với sức sống vô biên của một dân tộc đã đẩy lùi âm mưu nô dịch văn hoá của Hán tộc. Thật vậy, tuy phụ nữ không còn giữ vai trò quyết định như trong chế độ mẫu hệ nhưng họ vẫn được tôn trọng, thiên chức làm mẹ, làm vợ, vẫn được xã hội đề cao. Tuy không còn là gia trưởng nhưng giới phụ nữ vẫn được coi là nội tướng, người giữ tiền bạc của gia đình. Quan hệ vợ chồng không bất bình đẳng như xã hội Trung Quốc, đồng thời nó cũng không bình đẳng thái quá kiểu Tây phương để đi đến chỗ dễ đổ vỡ dẫn tới ly dị, hậu quả là con cái thiệt thòi, gia đình ly tán.

Gia đình là nền tảng của xã hội, nên mối tương quan vợ chồng Việt Nam dựa trên sự đồng thuận của cả vợ lẫn chồng "Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn." Đời sống vợ chồng không chỉ là hạnh phúc lứa đôi mà còn là tổ ấm nuôi dưỡng giáo dục con cái. Tình nghĩa vợ chồng Việt Nam đầm ấm thân thương, xem người phối ngẫu của mình là nơi trú ngụ che chở cho họ nên vợ hay chồng vẫn dùng chung chữ "Nhà tôi" để chỉ chồng hay vợ. Tình yêu thương chồng vợ còn thể hiện qua cách xưng hô thân

mật, xem người yêu như chính bản thân mình nên thường gọi nhau là “Mình, Mình ơi!”

Về sau vai trò phái nam được coi trọng hơn vì truyền thống thừa tự, hương hoả để thờ cúng tổ tiên, ông bà cha mẹ nên "chồng nói vợ nghe", nhưng nếu trong các dịp lễ Tết, Giỗ chạp mà không có mặt người vợ thì xem như chưa đủ lễ nghĩa của đạo vợ chồng. Tương lai của các con mới chính là hạnh phúc của cha mẹ, nên người phụ nữ Việt Nam sẵn sàng hy sinh tất cả cho chồng con, nhưng không vì thế mà bị xem thường. Trái lại hình ảnh người mẹ sống mãi trong tâm tư của con cái, cho dù đứa con đã lập gia đình riêng. Từ lúc đó, con cái dù đã lập gia đình nhưng vẫn phải sớm hôm phụng dưỡng cha mẹ già từ miếng ăn, giấc ngủ, thuốc men những khi đau ốm. Đây là đạo lý làm người của người Việt Nam khác hẳn với xã hội phương Tây trong đó, quyền tự do cá nhân đề cao thái quá. Chính vì vậy, con cái lớn lên lập gia đình riêng thường lơ là, thiếu sót bổn phận làm con, thậm chí gửi cha mẹ già vào viện dưỡng lão, sống cô đơn trong tuổi già buồn bã. Người phụ nữ Việt thường nhịn nhục chiều chồng chiều con, chịu thiệt thòi về phần mình để lo cho chồng cho con nhưng bù lại cho đến cuối đời lúc nào cũng sống trong hạnh phúc với chồng bên đàn con cháu thương yêu ruột thịt.

Khởi nguyên từ hình tượng Mẹ Tiên cao cả đã tiềm ẩn "Nguyên lý Mẹ" trong tâm thức mỗi người Việt để truyền lưu mãi tới ngày nay. Chính truyền thống cao đẹp này của dân tộc đã sản sinh ra những bậc nữ lưu vĩ đại như Hai Bà Trưng, Bà Triệu và bao nhiêu nữ anh hùng nữa, những bậc anh thư của Việt tộc đã góp phần to lớn trong công cuộc bảo vệ đất nước mà không một dân tộc nào có được.



Tranh dân gian





Rồng của Người Việt cổ ở Trung Hoa   Rồng phương Tây



Rồng thời Việt Nam Cộng Hòa (1955-1975)



Rồng Air Vietnam (1951-1975)

Rồng Thời Việt Nam Cộng Hòa





Tượng Rồng Giao Long trên ấn bằng vàng của Triệu VănVương
(The Museum of the Nanyue King. Nguyenxuanquang Blog).



Ấn bằng vàng ròng hình Rồng ngậm Trân Châu của vua Gia Long

SỬ THI BỐ LẠC-MẸ ÂU
UYÊN NGUYÊN NỀN MINH TRIẾT VIỆT NAM.

Mỗi dân tộc đều có một vật tổ biểu trưng, trong khi Việt tộc lại có hai vật tổ song trùng đó là Tiên Rồng. Ngay từ thời đá mài Bắc Sơn cách nay khoảng 7000 năm người ta đã tìm được những hòn sỏi mài nhẵn có gạch 2 vạch song song mà theo các nhà nghiên cứu thì đó là nét song trùng, hay là nét lưỡng hợp. Đặc điểm của huyền thoại Việt Nam là luôn luôn có những danh từ kép như sông núi, đất nước, nóng lạnh, sáng tối, trong ngoài, âm dương, nước nhà, nhà nước biểu trưng lưỡng thể tính âm dương đối lập trong sự thống nhất hài hoà. Ngày nay mọi người đều nhận chân được ý nghĩa và giá trị của truyền thuyết là những trang chiếu giải trung thực nhất của người xưa. Vấn đề là chúng ta, thế hệ con cháu phải tìm về nguồn cội xa xưa để lý giải ngữ nghĩa hàm ẩn trong chiều sâu ý niệm tâm linh của dòng sống sinh động Việt cổ. Đó chính là quan niệm sử theo chiều dọc mà chúng ta gọi là "Huyền sử".

Truyện xưa kể rằng mối tình Rồng Tiên của đôi vợ chồng nhân thần để rồi ba sinh hương lửa mặn nồng đã sinh ra bọc điều trăm trứng, nở ra trăm con trai khôi ngô tuấn tú lạ thường. Bố Rồng dẫn 50 con về Thủy Phủ để Mẹ Tiên ở lại với 50 con trên vùng cao. Thời kỳ này vùng đất bao gồm từ cảng Thành Đô Tứ Xuyên tới Quảng Tây Quảng Đông còn là biển cả mênh mông nên sử sách xưa gọi là Nam Hải. Từ trước tới nay chúng ta cứ nghĩ là Bố Lạc dẫn 50 con xuống nước là "Thủy phủ". Thế nhưng gần đây thạc sĩ Sử địa người Pháp là P. Gouron và J. Loubet, thạc sĩ văn chương đã xác nhận địa danh “Thủy Phủ” (Suifu) trong tác phẩm “L' Asie moins L'Asie Russia” năm 1920 được in trên tấm bản đồ Pacilic Osean và bản đồ New International ATLAS of the world của Geographical Publishing Company ấn hành năm 1949 cũng có địa danh Thuỷ Phủ ngày xưa chính là cảng Thành Đô phủ Trùng Khánh tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc bây giờ. Sự thật

lịch sử này đã minh chứng hùng hồn tính hiện thực của huyền thoại Rồng Tiên.

Mẹ con Âu Cơ tính trở về quê ngoại nhưng chiến tranh loạn lạc nên không về được. Mẹ con lẻ loi đơn chiếc chỉ biết ôm nhau khóc lóc kêu gào mong bố trở về: *"Bố ơi! Bố ở đâu mau về cứu chúng con..."*. Rồi một hôm, Bố Rồng bỗng nhiên về gặp Mẹ Tiên ở bến nước sông Tương để tạ từ ly biệt. Tự thân của mẩu truyền thuyết này là uyên nguyên triết lý của sự tương sinh tương khắc, tan hợp hợp tan, quy luật muôn đời thường hằng bất biến của vạn vật muôn loài. Bến nước sông Tương ngàn trùng xa cách từ buổi ấy, đầy ắp những giọt nước mắt chia ly đã là hồn thơ muôn thuở của thi nhân:

Bố về gặp Mẹ bến sông Tương
Giọt lệ sầu đong nghĩa vợ chồng
Ngàn năm tự thuở chia ly ấy.
Huyền sử Rồng Tiên giống Lạc Hồng...

Giọt lệ sầu đong của Mẹ đã khiến bố Lạc ngậm ngùi tha thiết giãi bầy: *"Ta là giống Rồng, đứng đầu thủy tộc, nàng là giống Tiên sống ở trên đất, vốn không ở được với nhau lâu. Tuy nhiên âm dương hợp lại mà sinh con, nhưng dòng giống tương khắc như nước với lửa khó bề ở lâu với nhau được. Nay phải chia ly. Ta mang 50 con về Thủy Phủ chia trị các nơi, còn nàng đem 50 con về chia nước mà trị. Những lúc lên non xuống biển có việc cùng nhau gắn bó với nhau đừng bỏ rơi nhau."*. Mẹ Âu cùng 50 con ở lại miền cao núi rừng, suy tôn người con trưởng lên làm vua đặt tên nước là Văn Lang. Còn mối tình nào trên thế gian này cao đẹp tuyệt vời như thiên tình sử Tiên Rồng, tuy huyền nhưng không ảo, tuy mơ nhưng lại thực và sự hiện hữu của cộng đồng Bách Việt là một hiện thực lịch sử của huyền sử Tiên Rồng:

Việt Nam Thi Sử truyền ghi,
Âu Cơ Tiên nữ kết nghì Lạc Long,

Công Chúa Viêm Đế vốn dòng,
Theo cha du ngoạn, non bồng Nam phương,
Động Đình kết mối uyên ương,
Thuyền quyên lòng đã mười thương anh hùng!
Sắt cầm hoà hiệp nguyện chung,
Trăm năm kết nghĩa vô cùng nên thơ,
Ba sinh hương lửa đợi chờ,
Mặn nồng tình nghĩa ngây thơ thẹn thùng,
Bọc điều trăm họ thai chung,
Đồng bào tiếng gọi vô cùng Việt Nam
Thân thương cao cả vô vàn,
Hồn thiêng sông núi mang mang lòng người,
Truyền kỳ lịch sử bao đời
Cội nguồn dân tộc tuyệt vời Rồng Tiên...!

Truyền thuyết Rồng Tiên là một triết lý văn hoá tuyệt vời. Hình tượng Bố Rồng - Mẹ Tiên là hình tượng nguyên sơ, uyên nguyên nguồn cội của triết lý Âm Dương, biểu tượng bởi đôi vợ chồng nhân thần Bố Lạc - Mẹ Âu. Bố Rồng - Mẹ Tiên là những anh hùng khai sáng văn hoá không những của dân tộc Việt mà còn là của cả nhân loại nói chung. Mẹ Tiên, người Mẹ Âu Cơ của dân tộc dạy con cái làm rẫy, trồng khoai, trồng lúa ven núi, trồng mía ven sông, đào giếng, dệt vải, ép mật, thổi xôi, làm bánh. Đó là người Mẹ của giống dòng Bách Việt, người Mẹ của Tổ Quốc Việt Nam hôm nay và mãi mãi về sau. Bố Rồng diệt quái vật, Ngư tinh, Mộc tinh, Hồ tinh để giúp dân yên ổn làm ăn sinh sống. Bố Rồng còn dạy con dân cách thức xâm mình, vẽ mình để khỏi bị thủy quái làm hại. Bố là hình ảnh tượng trưng cho ý chí sức mạnh truyền thống của Việt tộc, còn mẹ là hình ảnh biểu trưng của tình cảm nhân ái hiền hoà của dân tộc như một biểu tượng nòi giống Rồng Tiên.

Từ ý niệm Đất Nước, Núi sông đến Cha Trời, Mẹ Đất thể hiện triết lý sống trên mặt trống đồng Ngọc Lũ là biểu tượng tín ngưỡng tự nhiên nguyên thủy của nền văn minh nông nghiệp thời cổ đại.

Mặt trời, ánh sáng cần thiết cho sự sống ban ngày. Ngôi sao, mặt trăng ban đêm, là giấc ngủ không thể thiếu được trong đời sống con người. Đất là Mẹ ấp ủ dưỡng nuôi để hạt giống nảy mầm khai sinh sự sống. Nước mưa của cha từ trên trời rơi xuống lòng đất mẹ cùng với ánh nắng mặt trời, ánh sáng của tình yêu thương, đã tạo ra muôn vật muôn loài, sinh sôi nẩy nở, đơm bông kết trái. Từ những ý niệm khởi đoan, cùng với sự chiêm nghiệm thực tế đã hình thành triết lý Âm Dương dịch biến, quy luật căn cơ muôn đời của vạn vật trong cuộc biến diễn thường hằng bất biến vô thỉ vô chung.

Truyền thuyết Việt Nam biểu trưng giá trị đích thực của con người, với ý nghĩa nhân chủ trong văn hoá khởi đoan của một nền triết học do con người dẫn khởi mà vẫn hài hoà với vũ trụ muôn loài. Đề cao con người, tôn trọng sự sống của con người và muôn loài, muôn vật trong đó con người vẫn cao quý thiêng liêng hơn hết. Người là mục đích đầu tiên và cũng là cùng đích để phục vụ trong cuộc sống. Sự hài hoà giữa tinh thần và vật chất, giữa tâm linh và thể xác, ý chí và tình cảm được biểu tượng bởi đôi vợ chồng Nhân Thần:

Bố Rồng (ý chí) + Mẹ Tiên (tình cảm) = Người Việt Nam
Bố Lạc (sức mạnh) + Mẹ Âu (tâm linh) toàn diện
(Vật chất) (tinh thần)

Con người cao quý hơn muôn loài, làm chủ muôn loài muôn vật, nhưng vẫn hòa tâm cùng không gian, hòa tính cùng thời gian, hòa thông cùng vũ trụ. Đó là quan niệm "Vạn vật đồng nhất thể-Nhân thân tiểu thiên địa" của "Lý Nhất Trung" trong triết lý Đông Phương. "Nhân linh ư vạn vật", loài người cao quý linh thiêng hơn muôn loài muôn vật vì con người có một đời sống tâm linh cao vời sâu thẳm cùng với ý chí, nội lực tự thân trong cuộc sống. Chính ý chí và nội lực của con người đã không ngừng sáng tạo, lao tác chinh phục khống chế thiên nhiên để phục vụ cho nhu cầu hạnh phúc an lạc của cuộc sống con người. Bố Rồng, Mẹ Tiên

của truyền kỳ lịch sử cũng chính là Bố Lạc, Mẹ Âu của hiện thực lịch sử đã tạo thành sức sống mãnh liệt vô biên của dân tộc từ thời lập quốc cho đến ngàn sau.

Dân tộc Việt đã chinh phục thiên nhiên, chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù dưới bất kỳ danh nghĩa nào, để khẳng định trước nhân loại: "Một dân tộc anh hùng đã có gần năm ngàn năm văn hiến". Chính truyền thống yêu nước thương nòi xuất phát từ lòng tự hào dân tộc con Rồng cháu Tiên, với ý chí kiên cường bất khuất, tinh thần hy sinh quả cảm đã và sẽ đánh bại những kẻ thù xâm lược bạo tàn, từ đế quốc "Đại Hán" thống trị thâm độc xa xưa đến chủ nghĩa Cộng Sản bạo tàn quỷ quyệt nhất hôm nay. Sức sống Việt Nam đã được Hán Hiến Đế, kẻ thù truyền kiếp của dân tộc phải tuyên dương *"Giao Chỉ là đất Văn hiến, núi sông un đúc, trân bảo rất nhiều, Văn vật khả quan, Nhân tài kiệt xuất..."*

Nền minh triết Việt khởi nguyên từ thần tổ kép Tiên Rồng, uyên nguyên của triết lý Âm Dương Việt cổ, tinh túy của triết học phương Đông. Âm Dương biểu tượng cho 2 mặt đối lập tương sinh tương khắc nhưng không dẫn đến triệt tiêu, hủy diệt lẫn nhau mà cùng nhau tương hoà theo lý đối lập thống nhất. Trong vũ trụ vạn vật muôn loài đều có 2 mặt đối lập với nhau nhưng vẫn cần thiết có nhau, tương hòa để tồn tại. Nếu thiếu một trong 2 yếu tố căn bản hoặc âm hoặc dương thì sẽ không có muôn loài muôn vật. Nếu như chỉ có nam mà không có nữ hoặc ngược lại thì cũng chẳng có loài người. Tuy nam đối lập với nữ về nhiều mặt từ vóc dáng thể chất đến tình cảm tâm hồn nhưng cả hai lại có tương sinh nếu hợp nhất lại: Nữ (Âm) + Nam (Dương), tình cảm + lý trí, tinh thần + vật chất thì sẽ sinh thành con cái để truyền chủng tạo ra nhân quần xã hội loài người.

Thực tế cuộc sống được chiêm nghiệm suốt chiều dài của lịch sử loài người, đó là tuy đối lập nhưng vẫn hài hòa, thống nhất trong đa dạng thì loài người mới tồn tại mãi tới ngày nay. Bất cứ muôn loài muôn vật muốn tồn tại phải "Tương Hòa", đó chính là

đạo "Thái Hòa" của nền minh triết Việt Nam. Hòa hợp ngay tự bản chất mỗi vật, hòa hợp ngay chính bản thân mỗi người như thể xác với tâm hồn, tình cảm với lý trí, tâm với tính, hài hòa với thiên nhiên, hài hòa trong ứng xử giao tiếp với tha nhân, duy trì mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người, giữa dân tộc này với dân tộc khác để cùng tồn tại chứ không cực đoan, mưu đồ tìm cách tiêu diệt lẫn nhau.

Cuộc sống đòi hỏi chúng ta phải cùng tôn trọng nhau, chấp nhận nhau dù có sự khác biệt. Phải chấp nhận thống nhất trong đa dạng, lấy yếu tố con người làm đích điểm để cùng chung sống trong hòa bình. Đó chính là triết thuyết "Nhân Bản Cộng Tồn", lấy con người là chính để cùng chung sống trong hòa bình an lạc của nền minh triết Việt. Trong khi các quốc gia khác trên thế giới thường chọn một vật tổ biểu trưng, một ý thức hệ làm đích điểm nên đắm chìm trong duy lý cực đoan của nhị nguyên luận. Quan niệm duy lý đã dẫn tới thái độ cực đoan, không chấp nhận bất cứ cái gì khác, A là A chứ không thể vừa A vừa B được. Chính đầu óc duy lý cực đoan trên đã đưa nhân loại đến bế tắc, đến ngõ cụt là một cuộc chiến tranh hủy diệt, hậu quả của lý đối lập loại trừ.

Nhân loại đang trải qua thời kỳ khủng hoảng, bế tắc của tư tưởng nên hết chiến tranh ý hệ lại quay sang chiến tranh dân tộc và tôn giáo đe dọa sự sống còn của nhân loại. Chỉ có nền "Minh Triết" siêu việt "Nhân Bản Tâm Linh Việt" mới đưa nhân loại thoát khỏi tình trạng bế tắc hiện nay để giải quyết vấn đề nhân sinh trước thềm thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại.

CHƯƠNG BA

LỊCH SỬ TIẾN HÓA DÂN TỘC VIỆT





Hình tượng Rồng Thái và Rồng Lào
cùng chung mô típ với Rồng thời Lý (lyhocdongphuong.org)





Đền Wat Samphran Chùa Wat Phrasingh, Chieng Mai Thái Lan
(lyhocdongphuong.org)

Ngược dòng lịch sử về nguồn cội gốc tích Việt tộc chính là tìm về lộ trình thiên cư của người xưa còn để lại ấn tích mà các nhà Khảo cổ học gọi là văn hoá khảo cổ. Kết hợp với kết quả của khoa Khảo Tiền sử, Dân tộc học, Ngôn ngữ học và nhất là Di Truyền học để xác minh tính hiện thực của truyền thuyết và của các nguồn thư tịch cổ. Mỗi một thời đại có một nền văn hoá khảo cổ riêng biệt gồm những di chỉ và tổng số hiện vật rải rác trong một khu vực nhất định với những nét đặc trưng giống nhau và có cùng một trình độ phát triển kỹ thuật. Mặc dù những yếu tố thẩm mỹ đa dạng có phần nào khác biệt nhưng về đại thể, nói chung vẫn mang tính thống nhất chung của một thực tế lịch sử.[1]

Mỗi dân tộc có một lịch sử tiến hóa mang đậm bản sắc đặc thù của cộng đồng cư dân với sinh hoạt văn hóa xã hội phản ảnh qua các nền văn hóa phong phú đa dạng của họ. *Ngày nay, các nhà nghiên cứu đều công nhận một thực thể "Văn hóa Đông Nam Á", có một lịch sử dân tộc học thống nhất bao gồm nhiều dân tộc cư trú trên địa bàn này mà từ xa xưa có cùng một cội nguồn lịch sử. Các nhà Khảo cổ, Nhân chủng, Địa lý, Lịch sử, Dân tộc và ngôn ngữ học với các công trình nghiên cứu liên ngành, bằng các phương pháp đối chiếu so sánh đã thống nhất một nhận định chung về Đông Nam Á. Đó là một khu vực địa lý nhân văn trải dài từ vùng chân núi Hi Mã Lạp Sơn (Himalaya) xuống Nam Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam, Cao Miên (Cambodia), Lào, Mã Lai (Malaysia) và Nam Dương (Indonesia). Xét trên phương diện địa lý thiên nhiên, địa lý văn hóa, địa lý chính trị, địa lý kinh tế thì tất cả tạo thành một cảnh quan sinh thái nhân văn gọi là đại đồng văn của một khu vực bao gồm các quốc gia Đông Nam Á kể cả vùng Nam Trung Quốc. Hệ thống sinh thái thiên nhiên của khu vực nóng ẩm gió mùa, mưa nhiều, nhiệt độ cao, ánh sáng nhiều nên đất đai thích hợp cho rất nhiều loại thực vật sinh trưởng và phát triển. Đặc biệt, đó là khu vực trồng lúa nước với*

---

[1] Cung Đình Thanh: Tìm Về Nguồn Gốc Nền Văn Minh Việt Nam, NXB Tư Tưởng, Sydney Australia 2003, tr 443.

đặc trưng "Văn hóa Trống Đồng" [2] là địa bàn sinh sống của đại chủng Hoabinhoid của cư dân Hòa Bình, người Tiền Việt. Các công trình nghiên cứu khoa học từ Khảo cổ học, Tiền sử học đến Dân tộc học, Chủng tộc học, Ngôn ngữ học và Văn hóa học đều thừa nhận nền văn hóa của các cư dân từ Nam Hoàng Hà xuống tới Đông Nam Á châu là cái nôi sinh tụ của cư dân Đông Nam Á, chủ nhân của nền văn hóa Hòa Bình (Hoabinhian) chính là những người Tiền Việt (Protoviets).

Các công trình nghiên cứu về di truyền học đã xác định người "Tiền Sử" từ châu Phi đến Đông Nam Á định cư ở Hoà Bình Bắc Việt Nam và từ đây họ tiến lên Bắc Á và tiến xuống Úc Châu ở phương Nam. Theo Stepphen Oppenheimer thì người tiền sử rời châu Phi cách đây 85 ngàn năm trước và đến Đông Nam Á. Giới khảo cổ đã tìm được sọ người Australoid 60.000 năm tuổi ở hồ Mungo châu Úc và bộ xương người Mongoloid 68.000 năm ở Lưu Giang Quảng Tây. Năm 1998, giáo sư J.Y. Chu và các đồng nghiệp nghiên cứu về "*Dự án Đa dạng di truyền người Trung Quốc* phân tích di truyền" đã công bố là 50.000 năm trước, người tiền sử Đông Nam Á từ Việt Nam di cư sang châu Úc và các đảo Đông Nam Á. Khoảng 40.000 năm trước, do phía Bắc bớt lạnh, người Tiền Việt đi lên Trung Hoa và khoảng 30.000 năm trước, họ vượt eo Bering sang chiếm lĩnh châu Mỹ.

Công trình nghiên cứu của Ballinger cũng cho biết người tiền sử từ châu Phi theo con đường bờ biển Nam Á tới Việt Nam. Trong khi phần lớn dừng lại ở Việt Nam thì có những nhóm riêng rẽ theo hành lang phía Tây lên sống ở Tây Bắc Trung Quốc. Những người tiền sử này, định cư tại vùng cao Altai và sau một thời gian tiến hóa lâu dài, họ phối chủng với Turc và Mongoloid để trở thành Hán tộc.

---

[2] Trần Quốc Vượng: Những Hằng số cùng sự thăng trầm của văn hóa lịch sử Đông Nam Á.

NỀN VĂN HÓA HÒA BÌNH

Theo khoa Đại Dương Học thì trước khi biển tiến cách đây 14.000 năm, 11.500 năm và 8.000 năm, thềm Nanhailand vẫn còn nối liền với đảo Hải Nam. Thềm lục địa Sundaland vẫn còn trên mực nước biển, nối liền lục địa Á châu với các đảo Sumatra, Borneo, Java nên người cổ Đông Nam Á đi qua các "cầu đất liền" trên vùng rộng lớn này. Người Đông Nam Á cổ bắt đầu thuần hóa các cây quả và thú vật, kết hợp đời sống đánh cá với hái lượm trong rừng, trồng các loại cây như cây đậu ở gần nơi cư trú trong hang động. Trước khi biển tiến cách đây 14.000 năm thì thềm Sunda vẫn còn trên mực nước biển, nối liền lục địa Á châu với các đảo Sumatra, Borneo, Java tạo thành Sundaland cho phép người cổ Đông Nam Á phân tán và đi qua các "cầu đất liền" trên vùng rộng lớn này. Vào thời đồ đá, người tiền sử Đông Nam Á được các nhà nhân chủng gọi là Austro-Asiatic. Những người Austro-Asiatic, chủ nhân của nền văn hoá Hòa Bình Hoabinhian chính là những người Tiền Việt (Protoviets) cư trú ở Việt Nam.

Trước đây, thế giới cho rằng trung tâm nông nghiệp cổ nhất là ở Lưỡng Hà có niên đại C14 là 7.000 năm. Các nhà nghiên cứu đã tìm thấy động thực vật được thuần dưỡng tại Hòa Bình có độ tuổi 10.000 năm và cư dân Hòa Bình đã chế tác đá cuội cực rắn thành những nông cụ như cầy, cuốc, thuổng để canh tác. Hội nghị Khảo cổ Học Quốc Tế năm 1932 về thời Tiền Sử ở Viễn Đông xác nhận: "*Văn hóa Hòa Bình là trung tâm phát minh nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp cùng chăn nuôi gia súc đầu tiên trên thế giới. Trung tâm nông nghiệp Hòa Bình có trước vùng Lưỡng Hà 3.000 năm*". Học giả Hoa Kỳ C. Sauer kết luận: *"Đúng là nông nghiệp đã tiến triển qua hai giai đoạn mà giai đoạn đầu là văn hóa Hòa Bình. Lúa nước đã được trồng cùng lúc với khoai sọ. Đông Nam Á là cái nôi của nền nông nghiệp cổ nhất gắn liền với kỹ thuật đánh cá bằng lưới và những động vật gia súc xưa nhất đều bắt nguồn từ Đông Nam Á. Đây là trung tâm quan trọng của*

thế giới về kỹ thuật trồng trọt và thuần dưỡng cây trồng bằng cách tái sinh sản thực vật".[3]

Các học giả Hoa Kỳ W.G. Solheim II, Gorman, Trương Quang Trực (Trung Quốc) và học giả Nga N. Vavilow đều thừa nhận rằng: *"Đông Nam Á mà khởi nguyên là Việt Nam đã có một nền văn hóa tiền sử phát triển rất sớm, tiên tiến và nhanh chóng, sáng tạo và sống động chưa từng thấy ở nơi nào trên thế giới.".* Nhà nghiên cứu Gorman Chester F nhận định rằng nền văn minh Hòa Bình thành hình trong thời gian thềm lục địa Sundaland và Nanhailand bị ngập lụt. Từ nhiều ngàn năm trước, cư dân Hòa Bình thời nguyên thủy chỉ biết sống bằng săn bắn hái lượm rồi dần dần trồng trọt ruộng khô trong những vùng thung lũng. Khi mực nước biển dâng cao khiến dân cư tụ lại vùng cao ngày một đông, sự thiếu hụt lương thực khiến cư dân Hòa Bình nảy sinh những phát kiến quan trọng, đó là sự ra đời các giống cây cho hạt, những loại ngũ cốc thuần hóa thích hợp để cấy ruộng nước. Đây là chuyển biến quan trọng mang tính đột phá của nền văn minh Hòa Bình cổ nhất của nhân loại.[4]

Các công trình khảo cổ trên lãnh thổ Việt Nam đã cho biết đã tìm thấy những dụng cụ đá ghè đẽo cư ngụ trên những sườn các núi đá basalt nổi lên giữa các đồng bằng nơi hợp lưu của 3 dòng sông Mã, sông Chu và sông Cầu thuộc huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa. Giới khảo cổ gọi những di chỉ của nền văn hóa thời đại đá cũ này là Văn Hóa Đá Cũ Núi Đọ. Ngoài ra, giới khảo cổ còn tìm thấy những rìu tay hình bầu dục, mũi nhọn để khoét, đục bằng đá Basalt ở Xuân Lộc và những rìu tay hình hạnh nhân, dụng cụ nạo, đục được ghè đẽo công phu hơn ở Dầu Giây Xuân Lộc. Đặc biệt, rìu tay ở Dốc Mơ Gia Kiệm được ghè đẽo trên cả 2

---

[3] C. O. Sauer: Agricultural Origin and Dispersals, 1952 Newyork . American Geographical Society.

[4] Gorman Chester F: Hoabinhian, A Pebble-Tool Complex with Early Plant Associations in Southeast Asia, *Science, CLXIII. No. 3868, 14 Feb 1969.*

mặt, hình hạnh nhân khá cân đối, ven rìa được tu chỉnh khá tỉ mỉ tạo rìa lưỡi hình zic zac.[5]

Văn hóa Hòa Bình được khoa học khảo cổ phân chia thành ba thời kỳ:

- Hòa Bình sớm hay Tiền Hòa Bình, có niên đại tiêu biểu là di chỉ Thẩm Khuyên (32.100 ± 150 trước Dương lịch (TDL), Mái Đá Điều, Mái Đá Ngầm (23.100 ± 300 TDL).

- Hòa Bình giữa hay Hòa Bình chính thống, tiêu biểu bởi di chỉ Xóm Trại (18.000 ± 150 TDL), Làng Vành (16.470 ± 80 TDL).

- Hòa Bình muộn, tiêu biểu bằng di chỉ ở Thẩm Hoi (10.875 ± 175 TDL), Sũng Sàm (11.365 ± 80 TDL). Nền văn hóa Hòa Bình muộn vào thời đá giữa có niên đại C14 cách ngày nay là 10.875 ± 175 và tập trung nhiều nhất ở Bắc Việt.

Trên 120 di tích văn hóa được tìm thấy trong các hang động đá vôi tại các tỉnh Hòa Bình, Hà Tây, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa. Sau đó, văn hóa Hòa Bình được tìm thấy ở nhiều nước Đông Nam Á nên T.M. Mathews đã cho rằng văn hóa Hòa Bình bao trùm cả Miến Điện, Cambodia, Lào, Mã Lai Á, Sumatra, Thái Lan, Ấn Độ, Tứ Xuyên Trung Quốc. Không gian văn hóa Hòa Bình là miền thung lũng với hang động và núi đồi nên còn gọi là nền Văn Hóa Thung Lũng.

Giới nghiên cứu đã thống nhất quan điểm về nền văn hóa tiền sử Đông Nam Á là nền văn hóa thực vật với đời sống săn bắt hái lượm nguyên thủy. Công trình nghiên cứu về thức ăn của đồng bào Xá, Thái Tày ở Bắc VN cho biết họ chuyên sống bằng 50 loại rau rừng, 40 loại mộc nhĩ, nấm rừng hay măng, 9 loại cây củ và 32

---

[5] Lịch Sử Việt Nam Tập I, NXB Trẻ 2001 tr260-269.

loại côn trùng. Ngoài ra còn có rất nhiều loại nghêu sò ốc hến, ba ba, rùa rắn. Giới nghiên cứu ghi nhận cư dân Sơn Vi đã biết nướng chín thức ăn, và sống quây quần bên bếp lửa lớn với những đống vỏ sò, xương động vật bị nướng cháy. Họ đã tụ cư thành từng gia đình, bếp lửa nhỏ hơn và các nhà khảo cổ đã tìm thấy những ngôi mộ được mai táng ngay bên bếp lửa nơi cư ngụ. Điều này thể hiện sự gắn bó mật thiết giữa những người còn sống và đã chết, tập tục rắc thổ hoàng lên người chết và chôn những vật thường dùng của người chết chứng tỏ người thời Sơn Vi có một đời sống tâm linh với quan niệm "vạn vật hữu linh," khởi nguyên của truyền thống thờ cúng ông bà tiên tổ của chúng ta sau này.[6]

Học giả Andréas Lommel trong tác phẩm "Tiền Sử" đã ghi nhận như sau: "*Tất cả miền đất mênh mông từ Thái Bình Dương trở lên đến Hoa Nam Trung Quốc đều có cùng một nền văn hóa. Đảo Bornéo ở Nam Dương (Indonesia) cũng có cùng nghệ thuật như miền sông Hoài thuộc Giang Tô miền Nam nước Ngô thời Xuân Thu Chiến Quốc. Đặc tính văn hóa gắn liền với môi trường sinh sống của thực vật và động vật từ trầu cau, cây dâu đến heo, gà, công. Các phong tục tập quán từ nhuộm răng ăn trầu, xâm mình, cà răng đến lễ hội mừng nước, đua thuyền, vai trò quan trọng của trống đồng và cồng chiêng trong các lễ hội dân gian. Đó là khu vực Văn Hóa Trống Đồng của cộng đồng Bách Việt từ Nam Trung Quốc, Đài Loan, Hải Nam tới Đông Dương gồm Việt Miên Lào, Thái Lan xuống tới bán đảo Mallacca, Mã Lai (Malaysia), Nam Dương (Indonesia), Phi Luât Tân (Philippine), Guinée, quần đảo Micronesia và Pâques."*[7]

---

[6] Lịch Sử Việt Nam Tập I, NXB Trẻ 2001 tr260-269.

[7] Cung Đình Thanh: Tìm Về Nguồn Gốc Nền Văn Minh Việt Nam, NXB Tư Tưởng, Sydney Australia 2003, tr 265 dẫn Andréas Lommel: Prehistoric" In the South there were a number of agratian cultures, of which the Thai was the most powerful, becoming of most importance to the later China...."

Theo G. Coedès, Giám đốc trường Viễn Đông Bác Cổ thì đặc điểm của chủng Indonesian mà chúng tôi gọi là Malaysian như sau:

1. Về phương diện tinh thần: *có tính cộng đồng về văn hóa đặc trưng bởi những yếu tố về mặt tinh thần là tính nhị nguyên luận về vũ trụ.*
2. Về phương diện vật chất*: Làm ruộng cấy lúa, nuôi trâu bò, dùng đồ kim khí thô sơ, giỏi bơi thuyền...*
3. Về phương diện xã hội: *Phụ nữ giữ địa vị quan trọng, huyết thống mẫu hệ, tổ chức xã hội theo nhu cầu tưới nước ruộng.*
4. Về phương diện tôn giáo: *Theo thuyết vạn vật hữu linh, Thờ phụng tổ tiên, thờ thần đất, đặt đền thờ trên những chỗ cao, chôn người chết trong các chum vại.*
5. Về phương diện thần thoại: *Đối lập vũ trụ luận giữa núi và biển, giữa loại phi cầm và thủy tộc, giữa người thượng du và người đồng bằng.*
6. Về phương diện ngôn ngữ: *Dùng ngôn ngữ đơn âm với năng lực dồi dào về phát triển từ vựng.*[8]

Ngày nay, giới khoa học chính thức công nhận nền văn hoá Hoà Bình là một nền văn hóa cổ đại nhất của nhân loại. Chính điều kiện thiên nhiên thổ nhưỡng của vùng ảnh hưởng văn hoá Hoà Bình này đã hội đủ những điều kiện để vùng Đông Nam Á trải dài từ chân núi Hi Mã Lạp Sơn và Côn Luân xuống tới Nam Á là một trong những cái nôi sinh trưởng đầu tiên của nhân loại. Tiến sĩ W.G Wilheim đã kết luận: "*Đông Nam Á đã bắt đầu trồng cây, làm đồ gốm và đúc đồ đồng, sớm hơn các dân tộc Cận Đông, Ấn Độ, Trung Hoa tới cả hàng mấy ngàn năm trong đó Việt Nam là quê hương của nền văn hoá Hoà Bình.*"

---

[8] G Coedès: Les Peuples de la peninsula Indochinoise, Paris 1962. Bình Nguyên Lộc "Nguồn gốc Mã lai của dân tộc ta", NXB Bách Bộc Sài Gòn, tr 446-449.

Các nhà nghiên cứu đã phân tích các tài liệu về khảo cổ học, ngữ học và nhân chủng học đã kết luận rằng nguồn gốc của thời đá mới ở phía Bắc Trung Hoa bắt nguồn từ phương Nam. Những tộc người thời đại đá sớm ở phía Nam Trung Hoa từ những cư dân của nền văn hoá Hòa Bình. Cư dân Hoà Bình đã đi lên phía Bắc tới Vân Nam rồi đi dọc theo vùng Chia-Ling-chiang nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, vượt qua rặng Tần Lĩnh (Ch'in Ling) để vào lưu vực sông Hoài.[9]

Theo khoa Đại Dương Học thì 3 lần biển tiếng gần đây nhất cách ngày nay 14 ngàn năm, 11.500 năm và 8.000 năm. Cứ mỗi lần biển tiến thì Hoabinhian Protoviets lại thiên cư lên vùng cao nguyên Malaya phương Bắc để tránh nạn biển tiến, khi nước biển rút dần thì họ lại di chuyển xuống vùng đồng bằng lưu vực các con sông lớn để định cư sinh sống lâu dài. Sách sử cổ Trung Quốc đã chép về sự thành lập của các quốc gia Bách Việt (Bai-Yue) trên lãnh thổ Trung Quốc bây giờ. Như vậy, người tiền sử Đông Nam Á tiến hóa thành người Hòa Bình, người Tiền Việt và khi di chuyển xuống đồng bằng trung nguyên Trung Quốc, họ trở thành cư dân Bách Việt: Hoabinhian => Proto-Viets = Malaysian => Malayo-Viets.

---

[9] Cung Đình Thanh: Tìm về nguồn gốc Văn minh Việt Nam, NXB Tư Tưởng Australia 2003, tr 194.

NỀN VĂN HÓA BẮC SƠN

Nền văn hóa Bắc Sơn vào sơ kỳ thời đại đồ đá mới có niên đại C14 là 10.250±200 tập trung nhiều nhất là các cồn sò ở ngoài trời, trong các hang động đá vôi ở Hòa Bình Bắc Sơn, vùng thượng và trung Lào, Lạng Sơn, Hòa Bình, Ninh Bình và vùng núi vôi Thanh Hóa, Nghệ An, rải rác ở ven biển Quảng Ninh, từ Quảng Nam (Bàu Dũ) trải dài xuống tới Đông Nam Á hải đảo gồm bán đảo Mã Lai, Đông Bắc Sumatra và các đảo khác ở Nam Dương và Phi Luật Tân. Tính đến năm 1997, khảo cổ học đã khai quật 51 di chỉ văn hóa Bắc Sơn trong đó có 8 di chỉ hài cốt người cổ.

Cổ nhân học xác định người cổ đã sinh sống trên đất nước Việt Nam từ rất lâu. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều dụng cụ bằng đá đẽo thô sơ để cắt, nạo, chặt, dùi ở núi Đọ Thanh Hoá cùng với xương và răng người cổ thuộc thời kỳ đồ đá cũ ở Yên Bái, Ninh Bình, Quảng Bình. Sang thời đại đá mới, cư dân đã biết canh tác và chăn nuôi gia súc và cư trú trong những ngôi nhà bằng tre, gỗ chứ không còn ở trong hang đá nữa. Trong khi sách sử cổ Trung Quốc chép rằng mãi tới đời Chu, vua Chu còn sống trong hang. Điều này chứng tỏ rằng người Việt cổ đã văn minh hơn người Trung Quốc hàng ngàn năm.

Theo các nhà cổ nhân học thì đến giữa thời đại đá mới cách đây chừng 7-8 ngàn năm, chủ nhân của nền văn hoá Hoà Bình Bắc Sơn có những nét ở sọ và ở mặt rất giống người Việt cổ ở Thiệu Dương (Thanh Hoá) và La Đôi. Nét sọ và mặt gần giống người Việt hiện nay, có chiều cao xấp xỉ 1m58, đầu tròn, mặt tương đối rộng, hai gò má khá cao, mũi dẹt vừa phải, mặt hơi vẩu và đặc biệt có người đã biết nhuộm răng đen. Đó là người Việt cổ ở Thiệu Dương và La Đôi mà so với người Mường gốc ở Hoà Bình không có gì khác biệt.



Chữ viết cổ khác trên đá của cư dân nền văn hóa Hòa Bình



Hình khắc tranh vẽ trên đá ở Mường Hoa Sapa.
Ảnh của Victor Goloubev Viện Viễn Đông Bác Cổ 8-1925.

NỀN VĂN HÓA VÂN NAM-BA THỤC

Các công trình khảo cổ mới đây của sở nghiên cứu Địa Chất Sinh Vật Cổ thuộc viện Khoa Học Trung Quốc đã tìm ra những sinh vật cổ của thế giới cổ đại gọi là "Trùng Nalo hóa thạch" ở núi Mao Thiên, huyện Trừng Giang tỉnh Vân Nam. Đây là dấu hiệu của sự sống xuất hiện mà năm 1932, nhà khoa học người Mỹ G. E. Lewis, lần đầu tiên đã tìm ra hóa thạch của loài vượn cổ sinh sống cách đây từ 13 triệu năm đến 800 ngàn năm trong lớp địa tầng của Haritalyanger ở vùng núi Sivalik Hills Ấn Độ. Năm 1965, giới khảo cổ đã tìm thấy tổng cộng 1060 chiếc răng hóa thạch ở Vân Nam. Ngày 9 tháng 4 năm 1980, một bộ xương đầu vượn cổ được tìm thấy lần đầu tiên trên thế giới. Giới khoa học đã đi tới kết luận là vượn cổ Não Mã Vân Nam và vượn cổ Silvalik Ấn Độ sinh sống vào thời Cánh Tân cách nay khoảng 800 ngàn năm.

Ngày 1 tháng 5 năm 1965, các nhà khảo cổ đã tìm được 2 chiếc răng của người nguyên thủy đã hóa thạch. Công trình nghiên cứu công bố đây là răng của một thanh niên độ tuổi trưởng thành, đầu răng hơi to và rộng, chân răng thu nhỏ lại như hình tam giác khác hẳn răng của người Bắc Kinh (Hán tộc) có hình chữ nhật. Giới nghiên cứu thống nhất nhận định cho rằng đây là đại biểu cho giai đoạn con người đứng thẳng. Đặc biệt, vòm miệng và ngạc tương đối phát triển là nét đặc trưng của chủng "Mongoloid" hiện đại. Năm 1973, các nhà khoa học khai quật quy mô lớn và đã tìm thấy những tiêu bản hóa thạch của người Nguyên Mưu, một số đồ đá, mạt than và động vật có vú hóa thạch khác. Đồ đá bằng đá Thạch Anh gồm đá phiến, dụng cụ có đầu nhọn và dụng cụ có lưỡi sắc tuy thô sơ nhưng đã được gia công kỹ lưỡng và giới nghiên cứu cho rằng có thể đây là đồ đá sớm nhất của nhân loại.

Những mạt than cho thấy người nguyên thủy đã biết dùng lửa. Những công trình nghiên cứu khảo cổ cho thấy khắp vùng Vân Nam Ba Thục xưa đều có con người sinh sống ngay từ thời kỳ đồ đá. Đây chính là nhóm Hoabinhian-Protoviets đã di chuyển lên

hướng Tây Bắc để tránh nạn biển tiến. Chính những cư dân Hoabinhian=Protoviets tiền Việt này đã hình thành những nền văn hóa Nguyên Mưu, văn hoá Tam Tinh Đôi, văn hóa Hoàng Sơn Huy ở Tứ Xuyên có niên đại C14=5.535±130 TDL ở Vân Nam Ba Thục.

VĂN HOÁ NGUYÊN MƯU

Đồ gốm thời đồ đá mới của nền văn hóa Nguyên Mưu ở Vân Nam Ba Thục gồm 3 loại: Đồ nấu nướng, đồ đựng và đồ chứa nước. Hoa văn cũng được chia thành 3 dạng là dạng hình học, dạng thực vật và dạng động vật. Phương thức chế tạo bằng tay và bàn xoay theo đặc điểm và phong cách riêng nhất là bình đá và búa đá mang đặc trưng của văn hóa Hòa Bình và văn hóa đồ đá ở miền duyên hải Đông Nam Trung Quốc. Sở dĩ đồ đá các nơi này giống nhau vì cùng chung một nguồn gốc chủng tộc đó là Hoabinhian => Protoviets => Bách-Việt (Malayo-viets). Học giả nổi tiếng Trung Quốc Trịnh Đức Khôn qua các công trình nghiên cứu mới đây đã xác định rõ là *"Văn hóa đồ đồng và đồ đá ở Tứ Xuyên chứng tỏ chủ nhân là cư dân nông nghiệp, dùng cuốc canh tác, đánh cá, ở nhà sàn đã sử dụng những rìu có vai là một đặc điểm của nền văn hóa Hòa Bình*".[10]

Theo giám đốc Viện Bảo Tàng Vân Nam Lý Côn Thanh, chuyên gia lịch sử dân tộc Vân Nam thì sự phân bố nền văn hóa Bách Việt trong phạm vi Vân Nam như sau:

- Điền Đông, Điền Đông Bắc và khu vực phụ cận thuộc nền văn hóa người Liêu cổ (Liêu Việt).

---

[10] Chiêm Toàn Hữu "Văn Hóa Nam Chiếu, Đại Lý", NXB Thế Hồ Đài Loan, NXB Nhân Dân Tứ Xuyên TQ tháng 1-2003. Bản dịch của Nguyễn thị Thanh Huệ, Nguyễn Mai Lan, Nguyễn Hương Giang và Phan M Thanh, NXB VHTT Hà Nội 2004, tr 32.

- Điền Đông Nam, Quảng Tây và Việt Nam thuộc nền văn hóa Lạc Việt.

- Điền Trì, lưu vực sông Lan Thương thuộc nền văn hóa hỗn hợp Để-Khương (Điền Việt).

- Côn Minh và Bộc Việt trong đó, biểu trưng của Bộc (Việt) là văn hóa Mang Hoài, biểu trưng của Di Việt là văn hóa Thạch Trại Sơn, biểu trưng của văn hóa Điền Việt là Điền Tây, Tây Bảo Sơn.

Chủ nhân của những nền văn hóa thời kỳ đồ đá mới này chính là những người thuộc những chi tộc khác nhau của đại tộc Bách Việt. Vân Nam được mệnh danh là vương quốc của kim loại màu. Cách đây trên 3 ngàn năm, tổ tiên người Vân Nam (Di Việt, Bặc Việt, Bộc Việt, Điền Việt...) đã biết khai thác và luyện đồng. Theo sách "Hán Thư-Địa Lý Chí" thì dưới thời Tây Hán chỉ có 3 nơi thuộc tỉnh Vân Nam sản xuất được thiếc cần thiết cho việc đúc đồng. Điều này cho thấy đỉnh cao của nền văn hóa đồng thời Ân, Thương ở Trung nguyên cũng xuất phát từ "mạch máu" của Vân Nam. Vân Nam cũng được xem là quê hương trống đồng của nền văn hóa Điền Việt.

Hội nghiên cứu trống đồng cổ đại đã chia hơn 2.000 chiếc trống khai quật được thành 8 loại hình khác nhau. Đặc biệt, trống đồng Thạch Trại Sơn của nền văn hóa Di Việt được đúc bằng đồng xanh với kiểu dáng đẹp mắt và hoa văn hết sức phong phú. Thân trống được làm thành hình trụ tròn và phân thành 3 phần: Ngực, lưng và chân rõ rệt. Phần ngực trống phình to, đường kính lớn hơn so với mặt trống, lưng trống thắt lại, chân choải rộng và có hình như chiếc lon. Mặt trống được đúc hình tròn, ở trung tâm có điểm sáng hơi lồi ra một chút và phát xạ ánh sáng ra chung quanh. Điểm sáng và các tia sáng đó hợp thành hình mặt trời, phiá ngoài cùng được đúc một số vòng bao quanh, vòng tròn này được gọi là "Hồng vận."

Hình mặt trời nằm ở trung tâm, các tia sáng hình tam giác xen lẫn với những đường thẳng mảnh, bên ngoài là những vòng hồng vận có độ rộng hẹp khác nhau. Những vòng hẹp được trang trí bằng các răng cưa hay những chấm nhỏ, trên các vòng rộng thường đúc hình 4 chú cò đang bay lượn. Phần lưng trống có những vòng tròn hoa văn và vòng tròn chính, trên vòng tròn chính thường có đúc hình người chèo thuyền. Phần lưng trống ngoài những vòng tròn trang trí còn có các ô vuông, bên trong mỗi ô vuông có khắc hình thú vật hoặc hình người đang nhảy múa với những chiếc lông chim được dắt trên đầu. Đặc biệt, trống đồng Thạch Trại Sơn với những hình khắc những cảnh nhảy múa trong lễ hội, những nghi thức mổ trâu tế thần, những trò chơi dân gian như xích đu, đua thuyền... Các hình khắc rất sống động như thật chứng tỏ kỹ thuật đúc đồng đã đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật.[11]

VĂN HOÁ TAM TINH ĐÔI

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy ở phía Bắc Thành Đô (Chengdu, thuộc tỉnh Tứ Xuyên), phía Nam thượng lưu sông Dương Tử trên 800 đồ vật của nền văn minh Tam Tinh Đôi (Sanxingdui) trong đó rất nhiều đồ tế lễ bằng đồng, vàng và ngọc thạch. Tất cả đều được chế tạo với kỹ xảo tinh vi bằng đồng, kích thước to, trong đó có tượng người cao bằng người thật, nhiều đầu người và mặt nạ bằng đồng. Đây là tượng đồng to nhất tìm thấy ở Trung Quốc. Các nhà nghiên cứu đã xác định đó là nền văn minh Tam Tinh Đôi của Ba Thục.

Các nhà khảo cổ Nhật cũng khám phá ra thêm một thứ đền "Kim Tự Tháp" ở Longma có độ tuổi C14 khoảng từ 3.000 - 4.700 năm ở phía Tây Nam tại trung tâm thành cổ Thành Đô với

---

[11] Chiêm Toàn Hữu "Văn Hóa Nam Chiếu, Đại Lý", NXB Thế Hồ Đài Loan, NXB Nhân Dân Tứ Xuyên TQ tháng 1-2003. Bản dịch của Nguyễn thị Thanh Huệ, Nguyễn Mai Lan, Nguyễn Hương Giang và Phan M Thanh, NXB VHTT Hà Nội 2004, tr 32.

những đặc điểm văn hóa của nền văn minh Ba Thục. Trong đó có nhiều ngôi mộ cổ đã được phát hiện với cỗ quan tài bằng thuyền có niên đại từ 770 TDL-256 TDL. Chiếc quan tài thuyền (xuồng) được đục khoét từ một thân cây là một phong tục chôn cất độc đáo của cư dân nước Ba thời cổ ở Trùng Khánh Tứ Xuyên bây giờ. Dân gian truyền tụng rằng chôn người chết trong một quan tài thuyền treo trên vách đá để cho người chết được trở về quê hương xa xưa nơi biển cả. Điều này chứng tỏ rằng họ là người Hoabinhian Protoviets, cư dân Đông Nam Á cổ đại từ vùng Nam Đảo đã tiến vào Hòa Bình rồi di chuyển lên vùng đất cao Ba Thục để tránh nạn biển tiến.

Di chỉ Tam Tinh Đôi cách Thành Đô (Tứ Xuyên) 40km cho chúng ta hiểu rõ hơn về nước Thục cổ đại của tộc Việt có lịch sử cách đây ít nhất là 5.000 năm. Văn minh Thục phát triển rực rỡ, đã hình thành lối quần cư đô thị bề thế hơn cả thành cổ của triều đại Thương-Ân của tộc Hán. Giới nghiên cứu đã kết luận cư dân Ba Thục là dân tộc đầu tiên của nhân loại biết sử dụng gạch chưa nung xây nhà cửa, thành quách. Loại gạch này cũng được cư dân Dravidian dùng để xây cất thành phố cổ Harappa-Mohendaro ở Ấn Độ.

Ba Thục xưa với nền văn minh nổi tiếng một thời bị Tần đánh chiếm năm 316 TDL khiến các chi tộc Việt lại phải chạy xuống phương Nam hội nhập với các chi tộc Việt đã định cư từ trước. Theo Hán tự, chữ Thục tượng trưng cho con tằm nhả tơ ra kéo thành sợi để dệt lụa. Đó là nghề truyền thống của họ Tàm Tùng ở nước Thục. Sử sách Trung Quốc cũng viết về nền văn minh Ba Thục thời Tiên Tần đã văn minh cao, đã có chữ viết từ lâu và nổi tiếng với bộ sử nước Thục do quan Thái sử là Đào Ngột viết. Tổ tiên Thục họ Khai Minh, kinh đô ở Thành Đô trước là Thủy Phủ thuộc tỉnh Tứ Xuyên nơi mà Lạc Long Quân dẫn 50 con về mở nước. Vùng Ba Thục xưa, nay gọi là Tứ Xuyên là đất Tổ của Việt tộc với những địa danh lịch sử như Châu Phong, Thủy Phủ và

huyền tích Phù Đổng Thiên Vương vào đời Hùng Vương thứ 8 đánh bại giặc Ân ở Quý Châu (Ba Thục) đã đi vào lịch sử.

Nước Thục còn gọi là Tàm Tùng Thị tức là dòng họ trồng dâu nuôi tằm, dệt vải ở vùng Ba Thục Tứ Xuyên Trung Quốc bây giờ. Sự tích Long Nữ, vợ của Kinh Dương Vương kể lại rằng Long Nữ dạy dân Việt dệt vải nên dân gian Việt có lễ hội mùa Trôi nước để tưởng niệm Bà chúa Tằm, Nam Phương Thánh mẫu ngày mồng 3 tháng 3 Âm lịch hàng năm. Tương truyền, sau khi Nam Phương Thánh Mẫu qua đời đã hiển linh phù trợ cho con cháu nên dân gian tôn thờ sùng tôn kính gọi là Bà Chúa Tằm, dạy dân trồng dâu nuôi tằm, dệt vải. Tương truyền, Long Nữ đã từ đất tổ xa xưa vùng rừng núi Tam Giang Bắc xuống phương Nam định cư ở vùng hồ Động Đình gặp Lộc Tục (Kinh Dương Vương), sinh ra bố Lạc Long Quân của Bách Việt nên dân gian thờ kính bà gọi bà là ‘Mẫu Thượng Ngàn’, ‘Nam Phương Thánh Mẫu’ của Việt tộc.



Hình chim và rắn trên 'Đàn Tế' của người Lạc Việt ở núi Đại Minh



Một phiến đá khắc chữ Lạc Việt
(website news.xinhuanet.com January 03, 2012)



Một phiến đá có khắc chữ Lạc Việt
ở di chỉ Cảm Tang, huyện Bình Quả tỉnh Quảng Tây Trung Quốc



Chữ khắc trên xương thú



Chữ khắc trên xương thú của người Lạc Việt ở sông Ung



Chiếc qua đá cổ của người Lạc Việt ở sông Tả giang (Việt Giang)

NỀN VĂN HÓA LĨNH NAM VÀ GIANG NAM

Các nhà nghiên cứu đã phân tích các tài liệu về Khảo Cổ, Ngôn Ngữ và Nhân Chủng đã kết luận rằng nguồn gốc của thời đá mới ở phía Bắc Trung Hoa bắt nguồn từ phương Nam. Những tộc người thời đại đá sớm ở phía Nam Trung Hoa từ những cư dân của nền văn hoá Hòa Bình. Cư dân Hoà Bình đã đi lên phía Bắc tới Vân Nam để tránh nạn biển tiến, một nhánh đi thẳng lên cao nguyên Malaya, trong khi đó một nhánh khác đi dọc theo vùng Chia-Ling-chiang nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, vượt qua rặng Tần Lĩnh (Ch'in Ling) còn gọi là Nam Sơn để vào lưu vực sông Hoài. Những người Tiền Việt Hoabinhian Protoviets này đã hình thành nền văn hóa Lĩnh Nam và văn hóa Giang Nam:

- Nền văn hóa Lĩnh Nam gồm văn hóa Bạch Liên Động ở Quảng Tây C14 = 19.910±180BP và văn hóa Độc Thạch Tử ở Quảng Đông C14 = 14.260±130BP.

- Nền văn hóa Giang Nam gồm văn hóa Tiểu Nhâm Động ở Giang Tây (C14=10.870±210BP), văn hóa Hemudu ở Triết Giang (C14=6.085±1), văn hóa Ching-Liên-Kang và Ta-tun-Tzu ở Giang Đông có niên đại C14 = 5.785±105.

Giới khảo cổ đã tìm thấy ở Hoa Sơn, Quảng Tây di chỉ nghệ thuật khắc trên đá lớn nhất của văn minh con người, với khổ 200m x 40 m các hình vẽ chạm trên triền núi dọc sông Zuo. Trong hình người phù thủy hay chiến sĩ cầm gươm có các hình trống với mặt trời ở giữa. Ngoài ra, một khám phá mới về chữ viết Việt cổ của giới khảo cổ Trung Quốc trên di chỉ Cảm Tang ở Quảng Tây Trung Quốc. Tháng 11 năm 2011, Hội nghiên cứu văn hóa Lạc Việt và Hội Giám Định Văn Vật Quảng Tây đã công bố những phù hiệu khắc vẽ trên đàn cúng tế của người Lạc Việt cổ thời đồ đá mới trên núi Đại Minh và nhưng di chỉ chữ viết Lạc Việt khắc trên xương thú và trên vách đá của người Việt cổ.

Giới khảo cổ cũng đã tìm thấy di chỉ Hà Mỗ Độ ở Triết Giang có niên đại C14 là 6700-7000 năm đã chứng tỏ cư dân Hemudu với nền văn minh lúa nước đã đạt trình độ rất cao từ hơn 7000 năm. Di chỉ Hà Mỗ Độ Hemudu, một làng cổ gần thành phố Yuyao, thuộc tỉnh Triết-Giang (Zhejiang), tìm được vào mùa hè năm 1973. Khám phá này đã làm đảo lộn tất cả quan niệm sai lầm trước đây cho rằng nền văn minh Hà Mỗ Độ là của Trung Quốc. Đây là một làng thuộc nền văn minh nông nghiệp, cư dân biết trồng lúa nước, cất nhà sàn, chăn nuôi gia súc, đào giếng, làm gốm, tơ tằm, chèo thuyền, thờ chim cách nay 7000 năm. Đây cũng là đất tổ của xứ Đông-Việt của Việt-Vương Câu-Tiễn 越王句踐 thời Xuân-Thu Chiến-Quốc (722 đến 222 TDL). Tạp chí Science đã công bố lúa nước có niên đại mới nhất là 7.000 năm TDL. Bản đồ National Geographic Company ấn hành năm 1991 ghi rõ từ hạ lưu sông Hoàng Hà trở xuống là Di Việt với nền văn minh lúa nước đầu tiên trên thế giới.[12]

Đồ đồng và trống đồng khám phá ở khu vực Đông Nam Trung Quốc được chia ra ba nhóm nằm trên 3 khu vực gồm 2 nhánh sông Tả Giang và Hữu Giang của sông Việt (Việt Giang) giáp ranh với biên giới Việt Nam hiện nay và Quế Giang, Tương Giang ở giữa tỉnh Hồ Nam và Quý Châu. Đây cũng là địa bàn cư trú của các chi tộc Việt như Lạc Việt, Câu Đinh, và Tây Âu. Các hoa văn như các hoa văn ngôi sao trung tâm, xoắn ốc, thừng tết trên một số trống đồng và rìu đồng giống hoa văn của nhóm Lạc Việt ở Bắc Việt Nam nhất là các rìu đồng tìm được ở vùng bộ tộc Tây Âu. Vùng Quế Giang của Tây Âu giáp với Hồ Nam bên kia Ngũ Lĩnh là địa phận xưa của văn hoá Sở Việt. Chính sách sử Trung Quốc như Quảng Châu Ký, Tán Thư Trấn Thủ, Thủy Kinh Chú, Linh Biểu Lục Di đều ghi rõ: "*Man, Di là chủ nhân của trống đồng Lạc Việt.*". Đặc biệt, La Hương Lâm trong "Bách Việt Nguyên Lưu

---

[12] *Hemudu* là ký âm bằng tiếng Anh của thổ ngữ, ký âm bằng tiếng Trung Quốc là Hà-mỗ-Độ. Như Thường Trương Bổn Tài: Việt Học Là Gì, NXB Trăm Giống Việt 2010.

Dư Văn Hóa" viết: "*Thời cổ, văn hoá Việt rất đáng được lưu ý là sự chế tạo trống đồng và cách sử dụng. Trống đồng Lạc Việt rất nổi tiếng nên thường được gọi là Lạc Việt Đồng Cổ."* Chu Khứ Phi, một học giả đời Tống, trong "Lĩnh Ngoại Đại Đáp" thừa nhận trống đồng không thuộc về văn hóa Hán.

Theo học giả J.Needham thì sau nạn biển tiến, Hoabinhian-Protoviets đã mang theo 25 đặc trưng văn hoá, những phát minh quan trọng như nghề trồng lúa nước, thiên văn, kỹ thuật hàng hải, xây cất các đô thị lên địa bàn cư trú mới ở Trung nguyên Trung Quốc và đến các nơi khác để hình thành những nền văn minh cổ đại trên thế giới như Trung Đông, Ấn Độ và Trung Hoa. Công trình nghiên cứu đầy thuyết phục của W. G Solheim đã xác định là nền văn hóa Hòa Bình phía Đông Bắc đến Philippine, Nhật Bản, phía Tây đến Thái Lan, phía Nam xuống tới Úc và phía Bắc bao trùm cả 2 nền văn hoá Bắc Trung Quốc gọi là Ngưỡng Thiều và Long Sơn là một phần của nền văn hoá Hòa Bình đã tỏa lên phương Bắc 6-7 ngàn năm TDL. Theo W.G.Solheilm thì việc thuần hóa cây lúa nước đã có tại Hòa Bình từ 15.000 năm trước TDL và những dụng cụ đá mài có lưỡi bén tìm thấy ở Bắc Úc có tuổi khoảng 20.000 năm trước Dương lịch đo bằng carbon C14 có nguồn gốc từ nền Văn hóa Hòa Bình. Học giả nổi tiếng này còn cho rằng niên đại của nền văn hóa Hòa Bình có thể lên đến 50.000 năm.

CƯƠNG GIỚI TRIỀU CHU (TRUNG QUỐC)
NATIONAL GEOGRAPHIC MAGAZINE(1991)

Lãnh thổ của CHU& TẦN : Phần tô đậm (còn lại là của Bách Việt)

Năm 1991, tạp chí National Geographic của Hoa Kỳ đã cho ấn hành bản đồ Trung Quốc "History of China" đã cung cấp một chứng liệu lịch sử rõ ràng là lãnh thổ Trung Quốc thời Chu rất nhỏ trên lưu vực phía Bắc sông Hoàng Hà. National Geographic ghi rõ tộc Việt định cư ở lưu vực sông Dương Tử từ hơn 5 ngàn năm TDL và là cư dân trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới *"5000 B.C.Farmers along the Chang Jiang are the first to grow rice."*



Ngôi nhà sàn của cư dân Hà Mỗ Độ 6-7 ngàn năm TDL giống nhà sàn của cư dân Đông Sơn và đồng bào Thượng trên Tây Nguyên.

NỀN VĂN HÓA LONG SƠN-NGƯỠNG THIỀU

Trước đây giới nghiên cứu cho rằng nền văn hóa Ngưỡng Thiều (Yanshan) gồm văn hóa Pau-P'o ở Thiểm Tây (Sian) có niên đại C14 = 6.065 ± 110 và văn hóa Long Sơn (Lungshan: C14 = 4.260 ± 95) Miao-ti-ku, ở Hà Nam (Henan) là nền văn hóa của Trung Quốc. Thế nhưng những khám phá đã chứng minh ngược lại là nền văn hóa này đã được khai sinh ở miền Nam rồi di chuyển lên phía Bắc Trung Quốc. Cả 2 nền văn hoá Long Sơn và Ngưỡng Thiều đều bắt nguồn từ nền văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam.

Năm 1920, học giả J. Gunnar Anderson đã tìm thấy những di tích của thời đồ đá ở miền Tây tỉnh Hà Nam Trung Quốc mà trước đây giới khảo cổ gọi là "Văn hoá Ngưỡng Thiều" có niên đại C14 = 4.115 - 110 TDL (1950).[13] Giới khảo cổ xác nhận rằng vùng Hà Nam, Thiểm Tây (Shian) đã có người hiện đại sinh sống từ thời đồ đá mới (Neolithic). Đồng thời giới khảo cổ cũng xác nhận là không có dấu hiệu của con người đã cư ngụ trước đó một cách liên tục và những người hiện đại này khi đến định cư ở Hà Nam đã có một nền văn minh khá cao chứng tỏ họ đã từ nơi khác đến chứ không phải có nguồn gốc bản địa. Đặc biệt, bằng phương pháp phóng xạ C14, các nhà khảo cổ đã xác minh được những người Ngưỡng Thiều, Long Sơn đa số thuộc chủng phương Nam mà họ gọi là Mongoloid như người miền Nam Trung Hoa hiện nay và cũng không khác những người nay thuộc lãnh thổ Việt Nam và cả Nam Dương.[14] Chứng cứ khảo cổ này đã phục hồi sự

[13] Andreson J.G: Children of the Yellow Earth Studies in Prehistoric China, London 1934. Cung Đình Thanh: Tìm về Nguồn gốc Văn minh Việt Nam tr 224 dẫn Richard Peason 1980 "The Ch'ing-Lien-Kang Culture Chinese Civilization", University of California Press, Berkerley and Los Angeles California 1983 p 125.

[14] Cung Đình Thanh: Tìm về Nguồn gốc Văn minh Việt Nam tr 95. Karl Jettmar 1978 "The Origins of Chinese Civilization: Soviet View" 1983 p223. *"An Analysis of Archaeoloical linguistic and anthropological*

thật lịch sử là nhà Hạ trong lịch sử Trung Hoa là của Việt tộc đã định cư ở vùng sông Bộc mà truyền thuyết kể là ngành Thần Nông phương Bắc đã thành lập các triều đại Đế Nghi, Đế Lai đến đời Đế Du Võng thì các thủ lĩnh Li Vưu (Hmong Mien), Đế Du Võng và Đế Hoàng tranh giành quyền lãnh đạo. Cuối cùng Đế Hoàng thắng và truyền ngôi cho Đế Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn và Đế Hạ Vũ nhà Hạ.

Nhà khảo cổ học nổi tiếng Liên Sô Cheboksarov đã nghiên cứu người Mongoloid nhánh phiá Bắc mà đại diện ngày nay là người Tungus và những bộ lạc Sibéria chỉ được tìm thấy ở vùng His-T'uan-Shan (Hạ Tuấn Sơn), Tây Nam Kirin ở rất xa những trung tâm nông nghiệp ở Trung Hoa. Những sọ khai quật tại An Yang (An Dương) và vùng phụ cận hoàn toàn khác với các sọ ở Bắc Kinh có bộ óc gồ hơn, bộ mặt phẳng, cao và rộng đều giống nhau. Các sọ này ở trong các hố chôn những người bị giết phần lớn bị chặt đầu mà các nhà khảo cổ cho là họ bị chặt đầu trong buổi lễ Tế Thần. Thế nhưng trong các hố chôn này, các sọ khá thuần nhất chứng tỏ rằng họ là cùng một nhóm dân cùng chủng tộc nằm chung trong một hố. Theo Cheboksarov, cộng đồng khá thuần chủng này đã cư ngụ cách thủ đô chừng 200-300km và khác với dân Thương (Hán tộc). Học giả Cheboksarov cho rằng những cư dân này chính là người nhỏ có nét mặt không phải người Hán (Trung Quốc) bị một người lớn hơn (Trung Quốc) túm lấy trên thau đồng của bộ sưu tập Sumitomo ở Kyoto.[18] Chứng cớ khảo cổ này cho chúng ta thấy những cư dân này là dân nhà Hạ của Việt tộc bị tộc Thương tàn sát chặt đầu hàng loạt chôn trong một hố

---

material makes it possible to formulate a hypothesis that the sources of the North Chinese Neolithic should be sought in region to the South. It can be pressured that one the group of the early Neolithic population in South China, which had occupied a marginal position in the center of cultures of the later Hoabinhian type migrated in the fifth nullermium B.C. along the Chia-Ling-Chiang(in the present province of Szechwan) and having pound passes through the Ch'in Ling range, reached the basin of the Wei river."

năm 1766 TDL để thành lập triều Thương đầu tiên của lịch sử Trung Quốc.

Nền văn hoá Hà Mỗ Độ với niên đại 7000 năm có nhiều điểm gần gũi với văn hoá Phùng Nguyên-Đông Sơn nhưng cổ hơn. Cư dân Hoabinhian Protoviets từ Hoà Bình Bắc Việt Nam thiên cư lên hướng Bắc để tránh nạn biển tiến đã định cư ở đây từ lâu rồi sau khi nước biển rút cách đây khoảng 5.500 năm, một số lại xuôi Nam dần dần trở về vùng đất Tổ để hình thành nền văn hoá Phùng Nguyên sau này. Giới nghiên cứu đã ghi nhận hàng loạt văn hoá lúa nước phát xuất từ văn hoá Hà Mỗ Độ dọc lưu vực sông Dương Tử (Trường giang) khoảng 4000 năm trước như văn hoá Liangzhu, Majiabin, Quinshanyang, Qujialing, Daxi, Songze và văn hoá Dadunze.

Các công trình khảo cổ chứng minh sự thật lịch sử của nguồn thư tịch cổ Trung Hoa cho thấy địa bàn cư trú của người Việt cổ (Malayo-Viets) khắp Trung Nguyên lãnh thổ Trung Quốc hiện nay và cả vùng Đông Bắc Ấn Độ. Giới nghiên cứu cũng ghi nhận có 3 trung tâm luyện đồng và chế tạo đồ đồng. Đó là Harrappa và Mohenjo Daro ở Đông Bắc Ấn Độ (bang Atsam), một ở vùng Kinh Sở và một nằm ở Đông Sơn Bắc Trung Việt.









Di chỉ văn hóa Dawenkou   Gốm sứ đen của văn hóa Long Sơn



Thời gian gần đây, giới khảo cổ đã tìm thấy di chỉ hình Rồng làm bằng clamshells trong lăng mộ của Xishuipo Văn hóa Ngưỡng Thiều ở Puyang tỉnh Hà Nam Trung Quốc.

NỀN VĂN HÓA PHÙNG NGUYÊN

Nền văn hóa Phùng Nguyên tập trung ở vùng trung du và một phần đồng bằng Bắc Việt mà trung tâm là chỗ hợp lưu của sông Hồng, sông Lô, sông Thao, sông Đà và sông Đáy. Người Phùng Nguyên sinh sống trên miền đất phì nhiêu màu mỡ và có trình độ phát triển cao hơn các nhóm khác. Chủ nhân của nền văn hoá Phùng Nguyên cũng chính là người Hòa Bình (Hoabinhian = Protoviets = Malaysian = Malayo-Viets) đã di cư lên vùng cao nguyên Malaya và sau khi mực nước rút dần lại di cư từ cao nguyên Malaya xuống lưu vực 2 con sông Hoàng Hà và Dương Tử Trung Quốc trải dài từ vùng Tam Giang Bắc xuống Tam Giang Nam. Họ cư trú khắp nơi từ vùng trung nguyên hạ lưu sông Hoàng Hà xuống vùng Nam Trung Quốc xuống tới Bắc Việt Nam. Khi mực nước rút dần, họ lại từ miền núi cao Vân Nam, Quý Châu, Quảng Tây tiến xuống lưu vực sông Hồng trung châu Bắc Việt vào thời hậu kỳ đá mới. Họ đem theo nghề trồng lúa nước đã phát triển từ hàng ngàn năm trước đó của cư dân Hoabinhian tức Protoviets. Đồng thời từ dải Trường Sơn dọc Trung Việt, Trung và Hạ Lào tiến sang mang theo nền văn hoá tụ hội tại vùng trung du giáp đồng bằng Vĩnh Phú, Sơn Tây đó là sự hội tụ con người và văn hoá lần thứ hai vào thời kỳ biển lùi tạo thành đồng bằng Bắc Việt.

Giới khảo cổ đã tìm thấy những hạt lúa tròn còn gọi là lúa mùa ở Vĩnh Phú Hà Nội. Đặc điểm khảo cổ nổi bật của nền văn hóa Phùng Nguyên là toàn bộ rìu đá bốn cạnh (Rìu tứ diện), số lượng rìu có vai không đáng kể. Điều này chứng tỏ người Phùng Nguyên đã tiến hóa nhiều so với thời văn hóa Hòa Bình Bắc Sơn mà di chỉ khảo cổ đặc trưng là rìu có vai nên còn gọi là "Văn Hóa Rìu Có Vai." Di chỉ khảo cổ Triều Tiên và Nhật Bản kể cả Đài Loan đã chứng minh là niên đại Phùng Nguyên sớm hơn những kết luận trước. Người Phùng Nguyên mở rộng địa bàn cư trú sau khi kế thừa tinh hoa của các nền văn hóa của các chi tộc anh em để sáng tạo ra nền văn hóa Gò Mun với phong cách riêng biệt. Giới

khảo cổ đã tìm thấy rất nhiều di chỉ văn hóa Phùng Nguyên ở Vĩnh Phú Hà Nội với những hạt lúa tròn mà ta gọi là lúa mùa. Chủ nhân của nền văn hóa này được giới khoa học gọi là Austro-Asiatic để chỉ người sống trên lục địa Nam Á. Đó chính là tộc Malayo-Viets tức cộng đồng Bách Việt từ cao nguyên Tây Tạng thiên cư xuống mà giới khảo cổ đã phát hiện di chỉ gò con lợn ở Tam Thanh của người Môn cổ từ lâu sinh sống ở vùng núi đồi phía Bắc Trung du và trong vùng đồng bằng và đồi trung du Bắc Việt.

Chủ nhân của nền văn hóa Phùng Nguyên là nhóm Việt-Mường, Mon-Khmer mà cổ sử Trung Quốc gọi miệt thị là rợ Khel hay rợ Khương. Đây chính là người Malaysian tức Malayo-Viets, hậu duệ của Hoabinhian Protoviets cư dân của nước Văn Lang chi Hùng Vương thứ 16, từ Dạ Lang ở Quý Châu xuống Vân Nam sau khi Lạc bộ Chuy bị Tần Mục Công đánh đuổi năm 619 TDL. Sau đó, Malayo-Viets lại từ Vân Nam và Quảng Tây tiến vào định cư ở Bắc Việt Nam mà Hùng Triều Ngọc Phả cho biết đến chi Hùng Vương thứ 18 mới dời đô xuống Việt Trì Phú Thọ. Cư dân Văn Lang thời Phùng Nguyên đã chế tạo nhiều đồ đá, đồ gốm, đồ xương và những vật dụng bằng đá, bằng gốm, bằng xương thú cùng với một số đồ đồng như rìu, đục, giáo, lao, qua, mũi tên, mũi nhọn, mũi khoan, chì lưỡi, bàn mài, bàn đập gốm. Đặc biệt một số đồ gốm hết sức tinh xảo như nồi, chõ thổi xôi, vò đựng rượu, bình, bát, chậu, mâm đồng với một tỉ lệ hài hoà được trang trí với những hoa văn hết sức mỹ thuật.

Đặc biệt, nghề luyện kim của cư dân Văn Lang thời Phùng nguyên là một kỹ thuật bản địa rất độc đáo. Người Việt cổ thời kỳ này đã biết sử dụng hợp kim đồng thau trong đời sống kinh tế xã hội. Các nhà nghiên cứu đã cho rằng hoa văn trang trí trên các vật dụng của người Việt cổ thể hiện đời sống tâm linh cao với tín ngưỡng thờ thần mặt trời, thờ các vật biểu trưng Rồng-Chim. Cư dân Văn Lang với những biểu hiện phong phú của óc thẩm mỹ sáng tạo hài hoà với tính toán học qua phép đối xứng lưỡng trắc,

đối xứng trục quay, đối xứng tịnh tiến ở trình độ cao được tính toán chính xác cân đối toàn diện. Khảo cổ học cũng phát hiện các muỗng đúc, khoan đúc, rìu, khuôn đúc mũi tên bằng đá và đồ gốm phản ánh kỹ thuật cao của ngành đúc đồng cổ. Khảo cổ cũng tìm thấy giũa là một hiện vật độc nhất của thời đại đồng thau và thời đại đồ sắt sớm ở nước ta. Đồng thau là một hợp kim tốt có tỉ lệ đồng hơn 80% và thiếc hơn 15%, chiếm già nửa tổng số công cụ sản xuất và vũ khí tìm thấy.[15]

[15] Thời đại Hùng Vương, NXB KHXH 1972 tr 212.



Gốm hoa nâu



Các vật dụng và vũ khí thời kỳ đá muộn - cổ vật Phùng Nguyên



Văn Hoá Phùng Nguyên

NỀN VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

Sau nền văn hóa Phùng Nguyên là nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ của Việt tộc với nền 'văn minh Trống Đồng' tỏa rạng khắp thế giới. Những di tích động vật nuôi phổ biến chứng tỏ người Đông Sơn đã thuần hóa voi, nuôi chó nhà, lợn nhà và trâu bò. Các di tích này được tìm thấy trong các di chỉ và được thể hiện trên các hình khắc trên đá vách núi Hoa Sơn, Quảng Tây giáp biên giới Lạng Sơn hiện nay. Trong di tích Đông Sơn ở Làng Vạc, cũng tìm thấy những hạt thóc lúa, trấu. Lúa thuộc loại hạt tròn, gần giống lúa chim hoặc lúa nếp.

Ngày nay các học giả quốc tế đều thừa nhận Việt Nam với nền văn hoá Hoà Bình là cái nôi của nghề trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới và chính từ cái nôi này nghề trồng lúa nước đã lan truyền sang vùng Địa Trung Hải vào nửa đầu thế kỷ thứ I TDL. Nền văn minh nông nghiệp của Việt tộc đã góp phần to lớn trong việc thuần hoá, biến cải giống lúa, cải tiến phương pháp canh tác góp phần tăng gia sản xuất lương thực để nuôi sống nhân loại. Giới khảo cổ quốc tế cũng thừa nhận người Việt cổ thời Đông Sơn là cư dân nông nghiệp, giỏi về luyện kim, đúc đồng thau và sắt.

Người Việt cổ thời Hùng Vương cũng chú trọng đến vấn đề thẩm mỹ, họ đã biết trang sức bằng các loại vòng đeo tay, vòng ống ghép, nhẫn, hoa tai, móc đai lưng, bao tay, bao chân. Người Việt cổ cũng thưởng thức âm nhạc với các nhạc cụ tên là Độc Huyền Cầm mà trên thế giới chỉ có 3 nơi có loại nhạc cụ này, đó là Việt Nam, Đông Bắc Ấn và Nam Dương (Indonesia). Độc Huyền Cầm mà dân gian thường gọi là Đàn Bầu một mình mang đủ cả 3 đặc trưng tổng hợp, linh hoạt và biểu cảm. Tổng hợp bởi chỉ có 1 dây mà cho ra đủ mọi âm thanh cung bậc. Linh hoạt bởi chơi đàn bầu phải biết phối hợp 2 tay một cách linh hoạt, tay phải gảy dây, tay trái rung ghìm cần đàn, tay dương tay âm tạo nên những âm thanh rung phẳng, những cung bậc ngắn dài hài hòa

tuyệt vời theo ý muốn. Biểu cảm vì đàn bầu rất thích hợp để thể hiện những cảm xúc âm tính, phù hợp với tâm hồn Việt Nam.[16]

Người Việt cổ thời Phùng Nguyên cách đây hơn 4 ngàn năm đã biết sử dụng hợp kim đồng thau để chế tạo công cụ tăng gia sản xuất nông nghiệp. Điều này chứng tỏ người Phùng Nguyên đã tổ chức xã hội ổn định với một hình thức nhà nước Văn Lang là một thực tế hiển nhiên phản bác mọi luận cứ phản dân tộc của các nhà sử học Mác Xít cho rằng nhà nước Văn Lang mới chỉ xuất hiện cách đây khoảng hơn hai ngàn năm mà thôi. Nền văn hoá Phùng Nguyên là một nền văn hoá hết sức rực rỡ của Việt tộc để tiếp tục phát triển với những nền văn hoá Gò Mun rồi Đông Sơn. Cư dân Văn Lang thời Phùng Nguyên đã có một cuộc sống ổn định, có trình độ phát triển khá cao về mọi mặt văn hoá, xã hội và kinh tế của một quốc gia có hàng ngàn năm lịch sử với gần năm ngàn năm văn hiến.

Các nhà khảo cổ học, Tiền sử học nghiên cứu các sọ cổ ở Đông Sơn đã ghi nhận là người Đông Sơn là hậu duệ của Indonesian mà chúng ta gọi là Malaysian. Đặc biệt là người Đông Sơn đều nhuộm răng đen như người Việt cổ Hòa Bình. Ngoài ra còn có các hình tượng, hình vẽ trên các di vật với những hình ảnh của thế giới động vật. Loài thú thì có hổ, voi, tê giác, hươu sao, bò bướu, cá sấu. Ngoài ra còn có loại chim cò, vạc, bồ nông thường đến miền Bắc Việt Nam khi di cư về phương Bắc. Theo Lĩnh Nam Trích Quái, thì người Việt xưa thường ăn canh cá, biết dùng cá tôm làm mắm. Theo truyền thống người Việt ít ăn thịt trừ những dịp lễ tết, hội hè. Thức ăn chính của người Đông Sơn xưa là gạo, bột và hải sản. Các di chỉ trong mộ thuyền cho thấy dân cư Đông Sơn biết làm chiếu cói, vải đã cho thấy có nghề se sợi, dệt vải. Ngoài ra đồ gỗ đều có lớp sơn, chứng tỏ nghề sơn đã xuất hiện từ vài ba thế kỷ trước Dương lịch.

---

[16] Trần Ngọc Thêm: "Cơ sở Văn hóa Việt Nam" Sđd tr 234.

Di tích Đông Sơn được phát hiện ở khắp Đông Nam Á gồm Việt Nam, Lào, Thái Lan, Indonesia và Nam Trung Quốc. Việt Nam là nơi có mật độ và số lượng di chỉ nhiều nhất, tập trung ở lưu vực sông Hồng và lưu vực sông Cả, sông Mã. Di tích cư trú, di tích mộ thuyền được phát hiện dọc sông Hồng đến Vĩnh Phú, các tỉnh đồng bằng sông Hồng, sông Đuống, Thanh Hoá, Nghệ An. Học giả người Áo, R. Heine-Geldern đã gọi nền văn hóa đồ đồng ở Việt Nam là "văn hóa Đông Sơn" vì đa số di chỉ đều tìm thấy ở làng Đông Sơn Thanh Hóa. Các nhà khảo cổ Việt Nam đã khám phá ra nhiều di tích thuộc văn hóa Đông Sơn gồm 125 di tích đã được phát hiện ở khu vực Sông Hồng, Sông Cả và Sông Mã ở Việt Nam không kể các di tích Tiền Đông Sơn. Riêng số trống đồng loại I Heger (tức trống Đông Sơn) đã lên tới 143 chiếc. Trong đó có những trống đẹp, trang trí gần giống trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ như trống Cổ Loa phát hiện năm 1982 và trống Hy Cương phát hiện ở Đền Hùng mới đây.

Đồ đồng và trống đồng khám phá ở khu vực Đông Nam Trung Quốc được chia ra ba nhóm nằm trên 3 khu vực Tả Giang, Hữu Giang và Quế Giang-Tương Giang ở giữa tỉnh Hồ Nam và Quý Châu. Đây cũng là địa bàn cư trú của các chi tộc Việt như Lạc Việt, Câu Đinh, và Tây Âu. Các hoa văn trên một số trống đồng và rìu đồng giống hoa văn của nhóm Lạc Việt ở Bắc Việt Nam nhất là các rìu đồng tìm được ở vùng bộ tộc Tây Âu. Vùng Quế Giang của nước Tây Âu giáp với Hồ Nam bên kia Ngũ Lĩnh là địa phận xưa của văn hoá Sở Việt. Sự tương quan của một số hoa văn như các hoa văn ngôi sao trung tâm, xoắn ốc, thừng tết... Đặc biệt, rất nhiều hoa văn bản địa mà chỉ có ở Đông Sơn Việt Nam như nhà sàn, thuyền, người mặc áo lông chim, chim, cá, voi, hổ, hươu, cóc. Giới nghiên cứu cũng ghi nhận “Thần thái Đông Sơn” trên trống đồng có tính chất bản địa Lạc Việt và khác xa với thần thái của trống đồng và đồ đồng của các văn hoá khác.[17]

[17] Trần Quốc Vượng: Theo Dòng Lịch sử, Sđd tr 145-150.

Nền văn hoá Đông Sơn với trống đồng biểu trưng rực rỡ là thời kỳ văn hoá cực thịnh của thời đại Hùng Vương với nền văn minh trống đồng. Thời kỳ này nghề luyện kim đồng thau phát triển đến đỉnh cao mà ngày nay một số thợ đúc đồng giỏi cũng không thể đúc lại một trống đồng Ngọc Lũ cách đây mấy nghìn năm. Người Đông Sơn đã biết gia giảm thành phần hợp kim để đạt chất lượng cao tùy theo mục đích sử dụng. Người xưa đã biết giảm tỉ lệ đồng và thiếc, đồng thời tăng tỉ lệ chì để có một hợp kim dẻo hơn dễ bề tạo các chi tiết khi đúc cũng như trang trí hoa văn dễ dàng hơn và tùy theo lợi ích của dụng cụ mà gia giảm thành phần các kim loại trong hợp kim.

Hàng ngàn mũi tên đồng tìm thấy ở Cổ Loa với cấu tạo hợp kim bảo đảm sức xuyên phá và độ bay xa với tỉ lệ: đồng 95%, chì 3,4 đến 4,2%, kẽm từ 1-11%. Các nhà nghiên cứu đã ngạc nhiên thán phục người Việt cổ khi thấy tỉ lệ hợp kim phù hợp với mục đích sử dụng như lưỡi giáo ở Thiệu Dương có tỉ lệ đồng 73,3%, thiếc 13,2%, chì 5.45% nhờ vậy lưỡi giáo dài vừa dẻo, vừa bền không dễ gẫy. Rìu Thiệu Dương với thành phần đồng 82,25%, thiếc 6,8%, chì 1,4% nhờ vậy rìu Thiệu Dương sắc bén vô cùng. Các nhà khảo cổ đều phải công nhận hợp kim thiếc chì là một sáng tạo độc đáo kỹ thuật luyện đồng của người Việt cổ. Đặc trưng của loại hợp kim đồng thau này là hàm lượng của chì cao đôi khi chiếm 28% và khuôn đúc bằng đất đã có 2 mang và có thể đúc nhiều cái một lần.[18]

Theo các sử gia thì thư tịch cổ nhất nói về kỹ thuật nấu sắt là vào năm 513 TDL. Những cuộc khai quật gần đây nhất xác định những đồ bằng gang xuất hiện vào khoảng đầu thế kỷ thứ 5 trước Dương lịch. Như vậy, thời đại sắt với kỹ thuật nấu sắt và rèn sắt của người Việt cổ ở các nước Ngô, Việt bắt đầu vào khoảng 500 năm trước Dương lịch có trước phương Tây khoảng 1.600 năm. Các công trình khảo cổ phù hợp với nguồn thư tịch cổ Trung Hoa

---

[18] Thời đại Hùng Vương, NXB KHXH 1972 tr 236.

cho thấy trên địa bàn cư trú của người Việt cổ khắp Trung Nguyên và Đông Bắc Ấn Độ có 3 trung tâm luyện đồng và chế tạo đồ đồng. Đó là Harrappa và Mohenjo Daro ở bang Atsam Đông Bắc Ấn Độ, một ở vùng Kinh Sở và một nằm ở Bắc Trung Việt. Chính vì thế mà Tư Mã Thiên chép trong sử ký rằng khi Tần Mục công thắng Khuyển Nhung, Chu Thành Vương ban thưởng cho Tần mục Công một chiếc trống đồng, chiến lợi phẩm tịch thu của Khuyển Nhung là tên gọi miệt thị Lạc bộ Chuy ở Thiểm Tây của Hán tộc. Các nhà khảo cổ và dân tộc học cho biết tộc Karen ở Miến Điện vẫn sử dụng trống đồng.

Người Việt cổ có truyền thống thờ thần Đồng Cổ tự xa xưa. Nhà nghiên cứu V. Goloubev đã tìm thấy đền thờ Đồng Cổ ở làng Đan Nê huyện An Định, phủ Thuận Hòa tỉnh Thanh Hoá. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí chép về núi Đồng Cổ như sau: *"Núi Đồng Cổ: có tên nữa là núi Khả Lao ở cách huyện Yên Định 16 dặm về phía tây. Phía tả núi có đền thần, trong đền có một cái trống bằng đồng, nặng chừng 100 cân, đường kính phỏng 2 thước một tấc, chiều cao phỏng 1 thước 5 tấc, một mặt trống rỗng, một mặt có chín vòng tròn, ở giữa mặt trống có rốn tròn, chung quanh lưng trống là hình hoa văn chữ 'vạn', bên cạnh có chữ như văn tự Khoa Đẩu. Tương truyền cái trống này chế từ đời Hùng Vương".*

Trong tác phẩm Kiến Văn Tiểu Lục, Lê Quý Đôn đã viết: *"Nước nhà, vua Thái Tông nhà Lý dựng miếu thờ Thần Đồng Cổ Sơn ở đằng sau chùa Thành Thọ. Hằng năm cứ đến ngày mồng bốn tháng tư lập một đàn ở trước miếu này, rồi dàn binh lính, đọc lời thề để quần thần cùng thề: " Vi thần tận trung, vi quan thanh bạch.*" Nhà khảo cổ V. Goloubew đã kể lại về Đền thờ Đồng Cổ trong tập kỷ yếu B.E.F.E.O vol XXXIII, năm 1933 như sau: *"Làng An-Nê, huyện An Định, tỉnh Thanh Hóa, là một vùng hoàn toàn Việt Nam, và gần đó không có dân Mường. Trong đền thờ trên đường Phủ Quãng, gần bến đò An Định đưa sang sông Mã, có trống đồng cùng loại với trống đồng Hoà Bình để ở Bảo tàng viện Hà Nội. Mặt trống rộng 0,85 và cao 0,58 m. Trống này chỉ*

để thờ chứ không được đánh, bằng vào lớp bụi dày trên mặt trống...".

Một số sách sử Trung Quốc như Quảng Châu Ký, Tán Thư Trấn Thủ, Thủy Kinh Chú, Linh Biểu Lục Di đều có ghi: "*Man, Di là chủ nhân của trống đồng Lạc Việt.".* Đặc biệt, La Hương Lâm trong "Bách Việt Nguyên Lưu Dư Văn Hóa" viết: "*Thời cổ, văn hoá Việt rất đáng được lưu ý là sự chế tạo trống đồng và cách sử dụng. Trống đồng Lạc Việt rất nổi tiếng nên thường được gọi là Lạc Việt Đồng Cổ."* Chu Khứ Phi, một học giả đời Tống, trong "Lĩnh Ngoại Đại Đáp" thừa nhận trống đồng không thuộc về văn hóa Hán. Kỹ thuật luyện và đúc đồng của người Việt cổ đã phát triển cao nên đã truyền lên Hoa Bắc và sang tận Tây Á. Chính Hậu Hán Thư cũng phải thừa nhận là Lạc Việt có đúc thuyền bằng đồng và sau khi Mã Viện thắng Hai Bà Trưng đã thu hết trống đồng là vật biểu trưng quyền uy của thủ lĩnh Việt tộc để đúc ngựa đồng, thuyền đồng về dâng cho vua Hán.

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy ở Việt Nam 143 chiếc trống chiếm hơn 50% tổng số trống đồng tìm thấy Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Tứ Xuyên (Trung Quốc) Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cambodia, Mã Lai, Nam Dương đều là địa bàn cư trú của Malayo-Viets tức Bách Việt thuộc đại chủng Hoabinhian-Protoviets. Thực tế này chứng tỏ người Việt cổ tại Đông Sơn Thanh Hoá đã tiến lên thời đại đồng pha sớm và đạt trình độ cao hơn người đồng chủng ở các nơi khác. Những hình ảnh sinh hoạt của người Đông Sơn được khắc họa trên mặt trống đồng cho thấy đời sống của họ gắn liền với sông nước. Nhiều di chỉ mộ thuyền cách nay hơn 2 ngàn năm được tìm thấy ở miền ven biển như Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Hải Dương cũng như ở Kalimantan, Thái Lan, Phi Luật Tân và nhiều nơi ở Đông Nam Á.

Đặc biệt, năm 1997, G.G.Stratanovich đã công bố công trình nghiên cứu của ông như sau: "*Bốn kiểu trống đồng Đông Sơn mà*

các nhà nghiên cứu khác nhau đã phân ra ba kiểu chuông Bắc và Tây Bắc do ông ta nghiên cứu thực ra chỉ là biến thể của cùng một loại sản phẩm từ cùng một vùng sản xuất đồ đồng lớn nhất. Vùng này có thể hình dung dưới dạng một tam giác lớn với hai điểm tận cùng của cạnh đáy là Đông Sơn (Việt Nam) ở phía Đông và Mogaung Bắc Miến Điện ở phía Tây. Đỉnh của tam giác nằm ở lưu vực sông Dương Tử trong khoảng giữa hồ Động Đình và hồ Poian. Trước đây, thậm chí cả đồ đồng Đông Sơn cũng bị cho rằng bắt nguồn từ Phương Bắc. Bây giờ người ta biết đến không chỉ nguồn quặng đồng phong phú của Việt Nam mà cả những mỏ đồng cũng như mỏ vàng và bạc khác nữa. Giả thuyết về nguồn gốc Phương Nam của đồ đồng thời Ân trở nên có cơ sở. Niên đại của văn hoá Đông Sơn giờ đây được đẩy về khoảng giáp ranh giữa các thiên niên kỷ thứ II-I TDL."[19]

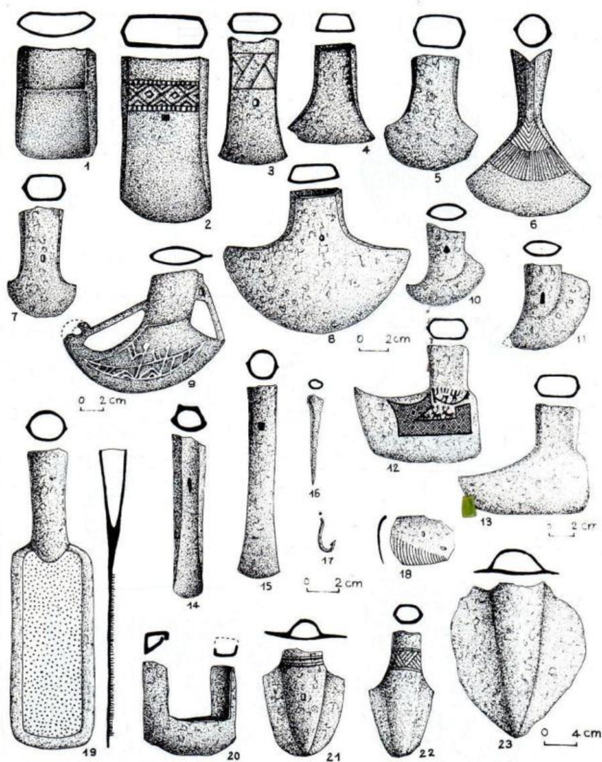
Chính vì vậy, giới nghiên cứu đã cho rằng Việt Nam là quê hương của trống đồng. Giáo sư Wilhelm Solheim, Viện trưởng viện khoa học Đông Tây tại Honolulu đã kết luận: "*Những hiện vật khảo cổ tìm thấy như trống đồng Đông Sơn mà 18 viện khảo cổ phương Tây đều đồng ý rằng nền văn minh trống đồng Đông Sơn của Việt Nam là nền văn hóa sớm nhất thế giới, cách nay trên 15 ngàn năm. Nền văn hóa đó bao trùm và ảnh hưởng trên toàn thế giới. Thực tế này phản bác mọi quan niệm cũ cho rằng văn minh thế giới xuất phát từ Phi Châu."*

Đồ đồng tìm thấy được ở Tràng Kênh thuộc Văn hóa Phùng Nguyên có niên đại xưa nhất C14 = 1425 ± 100 TDL so với đồ đồng cổ nhất của Trung Quốc ở Anyang có niên đại C14 = 1300. Đồ đồng Đông Sơn có kỹ thuật cao nhất vì đã biết pha với chì khiến hợp kim có độ dai bền đặc biệt. Trong khi hợp kim đồng ở Thái Lan hay nhiều nơi khác có thể pha chế đồng với sắt, thiếc, antimoin như Đông Sơn nhưng không có chì nên không có độ dai như hợp kim đồng Đông Sơn. Đông Sơn là nơi tìm ra đồ đồng ở

[19] Trần Ngọc Thêm: "Cơ sở Văn hóa Việt Nam" Sđd tr 304.

Việt Nam đầu tiên nhưng lại là giai đoạn sau cùng kéo dài hơn 2.000 năm của văn minh đồng thau khởi đầu từ Phùng Nguyên khoảng 4.000 năm cách ngày nay (C14 Gò Bông = 1850 ± 60 TDL). Người Đông Sơn sống ở vùng sông nước nên phải làm nhà sàn để phòng nước lớn và rất thông thạo thiên văn, giỏi việc di chuyển trên sông nước nên người Việt cổ thường tổ chức lễ khánh thành Trống đồng vào dịp lễ hội nông nghiệp.

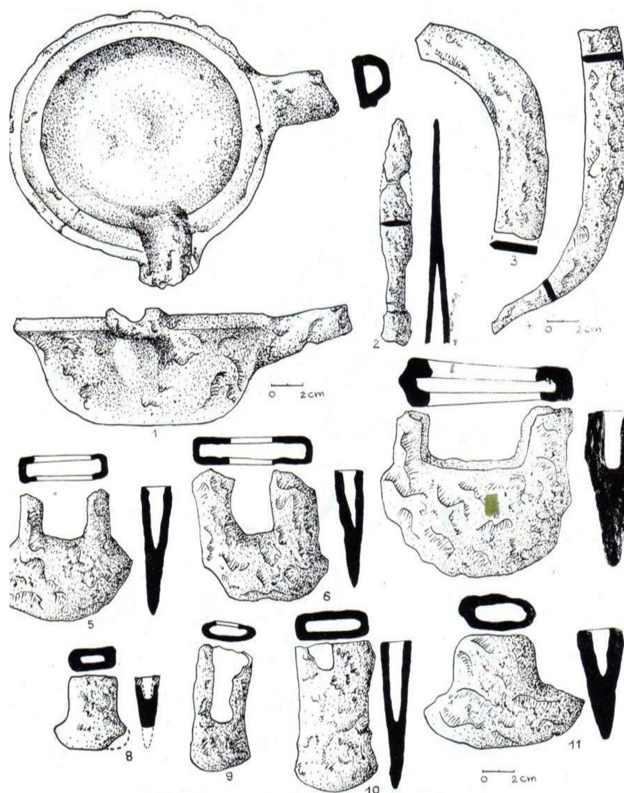
Những hình ảnh mang tính phồn thực được khắc họa trên mặt trống trong các lễ hội mừng nước truyền thống, lễ tế thần sông. Đặc biệt, trống đồng được dùng để liên lạc, ban hiệu lệnh cho cư dân của cộng đồng nên nó được xem như biểu hiệu quyền uy của các thủ lĩnh Quân Trưởng. Sau gần một ngàn năm giặc Tàu đô hộ nước ta cùng với sự tiến hóa của xã hội nên thành phần Lạc Hầu, Lạc Tướng dần dần được thay thế bởi các Hào trưởng là dòng họ Lạc Hầu, Lạc Tướng hoặc là những người có thế lực hoặc giàu có được nhân dân nể trọng nên những cuộc khởi nghĩa đều do những thành phần này chủ xướng lãnh đạo như Bố Cái Đại vương Phùng Hưng. Sử triều Minh chép rằng "*Mất trống đồng thì vận người Man cũng hết*" nên trống đồng chiếm một vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh và hiện thực của người Việt cổ. Đó cũng là lý do tại sao các triều đại Hán luôn luôn chủ trương tịch thu, phá hủy trống đồng để tiêu diệt "Hồn thiêng sông núi kết tụ tinh anh" của sơn hà xã tắc biểu tượng qua chiếc trống đồng Việt tộc.



Bản vẽ 10. ĐỒ ĐỒNG VĂN HOÁ ĐÔNG SƠN

1. Rìu bôn; 2. Rìu hình chữ nhật; 3-8. Rìu xoè cân; 9. Rìu xéo hình thuyền; 10,11. Rìu xéo hình dao xén; 12,13. Rìu xéo gót vuông; 14,15. Đục; 16. Dùi; 17. Lưỡi câu; 18. Nhíp; 19. Dũa; 20. Cuốc chữ U; 21. Xẻng; 22. Thuổng; 23. Lưỡi cày

Nguồn: Khảo Cổ Học Việt Nam, Viện Khảo Cổ 1999



Bản vẽ 14. ĐỒ SẮT VĂN HOÁ ĐÔNG SƠN

1. Nồi nấu rót đồng; 2. Giáo; 3, 4. Liềm; 5-7. Cuốc chữ U; 8, 11. Cuốc; 9, 10 Rìu.





World History Atlas 2005

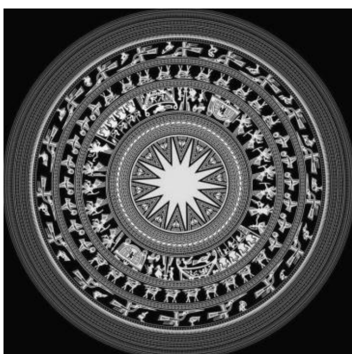
○ Major Bronze Age site
● Find of Dong Son type drum

Trống Đồng Đông Sơn ở Đông Nam Á



Chiếc Trống Đồng Đông Sơn ở Indonesia





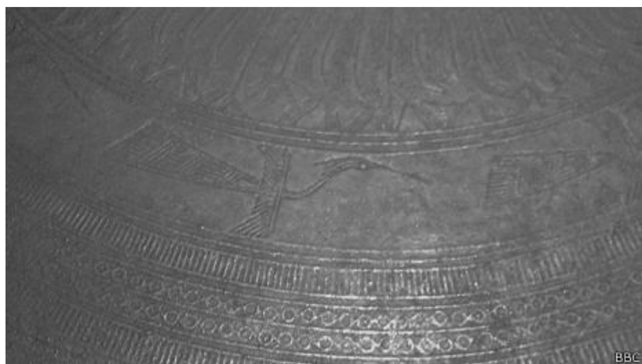




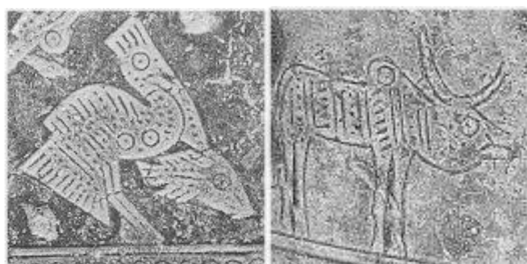
Trống Đồng Đông Sơn







Hình chim Lạc trên một chiếc trống đồng Đông Sơn ở Indonesia







Chữ Việt Cổ trên trống đồng Lũng Cú



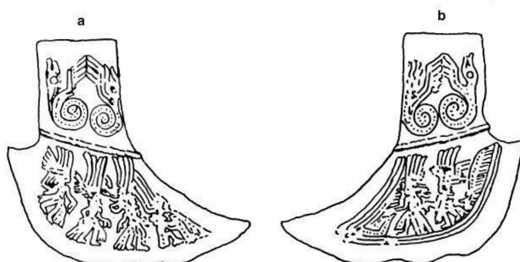




Dao Găm bằng Đồng Thời Đông Sơn



Mặt Trời ở giữa mặt Trống Đồng



Hache pédiforme en bronze. Đông-sơn. MLF. I. 19.661.

Hoa văn người và động vật (Rìu đông Sơn)





Rìu Đồng Đông Sơn







Lưỡi cày - Lưỡi búa - Cái Qua đồng

NỀN VĂN HOÁ SA HUỲNH

Năm 1995, các nhà khảo cổ tìm thấy ở xã Phú Hải tỉnh Phan Thiết những chiếc rìu đá, một vò bằng gốm được xếp vào nền văn hoá Sa Huỳnh cách nay chừng 2500-3000 năm. Chính những đợt thiên cư của Bách Việt (Malayo-Viets) từ Hoa Nam và đảo Hải Nam Trung Quốc xuống vùng duyên hải miền Trung và miền Nam Việt Nam là chủ nhân của nền văn hoá Sa Huỳnh và Óc Eo một thời rực sáng. Phần đất miền Trung bao gồm xứ Quảng là nơi tụ hội và giao tiếp văn hoá Tây Đông, giữa miền núi và miền biển. Đồng bằng xứ Quảng đã từng là nơi hội tụ văn hoá, kết tinh văn minh, dựng lên nền văn minh lúa nước và dâu tằm nổi tiếng. Lúa hai mùa, tằm tám lứa, tơ mỗi năm được sử sách chép đến sớm nhất là đồng bằng xứ Quảng, trung tâm của nền văn hoá Sa Huỳnh.

Sách sử có nói đến người Chàm (Chăm) trồng hai vụ lúa và để thích ứng với thời tiết, người Chàm đã tìm ra giống lúa chịu hạn gieo trồng vào đầu mùa khô, để đầu mùa mưa thì lúa chín nên gọi là mùa Chiêm. Do hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt khô hạn nên cư dân cổ Sa Huỳnh và Chàm đã đào cả một hệ thống giếng lấy nước tưới cho cây trồng nên giới nghiên cứu ghi nhận một nền văn hoá gọi là "Văn hoá Giếng Chàm Cổ."[20] Dải cồn cát ở Gia Mỹ và ven biển Trung Việt các nhà khảo cổ cũng tìm thấy những rìu đá có vai mài nhẵn và rìu mài, đồ gốm thô ở cù lao Chàm, hòn Chồng của cư dân Việt cổ Malayo-Viets gồm 2 bộ lạc Cau và Dừa. Chính những cư dân thuộc 2 bộ lạc này do Khu Liên lãnh đạo đã đứng lên giành lại độc lập và vương quốc Lâm Ấp được thành lập vào đầu kỷ nguyên Dương lịch.

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử với bao thăng trầm hưng phế, vương quốc Chămpa không còn tồn tại nữa nhưng bản sắc văn hoá của người Chàm cổ ProtoViets vẫn được trân trọng bảo lưu.

[20] Trần Quốc Vượng: Theo Dòng Lịch sử, Sđd tr 149.

Tuy cùng một ngọn nguồn huyết thống nhưng do điều kiện thời gian thiên cư cách nhau hàng ngàn năm nhất là do hoàn cảnh địa lý nhân sinh đã tạo ra sự khác biệt bên ngoài giữa hai chi tộc.Thật vậy, Hoabinhian=người Tiền Việt và về sau là nhóm Malayo-Viets thiên cư từ Hoa Nam xuống cổ Việt đã định cư ở Bắc Việt từ lâu, trong khi đồng bào Chăm thiên cư cách nhau 2.500 năm. Đồng bào Chàm định cư ở phía Nam cũng giống như Mã Lai và Nam Dương ở gần xích đạo mà tại đây cư dân bản địa gốc Melanesian da đen nên hai cộng đồng dân cư này phối chủng hài hoà khiến cho họ có nước da hơi đen và tóc hơi dợn sóng hơn. Mặt khác, do đường hàng hải cổ từ Champa tới Ấn Độ, thương nhân Ấn Độ đã đến biển Chămpa truyền bá nền văn minh Ấn và nhất là đạo Hồi nên Chămpa có phần khác biệt với cộng đồng Việt nguyên thủy.

Đồng bào Chàm theo đạo Hồi nhưng đã biến cải thành đạo Bani mang bản sắc văn hoá truyền thống Chămpa thờ Thần linh và Ông bà Tiên tổ. Đồng bào Chàm ăn tết vào đầu năm nhằm ngày 19 tháng 4 DL và 2 lễ hội lớn hàng năm là lễ hội Katê tháng 7 lịch Chăm Pa để nhớ ơn Trời Đất, Tổ Tiên phù hộ độ trì cho con cháu. Lễ hội Chabur vào tháng 9 dâng cúng các Nữ Thần Pônư Nagar còn gọi là Thiên Y A Na là bà Chúa Xứ của đồng bào Chàm. Sự đối lập giữa Nam Thần qua lễ hội Katê và Nữ thần với lễ hội Chabur cùng những ý niệm trời đất, cha mẹ, đực cái thể hiện triết thuyết âm dương dịch biến luận của người Việt cổ. Đồng bào Chàm còn lưu lại một nền văn hoá cổ với những vần thơ dân gian theo thể 'Lục Bát', những bia ký Sử Thi văn học, những giai thoại truyền kỳ lịch sử cùng với nghệ thuật điêu khắc, tạc tượng tinh vi, sống động của người Việt Cổ.

NỀN VĂN HOÁ ÓC EO

Giới khảo cổ đã tìm được rìu đá có vai mài nhẵn của cư dân Malayo-Viets nhánh Mon-Khmer như Vân Kiều, Tà Ôi, Kơtu, Bru ở dải cồn cát ngoài ở Gia Mỹ. Giới khảo cổ cũng thấy rìu mài, đồ gốm thô ở Cù Lao Chàm, Hòn Chồng là chứng cứ cho thấy cư dân Malaysian thiên cư đợt một cách đây ít nhất là 6.000 năm. Họ đã thành lập quốc gia Phù Nam, bao gồm miền Trung, miền Nam và cả lãnh thổ Cambodia. Đặc biệt gần đây, giới khảo cổ ngày càng tìm thấy nhiều di chỉ Óc Eo ở các tỉnh Phước Long, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Thuận, Long An, vùng Tiền Giang và Hậu Giang. Di chỉ Óc Eo ở Bình Dương vừa được tìm thấy năm 2003 có niên đại hơn 3.500 năm cho phép chúng ta nghĩ rằng đó là của cư dân Việt cổ thiên di đợt I qua Ấn Độ rồi vòng trở về định cư ở Trung và Nam Việt Nam và cộng cư với nhóm Malaysian chi Mon-Khmer (Khương) từ vùng Ba Thục thiên di thẳng xuống phía Nam dãy Trường Sơn thành lập vương quốc Phù Nam cổ. Nhà khảo cổ người Pháp Louis Malleret khai quật lần đầu tiên năm 1944 tại gò Óc Eo đã xác định một nền Văn hoá Óc Eo của một xã hội cổ đại đã đạt đến trình độ văn minh rất cao. Trên cơ sở những di tích và những di vật đã tìm thấy, Louis Malleret đã nhận định Óc Eo là thị cảng lớn nhất của vùng châu thổ sông Cửu Long vào thời cổ đại và một thành phố bị chôn vùi thuộc nền văn minh Phạn ngữ, có thể thành phố đó mang tên là Naravaranagara khắc trên văn bia mà sách 'Tân Đường Thư' phiên âm là 'Na Phất Na', kinh đô thứ nhì của vương quốc Phù Nam cổ. Theo các Biên niên sử Trung Hoa như Tấn Thư, Tống Thư, Nam Tề Thư, Lương Thư, Tân Đường Thư và những văn bia chữ Phạn tìm thấy ở Nam Đông Dương, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long thì Phù Nam là quốc gia đã hình thành ở đất liền Đông Nam Á.[21]

---

[21] Võ Sĩ Khải: Nền văn Hóa Óc Eo, những khám phá mới (TT Nghiên cứu Khảo cổ 1977 tr 23.)



Mộ Chum, Văn Hóa Sa Huỳnh



Hình tượng “Linga” (văn hóa Óc Eo, Võ Sĩ Khải)



Thủ đô Vương quốc Chăm: Mỹ Sơn , tỉnh Quảng Nam, hướng đông Đà Nẵng.

Mỹ Sơn, Kinh đô Vương Quốc Chăm



Bản vẽ 22. DI VẬT VĂN HÓA SA HUỲNH
1. Khuyên tai 2 đầu thú đá; 2. Khuyên tai 3 mấu thuỷ tinh;
3. Qua đồng; 4-6. Đồ sắt (4. Cuốc, 5. Giáo (?), 6. Liềm); 7. Rìu đồng;
8. Chum mộ; 9-10. Bình và bát bồng gốm

Nguồn: Khảo Cổ Học Việt Nam, Viện Khảo Cổ 1999

BẢN ẢNH 2.5.13. MINH VĂN
K.492, Tháp Lục Hiền (Vĩnh Hưng) - Bạc Liêu
[Maspéro, G.1926: P1.XLII]



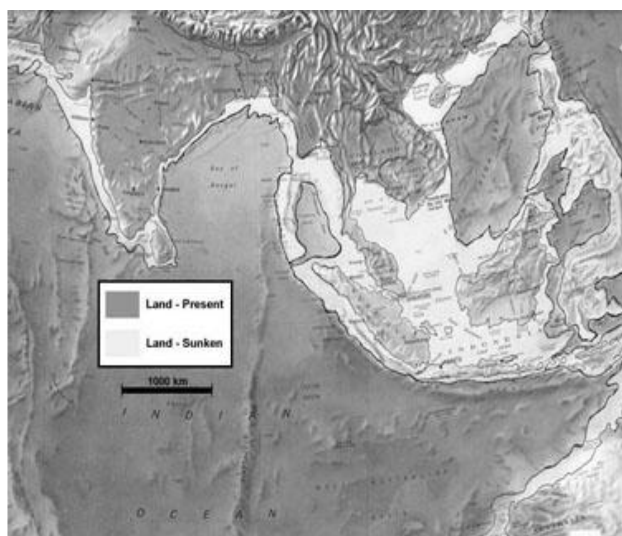
Nguồn: Chữ viết cổ nền văn hóa Óc Eo (Võ Sĩ Khải) 2002

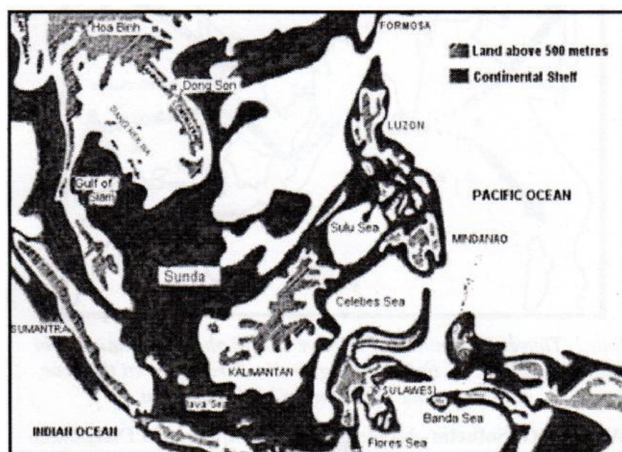


BẢN ĐỒ TRUNG HOA CỔ ĐẠI
(ĐỊA BÀN CƯ TRÚ CỦA VIỆT TỘC)
CN. MÔNG CỔ
SA MẠC GÔ BI
CƯƠNG
Hoàng Hà
Trường Giang
Tây Giang
ALAYA
BIỂN ĐÔNG
BIỂN GIAVA

CHƯƠNG BỐN

NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT





Hình 6. Hình-thể Biển Đông cuối thời Băng-giá, Hoàng-Sa Trường-Sa dính liền vào đất Việt-Nam. Khi nước dâng cao, dân-cư từ vùng Sunda chạy lên các vùng cao. (The Southeast Asian World, Keith Buchanan, New York, 1967, trang 45)

Bản đồ Đông Nam Á thời đại băng hà

LỘ TRÌNH THIÊN CƯ
CỦA HOABINHIAN=PROTOVIETS

Nhân loại đã bước vào thiên niên kỷ thứ ba với những tiến bộ vượt bực trong nhiều lĩnh vực, nhất là khoa Di truyền học với 'Phân tích chủng loại' di truyền DNA đã giải đáp thỏa đáng rất nhiều vấn nan khúc mắc từ bao đời nay. Đặc biệt, khoa Đại Dương Học và Di Truyền Học đã giúp người Việt Nam chúng ta tìm lại cội nguồn phát tích dân tộc một cách đầy đủ nhất, khoa học nhất và thuyết phục nhất.

Sự tiến bộ vượt bậc của khoa học với phương pháp định tuổi bởi C14 đã giúp các nhà khảo cổ xác định niên đại của di vật cổ đóng góp cho sự tìm hiểu về nền văn minh của một dân tộc cũng như lịch sử tiến hóa của một chủng tộc. Công trình nghiên cứu của các học giả thời danh như W.G. Solheim, Joseph Needham, Stephen Oppenheimer và đặc biệt là khoa Di Truyền Học và Kỹ Thuật Sinh Học hiện đại đã khám phá được bộ genome 'Mã di truyền người', từ đó truy căn ra nguồn gốc của một dân tộc, cũng như lộ trình thiên di của nhân loại.

Kết qủa của khoa học di truyền cho thấy con người hiện đại đã phát tích từ Đông Phi qua nhiều đợt di cư đã đến Á châu, Trung Đông và tỏa ra đến các nơi khác. Đợt di cư đầu tiên trong thời kỳ đầu băng hà là dọc đường biển Nam Ả Rập Arabia, Nam Ấn Độ, tới các đảo Andaman, Nicobar hiện nay ở Ấn Độ Dương gần Miến Điện rồi đến Đông Nam Á và đến Úc châu. Giáo sư Cavalli-Sforza là nhà Di Truyền Học có nhiều nghiên cứu về sự liên hệ di truyền của các chủng tộc đã cho chúng ta thấy sự di dân của con người từ Phi châu đến Á châu qua Nam Á rồi chia ra hai nhánh đi 2 hướng khác nhau: một đi lên Đông Á và Bắc Mỹ và một đi xuống Châu Đại Dương.[1]

---

[1] L. Cavalli-Sforza: The History and Geography of Human gene, p 380.

Năm 1998, giáo sư J.Y. Chu và các đồng nghiệp nghiên cứu về "Dự án Đa dạng Phân Tích Di truyền của người Trung Quốc" đã công bố là 50.000 năm trước, người Tiền sử từ Việt Nam di cư sang châu Úc và các đảo Đông Nam Á. Khoảng 40.000 năm trước, do phía bắc bớt lạnh, người Cổ Đông Nam Á (Hòa Bình=Tiền Việt) đi lên Trung Hoa và khoảng 30.000 năm trước, họ vượt eo Bering sang chiếm lĩnh châu Mỹ.[2]

Năm 1999, Dr Li Yin ở Đại học Standford đã nghiên cứu vùng di truyền ở chromosome 21 ở người và khám phá ra là có ít nhất 3 đợt di cư dân từ châu Phi thời tiền sử. Đợt đầu tiên từ châu Phi đến Nam Á và sau đó xuống châu Đại Dương. Đợt hai từ châu Phi đến Đông Nam Á (qua Nam Á), rồi từ đấy chia ra hai hướng đi lên Đông Á và Bắc Mỹ và đi xuống châu Đại Dương. Đợt ba từ Phi châu đến Tây Á và Trung Á rồi đi lên Âu châu, Bắc Mỹ và đi xuống Nam Á Ấn Độ.

Các nhà di truyền học đã khảo sát 5000 chiếc răng hóa thạch xác định: *"Khoảng 40.000 năm trước, người từ Đông Á đã đi qua Trung Á vào châu Âu. Tại đây họ hòa huyết với những người từ Trung Đông lên, sinh ra tổ tiên người châu Âu Europian."* Nhà Di truyền học Hoa Kỳ Spencer Wells cho rằng: *"Loài người có hai lần rời châu Phi. Lần đầu diễn ra khoảng 60.000 năm trước. Từ châu Phi, họ đã đi tới Đông Nam Á. Nhưng lần di cư thứ hai, vào 45.000 năm trước, từ châu Phi, tới Trung Đông, sang Trung Á, sang châu Âu, vào Trung Quốc mới là quan trọng vì hầu hết con người sống ngoài châu Phi hiện nay là hậu duệ của đợt di cư này."*[3] Trong khi đó, nhà nghiên cứu Đại Dương Stepphen Oppenheimer lại khẳng định là: *"Chỉ có một lần duy nhất con người rời khỏi châu Phi thành công, xảy ra khoảng 85.000 năm*

---

[2] Chu JY, et al. Genetic relationship of populations in China. Proceedings of the National Academy of Science (USA) 1998; 95: 11763-11768.

[3] Spencer Wells: The Journey of Man: A Genetic Odyssey, National Geographic, 21 tháng 1 năm 2003.

trước." Giới khảo cổ đã tìm được sọ người Australoid 60.000 năm tuổi ở hồ Mungo châu Úc và bộ xương người Mongoloid 68.000 năm ở Lưu Giang Quảng Tây, nên giả thuyết của Oppenheimer cho rằng người tiền sử rời Phi Châu cách nay 85 ngàn năm thuyết phục hơn.

Theo các nhà di truyền học thì người tiền sử Đông Nam Á đến cư ngụ ở vùng phía Bắc Đông Dương nhưng Tập trung nhiều ở Quảng Tây, Quảng Đông và Bắc Việt Nam. Tại môi trường mới, họ bắt đầu thuần hóa các cây quả và thú vật, kết hợp đời sống đánh cá với hái lượm trong rừng, trồng các loại cây như cây đậu ở gần nơi cư trú trong hang động. Trước khi biển tiến cách đây 14.000 năm thì thềm Sunda vẫn còn trên mực nước biển, nối liền lục địa Á châu với các đảo Sumatra, Borneo, Java tạo thành Sundaland cho phép người cổ Đông Nam Á phân tán và đi qua các 'Cầu đất liền' trên vùng rộng lớn này.

Vào thời đồ đá người cổ Đông Nam Á mà các nhà nhân chủng gọi là Austro-Asiatic, chủ nhân của nền văn hoá Hòa Bình (Hoabinhian=>Protoviets) cư trú ở Bắc Việt Nam. Sau nạn biển tiến, họ thiên cư lên vùng cao, Vân Nam, Quý Châu và lên đến cao nguyên Malaya được các nhà nhân chủng gọi là Indonesian. Theo công trình nghiên cứu của Ballinger, thì từ châu Phi theo con đường bờ biển Nam Á tới Việt Nam. Trong khi phần lớn dừng lại định cư ở Việt Nam thì có những nhóm riêng rẽ theo hành lang phía Tây lên sống ở Tây Bắc Trung Quốc. Từ kết quả trên, chúng tôi cho rằng nhóm người này định cư ở vùng Altai và phối chủng với tộc Turc từ Trung Á đi qua và người Mongoloid tạo thành người Trung Quốc (Hán tộc).

Theo kết qủa di truyền học thì khoảng 85.000 năm trước, người Tiền sử từ châu Phi theo bờ biển Nam Á tới định cư ở miền Bắc Việt Nam rồi tỏa đi các nơi, họ là chủ nhân của nền văn hoá Hòa Bình nên chúng ta gọi là người Hòa Bình (Hoabinhian) tức người Tiền Việt (Proto-Viets). Không gian sinh tồn trải dài

trên một vùng đất rộng mênh mông từ Đài Loan, Hải Nam (Nanhailand) tới Indonesia (Sundaland). Cách đây 50 ngàn năm, người Tiền Việt di cư sang Úc và chiếm lĩnh các đảo Đông Nam Á. Khi biển tiến, họ thiên cư dần lên cao nguyên Tây Tạng-Malaya nên chúng tôi gọi là Malaysian. Khi biển rút, họ di cư về phía Tây trở thành người Ấn Độ cổ Dravidian và di cư xuống định cư ở vùng lưu vực các con sông Dương Tử, Hoàng Hà, Cửu Long và sông Hồng (Malayo-Viets).

Nạn biển tiến lần cuối cách đây 8 ngàn năm, Hoabinhian = Protoviets lại phải di chuyển lên vùng cao. Cách đây khoảng 5.500 năm, nước biển rút dần thì Hoabinhian => Proto-Viets => Malaysian (Indonesian) đi xuống phương Nam thành lập các quốc gia ở khắp lãnh thổ Trung Quốc bây giờ được thư tịch cổ Trung Quốc gọi là Bách Việt (Bai-Yuè) nên chúng ta gọi là Malayo-Viets. Thời kỳ này giới khảo cổ không ghi nhận được con người hiện diện tại Bắc Việt Nam vì thời gian này vùng đất này còn tràn ngập bởi nước biển nên trước đây, những nhà sử học viết rằng người Việt cổ đã thành lập nước Văn Lang ở miền Bắc Việt Nam là không có cơ sở.

Năm 1998, học giả thời danh Stephen Oppenheimer Giám đốc Viện Khoa học Nhân văn trường đại học Oxford của Anh-quốc trong tác phẩm "Địa Đàng ở phương Đông" *(Eden in the East)* đã công bố công trình nghiên cứu nổi tiếng của ông đã làm đảo lộn mọi nhận định từ trước đến nay. Theo Stephen Oppenheimer thì Đông Nam Á là cái nôi của văn minh nhân loại ngày nay và người Đông Nam Á, chứ không phải Trung Quốc là những nhà canh nông chuyên nghiệp đầu tiên của nhân loại đã phát triển kỹ thuật trồng lúa đầu tiên trên thế giới. Stephen Oppenheimer đã chứng minh thuyết biển tiến đã nhận chìm nền văn minh tối cổ Sundaland vào lòng biển cả.[4] Công trình nghiên

---

[4] Stephen Oppenheimer: Eden in the East, The Drowned Continents of Southeast Asia, Pheonix, London 1998 p. 30, 336.

cứu khoa học của ông đã mở đầu cho những khám phá về 'di-truyền mtDNA' của giáo sư Martin Richards của trường đại học Leeds ở Anh-quốc. Năm 2005, Martin Richards đã tổng hợp hai ngành Khảo cổ học (Archaeology) và Nhiễm thể học (Genetics) thành một bộ môn khoa học mới gọi là 'Archaeogenetics' chuyên nghiên cứu về lịch sử tiến hóa của các dân tộc cổ Đông Nam Á. Nhà nghiên cứu Richards đã dựa vào những khám phá về đường dây di truyền mitochondrial DNA được nối tiếp qua mẫu hệ từ thời người hiện đại (homo sapiens sapiens) kéo dài 50.000 năm trước đến ngày nay.

Từ những kết qủa khoa học hết sức thuyết phục nói trên cho phép chúng ta vẽ lại lộ trình di dân của đại chủng Việt như sau:

Việt tộc khởi nguyên từ vùng Đông Nam Á, giữa lưu vực 3 con sông là sông Dương Tử, sông Hồng và sông Cửu Long nhưng tập trung chính ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Trước khi xảy ra các đợt biển tiến, mực nước biển thấp nên đồng bằng sông Cửu Long (Sundaland) và sông Hồng (Nanhailand) rộng mênh mông. Trong thời kỳ băng hà Pleistocene cách đây từ 20.000 đến 18.000 năm, thềm Sunda còn ở trên mặt nước biển. Trước khi biển tiến thì Đông Nam Á hải đảo lúc đó còn nối liền với lục địa, miền Nam Việt Nam hiện nay và Cam Bốt còn nối liền với Borneo, Sumatra, Java, Borneo, Bali và vịnh Thái Lan còn là đồng bằng mênh mông. Người Hòa Bình đã tiến xuống định cư ở vùng đồng bằng và duyên hải Bắc Việt. Trong khoảng 20.000 năm, họ thường xuyên liên lạc với cư dân khác ở Đông Nam Á hải đảo để sinh tồn tiến hóa.

Cách đây khoảng 14 ngàn năm mực nước biển dần dần dâng lên cao khoảng 80m suốt 300 năm đã nhận chìm gần hết thềm lục

---

T.Hanebuth, K.Stattegger, P. M. Grootes , Rapid Flooding of the Sunda Shelf: A Late-Glacial Sea-Level Record, Science 12 May 2000,Vol. 288. no. 5468, pp. 1033 – 1035).

địa Sunda. Khoảng 8.000 năm trước lại xảy ra hiện tượng biển tiến lần sau cùng, mực nước biển dâng lên tới đỉnh Việt Trì, tràn ngập vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cửu Long khiến cư dân Hoabinhian tức Proto-Viets (Tiền Việt) ở lục địa Nanhailand lưu vực sông Hồng và Sundaland lưu vực sông Cửu Long phải rời bỏ địa bàn cư trú đi lên vùng cao.

Khoa Đại Dương học và Khảo Cổ học đã chứng minh rằng người cổ Hoà Bình Hoabinhian do nạn biển tiến gần đây nhất cách ngày nay khoảng 8.000 năm đã tiến lên vùng núi cao Hòa Bình, Bắc Sơn và ngược lên hướng Tây Bắc và Đông Bắc vùng Ngũ Lĩnh. Khi mực nước biển dần dần dâng lên cao, cư dân khắp các nơi lần lượt dồn về vùng cao nên đã hình thành nền văn hóa Hòa Bình, một nền văn hóa cổ đại tinh hoa của nhân loại. Mực nước dâng cao dần khiến cư dân Proto-Viets (Hoabinhian) ở lưu vực 2 con sông lớn là sông Hồng và sông Cửu Long phải thiên cư theo hướng Tây Bắc lên miền cao Vân Nam, Quý Châu rồi tới cao nguyên Malaya giữa 2 dãy núi Hi Mã Lạp sơn và Côn Luân, nhánh khác tiến theo hướng Đông Bắc lên định cư ở Phúc Kiến, Triết Giang, Sơn Đông Trung Quốc bây giờ. Họ mang theo 25 đặc trưng của văn hoá Hoà Bình lên địa bàn mới vùng cao nguyên giữa hai rặng núi cao nhất là Hi Mã Lạp Sơn Himalaya và cổ nhất là Côn Luân (Kunlun) ở Tây Bắc và vùng núi cao Thái Sơn ở Sơn Đông, Đông Bắc Trung Quốc.

Khi mực nước biển rút dần thì cư dân Malaysian (Hoabinhian=Proto-Viets) này lại từ vùng cao nguyên Malaya khô cằn, khí hậu lục địa lạnh không thích hợp cho điều kiện sinh sống đã di chuyển dần xuống phương Nam. Theo kết quả đo chỉ số sọ của khoa Khảo Tiền Sử gọi chủng người này là Indonesian mà chúng tôi gọi là Malaysian vì họ từ cao nguyên Malaya đã chia làm 2 hướng di chuyển xuống vùng đồng bằng:

1. Một nhánh Indonesian mà chúng tôi gọi là Hoabinhian Protoviets=>Malaysian tiến dọc theo triền sông Dương Tử xuống

vùng đất đỏ Xích Quy ở Ba Thục Tứ Xuyên. Các nhà Tiền Sử học đã đo chỉ số sọ của họ và vẽ được lộ trình di chuyển của Hoabinhian => Malaysian => Malayo-Viets (Bách Việt = Bai-Yue) này. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với niên đại trong cổ sử Trung Quốc ghi rằng họ Phục Hy làm vua từ năm 4.480 đến 3.220TDL và họ Thần Nông làm vua từ năm 3.220 TDL đến năm 3.080 TDL. Sách sử cổ Trung Quốc ghi rõ về các nước Bách Việt (Bai-Yuè) ở khắp nơi trên lãnh thổ Trung Quốc bây giờ. Đặc biệt, kết quả các công trình khảo cổ với những đồ gốm, đồ đồng thuộc nền văn hoá Hoà Bình được thám quật ở Long Sơn, Ngưỡng Thiều được xác định bằng phương pháp vật lý phóng xạ C14 có niên đại khoảng 4.115-110 TDL (1950) nghĩa là cách đây hơn 6.000 năm. Kết quả khảo cổ ở di chỉ Hà Mỗ Độ cách ngày nay hơn 7 ngàn năm đã xác định tộc Việt là cư dân trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới.[5]

Di chỉ của cộng đồng Bách Việt với nghề trồng lúa nước, và nghề luyện kim đồng đã tìm thấy khắp nơi, từ Nam Trung Hoa Thái Lan đến toàn bộ vùng Đông Nam Á lục địa và hải đảo. Kết qủa khoa học này cho phép chúng ta kết luận là giai đoạn đầu thời đại đồ đồng, khoảng thiên niên kỷ thứ III TDL hoàn toàn phù hợp với niên đại truyền thuyết khởi nguyên dân tộc thành lập nước Văn Lang là 2879 TDL. Đây chính là thời điểm Việt tộc đã nung chảy xã hội nguyên thủy để thành lập một xã hội với những định chế, điển chương của quốc gia Văn Lang. Người Việt cổ đã có một cuộc sống ổn định đi vào tổ chức xã hội với hình thức nhà nước Văn Lang. Sự xác định của niên đại khảo cổ hoàn toàn phù hợp với niên đại thư tịch đã xác minh sự ra đời của nhà nước Văn Lang ít nhất là 3.000 năm TDL. Sự thật lịch sử này chứng tỏ sử quan triều Thanh, Tiền Hi Tộ đã sửa đổi Đại Việt Sử Lược khi viết rằng Văn Lang mới thành lập vào thế kỷ thứ VII TDL.

---

[5] Như Thường Trương Bổn Tài: Việt Học Là Gì? NXB Trăm Giống Việt 2010.

Kết qủa chỉ số sọ của khoa Khảo Tiền Sử đã chứng minh sự thật lịch sử của sách sử cổ Trung Quốc về sự thành lập của các quốc gia Bách Việt (Bai-Yuè=Malayo-Viets) thời Chiến quốc ở vùng Giang Nam. Đông Việt tức U-Việt (còn gọi là Vu Việt) của Việt Vương Câu Tiễn không chỉ ở Triết Giang mà lên tới miền Giang Tô. Giang Tô thuộc Châu Từ, quê hương của gốm sứ Việt cổ nổi tiếng của chi Dương Việt mà kinh đô là Cối Kê. Lý Tế Xuyên đã viết 'Việt Điện U Linh' về nước Việt cổ xưa này. Chính sách sử cổ Trung Quốc ghi rõ là cộng đồng Bách Việt cư trú khắp nơi, Lạc Việt mà sách sử cổ Trung Quốc gọi là Lạc bộ Trĩ (Trãi) ở lưu vực sộng Bộc mà cổ sử chép là Bách Bộc chi tộc ở hạ lưu sông Hoàng Hà và từ Sơn Đông trở xuống miền duyên hải Trung Quốc, Mân Việt ở Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây, Điền Việt, Liêu Việt ở Vân Nam, Quỳ Việt ở Tứ Xuyên, Nam Việt ở Quảng Đông, Âu Việt còn gọi là Tây Âu ở Quảng Tây, La Việt ở Tân Gia Ba (Singapore), Lạc Việt tập trung nhiều nhất ở Quảng Tây và Bắc Việt Nam.

Kết quả của khoa Khảo Tiền Sử xác minh sự hiện hữu của các quốc gia Bách Việt được sách sử cổ Trung Quốc ghi chép, đã xác định tính hiện thực của truyền thuyết khởi nguyên của dân tộc. Theo truyền thuyết thì Quân trưởng Thần Nông lãnh đạo thiên cư xuống cuối dãy Nam Sơn, nước rút đến đâu thì người Việt cổ đến đó canh tác. Người Việt cổ định cư rải rác khắp Hoa Nam ra tới tận biển Đông định cư ở phía Bắc hạ lưu sông Hoàng Hà trải dài vùng ven biển xuống miền Nam Trung Quốc và cư dân ở phía Đông Trung Quốc là rợ Đông Di tức Lạc bộ Trĩ định cư ở vùng sông Bộc ra tới bán đảo Sơn Đông. Đây chính là dòng Thần Nông phương Nam của đại tộc Việt.

Như vậy, lộ trình di cư của Malaysian từ thượng nguồn sông Dương Tử xuống phương Nam phù hợp với truyền thuyết khởi nguyên dân tộc về Đế Minh cháu 3 đời của Thần Nông đi xuống xuống cuối dãy Nam Sơn ở phương Nam. Trên thực tế thì nước rút đến đâu, người Việt cổ di cư đến đó khai khẩn đất đai để sinh

sống. Nhóm Malaysian tức Malayo-Viets này định cư rải rác khắp Hoa Nam được cổ sử Trung Quốc là Bách Việt Bai-Yuè và gọi miệt thị là Nam man. Cư dân Bách Việt định cư khắp phía Đông Trung Quốc mà cổ sử Trung Quốc gọi Lạc bộ Trĩ định cư ở vùng sông Bộc ra tới Sơn Đông là rợ Đông Di.

Thời kỳ này nước mới rút nên cư dân MalayoViets định cư trên vùng đất phì nhiêu mới bồi từ Tam giang Bắc xuống tới Ba Thục và cả vùng đất trũng ở Hoa Nam tràn ngập nước mênh mông nên sách sử xưa gọi vùng này là Nam Hải. Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép là về miền bể nhưng sách Lĩnh Nam Trích Quái ghi truyền thuyết lại kể rằng Bố Lạc bỏ về 'Thuỷ Phủ' nên chúng ta cho là hoang đường huyền hoặc. Trước đây chúng ta cứ hiểu rằng vì bố là Rồng nên bố xuống thủy phủ ở dưới nước (thủy cung). Thực ra, chúng ta phải hiểu rằng trên thực tế khi nước rút dần thì thủ lĩnh quân trưởng Lạc Long Quân phải đi thám sát vùng đất mới từ vùng hồ Động Đình tới Thủy Phủ ở Thành Đô, Tứ Xuyên để khẩn hoang lập ấp. Mẹ con Âu Cơ ở lại trên miền cao, chờ đợi mãi không thấy bố Lạc trở về nên kêu khóc: "*Bố ơi, bố ở nơi nao, mau về cứu chúng con...!?.*" Bố Lạc chợt hiện về nói với Âu Cơ rằng: "*Ta là loài Rồng sống ở dưới nước, nàng là Tiên ở trên đất. Tuy khí âm dương hợp lại mà sinh con nhưng âm dương tương khắc, không thể đoản tụ dài lâu được. Nay phải chia ly. Nàng dẫn 50 con lên núi chia nước mà trị, ta đưa 50 con về Thuỷ Phủ, có việc nhớ cứu giúp lẫn nhau...*"

Truyền thuyết thoạt nghe có vẻ huyền hoặc hoang đường nhưng cốt lõi chỉ muốn xác định Việt tộc kế thừa triết thuyết âm dương Dịch biến luận. Đồng thời, giải thích việc Bố Lạc dẫn 50 về Thủy Phủ tức là xuống miền sông nước ở Tứ Xuyên để định cư khai phá vùng đất mới bồi mà sau này thư tịch cổ gọi là chi Lạc Việt. Cách đây khoảng 5.500 năm, khi nước biển rút dần thì Bố Lạc và 50 người con đi khai phá đất mới bồi để định cư lập nghiệp, nước rút đến đâu thì định cư khai thác đến đó. Truyền thuyết kể rằng năm mươi con theo mẹ ở lại miền cao, cùng nhau

suy phục người con trưởng lên làm vua lấy hiệu là Hùng Vương, chia các em cai trị các nơi, đặt tên nước là Văn Lang. Lãnh thổ Văn Lang Bắc giáp Động Đình Hồ, Nam tới nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), Đông giáp biển và phía Tây tới Ba Thục. Những gì truyền thuyết kể lại hết sức phù hợp với kết qủa khoa Khảo Tiền Sử và sách sử cổ ghi chép về các nước Bách Việt chính là một trăm người con trai cắt tóc xâm mình khai hoang lập ấp để hình thành các chi tộc Việt định cư rải rác khắp lãnh thổ Trung Quốc bây giờ.

2. Cũng theo các nhà Khảo Tiền Sử thì một nhánh Indonesian (Malaysian) khác lại tiến về phía Tây làm chủ toàn cõi Ấn Độ. Nhánh Malaysian này là những cư dân Nam Đảo từ các hải đảo phía Nam di cư lên hướng Bắc dọc theo sông Mekong (Cửu Long), sông Chao Phraya và theo lưu vực các dòng sông cổ xưa từ vùng biển Bali Sea di cư lên hướng Tây Bắc để tránh nạn biển tiến. Nhánh này hợp chủng với thổ dân Melanesian khá văn minh nên có màu da đen và tóc hơi xoăn được các nhà chủng tộc gọi là Dravidian. Hơn một ngàn năm sau, chủng Arian mà ta thường gọi là Ấn Âu da trắng tràn vào Ấn Độ đánh đuổi Dravidian chạy dạt ra khỏi trung tâm Ấn xuống phương Nam. Arian là tộc du mục, tự xưng là Hindou có ngôn ngữ Sancrit gọi là Bắc Phạn.

Cư dân Dravidian nói tiếng Nam Ấn gọi là ngôn ngữ Nam Phạn Pali gồm Pali là tiếng Bắc Phạn pha với nhóm Brahouis, Nilgiri và Naga vùng Atssam. Các nhà chủng tộc và ngôn ngữ học đã tìm thấy ở phía cực Tây giáp biên giới Ấn Độ-Pakistan có một nhóm thiểu số Nilgiri. Tại cực Đông cũng còn một nhóm thiểu số khác tên là Naga thuộc tiểu bang Atssam, tuy gọi là thiểu số so với dân số Ấn Độ nhưng vẫn còn lại khoảng mấy chục triệu người. Nhà nghiên cứu Pryzluski phát hiện ngay ở trung tâm Ấn Độ có nhóm Salva. Các nhà nghiên cứu xác nhận tất cả các nhóm trên đều là Malaynesian thuần chủng, họ cũng thờ mặt trời và nai y như cư dân Đông Sơn. Sau đó một bộ phận quay trở lại Đông Dương sống trên cao nguyên chính là đồng bào Thượng ngày nay.

Cổ sử Ấn Độ ghi rõ khi người Aryan xâm nhập Ấn Độ thì họ gặp cư dân da đen mà Kinh Phệ Đà nói rõ là thị dân tức là dân ở thành phố và có nước da ngăm đen gọi là dân Mleech'a.[6] Người Mleech'a tức Dravidian đã xây dựng nền văn minh cổ đại rực rỡ của Ấn Độ. Các nhà khảo cổ đã khai quật được 2 thành phố cổ của Ấn Độ là Harappa và MohenjoDaro có niên đại ít nhất là 3.500 năm. Họ hết sức ngạc nhiên khi thấy nền văn minh Mohenjo Daro và Harappa cao hơn nền văn minh cổ Ai Cập. Thành phố gồm toàn nhà lầu, có ống cống dẫn nước, có cầu tiêu tự hoại với bàn ngồi, có chỗ tập trung rác rến cho cư dân thành phố ở được quy hoạch như ngày nay. Đặc biệt họ không dùng đá như cổ Ai Cập mà xây cất toàn bằng gạch, một thứ gạch giống như gạch của nền văn hóa Tam Tinh Đôi ở Ba Thục nên bị chôn vùi 5.000 năm dưới lòng đất ẩm mà không hề hư hỏng kể cả mặt ngoài của gạch. Người Mleech'a cũng đã biết dùng đồ đồng, biết sử dụng đồng hồ và có văn tự cổ còn lưu lại nhưng chưa giải mã được. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy chữ viết cổ khắc trên mảnh sành ở Harappa thuộc PakisTan bây giờ. Đây được xem là chữ viết cổ hơn cả chữ Ai Cập cổ mà trước đây năm 1999, các nhà khoa học tìm thấy chữ viết cổ trong khu mộ cổ Ai Cập chỉ có độ tuổi là 3.300 năm.[7]

3. Đợt thiên cư thứ hai của Malaysian (tức Malayo-Viets) cách đây 5.000 năm về hướng Đông dọc theo lưu vực phía Nam của Hoàng Hà.[8] Đợt này định cư ở vùng Tam giang Bắc là lưu vực 3 con sông Vị, sông Hoàng và sông Lạc. Một số đã vượt qua ngã ba sông Vị tới định cư ở Nam Sơn Tây, Bắc Hà Nam và Nam Hà Bắc để hội nhập với cư dân Malayo-Viets từ hạ lưu sông Dương Tử lên định

---

[6] Mleech'a phiên âm từ danh tự xưng của cổ Malaya mà nhà nghiên cứu Bình Nguyên Lộc phân tích có thể là M= Ma, Lee = Lai, Ch'a = Ya.

[7] Bình Nguyên Lộc"Nguồn Gốc Mã Lai của dân Tộc", NXB Bách Bộc, Sài Gòn 1972 tr 446-449.

[8] Bình Nguyên Lộc"Nguồn Gốc Mã Lai của dân Tộc", NXB Bách Bộc, Sài Gòn 1972 tr 446-449.

cư từ trước. Theo các nhà Khảo tiền sử thì nhóm này không thuần chủng vì khi họ đi qua hành lang Thanh Hải, Cam Túc đã gặp Mông Cổ và có lai giống phần nào. Đợt thiên cư thứ hai này của Malaysian tức Malayo-Viets xuống Sơn Tây, Hà Nam và Hà Bắc mà truyền thuyết chép chính là dòng Thần Nông phương Bắc, thành lập các triều đại Đế Nghi, Đế Lai, Đế Du Võng.

Thời kỳ này xảy ra chiến tranh giành quyền thủ lĩnh giữa Du Võng, Li Vưu và Hiên Viên, cuối cùng Hiên Viên diệt Du Võng và Li Vưu. Hiên Viên trở thành thủ lĩnh liên minh các bộ tộc, lên ngôi cộng chủ tức Đế Hoàng rồi truyền tới Đế Xuyên Húc (Chuyên Húc), Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn và Đế Vũ (nhà Hạ). Thời kỳ này mở đầu cho cuộc ly tán lần thứ nhất của Việt tộc, Đế Hoàng diệt Đế Du Võng, Li Vưu khiến một số chi tộc Bách Bộc phải di cư sang Triều Tiên, Nhật Bản hoặc theo đường biển xuôi Nam định cư ở Đài Loan, Hải Nam và Célèbres. Trong đó một số vào Bắc Việt Nam hội nhập với cư dân sở tại đã định cư từ lâu thuộc Văn Lang xưa.

Vua Đại Vũ lập ra nhà Hạ là hậu duệ của Xuyên Húc nhưng lấy họ Tỷ vì trước khi lên ngôi, Vũ lập nghiệp ở bờ sông Tỷ tỉnh Sơn Tây. Kinh đô nhà Hạ ở An Ấp tỉnh Sơn Tây chỉ cách ngã ba sông Vị hơn 100 km. Vua Hạ là người đầu tiên lập ra chế độ thế tập cha truyền con nối. Việc cai trị nước được tổ chức quy củ, Vua Hạ Vũ chia lãnh thổ ra làm 9 châu dựa trên địa lý thiên nhiên và dựa trên 9 phương ngữ của cư dân Bách Việt bản địa trong đó, đất Kinh Việt gọi là Châu Kinh. Thiên Vũ Cống của Kinh Thư chép cương giới của châu Kinh rất nhỏ, hướng Đông tới ngọn sông Hoài nhưng theo huyền sử nước Việt thì châu Kinh nay thuộc tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam, Qúy Châu, Quảng Tây là địa bàn cư trú của dân nước Sở thời Chiến Quốc mà sử Trung Quốc gọi là Kinh Man. Châu Dương rộng hơn tới tận biển Đông gồm miền sông Hoài, châu Từ, U Việt mà sử Trung Quốc gọi là Di Việt.

NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT

Từ trước tới nay, các sử gia Việt Nam thường dựa trên cái gọi là chính sử của Trung Quốc để viết sử Việt Nam nên sự thật lịch sử bị bóp méo, bị xuyên tạc gây ra nhiều ngộ nhận tai hại. Tất cả đã tạo ra những "Sai lạc Lịch sử" về tiến trình lập quốc của Việt Nam từ bao lâu nay bởi sức mạnh của kẻ chiến thắng qua hàng nghìn năm lịch sử.

Chúng ta tự hào là con Rồng cháu Tiên của Bố Lạc Mẹ Âu với thiên tình sử đẹp như một áng sử thi mở đầu thời kỳ dựng nước của dòng giống Việt. Truyện họ Hồng Bàng về khởi nguyên dân tộc, lần đầu tiên được Hồ Tông Thốc chép trong tác phẩm "Việt Nam Thế Chí" vào thế kỷ XIV đời Trần nhưng sách đã bị quân Minh tịch thu tiêu hủy nên không còn nữa. Đầu thế kỷ XIV, Trần Thế Pháp và Lý Tế Xuyên đời Trần đã chép lại những truyền thuyết dân gian vào bộ sách 'Lĩnh Nam Trích Quái' và 'Việt Điện U Linh' để truyền lưu nguồn gốc giống dòng Việt cho đời sau. Đại Việt Sử Lược của một tác giả 'Khuyết danh' được xem là bộ sử đầy đủ còn lại của nước ta nhưng đã bị quân Minh tiêu hủy cùng với các bộ sách sử cổ của Việt Nam. Bản duy nhất còn lưu giữ trong Tứ Khố Toàn thư Trung Quốc sau khi sử quan triều Thanh là Tiền Hy Tộ đã sửa đổi bóp méo nhiều sự kiện lịch sử, thậm chí đổi cả tên sách là Việt Sử Lược.

'Việt Sử Lược' chép: "*Xưa Hoàng đế dựng muôn nước thấy Giao chỉ ở xa ngoài cõi Bách việt, không thể thống thuộc được bèn chia giới hạn ở góc Tây Nam. Đời Thành vương nhà Chu (1024-1005 tr. C.N) Việt Thường Thị mới đem dâng bạch trĩ, sách Xuân Thu, gọi là khuyết địa. Đái Ký (Lễ Ký Đại Đái, Tiểu Đái Chú) gọi là Điêu Đề. Đến đời Trang vương nhà Chu (696-682 tr. CN.) ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương. Việt Câu*

Tiễn (505-465 tr. CN.) đã sai sứ tới dụ, Hùng vương chống cự lại... Cuối đời Chu, Hùng vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay. Phán đắp thành ở Việt thường, xưng hiệu là An Dương Vương, không thông hiếu với nhà Chu. Cuối đời Tần, Triệu Đà chiếm cứ Uất lâm Nam hải, Tượng quận, xưng vương đóng đô ở Phiên ngung, quốc hiệu là Việt, tự xưng là Vũ Vương"[9]

Mãi đến đời Lê, sử gia Ngô Sĩ Liên mới chính thức đưa thời đại Hùng Vương vào bộ 'Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Sử gia Ngô Sĩ Liên viết "*Nước ĐẠI VIỆT ta ở về phía Nam Ngũ Lĩnh, thế là Trời đã chia bờ cõi Nam Bắc hẳn hòi. Thủy tổ của ta là con cháu Thần Nông. Trời đã sinh ra vị chân chúa vì thế mới cùng Bắc triều đều làm chúa Tể một phương...*". Học giả Lê Quý Đôn trong "Kiến văn Tiểu lục" viết năm 1777 đã nhận định: "*Hồi đầu niên hiệu Khai Hựu (1329-1341) nhà Trần, Lý Tế Xuyên phụng mệnh chép Việt Điện U Linh tập, ghi đền miếu thờ các vị thần, có trình bày hạo khí linh tích 8 vị Đế Vương Lịch Đại và 12 vị Nhân Thần. Sách này lời văn trang nghiêm, sự việc xác thực, cũng tỏ ra tài nhà sử học lành nghề. Trong sách có dẫn Giao Châu Ký của Tăng Cổn, Sử Ký của Đỗ Thiện và truyện Báo Cực. Những sách này đều không còn thấy lưu truyền...!*"

Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi, soạn vào khoảng năm 1428-1430, viết về quốc hiệu nước ta vào đời Hồng Bàng như sau: *"Trong sách chương của Thiên Vương có gọi Việt Nam, Nam Việt, Giao Chỉ, An Nam, Nam Bình, ngày nay cũng xưng là Việt Nam"* và *"Vua Đế Minh trao cho Kinh Dương Vương làm Việt Nam Vương".*[10]

---

9 Đại Việt Sử Lược tác giả khuyết danh, Bản dịch của Trần Quốc Vương, NXB Thuận Hoá 2001, tr 17.

10 Nguyễn Trãi: Dư Địa Chí, Ức Trai Tướng Công di tập - dịch và chú giải của Á Nam Trần Tuấn Khải. Văn Hóa số 65-1961, tr. 1249- 1256.

Sử triều Thương là triều đại lập quốc của Hán tộc đã chép lại việc giặc Ân xâm lược Văn Lang: "*Đời Cao Tông triều Ân, vượt Hoàng Hà đánh nước Quỷ Phương đóng quân ở đất Kinh.*" Kinh Thư, Sử Ký Tư Mã Thiên và bộ Trúc Thư Kỷ Niên chép Đời Vũ Định là vị vua thứ 22, lấy hiệu là Cao Tông năm thứ 32, đem quân đánh nước Qủy Phương và đóng quân tại Kinh là đất Kinh Việt thuộc châu Kinh. Lãnh thổ triều Thương lúc đó chỉ vỏn vẹn có hơn 2 tỉnh ở hạ lưu sông Hoàng Hà. Chung quanh là cộng đồng Bách Việt trải rộng khắp Trung nguyên tức lãnh thổ Trung Quốc bây giờ.

Thực tế lịch sử này được Hội nghị Quốc tế các nhà Trung Hoa học trên khắp thế giới kể cả Trung Quốc và Đài Loan hội thảo tại đại học Berkerley Hoa Kỳ năm 1978 đã thừa nhận là Di Việt làm chủ Trung nguyên trước Hán tộc và các triều đại Thương, Chu tiếp thu văn hóa của Di Việt ở phương Nam. Sự thật lịch sử này được National Geographic Company ấn hành bản đồ năm 1991 ghi rõ từ hạ lưu sông Hoàng Hà trở xuống là Di Việt với nền văn minh lúa nước đầu tiên trên thế giới.

Sách "Hậu Hán Thư" và sách "Địa Lý Chí" chép rõ ràng hơn về cộng đồng Bách Việt như sau: "*Từ Giao Chỉ đến Cối Kê trên bảy tám nghìn dặm, người Bách Việt ở xen nhau, đều có chủng tính.".* Tên của các nhóm trong Bách Việt được sách "Lộ Sử" tức sử của người Lạc Việt của La Tất đời Tống liệt kê như sau: "*Việt Thường, Lạc Việt, Âu Việt, Âu Khải, Âu Nhân, Thả Âu, Cung Nhân, Hải Dương, Mục Thâm, Phù Xác, Cầm Nhân, Thương Ngô, Man Dương, Dương Việt, Quế Quốc, Tây Âu, Quyên Tử, Sản Lý, Hải Quỳ, Tây Khuẩn, Kê Từ, Bộc Cầu, Bắc Đái, Khu Ngô... gọi là Bách Việt. Trong những nhóm Bách Việt ấy thì Dương Việt ở miền hạ lưu sông Dương Tử, nhóm Thương Ngô ở miền Nam tỉnh Quảng Tây. Nhóm Sản Lý tức Xa Lý ở miền Tây Nam tỉnh Vân Nam. Như vậy, theo sử sách Trung Quốc xưa gọi là Bách Việt là những nhóm người Việt ở rải rác khắp miền Hoa Nam phía Tây gồm cả đất Vân Nam, phía Nam gồm cả miền Bắc*

và Bắc Trung Việt. Sử sách thường gọi chung là miền Giang Nam và miền Lĩnh Nam."

Trong bộ Sử Ký, Tư Mã Thiên sử gia chính thống của Trung Quốc viết: "*Đông Việt hay Đông Âu trong thời Tần Hán đóng đô ở Vĩnh Ninh tức Vĩnh Gia là miền Triết Giang, Mân Việt thì ở đất Mân Trung tức miền Phúc Kiến, Nam Việt đô ở Quảng Châu miền Quảng Tây, Tây Âu ở phía Nam sông Ly miền Quảng Tây...*" Sách sử cổ Trung Quốc chép rằng năm 1766 TDL, vua Thương là Thành Thang đánh chiếm nhà Hạ. Sách Hoài Nam Tử, Thái Tộc Huấn chép về cương vực triều Thương như sau: *"Tả Đông Hải, hữu Lưu Sa, tiền Giao Chỉ, hậu Hàm Đố*" nghĩa là Giao Chỉ giáp phương Nam nước Thương. Như vậy, sau khi tộc Thương đánh chiếm nhà Hạ, người Việt cổ đã phải vượt sông Hoàng Hà xuống phương Nam nên sách Hoài Nam Tử của Lưu An mới viết Giao Chỉ giáp với phiá Nam của triều Thương. Sách "Dư Đia Chí" Trung Quốc của Cổ Dã Vương chép "*Giao Chỉ đời Chu là Lạc Việt."*

Bách Việt Tiên Hiền Chí của Trinh Bá Âu Đại Nhậm viết: "*Theo sách Thượng Thư tức Kinh Thư, thiên Vũ Cống, ngoại cảnh châu Dương, từ Ngũ Lĩnh đến biển, đều là biên giới phương Nam nước Việt. Vua Vũ đi khắp thiên hạ, nhận định địa lý hình thể, địa lý nhân văn rồi trở về nước Việt, bàn định kế hoạch hưng quốc an dân. Thiếu Khang (vua thứ 6 đời nhà Hạ) phong cho con thứ là Vô Dư giữ đất Cối Kê, lo việc phụng thờ tế tự vua Vũ. Vô Dư ở Cối Kê, giữ tục truyền thống, xâm mình cắt tóc ngắn, phát cỏ khẩn hoang, định cư lập ấp, sống theo phong hóa nông nghiệp... Vốn xưa Cối Kê là đất của Việt, miêu duệ của vua Hạ Vũ cai trị đất này. Từ sau biến cố lìa tan, đến định cư trên miền duyên hải Giang Nam, kẻ làm Vương người làm Quân Trưởng, dòng dõi Bách Việt sinh sôi đông đảo, sống đời hạnh phúc, danh thơm vang lừng khắp nơi. Đất nước của các Quân Trưởng, xa*

đến tận Nam Hải, Quế Lâm."[11] Học giả Lê Quý Đôn trong tác phẩm "Vân Đài Loại Ngữ" đã viết *"Tên Giao Chỉ đã có từ lâu. Kinh Thư gọi là Minh Đô, thực đáng là cái vực sâu, cái chằm rậm chứa đựng văn minh của nhân loại."*[12]

Thư tịch cổ Trung Quốc đã thừa nhận một thực tế lịch sử đó là sự thành lập của các quốc gia thời Chiến quốc mà họ gọi là Bách Việt ở vùng Giang Nam. Đông Việt tức U-Việt (còn gọi là Vu Việt) của Việt Vương Câu Tiễn không chỉ ở Triết Giang mà lên tới miền Giang Tô tức Châu Từ, quê hương của gốm sứ Việt cổ nổi tiếng của chi Dương Việt mà kinh đô là Cối Kê. Trong bộ sách Sử Ký Tư Mã Thiên đã viết rõ "*Tổ Câu Tiễn là dòng vua Vũ của nhà Hạ. Câu Tiễn Văn thân Đoạn phát (nghĩa là cắt tóc xâm mình)..."* Lý Tế Xuyên đã viết "Việt Điện U Linh" về nước Việt cổ xưa.

Bách Việt bao gồm Mân Việt ở Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây, Điền Việt ở Vân Nam, Quỳ Việt ở Tứ Xuyên, Nam Việt ở Quảng Đông, Âu Việt còn gọi là Tây Âu ở Quảng Tây, Lạc Việt ở Quảng Tây và Bắc Việt Nam. Việt tộc không chỉ cư trú ở vùng lưu vực giữa Hoàng Hà Dương Tử mà Lạc bộ Chuy còn định cư ở ngã ba sông Vị, sông Lạc, sông Hoàng Hà và ở mạn Bắc hạ lưu sông Hoàng Hà mà cổ sử Trung Quốc gọi là Bách Bộc. Bách Bộc không phải tên chủng tộc mà chỉ là tên gọi những tộc người Việt cổ ở vùng sông Bộc. Sông Bộc bắt nguồn từ cao nguyên chảy qua Hà Bắc vùng giữa Hà Nam và Sơn Đông rồi chảy vào Hoàng Hà. Theo "Lệ Sử Dân" thì Bộc tức Bách Bộc chi tộc ở vùng sông Bộc. Mặt khác, sách "Nhĩ Nhã" của môn đệ Khổng Tử ghi: "*Rợ Đông Di (Lạc bộ Trĩ còn gọi là Trãi) định cư từ lưu vực sông Bộc ra tới biển Đông và lên tới cực Bắc Trung*

---

[11] Bách Việt Tiên Hiền Chí của Âu Đại Nhậm, dịch giả Trần Lam Giang tr 29, NXB TT Nghiên cứu Văn hoá Việt Nam, Thư viện/ Bảo Tàng viện Việt Nam.

[12] Vân Đài Loại Ngữ của Lê Quý Đôn, bản dịch của Phạm Vũ và Lê Hiền.

Hoa cũng có tục nhuộm răng xâm mình." Sách Nhĩ Nhã viết chữ Lạc của Lạc bộ Trãi giống hệt chữ Lạc trong họ của Lạc Long Quân. Đặc biệt, Sử Ký Tư Mã Thiên và Xuân Thu Tả Truyện viết rõ là vị vua có hiệu là Nhược Ngao là vị vua Hùng thứ 14 tên thật là Hùng Nghi hiệu Nhược Ngao cai trị vào năm 789 trước Dương Lịch. Điều này chứng tỏ thời đại Hùng Vương là có thật trong lịch sử.

Sử gia Trung Quốc Chu Cốc Thành trong tác phẩm "Trung Quốc Thông Sử" thì Viêm tộc đã có mặt khắp nước Trung Hoa cổ đại trước khi Hán tộc tràn vào. Viêm tộc là tộc người do Viêm đế Thần Nông còn gọi là Đế Thần làm chủ toàn cõi Trung nguyên đầu tiên. Lúc đó, Hán tộc du mục còn săn bắt, chăn nuôi ở vùng Tân Cương, Thanh Hải. Sau này, họ tiến xuống dọc theo sông Hoàng Hà đánh chiếm đất đai của Viêm tộc. Sử gia Trung Quốc Mộng văn Thông trong tác phẩm "Cổ Sử Nhân Vi" cho rằng "*Viêm Tộc theo triền sông Dương Tử tràn xuống 7 tỉnh lưu vực Dương Tử Giang là Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Tây, Giang Tô, An Huy, Triết Giang. Sau đó, họ tiến lên bình nguyên Hoa Bắc, cư trú ở ở lưu vực sông Hoàng Hà gồm 6 tỉnh Hà Nam, Hà Bắc, Sơn Tây, Sơn Đông, Thiểm Tây, Cam Túc. Theo thời gian, họ vượt qua 5 dãy núi của rặng Ngũ Lĩnh tiến về 5 tỉnh vùng lưu vực sông Việt Giang là Vân Nam, Quý Châu, Quảng Tây, Quảng Đông và Phúc Kiến.*" Sách "Hán Quan Nghi" của Ưng Thiệu đời Hán cũng phải thừa nhận một thực tế là: "*Khi cổ nhân mới mở nước ở phương Bắc đã giao tiếp ngay với phương Nam để xây dựng nền tảng cho đời sau.*"

Nhà Trung Hoa học Legge trong tác phẩm Xuân Thu "The Ch' un sew" có in tấm bản đồ "Việt Đông Tỉnh Thành" thì hai chữ Việt Đông bao trùm các chi tộc Việt ở rải rác từ miền núi Thái Sơn ở Sơn Đông trở xuống xuyên qua các tỉnh miền Sông Hoài, Giang Tô, Giang Nam trong đó có quê hương của các nhân vật huyền sử như Phục Hi, Nữ Oa, Thần Nông mà J. Needham gọi là liên đoàn các dân tộc Việt hay cộng đồng huynh đệ Bách

Việt. Thật vậy, Việt tộc không chỉ cư trú ở vùng lưu vực Hoàng Hà Dương Tử mà còn định cư ở mạn Bắc Hoàng Hà mà cổ sử Trung Hoa gọi là Bách Bộc. Đặc biệt, gần đây nhóm Tân học gọi là "Nghi Cổ Phái" do Quách Mạt Nhược thành lập năm 1920 chủ xướng đã bác bỏ thời Tam Hoàng, Ngũ Đế.

Sự thật lịch sử này đã được hội nghị Quốc Tế về nền văn minh Trung Hoa gồm các nhà Trung Hoa học tổ chức ở Đại học Berkerley Hoa Kỳ năm 1978 xác định rằng Di Việt làm chủ Trung Nguyên trước tiên, sau đó bị Thương Chu đánh đuổi chạy xuống phương Nam. Sử Ký của Tư Mã Thiên chép rằng Hoàng Đế là người khai mở lịch sử Trung Quốc nhưng sự thật đã xác nhận rằng lịch sử Trung Quốc chỉ mới bắt đầu từ triều Thương (1766-1154 TDL) và các triều Thương, Chu của Hán tộc lại chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hoá Di Việt. Sử gia hàng đầu của Trung Quốc hiện nay là Trương Quang Trực (Chang Kwang Chih), đã phải thừa nhận một sự thực lịch sử là tuy Trung Quốc là một quốc gia lớn với một nền văn hoá lớn nhưng nó đã phải thâu nhập tinh hoa của nhiều nền văn hoá hoá hợp lại: "*Những nền văn hoá địa phương thời tiền sử, sau khi thống nhất đã trở thành một bộ phận của văn hoá Trung Quốc. Nguồn gốc thực sự của Hoa Hán chỉ là phần nhỏ nhưng sau khi triều Tần thống nhất thì dân tộc cả nước thống nhất ấy là dân tộc Trung Hoa.*"

Sử gia Trung Quốc Hoàng văn Nội đã thừa nhận là quá nửa dân số Trung Quốc ngày nay là người gốc Viêm tộc (Viêm Việt) bị Hán tộc thống trị đồng hoá thành người Hán. Sự thật lịch sử này được chính nhà khảo cổ Trung Quốc Yong Qang Yao và các đồng nghiệp tại Hàn Lâm viện TQ Côn Minh ở Vân Nam thừa nhận qua các công trình nghiên cứu khảo cổ như sau: "*Sự thành*

lập dân Hán là một tiến trình liên tục bành trướng bằng cách sát nhập nhiều bộ lạc và chủng tộc vào dân Hán."[13]

Ngày nay nhờ khoa học tiến bộ đã cho chúng ta những kết quả hết sức thuyết phục để lần tìm về cội nguồn dân tộc. Kết quả của các khoa Khảo Cổ Học, Khảo Tiền sử, Huyết Học, Đại Dương Học và đặc biệt là khoa Di Truyền Học với những khám phá mới nhất, thuyết phục nhất đã cho chúng ta biết rõ về nguồn cội dân tộc Việt Nam.

Để có một nhận thức rõ ràng về cội nguồn dân tộc, chúng ta ngược dòng lịch sử, trở về nơi sinh tụ đầu tiên của người tiền sử châu Phi đến định cư ở Hòa Bình Việt Nam. Những người tiền sử này sau một thời gian dài tiến hóa đã hình thành nền văn mình Hòa Bình cho tới nay, được xem là nền văn minh cổ nhất của nhân loại.

Cư dân Hòa Bình mà chúng tôi gọi là những người Tiền Việt (Proto-Viets) vì theo các nhà cổ nhân học thì đến giữa thời đại đá mới cách đây chừng 7-8 ngàn năm, chủ nhân của nền văn hoá Hoà Bình Bắc Sơn có những nét ở sọ và ở mặt rất giống người Việt cổ ở Thiệu Dương (Thanh Hoá), La Đôi không có gì khác biệt với người Mường gốc ở Hoà Bình. Từ nơi sinh tụ tiên khởi này, người Tiền Việt đã phải di chuyển lên vùng cao Tây Bắc mỗi lần biển tiến. Sau khi nước biển rút thì Protoviets lại trở xuống đồng bằng châu thổ các con sông lớn như Dương Tử, Hoàng Hà, sông Hồng và sông Cửu Long. Lịch sử cứ tái diễn như vậy cho tới 3 lần biển tiến sau cùng cách đây 14.000 năm, 11.500 năm và 8.000 năm.

---

13 Dr Nguyễn Đệ & Dr Trần thị Nhung : Mitochondrial DNA và Nguồn gốc Việt Nam, trung Hoa và Maya.(Giai phẩm Xuân Kỷ Sửu, Hội Y Nha Dược sĩ Florida 2009 tr 93.

Dựa trên những công trình nghiên cứu khoa học, chúng ta ghi nhận tiến trình lịch sử Việt gồm 3 thời kỳ lịch sử:

- Thời kỳ Người Tiền Việt (Hoabinhian=>Proto-Viets) với nền Văn Hóa Hòa Bình của cư dân Hòa Bình ở Bắc Việt Nam. Khi biển tiến, Protoviets phải thiên cư lên cao nguyên Malaya.

- Thời kỳ Lập Quốc: Cách đây khoảng 5.500 năm, nước biển rút dần nên Protoviets tiến xuống vùng "Giao Chỉ " còn gọi là "Cửa Việt". Vua Hùng mở nước Văn Lang ở Châu Phong Ba Thục, sách cổ Thượng Thư gọi là Xích Quy Phương nay là tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc.

- Thời Kỳ Văn Hóa Phùng Nguyên: Khi mực nước biển rút dần, vua Hùng thứ 18 mới dời đô về Đất Tổ Phong Châu ở Việt Trì, Phú Thọ Việt Nam.

1. THỜI KỲ VĂN HÓA HÒA BÌNH: NGƯỜI TIỀN VIỆT (HOABINHIAN=PROTO-VIETS)

Các công trình nghiên cứu Văn hóa Lịch sử, Dân tộc học, Ngôn ngữ học, Khảo cổ học, Khảo tiền sử, Nhân chủng học, Huyết học, Di truyền học và Đại dương học đã chứng minh nền văn minh Hòa Bình là nền văn minh cổ nhất của nhân loại. Năm 1971, GS Wilhelm G. Solheim II với những công trình nghiên cứu hết sức thuyết phục đã khẳng định văn hoá Hòa Bình là nền văn minh nông nghiệp đầu tiên của nhân loại, cách đây từ 18 đến 20.000 năm. Công trình nghiên cứu này nối tiếp công trình của Madeleine Colani đã mở đầu cho một cuộc cách mạng tri thức của nhân loại nên Wilhelm G. Solheim II được gọi là ông Đông Nam Á. Tiến sĩ W.G Wilheim đã kết luận: "*Đông Nam Á đã bắt đầu trồng cây, làm đồ gốm và đúc đồ đồng, sớm hơn các dân tộc Cận Đông, Ấn Độ, Trung Hoa tới cả hàng mấy ngàn năm trong*

đó Việt Nam là quê hương của nền văn hoá Hoà Bình."[14] Kết quả của các công trình nghiên cứu khoa học cho chúng ta những nhận định rõ ràng về nguồn cội dân tộc như sau:

KHẢO CỔ HỌC VỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC

Trước đây, nhân loại chỉ biết tới các nền văn minh Trung Hoa, văn minh Ấn Độ, văn minh Ai Cập, văn minh Âu Châu. Năm 1923, Madeleine Colani (1866-1943) một nhà khảo cổ nổi danh Pháp khai quật một số hang động tại một vùng Bắc Việt Nam tìm thấy những di chỉ hoàn toàn khác với các nền văn minh trên thế giới nên bà gọi là "Nền Văn Hóa Hòa Bình." Học giả Madeleine Colani tìm thấy hai chiếc điã gốm nhỏ ở chân núi Lam Gan có khắc hai chữ "Sĩ" và chữ "Thượng" có niên đại khảo cổ là 8.000 TDL đã mở đầu cho một cuộc cách mạng trong lãnh vực khảo cổ, làm đảo lộn tri thức của cả nhân loại. Như vậy, hai chữ Sĩ và Thượng là của cư dân nền văn hóa Hòa Bình đã xuất hiện trước chữ viết Hán 6.700 năm.[15] Năm 1932 khảo cổ học thế giới đã công nhận nền văn hóa Hòa Bình là trung tâm nông nghiệp và công nghiệp đá sớm nhất thế giới. Niên đại của nền văn hóa Hòa Bình không phải là từ 10-12.000 năm mà lên đến 18.000 năm và theo học giả thì tuổi của nền văn hóa Hòa Bình có thể lên tới 50 ngàn năm.

Đặc biệt gần đây các nhà khảo cổ Trung Quốc cũng tìm thấy 20 ký tự của cư dân nền văn hóa Long Sơn (LungShan) mà họ nói là của Trung Quốc. Thế nhưng, trong 20 ký tự cổ đó lại có chữ Việt nên đó chính là chữ viết cổ của người Việt cổ. Theo học giả Trung Quốc Chang K.C (Trương Quang Trực) trong tác phẩm

---

[14] W.G.Solheim II: An Earlier agricultural revolution, Scientific American CCVI (4):31-41, 1972.

[15] Madeleine Colani: L'Âge de la pièrre dans la province de Hoa Binh, MSGI/XIII-I. Recherches sur la pre'historiques Indochinoise, BEFEO, 30:299-422,1927.

"The Archaeology of Ancient China" của thì mẫu chữ Giáp Cốt khắc trên xương thuộc văn hóa Lung Shan (Long Sơn) được tìm thấy ở bờ biển phía Đông có niên đại khảo cổ cách ngày nay từ 25-35 ngàn năm.[16] Mặt khác, nhà bác học người Trung Quốc, Dr Y.J. Chu với công trình phân tích cấu trúc di truyền DNA đã xác nhận người hiện đại là người Hòa Bình từ Đông Nam Á đi lên, họ nói tiếng Nam Đảo Austronesian sinh sống bằng chăn nuôi, trồng tỉa nhất là lúa nước. Điều này chứng minh rằng chữ viết mà từ trước đến nay người ta gọi là chữ Hán không phải của người Hán (TQ) mà là của người Hòa Bình tức người Tiền Việt Protoviets. Kết quả khảo cổ này làm đảo lộn những nhận định sai lầm trước đây khiến các học giả trên toàn thế giới phải đặt lại vấn đề.

KHẢO TIỀN SỬ VỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC

Năm 1962, G. Coedès, nguyên Giám Đốc trường Viễn Đông Bác cổ đã công bố kết quả công trình khảo Tiền Sử trên toàn cõi Á Đông của hàng trăm nhà Khảo cổ, Nhân chủng và Địa chất học. Những nhà khoa học này đã đào xới khắp nơi từ Nhật Bản, Hàn Quốc (Triều Tiên) tới Tây vực và từ Tây Bá Lợi Á xuống tới quần đảo Nam Á trong hàng chục năm trời để tìm kiếm các di chỉ khảo cổ, khai quật những lớp sọ nằm dưới của cư dân đến trước, cư dân đến sau nằm ở trên. Sau khi đo chỉ số sọ và dung lượng sọ để xác định ngọn nguồn gốc tích chủng tộc của các dân tộc đã kết luận: "*Tất cả các cư dân Nam Á từ Nam Ấn, Môn, Tạng, Miến, Thái, Lào, Miên, Mã Lai, Nam Dương, Célèbres, Việt Nam kể cả đồng bào thiểu số thượng du Bắc Việt đều có cùng một gốc cổ Malaya gọi là Indonesian (mà chúng tôi gọi là Hoabinhian => Protoviet => Malaysian => Malayo-ProtoViets) là những cư dân*

---

[16] Cung Đình Thanh: Tìm về nguồn gốc Văn minh Việt Nam, NXB Tư Tưởng Australia 2003, tr 194. K.C.Chang: The Archaeology of China, Newhaven, Conn 1968.

Nam Á có chung một chỉ số sọ trung bình là 81,42 và dung lượng sọ có tính cách sọ tròn khác hẳn với các chủng tộc trong vùng."[17]

Các nhà khoa học Khảo tiền sử thuộc trường Viễn Đông Bác cổ đã đo chỉ số sọ trung bình của người Việt là 82,13. Dung lượng sọ Việt là 1341,48 và tính cách sọ Việt Brachycephal nghĩa là sọ tròn trong khi chỉ số sọ của Hán tộc ở miền Bắc Trung Quốc (Hoa Bắc) là 76,51 và thuộc loại sọ dài có dung lượng sọ là 1440. Chỉ số sọ trung bình của dân ở miền Nam Trung Quốc (Hoa Nam) và dân ở miền Đông Trung Quốc (Hoa Đông) là 81,22 và thuộc loại sọ tròn. Theo khoa Nhân chủng học thì cư dân Hoa Bắc và Hoa Nam là hai chủng tộc khác nhau vì sọ của 2 nhóm cư dân này cách biệt trên 2 chỉ số có nghĩa là thuộc 2 chủng khác nhau. Người Hoa Bắc có chỉ số sọ 76,56 gần gũi với sọ cổ người Cam Túc tức người Hán cổ (76,70) hoàn toàn khác người Trung Quốc ở Hoa Đông và Hoa Nam thuộc chủng tộc Việt. Thực tế này chứng tỏ người Hoa Bắc là hậu duệ của người Cam Túc tức người Altai lai Mông Cổ phối chủng với người Nhục Chi (Turc) ở Tây vực. Sọ Hán tộc và sọ Việt cách nhau hơn 5 chỉ số (5,57) và giữa người Hoa Nam và Hoa Bắc tuy cũng gọi là người Trung Quốc nhưng rất khác biệt nhau vì chỉ số sọ cách nhau hơn 4 chỉ số (81-76,56=4,44).

Như vậy Hán tộc và Việt tộc thuộc 2 chủng tộc khác nhau và sọ người Hoa Nam và Người Việt cách biệt không quá 2 đơn vị nghĩa là cùng một chủng tộc. Điều này chứng tỏ Việt tộc hoàn toàn khác Hán tộc. Thực tế mang tính khoa học đầy thuyết phục này phản bác mọi quan niệm sai lầm từ trước đến nay. Chúng ta cũng ghi nhận thêm là chỉ số sọ của người Hoa Đông tức địa bàn xưa của Lạc bộ Trãi (Trĩ) mà cổ sử Tàu gọi là Rợ Đông Di chính là người Việt cổ 81,70 rất gần với chỉ số sọ của người Việt Nam

---

[17] G Coedès: Les Peuples de la peninsula Indochinoise, Paris 1962. Bình Nguyên Lộc "Nguồn gốc Mã lai của dân tộc ta", NXB Bách Bộc Sài Gòn, tr 446-449.

bây giờ 82,13. Mặt khác, chỉ số sọ trung bình của người Hoa Nam gốc Việt là 81 do đã lai giống ít nhiều với Hoa Bắc nhưng chỉ sai biệt với chỉ số sọ Việt Nam khoảng 1,13 chỉ số chứng tỏ cùng một đại chủng Việt. Như vậy, người Trung Quốc ở miền Đông (Hoa Đông) và người Trung Quốc ở miền Nam (Hoa Nam) chính là người Việt cổ dù bị thống trị đồng hóa suốt mấy nghìn năm nhưng vẫn bảo lưu gene Việt cổ cùng với bản sắc truyền thống văn hóa Việt.

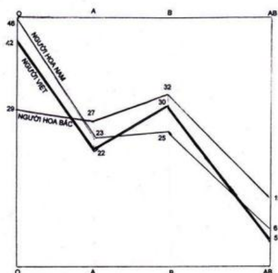
HUYẾT HỌC VỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC

Công trình nghiên cứu về huyết học cho biết kết qủa về nguồn gốc dân tộc như sau:

- Máu người Trung Quốc tuy cùng gọi là Hán tộc nhưng máu người miền Bắc Trung Quốc và miền Nam Trung Quốc khác hẳn nhau.

- Máu người Trung Quốc (Hán tộc) miền Nam giống với máu người Việt Nam và Máu các dân tộc Phi Luật Tân, Thái Lan, Miến Điện, Mã Lai, Nhật Bản rất giống máu người Việt và khác hẳn máu người Trung Quốc ở miền Bắc (Hán tộc). Theo tài liệu huyết học toàn thế giới của Beckman @Blood.com thì máu người Trung Quốc và người Việt Nam khác biệt rất nhiều từ 8-13 nấc. Nhóm máu người Việt và người Trung Quốc miền Nam gần như nhau và nhóm máu người Việt và người Thái Lan, Miến Điện rất giống nhau, chỉ khác nhau đôi chút ở nhóm máu O mà thôi.

BIỂU ĐỒ SO SÁNH MÁU
NGƯỜI TRUNG QUỐC VÀ NGƯỜI VIỆT NAM
(Beckman @Blood.com.) Nguồn Dr Nguyễn Hy Vọng



VĂN HÓA KHẢO CỔ VỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC

Theo kết quả của Khoa Di Truyền Học cho chúng ta biết người tiền sử Phi Châu đã đến định cư ở vùng Đông Nam Á bao gồm Bắc Thái Lan, Lào, Quảng Đông nhưng tập trung nhất ở vùng Hòa Bình Việt Nam. Cư dân Đông Nam Á này đã hình thành nền văn minh Hòa Bình, Bắc Sơn. Khi nước biển dâng lên cao người Hòa Bình Hoabinhian đã phải di cư lên vùng cao và dần dần lên tới cao nguyên Malaya. Trên con đường di chuyển lên để tránh nạn biển tiến cũng như di chuyển xuống đồng bằng sau khi mưc nước rút dần, người Hòa Bình (Hoabinhian) tức người Tiền Việt (Protoviets) đã hình thành các nền văn minh văn hóa Lĩnh Nam Giang Nam với các nền văn hóa Bạch Liên Động C14=19.910±180BP ở Quảng Tây, văn hóa Bạch Nham Cước ở Quảng Tây có niên đại C14=14.220±200BC, văn hóa Độc Thạch Tử C14=14.260±130BP ở Quảng Đông.

Khi mực nước biển rút dần, người Malaysian tức người Hoabinhian=Proto-Viets lại tiến dần xuống vùng đồng bằng định cư và thành hình các nền văn hóa Hà Mỗ Độ (Hemudu) ở Triết Giang (C 14=6.085±1), văn hóa Ching-Liên-Kang và Ta-tun-Tzu ở Giang Đông có niên đại C 14=5.785±105, văn hóa Tam Tinh Đôi ở phía Bắc Thành Đô Tứ Xuyên, văn hóa Hoàng Sơn Huy ở Tứ Xuyên có niên đại C14 = 5.535±130BC.

Lần biển tiến gần đây nhất cách ngày nay 8 ngàn năm và cách đây khoảng 5.500 năm, nước biển rút dần ra biển Đông thì vùng đồng bằng Bắc Việt Nam trồi lên nên cư dân Bách Việt từ Quý Châu, Vân Nam, Quảng Tây trở về nôi sinh tụ ban đầu và hình thành nền văn hóa Phùng Nguyên, Đông Sơn, Sa Huỳnh và Óc Eo. Chính công trình nghiên cứu về các nền văn hóa khảo cổ cũng đã xác định lộ trình thiên cư của tộc Việt. Sự thật lịch sử này đã được các nhà Trung Hoa Học toàn thế giới thừa nhận trong Hội nghị về Nguồn gốc nền văn minh Trung Hoa tại đại học UC Berkeley năm 1978. Học giả William Meacham đã phục hồi sự

thật lịch sử như sau: *Văn hóa của người Việt cổ miền duyên hải Trung Quốc, mà người Việt Nam hiện tại là một bộ phận còn sót lại, đã phát triển trên toàn vùng Nam Trung nguyên đã đóng góp phần lớn vào sự thành hình cho một nền văn minh của Á Đông, có tên gọi là 'Trung-Hoa'.*[18]

Tổng kết hội nghị về nguồn gốc nền văn minh Trung Hoa tại đại học UC Berkerley năm 1983, học giả David Keightly đã kết luận như sau: "*Nền văn minh Trung Quốc phát xuất từ phía Nam sông Dương Tử. Khảo Cổ Học, Ngôn Ngữ và Nhân Chủng Học cho phép đưa ra giả thuyết rằng một dân tộc ở Nam Trung Quốc vào thời đá mới Néolithic nắm giữ vai trò chủ đạo. Xuất phát từ trung tâm văn hóa Hòa Bình đã di dân lên vào thiên niên kỷ thứ V trước Dương lịch qua tỉnh Tứ Xuyên (Szechwan) đến bờ sông Vị (Wei) đã lập ra nền văn minh đồ đá mới ở Trung Quốc.*"[19]

Tất cả chứng cớ Khảo cổ, Văn hóa Khảo cổ, Khảo tiền sử, Dân tộc và Ngôn ngữ học đối chiếu với nguồn thư tịch cổ đã xác định là trên vùng đất trải dài từ lưu vực sông Hoàng Hà và Dương Tử trở xuống vùng Đông Nam Á lục địa và hải đảo gồm Malaysia, Indonesia, Philippine, quần đảo Polynesia và cả Mỹ châu nữa là địa bàn sinh sống của một chủng tộc phát tích từ Hoabinhian (Hoabinhoid) tức người Tiền Việt Proto-Viets.

---

18 William Meacham: Origins and Development of The Yueh coastal Neolithic: A Microcosns of Culture change on the Mainland of East Asia p 147-176.

19 David N. Keightly: The Origine of Chinese Civilization, University of California Press,Berkeley, Los Angeles 1983. Cung Đình Thanh: Tìm về nguồn gốc Văn minh Việt Nam, NXB Tư Tưởng Australia 2003, tr 234.

DI TRUYỀN HỌC
VỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT

Thế kỷ 20, khoa Di Truyền Học với khám phá về bộ genome là tập hợp chứa đựng toàn bộ thông tin di truyền Haplotype của một nhóm thể di truyền được mã hóa trong một vị trí của chuỗi tiếp diễn DNA trong một cơ thể sinh vật. Mitochondrial DNA là thể di truyền do 4 chất căn bản sắp theo một thứ tự nhất định cho mỗi loài sinh vật bằng những chuỗi tiếp diễn cặp căn bản. Có 2 loại DNA là DNA trong nhân và DNA trong tế bào chất ở các cơ quan sản xuất năng lượng Mitochondrial. Đột biến là sự thay đổi các cặp căn bản trong chuỗi tiếp diễn DNA giúp chúng ta theo dõi sự tiến hóa của con người hay sinh vật khác. Loại đột biến này cho phép các nhà nhân chủng học xác định thủy tổ của một số dân tộc trên thế giới và sự di dân của họ trên 10 ngàn năm tiền sử. Khoa Di Truyền học cho biết mỗi châu lục có một số Haplotypes riêng biệt như châu Âu (Caucasoid) là H, I, J, K, M,T, U, V, W và X. Châu Phi là L, L1, L2 và L3, châu Á và châu Mỹ có chung Haplotypes gồm A, B, C và D.

Năm 1998, giáo sư J.Y. Chu và 13 đồng nghiệp khác tại các trường đại học và viện nghiên cứu lớn nhất ở Trung Quốc đã công bố một công trình nghiên cứu bằng phương pháp phân tích thống kê có tên là "Phân tích chủng loại" về "*Dự án Đa dạng phân tích di truyền người Trung Quốc*." Kết quả khoa học này được đăng trong Tạp chí Hàn lâm viện Khoa học Quốc gia của Hoa Kỳ năm 1998. Khoa học gia J. Y. Chu đã phân tích cấu trúc di truyền 28 nhóm bộ mẫu di truyền từ các tỉnh khác nhau của Trung Quốc đã đi đến kết luận là tổ tiên của người Đông Á là phát nguồn từ vùng Đông Nam Á đi lên. Nhà bác học Chu và các đồng nghiệp đã công bố là 50.000 năm trước, người tiền sử từ Việt Nam di cư sang châu Úc và các đảo Đông Nam Á. Khoảng 40.000 năm trước, do phía Bắc bớt lạnh, người hòa Bình đi lên

Trung Hoa, sau đó tới Siberia rồi khoảng 30.000 năm trước, họ vượt eo Bering sang chiếm lĩnh châu Mỹ.[20]

1. Hai nhóm dân có sự khác biệt rõ ràng nhất là "Phi Châu và các dân khác không thuộc Phi Châu".

2. Tổ tiên của các nhóm dân Đông Á ngày nay có nguồn gốc từ Đông Nam Á và người Trung Quốc ở phía Bắc Trung Quốc có cấu trúc di truyền khác với người Trung Quốc ở phía Nam (Hoabinhian=Protoviets).

Nhà Di truyền học người Ý, Luigi Luca Cavalli-Sforza nghiên cứu về liên hệ di truyền giữa các chủng tộc cũng đã xác định người tiền sử đã đi từ châu Phi qua vùng Đông Nam Á, rồi sau đó đi lên vùng Đông Á và Bắc Mỹ. Một công trình nghiên cứu khác dựa trên nhiễm sắc thể Y (Y- chromosome) để khảo sát nhóm người ở 22 tỉnh Trung Quốc, 3 nhóm dân Đông Bắc Á, 5 nhóm Đông Nam Á gồm Campuchia, Thái Lan, Mã Lai, Batak, Java và một số nhóm ngoài châu Á đã ghi nhận là mức độ biến thiên đa hình thái trong nhóm Đông Nam Á cao hơn Đông Bắc Á. Thực tế này chứng minh cư dân Đông Bắc Á từ Đông Nam Á thiên cư lên.

Một công trình phân tích di truyền quần thể đã kết luận là người tiền sử di cư từ châu Phi sang Đông Nam Á khoảng 60.000 năm trước và sau đó di chuyển lên Bắc Á, Siberia. Các nhóm dân Polynesian (Đa Đảo) cũng có nguồn gốc từ Đông Nam Á. Một nghiên cứu khác dùng 5 genes trong nhiễm sắc thể Y để khảo sát 2 nhóm dân Bắc Á gồm Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc, Mông Cổ và Nam Á gồm Indonesia, Philippine, Thái Lan, Việt Nam cho thấy người Việt gần với nhóm dân Bắc Á nhất là Hàn Quốc hơn là các nhóm Nam Á. Điều này chứng tỏ cội nguồn phát tích

---

[20] Chu JY, et al: *Genetic relationship of populations in China*. Proceedings of the National Academy of Science (USA) 1998; 95: 11763-11768.

của cư dân Bắc Á là từ Hoabinhian tức người Tiền Việt (Protoviets).

Nhà khoa học người Mỹ gốc Trung Quốc, Lý Huỳnh (Li Yin) của Trường Đại học Tổng hợp Texas tại thành phố Houston khảo sát nhân tố microsatellites lặp lại liên tục trong chuỗi xoắn DNA của 43 nhóm người Hán (Trung Quốc) phân bố khắp châu Á. Li Yin đã đưa ra kết luận là vào khoảng 200.000 năm trước, người khôn ngoan Homo sapiens từ châu Phi thiên di tới Trung Đông. Từ Trung Đông một nhóm rẽ sang phía Đông đi qua Pakistan, Ấn Độ rồi men theo bờ biển phía Nam châu Á. Nhóm người này đến Đông Nam Á vào khoảng 60 đến 70.000 năm trước. Họ định cư ở Đông Nam Á một thời gian khoảng 10.000 năm rồi một bộ phận đi tiếp lên phía Bắc tới định cư ở vùng Thiên Sơn (Altai) phía Bắc Trung Hoa,[21] trở thành người Trung Quốc (Hán tộc). Một nhóm khác tiến lên cao hơn nữa tới Siberia, một số đã đi qua cầu đất Bering sau này là eo biển Bering tới Alaska vào châu Mỹ và trở thành thổ dân Bắc châu Mỹ.

Năm 2001, giáo sư Lâm Mã Lý một nhà di truyền học công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí khoa học "Hệ thống miễn nhiễm Human Leucocytes Antigen HLA ở nhiễm sắc thể 6 chromosoms trong máu dân Mân Nam (Hoklo), Hakka và các mẫu máu từ nhiều nước được trong tổ hoạt động quốc tế về HLA năm 1998", giáo sư Lý kết luận: "*Người Mân Nam Hoklo và Hakka rất gần với người Việt, Thái và các tộc người Mongoloid Nam Á. Người Đài Loan thuộc dân tộc Mân Việt trong đại chủng Bách Việt hoàn toàn khác với Hán tộc.*"

Các nhà khoa học của Viện Pháp Á gồm bác sĩ Trần Đại Sỹ, giáo sư Tarentino người Ý và giáo sư Sinh vật học người Pháp Varcilla Pascale đã ứng dụng hệ thống DNA là hệ thống sinh học

---

[21] Li Yin: Distribution of halotypes from a chromosome 21 region distinguishes multiple prehistoric human migrations, *Pro. Natl. Acad. Sci. USA, Vol.96, pp.3796-3800. 1999.*

mới nhất cho chúng ta kết quả có tính thuyết phục nhất. Các nhà khoa học đã khảo sát y phục, mồ mả, răng xương trong các ngôi mộ cổ qua các thời đại cho đến hết thế kỷ thứ nhất. Sau đó dùng DNA kiểm những bộ xương, đồng thời kiểm máu của 35 dòng họ tại Hoa Nam và Việt Nam rồi so sánh với những dòng họ khác tại Hoa Bắc đã kết luận:

1. Cư dân Hoa Nam, từ miền Nam Trường Giang xuống tới miền Trung Việt Nam, Lào, Thái đều có cùng một huyết thống, một chủng tộc.

2. Cư dân này hoàn toàn khác biệt với cư dân Hán ở Hoa Bắc.[22]

Các công trình nghiên cứu mới nhất của các nhà nhân chủng về cội nguồn phát tích của cư dân vùng Đông Nam Á đã làm sáng tỏ một sự thật lịch sử là tất cả cư dân Đông Nam Á đều có chung một cội nguồn chủng tộc. Đặc biệt, Giáo sư Douglas C. Wallace ở đại học Emory, Atlanta và Georgia đã phát hiện một đột biến di truyền riêng biệt cho lục địa châu Á. Đó là sự thất thoát cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII và $tRNA^{LYS}$(9bp deletion beetween the COII/$tRNA^{LYS}$ genes).[23] Nhà nhân chủng học Tréjaut đã nghiên cứu về thổ dân Đài Loan, dân Đông Nam Á và dân Đa

---

22 Thuyết trình của BS Trần Đại Sĩ, Giám đốc viện Pháp Á trong dịp khai giảng niên khóa 1991-1992 tại viện Pháp Á (Institute Franco-Asiatique Paris).

23 DC Wallace, AS Jun, MD Brown, Proceedings of the ..., 1994 - National Acad Sciences: A mitochondrial DNA mutation at nucleotide pair 14459 of the NADH dehydrogenase subunit 6 gene associated with maternally inherited Leber hereditary optic ... Dr Nguyễn Đệ & Dr Trần thị Nhung : Mitochondrial DNA và Nguồn gốc Việt Nam, trung Hoa và Maya.(Giai phẩm Xuân Kỷ Sửu, Hội Y Nha Dược sĩ Florida 2009 tr93.

Đảo đã công bố một sự thật làm đảo lộn mọi nhân định từ trước đến nay về vấn đề này:[24]

1. Thổ dân Đài Loan đã định cư trên 15 ngàn năm.

2. Thổ dân Đài Loan cũng trải qua 3 lần đột biến đặc biệt như dân Mã Lai, dân Đa Đảo mà người Trung Quốc không có 3 lần đột biến này.

3. Yếu tố mtDNA B có ở vùng Đông và Đông Nam Eurasia, thổ dân châu Mỹ và dân Đa Đảo.

4. Nhà nhân chủng Melton và Redd tìm thấy cư dân Đa Đảo có một tỷ lệ cao về sự thất thoát của cặp căn bản số 9 ở hai thể di truyền COII/tRNA.

Tạp chí Science Progress đã công bố kết qủa xác định thổ dân Đông Nam Á, thổ dân Đa Đảo và thổ dân châu Mỹ có cùng một ngọn nguồn phát tích, cùng chung một nền văn hoá Lapita (1500-800TC) với đồ gốm thẩm mỹ độc đáo nổi tiếng ở các đảo Thái Bình Dương nhất là ở vùng bờ biển phía Tây đảo New Caledonia phát tích từ nền văn hóa Đa Bút, Quỳnh Văn, Bàu Trõ ở Việt Nam. Hiện ở Trung tâm văn hoá Đa Đảo ở Hawai còn trưng bày một mẫu thuyền độc mộc đục khoét bọng cây làm thuyền di chuyển, khi ra biển thì ghép 2 thuyền độc mộc lại tạo thế thăng bằng trên mặt biển.

Di truyền học đã xác định cư dân Đông Nam Á và cả Đông Á Châu có cùng một dòng DNA Halogroup Y- nhiễm sắc thể trên biểu đồ thiên cư của Halogroup O-M175 với các nhánh phụ O-MSY2.2, O-M268 và O-M122. Công trình nghiên cứu của Dr

---

24 Mitochondrial DNA provides a link between Polynesians and Indigeneous Taiwanese. Tréjaut, JA, KivisildT, Lơ JH, et al PLoS Biol. 2005.

Scheinfeldt năm 2006 cho biết Halogroups O-175 có niên đại từ 28.000-41.000 năm BP và tập trung nhiều nhất ở vùng Bắc Việt Nam, Lào, Bắc Thái lên tới Nam Trung Quốc (Hoa Nam). Trong trình tự tiến hóa phân tử, một Halogroup là một nhóm các haplotype tương tự có chung một tổ tiên chung có cùng một đơn nucleotide đa hình (SNP) đột biến trong tất cả các haplotype. Haplogroup Y nhiễm sắc thể trên biểu đồ thiên cư của Halogroup O-M175 chiếm 80-90% của hầu hết các dân ở Đông Á và Đông Nam Á.

Trong khi đó, Haplogroup O- M122 là dòng thiên cư của Austronesian ở Philippines, Malaysia, Indonesia, quần đảo Đông Nam Á và Châu Đại Dương. Halogroup O-M122 chiếm từ 25% đến 32,5% ở Polynesia (Hammer, Su) và chiếm 18% trong các bộ tộc thổ dân ở Đài Loan (Hammer 2005), 27,4% của Micronesians (Su 2000), 5% Melanesians (Karafet 2005).

Dr Chen Jing và cộng sự đã nghiên cứu nhiễm sắc thể Y và cấu trúc di truyền DNA của người Choang (Zhuang) là một dân tộc thiểu số khoảng 16 triệu người sống ở khu tự trị Quảng Tây. Kết quả cho thấy O, O_{2a} và O_1 là haplogroups chiếm ưu thế trong tộc người Choang. Phân tích thành phần chính cho thấy người Choang có nguồn gốc liên quan mật thiết với đại tộc Bách Việt Bai-Yue. Người Bouyei sống ở tỉnh Quý Châu, người Thủy ở Vân Nam cũng có cùng ngôn ngữ văn hóa và DNA với người Choang là hậu duệ của Bách Việt cổ. Đồng bào Choang ngày xưa gọi là 'Lang nhân' hậu duệ của chi Tây Âu và Lạc Việt hiện nay vẫn duy trì bản sắc văn hóa truyền thống Việt với phong tục tập quán, phụ nữ vẫn mặc áo tứ thân và hát dân ca Việt như chúng ta. Đặc biệt, Dr Su và đồng nghiệp đã nghiên cứu nhiễm sắc thể Y của cư dân Nam Á có nhiều nhiễm sắc thể Y-Halogroups hơn cư dân Bắc Á, điều này chứng tỏ cư dân Đông Á từ Nam Á di chuyển lên. Kết

quả này một lần nữa xác định cư dân Đông Bắc Á, Đông Á phát tích từ Hoabinhian=Protoviets đi lên.[25]

Công trình nghiên cứu mã Di truyền mitochondrial của các nhà nhân chủng học Hoa Kỳ, Anh Quốc, Âu Châu, Trung Quốc, Thái Lan, Nam Dương và nhiều nước khác trên thế giới đã cho chúng ta kết quả như sau:

1. Việt Nam:

- Haplogroups chính gồm A, B, C, D.

- Không có cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII/ $tRNA^{LYS}$ gọi là "Đột biến đặc biệt Á Châu = "9bp deletation bettween CO II/$tRNA^{LYS}$ genes," bp = base pair).

2. Người Trung Quốc ở miền Bắc (Hoa Bắc) (Northern Han Chinese).

- Haplogroups: A, C, D, G, M_{8a} Y và Z.(Người Trung Quốc ở miền Bắc (Hoa Bắc) có tỷ lệ 55% và Người Trung Quốc ở miền Nam (Hoa Nam) chỉ có 36%).

- Không có đột biến đặc biệt Á châu.

3. Cư dân Miền Nam Trung Quốc Southern Natives mà sách sử Trung Quốc gọi là người Trung Quốc ở miền Nam (Hoa Nam):

- Haplogroups: B, F, R_{9a}, N_{9a} (Người Hoa Nam có tỷ lệ 55%).

4. Thái Lan:

---

25 CHEN Jing et al. Nhiễm sắc thể Y. kiểu gen và cấu trúc di truyền của Zhuang 遗 传 学 报 Acta Genetica Sinica, tháng 12 năm 2006, 33 (12):1060-1072 ISSN 0379-4172).

- Haplogroups: B

- Thất thoát cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII/$tRNA^{LYS}$.

5. Miến Điện, Hmong-Mien ở Đông Nam Á (Southern East Asia):

- Haplogroups: B, F, M_7 và R.

- Thất thoát cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII/$tRNA^{LYS}$.

6. Thổ dân Đa Đảo (Polynesian):

- Haplogroups: B (90%).

- Thất thoát cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII/$tRNA^{LYS}$.

7. Cư dân Đông Nam Á (Southern East Asia):

- Halogroups: B

- Thất thoát cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII/$tRNA^{LYS}$.

8. Thổ dân Maya ở Trung Mỹ và Nam Mỹ, Pima ở Bắc châu Mỹ:

- Haplogroups: A, B, C và D.

- Không có cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII/$tRNA^{LYS}$.[26]

Nhà nhân chủng Anne C. Stone và Mark Stoneking nghiên cứu mtDNA của dân tiền sử Oneta rồi so sánh với mtDNA của thổ dân châu Mỹ trước khi Columbus khám phá ra tân lục địa và thổ

---

[26] The 9bp deletion beetween the COII/$tRNA^{LYS}$ genes "Mitochondrial DNA provides a link between Polynesians and indigeous Taiwanese."

dân châu Mỹ hiện tại cho thấy có 4 Haplotypes chính là A, B, C và D. Đặc biệt, thổ dân châu Mỹ cũng không có cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII/tRNA^{LYS} nghĩa là có đột biến di truyền châu Á.

Nhà nhân chủng S.W. Ballinger và các đồng nghiệp phân tích mtDNA của cư dân Đông Nam Á và thổ dân châu Mỹ đã kết luận tất cả đều thuộc chủng Mongoloid phương Nam mà Việt Nam là trung tâm của mtDNA từ đó lan toả ra khắp vùng Thái Bình Dương[27]. Công trình nghiên cứu đã xác định lộ trình di dân của Bách Việt lên Đông Bắc Á, vượt qua cầu đất Beringe sang Bắc Mỹ và xuống Đông Nam Á.

Mặt khác, Malayoviets cũng đã theo hướng Nam xuống bán đảo Malacca Mã Lai (Malaysia) rồi vượt biển tới các hoang đảo sau này có tên là Nam Dương (Indonesia), châu Úc (Australia) và Tân Tây Lan (New Zealand), Phi Luật Tân (Phillippine), Hawai, các đảo Thái Bình Dương rồi vượt Thái Bình Dương sang tới miền Trung châu Mỹ và Nam châu Mỹ. Tạp chí Science Progress đã công bố kết qủa xác định thổ dân Đông Nam Á, thổ dân Đa Đảo và thổ dân châu Mỹ có cùng một ngọn nguồn phát tích, cùng chung một nền văn hoá Lapita (1500-800TC) với đồ gốm thẩm mỹ độc đáo.

Trước đây, C. Darwin trong tác phẩm "Về nguồn gốc các Loài vật" đã cho rằng tất cả các giống gà nuôi trên thế giới đều có nguồn gốc từ gà rừng Đông Nam Á. Về sau, hai công trình nghiên cứu của Peter Savolainen và Jenifer A. Leonard cùng đồng nghiệp phân tích xương chó cổ tìm được ở Mexico, Perou, Bolivia đã xác định các loài chó được đưa vào châu Mỹ trước thời Columbus

---

[27] Trước đây các nhà Nhân chủng xếp người Việt vào chủng Mongoloid phương Nam, thế nhưng kết quả thuyết phục nhất của các công trình khoa học đã cho phép chúng ta xác định là Tộc Việt thuộc đại chủng Hoabinhoid (Hoabinhian=>Protoviets=>Malayoviets=>Việt Nam)

đều bắt đầu từ giống chó Đông Nam Á. Tổ tiên chó nhà là chó sói Đông Nam Á được thuần hóa bởi vì phân tích DNA cho thấy chỉ số đa dạng di truyền trong các loài chó Đông Nam Á cao hơn nhiều so với loài chó ở châu Âu.

Tháng 3 năm 2007, Hàn Lâm viện Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ công bố công trình của các nhà nhân chủng thuộc đại học Durham và Oxford Anh Quốc nghiên cứu mtDNA của heo và dạng răng heo trên toàn vùng Đông Nam Á lục địa và hải đảo: "*Nghiên cứu mới về DNA của heo đã viết lại lịch sử di dân khắp vùng Thái Bình Dương và người Việt cổ (Bách Việt) là cư dân đầu tiên định cư trên các hải đảo Đông Nam Á rồi tới New Guinea, Hawai và Polynesia thuộc Pháp. Họ mang theo kỹ thuật làm thuyền độc mộc.*"[28]

Nhà nhân chủng Ballinger và đồng nghiệp đã nghiên cứu mtDNA của 7 dân tộc Đông Nam Á đã kết luận là chỉ số đa dạng sinh học (F-value) ở người Việt cao nhất trong các sắc dân Đông Nam Á thuộc chủng Mongoloid phương Nam. Do đó, Việt Nam là trung tâm của mtDNA từ đó lan toả ra khắp vùng Thái Bình Dương. Nhà nhân chủng Ballinger và Lâm Mã Lý gọi là các tộc người Mongoloid Nam Á mà chúng tôi gọi là đại chủng Hoabinhoid tức Proto-Viets (Tiền Việt). Kết quả khoa học thuyết phục này chứng minh người Việt là hậu duệ của cư dân Hòa Bình Hoabinhian=người Tiền Việt Proto-Viets. Tất cả các dân châu Á đều phát tích từ Hoabinhian => Proto-Viets tức đại chủng Bách Việt (Bai-Yue) và Việt Nam là một dân tộc có chỉ số đa dạng sinh học F-value biến thiên cao nhất nên có lịch sử lâu đời nhất.[29]

---

[28] Dr Nguyễn Đệ & Dr Trần thị Nhung : Mitochondrial DNA và Nguồn gốc Việt Nam, trung Hoa và Maya.(Giai phẩm Xuân Kỷ Sửu, Hội Y Nha Dược sĩ Florida 2009 tr 51.

[29] S.W. Ballinger& đồng nghiệp: *Southeast Asian mitochondrial DNA Analysis reveals genetic continuity of ancient Mongoloid migration.* Genetic 1992 số 130 p.139-45.

ĐẠI DƯƠNG HỌC VỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC

Năm 1998, học giả thời danh Stephen Oppenheimer đã công bố công trình nghiên cứu nổi tiếng của ông trong tác phẩm "Địa Đàng ở phương Đông (Eden in the East)." Stephen Oppenheimer xác định "*Đông Nam Á là cái nôi của văn minh nhân loại ngày nay*" đã làm đảo lộn mọi nhận định từ trước đến nay. Theo Stephen Oppenheimer thì những dân tộc thuộc quần đảo Polynesian không phải xuất phát từ Trung Quốc, mà có nguồn gốc từ Đông Nam Á và người Đông Nam Á là những nhà canh nông chuyên nghiệp đầu tiên của nhân loại đã phát triển kỹ thuật trồng lúa đầu tiên trên thế giới. Công trình nghiên cứu về Đại dương học của Stephen Oppenheimer "Thiên đàng ở phương Đông, lục địa bị chìm đắm ở Đông Nam Á" đã làm sáng tỏ bao khúc mắc từ ngàn xưa về nguồn gốc của tộc Việt.

Học giả Stephen Oppenheimer và tiếp theo là tiến sĩ Martin Richards, viện Sinh Học Tỉ Giảo và Tổng Hợp đã công bố hướng di dân của các dân tộc Đông Nam Á từ phương Nam tiến lên phương Bắc sau mỗi lần biến tiến. Ba lần biển tiến gần đây nhất cách ngày nay khoảng 14.000 năm, 11.500 năm và 8.000 năm đã nhận chìm lục địa cổ Sundaland. Mỗi lần biển tiến, cư dân Hòa Bình Hoabinhian phải di chuyển lên vùng đất cao theo 2 hướng Tây Bắc và Đông Bắc. Nạn biển tiến gần đây nhất là 8.000 năm đã nhận chìm nền văn minh Đông Nam Á cổ đại. Lục địa Đông Nam Á thời cổ đại bao gồm cả 2 đại lục: Đại lục Sundaland gồm lưu vực sông Cửu Long trải dài xuống Nam Dương và đại lục Nanhailand bao gồm lưu vực sông Hồng kéo dài đến đảo Hải Nam ngày nay. Lúc đó, vịnh Bắc Việt và vịnh Thái Lan bây giờ là 2 vùng đồng bằng trũng.[30]

---

30 Stephen Oppenheimer: Eden in the East, The Drowned Continents of Southeast Asia, Pheonix, London 1998 p. 30, 336.

Cách đây 18 ngàn năm, mực nước biển dâng lên mỗi năm khoảng 1 cm và dâng lên cao mỗi lần biển tiến. Lần biển tiến gần đây nhất cách ngày nay khoảng 8.000 năm, mực nước biển dâng cao lên tới 150 mét gây kinh hoàng cho cả nhân loại. Hiện tượng nước biển dâng cao này còn để lại ấn tích trong "Kinh Thánh" về nạn đại hồng thủy năm xưa và truyền thuyết Sơn Tinh Thủy Tinh trong kho tàng cổ tích Việt.

2. THỜI KỲ LẬP QUỐC
VUA HÙNG DỰNG NƯỚC VĂN LANG Ở BA THỤC.

Khi nước biển rút dần thì cư dân Tiền Việt (Hoabinhian=>Proto-Viets=>Malayoviets) định cư tại vùng cao Malaya mà các nhà nhân chủng gọi là Indonesian lại chia làm 2 hướng tiến xuống xuống vùng đồng bằng định cư khai khẩn đất để canh tác.

1. Một nhánh Malayo-Viets tiến dọc theo triền sông Dương Tử xuống vùng đất đỏ "Xích Quy ở" Ba Thục Tứ Xuyên. Theo các nhà Tiền Sử học thì Malayo-Viets tức Bách Việt đã định cư ở Trung Nguyên cách đây ít nhất là 6 ngàn năm hoàn toàn phù hợp với niên đại trong huyền sử ghi rằng Tổ phụ của đại chủng Việt là họ Phục Hy (4.480-3.220 TDL) và họ Thần Nông (3.220 TDL-3.080 TDL). Kết quả các công trình khảo cổ với những đồ gốm, đồ đồng thuộc nền văn hoá Hoà Bình tìm thấy ở Long Sơn, Ngưỡng Thiều được xác định bằng phương pháp vật lý phóng xạ C14 có niên đại khoảng 4.115-110 TDL (1950) nghĩa là cách đây hơn 6.000 năm. Kết quả khảo cổ ở di chỉ Hà Mỗ Độ cách ngày nay hơn 7 ngàn năm đã xác định tộc Việt là cư dân trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới.

Đặc biệt, nhà khảo cổ Thái, GS Surin Pookajorn đã tìm được những hạt lúa cổ ở hang Sakai có niên đại C14 cách ngày nay là 9.260-7.620 năm. Như vậy, người Tiền Việt Hoabinhian đã biết thuần hóa lúa nước trước nạn biển tiến gần đây nhất cách đây ít

nhất là 8 ngàn năm. Trong tác phẩm nổi tiếng Eden in the East, học giả S. Oppenheimer đã viết: *"Ngày nay chúng ta có một hình ảnh mới, lạ lùng là: Thay vì cái mô thức Trung Hoa là nơi phát sinh kỹ thuật trồng lúa nước mà chúng ta thấy chính người nói tiếng Nam Á ở Đông Dương thường bị xem là giống man di lại dậy cho người Trung Hoa kỹ thuật trồng lúa nước..."*[31]

Di chỉ của cộng đồng Bách Việt với nghề trồng lúa nước, và nghề luyện kim đồng đã tìm thấy khắp nơi, từ Nam Trung Hoa Thái Lan đến toàn bộ vùng Đông Nam Á lục địa và hải đảo. Kết quả khoa học này cho phép chúng ta kết luận là giai đoạn đầu thời đại đồ đồng, khoảng thiên niên kỷ thứ III TDL hoàn toàn phù hợp với niên đại truyền thuyết khởi nguyên dân tộc thành lập nước Văn Lang là 2879 TDL. Đây chính là thời điểm Việt tộc đã nung chảy xã hội nguyên thủy để thành lập một xã hội với những định chế, điển chương của quốc gia Văn Lang. Người Việt cổ đã có một cuộc sống ổn định đi vào tổ chức xã hội với hình thức nhà nước Văn Lang. Sự xác định của niên đại khảo cổ hoàn toàn phù hợp với niên đại thư tịch đã xác minh sự ra đời của nhà nước Văn Lang ít nhất là 3.000 năm TDL. Sự thật lịch sử này chứng tỏ sử quan triều Thanh, Tiền Hi Tộ đã sửa đổi Đại Việt Sử Lược khi viết rằng Văn Lang mới thành lập vào thế kỷ thứ VII TDL.

Các nhà Nhân chủng học gọi những cư dân Malaysian từ thượng nguồn sông Dương Tử thiên cư xuống phía Nam định cư ở phía Tây Trung Quốc là Mon-khmer. Sách sử cổ Trung Quốc gọi họ là Tây Khương tức người Khương ở phía Tây Trung Quốc. Đây chính là những chi tộc Việt Malayo-Viets mà cổ sử gọi là Bách Việt (Bai-Yuè) do thủ lĩnh Thần Nông họ Khương lãnh đạo

---

[31] Cung Đình Thanh: Tìm về Nguồn Gốc Văn Minh Việt Nam tr 319 dẫn S. Oppenheimer: Eden in the East sđd p 71-72. Instead of the sinocentric model with the Chinese inventing rice cultivation, we have Austro-Asiatic speaking "Southern Barbarians" from Indo-China teaching the know-how about rice to the Chinese."

theo truyền thuyết khởi nguyên dân tộc. Vùng đất mà cư dân Mon-Khmer=Tây Khương=Bách Việt định cư trải dài từ Tam Giang Bắc xuống Tam Giang Nam được sách cổ Thượng Thư gọi là Xích Quy Phương, còn gọi là Cửa Việt hay Giao Chỉ. Từ thượng nguồn phía Bắc chảy xuống, bốn con sông Min-Ya-Kon-Ka gồm sông Minh giang, sông Dạ Lang, sông Mekong và sông Dương Tử chảy sát bên nhau tạo thành một vùng cảnh sắc thiên nhiên độc đáo với tuyết phủ và gió lộng quanh năm. Nơi này có một địa danh Châu Phong là kinh đô của nước Xích Quy thời Kinh Dương Vương nằm ở phía Bắc đất Ba Thục sau là tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc.

Kết qủa chỉ số sọ của khoa Khảo Tiền Sử cùng với kết quả thuyết phục nhất của khoa Di truyền học, Đại dương học đã chứng minh sự thật lịch sử được ghi lại trong sách sử cổ Trung Quốc về sự thành lập của các quốc gia Bách Việt (Bai-Yue = Malayo-Viets) thời Chiến Quốc ở vùng Giang Nam. Đông Việt tức U-Việt (còn gọi là Vu Việt) của Việt Vương Câu Tiễn không chỉ ở Triết Giang mà lên tới miền Giang Tô tức Châu Từ, quê hương của gốm sứ Việt cổ nổi tiếng của chi Dương Việt, kinh đô là Cối Kê mà Lý Tế Xuyên đã viết "Việt Điện U Linh" về nước Việt cổ xưa. Chính sách sử cổ Trung Quốc ghi rõ là cộng đồng Bách Việt cư trú khắp trung nguyên, Lạc Việt mà sách sử cổ Trung Quốc gọi là Lạc bộ Trãi (chính là Lạc bộ Trĩ) ở Sơn Đông, Mân Việt ở Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây, Điền Việt ở Vân Nam, Quỳ Việt ở Tứ Xuyên, Nam Việt ở Quảng Đông, Âu Việt còn gọi là Tây Âu ở Quảng Tây, La Việt ở Tân Gia Ba (Singapore), Lạc Việt ở Quảng Tây và Bắc Việt Nam. Tất cả kết quả khoa học thuyết phục nhất đã xác minh sự hiện hữu của các quốc gia Bách Việt được sách sử cổ TQ ghi chép, một lần nữa xác định tính hiện thực của truyền thuyết khởi nguyên của dân tộc.

Như vậy, lộ trình di cư của Hoabinhian=Protoviets từ cao nguyên Malaya nên gọi là Malaysian theo lưu vực sông Dương Tử đi xuống phương Nam phù hợp với truyền thuyết kể rằng Đế

Minh cháu 3 đời của Thần Nông đi xuống xuống cuối dãy Nam Sơn ở phương Nam. Trên thực tế thì nước rút đến đâu, người Việt cổ Malaysian di cư đến đó để định cư sinh sống khắp nơi mà sách sử cổ TQ gọi là Bách Việt=Bai-Yue=Malayo-Viets. Nhóm Malayo-Viets này định cư rải rác khắp Hoa Nam ra tới tận biển Đông và lên tới phía Bắc hạ lưu sông Hoàng Hà. Cổ sử Trung Quốc gọi miệt thị là rợ Đông Di tức Lạc bộ Trĩ định cư ở vùng sông Bộc ra tới Sơn Đông chính là dòng Thần Nông phương Nam.

Thời kỳ này nước mới rút nên cư dân Malayo-Viets định cư trên vùng đất phì nhiêu mới bồi từ Tam giang Bắc xuống tới Ba Thục ở Hoa Nam, vùng Thành Đô Tứ Xuyên, Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông nước biển còn tràn ngập nên sách sử xưa gọi vùng này là Nam Hải. Truyền thuyết kể rằng năm mươi con theo mẹ ở lại miền cao, cùng nhau suy phục người con trưởng lên làm vua lấy hiệu là Hùng Vương, chia các em cai trị các nơi, đặt tên nước là Văn Lang. Lãnh thổ Văn Lang Bắc giáp Động Đình Hồ, Nam tới nước Hồ Tôn, Đông giáp biển và phía Tây tới Ba Thục. Những gì truyền thuyết kể lại hết sức phù hợp với những ghi chép của sách sử cổ Trung Quốc và kết qủa của các công trình khoa học đã xác minh sự thật lịch sử này. Các nước Bai-Yue mà sách sử cổ ghi chép về Bách Việt khởi nguyên từ truyền thuyết "Một trăm người con trai cắt tóc xâm mình khai hoang lập ấp" để hình thành các chi tộc Việt định cư rải rác khắp lãnh thổ Trung Quốc bây giờ.

Truyền thuyết thoạt nghe có vẻ huyền hoặc hoang đường nhưng cốt lõi chỉ muốn xác định Việt tộc kế thừa triết thuyết âm dương Dịch Biến Luận. Đồng thời giải thích việc Bố Lạc dẫn 50 con về Thủy Phủ tức là xuống miền sông nước ở Tứ Xuyên để đinh cư khai phá vùng đất mới khi mực nước rút dần. Trước đây, chúng ta cứ nghĩ việc Bố Lạc dẫn 50 con về Thủy Phủ là hoang đường nhưng 2 thạc sĩ sử địa người Pháp là gs P. Gouron và J. Loubet đã tìm ra Suifu, âm Hán Việt là Thủy Phủ chính là cảng

Thành Đô phủ Trùng Khánh tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc bây giờ. Địa danh Thủy Phủ (Suifu) được ghi rõ trong bản đồ Pacific Ocean và Atlas năm 1949.

2. Đợt thiên cư thứ hai của Malaysian (tức Malayo-Viets) cách đây 5.000 năm về hướng Đông dọc theo lưu vực phía Nam của Hoàng Hà.[32]

Đợt này định cư ở vùng Tam giang Bắc là lưu vực 3 con sông Vị, sông Hoàng và sông Lạc. Một số đã vượt qua ngã ba sông Vị tới định cư ở Nam Sơn Tây, Bắc Hà Nam và Nam Hà Bắc để hội nhập với cư dân Hoabinhian = Proto-Viets từ hạ lưu sông Dương Tử lên định cư từ trước. Theo các nhà Khảo Tiền Sử thì nhóm này không thuần chủng vì khi họ đi qua hành lang Thanh Hải, Cam Túc đã gặp Mông Cổ và có lai giống phần nào. Đợt thiên cư thứ hai này của Malayo-Viets xuống Sơn Tây, Hà Nam và Hà Bắc mà truyền thuyết kể lại chính là dòng Thần Nông phương Bắc, thành lập các triều đại Đế Nghi, Đế Lai, Đế Du Võng. Sự thật lịch sử này đã giải tỏa những ngộ nhận cho rằng người Trung Quốc (Tàu) là dòng Thần Nông phương Bắc, Việt Nam là dòng Thần Nông phương Nam nên cho rằng ta với Tàu là cùng một gốc và người Việt Nam cũng là người Tàu.

Trong các tác phẩm Cổ Sử Khảo, Tam Ngũ Lịch, Đông Kỷ, Đế Vương và Thế Kỷ thì tất cả đều khẳng định rằng Thần Nông có liên quan huyết thống với Việt tộc. Nói cách khác, Việt tộc chính là hậu duệ của Thần Nông. Cổ thư Trung Quốc chép đời Nghiêu Thuấn đánh dẹp họ Cộng Công của Hán tộc vì đã tranh ngôi với Chúc Dung là hậu duệ của Đế Viêm Thần Nông. Vua các nước Trịnh và hoàng tộc một số nước ở bán đảo Sơn Đông như Tề, Lỗ, Trần đều nhận họ là con cháu Thần "Thái Sơn" và lấy họ Khương của Thần Nông. Truyền thuyết kể lại là cháu ba

---

32 Bình Nguyên Lộc"Nguồn Gốc Mã Lai của dân Tộc", NXB Bách Bộc, Sài Gòn 1972 tr 446-449.

đời của Thần Nông là Đế Minh đi tuần du phương Nam rồi định cư ở đất Khương phía Tây Trung Quốc nên sách sử Trung Quốc gọi là Tây Khương. Thời kỳ này xảy ra chiến tranh giành quyền thủ lĩnh giữa Đế Du Võng ngành Thần Nông phương Bắc, Li Vưu (Si Vưu, Xuy Vưu) thủ lĩnh Tam Miêu của chi tộc Hmong-Mien và Đế Hoàng thủ lĩnh dòng Thần Nông phương Nam. Cổ sử chép là Đế Hoàng chiến thắng diệt Du Võng và Li Vưu trở thành thủ lĩnh liên minh các bộ tộc. Trong bộ Sử Ký, sử gia Tư Mã Thiên đưa nhân vật Hoàng Đế chiến thắng lên ngôi Cộng Chủ, thủ lĩnh liên minh các bộ tộc là người khai mở lịch sử Trung Quốc để tô vẽ thêm huyền sử khởi nguyên Hán tộc.

Học giả Eberhard một nhà Trung Hoa học nổi tiếng đã công bố một sự thật là vào khoảng năm 450 TDL, một người viết sử đã đưa Hoàng Đế nguyên là một vị thần trong địa phận Sơn Đông lên làm vị vua đầu tiên của Hán tộc. Đây là một sự mạo nhận vì Tư Mã Thiên đã lấy một thủ lĩnh của Lạc bộ Trĩ ở Sơn Đông, khi chết được nhân dân tôn thờ như một vị Thần để đưa vào lịch sử làm Hoàng Đế, ông tổ của Hán tộc. Theo cổ sử Trung Hoa thì Đế Hoàng tức Hiên Viên, lên ngôi Hoàng Đế rồi truyền tới Đế Xuyên Húc (Chuyên Húc), Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn và Đế Vũ (nhà Hạ). Vua Đại Vũ lập ra nhà Hạ là hậu duệ của Xuyên Húc (còn gọi là Chuyên Húc) nhưng lấy họ Tỷ vì trước khi lên ngôi, Vũ lập nghiệp ở bờ sông Tỷ tỉnh Sơn Tây. Kinh đô nhà Hạ ở An Ấp tỉnh Sơn Tây chỉ cách ngã ba sông Vị hơn 100 km. Vua Hạ là người đầu tiên lập ra chế độ thế tập cha truyền con nối. Việc cai trị nước được tổ chức quy củ, Vua Hạ Vũ chia lãnh thổ ra làm 9 châu dựa trên địa lý thiên nhiên và dựa trên 9 phương ngữ của cư dân Bách Việt bản địa trong đó, đất Kinh Việt gọi là Châu Kinh.

Thời kỳ Đế Hoàng diệt Đế Du Võng, Li Vưu khiến Bách Bộc chi tộc phải chạy sang Triều Tiên, Nhật Bản lần thứ nhất. Năm 1766 TDL, tộc Thương từ Tây Bắc tràn xuống tiêu diệt nhà Hạ của Việt tộc để thành lập Triều Thương lấy tên nước là Trung

Quốc của Hán tộc. Khi tộc Thương tiêu diệt nhà Hạ, phần lớn người Việt cổ vượt sông Hoàng Hà chạy xuống lưu vực phía Nam thành lập quốc gia Bộc Việt. Một số khác lại chạy lên Triều Tiên, vượt biển sang Nhật lần thứ hai hoặc theo đường biển xuôi Nam định cư ở Đài Loan, Hải Nam và vào Bắc Việt Nam. Khi nước biển rút dần, đồng bằng Bắc Việt được phù sa bồi đắp trở nên màu mỡ thì cư dân Malayoviets lại từ Quý Châu, Ba Thục, Vân Nam, Quảng Tây và Quảng Đông đã trở về đất Tổ Hòa Bình Bắc Việt Nam xưa.

VUA HÙNG LẬP QUỐC VĂN LANG Ở CHÂU PHONG

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép như sau: "*Xưa cháu ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi. Đế Minh đi tuần phương Nam, đến dãy Ngũ Lĩnh gặp Vụ Tiên nữ sinh ra Vương (Lộc Tục). Vương là bậc Thánh trí thông minh. Đế Minh yêu quý lạ, muốn cho nối ngôi. Vương cố nhường cho anh mình, không dám vâng mệnh. Đế Minh vì thế lập Đế Nghi là con trưởng nối dòng trị phương Bắc và phong cho Lộc Tục là Kinh Dương Vương, trị phương Nam, đặt tên nước là Xích Quy. Vương lấy con gái Chúa Động Đình tên là Thần Long, sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân huý là Sùng Lãm, nhà vua lấy con gái của Đế Lai là nàng Âu Cơ, sinh ra trăm trai. Tục truyền là sinh ra trăm trứng, ấy là Tổ của Bách Việt (Trăm giống Việt).*

Truyền thuyết về sự thành lập quốc gia Văn Lang được ghi lại trong Lĩnh Nam Trích Quái Liệt Truyện do Vũ Quỳnh hiệu đính vào cuối thế kỷ XIV như sau: "*Long Quân ở mãi nơi thủy phủ làm cho mẹ con Âu Cơ sống lẻ loi nên đêm ngày kêu gọi Long Quân rằng "Bố ơi, bố ở nơi nao làm cho mẹ con tôi phải buồn đau." Long Quân nghe thấy trở về gặp Âu Cơ ở cánh đồng Tương. Long Quân buồn rầu nói "Ta là giống Rồng đứng đầu Thủy Phủ, nàng là giống Tiên người ở trên đất vốn không đoàn tụ được với nhau. Tuy khí Âm Dương hợp lại mà sinh con, nhưng giống dòng tương khắc như nước với lửa, khó bề ở với nhau dài*

lâu được. Nay phải chia ly, ta mang 50 con về Thủy phủ chia trị các nơi, còn 50 con theo nàng ở trên đất chia nước mà trị. Dù lên non xuống biển có việc cùng gắn bó đừng bỏ rơi nhau. Trăm người con cúi đầu lặng lẽ nghe lời rồi cùng nhau từ biệt mà đi, 50 người con ở lại đất Phong Châu với Mẹ Âu rồi cùng nhau suy cử người anh cả lên làm vua lấy hiệu là Hùng Vương....". Đại Việt Sử Ký của Ngô Sĩ Liên chép "*Khi Hùng Vương lên ngôi dựng nước gọi là nước Văn Lang, nước ấy phía Đông giáp biển Nam, phía Tây tới Ba Thục phía Bắc đến hồ Động Đình, phía Nam tiếp với nước Hồ Tôn tức nước Chiêm Thành.*"

Kết quả đo chỉ số sọ của khoa Khảo Tiền Sử cho chúng ta thấy rằng những cư dân mà họ gọi là Indonesian chính là Malaysian = Malayo-Viets đã di chuyển xuống dọc lưu vực sông Dương Tử. Đây là những chi Việt tộc đầu tiên từ chân núi Malaya tiến dọc lưu vực sông Dương Tử xuống vùng rừng núi Dân, núi Ba, núi Thục gọi là Châu Phong ở đất Ba Thục (Tứ Xuyên). Nguồn sách sử trên xác minh tính hiện thực của truyền thuyết phù hợp với cương giới của nước Văn Lang xưa. Sách Lĩnh Nam Trích Quái chép: "*Hùng Vương chia nước ra làm 15 bộ là Việt Thường, Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Văn Lang, Quế Lâm và Tượng Quận.*". Vua Hùng dựng nước Văn Lang và chọn kinh đô là châu Phong là vùng đất ở giữa 2 dãy núi của xứ Tạng và Tứ Xuyên, nơi phát nguồn của 4 con sông chảy xuôi Nam và sang hướng Đông. Bốn con sông này cùng họp nhau tại vùng "Min-Ya-Kon-Kạ" là chỗ 4 dòng sông chảy sát liền nhau là sông Minh Giang (Min), sông Dạ Lang (Ya), sông Mê Kông (Kon) và sông Dương Tử (Kạ) lúc trước là vùng Ba Thục, sau đổi tên là Tứ Xuyên.

Trên thực tế, khi mực nước biển rút dần thì người Việt cổ Malaynesian cũng tiến dần xuống Trung nguyên theo lưu vực các con sông Dương Tử, Cửu Long và Hoàng Hà. Nhánh Malaysian từ thượng nguồn sông Cửu Long và Dương Tử tiến xuống định cư

ở vùng lòng chảo đất đỏ ở Tứ Xuyên và lòng chảo Dạ Lang nên chúng tôi gọi là Malayo-Viets tức Bách Việt Bai-Yue. Sách cổ "Thượng Thư" gọi vùng đất "Tam Giang Bắc" gồm 3 con sông là sông Vị, sông Hoàng và sông Lạc trải dài xuống "Tam Giang Nam" gồm 3 con sông: sông Nguyên, sông Tương và sông Dương Tử là Xích Quy Phương. Cổ thư cũng chép vùng Xích Quy Phương này còn gọi là Cửa Việt, Giao Chỉ. Theo "Khang Hy Từ Điển" thì chữ "Phương" là đòng đòng lúa nên Xích Quy Phương là nước Xích Quy trồng lúa nước.[33] Chính vì vậy, Kinh Dương Vương đã lấy tên vùng đất để đặt tên nước thời cổ đại là Xích Quy để truyền lưu lại cho đời sau cái di sản thiêng liêng cao quý của Đế Tổ Thần Nông. Chữ Xích gồm 2 chữ hoả (lửa) chồng lên nhau có nghĩa là đỏ nên Thần Nông còn gọi là Xích Đế. Chữ Xích chỉ lửa (màu đỏ) hay quẻ Ly (phương Nam) chỉ nền văn minh tinh thần nên được gọi là Xích Huyện Thần Châu. Do đó, nước Xích Quy là nước nông nghiệp ở vùng đất đỏ phương Nam (Xích Quy Phương) của con cháu Thần Nông.

THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

Thời đại Hùng Vương khởi từ năm Nhâm Tuất 2879 TDL là năm Lộc Tục lên ngôi, lấy hiệu là Kinh Dương Vương và đặt tên nước là Xích Quy. Sách sử chép là Kinh Dương Vương là vua của vùng Châu Kinh và Châu Dương nhưng trên thực tế vào thời đó, Kinh Dương Vương chỉ là thủ lĩnh được các bộ tộc ở vùng Châu Kinh và Châu Dương suy cử lên. Nhà nước Xích Quy thời đó cũng chỉ là hình thức sơ khai của liên minh Việt tộc. Kinh Dương Vương truyền ngôi cho Sùng Lãm năm 2793 TDL, Sùng Lãm lên ngôi lấy hiệu là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân dòng Thần

---

[33] Bách Việt Tiên Hiền Chí của Âu Đại Nhậm, dịch giả Trần Lam Giang tr 29, NXB TT Nghiên cứu Văn hoá Việt Nam, Thư viện/ Bảo Tàng viện Việt Nam. Khang Hy Từ Điển chú thích Phương là đòng đòng lúa nên Phương quốc là nước nông nghiệp. (Xích Quy) Phương.

Nông phương Nam lấy Âu Cơ, con gái của Đế Lai dòng Thần Nông phương Bắc sinh ra trăm trứng nở thành một trăm người con trai, chính là biểu tượng của sự hợp nhất của 2 dòng Thần Nông phương Nam và phương Bắc.

Truyền thuyết cũng cho biết rằng, mẹ Âu cùng 50 người con ở lại vùng cao nguyên Phong Châu rồi cùng suy cử người con trưởng lên ngôi lấy hiệu là Hùng Vương. Bố Lạc dẫn 50 con về miền sông nước Thành Đô Tứ Xuyên ở phương Nam để khai khẩn vùng đất mới bồi, mỗi người con đi một nơi lập ấp trở thành một chi tộc Việt. Cổ sử Trung Quốc ghi rõ các nước Bách Việt nằm rải rác khắp Nam Trung Hoa trải dài từ Triết Giang ở miền duyên hải phía Đông sang Ba Thục, Vân Nam ở phía Tây. Sách sử Trung Quốc ghi Đông Việt là nước Việt của Việt Vương Câu Tiễn ở Triết Giang, Mân Việt ở Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Hồ Nam, Dương Việt ở Giang Tây, Âu Việt ở Quảng Tây, Nam Việt ở Quảng Đông, Điền Việt ở Vân Nam. Lạc Việt ở xen kẽ với các chi tộc khác nhưng tập trung nhiều nhất ở Bắc Việt Nam. Sách sử cổ Trung Quốc ghi Bách Việt để chỉ một trăm chi tộc Việt nên dân gian Việt mới gọi là "Trăm Họ" là "Bách Tính" hay "Bá Tánh". Thực tế trên đã chứng tỏ tính hiện thực của huyền thoại Rồng Tiên.

Theo những nguồn sử liệu thì thời đại Hùng Vương gồm 18 đời kể từ khi Kinh Dương Vương lên ngôi năm 2879 TDL và chấm dứt vào đời Hùng Duệ Vương 258 TDL. Như vậy thời đại Hùng Vương kéo dài 2622 năm, tính ra trung bình mỗi đời Vua trị vì khoảng 150 năm. Để giải thích sự kiện lịch sử này, các nhà sử học Mác Xít viết sử theo nghị quyết của đảng Cộng sản đã nhất loạt kéo lùi lịch sử cho phù hợp với sử quan Đại Hán và đế quốc Trung Cộng bây giờ là nước Văn Lang chỉ mới thành lập vào đời Chu Trang Vương (696-682TCN). Việc làm này phù hợp với những gì Tiền Hy Tộ sửa đổi trong Đại Việt Sử Lược để hợp thức hóa việc Hán tộc xâm lăng rồi sát nhập các nước Việt vào lãnh thổ Trung Quốc.

Công trình nghiên cứu của Trần Huy Bá về “Hùng Vương Sự Tích Ngọc Phả Cổ Truyện” của Nguyễn Như Đỗ thời Lê Thánh Tôn cho thấy thời đại Hùng Vương kéo dài 2622 năm gồm 47 đời vua. Theo bản “Hùng Vương Ngọc Phả” thì đời vua Chữ Hán là "Thế", "Thế" không phải chỉ một đời vua mà là một dòng vua, một triều đại gồm nhiều đời vua. Riêng chi thứ 18, chi cuối cùng của thời đại Hùng Vương gồm 3 đời vua trị vì suốt 150 năm. Hiện ở Đình Tây Đằng, huyện Ba Vì tỉnh Vĩnh Phú còn thờ bài vị "Tam Vị Quốc Chúa". Chi này chấm dứt năm Quý Mão 258 TDL vào cuối đời Chu. Mỗi dòng vua được xếp theo thứ tự bát quái và thập can như sau: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài và Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Theo sự tích Ngọc Phả Truyền Thư thì thời Hùng Vương gồm 47 đời vua theo thứ tự sau:

1. Chi Càn: Kinh Dương Vương, Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên chép: “*Kinh Dương Vương là vị vua đầu tiên của nước Đại Việt ta, cùng với Đế Nghi ở Phương Bắc lên ngôi năm 2879 TDL*”. Kinh Dương Vương huý Lộc Tục, sinh năm Nhâm Ngọ 2919 TDL, lên ngôi năm 41 tuổi, trị vì 86 năm từ Nhâm Tuất 2879 TDL đến Đinh Hợi 2794 TDL.

2. Chi Khảm: Lạc Long Quân húy Sùng Lãm tức Hùng Hiền Vương, sinh năm Bính Thìn 2825 TDL lên ngôi năm 33 tuổi. Chi này kéo dài 269 năm từ Mậu Tý 2793 đến Bính Thìn 2525 TDL. Thời kỳ này được truyện cổ tích họ Hồng Bàng truyền kỳ gọi là huyền sử Rồng Tiên.

3. Chi Cấn: Hùng Quốc Vương húy Hùng Lân từ 2524 đến 2253 TDL dài 271 năm. Thời kỳ này theo truyền thuyết thì mẹ Âu dẫn 50 con ở lại vùng cao rồi cùng nhau suy cử người con trưởng lên làm vua, lấy hiệu là Hùng vương đóng đô ở Châu Phong. Thời kỳ này cũng chính là thời kỳ Hoàng Đế diệt Li-Vưu thủ lĩnh của Tam

Miêu ở phương Nam và Du Võng của dòng Thần Nông Phương Bắc.

4. Chi Chấn: Hùng Hoa Vương húy Hùng Bửu Lang, sinh năm 2254 TDL, chi này kéo dài 342 năm.

5. Chi Tốn: Hùng Hi Vương húy Bảo Long sinh năm 2030 TDL, lên ngôi năm 59 tuổi, chi này kéo dài 200 năm.

6. Chi Ly: Hùng Hồn Vương, húy Long Tiên Lang, sinh năm 1740 TDL, chi này gồm 2 đời vua, kéo dài 81 năm.

7. Chi Khôn: Hùng Chiêu Vương, húy Quốc Lang, sinh năm 1659 TDL, lên ngôi năm 12 tuổi, gồm 5 đời vua, dài 200 năm.

8. Chi Đoài: Hùng Vĩ Vương, húy VĂN LANG, sinh năm 1469 TDL lên ngôi năm 31 tuổi, chi này gồm 5 đời vua, cả thảy là 100 năm. Thời kỳ này, truyền kỳ lịch sử kể rằng giặc Ân sang đánh nước ta bị Phù Đổng Thiên vương đánh cho tan tác. Sử Tàu ghi là đời Cao Tông triều Ân đánh nước Quỷ Phương 3 năm đóng quân ở đất Kinh.

9. Chi Giáp: Hùng Định Vương, húy Chân Nhân Lang, sinh năm 1375 TDL, lên ngôi năm 45 tuổi. Chi này gồm 3 đời vua, kéo dài 80 năm.

10. Chi Ất: Hùng Uy Vương húy Hoàng Long Lang, sinh năm 1287 TDL, lên ngôi năm 37 tuổi, gồm 3 đời vua dài 90 năm.

11. Chi Bính: Hùng Trinh Vương húy Hưng Đức Lang, sinh năm 1211 TDL, lên ngôi năm 51 tuổi. Chi này gồm 4 đời vua kéo dài 107 năm.

12. Chi Đinh: Hùng Vũ Vương húy Đức Hiền Lang, sinh năm 1105 TDL, lên ngôi năm 52 tuổi, gồm 3 đời vua, dài 96 năm.

13. Chi Mậu: Hùng Việt Vương, húy Tuấn Lang, sinh năm 982 TDL, lên ngôi năm 23 tuổi, chi này gồm 5 đời vua, kéo dài 105 năm.

14. Chi Kỷ: Hùng Anh Vương, húy Viên Lang, sinh năm 894 TDL, lên ngôi năm 42 tuổi, gồm 4 đời vua, dài 89 năm.

15. Chi Canh: Hùng Triệu Vương, húy Chiêu Lang, sinh năm 748 TDL, lên ngôi năm 35 tuổi, chi này gồm 3 đời vua, kéo dài 94 năm. Thời kỳ này là thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc.

16. Chi Tân: Hùng Tạo Vương, húy Đức Quân Lang, sinh năm 712 TDL, lên ngôi năm 53 tuổi, chi này gồm 3 đời vua, kéo dài 92 năm. Hùng Triều Ngọc Phả, Thần Phả xã Tiên Lát, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc ghi rõ là đến đời Hùng Vương thứ 16 là Hùng Tạo Vương húy Đức Quân Lang dời đô xuống Phong Châu Thượng. Hùng Tạo Vương (660TDL đến 569 TDL) ngang với Chu Linh Vương thời Đông Chu. Sử quan triều Thanh là Tiền Hy Tộ đã đổi tên Đại Việt Sử Lược là Việt Sử Lược sau khi sửa đổi nội dung, xuyên tạc ý nghĩa lập quốc và kéo lùi niên đại thành lập nước Văn Lang như sau: *"Đời Trang Vương triều Chu (696-682TCN) ở Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương."*

17. Chi Nhâm: Hùng Nghi Vương, húy Bảo Quang, sinh năm 576 TDL, lên ngôi năm 9 tuổi, gồm 4 đời vua, dài 160 năm.

18. Chi Quý: Hùng Duệ Vương, húy Huệ Vương Lang, sinh năm 421TDL, lên ngôi năm 14 tuổi, chi này gồm 3 đời vua, kéo dài 150 năm. Hiện ở Đền Hùng còn bài vị thờ "Tam Vị Quốc Chúa".

3. THỜI KỲ VĂN HÓA PHÙNG NGUYÊN VUA HÙNG 18 DỜI ĐÔ VỀ VIỆT TRÌ BẮC VIỆT NAM.

Sử Ký Tư Mã Thiên chép năm 659 TDL, Tần Mục Công đánh thắng Lạc bộ Chuy, tịch thu được một trống đồng. Chi Lạc bộ Chuy của Việt tộc phải chạy xuống phương Nam. Thực tế lịch sử này phù hợp với ghi chép trong "Hùng Triều Ngọc Phả". Theo Hùng Triều Ngọc Phả thì đến đời Hùng Vương thứ 16 là Hùng Tạo Vương (660TDL-569 TDL) dời đô từ Phong Châu Ba Thục xuống Phong Châu Thượng ở Vân Nam. Lĩnh Nam Trích Quái chép rằng đến đời Vua Hùng thứ 18 mới dời đô xuống Việt Trì Phú Thọ ở Bắc Việt Nam. Thời kỳ này, chiến tranh liên miên giữa các nước tranh giành ngôi bá chủ trung nguyên nên sử sách gọi là thời Xuân Thu (722-479TDL).

Trong 12 nước gọi là chư hầu của triều Chu thì có Tề, Tấn, Tần, Sở, Tống là lớn mạnh hơn. Về sau có nước Việt ở huyện Thiệu Dương tỉnh Hà Nam và Ngô ở huyện Ngô tỉnh Giang Tô nổi lên cùng các chư hầu tranh giành ngôi bá chủ Trung Nguyên, dưới danh nghĩa phò Chu dẹp Di địch "Tôn Chu nhượng Di". Sử sách gọi thời này là thời "Ngũ Bá" vì 5 chư hầu kế tiếp nhau làm minh chủ thống lĩnh Trung nguyên. Đó là Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tống Tương Công, Sở Trang Công và Tần Mục Công. Suốt thời kỳ này, Sở không chịu triều cống Chu, đánh Tề Tấn và bắt được Tống Tương Công đang hội họp chư hầu ở Lộc Thượng. Sở Trang Vương diệt nước Dung, đánh nước Tống, tiến công rợ Lục Hồn, phá quân Tấn ở đất Bắc và tiến quân vào Lạc Ấp, kinh đô của triều Chu lên ngôi "Bá chủ" chư hầu. Đến đời Sở Bình Vương, nghe lời dèm pha giết Ngũ Xa, con Xa là Ngũ Tử Tư qua cầu cứu nước Ngô đem quân về đánh, Sở Vương bỏ chạy. Mấy năm cuối đời Xuân Thu, nước Việt của Việt Vương Câu Tiễn, hậu duệ vua Thiếu Khang nhà Hạ đánh thắng Hạp Lư. Sau bị Ngô Phù Sai con của Hạp Lư đánh thua ở Cối Kê phải xin cầu hoà. Suốt 10 năm trời khổ nhục, cuối cùng nước Việt diệt được

nước Ngô, thanh thế Việt Vương vang dội khắp nơi trở thành bá chủ Đông Nam vào thế kỷ thứ V TDL.

Sau thời Xuân Thu là thời Chiến Quốc (478-221 TDL). Thời kỳ này tình hình trung nguyên thay đổi nhiều, nếu kể cả 3 nước Ngụy, Triệu, Hàn, Ngụy thì thời Chiến quốc có tất cả 10 nước nhưng chỉ có 7 nước mạnh nên các sử gia còn gọi thời kỳ này là thời "Thất Hùng". Đó là các nước Yên, Tề, Hàn, Ngụy, Triệu, Sở và Tần. Bảy nước này đều muốn trở thành bá chủ Trung Nguyên nhưng do tương quan lực lượng nên phải tổ chức thành liên minh "Hợp tung" gồm sáu nước Hàn, Ngụy, Triệu, Yên, Tề, Sở do Sở lãnh đạo chống Tần phương Bắc hùng mạnh. Để phá vỡ thế Hợp tung của Tô Tần liên kết các nước theo trục dọc chống Tần. Trương Nghi đưa ra thế "Liên Hoành" thuyết phục các nước liên minh với Tần theo hàng ngang nhưng không thành.

Nước Tần lúc bấy giờ ngày càng phú cường nhờ những cải cách triệt để do Thương Ưởng đề xướng thực hiện. Tần Thủy Hoàng triệt tiêu giai cấp quý tộc cũ, tạo lập một giai cấp mới gồm những quân nhân có nhiều chiến công, thực hiện chính sách khẩn hoang cho dân tự do khai phá đất đai tạo ra một thành phần phú nông ủng hộ triều đình. Lần đầu tiên trong lịch sử, đế chế Tần cho tổ chức quản lý hộ khẩu, chứng minh nhân dân, tổ chức cứ năm gia đình liên đới trách nhiệm trị an gọi là "Ngũ gia Liên bảo", công bố thực hiện chế độ thưởng phạt nghiêm minh, bình đẳng về pháp luật giữa quý tộc và thứ dân nên chẳng bao lâu trở thành một nước giàu mạnh.

Ngay từ năm 299 TDL Tần thắng Sở, bắt giam Sở Hoài Vương. Năm 278 TDL, Tần Bạch Khởi chiếm đất Dĩnh, Sở phải dời đô rồi Tần thắng liên tiếp Triệu. Năm 260 TDL, 40 vạn quân Ngụy đầu hàng, quân Tần tiến vào Chu năm 256 TDL. Triều Chu phải dâng đất cho Tần, chấm dứt triều Chu trong lịch sử Trung Quốc. Năm 242 TDL, Tần Thủy Hoàng lên ngôi Hoàng Đế chọn Lã Bất Vi rồi Lý Tư, môn đệ của pháp gia Tuân Tử làm

Tướng Quốc. Chỉ trong 10 năm sau đó Tần diệt Hàn (năm 230 TDL), Ngụy (225 TDL), Sở (223 TDL) và Tề (221 TDL) làm bá chủ Trung Nguyên trở thành đế chế Tần hùng mạnh.

Sau khi gồm thâu lục quốc, Tần thống nhất văn tự quy định một lối chữ mới gọi là "Tiểu Triện" áp dụng trên toàn quốc. Đồng thời cho thống nhất các đồ cân, đo lường và cả nông cụ, cày bừa kể cả khoảng cách giữa hai bánh xe để dễ thu thuế và chuyên chở lúa nộp thuế. Tần thống nhất tư tưởng để dễ bề thống trị, không một ai được có ý kiến riêng tư nào khác ngoài chủ trương chính sách của Triều đình. Tần chủ trương "Diệt Nho-Đốt sách", chôn sống nho sĩ buộc mọi người dân phải tuân phục những gì triều đình Trung ương đưa ra để triệt tiêu mọi mầm mống chống đối. Tần ghét nhất giới nho sĩ, triết gia mở trường tự dạy đạo lý, chỉ trích chiến tranh và hình phạt tàn bạo. Tần chỉ muốn nhồi nặn dân chúng trở kỷ luật, bảo gì nghe nấy. Năm 213 TDL theo đề nghị của Lý Tư, Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt sách và chôn Nho, đốt hết các bản Tứ thư, ngũ kinh và Bách Gia Chư Tử trong dân gian. Các bộ sử của lục quốc cũng phải đốt hết để triệt tiêu sử liệu về nguồn cội dân tộc. Ai không tuân lệnh mà lén lút giữ thì bị kết tội là phản động, chủ trương của Tần Thủy Hoàng trở thành kinh điển của chế độ độc tài Cộng sản sau này.

Thời Xuân Thu Chiến Quốc là thời kỳ phục hưng của các quốc gia Bách Việt nên lần đầu tiên trong lịch sử, Phục Hy Thần Nông được sách sử ghi chép lại và hết nước Sở rồi đến nước Việt chiếm ngôi Bá Vương, lãnh đạo trung nguyên một thời. Cuối cùng du mục Tần ở phương Bắc thắng Sở thống lĩnh trung nguyên. Khi đế quốc Tần sụp đổ, Hán Sở lại tranh hùng và một lần nữa anh hùng Hạng Võ kiêu căng khí đoản lại thua một Lưu Bang tầm thường, mở ra một triều đại Hán của Trung Quốc. Vào đầu triều Hán, Lưu Bang phải cử Lục Giả sang Nam Việt để bang giao hòa hiếu với Triệu Đà. Hán Văn Đế phải hạ mình biếu quà cáp và điều đình thương lượng giao trả lại phần đất Lĩnh Nam lại cho Triệu Vũ Đế đổi lấy việc giao thương hòa hiếu. Đời Triệu văn

Vương, Nam Việt suy yếu nên Hán Vũ Đế đem quân đánh chiếm Nam Việt mở đầu thời kỳ Hán tộc thống trị đô hộ nước ta.

Hùng Vương Ngọc Phả ghi chép thì đến đời Hùng Vương thứ 16 là Hùng Tạo Vương mới dời đô từ Phong Châu Ba Thục xuống Phong Châu Thượng ở Vân Nam và đến đời Vua Hùng thứ 18 mới dời đô xuống Việt Trì Phú Thọ Bắc Việt Nam. Hùng Tạo Vương (660TDL đến 569 TDL) ngang với thời Chu Linh Vương thời Đông Chu. Nhân sự kiện này, Tiền Hy Tộ sửa đổi đã sửa đổi rồi chép lại trong Đại Việt Sử Lược là: *"Đời Trang Vương triều Chu (696-682TCN) ở Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương."*

Sau công hàm bán nước của Phạm văn Đồng năm 1958, các nhà sử học viết sử theo nghị quyết của đảng Cộng Sản Việt Nam nhất loạt kéo lùi niên đại thành lập nước Văn Lang cho phù hợp với sử quan Tiền Hy Tộ để phủ nhận toàn bộ lãnh thổ của Bách Việt xưa, phủ nhận truyền thuyết Rồng Tiên và phủ nhận luôn những nền văn minh rực rỡ của Việt tộc. Nguyễn Khắc Thuần trong "Việt Nam, Tư Liệu Tóm Tắt" nhân danh cái gọi là "Khoa học lịch sử hiện đại" lập luận rằng: "*Trái với những ghi chép của chính sử cũ và các tài liệu dã sử khác, các nhà nghiên cứu thuộc Viện Khoa học xã hội nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cho rằng nước Văn Lang của các vua Hùng chỉ tồn tại khoảng 300 năm và niên đại tan rã là khoảng 208 TDL chứ không phải 258 TDL. Với 300 năm, con số 18 đời Hùng là con số dễ dàng chấp nhận. Tuy nhiên cũng không vì thế mà khẳng định rằng nước Văn Lang thực sự có 18 đời vua Hùng nối tiếp nhau trị vì. Tóm lại nước Văn Lang chỉ tồn tại trước khoảng 300 năm và con số 18 đời vua Hùng cho đến nay vẫn là con số của huyền sử!"*

Bộ Lịch Sử Việt Nam của Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam viết về sự thành lập nước Văn Lang như sau: "*Sự ra đời của nhà nước Văn Lang đầu tiên của nước ta đời Hùng Vương và Âu Lạc đời An Dương Vương vào giai đoạn Đông Sơn trong thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên... Căn cứ theo 15 bộ của nước Văn Lang và nhất là căn cứ vào quá trình chuyển hoá lịch sử nước Văn Lang đời Hùng Vương đến nước Âu Lạc đời An Dương Vương, rồi đến 2 quận Giao Chỉ, Cửu Chân thời thuộc Triệu và thuộc Hán, có thể xác định địa bàn của nước Văn Lang tương ứng với vùng Bắc bộ, Bắc Trung bộ nước ta ngày nay và một phần phía Nam tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc.*"[34]

Các nhà sử học Xã Hội Chủ Nghĩa viết sử theo nghị quyết của đảng Cộng sản sửa đổi lịch sử cho phù hợp với sử Trung Quốc đã chứng minh bản chất Việt gian bán nước khi phủ nhận cội nguồn, phản dân tộc của họ. Đây là tội ác lịch sử của một số người vong bản, nhân danh "sử quan Duy vật, khoa học lịch sử Mác Xít" để phản bội dân tộc, phủ nhận cội nguồn gốc tích tổ tông không thể tha thứ được. Họ đã phủ nhận nền văn hóa Hòa Bình, Phùng Nguyên, văn minh Đông Sơn mà các công trình khảo cổ đã xác

---

[34] Lịch Sử Việt Nam tập I. NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội 1985 tr 164). Bộ lịch sử Việt Nam của cái gọi là nhà nước CHXHCNVN viết sử theo nghị quyết của đảng CSVN đã viết rằng nhà nước Văn Lang thời vua Hùng chỉ gồm lãnh thổ Bắc VN và 1 phần phía Nam tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông Trung Quốc bây giờ. Đảng CSVN và nhà nước CHXHCNVN đã chính thức từ bỏ gần như toàn bộ lãnh thổ Xích Quy, Văn Lang mà biết bao xương máu của tiền nhân bao đời dựng nước và bảo vê mảnh giang san gấm vóc này. Đây là một hành động bán nước tệ hại nhất trong lịch sử Việt, một tội ác "Trời không dung, Đất chẳng tha, Thần Người đều căm hận." Chính vì viết sử theo nghị quyết nên sử gia Đào Duy Anh trước khi chết đã phải cay đắng thốt lên "*Người ta biết tôi vì lịch sử và kết án tôi cũng vì lịch sử*" *và* Viện Trưởng Viện Sử học Phan Huy Lê cũng đã thừa nhận: "*Viết sử theo nghị quyết thì lịch sử không còn là lịch sử nữa.*"

định rằng, sơ kỳ của thời đại đồ đồng ở Việt Nam mở đầu cách nay 4.000 năm với nền văn hoá Phùng Nguyên mà đỉnh cao là nền văn hoá Đông Sơn được giới nghiên cứu thừa nhận là nền văn minh trống đồng độc đáo của Việt tộc mở đầu cách nay 2.800 năm. Điều đó có nghĩa là ít nhất là cách đây ít nhất là 4.000 năm, xã hội Việt cổ đã tổ chức ổn định thứ tự lớp lang. Nói một cách khác, xã hội Văn Lang đã được định chế hoá thành nhà nước từ lâu. Giới nghiên cứu lịch sử cổ đại đã nhận định là khi con người cổ đại đã biết nung chảy kim khí thì họ cũng nung chảy luôn cái khuôn mẫu xã hội nguyên thủy để tổ chức thành nhà nước với những định chế rõ ràng. Mặt khác, họ quên một điều là bộ Đại Việt Sử Lược tuy là bộ sử xưa nhất còn sót lại nhưng đã bị Tiền Hy Tộ (người Hán) sửa chữa đổi tên là Việt Sử Lược rồi lưu trong Tứ Khố Toàn Thư của Thanh triều nên luận điệu sặc mùi Đại Hán bành trướng. Các sử gia Hán tộc với quan niệm "Đại nhất thống" tự cho là trung tâm thế giới, cái rốn của nhân loại, là tộc người ưu việt. Các triều đại Hán tộc luôn luôn chủ trương *"Huệ thử Trung Quốc, dĩ tuy tứ phương"* nghĩa là: lấy ân huệ Trung Quốc để yên định bốn phương và "Dĩ Hạ biến Di", lấy cái cao thượng, tao nhã của Đại Hán để cải hoá man di mọi rợ. Chính vì vậy trong mọi thời kỳ lịch sử, Hán tộc luôn luôn chủ trương tiêu diệt văn tự các dân tộc khác, âm mưu nô dịch văn hoá rồi đồng hoá các dân tộc. Lợi dụng Hán tự là văn tự duy nhất các sử gia Trung Quốc từ cổ đại đến nay đã xuyên tạc, bóp méo sự thật, sửa đổi cho phù hợp với sử quan Đại Hán, đánh đổ lòng tự hào dân tộc của các tộc người khác để dễ bề thống trị và đồng hoá họ. Đó là chủ trương trước sau như một, bản chất bành trướng thâm độc của họ suốt từ xưa tới nay.

Hùng Vương Ngọc Phả Sự Tích Cổ Truyện phù hợp với truyện cổ trong Lĩnh Nam Trích Quái Liệt Truyện và được ghi rõ trong sử liệu thành văn của nước ta đó là bộ Đại Việt Sử Ký Toàn thư của Ngô Sĩ Liên. Sự tích Ngọc Phả Hùng Vương đã xác định dòng Thần Nông phương Nam thành lập nước Xích Quy rồi Văn Lang ở vùng Xích Quy Phương còn gọi là Cửa Việt hay Giao Chỉ.

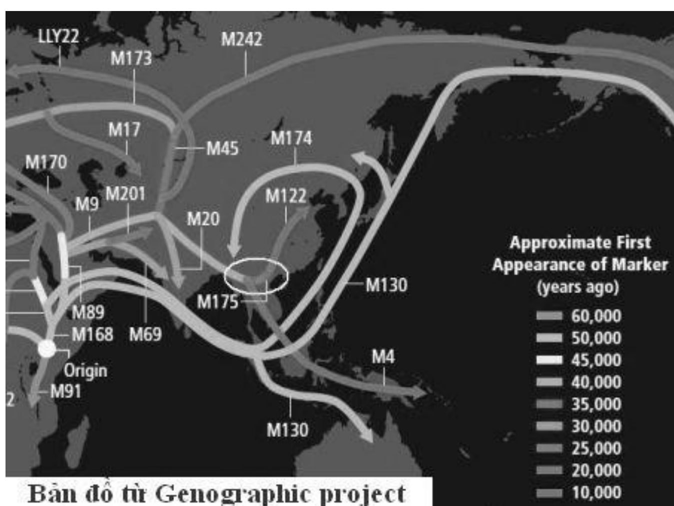
Kinh đô Châu Phong ở Ba Thục, Tứ Xuyên Trung Quốc bây giờ. Đến đời Hùng Tạo Vương, chi Hùng Vương thứ 16 (660TDL đến 569 TDL) dời đô xuống Phong Châu Thượng ở Vân Nam. Đời vua Hùng thứ 18 mới dời đô xuống Phong Châu Hạ ở Việt Trì Bắc Việt Nam bây giờ. Đây là một sự thật lịch sử vì giới khảo cổ cũng ghi nhận là sau lần hội nhân lần thứ nhất thì không ghi nhận gì về con người Sơn Vi, Hòa Bình ở phần đất Bắc Việt Nam vì Hoabinhian Proto-Viets đã di cư lên miền cao để tránh nạn biển tiến. Mãi tới thời văn hóa Phùng Nguyên, nước biển rút xuống nên con người mới hội tụ trở lại trên phần đất Bắc Việt Nam. Chủ nhân của nền văn hoá Phùng Nguyên cũng chính là cư dân Văn Lang, hậu duệ của người Hòa Bình (Hoabinhian => Proto-Viets (Tiền Việt) => Malayo-Viets (Bai-Yue) đã di cư lên vùng cao và sau khi mực nước rút dần lại di cư từ cao nguyên Malaya xuống trung nguyên Trung Quốc thành lập các nước Bách Việt.

Cách đây hơn 4 ngàn năm, vào thời hậu kỳ đá mới cư dân Văn Lang gồm các chi tộc Việt-Mường, Mon-Khmer mà cổ sử Trung Quốc gọi miệt thị là rợ Khel hay rợ Khương lại từ miền núi cao Quý Châu, Vân Nam, Quảng Tây tiến xuống lưu vực sông Hồng Bắc Việt. Họ đem theo nghề trồng lúa nước đã phát triển từ hàng ngàn năm trước đó của cư dân Hoabinhian tức Protoviets. Đồng thời từ dải Trường Sơn dọc Trung Việt, Trung và hạ Lào tiến sang mang theo nền văn hoá tụ hội tại vùng trung du giáp đồng bằng Vĩnh Phú, Sơn Tây đó là sự hội tụ con người và văn hoá lần thứ hai vào thời kỳ biển lùi tạo thành đồng bằng Bắc Việt.

Thực tế lịch sử ghi nhận là sau khi Tần Mục Công đánh thắng Lạc bộ Chuy của tộc Việt năm 659 TDL, đời Hùng Vương thứ 16 phải dời đô từ Dạ Lang Quý Châu xuống Vân Nam. Theo Hùng triều Ngọc Phả, Thần Phả xã Tiên Lát, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc ghi rõ là đến đời Hùng Vương thứ 18 mới dời đô xuống Phong Châu Hạ ở Việt Trì Phú Thọ. Các bộ sử cũ chép là vua Hùng lập quốc ở Phong Châu, Việt Trì Phú Thọ là hoàn toàn sai

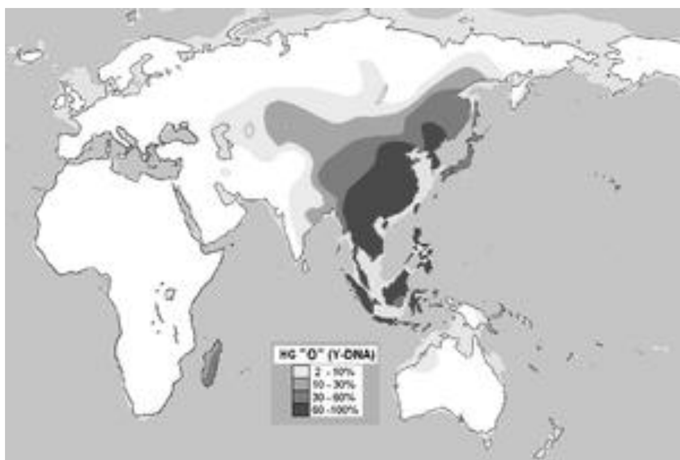
lầm vì thời điểm đó, vùng này còn bị nước biển tràn ngập và mãi tới năm 621 DL, triều Đường mới đặt tên Phong Châu cho vùng đất này. Sử triều Đường "Cựu Đường Thư" chép đến năm 621, triều Đường đổi Tân Hưng là Phong Châu gồm 6 huyện là Gia Ninh, Tân Xương, An Nhân, Trúc Lạc, Thạch Đê và Phong Khê bao gồm vùng đất quanh ngã ba Hạc, phần dưới của các thung lũng sông Chảy, sông Thao, sông Đà là Phong Châu Hạ khác với Phong Châu Thượng ở Vân Nam Trung Quốc.

Chính vì vậy, hơn lúc nào hết việc tìm hiểu về huyền thoại Rồng Tiên, khởi nguyên dân tộc Việt Nam thời Lập Quốc với Quốc Tổ Hùng Vương là một yêu cầu lịch sử hết sức cần thiết. Thế hệ con em chúng ta sẽ hiểu rõ về bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc Việt, về đời sống văn hoá tâm linh Việt, về những lễ tết, hội hè đình đám của dân tộc Việt. Để từ đó, thế hệ con em chúng ta sẽ thấy rõ hơn gía trị cao đẹp của bản sắc văn hóa truyền thống nhân bản Việt. Chúng ta có quyền tự hào là "Con Rồng Cháu Tiên" của một dân tộc có lịch sử lâu đời như danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi đã tuyên xưng: "*Chỉ nước Đại Việt ta từ trước, mới có nền văn hiến ngàn năm.*"



Bản đồ từ Genographic project

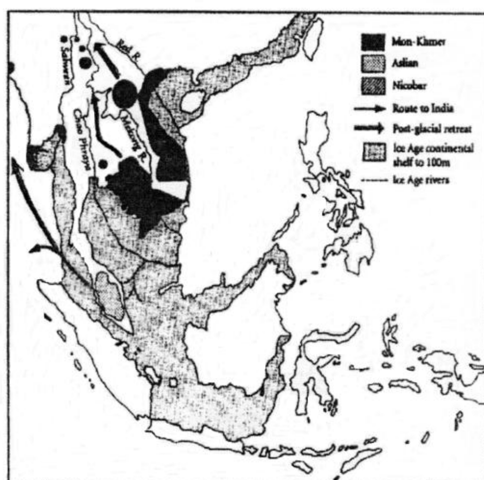
Haplogroup O-M175



Wikipedia, the free encyclopedia

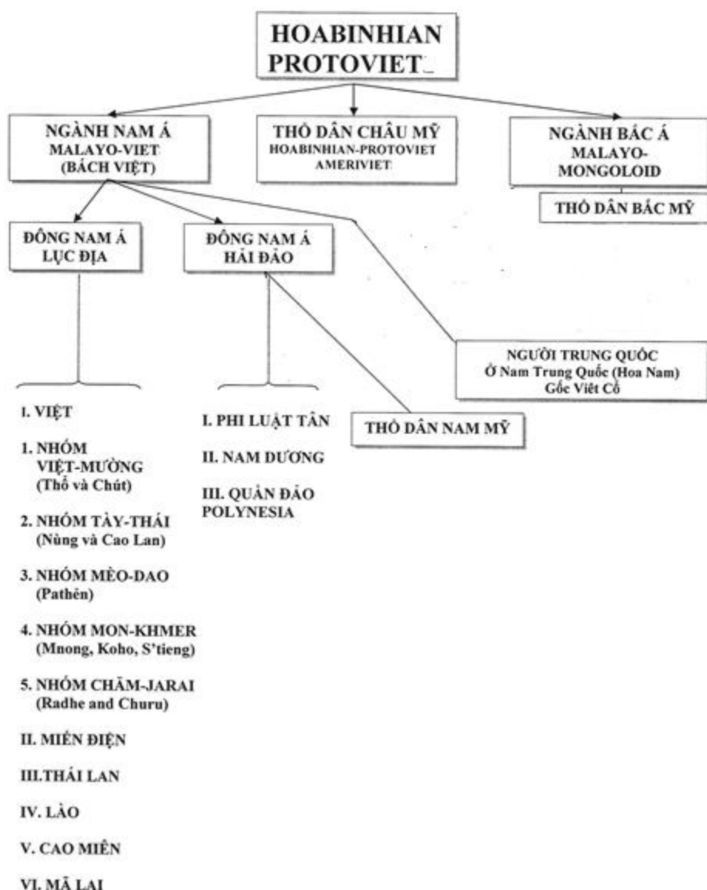


Hình 5. Bản-đồ ghi-nhận những đường di-dân "Tây-Tiến" từ ngoài Biển Đông vào đất liền trong thời Hậu Băng-Đá: 1- Dân di-cư đông-đảo nhất theo Hồng-Hà. 2- Theo sông Mekong. 3- Theo sông Chao Phraya. 4- Theo các dòng sông cổ xưa từ vùng biển Bali Sea. 5- Theo Tây-giang. 6- Theo Dương-Tử.



Bản đồ 19 : Đường cư dân Đông Nam Á di tản khi biển tiến
Theo S. Oppenheimer, Eden in the East

SƠ ĐỒ ĐẠI CHỦNG HOABINHOID



LỘ TRÌNH THIÊN CƯ CỦA ĐẠI CHỦNG HOABINHIAN-PROTOVIETS



- Mỗi lần biển tiến, Hoabinhian-Protoviets lại từ Nanhailand và Sundaland tiến lên phương Bắc tới cao nguyên Malaya rồi một số lại tiến về hướng Đông Bắc, định cư ở vùng cao núi Thái Sơn (Sơn Đông), một số khác tiến dọc bờ biển lên hướng Bắc, vượt cầu đất Béringe sang Alaska trở thành thổ dân Bắc Mỹ.
- Một số khác chạy lên các vùng núi cao ở Phi Luật Tân, Borneo. Cách đây hơn 6 ngàn năm khi biển rút thì cư dân Hoabinhian-Proto-Viets và Malayo-Viets (Bách Việt) lại ra khơi tìm liên lạc với đồng chủng ở các hải đảo, từ biển Đông đi xuống Indonesia rồi sang các đảo Polynesia, sóng gió đại dương đã đưa Protoviets, Malayo-viets sang tới Trung Mỹ để rồi trở thành thổ dân Trung và Nam Mỹ (Ameriviets).

CHƯƠNG NĂM

NGƯỜI VIỆT CỔ





Đền thờ Vua Hùng ở Pleiku

Ngày nay, giới khảo cổ đã tìm thấy xương cốt của những người hiện đại ở hang Tabon Phi Luật Tân có niên đại 30.500 ± 1.100 TDL, ở hồ Menin Úc châu có niên đại 26.300 ± 1.500 TDL và hồ Ayre, hồ Mengo ở Úc có niên đại 35.000 năm, sọ một thiếu niên 15 tuổi ở hang Niah phía Bắc đảo Kalimantan thuộc Indonesia có độ tuổi C14 là 39.600 ± 1.000 TDL. Mới đây, giới khảo cổ lại tìm thấy sọ người Australoid cổ đại có niên đại 60.000 năm tuổi ở hồ Mungo châu Úc và bộ xương người Mongoloid 68.000 năm ở Lưu Giang Quảng Tây Trung Quốc. Từ thực tế này, học giả W. Howells đã cho rằng trong khi ở Tây Âu, có những dạng người cổ còn đang chuyển biến để trở thành người hiện đại thì ở Đông Nam Á, người hiện đại Homo Sapiens sapiens đã thành hình. Do đó, W. Howells cho rằng cái nôi của nhân loại chính là ở Đông Nam Á.[1] Đặc biệt, giới khảo cổ đã tìm thấy ở làng Mã Bá tỉnh Quảng Đông giáp Bắc Việt Nam một bộ xương cốt người gần với người hiện đại nhất của người Hòa Bình tức người Tiền Việt Hoabinhian-ProtoViets. Các nhà khoa học thuộc Viện Viễn Đông Bác cổ khai quật và khảo sát 22 sọ trên lãnh thổ Việt Nam hiện tại trước năm 1945 thì có 10 sọ Melanesian, 16 sọ Indonesian (Hoabinhian- ProtoViets), 6 sọ Australo-Negroid và hỗn chủng. Thống kê tổng hợp các sọ cổ đã tìm được trước và sau 1945, trừ 30 sọ không định loại được còn lại 58 sọ xác định như sau:

CÁC LOẠI HÌNH SỌ CỔ (theo Nguyễn Đình Khoa)

Loại hình sọ	Thời đá mới	Thời đồng thau sắt sớm	Tổng số
- Australoid	1	0	1
- Chuyển tiếp	14	3	17/58
Australoid-Mongoloid (đang phát triển Mongoloid hóa)			
- Indonesian	20	14	34/58
- Nam Á	0	6	6/58

[1] W. Howells: Origins of the Chinese People, University of California Press 1983.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Khoa, cho rằng người tiền sử tới Việt Nam là hai đại chủng Australoid và Mongoloid. Trên đất Việt Nam, họ hòa huyết cho ra bốn chủng người Việt cổ: Indonesian, Melanesian, Vedoid và Negritoid.[2] Kết qủa này dựa trên luận điểm của các nhà nhân chủng khác cho rằng Indonesian là Mongoloid. Luận điểm này gây ra nhiều ngộ nhận nên không có tính thuyết phục vì suốt thời kỳ đồ đá trên địa bàn Đông Nam Á không tìm thấy di cốt người Mongoloid. Như vậy, trong tổng số 58 sọ cổ thì vào thời đá mới yếu tố mà các nhà nhân chủng gọi là Indonesian chính là Hoabinhian-ProtoViets chiếm 20 sọ trong khi không có sọ Mongoloid. Sang thời đồng thau và sắt sớm thì yếu tố Hoabinhian-ProtoViets từ cao nguyên Malaya di chuyển xuống phương Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam trở thành Malayo-Viets tức Bách Việt giảm từ 20 còn 14 sọ. Tính tổng cộng thì sọ Indonesian tức Malayo-Viets chiếm nhiều nhất 34/58, yếu tố Mongoloid chỉ chiếm 17/58.

Theo nhà nhân chủng Hòa Lan William Keers thì chủng Indonesian (Malaysian) là tiền Mông Cổ (Palaco-Mongoloid) nên yếu tố Mongoloid ngày càng tăng là điều dễ hiểu vì đó cũng chính là Malaysian nguyên thủy. Sở dĩ có 17 sọ Mongoloid trong 58 sọ vì đợt thiên cư lần thứ 2 của Malaysian tức Malayo-Viets đã đi qua hành lang Thanh Hải Cam Túc đã gặp chủng Mongoloid từ phía Bắc xuống nên đã có sự phối chủng. Như vậy, người Việt cổ đợt 2 đã có yếu tố Mongoloid chưa kể tự thân Malaysian đã hàm chứa yếu tố Mongoloid vì là Tiền Mông Cổ. Thêm vào đó hàng ngàn năm bị Tàu đô hộ nên sự pha trộn phần nào huyết thống nên có sự hiện diện của sọ Mongoloid là điều dễ hiểu. Tuy vậy Việt tộc vẫn là chủ thể, chỉ thêm một vài yếu tố Mongoloid nên người Việt hiện nay vẫn giữ nguyên bản sắc riêng biệt không hề bị cải biến mà chỉ thêm yếu tố tóc thẳng, có người mắt hơi xếch trong khi Malaysian nguyên thủy tóc hơi dợn sóng. Tuy nhiên một số người

---

[2] Nguyễn Đình Khoa. Nhân chủng học Đông Nam Á. NXB Đại học & Trung học chuyên nghiệp. H. 1983.

miền Trung và Nam tóc vẫn còn dợn sóng vì đã có sự phối chủng với đồng bào Chàm, Mã Lai và Indonesia còn giữ yếu tố Hoabinhian Proto-Viets nên vẫn bảo lưu được yếu tố nguyên thủy.

Nhà Nhân thể học kiêm Chủng tộc học H.V. VaLois trong tác phẩm "Những chủng tộc của nhân loại" đã nhận định là Chủng cổ Malaya (Proto-Malais) tức Indonesian là một chủng rất đặc biệt ở những đặc tính vi tế làm cho chủng này khác với ba đại chủng: đen, vàng, trắng và những đặc tính ấy biểu lộ rất mong manh. Nói khác đi, chủng Malaya mà ta gọi là Malaysian nguyên thủy ở giữa ba đại chủng và chủng này không khác ba đại chủng kia là bao nhiêu trong khi ba đại chủng đó khác biệt nhau rõ ràng. Chính vì vậy, chủng Malaysian (Proto-Viets) có khuynh hướng hợp chủng nghĩa là dễ hợp chủng với các chủng khác nên không còn Malaysian thuần chủng nữa. Ngày nay, các nhà chủng tộc học Mỹ đã tìm thấy 70 mẫu người Malaysian bị lai giống trên toàn thế giới. Nhà nhân chủng J. Deniker trong tác phẩm "Các chủng tộc và các dân tộc trên trái đất" đã xác định biệt sắc của nhóm người Đại Dương gồm những người tóc thẳng hay uốn sóng, màu tóc đen, mắt đen, da vàng thân thể ít râu và ít lông. Riêng người Indonesian tức Malayo-Viets thì vóc dáng thấp mũi tẹt, có khi lõm, gò má nhô, mặt hình thoi, đầu dài hay đầu vừa. Nhà nhân chủng J. Deniker cho rằng người Indonesian (Malayo-Viets) là loại hình Malaya thuần tuý hay còn gọi là nguyên Malaya (Proto-Malais).

Năm 1948, nhà phân tích học Hà Lan W. Keers cho rằng người Proto-Malais (Malaysian) là hình thái xưa nhất của đại chủng Mongoloid.[3] Từ trước đến nay một số nhà khoa học xếp Indonesian (Malayo-Viets) vào ngành Mông Cổ phương Nam nhưng các học giả Vallois, Oliver và Đào Duy Anh thì cho rằng đó là hai chủng khác nhau. Cả hai quan điểm trên đều không hợp

---

[3] Bình Nguyên Lộc : Nguồn Gốc Mã Lai của Dân Tộc, NXB Bách Bộc tr 446-447.

lý vì các nhà nhân chủng gọi chủng cổ Malaya là chủng Indonesian chính là hậu duệ của Hoabinhian tức Proto-Viets=>Malaysian được xem là chủng đầu tiên hình thành trước khi phân hoá thành hai nhóm: Nhóm phương Bắc gọi là Malayo-Mongoloid và nhóm phương Nam là Malayo-Viets (Bách Việt). Chính những người Palaco-Mongoloid (tiền Mông Cổ) tức Malaysian định cư ở phương Bắc đã đi qua thảo nguyên Bering mà sau này trở thành eo biển Bering để định cư tại Bắc Mỹ trở thành thổ dân Bắc Mỹ và sau đó mấy ngàn năm một số Malayo-Viets vượt Thái Bình Dương trở thành thổ dân Trung và Nam Mỹ ngày nay.

Ngày nay, giới khoa học đều cho rằng không còn một chủng tộc nào thuần tuý nữa vì điều kiện để tiếp tục hình thành một chủng không còn nữa. Theo quy luật phát triển, sự giao lưu văn hoá dẫn đến giao hoà chủng tộc đã hình thành những loại hình nhân chủng mới giữa các chủng tộc. Thế nên bên cạnh những cốt sọ Indonesian (Malaysian) nguyên thủy đã xuất hiện những sọ hỗn chủng, những sọ dạng chuyển tiếp trên địa bàn sinh tụ Việt nam. Cư dân Việt Nam thời đá mới đa số có dạng đầu dài còn lại thiểu số đầu trung bình. Đến thời đồng thau sang thời sơ kỳ sắt có sự thay đổi trong tỷ số các loại hình đầu sọ: sọ dài giảm bớt, sọ trung bình tăng lên đồng thời xuất hiện các sọ ngắn với số lượng ngày một thêm nhiều. Một số nhà nghiên cứu cho rằng đó là sọ Nam Á, thực ra các sọ ngắn chính là loại hình nguyên thủy Hoabinhian = Protoviets => Indonesian (Malaysian) => Malayo-Viets (Bách Việt) hiện tại qua một quá trình hợp chủng lâu dài.

Tóm lại, Cổ nhân học nghiên cứu gần 100 sọ cổ đã tìm thấy từ trước đến nay ở Việt Nam thì người cổ đã sinh sống trên đất nước Việt Nam từ rất lâu. Khảo cổ học đã tìm thấy những công cụ lao động bằng đá đẽo gọt sơ sài ở núi Đọ Thanh Hoá chứng tỏ rằng từ sơ kỳ thời đại đá cũ đã có con người sinh sống trên đất nước ta. Tới hậu kỳ thời đại đá cũ cách đây vài vạn năm, người nguyên thủy để lại một mảnh xương trán và nhiều răng hàm ở Kéo Lèng Lạng Sơn. Đầu thời đại đá mới cách nay chừng 7.000-8.000 năm,

trong số những chủ nhân của nền văn hoá Hoà Bình-Bắc Sơn thấy nhiều người cổ có những nét ở sọ và mặt rất giống người Việt cổ ở Thiệu Dương và La Đôi. Nét sọ và mặt gần giống người hiện đại có chiều cao xấp xỉ 1,58m đầu tròn, mặt khá rộng, hai gò má khá cao, mũi dẹt vừa phải, mặt hơi vẩu và đặc biệt có người biết nhuộm răng đen. Đó là người Việt cổ Hoabinhian tức Proto-Viets (tiền Việt) ở Thiệu Dương và La Đôi mà so với Mường gốc ở Hoà Bình không có gì khác biệt.[4] Mặt khác, giới khảo cổ cũng mới tìm thấy ở làng Mã Bá tỉnh Quảng Đông giáp Bắc Việt Nam bây giờ một bộ xương cốt người cổ gần với người hiện đại nhất, đó chính là người cổ Hoà Bình tức người Tiền Việt (Hoabinhian=>Proto-Viets). Những người cổ thuộc nền văn hoá Hoà Bình-Bắc Sơn lúc bấy giờ cư trú ở các hang động vùng Lạng Sơn (Bình Gia, Làng Cườm, Keo Plày), Thanh Hoá (Đa Bút)được giới khoa học gọi là Indonesian cổ, thực ra đó là cư dân Hòa Bình tức người Tiền Việt (Hoabinhian=Proto-Viets). Những người Hoa Bình này phải di cư lên vùng cao phương Bắc tới cao nguyên Tây Tạng-Malaya để tránh nạn biển tiến gọi là Malaysian. Khi nước biển rút dần thì những người Malaysian này lại di cư xuống phương Nam định cư trên khắp trung nguyên tức lãnh thổ Trung Quốc bây giờ. Sách sử cổ Trung Quốc gọi là các quốc gia Bách Việt (Bai-Yue=Malayo-Viets) hay cộng đồng Bách Việt mà J. Needham gọi là liên đoàn các dân tộc Việt hay Cộng đồng huynh đệ Bách Việt. Malayo-Viets là những người Việt cổ theo các nhà Khảo Tiền Sử thì đa số có dạng đầu ngắn sọ tròn có mặt trên khắp Trung Nguyên, địa bàn của quốc gia Văn Lang cổ đại từ thời đá mới. Loại hình Malayo-Viets hiện đại mà các nhà nhân chủng gọi là loại hình Nam Á là sự hợp chủng và tiến hoá lâu dài. Đó chính là người Việt hiện đại và các dân tộc Đông Nam Á lục địa và hải đảo.

---

4 État Actuel de la crânologie Indochine, B.E.F.O Hà Nội 1936. Hình Thái học số 1/ 1968, Viện Khảo cổ Hà Nội. Nguyễn Duy, "Nghiên cứu về những người cổ sống trong thời dại đồng thau ở Thiệu Dương-Thanh Hóa" trong "Một báo cáo về khảo cổ học Việt Nam." Viện khảo cổ học Hà Nội 1966, tr. 329-340.

ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ

Sách "Đường Thư" của Tư Mã Trinh viết sự khác biệt giữa Hán tộc và Việt tộc như sau: *"Tộc Việt khác với Hồ, Hán hay các tộc khác do đặc điểm cắt tóc ngắn, xâm tay, vẽ mình, ngồi xổm, bói chân gà, giỏi dùng thuyền, trồng lúa..."* Sách Lễ Ký của Khổng Dĩnh Đạt đời Đường chú thích chữ "Giao Chỉ" như một biệt sắc của người Man như sau: "*Giao Chỉ ý nói người Man (Di Việt) khi nằm thì trở đầu ra ngoài, trở chân vào trong và gác chéo hai chân lại với nhau."* Sách Tùy Thư Địa Lý Chí chép: *"Người họ Lý thì chính trực, thượng tín, dũng cảm, tự lập. Chăm lo việc đồng áng, lấy gỗ khắc làm phù khế, lời đã hứa thì đến chết cũng không thay đổi. Đó là thường tánh của người Việt."*

Các công trình nghiên cứu khoa học, từ Tiền sử học đến Dân tộc học, Chủng tộc học, Ngôn ngữ và Văn hóa học đều thừa nhận một nền văn hóa chung của các cư dân từ vùng châu thổ 2 con sông Hoàng Hà, Dương Tử xuống tới Đông Nam Á châu là cái nôi sinh tụ của cộng đồng Bách Việt (Malayo-Viets). Cộng đồng này gồm Hàn Quốc (Triều Tiên), Nhật Bản, Đài Loan, Hải Nam, Đông Dương (Việt Miên Lào), Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Phi Luật Tân (Phillipine), Hawai, Guinée, quần đảo Micronesia, Melanesia và Pâques cùng chung một nền văn hóa Trống Đồng[5]: "*Đặc tính văn hóa gắn liền với môi trường sinh sống của thực vật và động vật như Trầu Cau, cây Dâu đến heo, gà, công cùng với những sinh hoạt vật chất kỹ thuật như trống đồng, xe nước Noria, chơi diều giấy, đá gà, ống xì đồng, xe quay chỉ, cán hột bông qua một trục đôi. Tất cả đều có chung một phong tục như xâm mình, ăn trầu và nhuộm răng đen, cà răng, lễ hội "Mừng nước, vai trò quan trọng của trống đồng và cồng chiêng trong các lễ hội dân gian. Đó là khu vực mà các nhà nghiên cứu gọi là 'Văn hóa Trống đồng' của cộng đồng Bách Việt từ Nam Trung Quốc bao gồm Đài*

---

[5] Trần Quốc Vượng: Sđd, NXB Thuận Hóa tr 123. L. Bézasier: Le Vietnam, BEFEO, XVIII fasc.3, No I, Hà nội, 1948.

Loan, Hải Nam tới Đông Dương gồm Việt Miên Lào, Thái Lan xuống tới bán đảo Mallacca, Mã lai (Malaysia), Nam Dương (Indonesia), Phi Luật Tân (Phillippine), Hạ Uy Di (Hawai), Guinée, quần đảo Micronesia, Melanesia và Pâques."

Nói chung, người Việt cổ có những đặc trưng văn hóa xem như bản sắc riêng biệt của tộc Việt như sau:

VẬT BIỂU CỦA VIỆT TỘC

Các thị tộc thời nguyên thủy đều chọn một vật linh để làm biểu tượng cho thị tộc mà J.K Lung gọi là Totem. Totem dịch âm từ chữ Toten có nghĩa là tông tộc trong ngôn ngữ Ojibwa của người thổ dân châu Mỹ. Từ ý niệm vật biểu trưng này dẫn tới quan niệm cho là có một liên hệ huyết thống đặc biệt nào đó giữa vật tổ và thị tộc do một niềm tin siêu nhiên gắn bó. Đó là con vật biểu trưng cho thị tộc để phân biệt thị tộc này với thị tộc khác mà đôi khi ở một số bộ lạc đã thần linh hoá để sùng bái nên nhà nghiên cứu Lung đã sai lầm khi cho rằng đó là một tôn giáo, đạo vật tổ.

Trong niềm tin buổi hoang sơ, con người nguyên thủy thường đồng hoá con người với cầm thú, thảo mộc trong các dịp lễ hội với các trang phục hình thú vật. Thư tịch cổ Trung Hoa, sách Tả truyện chép: *"Họ Hoàng Đế lấy mây để làm dấu, họ Viêm Đế lấy lửa, họ Cộng Công lấy nước, họ Thái Hạo lấy Rồng, họ Thiếu Hạo lấy chim.".* Thế nên, cái gọi là Totem vật tổ Rồng Tiên trên thực tế chỉ là "Vật Biểu," con vật biểu trưng cho chi Lạc Việt và Âu Việt. Việt tộc là hậu duệ của Đế Viêm Thần nông, chữ Viêm ghép bởi 2 chữ hoả là lửa. Thư tịch cổ chép Đế Viêm lấy đức hỏa làm vua, phương Nam nóng thuộc hoả nên Việt tộc còn được gọi là Viêm tộc, quốc gia Việt gọi là Viêm bang. Hình tượng Thần Nông đầu người mình trâu cho thấy Việt tộc là cư dân sống về nghề nông và con trâu gắn liền với đồng ruộng. Việt tộc biết trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới nên người Việt cổ thờ thần Xã Tắc tức thần lúa cũng chính là Thần Nông, Tổ phụ của Việt tộc.

Vật biểu Chim của chi Âu Việt hàm ý chỉ cư dân sống trên vùng cao núi đồi rừng rậm, sống ở trên rừng nên phải ở nhà sàn trên cao để tránh thú dữ. Việt tộc là hậu duệ của Đế Viêm Thần Nông kế thừa sở đắc Âm Dương Dịch biến luận nên xét theo ứng dụng của ngũ hành thì Vật biểu của phương Nam là Chim và vật biểu của phương Đông là Rồng. Chính vì vậy, người Việt cổ đã chọn Rồng Tiên làm vật biểu. Thư tịch cổ chép "Điểu tục hữu sào" có nghĩa là tục lệ của chim là làm tổ trên cây như Hán tộc vẫn nói là Việt tộc làm tổ trên cây.[6] Thực tế là người Việt cổ ở trong những ngôi nhà sàn cách mặt đất ít nhất là vài ba mét, càng gần rừng rậm thì sàn càng cao. Nếu ở giữa rừng sâu thì chặt các cành cây trên cao rồi làm sàn có mái che trên cây cao để tránh thú dữ.

Các công trình khảo cổ xác định văn hóa Long Sơn là của tộc Việt. Đồ gốm hình chim đứng thẳng với trang trí giống như lông vũ tại di chỉ văn hóa Đại Vấn Khẩu của cư dân Việt cổ được xem là vật tổ thờ cúng tổ tiên của người Đông Di. Giới nghiên cứu ghi nhận, các hình khắc trên gốm Đại Vấn Khẩu ở Sơn Đông là một dạng sơ khởi của cách viết chữ "tổ" "祖" trong tiếng Hán hiện đại. Hiện vật khảo cổ đã phục hồi sự thật lịch sử đã bị chôn vùi hàng ngàn năm qua.[7]

Tuy vật biểu là chim nhưng để diễn tả rõ hơn về gốc tích địa bàn cư trú, người xưa lại chọn chim Tất Dương, chim Chương Dương được coi như thần lửa phương Nam. Trên mặt trống đồng còn khắc hoạ nhiều hình chim nước gợi cho ta ý niệm là Việt tộc cư dân nông nghiệp sinh sống ở vùng sông lạch ao hồ. Chim nước theo các nhà điểu học là loài chim của vùng Đông Nam Châu Á.

---

[6] Theo công trình nghiên cứu của Đỗ Thành thì câu trên là "Việt tộc hữu sàn".

[7] Khảo cổ Giang Hán, 2008, số 3 (江汉考古-2008年-第3期).
Longshan culture. (2008). In Encyclopædia Britannica. Truy cập 31 tháng 10 năm 2008, Encyclopædia Britannica.

Thực tế này phù hợp với địa bàn cư trú của người Malayo-Viets tức Bách Việt. Thư tịch cổ cũng xác nhận người Việt cổ ở nước Sở chọn vật biểu là chim Hồng Hộc, Hồng Hộc là một loài chim nước gần với loài cò, sếu, Hạc. Chim Hồng, chim Lạc là loại chim bay cao nên người xưa nhận là dòng giống "Lạc Hồng" hàm ý là một tộc người, có ý chí tiến thủ cao giống như chim Lạc chim Hồng tung cánh bay cao hơn các loại khác.

Theo triết gia Kim Định thì vật biểu chim nước của Việt tộc vừa bay trên trời, vừa sà xuống nước thể hiện nguyên lý Âm Dương Giao Chỉ của Việt tộc. Sách cổ chép: 'Tuỳ dương Việt Trĩ' nghĩa là con chim Trĩ chính là chim Công của Việt bay theo hướng mặt trời. 'Lạc địch tập kỳ tả dực' nghĩa là chim Phượng Huyền thoại chính là con chim Công (Trĩ) của Việt tộc khi bay thường thu cánh bên trái lại diễn tả bản sắc riêng biệt của Việt tộc là 'Tả nhậm'. Bản sắc đặc trưng thiên về bên trái của Việt tộc thể hiện qua đời sống thiên về văn hóa, cài nút áo bên trái, phù suy chứ không phù thịnh, hình khắc trên trống đồng ngược với chiều kim đồng hồ. Theo sử gia Đào Duy Anh thì Lạc là một loài chim hậu điểu sống từng đàn trên mặt nước chuyên ăn tôm cá. Chim hậu điểu thuộc loại vịt nước to hơn con ngỗng, có lông cánh dài và tiếng kêu phát thành âm dài ạc! ạc ! Lạc, giống chim này có tập quán là mùa lạnh chúng kéo cả đàn về phương Nam tìm hơi ấm mặt trời và đến mùa gió Nồm (gió Nam) chim bay về chỗ cũ.

Nghiên cứu hoa văn trên mặt trống đồng của Đào Tử Khai cho biết vật tổ biểu trưng của các thị tộc tổ tiên của người Đông Sơn là con chim Hồng mãi đến thời Đông Sơn. Nhà nghiên cứu Đoàn Nam Sinh cho biết trên trống Cửu Cao tìm thấy ở Văn Giang, Hải Hưng, giới nghiên cứu đã nhận ra 4 loại chim Hồng khác nhau gồm 2 loài cổ trụi mỏ nhọn như loài Hạc xám ở đồng bằng sông Hồng và 2 loài có phướn vì túm lông như cờ bay từ đỉnh đầu ra phía sau gáy. Trên mặt trống Miếu Môn I và Hà Nội I cũng khắc hoạ chim Hồng giống như Hồng Hạc ôn đới Flamingo. Số lượng chim Hồng cổ trụi chiếm một tỉ lệ khá cao trên các trống Hích,

Làng Vạc, Đắc Giao, Trường giang, làng Vạc IV, Đông Sơn IV, Giảo Tất, làng Gộp, Hà Nội III, Xuân Lập II, Phương Tú, Vũ Bị, Bản Thôm, Pha Long... còn lại hầu hết là chim Hồng mỏ dài có phướn.

Theo tài liệu điều tra của các nhà nghiên cứu Pháp Blanford năm 1929 thì người ta đã xác lập được bản đồ phân bố và di cư của chim Hồng trải dài khắp Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam. Theo "Sách Đỏ Việt Nam", phần Động vật xuất bản ở Hà Nội năm 2000 thì Hồng Hạc hay sếu đầu đỏ có tên khoa học là Grus Antigone sharpii, Sarus crane đến nay còn ở rừng Tràm Tam Nông. Chúng bay đi kiếm ăn khắp Mo Xo Hà Tiên, Núi Mây, Kiên Lương và nhiều nơi khác trên đồng bằng sông Cửu Long, đôi lúc chúng nghỉ cánh ở Tân Hưng, Long An, hoặc sân chim Cần Giờ.[8]

Trong khi chi Âu Việt chiếm 18 tỉnh miền rừng núi chọn chim làm vật biểu thì Lạc Việt trong cộng đồng Bách Việt Malayo-Viets lại chọn Rồng là biểu tượng. Địa bàn cư trú của Lạc Việt gồm 12 tỉnh đồng bằng Trung Nguyên giáp biển Đông mà các nhà học giả phương Tây gọi là Malaysian ven biển. Rồng là hình tượng hoá của con thuồng luồng ở vùng sông nước lưu vực sông Dương Tử. Long là Rồng nhưng cũng để chỉ những loại vật to lớn uy mãnh như Khủng Long, Lôi Long, Giao Long. Giao Long là loài bò sát lưỡng thê thân hình khổng lồ phần nhiều sinh sống ở dưới nước. Đồng bào Mường gọi là con Prudông hoặc còn được gọi là Tu-Luông, về sau đọc trại âm dần ra là con rồng (Prudông), Tu luông thành thuồng luồng. Đó là loài vật to, miệng có răng nanh dài và sắc mà dân gian gọi chung là loài rồng rắn nên con trẻ có trò chơi gọi là "Rồng rắn lên mây".

Trên trống Miếu Môn có khắc hình một con vật có chân, 4 ngón có móng, sừng và bờm với chiếc đuôi như bánh lái. Thuồng

---

8 Đoàn Nam Sinh: Về Đông Sơn tr 71.

Luồng là loài bò sát đuôi to, cổ uốn cong dài như Khủng Long. Hoa văn trên mặt trống Hoà Bình là một con vật có mõm sấu, mình Thuồng Luồng, đuôi Hải Ly uốn cong, hai bên mình có 1 sọc dọc thân với các chấm vẩy to rõ. Hình tượng Rồng gắn liền với con thuyền trên sông nước được khắc hoạ trên mặt trống đồng đã cho thấy vật tổ biểu trưng của người Việt cổ là con Rồng. Theo các nhà nghiên cứu thì Giao Long có mặt ở vùng sông Dương Tử từ rất lâu và đã tuyệt chủng vào thế kỷ thứ 9. Học giả Pháp L'Aurousseau thì Giao Long là một loài cá sấu lớn gọi là Alligater hiện vẫn còn ở sông Dương Tử. Theo Ja. Chesnov thì hình tượng Rồng phát sinh từ vùng Đông Nam Á đã thâm nhập đến những vùng xa xôi nhất của Châu Âu. Con rồng của cư dân nông nghiệp hiếu hoà, biến thể từ con cá sấu độc ác nhưng sang đến Châu Âu biến thành con sư tử đầu rồng. Chữ Rồng và Long đều bắt nguồn từ Krong, Krong Klong trong tiếng Đông Nam Á cũng có nghĩa là sông nước. Theo sử gia Đào Duy Anh thì khoảng năm ngàn năm trước Dương lịch ở vào thời kỳ đồ đá mới, người Giao Chỉ đã hình thành xã hội nguyên thủy ở lưu vực sông Dương Tử. Khoảng 15 bộ lạc Giao Chỉ đã cùng cư trú trên địa bàn Trung Nguyên xuống tới Việt Nam. Các bộ lạc này gọi chung là Bách Việt đã tiến lên thời kỳ đồng pha, xã hội đã đi vào tổ chức ổn định, nhà nước Xích Quy rồi Văn Lang đã thành hình.

Các nhà khảo cổ Trung Quốc mới tìm thấy một món đồ cổ hình rồng 3.700 tuổi, được làm từ hơn 2.000 mảnh ngọc lam, đã được xác định là vật tổ hình rồng cổ nhất Trung Quốc. Món đồ cổ được được khai quật từ ngôi mộ của một vị quan trong cung điện ở Erlitou ở khu di tích Erlitou ở thành phố Yanshi, tỉnh Hà Nam, thủ phủ nhà Hạ của Việt tộc (2.100-1.600 TDL). Bức tượng làm từ ngọc lam được tìm thấy nằm giữa vai và xương chậu của chủ nhân ngôi mộ. Hình ảnh rồng cũng được tìm thấy ở các khu vực khác, như trên đồ gốm và một phiến đồng tại Erlitou. Một số con rồng trông giống rắn, nhưng một số khác lại giống hình ảnh rồng ngày nay với móng vuốt của chim và vây cá. Di chỉ khảo cổ này với vật tổ Rồng đã chứng tỏ nhà Hạ là của Việt tộc.





Người Toraja hậu duệ của Malayo-Viets đầu dắt lông chim sống trong ngôi nhà sàn trên đảo Sulawesi, Indonesia.



Trang phục của phụ nữ Dayak là những bộ váy làm từ thổ cẩm được trang hoàng bằng những hoa văn rực rỡ mỗi vùng một khác, trên đầu đội mũ dắt lông chim sặc sỡ cầu kỳ trong những lễ hội dân gian.

THUYỀN ĐỘC MỘC

Đại tộc Bách Việt là cư dân nông nghiệp với nền văn minh lúa nước đầu tiên của nhân loại. Phần lớn đời sống sinh hoạt của người Việt cổ là sống trên sông nước, nên các chi tộc Việt cư trú vùng duyên hải như Mân Việt nắm vững kỹ thuật đóng tàu thuyền, thông thạo nghề đi biển và rất giỏi về thủy chiến. Sách cổ Việt (Việt Tuyệt Thư) chép: *"Người Việt ở trên núi mà sống trên sông nước. Lấy thuyền làm xe, lấy chèo làm ngực, đi như thổi mà về thì khó theo. Đã đánh thì quyết đánh không sợ chết, đó là bản tánh của người Việt."*. Ngay từ thời cổ đại, người Việt đã biết khoét bọng thân cây làm thuyền độc mộc để di chuyển trong rừng rậm, khe suối. Nhà Khảo cổ học Miến Điện Aung Thaw cho rằng cư dân Đông Nam Á đã biết sử dụng loại xuồng độc mộc này cách đây 7 ngàn năm. Một ngàn năm sau, họ đã biết cách ghép 2 thuyền lại để giữ thăng bằng để thuyền mà không bị lật chìm để vượt qua ngọn sóng lớn của biển cả. Những đoàn thuyền gặp gió bão trôi giạt lên hướng Bắc tới Nhật Bản đã đem theo nhiều loại hoa màu phụ như cây sắn (mì) trồng ở Nhật Bản. Theo Aung Thaw thì cách nay khoảng trên 5 ngàn năm, cư dân Việt cổ đã vượt biển tới quần đảo Philippine và Indonesia. Họ đem theo kỹ thuật vẽ kỷ hà học gồm những vòng xoắn trôn ốc, hình tam giác, tứ giác trong các dải đường viền chạm khắc trên gỗ, xâm mình, dệt vải bằng vỏ cây và trống đồng thời Đông Sơn xuống Nam Dương.[9] Theo nhà sử học Shi Shi thì người Việt cổ nước U Việt (Yu Yueh) đã có nền văn minh biển cả đầu tiên trên thế giới, cách đây 7 ngàn năm họ đã có những hạm đội lớn làm chủ cả một vùng rộng lớn từ Đông Bắc Á xuống tận Đông Nam và Nam Á châu. Kết quả DNA cho biết những người Việt cổ đã vượt Thái Bình Dương qua tân lục địa và trở thành thổ dân của châu Mỹ.

---

[9] Dr Nguyễn Đệ & Dr Trần thị Nhung : Mitochondrial DNA và Nguồn gốc Việt Nam, trung Hoa và Maya.(Giai phẩm Xuân Kỷ Sửu, Hội Y Nha Dược sĩ Florida 2009 tr 53.

NGÔI NHÀ LÀNG

Đặc trưng văn hóa của Hoabinhian, người tiền Việt (Protoviet) tức đại chủng Bách Việt (Malayo-Viets) được ghi nhận qua cấu trúc nhà nóc oằn mái cong của ngôi Nhà Làng. Mái nhà của Malayo-Viets có đặc điểm nóc oằn mái cong. Nếp nhà hoá thạch đào được ở Đông Sơn có tuổi 2.000 năm được V.Goloubev hồi phục lại, mái nhà xuống tới sàn cho nên cửa ra vào phải mở ở bên hồi nhà. Đặc biệt thuyền của Malayo-Viets cũng giống như mái nhà cong nóc oằn mà ta còn thấy được thuyền người Mã Lai, Nam Dương đang sử dụng. Trên bình đồng Đào Thịnh cũng khắc mẫu thuyền này với đầu mũi thuyền cong vút lên như mái nhà.

Hình ảnh độc đáo đặc thù của ngôi nhà làng với mái cong hình thuyền được trang trí bằng hình chim hay sừng trâu trông giống hệt như ngôi nhà Rông của đồng bào Thượng ở Cao nguyên. Nhà Rông còn gọi là nhà gừul với mái tranh dày đặc, uốn cong, cao ngất. Những ngôi nhà làng ở vùng thượng du Bắc Việt cũng có những nét tương tự. Nhà khảo cổ Goloubev đã tìm thấy một ngôi nhà đã hóa thạch ở Đông Sơn có niên đại C14 khoảng 2000 năm. Goloubev đã dựa trên họa tiết của mặt trống cho phục chế lại với vật liệu chưa mục nát cho thấy 2 mái nhà xuống tới sàn tre nên phải trổ cửa ra vào ở trung tâm. Đây là ngôi nhà Rông hay nhà làng để dân chúng trong buôn làng hội họp tế lễ đình đám. Đặc biệt căn nhà dài 250 mét gồm 50 gian của đồng bào Pakoh có căn chính giữa nhà là căn “Moong” là nơi thờ tự, tiếp khách và hội họp. Phần còn lại chia thành từng căn nhà nhỏ cho mỗi gia đình, sự tập trung của nhiều gia đình khiến cho mối quan hệ thêm gắn bó mật thiết để cùng lo đối phó với nạn đói kém, bệnh tật, thú dữ và cả thiên tai nữa.

Theo học giả O. Jansé, Trưởng đoàn khai quật cổ vật Đông Sơn của Trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội thì hình nhiều kiểu nhà ở và nhà mồ của đồng bào Thượng trên Tây Nguyên giống hệt như hình khắc họa nhà sàn trên mặt trống đồng. Bên trong lòng nhà

sàn không có bóng dáng của các cây cột như ở các nhà Rông hiện nay và mặt sàn chính là mặt bằng để sinh hoạt. Một điều dễ nhận thấy là các cầu thang hơi dốc và người lên xuống đều hướng mặt theo chiều dọc ngôi nhà. Cầu thang trong lòng sàn chứ không thể ở phía ngoài phần che của mái. Phía ngoài cầu thang là một dải chấm lồi cho thấy phần mặt cắt của sân phơi, phù hợp với kiểu nhà trên mặt nước hoặc bị ngập theo mùa. Sân phơi liền sàn này còn tồn tại ở nhiều nơi. Bên cạnh các ngôi nhà sàn nóc oằn mái cong còn có các ngôi nhà sàn mái khum hình vòm với những những cột chống có những xà gỗ xuyên qua để đỡ mái nhà và sàn nhà. Nhà sàn hình khum mái vòng này thường dùng làm nhà kho chứa thóc và hoa màu để khỏi bị mưa gió ẩm ướt. Theo Lê Quý Đôn trong "Tam Tài Đồ Hội" thì các vựa thóc tròn gọi là Đụn, phía trong trát bùn, phía trên đậy bằng phên tre gọi là Đụn lộ thiên, đó chính là cái vựa lúa tròn.

Nhà nghiên cứu Clacys xác định rằng kiến trúc nóc oằn mái cong làm ở bên Tàu là do bắt chước người cổ Malaya còn sót lại ở Việt Nam bây giờ. Học giả L. Bézacier kết luận: *"Ngôi nhà rầm hiện còn thấy ở Việt Nam là di tích Lạc Việt. Khi một dân tộc bị thống trị nô dịch văn hoá thì họ cố bám víu vào một vài điểm nào đó như kiến trúc. Người Việt bám vào kiến trúc ngôi đình vì đình là nơi thiêng liêng giúp họ nhớ lại nguồn gốc Lạc Việt".* [10]

Theo dòng thời gian, những ngôi nhà làng dần dà trở thành ngôi đình làng với những hàng cột lim to đen bóng, mái ngói lợp Âm Dương hơi oằn ở giữa với những đầu dao cong vút của kiến trúc Việt cổ. Nóc và mái nhà của Tàu bằng thẳng y như nóc và mái nhà của phương Tây. Đến đời Đường mới giao lưu văn hoá với Nhật nên đã du nhập lối kiến trúc Việt cổ nóc oằn mái cong vút của Chính Xương Viện bên Nhật thêm vào lối kiến trúc Tàu, bắt nguồn từ cấu trúc ngôi nhà chữ Đinh của Việt tộc. Tử Cấm Thành triều Minh với kiến trúc nóc oằn, mái cong vút của người

---

[10] Bình Nguyên Lộc: Sđd, Sài Gòn 1972 tr 446-449.

Việt cổ do Nguyễn An, một viên thái giám người Việt làm tổng công trình sư.[11]

Truyền thuyết xa xưa kể rằng Cửu Thiên Huyền nữ hoá thân thành một bà lão xuống trần gian dạy cho hai anh em Lộ Bàn và Lộ Bộc làm ra nhà chữ Đinh, là nhà chữ T thường thấy ở thôn quê. Ngay gian giữa để bàn thờ gia tiên tức là thờ người cũng chính là thờ Văn Tổ gồm bộ ba: 'Trời-Đất-Người' gọi là Tam tài: 'Thiên-Địa-Nhân.' Người ở giữa, Trời bên trái, Đất bên phải biểu trưng cho nền triết lý văn hoá nhân chủ của Việt Nam. Ở đình làng, gian giữa gọi là Đại Bái thờ Thổ thần gọi là Thần làng. Sau gian Đại Bái có thêm nội điện, hậu cung. Làng nào thờ riêng thần của làng đó. Làng bên Tàu không có đình làng mà chỉ có ngôi nhà bên đường để khách bộ hành qua lại nghỉ ngơi. Nếu có thờ phượng thì Thổ thần do triều đình chỉ định trong khi ở Việt Nam, nhân dân địa phương thấy bất cứ người nào, dù sang hoặc hèn nếu có công với làng, sau khi chết hiển linh thì dân làng sẽ tôn thờ. Triều đình chỉ sắc phong Thần làng do địa phương thờ chứ không chỉ định như ở bên Tàu. Do đó, Đình và Thần làng là bản sắc đặc thù của Việt tộc.

Kiến trúc cổ Malayo-Viets tức đại chủng Bách Việt hiện còn bảo lưu với những mái cong vút lên của đình chùa Việt Nam, Đại Hàn, Nhật, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên mà trước đây ta cứ tưởng là của Tàu. Hình ảnh những ngôi đình làng mái cong bên trong thờ thần làng của Việt Nam, thần xã của Nhật Bản, ngôi nhà Rong của đồng bào Thượng và cái Keramat của người Mã Lai-Nam Dương biểu trưng cho nền văn hoá với tín ngưỡng thờ Trời, thờ thần làng của đại chủng Bách Việt (Malayo-Viets).

---

11 Nguyễn An: The Cambridge History of China Volume 7, p 240. "The chief architect was an Annamese eunuch named Juan An (d.1453), who also played a major role in the rebuilding of Peking during the Cheng-t'ung reign.

Ngoài ra, người Việt là cư dân nông nghiệp nên mỗi địa phương đều lập đền thờ Thần Xã Tắc. Xã Tắc là Thần Nông, vị Thổ Thần của địa phương. Vị thần này trông coi về lúa gạo, ban phát cho được mùa vụ, thóc lúa đầy bồ. Khi Hán tộc xâm lăng Bách Việt, chúng luôn luôn triệt phá đền thờ thần Xã Tắc biểu trưng cho bản sắc văn hoá và đất đai của Việt tộc.

Chính ngôi làng với lũy tre xanh bao bọc nơi có đình thờ Thần Làng, đền thờ Thần Xã Tắc, dưới sự lãnh đạo của một thủ lĩnh được dân làng suy cử gọi là Quân Trưởng đã là pháo đài bất khả xâm phạm đã bảo vệ đất nước Việt suốt trường kỳ lịch sử. Đối với người Việt, một khi xã tắc không còn, núi sông đất nước cũng mất nên ý niệm sông núi (Sơn hà) luôn gắn liền với xã tắc (thổ thần, thần lúa). Bảo vệ đất nước chính là bảo vệ sơn hà để xã tắc bền vững muôn đời. Xã tắc biểu trưng cho tâm thức Việt cổ với đời sống tâm linh sâu thẳm tự bao đời, đã kết tụ tinh anh để kết thành hồn thiêng sông núi của một dân tộc có gần 5 ngàn năm văn hiến.

Nhà Việt Nam học Paul Mus đã nhận định: "*Làng xã đã là các yếu tố cấu thành quốc gia Việt Nam và chỉ qua làng xã, những lúc lâm nguy, ta mới có thể hiểu được đất nước và tinh thần dân tộc của họ".* Thực vậy, sự trường tồn của Việt tộc trong suốt chiều dài lịch sử của Việt Nam là nhờ sự gắn bó keo sơn và dũng cảm của các định chế làng xã này. Sở dĩ được như vậy theo Paul Mus là vì "*Trên chính nền tảng của xã hội Việt Nam, trong suốt dòng lịch sử, đồng lúa đã cung cấp cho xã hội Việt Nam một lẽ sống. Đồng lúa đã cung cấp nền tảng cho một cấu trúc xã hội bền vững, một kỷ luật tự giác trong vấn đề lao tác và một nhịp điệu cho các lễ hội cộng đồng. Tóm lại, đó là giao ước bởi vậy mà sự hài hoà giữa người Việt và các điều kiện của hoàn cảnh sống đã sâu đậm đến độ không một chủng tộc nào chặn được bước tiến của họ".*[12]

---

[12] Paul Mus (1902-1969): A Biographical Sketch". Journal of Vietnamese Studies, 4 (1): 149-191. Retrieved February 7, 2013.

Khi chống giặc ngoại xâm thì làng mạc Việt Nam, đã trở nên một thánh địa bất khả xâm phạm của đất nước. Làng mạc ở rải rác khắp nơi chứ không tập trung tại một địa điểm khiến địch quân có thể chiếm giữ như thủ đô, lật đổ một triều. Mỗi làng thường có một lực lượng tuần đinh giữ an ninh cho dân làng. Khi đất nước bị xâm lấn, tuần đinh được chuyển thành dân binh để làm nhiệm vụ giữ làng giữ nước. Trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, dân binh và làng chiến đấu đã giữ một vai trò chiến lược "Trường kỳ kháng chiến, tiêu hao sinh lực" giặc để chuẩn bị cho cuộc tổng phản công đánh đuổi quân thù ra khỏi bờ cõi. Chiến thắng oanh liệt của quân dân Tây Âu Việt dưới sự lãnh đạo của An Dương Vương và các thủ lĩnh Quân Trưởng đã giết chết tướng Đồ Thư, đánh tan tành 50 vạn quân Tần xâm lược với chiến thuật du kích đầu tiên trong lịch sử quân sự thế giới.

XÂM VẼ MÌNH

Tục xâm mình gắn liền với truyền thuyết dựng nước của Người anh hùng lập quốc và khai sáng văn hoá dân tộc Lạc Long Quân. Tương truyền vào thời lập quốc, người anh hùng khai sáng văn hoá đã dạy dân biết cày cấy, biết ăn biết mặc, xã hội có tôn ti trật tự với nghĩa vua tôi, đạo cha con, tình chồng vợ. Người Việt gọi cha là bố, gọi quân là vua. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên viết nguyên uỷ tục xâm mình của người Việt cổ như sau: *"Dân chúng ở chân núi thấy sông ngòi nhiều tôm cá bèn đua nhau xuống bắt lấy để ăn thường bị giống thuồng luồng sát hại rất nhiều. Dân chúng bẩm lên vua, Vua phán Thuồng luồng ưa loại giống với chúng và ghét loài khác chúng nên mới có thói ấy. Nói rồi bèn dạy dân lấy mực vẽ những hình thủy quái vào thân thể. Từ đó giống thuồng luồng không còn hại dân nữa. Tục xâm mình của người Bách Việt khởi từ đó".*

Việc xâm mình không những để bảo vệ trước loài thuỷ quái mà còn thuộc lãnh vực tinh thần của đời sống tâm linh Việt. Theo sách "Sơn Hải Kinh" thì người xưa muốn tham dự vào vật tổ linh thiêng thì có 3 cách để dự phần là gọi tên vật tổ, xâm vẽ hình vật tổ lên người hoặc ăn thịt vật tổ để giao hoà huyết thống thiêng liêng cao quý. Chính niềm tin muốn dự phần vào đời sống linh thiêng của vật tổ nên người Việt cổ mới có tục xâm vẽ hình Rồng. Sử Ký của Tư Mã Thiên chép là người Việt ở mạn Nam Triết Giang có tục vẽ vai và thân mình. Dân nước Ngô để đầu trọc, vẽ trán (điêu đề) và nhuộm răng đen. Đại Việt Sử Lược chép về những biến đổi đầu tiên của đất nước như sau: *"Đời Thành Vương nhà Chu, Việt Thường Thị mới đem dâng chim Bạch Trĩ. Sách Xuân Thu gọi là Khuyết địa, sách Đái Ký gọi là Điêu Đề*". Điêu là chạm trổ, đề là cái trán. Điêu đề là xâm vẽ trán. Sách Từ Hải viết *"Dân Giao Chỉ Điêu Đề*", Tư Mã Thiên cũng chép là *"Dân Âu Lạc Điêu Đề".* Tục xâm vẽ trán còn duy trì phổ biến dưới thời Vua vua Lê Đại Hành với đội Thiên Tử Quân có xâm hình trên trán.

Tập tục xâm vẽ mình rất phổ biến khắp Hoa Nam ở Triết Giang, Đài Loan, Hải Nam, Nam Tứ Xuyên và cả Ai Lao. Người Việt Triết Giang cùng một chi tộc với Thục Sơn và với Kinh Sở. Tục xâm mình là một biệt sắc của đại chủng Malayo-Viets tức cộng đồng Bách Việt. Cách đây 5.000 năm, những dấu vết xâm mình đầu tiện tại Nhật Bản đã được tìm thấy trên các bức tượng nhỏ bằng đất nung trên có những hình xâm được khắc hay vẽ. Sách Ngụy Chí chép người Nhật có tục văn thân (xâm mình). Tập tục này khá phổ biến ở Nhật mãi đến thời Minh trị Thiên Hoàng, các võ sĩ đạo Nhật xem việc được xâm mình vẽ mình như một danh dự của con cháu Thái Dương Thần Nữ. Thổ dân Đài Loan, Tahiti, thổ dân Indonesia các quần đảo Micronésie, Pâques và cả thổ dân châu Mỹ nam nữ đều bôi thổ chu lên mặt, xâm vẽ mình sặc sỡ, đầu dắt lông chim ca hát nhảy múa trong các ngày lễ hội. Đây là bản sắc riêng biệt của đại chủng Bách Việt.

Ngày nay, 4 triệu người Minangkabau trên đảo Sumatra Indonesia tự nhận là hậu duệ của Hai Bà Trưng. Sách 'Thiên Nam Ngữ Lục' viết rằng tướng lĩnh cùng quân lĩnh và gia đình dòng tộc của Hai Bà đi xuống phương Nam thành lập các quốc gia Lâm Ấp, Phù Nam và vượt biển xuôi Nam xuống Malacca rồi sang Indonesia. Hiện chi tộc này còn lưu giữ bản sắc văn hóa Việt cổ với trống đồng Đông Sơn Bảo tàng Quốc gia Indonesia giữa thủ đô Jakarta hiện trưng bày bốn chiếc trống đồng Đông Sơn (Dongson kettledrum) mà họ gọi là gendang với các hình mặt trời và hình người chèo thuyền, chim Lạc giống hệt như ở trống ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

Người Minangkabau sống trong ngôi nhà sàn nóc oằn và đầu dao cong vút in hệt nhà sàn trên mặt trống đồng. Sàn nhà cách mặt đất độ gần 2m, bên trong được chia làm ba phần thông thoáng nhau không có vách ngăn cách, gian chính ngay giữa nhà là gian tiếp khách, còn lại là khu giường ngủ và bếp. Nhà kho chứa nông sản được xây cất riêng, cũng có mái cong như nhà chính. Những ngôi nhà Rumah Gadang vừa là nơi cư trú, vừa là nơi gặp

gỡ hội họp trong gia đình và tiến hành những hoạt động nghi thức cộng đồng.

Đặc biệt, tộc người này theo chế độ thị tộc mẫu hệ giống như người Việt cổ. Người nữ giữ quyền thừa kế trong thị tộc gọi là Turun Cicik, em gái của Turun Cicik nằm trong hàng thừa kế thứ hai gọi là Turun Nyi. Hai danh xưng này rất giống tên gọi của hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị. Cư dân Minangkabau sinh sống bằng nghề trồng lúa từ lâu đời, và họ vẫn bảo lưu bản sắc văn hóa Việt cổ như ăn trầu nhuộm răng, đầu dắt lông chim ca hát nhảy múa trong những ngày lễ hội.

Ngoài ra còn có 3 triệu người Dayak là cư dân bản địa Borneo lâu đời. Tương truyền tổ tiên của họ đã di cư từ lục địa châu Á ra đảo từ hơn 3.000 năm trước. Nghề luyện kim từ Đông Sơn Việt Nam được truyền đến hòn đảo này cách nay khoảng hơn 2 nghìn năm. Phần lớn người Dayak sống bằng nghề làm ruộng lúa nước ven sông, làm rẫy, trồng cọ trên những ngọn đồi thấp... Họ cũng làm các nghề thủ công, nghề gốm, nghề dệt thổ cẩm, nghề đúc, săn bắt, chài lưới... Những người thuộc đại chủng Bách Việt Malayo-Viets vẫn giữ nguyên bản sắc văn hóa truyền thống Việt với việc tôn thờ hình tượng Rồng và Chim Thần, hai linh vật trong truyền thuyết về sự ra đời của dân tộc Dayak.



Cây Cau với giây trầu leo trong các thôn làng Việt Nam



Miếng Trầu quả cau

ĂN TRẦU VÀ NHUỘM RĂNG ĐEN

Học giả Andreas Lommel trong tác phẩm Tiền sử đã ghi nhận là tất cả miền đất mênh mông từ Thái Bình Dương trở lên đến Hoa Nam Trung Quốc đều có cùng một nền văn hoá. Đảo Bornéo ở Nam Dương (Indonesia) cũng có nghệ thuật như vùng sông Hoài thuộc Giang Tô miền Nam nước Ngô thời Xuân Thu Chiến Quốc ở Trung Quốc. Theo các nhà nghiên cứu về Văn hoá và Dân tộc học thì cây trầu mọc trên một diện tích khoảng 8 triệu km2 từ 68-178 kinh độ Đông và từ 12-300 vĩ độ Bắc với khoảng hàng trăm triệu người ăn trầu. Nhuộm răng đen và ăn trầu một thời được xem như nét đẹp văn hoá của đại chủng Malayo-Viets.

Sách sử cổ Trung Hoa ghi rõ là năm Mậu Thìn 2513 TDL, dòng họ Cao Tân còn goi là Cao Dương lên thay Đế Thiếu Hạo, đóng đô ở đất Bộc, lấy hiệu là Xuyên Húc (Chuyên Húc). Thời Xuyên Húc lập liên minh Bộc-Lão Di-Việt, vùng cư trú của các chi tộc này cũng có địa danh Tân Lang và chính họ đã mở con đường Tơ lụa sang vùng Trung Á (Eurasia). Thành cũ của họ Xuyên Húc nay còn ở đất Tỷ tỉnh Hà Nam. Dân gian truyền khẩu về sự tích Trầu Cau liên quan đến Cao Tân hay Cao Dương là người nho sĩ được vua Hùng đặt cho họ Cao đã sinh ra 2 người con là Cao Tân và Cao Lang trong cổ tích Trầu Cau của Việt Nam như sau: "*Ngày xửa ngày xưa, có một chàng nho sĩ tên là Quang Lang tướng mạo cao lớn được vua ban cho họ là Cao. Quang Lang sinh được hai trai, người đầu tên là Tân, người thứ hai tên là Lang. Cả hai anh em cùng học với Đạo sĩ họ Lưu. Nhà họ Lưu có người con gái xinh đẹp mới mười bảy tuổi. Nàng muốn tìm đôi bạn nên duyên vợ chồng nhưng không biết ai là anh. Nàng bưng một bát cháo và một đôi đũa mời anh em để xem ai là anh, ai là em. Thấy người anh nhường cho em rồi người em hai tay bưng mời anh ăn trước, nàng bèn nhớ lấy sau đem tình thực trình bày với cha mẹ. Cha mẹ đôi bên đồng lòng tác hợp cho người anh lấy con gái họ Lưu, tình chồng nghĩa vợ ngày càng mặn nồng thắm thiết. Sau một thời gian, người em thấy anh đối xử với*

mình không còn thân thiết như trước, lòng buồn giận bèn bỏ nhà ra đi. Lang đến một nơi thôn dã gặp một con suối lớn không sang bên kia được, chàng buồn bã khóc lóc héo hon rồi chết hoá thành cây cau. Người anh thấy em bỏ nhà ra đi, biết em buồn và tủi thân nên cũng bỏ nhà đi tìm em. Đến gốc cây biết em đã chết, tâm trạng lòng hối hận bèn gieo mình tự vẫn sau hoá thành một tảng đá ôm gốc cây. Người vợ thấy chồng đi đã lâu mà không thấy trở về nên cũng bỏ nhà đi tìm chồng. Đến nơi thấy chồng đã chết nàng khóc lóc thảm thiết rồi đập đầu vào tảng đá chết cho trọn tình chồng vợ. Sau hoá thành một sợi dây leo quấn quít quanh tảng đá, ngọn lá tươi xanh có mùi thơm và vị cay cay.". Cha mẹ Lưu thị đi tìm con, đến nơi thấy 3 người đã chết quá thương tâm nên cùng dân địa phương lập đền thờ ngay tại đó. Nhân dân địa phương thường đến thắp nhang cúng vái trong lòng hết sức khâm phục là anh em hoà thuận, vợ chồng tiết nghĩa. Vua Hùng đi tuần du ngang qua đền thờ, thấy trước đền giây lá phủ kín. Vua đứng trên tảng đá ngắm nhìn cảnh và hỏi thăm dân gian sở tại mới biết sự tình, tiết nghĩa thuận hòa của tình nghĩa chồng vợ, tình anh em ruột thịt. Vua Hùng sai cận thần hái 1 trái cây và 1 lá giây leo nhai chung rồi nhổ xuống tảng đá thấy sắc màu đỏ tươi. Vua biết là ăn chung 3 thứ với nhau sẽ ngon nên sai quần thần lấy lửa nung đá thành vôi rồi ăn với lá trầu và quả cau, càng nhai, càng thấy vị ngòn ngọt, beo béo thơm nồng mà lại cay cay, môi mép đỏ tươi. Cảm động trước tình anh em, nghĩa vợ chồng hoà thuận tiết nghĩa nên vua Hùng phán truyền trong thiên hạ phàm khi kết hôn làm lễ giá thú, hội họp phải dùng trầu cau làm lễ tượng trưng cho tiết nghĩa vợ chồng, anh em hòa thuận.

Truyện cổ tích dân gian về sự tích trầu cau mang một ý nghĩa cao đẹp của đạo lý vợ chồng, tình anh em máu mủ ruột rà nên từ đó, dân gian ta thường dùng miếng trầu làm đầu câu chuyện, gặp nhau tay bắt mặt mừng mời nhau ăn một miếng trầu rồi chuyện gì thì chuyện. Ăn miếng trầu cay có cảm giác thích thú hưng phấn, mặt đỏ hồng tô điểm thêm cho nhan sắc của người phụ nữ, tạo không khí cởi mở thân thiện trong tế lễ, hội hè đình đám. Trầu

cau đã đi vào văn chương dân gian với những câu ca dao tình tứ mà không một dân tộc nào có được. Trầu cau đi vào tâm thức Việt đến độ làng quê nào cũng phải có mấy hàng cau mới đúng là làng quê Việt Nam. Hiện nay ở Vân Nam Trung quốc bây giờ vẫn còn địa danh và thủy danh đó là động Tân Lang và sông Tân Lang, ở Mã Lai cũng có địa danh Tân Lang đó là mỏ thiếc ở đảo Pénan. Ngay từ thời cổ đại, người Việt cổ đã biết nhuộm răng đen. Các nhà cổ nhân học đã tìm thấy được người cổ ở Thiệu Dương và ở La Đôi có nét mặt và sọ gần giống người Việt hiện đại, đặc biệt là đã biết nhuộm răng đen. Hiện nay, tục ăn Trầu đi đôi với tục nhuộm răng vẫn còn thịnh hành ở Quảng Châu, Đài Loan, Thái Lan. Người Nhật giữ tục nhuộm răng mãi tới năm 1870 khi hoàng hậu Sakoda để răng trắng, thì tục nhuộm răng mới bớt dần. Đặc biệt là giới võ sĩ đạo Samurai vẫn giữ truyền thống xâm mình và nhuộm răng đen để nêu cao danh dự con cháu của Thái Dương Thần Nữ. Marco Polo cũng ghi trong nhật ký viễn hành rằng người Lào và Miến Điện (Myannmar) xâm mình khắp thân thể, ở miền Vân Nam Trung Quốc người ta xâm trên cánh tay và chân những dãy màu thể hiện nét thanh lịch và là dấu hiệu tốt của sự chào đời. Người Thái Lan và Kampuchea xâm bằng cách cào da bằng que nhọn, màu làm từ muội khói hoặc tro, chất hữu cơ hay thực vật pha với nước, rượu hay máu. Người Tây Tạng cũng có tục xâm mình khi dậy thì, sinh nở, bệnh tật hay tang ma. Hiện đồng bào Rhadé, Gia Rai và một số sắc tộc Thượng ở cao nguyên vẫn còn giữ tục nhuộm răng đi đôi với cà răng.

'Truyền kỳ mạn lục' của Nguyễn Dữ đã dùng hình ảnh răng đen để nói lên nỗi nhục mất nước: *"Thương thay vận nước bấy chầy, Để thằng răng trắng hiếp người răng đen!"* Trong bài hịch xuất quân, Quang Trung Đại Đế đã kêu gọi toàn dân đứng lên một lòng đánh đuổi quân Thanh. Đánh cho chúng không còn một mảnh giáp che thân. Đánh cho xe giặc tan tành, đánh để dân ta có quyền được búi tóc, được để răng đen. Hịch xuất quân của Quang Trung đại đế, kêu gọi toàn dân đánh đuổi giặc Thanh để bảo vệ bản sắc dân tộc cũng chính là bảo vệ độc lập dân tộc.





Ngôi chùa Việt Nam với kiến trúc cổ
“Nóc oằn, mái và đầu dao cong vút



Nhà Thờ Phát Diệm với kiến trức cổ Việt Nam

VĂN HÓA THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

Văn hóa là tất cả những gì liên quan đến cuộc sống con người từ phong tục tập quán, nếp sống mang bản sắc riêng của mỗi dân tộc đến đời sống tinh thần với tín ngưỡng tâm linh, lễ hội dân gian, sinh hoạt văn hóa nghệ thuật và học thuật tư tưởng của một dân tộc. Mỗi dân tộc đều có những phong tục tập quán riêng biệt là những quy ước thể hiện quan niệm về lối sống và cách sống của thời đại mà mọi người trong cộng đồng phải tôn trọng tuân theo nếu không muốn sống bên lề xã hội.

Là cư dân nông nghiệp với nền văn minh đạo đức nên người Việt cổ có nhiều phong tục tập quán còn được gìn giữ mãi cho tới ngày nay như truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn thờ các anh hùng dân tộc, các danh nhân văn hóa... Người Việt cổ với đời sống tâm linh cao độ nên rất nhiều lễ Tết, hội hè đình đám được tổ chức hàng năm trên toàn quốc.

LỄ HỘI DÂN GIAN

Lễ hội dân gian là sinh hoạt tâm linh, mang một ý nghĩa hết sức quan trọng trong đời sống tinh thần của người Việt từ xa xưa cho đến ngày nay. Việt tộc là cư dân nông nghiệp nên lễ hội được tổ chức quanh năm. Những hình ảnh khắc hoạ trên trống đồng được tìm thấy ở Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Sông Đà, Khai Hoá cho chúng ta thấy nghi thức tế thần mặt trời của người Việt cổ. Người Việt cổ có một đời sống tâm linh cao nên rất tin kính các thần linh. Sách Tùy Thư Địa Lý Chí chép: *"Xưa Khuất Nguyên chế ra cửu ca ấy là đều do sự cung kính này mà ra cả."*. Việt tộc là cư dân nông nghiệp sống thiên về văn hoá và tình cảm con người nên tổ chức giỗ Tết và lễ hội quanh năm. Những sinh hoạt văn hoá này vừa đáp ứng yêu cầu tinh thần của đời sống tâm linh, qua những nghi thức tế lễ thiêng liêng, đồng thời để dân gian thưởng thức hội hè đình đám, ăn uống no say, vui chơi thoả thích, sau những ngày

làm lụng vất vả. Các ngày lễ hội là truyền thống tâm linh của người Việt, thể hiện tình ruột thịt nghĩa đồng bào, tình làng nghĩa nước với những sinh hoạt cộng đồng tự do thoải mái nhưng vẫn duy trì tôn ti trật tự của truyền thống Việt Nam.

Tiếng trống khai hội là một điều không thể thiếu được trong các hội hè đình đám, tế lễ của người Việt cổ. Trống thường được đánh thành từng đôi (một cặp) hoặc hoà tấu hai đôi trống (Âm Dương) một lúc tạo ra âm thanh dồn dập vang động khắp cả vùng. Người đánh có thể đánh trống bằng ống nước, một nhạc cụ của đồng bào Xá ở Tây Bắc gồm những ống bương đựng nước đầy với các kích cỡ, phát ra những âm thanh trầm bổng khi dộng xuống đất. Đồng bào Mường ở Phú Thọ, Ninh Bình thường đào hố hoặc chôn ống xuống đất ở dưới trống đồng nên khi đánh trống âm thanh sẽ vang dội hơn để âm vang tiếng trống sẽ thấu trời và cả đất nữa. Ngày nay, ở một số vùng địa phương vẫn đánh hai loại trống: Trống nhỏ gọi là trống đực và trống lớn gọi là trống cái theo quan niệm Âm Dương lưỡng hợp của người Việt.

Trong các buổi lễ hội, nam nữ đứng thành từng đôi cầm chày giã cối, vừa hát vừa giã cối để biểu diễn và cũng để giao duyên với nhau. Đối với họ, chày cối không chỉ là một nhạc cụ mà việc dùng chày giã vào cối biểu trưng cho bộ phận sinh dục nam và nữ thể hiện tính giao chồng vợ. Đặc biệt trong những ngày lễ hội dập dìu tài tử giai nhân này là những trò chơi đối đáp của nam thanh nữ tú góp phần tươi vui sinh động cho ngày lễ, đồng thời cũng là dịp để trai gái tỏ tình luyến ái nên duyên chồng vợ làm cho ngày lễ hội vui vẻ và mang nhiều ý nghĩa hơn nữa. Đặc biệt là sau khi đã thành chồng vợ rồi thì cả hai cùng không đi hát nữa, thể hiện đạo lý chồng tín vợ trinh của Việt Nam. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép: "*Mãi đến thế kỷ XII, vẫn còn hát đối đáp nam nữ, từng đôi trai gái kết tay giao chân rồi cài hoa kết hoa gọi là hát Lý Liên. Lối hát giao tình này về sau biến thể thành hát Đúm, hát Xoan, hát Quan họ là tiết mục chính trong các lễ hội dân gian, hội làng Việt Nam.*".

Ngoài tiếng trống, tiếng cồng chiêng cũng góp phần làm không khí ngày hội thêm phần sôi động. Tiếng cồng tạo nên một âm hưởng huyền hoặc linh thiêng của rừng núi nên ngày nay đồng bào Mường và nhất là đồng bào Thượng vẫn còn bảo lưu một cách trân trọng. Họ xem cái núm của chiếc cồng như núm vú của người phụ nữ mà khi đụng vào, gõ vào sẽ góp phần sinh sôi nảy nở con cháu đầy đàn. Với niềm tin chất phác đơn sơ của dân gian thì hình ảnh chiếc cồng và trái bầu mang ý nghĩa biểu trưng cho sự sinh sản thịnh vượng của tín ngưỡng 'Phồn thực' của Việt Nam. Truyền thuyết của đồng bào thiểu số anh em về sự tích con người chui ra từ trái bầu thấm đậm trong đời sống tâm linh của họ nên cồng và bầu được treo thành từng giàn ngay ở nhà sàn có mái tròn đựng thóc của họ. Tổ chức Văn hoá Khoa học và Giáo dục Unesco của Liên Hiệp Quốc đã chính thức công nhận nền văn hoá Cồng Chiêng của Việt Nam là di sản văn hoá của nhân loại.

LỄ THÀNH ĐINH

Lễ thành đinh là một phong tục từ thời Hùng Vương hiện còn được đồng bào thiểu số trên miền thượng du Bắc Việt bảo lưu truyền thống này. Đây là một phong tục mang đậm tính nhân bản truyền thống của người Việt cổ. Ngay từ lúc mới chào đời, người xưa đã dành cho đứa bé những nghi thức đặc biệt của tín ngưỡng nguyên thủy. Sách Lĩnh Nam Trích Quái chép: "*Đẻ con ra lấy lá chuối lót nằm*" Đồng bào Mường ở Lai Đồng, Vĩnh Phú vẫn còn giữ tục lệ đẻ con ra đem đặt lên một cái mẹt, ở dưới có lót sẵn một tàu lá chuối còn tươi. Bà Đỡ còn gọi là bà mụ hát nựng đứa bé và làm những nghi thức thần bí trong tiếng lâm râm cầu nguyện của gia đình và họ hàng. Sau nghi thức này, bà đỡ mới bồng đứa bé dậy và trao cho người mẹ. Đến ngày đầy năm, cha mẹ lại tổ chức lễ gọi là 'Thôi Nôi' để mừng đứa bé tròn một tuổi. Đứa bé nếu là con trai thì sẽ được tự do chọn lựa một bên là đèn sách (văn) và một bên là cung kiếm (võ), con gái thì chọn lựa kim chỉ thêu thùa đan dệt.

Khi đến tuổi trưởng thành, bất cứ ai muốn được bản làng công nhận như một thành viên bình đẳng, thì cá nhân đó phải thi thố tài năng trong buổi lễ 'Thành Đinh' tổ chức hàng năm. Buổi lễ gồm nhiều tiết mục cá nhân và tập thể như biểu diễn vũ đạo truyền thống, thi đấu vật, thi chạy, bắn cung, đua thuyền. Nếu là con gái thì thi những môn nữ công gia chánh như thi thổi cơm, dệt vải, hát dân ca và thi múa những điệu vũ dân gian. Tục xâm mình trong buổi lễ thành Đinh là truyền thống của Việt tộc thể hiện lòng can đảm gan dạ để xứng đáng là con Rồng cháu Tiên, đồng thời đánh dấu sự trưởng thành của cá nhân trở thành một thành viên hội nhập vào sinh hoạt của bản làng. Một phong tục khác là tục "Kết nghĩa ăn thề" giữa các thành viên trong bản làng hoặc giữa làng này với làng khác. Sách Tùy Thư Địa Lý Chí viết: *"Từ Ngũ Lĩnh trở về Nam, người họ Lý thì chính trực, thượng tín, dũng cảm, tự lập, chăm lo công việc cày cấy, lấy gỗ khắc lời giao ước, đã hứa thì đến chế cũng không thay đổi. Đó là thường tính của người Việt".*

HÔN NHÂN

Sách Lĩnh Nam Trích Quái chép: *"Vào buổi đầu dựng nước, việc hôn lễ lấy gói đất làm đầu. Con trai con gái khi kết hôn thì trước hết lấy gói muối làm lễ hỏi rồi sau đó mới giết trâu, mổ dê để thành vợ chồng. Sau lễ tục cưới hỏi, họ đem cơm nếp vào buồng để cùng ăn, ăn xong trai gái mới thành thân".* Điểm đặc biệt của thời Hùng Vương là hôn nhân dựa trên tình yêu do trai gái tự lựa chọn chứ không do cha mẹ đôi bên ép buộc hoặc do sự mai mối sắp đặt. Hôn nhân không có những lễ nghi rườm rà như tục thách cưới làm mất nhân phẩm của người phụ nữ. Hôn nhân dựa trên tự do yêu đương không bị ràng buộc bởi hủ tục môn đang hộ đối, phân biệt giàu nghèo sang hèn của phong kiến Hán tộc.

Việt tộc là cư dân nông nghiệp nên đời sống thiên về tình cảm hồn nhiên, trọng văn chương thi phú và đặc biệt quý trọng phụ nữ. Với niềm tin tự thuở xa xưa vào cha trời mẹ đất, người Việt cổ muốn hợp nhất với đất trời, với cỏ cây muôn loài muôn vật nên nam nữ giao hợp giữa đất trời hết sức tự nhiên gọi là tục "Dã hợp". Với tín ngưỡng "Phồn Thực," người xưa cho rằng nam nữ 'Dã Hợp' yêu nhau giữa thiên nhiên hoang dã, trên đồng ruộng dưới nương dâu sẽ đồng cảm với đất trời để mùa màng thuận lợi, thóc lúa gặt hái đầy kho. Huyền tích về Tổ Phục Hy và Cậu bé nhà Trời đã thụ thai theo lối dã hợp khi vô tình đạp lên dấu chân của vị thần khổng lồ để sinh ra những nhân vật huyền sử Việt này.

Lễ hội mùa Xuân được tổ chức hàng năm để nam thanh nữ tú dập dìu tài tử giai nhân từ 15 tuổi trở lên họp nhau thành từng đôi, hoặc từng nhóm rủ nhau ra những nơi phong cảnh hữu tình để vui chơi thỏa thích. Họ cùng nhau ca hát nhảy múa, tỏ tình rồi giao hợp ngay giữa đất trời, trên hoa đồng cỏ nội, dưới nương dâu xanh ngắt. Nguyên cả một mùa xuân, mùa hạ, trai gái được tự do luyến ái thoải mái đến mùa Thu Đông mới thôi. Tín ngưỡng 'Phồn thực' nảy sinh từ nhu cầu cần nhân lực để lo công việc đồng áng của cư dân nông nghiệp nên nam nữ được quyền tự do yêu đương cho đến khi người con gái có thai thì đôi trẻ sẽ làm lễ cưới. Khi đã có chồng thì mùa xuân không ra đồng ca hát nhảy múa nữa. Nếu người thiếu nữ vẫn không có bầu thì sang năm lại đi hát với người yêu cũ hay đi với một chàng trai khác mà nàng yêu thích.

Cách thức cưới hỏi của người xưa rất đơn giản chỉ gồm lễ Dạm Ngõ và lễ Cưới Hỏi. Lễ Dạm ngõ trước tiên chỉ cần lấy gói muối, gói đất biểu trưng cho tấm lòng tha thiết của tình yêu ước muốn thành tình chồng vợ. Đất là nguồn cội của sự sống, đất sinh sôi nảy mở muôn loài muôn vật nên cần gói đất làm đầu để nói lên ước mong sinh sôi con đàn cháu đống. Ngoài ra, đất còn được xem như là một hương liệu của món ăn 'Ăn gỡ' khi người phụ nữ có thai. Khi có thai, người phụ nữ thường thèm 'ăn gỡ' nên ăn gói đất

để dành. Ngoài đất thì muối là nhu yếu của cuộc sống thể hiện cho tình chồng vợ chung thủy mặn mà. Phong tục hôn nhân của người Việt cổ thể hiện tính nhân bản truyền thống của nền văn minh đạo đức, lấy con người làm trọng nên tôn trọng quyền tự do luyến ái của mọi người. Sau thời kỳ nô dịch văn hóa Hán, giới nho sĩ chịu ảnh hưởng nặng nề của quan niệm phong kiến của Hán tộc đã phê bình chỉ trích quyền tự do luyến ái của người xưa. Ngày nay, quan niệm thuở xa xưa lại phù hợp với trào lưu tiến hóa của nhân loại về quyền tự do luyến ái của thời đại.

TANG LỄ

Sách Lĩnh Nam Trích Quái chép: *"Khi có người chết thì giã cối cho láng giềng nghe tiếng để kéo nhau đến giúp".* Tiếng cối giã liên tục từ nhà này sang nhà khác như tín hiệu của sự thương đau mất mát hiện vẫn còn bảo lưu nơi đồng bào Mường và một số người Việt ở vùng xa xôi hẻo lánh. Phong tục này mang một ý nghĩa cao đẹp của tình bà con làng nước trong bản làng. Khi có người thân qua đời thì không chỉ là bà con họ hàng mà cả những người láng giềng đến phúng điếu người chết, an ủi người sống. Hiện nay, ở tỉnh thành và nhất là thôn quê Việt Nam, bà con chòm xóm còn đến phụ giúp tang gia tổ chức tang ma như dựng rạp, cúng kiếng và cầu nguyện cho linh hồn người quá cố. Thuở ban sơ, người cổ đại chôn người chết ngay dưới sàn nhà. Về sau, họ chôn người chết bằng những quan tài bằng cây khoét rỗng hình thuyền độc mộc ở xa nơi cư trú. Cư dân thời Hùng Vương với tín ngưỡng nguyên thủy tin kính thần linh, họ cho rằng linh hồn người chết sẽ sống mãi để phù trợ độ trì cho người sống nên có tục chia của cho người chết. Họ chôn theo những vật dụng tùy thân để người chết mang theo về bên kia thế giới. Tập tục này còn thấy ở đồng bào thiểu số ở thương du Bắc Việt và đồng bào Thượng trên cao nguyên. Họ làm một nhà chòi nhỏ để vật dụng của người chết bên cạnh ngôi mộ trong nghĩa trang bản làng.

ĂN Ở

Lĩnh Nam Trích Quái chép: *"Hồi quốc sơ, dân không đủ đồ dùng, phải lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ tranh làm chiếu, bắc gỗ làm nhà để tránh hổ sói...".* Thời kỳ này, cư dân Việt cổ còn cư trú rải rác trên những sườn núi, sườn đồi dốc thoai thoải nên phải dựng nhà sàn để ở. Đến khi tụ cư thành buôn làng, cư dân Việt cổ vẫn bảo lưu ngôi nhà sàn truyền thống. Trên những trống đồng cổ nhất, khoảng những thế kỷ giữa thiên niên kỷ thứ nhất trước Dương lịch, chúng ta thấy đầy đủ hình ảnh kể cả chi tiết của những ngôi nhà sàn to lớn với cột to, những lỗ mộng đục tinh xảo của di chỉ Đông Sơn. Mỗi bản làng, buôn làng đều có một ngôi nhà làng kiến trúc với mái hình thuyền cong, nóc oằn, đầu dao cong vút được khắc họa trên mặt trống đồng. Ngôi nhà làng là tiền thân của cái đình làng sau này là nơi thờ Thần làng, nơi hội họp phân xử tranh chấp. Nhà làng, đình làng cũng là nơi canh gác bảo vệ an ninh cho dân làng, nơi các tráng đinh trong làng về ngủ sau khi đã thay phiên nhau đi tuần tra. Nhà nghiên cứu B. Vroklage đã nhận thấy kiểu dáng kiến trúc, cách trang trí nhà cửa của nhiều dân tộc Đông Nam Á đều giống hệt từng nét khắc trên trống Đồng Đông Sơn.

Người Việt cổ là cư dân nông nghiệp nên đã sớm định cư định canh ngay khi xuống vùng đồng bằng, họ đã biết làm nhà để ở trong khi tộc Hán du mục còn lang thang nay đây mai đó. Mãi đến thời Chu mà vua Chu còn ở trong một nơi mà nửa là nhà nửa là hang chung với gà, heo. Bộ "Trung Quốc Văn Hóa Sử Cương" của Trung Quốc chép rõ là: " *Về kinh tế nguyên thủy, có sự khác biệt giữa người phương Bắc (Hán tộc) và người phương Nam (Việt tộc). Người phương Bắc phòng ốc nửa ở hang, nửa ở trên mặt đất trong khi người phương Nam đã cấu trúc nhà bằng gỗ, họ đã chế tạo được ngàm mộng tra (cho) kèo rất tinh xảo, chứng tỏ kết cấu kiến trúc đã đạt đỉnh cao rồi.".* Hiện nay ở mỗi buôn làng của người Êđê ở Gia Ray chỉ có chừng 4,5 ngôi nhà. Mỗi nhà rông rất dài đủ để 300 người ở chung trong một ngôi nhà. Mỗi

làng của đồng bào Chăm và người Mã Lai ở Châu Đốc thường ở chung cả 3 đời và ngay cả người Việt ở thôn quê vẫn giữ truyền thống 'Đất lề Quê thói' là sống chung từ đời cụ, đời ông, đời cha đến đời con trong một mái ấm gia đình. Truyền thống này bắt nguồn từ người Việt cổ như sách Tùy Thư Địa Lý Chí của Trung Quốc chép rằng "*Cha già thì sống với con...*" nên ông bà cha mẹ con cháu thường sống chung trong một mái ấm gia đình. Gia đình nào có nhiều đời sống chung với nhau là niềm hãnh diện tự hào cho họ nên dân gian thường chúc phúc cho những gia đình có 3,4 thế hệ chung sống là "Tam Đại Đồng Đường, Tứ Đại Đồng Đường".

TRANG PHỤC

Lĩnh Nam Trích Quái chép: *"Người thời Hùng Vương cắt tóc ngắn để đi rừng cho tiện."* Đây là chi Âu Việt sống ở miền rừng núi đóng khố, tóc cắt ngắn ngang trán, đằng sau để xỏa ngang vai như người thổ dân châu Mỹ bây giờ. Chi Lạc Việt ở đồng bằng lo việc đồng áng thường chít khăn mỏ quạ, các cụ già thường búi tó củ hành." Sách Tùy Thư Địa Lý Chí chép: *"Người Giao ở lưu vực sông Dương Tử búi tóc sau gáy, ngồi xổm, đó là tục xưa của người họ Lý".* Giới khảo cổ cũng tìm thấy pho tượng bằng đồng búi tóc sau gáy mà dân gian gọi là búi tó củ hành như mấy cụ già ở miền đồng bằng sông Cửu Long vẫn giữ nguyên tập tục xưa của người Việt cổ.

Mái tóc của người phụ nữ thời đầu thời Hùng Vương lập quốc thường để tóc dài, phía sau xỏa xuống tận vai hoặc tết lại để tiện việc làm lụng di chuyển. Phụ nữ thuộc chi Âu Việt búi tóc tròn sau gáy hoặc búi tròn để trên đỉnh đầu mà dân gian gọi là búi tóc Lèo giống như phụ nữ Lào, Thái ngày nay. Pho tượng đồng người phụ nữ ở núi Nưa Thanh Hóa cho thấy, ngoài búi tóc còn chit một dải nhỏ ở giữa trán và chân tóc. Khăn đội thường không có đuôi hoặc thả đuôi khăn ra phía sau như người phụ nữ Thái có

chồng cũng búi tóc theo kiểu này. Một số tượng đồng ở Hà Tây, Hải Phòng, Thanh Hóa tóc tết thành bím thả dài sau lưng kèm theo một vành khăn nhỏ chit giữa trán và chân tóc.

TRANG SỨC

Ngay từ thời nguyên thủy, cư dân Hoà Bình người Tiền Việt đã biết làm đẹp, họ lấy những vỏ ốc biển xâu lại thành từng chuỗi để đeo trên cổ, vòng đeo tay để làm đồ trang sức. Sang thời Phùng Nguyên, người Việt cổ đã biết dùng kỹ thuật mài, cưa, khoan, tiện đá để chế tạo đồ trang sức thẩm mỹ. Tài liệu khảo cổ cho thấy hơn 540 mảnh và vòng gồm 8 loại vòng đá cùng những chuỗi hạt đá hình viên trụ được khoan lỗ ở giữa lõi, nhiều đồ trang sức hình dáng dấu phẩy, hình rìu xéo, hình đuôi cá để đeo tai. Đồ trang sức của người cổ Đông Sơn rất đa dạng được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau như vỏ sò, gốm, xương thú, thủy tinh, mã não nhưng thông dụng nhất là đồng. Người xưa thường trang sức ở năm bộ phận cơ thể: tai, cổ, thắt lưng, tay và chân. Vòng và khuyên đeo tai, chuỗi hạt đeo trên cổ, tay đeo vòng, nhẫn đeo ở ngón tay và bao tay. Chân đeo vòng và bao chân và mình có khóa thắt lưng. Người Đông Sơn không chỉ đeo vòng ở cổ tay mà còn đeo nhiều vòng từ cổ tay đến cánh tay. Bất kể già trẻ, nam nữ đều thích làm đẹp bằng đồ trang sức, ở làng Vạc (Nghệ An) các nhà nghiên cứu đã phát hiện những bao tay, bao chân, nhẫn đồng có gắn nhạc. Hình khắc họa trên mặt trống đồng, thạp đồng cùng với những pho tượng đồng cho thấy trang phục cùng với đồ trang sức của người Việt cổ. Điều này chứng tỏ rằng người xưa đã biết ăn mặc trang điểm gắn liền với âm nhạc và ca múa.

Sách Lĩnh Nam Trích Quái chép: *"Người thời Hùng Vương thuở mới lập nước, lấy vỏ cây làm áo, làm nhà trên cây để tránh thú dữ".* Giới nghiên cứu cũng mới tìm được một già làng của đồng bào Tà Ôi ở Quảng Trị vẫn mặc áo dệt bằng vỏ cây trong những dịp lễ hội. Ở Nam Dương hiện vẫn còn một số buôn làng thiểu số ở trong rừng sâu vẫn làm nhà trên ngọn cây mà sách sử

xưa gọi là 'Điểu sào'. Theo Bách Việt Ngọc Phả Cổ Lục thì người dân thời Kinh Dương Vương đã biết lấy lá cọ và đồ xô gai làm áo mặc. Xô gai là vỏ cây sợi đay được tước ra rồi đan hoặc tết lại như kiểu lưới bắt cá nhưng mắt lưới dày hơn như một tấm vải để che thân. Kinh Dương Vương thời đó là thủ lĩnh của châu Kinh và châu Dương. Châu Kinh là vùng đất có núi Kinh và trồng nhiều cây Kinh tức cây Đay còn gọi là Bố với vật liệu có sẵn, người Việt cổ đã đan áo quần và làm bao chứa đựng đồ vật gọi là bao Bố. Người Việt cổ ở Hoa Nam phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm để dệt vải lụa. Sách sử cổ chép rằng có những chi tộc chuyên trồng dâu nuôi tằm như họ Tàm Tùng ở Ba Thục. Huyền tích Việt về Bà chúa Tằm tức Nam Phương Thánh Mẫu (Long Nữ), vợ của Nam Phương Thánh Chúa Kinh Dương Vương đã dạy dân Việt trồng dâu nuôi tằm, dệt vải. Sách sử cổ Trung Hoa cũng chép rằng, vợ Đế Hoàng là Luy Tổ đã dệt tơ lụa, điều này chứng tỏ rằng Đế Hoàng là người Việt cổ mà Tư Mã Thiên cố tình đưa lên là Hoàng Đế, tổ phụ của Hán tộc.

Học giả H. Maspero nhận định về cư dân Văn Lang như sau: *"Xã hội có trật tự trên dưới và phong kiến tương tự với dân Thái, dân Mường ở miền Đà giang và các vùng giáp giới Bắc Việt với Ai Lao ngày nay. Người Bắc Việt bình dân không hay di chuyển và lập thành các đoàn thể nhỏ gồm các làng đặt dưới quyền cai trị của Lạc tướng. Những Lạc tướng giữ quyền tôn giáo, chính trị và binh bị. Về phương diện vật chất thì cũng khá tiến bộ. Dân ở Bắc Việt xưa kia cày ruộng không dùng cày và trâu mà dùng cuốc bằng đá chuốt. Họ đã biết cấy một năm hai mùa... Còn về binh khí họ có những chiếc cung lớn độ vài thước cao để dùng bắn những mũi tên có tẩm thuốc độc, họ đã biết đúc đồng để làm mũi tên. Họ hay ưa vẽ mình, búi tóc đàng sau gáy và chít khăn đến bây giờ con cháu họ vẫn còn theo".*[13]

---

[13] H Maspéro: Études d'histoire d'Annam, in BEFEO, XVI,I. Le Royaune de Văn Lang, in BEFEO, t XVIII fasc.3, No I, Hà nội, 1948.

SINH HOẠT VĂN HÓA

Sinh hoạt văn hóa của người Việt cổ thời Hùng Vương hết sức phong phú đa dạng. Từ nghệ thuật ca múa, vũ đạo độc đáo đến nghệ thuật tạo hình tạc tượng đã thể hiện quan niệm thẩm mỹ, thấm đậm tính nhân bản, tràn đầy vẻ nhân văn của người xưa. Nghệ thuật của người Việt cổ tuy đơn sơ nhưng hàm chứa chiều sâu tâm linh với bản chất hiền hòa đôn hậu, thể hiện nét đẹp hồn nhiên sống động của cư dân nông nghiệp. Sự hài hòa giữa nghệ thuật trang trí và tạo dáng ẩn chứa tình người là đặc trưng văn hóa nhân bản và thẩm mỹ của người Việt cổ.

Từ các nguồn sách sử cổ được kiểm chứng bởi các công trình nghiên cứu khoa học từ Dân tộc học, Ngôn ngữ học đến Khảo cổ học và khoa Khảo Tiền sử đã chứng minh là Việt tộc là tộc người cư trú đầu tiên trên lãnh thổ Trung Quốc hiện nay. Các di chỉ khảo cổ từ thời đá mới đến thời đồng thau ở Giang Tây, Phúc Kiến, Quảng Đông với đồ gốm pha cát và một ít gốm hoa văn in, đồ đá mài nhẵn đã chứng minh sự thật lịch sử này. Khoa Khảo cổ cũng đã chứng minh rằng thời nhà Hạ đã có nhiều sản phẩm điêu khắc như búa rìu, mũi tên, cây qua, mâm, các loại vòng trang sức giống hệt như các di chỉ của nền văn hóa Phùng Nguyên, đặc biệt là gốm hoa văn in. Người Việt cổ ngoài việc sử dụng nghề đá để chế tạo những vật dụng cần thiết cho cuộc sống thường ngày mà còn đạt đến trình độ nghệ thuật trong việc chế tác. Nghề đá thời Hùng Vương hết sức tinh vi, hoa văn trên đồ gốm đối xứng hài hòa. Theo các nhà nghiên cứu thì người Việt cổ thời Hùng Vương đã phối hợp các yếu tố hình học đơn giản thành những họa tiết hoa văn kỷ hà học đặc sắc và hết sức phong phú, vừa mang tính trang trí vừa có ý nghĩa tượng trưng. Một số hình vẽ khác phản ảnh hiện thực như cá chim. Tính đối xứng và tính kỷ hà của những hình vẽ trên gốm được phát triển theo những quy luật. Bố cục thiên về lối sắp xếp và phát triển thành từng dải tròn. Tất cả tạo nên một phong cách trang trí chung rõ ràng tiêu biểu cho một đặc trưng văn hóa và một thời kỳ lịch sử. Gốm thời Hùng Vương

đạt trình độ nghệ thuật cao. Hiện nay, đồ gốm Giao Chỉ kế thừa nghệ thuật gốm thời Hùng Vương được xem là một nền nghệ thuật Miếu Vũ, dù rằng gốm Giao Chỉ rất đa dạng, không chỉ là những sản phẩm chỉ dành cho việc thờ cúng. Gốm Giao Chỉ được Mỹ Thuật Sử Trung Quốc xếp vào hệ thống gốm sứ men màu nhã dịu.

Người nghệ sĩ Việt cổ đã dùng những dụng cụ truyền thống như dao nhọn, cật tre vót nhọn để điêu khắc những đề tài theo truyền thuyết dân gian như chim Phượng Hoàng, tượng người, tượng chim, đầu Rồng, cánh Phượng cùng những sự tích trong huyền sử Việt. Mỹ thuật thời Hùng Vương từ tranh vẽ, tạc tượng hay mỹ nghệ phẩm đều bắt nguồn từ cuộc sống thực tiễn, phản ảnh trung thực tình cảm cũng như tư tưởng của cư dân nông nghiệp hiền hòa, bình dị và chân chất. Người ta không chỉ sống cho riêng mình mà còn phải sống với mọi người, sống cho tha nhân và sống cả với cảnh vật quanh ta nữa. Vì thế, không có một bức họa, một bức điêu khắc nào thể hiện cảnh chiến tranh hoặc cảnh bóc lột áp bức bạo tàn của giới thống trị như chế độ quân chủ phong kiến Trung Quốc. Đề tài chính là cảnh vật xung quanh con người, lấy con người là chính nên thấm đậm tính nhân bản và tràn đầy vẻ nhân văn. Những tác phẩm mỹ thuật thời Hùng Vương đều diễn tả hình ảnh con người bình dị hồn nhiên chân chất, luôn luôn gắn bó mật thiết với cộng đồng và hài hòa với cảnh vật thiên nhiên.

Mỹ thuật thời Hùng Vương phản ảnh tinh thần công thể truyền thống của Việt tộc từ hình tượng bọc điều trăm trứng của mẹ Âu. Tính bình đẳng giữa các cá nhân và sự hài hòa trong cuộc sống được thể hiện nên hình ảnh khắc họa không có sự phân biệt kích thước, nhân dáng, kể cả trang phục trên mặt trống đồng. Những hình ảnh tràn đầy tính nhân bản này không có ở trống đồng Trung Quốc với những hình ảnh quyền uy tàn bạo của tộc người du mục. Thật khó mà tưởng tượng ra được cảnh một ông vua mà hình ảnh sinh hoạt rất bình dị phóng khoáng. Tất cả đã thể hiện

một cuộc sống an lạc với truyền thống dân chủ tự do, bình đẳng và sự hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng thuở xa xưa của Việt tộc. Đặc biệt, mỹ thuật thời Hùng Vương lấy con người là đích điểm phục vụ, xem trọng sự sống, tôn trọng mọi người như nhau, không phân biệt chúng dân hay vua chúa đã thể hiện nền văn minh đạo đức của Việt tộc. Người Việt cổ đã dùng tượng gỗ chôn thay vì chôn người sống. Những tượng gỗ nước Sở để tuẫn táng thay người được khắc họa một cách tinh xảo sống động, nói lên sự kết hợp hài hòa thẩm mỹ nhuần nhuyễn giữa hội họa và điêu khắc. Đặc biệt trên trên một số mảnh gỗ và da có vẽ sơn được tìm thấy ở trong ngôi mộ lớn ở Việt Khê Hải Phòng có niên đại thế kỷ thứ 3 TDL mà màu sắc vẫn còn nguyên vẹn. Bức tượng nhỏ bằng đồng tạc hình một người đang ngồi say sưa thổi khèn đã biểu lộ một sắc thái bình dị nhưng tràn đầy nghệ sĩ tính,với phong cách ung dung tự tại. Tất cả đã nói lên tính nhân chủ của văn hóa nghệ thuật thời Hùng Vương.[14]

Thời xuân Thu, người Việt cổ đã biết dùng những đường nét để tạo hình xác định một phong cách hội họa riêng. Giới nghiên cứu đã khai quật được ở Trường Sa ngôi mộ cổ của người nước Sở có những bức họa bằng lụa như bức 'Phong Quỳ Mỹ Nữ'. Trong ngôi mộ cổ của vua nước Nam Việt mới được khai quật, giới khảo cổ tìm thấy những con dấu lớn nhỏ, ấn vàng, ấn ngọc, ấn đồng, ấn mã não. Trên ấn đồng có khắc 4 chữ “Văn Đế Ngọc Tỷ” là Triệu văn Đế vị vua thứ hai của nhà Triệu. Đặc biệt, trên trần và 4 bức tường đều được vẽ bức tranh rất đẹp, đề tài phong phú, đa dạng, muôn màu muôn vẻ. Giới nghiên cứu đã hết lời ca ngợi hội họa Việt cổ đã sáng tạo ra những hình thể sống động, đẹp đẽ, những nét khắc họa an nhiên hài hòa, có phong vị đậm đà khúc chiết và tao nhã, giàu tính chất trang trí. Tất cả tạo nên một bộ mặt đặc biệt trở thành bản sắc riêng biệt của hội họa Việt cổ diễn tả tâm tư tình cảm của cư dân nông nghiệp với những biểu tượng truyền thống về nguồn gốc giống dòng Việt.

---

[14] Thời Đại Hùng Vương Sđd tr 256.





Đồ họa Lịch sử Tiến hóa Trang Phục Việt Nam của Nancy Dương

ÂM NHẠC

Việt tộc là cư dân nông nghiệp ở phương Nam nên đời sống thiên về tình cảm, yêu chuộng nghệ thuật nhất là ca vũ nhạc. Triết gia Kim Định viết: *"Nhạc là đặc điểm của Việt tộc nên trải qua bao thế hệ, nhạc và vũ bị Hán tộc cấm đoán nhưng vẫn âm thầm sống trong dân gian. Ngày nay, khi ta đi vào dân ca mới ngỡ ngàng nhận ra là cả một kho tàng vô giá của nhạc Việt. Thì ra, cũng như bao yếu tố khác của Việt Nho khi bị Hán tộc lấn át lại lùi về sống tại các thôn ấp xóm làng và nhờ thế mới duy trì được sự sống của một nền văn hóa dân gian."*

Trong số những nhạc cụ của thời đại Hùng Vương thì trống đồng giữ một vai trò chính yếu. Trống đồng không những là một nhạc cụ không thể thiếu được trong các lễ tết hội hè, mà còn là biểu tượng quyền uy. Khi tiếng trống vang lên như một hiệu lệnh chỉ huy của vị Trưởng lão, thủ lĩnh Quân trưởng địa phương. Trống đồng biểu trưng cho nền văn hóa Việt cổ nên giới nghiên cứu gọi nền văn minh Đông Sơn là nền văn minh trống đồng của Việt tộc.

Trống đồng, nhạc khí tiêu biểu của thời đại Hùng Vương mà khi gõ lên mặt trống tạo ra tiếng âm vang của kim loại. Trống gồm 3 phần: Mặt và tang trống phình ra tạo thành một vòm âm thanh cộng hưởng. Âm thanh này được chuyển qua phần thân trống hình trụ hơi thon lại để cuối cùng, âm thanh òa ra. Phần thân trống được chế tạo có tác dụng như một ống loa nên âm thanh dồn dập, âm vang lan tỏa ra cả một vùng rộng lớn.

Trong dịp lễ hội, lễ cầu mưa thì tiếng trống được đánh theo từng nhịp điệu. Khi có việc cấp bách thì tiếng trống đánh lên dồn dập như một hiệu lệnh tập hợp. Lúc tấn công thì tiếng trống thúc quân dồn dập thôi thúc lòng người bừng lên khí thế áp đảo quân thù. Người đánh trống phải đào thêm hố cộng hưởng ở dưới đất để khuếch đại âm thanh hoặc đánh trống trên mặt nước hoặc

chao đảo các vật hình phễu ở phía sau thùng trống. Trống được đặt thành 2 hoặc 4 chiếc, gồm 2 cặp mà dân gian gọi là trống đực và trống cái tạo thành một dàn trống. Người đánh trống đứng thẳng dộng chày xuống mặt trống như cách giã gạo của đồng bào sơn cước trong những ngày lễ hội của đồng bào Mường ở Hòa Bình. Ngoài trống đồng, người Việt cổ còn sử dụng trống da. Trống da được đặt nằm và đánh bằng dùi vào mặt trống. Trống da thường được dùng để đánh ra hiệu lệnh cho thuyền bè hoặc cử hành lễ trên thuyền. Ngoài ra, trống da còn được sử dụng làm nhạc đệm cho các buổi ca hát tập thể, lễ nghi mang tính cách tôn giáo trong ngôi nhà làng.

Trong tâm thức Việt vẫn sống mãi tiếng trống tan trường, tiếng trống hội ở đình chùa mỗi dịp lễ tết đình đám như âm hưởng từ muôn đời trước ngân vọng mãi tới ngàn sau. Đặc biệt, tiếng trống trận nhạc võ thôi thúc dồn dập của Tây Sơn cũng như tiếng trống đồng một thời khiến quân Nguyên Mông và 20 vạn quân Thanh kinh hồn khiếp vía tay chân rụng rời.

Âm nhạc của người Việt cổ còn lưu dấu trên mặt trống đồng Ngọc Lũ với 1 giàn nhạc gồm 8 nhạc cụ khác nhau và những vũ nhân đầu dắt lông chim, vũ phục hóa trang hình chim mang bản sắc độc đáo đặc thù của tộc Việt. Ngoài trống, Cồng Chiêng là một nhạc cụ thời Hùng Vương vẫn được đồng bào thiểu số thượng du Bắc Việt và đồng bào Thượng trên cao nguyên bảo lưu mãi cho tới ngày nay. Tại các bản mường, các buôn làng nhà nào cũng treo Cồng Chiêng thành 2 giàn, mỗi giàn từ 6 đến 8 chiếc. Người sử dụng đứng giữa đánh 2 giàn một lúc. Cồng Chiêng thường được sử dụng cả bộ từ 5 chiếc trở lên, trong đó có bộ dùng để đánh đệm, có bộ dùng để đánh đủ mọi giai điệu từ nhỏ đến to, lên bổng xuống trầm. Cồng chiêng là nhạc cụ không thể thiếu được trong các lễ hội dân gian. Trong tâm tưởng dân gian, Cồng chiêng vừa là một nhạc cụ để người sống thưởng thức bên đống lửa mà còn để chuyển tải thanh âm tới một thế giới vô hình ở cõi khác, để người chết rồi cũng nghe thấy mà trở về tham dự cùng người sống.

Tiếng Cồng chiêng vang lên trong đêm giữa rừng núi âm u như một ma lực trong đời sống tâm linh của dân gian. Ngoài ra, Cồng chiêng cùng với những "Ché rượu cần" là vật biểu trưng cho sự giàu có sung túc của các gia đình khá giả quyền quý trong bản mường buôn làng. Các nhà nghiên cứu ngoại quốc rất trân trọng "Nền văn hóa Cồng Chiêng" của đồng bào thiểu số thượng du Bắc Việt, đồng bào Thượng trên cao nguyên như một bảo lưu của đời sống tâm linh Việt tự xa xưa mãi tới ngày nay. Đặc biệt, tổ chức Văn hóa Giáo dục Liên Hiệp Quốc Unesco hết sức trân trọng đã công nhận văn hóa Cồng Chiêng là một di sản văn hóa của nhân loại.

Bên cạnh trống đồng, Cồng Chiêng còn có chuông nhạc là một nhạc cụ khá thông dụng của thời Hùng Vương. Loại chuông lớn không có quả lắc bên trong như chuông nhỏ. Miệng chuông hình bầu dục nên khi gõ dùi vào sẽ phát ra âm thanh lớn nhỏ tùy người đánh. Loại chuông chiếc có kích thước khác nhau nên độ trầm bổng cũng khác nhau. Trên mặt trống đồng thường khắc họa từng đoàn người trong quần áo vũ hội, vừa gõ chuông vừa nhảy múa ca hát thật sinh động đã nói lên tâm hồn lạc quan yêu đời của người Việt cổ. Ngoài các nhạc cụ trên, người ta còn phải kể đến "khèn" do nhiều ống sáo ghép lại, sáo, sênh, phách, tù và, kèn lá và một số đàn dây đơn giản. Bức tượng một người đang ngồi thổi khèn say sưa hồn nhiên và sống động ở Việt Khê cho chúng ta thấy khèn là một nhạc cụ thông dụng thời Hùng Vương. Nghệ thuật tạo hình của các nghệ nhân đã tạo nên nhiều loại khèn khác nhau như loại lớn dài của người Dao (Mèo), loại ngắn như khèn của đồng bào Thái còn thịnh hành ở miền sơn cước. Sênh là một nhạc cụ hình trụ, ống thẳng dài khoảng 50-60 cm, dùng để gõ vào tay, vào đùi tạo âm thanh như tiếng ve kêu. Phách gồm 2 đoạn tre thẳng, dài 20-30 cm, khi gõ vào nhau sẽ tạo ra một âm thanh đặc biệt mà giới âm nhạc gọi là đàn đất. Đàn Gõ còn gọi là Đàn Đá được sử dụng từ thời đá mới mà ngày nay, đàn T'rưng vẫn là một nhạc cụ độc đáo của đồng bào Thượng trên cao nguyên.

Với một giàn nhạc khí gồm đủ mọi thể loại để tạo ra những tiết điệu âm thanh đệm cho các lễ hội dân gian. Hình ảnh khắc họa trên trống đồng cho thấy từng đôi trai gái hát đối đáp dưới mái nhà sàn. Từng cặp ngồi đối diện nhau, chân lồng vào nhau, tay giao tay cùng hát những câu hát điệu hò hết sức trữ tình. Câu hát điệu hò trong lúc giã gạo trữ tình nhưng khi đua thuyền thì hò lên dồn dập. Câu hát điệu hò để tỏ tình lúc thanh xuân nhưng một khi đã lập gia đình thì lại ru lại hát để ru con ngủ nhưng lại nhớ tới chồng: *"À ơi, con ngủ cho ngoan. Bố con đi cấy ruộng xa chưa về..."* Đây là phong tục tập quán của người Việt cổ phản ảnh quan niệm tự do luyến ái và trao tình mỗi độ xuân về.

Ngày nay, hát Đúm, hát Xoan (Xuân), hát Quan Họ còn phổ biến ở một số địa phương là biến thể của thể loại hát đối đáp xa xưa, đã trở thành một thể loại dân ca đặc trưng của Việt nam. Ngoài ra, phải kể tới lời kinh cầu ê a đều đặn trong các nghi lễ tín ngưỡng cũng như trong lối kể truyện dân gian của các thầy mo trên các bản mường, buôn làng trên vùng cao. Theo nhà nghiên cứu Trần Ngọc Thêm thì: "*Nghệ thuật thanh sắc Việt cổ bao gồm các thể loại ca múa, nhạc, kịch có đặc điểm chung là sự xem trọng thanh và sắc. Cũng giống như trong ngôn từ, tính biểu trưng trong nghệ thuật thanh sắc Việt Nam thể hiện trước hết ở nguyên lý đối xứng, hài hòa. Âm nhạc cổ truyền Việt Nam không có loại nhịp lẻ mà chỉ có nhịp chẵn (2,4 phách) từng câu nhạc cũng chia thành các ô nhẫn một cách cân đối (2, 4, 8,16, 32, 64...).*

Tính biểu trưng trong nghệ thuật thanh sắc còn được thực hiện bởi thủ pháp ước lệ, chỉ dùng một bộ phận chi tiết để gợi cho người xem hình dung ra sự thật ngoài đời. Trong khi âm nhạc cổ truyền Việt Nam chỉ cần vài ba nhạc công với trống, nhị, sáo, đàn... là đã có thể tạo nên mọi âm thanh của cuộc sống thì phương Tây dùng cả một giàn giao hưởng và hợp xướng đồ sộ."[15]

---

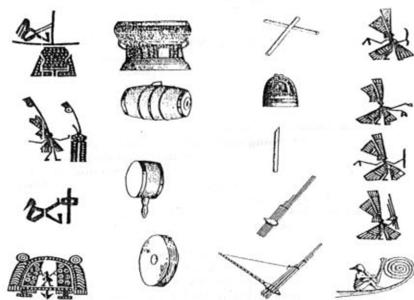
[15] Trần Ngọc Thêm: Tìm Về Bản sắc Văn Hóa Việt Nam, NXB Thành Phố HCM 2001 tr 231.

MÚA HÁT

Múa hát là hình thức nghệ thuật phổ biến trong sinh hoạt dân gian nhất là những ngày lễ hội của cư dân thời Hùng Vương. Những hình ảnh khắc họa trên trống đồng cho thấy những vũ công đều mặc trang phục bằng lá cau, lá dừa kết lại theo hình chim. Đầu dắt lông chim Phỉ Thúy có cài thêm mấy bông lau, chân bước nhún nhảy, bàn tay xòe ra uốn lượn nhịp nhàng hòa mình vào không khí lễ hội với tín ngưỡng nguyên thủy thời Hùng Vương.

Người Đông Sơn ưa thích trang sức nghệ thuật như vòng tay, vòng chân, khuyên tai, khoá thắt lưng, các tượng người. Họ đeo đồ trang sức ở cổ, tay, chân. Đáng chú ý là các vòng tay, vòng chân có gắn các quả nhạc nhỏ. Tượng hai người cõng nhau thổi khèn, đầu chít khăn, tai đeo vòng, cán dao găm, hình người đàn ông đóng khố, cởi trần, đàn bà mặc váy, vừa thể hiện hình tượng nghệ thuật, vừa thể hiện cách trang phục của người Đông Sơn. Hình ảnh khắc họa trên mặt trống đồng, những tượng đồng Đông Sơn thể hiện một cách sinh động người nghệ sĩ vừa thổi khèn, vừa cõng người khác trên lưng, vừa nhún nhảy. Các nghệ sĩ thường cầm sên, phách, chuông nhạc.

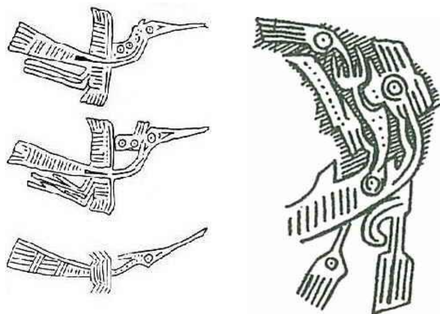
Khi múa tay không thì chỉ chú trọng vào những động tác uyển chuyển của đôi tay, còn chân và cả thân mình được giữ ở mức độ cách điệu vừa phải. Một số điệu múa cổ xưa còn truyền lưu mãi tới ngày nay như múa phồn thực, múa trống đánh vật, điệu múa né kén ở làng Vân Sa. Các điệu múa dân gian gắn liền với truyền thống thờ nhân thần tại các đền thờ anh hùng dân tộc như múa Tổ trong hội thánh Gióng, múa Bồng, múa Rồng trong hội làng thờ Bố Cái Đại Vương.



Nhạc cụ thời Hùng Vương
Bản vẽ: Nguyễn Hữu Thu - Lê Văn Lan.
Hùng Vương dựng nước - T4 tr 343.



Hoa văn Nam nữ giã gạo trên mặt trống đồng



Hoa văn Bố Lạc-Mẹ Âu giao hòa
trên mặt trống đồng Hoàng Hạ

VŨ ĐẠO

Vũ đạo là kiểu múa có vũ khí thời Hùng Vương còn để lại ấn tích trên mặt trống đồng. Trên trống đồng, những người múa thường đội mũ có dắt lông chim, vẽ mặt hoặc đeo mặt nạ, tay cầm vũ khí. Mỗi tốp người múa thường có từ 3, 4 hoặc 6 đến 7 người, có người thổi khèn còn những người còn lại biểu hiện theo một động tác thống nhất của một bài quyền cước. Vũ nhân di chuyển từ trái sang phải, người sau nối tiếp người trước một quãng đều đặn, tất cả diễn hành vòng quanh mặt trời ở tâm trống. Vũ đạo nguyên thủy là những hoạt động nhằm rèn luyện thân thể dẻo dai tráng kiện. Sách Lã Thị Xuân Thu, thiên cổ nhạc chép: *"Xưa họ Cát Thiên, họ Đào Đường là người sáng chế ra các điệu múa".* Về sau, vũ đạo dân gian xâm nhập vào cung đình. Hình một người được khắc họa trên trống đồng đang múa tay cầm ngọn dáo, một tay đập phách hoặc một tay cầm rìu chiến, một tay cầm khiên mộc che thân trong tư thế sẵn sàng chiến đấu đã nói lên tinh thần thượng võ và ý chí quyết chiến quyết thắng, chiến đấu để sống còn của người Việt cổ thời Hùng Vương. Nguyên thủy vũ đạo là một trò chơi "Bắt câu" của dân gian Việt cổ.

Sách Tùy Thư Địa Lý Chí của TQ chép: *"Người ta nói rằng trò chơi Bắt Câu đến từ việc luyện tập vũ bộ, khi nước Sở đánh Ngô, đã lấy trò chơi này để dạy quân lính cách đánh. Trải qua nhiều đời vẫn không thay đổi, luyện tập vũ đạo đã trở thành truyền thống của họ. Câu khi mới quăng ra thì trống nhịp vang lừng, người người hát ca ầm ĩ, trống nhịp vang lừng, âm thanh vang dội náo động cả một vùng. Theo tương truyền thì năm nào mà nhiều người đánh thắng thì năm đó được mùa. Trò chơi này lan truyền tới các quận, Giản Văn đóng Phủ bộ ở Nam Quận sợ ảnh hưởng của vũ bộ nên đã ra lệnh cấm, từ đó trò chơi này mới hết".* Tuy là điệu vũ trong các lễ hội dân gian nhưng trong thực tế đây là võ đạo với những bài quyền cước độc đáo của tộc Việt. Hán tộc thống trị sợ vũ đạo phổ biến khắp nước nên đã phải ra lệnh cấm đoán nhưng trong dân gian vẫn thường luyện tập võ đạo.



Nhà sàn của đồng bào thiểu số Thượng du Bắc Việt





Nhà sàn trên cây cao   Ngôi nhà sàn cao nguyên





Chín con Rồng trên cổng Tam Quan và "Nóc Oằn, đầu dao cong vút" của Đền bên hồ Động Đình ở TQ (NguyenxuanQuang Blog)

TÍN NGƯỠNG NGUYÊN THỦY

Thuở ban sơ con người hết sức nhỏ bé trước thiên nhiên hùng vĩ kỳ diệu vì tri thức còn hạn chế nên chưa hiểu rõ được những hiện tượng tự nhiên. Vì thế người cổ đặc biệt tin tưởng vào thần linh huyền bí nên thờ đủ mọi thần linh từ thần núi, thần rừng, thần sông, thần cây để che chở cho cuộc sống của họ. Đến cuối thời kỳ đồ đá con người đã biết vận dụng tri thức chế ngự thiên nhiên để sản xuất nhiều lương thực đủ nuôi sống con người. Người Việt cổ đã có một tri thức nhất định về tương quan giữa con người và thiên nhiên. Tiền nhân của chúng ta đã tiến dần xuống vùng đồng bằng phì nhiêu và đã biết lợi dụng thủy triều để trồng lúa nước. Người Việt cổ là cư dân nông nghiệp, trồng lúa nước nên người thời Hùng Vương đặt niềm tin vào Cha trời Mẹ đất ban phát cho mưa thuận gió hoà, mùa vụ gặt hái đầy đồng. Chính vì thế, người Việt cổ xưa thờ thần mặt trời với những lễ thức nông nghiệp như tế thần mặt trời, lễ cầu mưa, tế thủy thần, lễ hội ngày mùa, lễ hạ điền...

Đối với cư dân nông nghiệp buổi ban sơ thì không gì quan trọng hơn thần mặt trời là thần quyết định việc mưa nắng thuận lợi để cây lúa tốt tươi, muôn loài muôn vật sinh sôi nảy nở. Thần mặt trời có một uy lực thiêng liêng trong tín ngưỡng nguyên thủy của cư dân Việt cổ nên ngay chính giữa mặt trống đồng khắc hình mặt trời với những tia sáng tỏa ra xung quanh. Thần mặt trời còn ngự trị trong đời sống tâm linh nên thần được nhân cách hoá một cách thân thương gần gũi trong đời sống dân gian với những hình ảnh như ông trời, mặt trời, chân trời, lưng trời. Những hoa văn trên mặt trống đồng đã cho thấy đầy đủ chi tiết nghi thức trong buổi lễ tế thần mặt trời của người Việt cổ xưa. Trên mặt trống khắc hoạ những vũ nhân đang nhảy múa, vũ phục hoá trang hình chim với những lông chim xếp thành từng lớp trên thân mình, nhảy múa uốn éo lượn vòng quanh nhịp nhàng. Những họa tiết trên hoa văn trống đồng Ngọc Lũ làm sống lại khúc Đông Quân trong chương Cửu Ca, tập Sở Từ của đại thi hào Khuất Nguyên.

Tục thờ trời là của Việt tộc nên từ vua chúa đến thứ dân đều thờ kính. Thế nhưng Hán tộc với lý của kẻ mạnh đã tự cho mình là con trời (thiên tử) nên chỉ có vua Chu mới có quyền tế Thiên và tế Giao còn các nước chư hầu thì chỉ được quyền tế Xã Tắc mà thôi. Sách sử cổ chép chúa nước Trịnh tức giận nói: "*Việc thờ Trời tế Giao là nghi lễ của tổ tiên ta (Việt) bày ra, sao Tần được phép thờ, Chu được thờ còn ta thì không?*" nên Chúa nước Trịnh cứ thờ Trời và tế Giao. Thư tịch cổ cũng chép: *"Vua Vũ Thờ Trời Tế Thiên ở núi Thái Sơn (Sơn Đông) rồi về Tế Giao ở Cối Kê U-Việt".*

Tục thờ Trời còn bảo lưu mãi tới ngày nay trong dân gian nhất là ở miền Nam, hầu như không có nhà nào mà không có một bàn thờ ông Thiên (Trời) ở trước ngõ. Các dân tộc trong cộng đồng Bách Việt (Malayo-Viets) gồm các nước Đông Nam Á cũng thờ thần mặt trời kể cả Nhật cũng thờ Thái Dương Thần Nữ, thổ dân Đài Loan, Indonesia và thổ dân châu Mỹ nữa. Tất cả đều có những nghi thức tế thần mặt trời với vũ nhân vẽ mình và hoá trang hình chim với màu sắc giống hệt nhau. Hình ảnh ông trời cũng như ý niệm về cha trời mẹ đất giữ một vai trò quan trọng thiết yếu trong đời sống tâm linh của dân gian.

Ý niệm cha Trời mẹ Đất hình thành trong tâm thức Việt dẫn đến Đạo thờ Trời. Hình ảnh ông Trời được xem như Đấng tối cao siêu nhiên ban phát ơn ích cho mọi người. Từ đó, nhà vua đại diện cho nhân dân phải tế Trời gọi là lễ Tế Thiên và tế Đất gọi là lễ Tế Giao hàng năm để cầu cho mưa hoà gió thuận, vạn vật sinh sôi nẩy nở. Tế Trời, Tế Đất là nghi lễ đạo thờ Trời của Việt tộc từ xa xưa đến mãi ngày nay. Thật vậy, trước nhà mỗi gia đình Việt ở thôn quê vẫn có bàn thờ trời gọi là Bàn Thiên mà Trung Quốc không hề có. Hình tượng ông Trời sâu đậm trong đời sống tâm linh của người Việt nên mỗi khi cầu nguyện khấn vái một điều gì người Việt luôn gắn liền ông Trời với ông Phật "Trời Phật!" Thật vậy, mỗi khi con người gặp phải một điều bất trắc, khổ đau thì hai tiếng "Trời ơi" "Trời đất ơi" của miền Nam và "Ối Giời Đất ơi" của

người Việt miền Bắc được thốt lên như niềm than van, nỗi khẩn cầu, cứu giúp trong tận cùng đau khổ của trần gian.

Nhà Việt Nam học người Pháp Léopold Cadière đã nhận định về tín ngưỡng và thực hành tôn giáo của người Việt Nam như sau: *"Với người Việt, Trời không phải là một vị thần, ít nhất là trong quan niệm dân gian. Đó là ông Trời, đấng hình như thuộc về thế giới siêu việt. Hoàng đế tế trời một cách trọng thể còn dân gian thì cầu trời, kêu trời hàng ngày bằng ngôn ngữ thông thường. Ý niệm trời thấm sâu vào tâm tư người Việt và được biểu lộ thường xuyên mỗi ngày qua ngôn ngữ một cách minh nhiên đến nỗi ta không thể thấy rằng ý niệm trời chính là một nguyên lý cơ bản và cao cả nhất đối với đời sống tín ngưỡng của người Việt".*

Từ Đạo thờ Trời nguyên thủy của Việt tộc nẩy sinh ra một hình thức tín ngưỡng nay chúng ta gọi là Đồng Bóng (ông Đồng, Bà Bóng) mà xa xưa gọi là Vu Hích (bà Vu ông Hích) vì thuở đó còn theo chế độ mẫu hệ nên khi Đông Di tức Lạc bộ Trãi thiên cư sang Nhật Bản vẫn tôn thờ Thái Dương thần nữ Amaterasu mãi tới ngày nay. Bên cạnh việc thờ Trời người Việt cổ còn có một hình thức tín ngưỡng kèm theo đó là tín ngưỡng đồng bóng mà người xưa gọi là "Vu thuật". Trong các buổi tế lễ, không thể thiếu vai trò tư tế của Bà Vu, ông Hích. Khi còn chế độ mẫu hệ, bà Vu giữ nhiệm vụ trung gian hoà thông giữa con người và thần linh. Theo các nhà nghiên cứu văn hoá thì khi lên đồng, bà Vu lúc xuất thần biểu lộ những cử chỉ ân cần mời mọc thần linh giao tình để lời cầu khẩn được chứng giám, với niềm tin sau khi thần linh giao hòa với bà Vu thì muôn loài muôn vật sẽ sinh sôi nảy nở. Khi xã hội nguyên thủy chuyển dần sang phụ hệ thì bà Vu không còn đứng trước ông Hích nữa mà "Đồng Cô" phải đứng sau "Bóng Cậu." Vai trò tư tế chuyển sang cho thầy Mo nên dân gian vẫn thường gọi là "Ông đồng Bà bóng".

Bốn tượng đồng nam nữ trong tư thế giao hợp trên thạp đồng Đào Thịnh hoặc các bà đồng đang chèo thuyền quanh mặt trời

khắc trên các cổ vật Đông Sơn biểu hiện tín ngưỡng phồn thực và tín ngưỡng "Đồng bóng" của dân gian. Nghi thức tế lễ mang tính đồng bóng này được diễn tả trong Cửu Ca của Khuất Nguyên, đại văn hào của nhân loại là người nước Sở tức người Việt cổ đã cho chúng ta biết rõ hơn về tôn giáo nguyên thủy, đạo thờ trời của Việt tộc. Tín ngưỡng đồng bóng hiện vẫn còn bảo lưu trong dân gian Việt, ở đồng bào Thượng ở Gia Rai, ở Sumatra bên Nam Dương (Indonesia) người ta gọi bà Đồng là Puyang mà Pu là Vu, còn Yang là Trời, là thần thánh mà đồng bào Thượng gọi là Dàng nên hàng năm thường làm lễ cúng Dàng.

TÔN THỜ CÁC THẦN NỮ

Vào thuở ban sơ, con người sùng bái thiên nhiên nên ý niệm cha trời mẹ đất ăn sâu vào tâm thức Việt. Xã hội nguyên thủy lúc đó còn theo mẫu hệ nên người Việt cổ thời đó gọi thần mặt trời là bà Trời chứ không còn gọi là ông Trời như chúng ta bây giờ. Chi Việt cổ Lạc bộ Trĩ thiên cư từ vùng lưu vực sông Bộc và Sơn Đông lên Triều Tiên, sang định cư ở Nhật từ thời còn theo chế độ mẫu hệ nên vẫn tự hào là con cháu của Thái Dương Thần Nữ. Người xưa đã quan sát chiêm nghiệm thấy những giọt nước mưa từ trên trời rơi xuống lòng đất mẹ, để hạt lúa nảy mầm rồi lớn lên kết thành những bông lúa trĩu hạt nuôi sống con người. Vì thế người Việt cổ còn tôn thờ bà Đất về sau là Bà Chúa Xứ trong niềm tin của dân gian Việt thuở ban sơ.

Trước khi biết tới cây lúa, người Việt cổ xưa phải ăn bột của cây Quang Lang, cây cau, cây chút để nuôi dưỡng cơ thể nên cây cối đã nuôi sống con người cũng được tôn thờ như những thần cây, thần lúa. Việt tộc là cư dân nông nghiệp nên sống nhờ trời làm mưa, hạt lúa nảy mầm nên tiền nhân ta thờ bà Trời, bà Đất và cả bà Nước. Các thần nữ được dân gian tôn thờ sùng bái là Tam Phủ gồm:

1. Mẫu Thượng thiên là bà mẹ trên Trời nên dân gian thường gọi là Cửu Thiên Huyền Nữ.

2. Mẫu Thượng Ngàn là bà mẹ đất ở trên rừng. Dân gian ngày nay vẫn thờ kính các bà Chúa xứ ở mỗi địa phương như Chùa Bà ở Tây Ninh, Châu Đốc, Bình Dương.

3. Mẫu Thoải là mẹ nước, chữ thoải do đọc trại âm từ chữ thủy.

Ngoài mẹ Trời, mẹ Đất, mẹ Nước thì đời sống của cư dân nông nghiệp còn phụ thuộc vào các hiện tượng thiên nhiên như mây,

mưa, sấm sét nên tiền nhân ta thuở ban sơ cũng tôn thờ các thần mây, thần mưa và thần sấm sét nữa. Bên cạnh các Thần Nữ, người Việt cổ còn thờ bốn vị thánh gọi là "Tứ Bất Tử." Bốn vị thánh này không chết mà sống mãi để che chở cho Việt tộc đó là: Thánh Tản Viên, Thánh Gióng tức Phù Đổng Thiên Vương, Chử Đồng Tử và về sau là Bà Chúa Liễu Hạnh. Tứ Bất Tử biểu trưng cho hồn thiêng sông núi, chống giặc ngoại xâm, ngừa thiên tai lụt lội. Chử Đồng Tử một người nông dân nghèo khổ đã vươn lên xây dựng phố xá sầm uất, buôn bán thịnh vượng. Cuối cùng là công chúa Liễu Hạnh, tương truyền là con Trời đã từ bỏ cuộc sống sung sướng trên thiên giới xuống trần đầu thai làm kiếp người, biểu tượng cho quyền lợi phụ nữ thời Lê bị lấn át vì ảnh hưởng của phong tục Hán tộc (Tàu).

Trong lịch sử Việt, những nữ lưu anh thư nước Việt đều được dân gian tôn thờ như những vị Thần Nữ của Việt tộc. Trên khắp đất nước, chỗ nào cũng có đền thờ Hai Bà Trưng, Bà Triệu và 35 vị nữ lưu anh hùng dân tộc đã hy sinh để bảo vệ đất nước.

THỜ CÚNG TỔ TIÊN

Một nét đặc biệt của văn hoá Việt cổ còn bảo lưu mãi cho tới ngày nay đó là tục thờ nhân thần và thờ cúng ông bà Tiên Tổ, truyền thống đạo lý cao đẹp của người Việt Nam. Trong tâm thức mỗi người Việt thì người thân yêu trong gia đình tuy đã chết nhưng vẫn còn hiện diện nơi người sống với tất cả sự kính trọng, nhớ nhung thương tiếc. Hàng năm đến ngày người thân mất, những người còn sống trong gia đình vẫn làm một bữa cơm cúng mời vong linh người chết trở về sum họp gọi là ngày giỗ mà dân gian còn gọi là ngày cúng cơm. Ngày giỗ là ngày tất cả con cháu trong gia đình xa gần trở về đoàn tụ, mỗi người mang theo một bó nhang, ít trái cây và con gà gọi là để góp giỗ để người quá cố chứng giám cho lòng thành của họ. Trước bàn thờ khói hương nghi ngút, con cháu quỳ lạy khấn vái vong linh người quá cố, cúng cơm xong rồi hạ lễ, mọi người trong nhà quây quần bên mâm cơm vừa ăn vừa nhắc tới công ơn, đức hạnh, tình cảm người quá cố khi còn sống.

Trong tâm linh người Việt thì người đã qua đời vẫn còn sống mãi trong lòng con cháu. Hình ảnh, tình cảm, đức hạnh của người quá cố vẫn còn hiện diện trong đời sống tâm linh của những người còn sống để rồi một mai khi chết đi nhưng họ vẫn còn đó để che chở, phù hộ cho con cháu. Chính vì vậy, người Việt đón nhận cái chết như một sự bình thường phải xảy ra không trừ một ai. Người xưa quan niệm cõi trần gian chỉ là cõi tạm dừng chân, còn khi chết đi mới thực sự về với ông bà tiên tổ nên mới có thành ngữ "Sống gửi Thác về" (sinh ký tử quy). Trái lại người phương Tây quan niệm sống một cách thực dụng nên họ rất lo sợ trước cái chết và hết sức ngạc nhiên xen lẫn thán phục, khi thấy những ông bà già Việt Nam đã sắm trước cái quan tài ưng ý để bình thản đón chờ cái chết. Một số dân tộc khác trên thế giới cũng có thờ cúng ông bà thuở xa xưa nhưng tập tục này dần dần mai một không còn nữa, duy chỉ có dân tộc Việt Nam trân trọng bảo lưu đạo thờ cúng ông bà mãi cho tới ngày nay. Sách Lễ ký chép: *"Thiên tử thờ*

cúng trời đất, thờ cúng bốn phương, thờ cúng núi sông, thờ ngũ tự. Chư hầu thờ cúng ngũ tự, kẻ sĩ thờ cúng Tổ Tiên" . Thế nhưng người Trung Quốc hầu như không thờ ông bà Tổ Tiên, không tổ chức cúng giỗ mà họ lại thờ tất cả những vị thần nào mà họ cho là có lợi, một ngày cúng đến 3,4 lần, kể cả thần mùa màng thời tiết nữa. Họ cúng Hạ Chí, Đông Chí, Xuân Phân, Thu Phân, Thần cửa, thần nhà, thần bếp, thần tài.

Đối với người Việt, việc thờ cúng Ông bà Tiên tổ là đạo lý làm người, một phần trong đời sống tâm linh của người Việt. Từ xa xưa người Việt coi trọng đạo nghĩa nên thường nghĩ tới ngày giỗ của người thân hơn là chú trọng đến ngày sinh nhật của mình. Ngày nay, dù giới trẻ quan tâm nhiều đến ngày sinh nhật nhưng cũng không quên những ngày kỵ giỗ người thân trong gia đình. Đạo thờ cúng ông bà là một "Việt đạo" thể hiện đạo lý làm người của Việt tộc.

Linh mục Cadière một thừa sai ngoại quốc đến Việt Nam truyền giáo phải thốt lên: *"Việt Nam là một dân tộc có tinh thần tôn giáo cao độ".* Học giả Paul Mus nghiên cứu về Việt Nam cũng thừa nhận rằng: *"Dân tộc Việt có một đời sống tâm linh cao, người Việt không làm việc, họ tế tự".* Thật vậy, người ngoại quốc ngạc nhiên khi thấy *"Mỗi gia đình Việt Nam là một nhà thờ, nhà nào cũng có bàn thờ gia Tiên ở chính giữa nhà". Trong đời sống tâm linh Việt, "Nhất cử nhất động, việc gì cũng tràn đầy tính chất thiêng liêng, thờ phượng, tế lễ, cúng giỗ với tất cả tấm lòng chí thành. Đây chính là điểm đặc thù độc đáo thấm đậm bản sắc dân tộc, tràn đầy vẻ nhân văn của triết lý văn hoá nhân chủ. Trong đời sống tâm linh Việt không chỉ hiển hiện ở bàn thờ Gia Tiên mà đền thờ ngự trong tâm thức mỗi người. Người Việt không tham dự vào các buổi lễ để được ban phát ân sủng, mà họ hiệp thông cầu nguyện như một người Tư tế, với tất cả tính chất thiêng liêng của một tôn giáo".* Điều này thể hiện giá trị cao đẹp đặc trưng đời sống tinh thần của người Việt cổ. Hiện nay người Nhật còn lưu giữ tập tục cao đẹp của người Việt cổ xưa, đó là "Thần Đạo" ảnh

hưởng rất lớn trong dân gian Nhật Bản với truyền thống thờ cúng Ông bà Tổ tiên. Cũng như người Việt, người Nhật không có sự phân biệt tách bạch giữa thần linh và con người, cả hai cùng có nguyên lý sinh sản nối tiếp theo quan niệm duy linh: *"Với người còn sống, thần linh chính là tổ tiên đã khuất và khi họ chết đi, họ lại trở thành thần linh bảo hộ con cháu"*.

Thờ cúng tổ tiên chính là đạo lý làm người, là cái gì thiêng liêng cao cả trong đời này sang đời khác. Chính dòng sống tâm linh này đã góp phần bảo tồn dòng giống Việt. Truyền thống thờ cúng ông bà không còn là một tập tục, một tín ngưỡng đơn thuần mà đã trở thành đạo lý của dân tộc. Đạo thờ cúng ông bà được xem như Tổ Tiên chính giáo của đạo làm người Việt Nam mà Nguyễn Đình Chiểu một sĩ phu yêu nước thế kỷ XIX đã ân cần nhắc nhở*: "Thà đui mà giữ đạo nhà, Còn hơn sáng mắt ông cha không thờ"*. Trong mỗi gia đình Việt nam, ngoài bàn thờ Tổ tiên còn có tục thờ Thổ công tức thần đất đai bản thổ như dân gian thường quan niệm là đất có Thổ công, sông có Hà Bá. Mỗi khi cúng giỗ muốn mời vong linh ông bà Tổ tiên về phải cúng và xin phép Thổ thần cho vong linh người thân được về để chứng giám lòng thành của con cháu. Tại miền Nam, nhà nào cũng có một bàn thờ Trời gọi là "Bàn Thiên" trước sân nhà và một bàn thờ Ông Địa đặt ngay ở dưới đất, ông Địa có râu với cái bụng to, ngực lớn xệ xuống nên dân gian tin tưởng ông Thần Tài mang lại may mắn cho gia đình.



Đền Hùng



Bàn Thờ Quốc Tổ



GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG 10-3 Âm lịch

THỜ NHÂN THẦN ANH HÙNG DÂN TỘC

Nhiều học giả ngoại quốc đã đặc biệt trân trọng truyền thống thờ nhân thần của Việt Nam. Các dân tộc khác trên thế giới thường chỉ thờ các thần linh với những uy lực siêu phàm từ một cõi xa xăm nào khác. Ở Việt Nam, ngoài những Thần linh thì những anh hùng dân tộc, những danh nhân văn hoá có công đều được tôn kính thờ phượng. Bất kỳ ai dù thuộc thành phần xã hội thấp kém như một ông ăn mày, nếu lúc còn sống có công với dân địa phương mà khi chết đi hiển linh sẽ được nhân dân địa phương tôn thờ như vị thần làng.

Cội nguồn Việt tộc khởi từ Đức Kinh Dương Vương, Đức Long Nữ, Đức Lạc Long Quân, Đức Âu Cơ mà dân gian gọi một cách thân thương là Bố Rồng Mẹ Tiên, Bố Lạc mẹ Âu được nhân dân cả nước lập đền thờ "Quốc Tổ - Quốc Mẫu". Hàng năm, dân gian tổ chức trọng thể ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba âm lịch. Ngày giỗ Tổ được dân gian xem như ngày của "Bố Rồng Mẹ Tiên" để đồng bào cả nước tưởng nhớ công ơn của người khai sáng nguồn cội giống dòng. Đây chính là điểm độc đáo của dòng sống tâm linh Việt vẫn tiếp nối truyền lưu trong mỗi con người Việt Nam chúng ta hôm nay và mãi mãi về sau.

Thật vậy bên cạnh đời sống thực tế khổ đau trước mắt, vẫn hiển hiện một đời sống tâm linh sâu thẳm thấm đậm tính nhân bản hiện thực cao đẹp. Chính dòng sống tâm linh đó đã tạo cho mỗi người Việt Nam một quan niệm sống lạc quan yêu đời, an nhiên tự tại nhưng vẫn sẵn sàng hy sinh mạng sống cho nền độc lập thực sự của dân tộc, quyền tự do thực sự và sự ấm no hạnh phúc thực sự của toàn dân.

Ngay từ thời lập quốc, với những thăng trầm lịch sử do phải đối đầu với một tộc người du mục hiếu chiến xâm lược, kẻ thù truyền kiếp của dân tộc đã hun đúc khí phách anh hùng của dòng giống

Rồng Tiên. Người Việt hãnh diện tự hào được gọi nhau là đồng bào vì chúng ta cùng một bào thai mẹ sinh ra nên lòng yêu nước luôn luôn đi đôi với tình thương nòi giống. Yêu nước thương nòi, đó chính là đặc trưng của Việt tộc mà không một dân tộc mà có được.

Bố Rồng, người anh hùng mở nước, khai sáng văn hoá của dân tộc được nhân dân cả nước tôn thờ không chỉ bằng đền đài miếu mạo, mà còn ngự trị trong tâm thức Việt như một "Người Thần." Hình tượng Bố Rồng mẹ Tiên mang tính thần kỳ lịch sử, lại là Bố Lạc mẹ Âu trong thực tế cuộc sống nên vừa là người anh hùng thần thoại dựng nước, vừa là anh hùng khai sáng văn hoá dân tộc. Từ đó đã dẫn tới đạo thờ cúng ông bà Tiên Tổ, tôn thờ những "Nhân Thần" đã truyền lưu sự sống cho cả dân tộc cũng như cho bản thân mỗi người chúng ta. Truyền thống cao đẹp tôn thờ, tri ân các anh hùng dân tộc cũng như thờ cúng ông bà Tiên Tổ biểu thị lòng hiếu thảo đối với những người sinh thành dưỡng dục, là sợi dây tình cảm thiêng liêng phối kết con dân Việt Nam từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Truyền thống tôn thờ các anh hùng dân tộc thể hiện lòng tri ân sâu sắc tiền nhân, tri ân những chiến sĩ vô danh đã hy sinh vì đất nước để dân tộc trường tồn sống mãi trong tâm thức Việt. Hình ảnh các anh hùng dân tộc từ biết bao thế hệ trước, của ông bà Tiên Tổ sống mãi trong lòng thế hệ cháu con. Thế hệ này sẽ tiếp nối truyền lưu ngọn lửa thiêng của dân tộc sang thế hệ sau. Anh linh của các anh hùng dân tộc đã hiển linh hòa quyện thành "Hồn thiêng sông núi" sẽ phù trợ cho cháu con bảo vệ bờ cõi giang sơn cẩm tú của dòng giống Lạc Hồng.

Trên khắp nẻo đường đất nước, biết bao địa danh lưu dấu những chiến công hiển hách của các anh hùng dân tộc đã đi vào tâm thức Việt. Nhân dân cả nước tri ân lập đền thờ phượng khắp nơi từ đền thờ Quốc tổ Hùng Vương đến hội làng Thánh Gióng Phù Đổng Thiên Vương, từ đền sông Hát thờ hai Bà Trưng đến

đền thờ Đức Thánh Trần Hưng Đạo Vương, Bình Định Vương Lê Lợi, đền thờ Đại Đế Quang Trung và đền thờ các anh hùng dân tộc trong lịch sử Việt.

Đạo lý truyền thống thờ cúng nhân thần như các anh hùng dân tộc, thờ cúng ông bà Tiên tổ không chỉ là một tín ngưỡng mà còn bao hàm một ý nghĩa triết lý văn hoá tuyệt vời của truyền thống nhân bản Việt. Người Việt cổ thời Hùng Vương đã tiến hoá cao về phương diện tâm linh, vượt qua thời kỳ bái vật, duy thần để tiến lên nhận thức cao hơn là lấy con người là chính, con người cao quý linh thiêng hơn muôn loài muôn vật nên ngoài việc tin tưởng thần linh, người Việt còn tôn thờ Nhân thần nữa.

Tục thờ nhân thần thể hiện quan niệm sống của người Việt cổ từ xa xưa vẫn được bảo lưu mãi cho tới ngày nay. Xã hội Việt cổ với truyền thống nhân bản tâm linh, tôn trọng người quá cố, tôn trọng giá trị con người, không phân biệt kỳ thị nam nữ, giàu sang nghèo hèn thậm chí một người ăn xin được gọi một cách trân trọng là "Ông ăn mày" nhưng lại có thái độ coi rẻ, gọi bằng "Thằng" những kẻ thù của dân tộc, những người giàu sang quyền quý mà thiếu đạo đức như thằng Tàu, thằng Tây, thằng Việt gian, thằng trọc phú, con đĩ ...



Tranh vẽ của Họa sĩ Mạc Chánh Hòa

TRẨY HỘI ĐỀN HÙNG, GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG

Dù ai buôn bán gần xa,
Nhớ ngày giỗ tổ tháng ba mau về

Nhạc và lời: LÊ QUÝ AN
Trưởng khối văn nghệ Hội Đền Hùng Hải Ngoại
California 22- 4- o7

Nhịp trống múa lân

Ngày 10 tháng 3 gần xa người người nô nức Trẩy Hội ĐỀN
HÙNG ghi nhớ công người dựng xây. Mùng 10 tháng 3 gần xa cùng hẹn nhau
về Trẩy Hội ĐỀN HÙNG ta đón nhau vào hội Xuân
Cây có cội Nước kia có nguồn Là Người Việt ta luôn
Cây có cội Nước kia có nguồn Dù lạc loài ta đi
nhớ HÙNG VƯƠNG Nay dẫu xa muôn trùng sông núi.
khắp mười phương Nhưng vẫn luôn mơ về đất nước.
1. Người Việt ta vẫn nhớ
2. Hẹn ngày mai trở
về VIỆT NAM ơi muôn đời bất khuất
RỒNG TIÊN ơi, luôn mãi kiêu hùng Về đất thiêng Phong
Châu đất tổ Hẹn mình cùng sánh vai.

GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG

Hàng năm cứ vào ngày mồng mười tháng ba Âm lịch, nhân dân cả nước nô nức trở về đền Hùng để dự lễ giỗ Tổ Hùng Vương, người khai mở nước Văn Lang xa xưa của Việt tộc. Truyền thống uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây đã đi vào tâm thức Việt như một nguồn suối tâm linh làm phong phú thêm đời sống tinh thần của người Việt.

Ngay tự thuở xa xưa, người Việt cổ đã có một đời sống tâm linh siêu vượt. Người Việt cổ đã sớm nhận thức được cuộc sống thường nhật để tìm ra lẽ sống của cả một đời người nên không chỉ tin vào thần thánh mà còn tin vào chính con người. Chính vì vậy, từ xa xưa người Việt ngoài việc thờ cúng thần linh giúp cho cuộc sống còn thờ cả Nhân Thần là những người khi còn sống đã giúp dân giúp nước, giúp ích cho địa phương. Đặc biệt người Việt có truyền thống thờ cúng Tổ tiên, ông bà cha mẹ là những người trực tiếp sinh đẻ ra mình, nuôi dưỡng mình thành người. Ngay cả ông Trời, đối với người Việt là cư dân sống bằng nghề nông nên tôn thờ ông trời đã ban cho những giọt nước mưa tưới xuống đất để hạt giống nảy mầm, cây cối đâm chồi nảy lộc. Ông trời được dân gian Việt kêu cầu đến "Trời ơi" mỗi khi gặp sự đau buồn, dân gian còn nhân cách hoá ông trời thân thương từ chân trời, lưng trời đến mặt trời. Người Việt tôn kính Ông Trời nhưng nếu cần thì sẵn sàng bắc thang lên hỏi ông trời, chứ không thần thánh hoá kiểu Hán tộc là có một ông Ngọc Hoàng Thượng đế toàn quyền ban phát, toàn quyền sinh sát trên thượng giới và cả ở dưới trần gian nữa.

Một nhà Việt Nam học người Pháp Léopold Cadière đã nhận định về tín ngưỡng và thực hành tôn giáo của người Việt Nam như sau: *"Với người Việt, Trời không phải là một vị thần, ít nhất là trong quan niệm dân gian. Đó là ông Trời, đấng hình như thuộc về thế giới siêu việt cao cả nhất đối với đời sống tín ngưỡng của người Việt".* Trong khi đó, phương Tây với nền văn minh hết duy

thần, duy linh, duy tâm, duy lý rồi duy vật thái quá khiến con người cảm thấy bất an nên thường đặt ra những vấn nạn như chúng ta từ đâu đến rồi chết sẽ đi về đâu? Chính những câu hỏi xa vời không bao giờ giải đáp được nên con người trở nên vô thần hoặc phải tìm đến tôn giáo chấp nhận một cách vô thường.

Với niềm tin đơn giản chân chất của người Việt cổ thì Tổ Tiên, ông bà cha mẹ đã sinh ra mình chứ không phải do một thần linh nào từ trên trời. Chính vì thế phải biết ơn cha mẹ đã sinh thành dưỡng dục mình nên người. Bổn phận con người là phải hiếu thảo với cha mẹ, anh chị em thương yêu đùm bọc lẫn nhau vì cùng một mẹ mà ra. Huyền thoại Rồng Tiên với Bố Lạc mẹ Âu của Việt tộc, chúng ta cùng một bào thai mẹ Âu, trăm họ cũng cùng từ một gốc Bố Rồng mẹ Tiên mà ra cả. Trên thế giới duy nhất chỉ có dân tộc ta mới có hai chữ "Đồng Bào", chúng ta cùng một bào thai mẹ sinh ra nên đối với mọi người, chúng ta cũng dùng tình thân mà đối xử, mới gọi nhau là bà con cô bác như trong một nhà vậy.

Người Việt có một đời sống tinh thần tâm linh sâu thẳm, thể hiện tình cảm thiêng liêng cao cả mà không một dân tộc nào có được. Đạo lý làm người dạy chúng ta rằng khi sống là phải biết tri ân thờ cúng ông bà cha mẹ để mai này khi ta có chết đi thì cũng về với ông bà cha mẹ mà thôi. Từ việc hiếu thảo thờ cúng cha mẹ, ông bà tiên tổ đến ý thức tôn thờ Quốc tổ Hùng Vương, ông Tổ của dòng giống cùng với các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá đã hun đúc ý thức cao độ về lòng yêu nước thương nòi. Hiện nay ở Việt Nam vẫn còn tôn thờ nhân thần và đạo thờ cúng ông bà vẫn còn được trân trọng bảo lưu, đó chính là bản sắc văn hoá đặc trưng của dân tộc và cũng là đạo lý làm người của Việt tộc. Truyền thống cao đẹp này trải qua hàng ngàn năm lịch sử vẫn thấm đậm trong lòng dân tộc với bao thăng trầm biến đổi của dòng vận động lịch sử. Cho tới nay và mãi mãi về sau, hàng hàng lớp lớp thế hệ trẻ Việt Nam vẫn tưởng nhớ về cội nguồn dân tộc với tất cả lòng hãnh diện tự hào Việt Nam.

Tự xa xưa, tiền nhân ta đã chọn ngày mồng mười tháng ba là ngày giỗ Tổ Hùng Vương. Tháng ba là tháng Thìn, tháng của bố Rồng và ngày mười là ngày của mẹ Tiên nên tiền nhân đã giỗ Quốc Tổ vào ngày mồng 10 tháng 3 hàng năm. Theo cách tính ngày tháng Việt Lịch của dân tộc, thì tháng 3 là tháng Thìn, và đếm từ Tý trong 12 con giáp, ngày 10 là ngày Dậu. Theo 12 địa chi, Dậu là gà, thuộc loài chim, chim là biểu hiệu của Tiên. Cũng vậy, địa chi Thìn đã mang nghĩa là Rồng. Ngày 10 tháng 3 là ngày Tiên, tháng Rồng. Ngày 10 tháng 3 được Tổ Tiên chọn chính là để giúp con cháu dễ dàng nhận thức về nguồn gốc dân tộc của mình.

Đền Hùng nằm trên núi Nghĩa Lĩnh còn có tên là Núi Cả, ngọn núi cao nhất 175 mét trong quần thể 100 ngọn núi ở Vĩnh Phú. Theo Hùng triều Ngọc phả, Thần phả xã Tiên Lát huyện Việt Trì tỉnh Hà Bắc thì đến đời Hùng Vương thứ 16 là Hùng Tạo Vương huý Đức Quân Lang mới dời đô xuống Phong Châu Thượng ở Vân Nam. Hùng Tạo Vương trị vì từ năm Tân Dậu 660 TDL đến năm Nhâm Thìn 569 TDL ngang với thời Chu Linh Vương đời Đông Chu. Lĩnh Nam Trích Quái chép rằng đến đời vua Hùng thứ 18 mới dời đô xuống Việt Trì, Phú Thọ ở Bắc Việt Nam. Việt Trì và vùng xung quanh Vĩnh Phú là đỉnh cao nhất của tam giác châu sông Hồng. Sông Hồng là tên gọi cuối thế kỷ thứ XIX do phù sa làm màu nước của sông đục ngầu. Sách Thủy Kinh Chú ở thế kỷ thứ VI gọi nó là Tây Đạo, phiên âm từ một tên Tày cổ: Nậm Tao mà tên Việt hiện nay còn giữ được ở Việt Trì là sông Thao. Tam giác châu sông Hồng được giới hạn bởi dải núi Tam Đảo ở rìa Đông Bắc và dải núi Tản Viên ở rìa Tây Nam. Nói theo ngôn ngữ Phong thuỷ cận địa lý học thì đất tổ với trung tâm điểm Việt Trì ở ngã ba Bạch Hạc ngoảnh mặt hướng biển hậu chẩm xa là dải Hoàng Liên Sơn chất ngất trời Nam, tay "Long" là dải Tam Đảo với dưới chân nó là sông Cà Lồ. Tay "Hổ" là dãy Tản Viên với dưới chân nó là sông Tích, sông Đáy. Trước mặt là sự "Tụ thuỷ" rồi "Tụ nhân" trên đôi bờ nhị thuỷ với các đầm lớn trũng lầy như đầm Vạc Vĩnh Yên, ao Vua,

suối Hai Sơn Tây. Thế đất đó bảo đảm một viễn cảnh phát triển ngàn năm, hơn bốn ngàn năn nếu tính từ người Việt cổ Phùng Nguyên đến nay. Bao quanh điểm Việt Trì là những núi đồi lô nhô như bát cơm mà dân gian hình dung thành bầy voi trăm con mà tới 99 con chầu về đất tổ.[16]

Đền Hùng gồm Đền Hạ, Đền Trung, Đền Thượng với Lăng vua Hùng. Từ dưới đi lên qua cổng Đền cao 8m1, nóc cổng hình dáng tám mái, hai bên là phù điêu hình 2 võ sĩ cầm đao và chùy bảo vệ đền. Khách hành hương chỉ bước lên 225 bậc đá là lên đến đền Hạ. Tương truyền nơi đây mẹ Âu đã sinh ra bọc trăm trứng sau nở thành trăm người con trai. Bước thêm 168 bậc thang đá là đến Đền Trung toạ lạc ngang sườn núi Nghĩa Lĩnh, theo tương truyền thì đây là nơi Lang Liêu đã gói bánh dày bánh chưng dâng vua cha để cúng Tiên Tổ nhân ngày Tết. Chính tại nơi đây, vua Hùng thường hội các Lạc Hầu Lạc Tướng để bàn việc nước.

Đền Trung thờ phượng các vua Hùng và dòng dõi, có cả bệ thờ công chúa Tiên Dung và Ngọc Hoa. Ngay ở gian giữa đền Trung treo bức đại tự "Hùng Vương Tổ Miếu" nghĩa là miếu thờ Tổ Hùng Vương. Gian bên phải treo một bức đại tự "Triệu Tổ Nam Bang", gian bên trái treo bức "Hùng Vương Linh Tích" nghĩa là Huyền tích linh thiêng của vua Hùng. Bước thêm 132 bậc thang đá nữa là tới đền Thượng. Đền Thượng có 4 nếp nhà: Nhà chuông trống, nhà Đại Bái, nhà Tiền Tế và Cung Thờ. Trên vòm cung cửa chính ra vào được trang trí phù điêu hình 2 vệ sĩ phương phi làm nổi bật bức hoành phi 4 chữ "Nam Việt Triệu Tổ". Trong nhà Đại Bái có câu đối bất hủ:

Mở lối đắp nền bốn hướng non sông về một mối
Lên cao nhìn rộng, nghìn trùng đồi núi tựa đàn con...

---

[16] Trần Quốc Vượng, Sđd, NXB Thuận Hóa tr 211.

Trong nhà Tiền Tế đặt một Hương án trên để tráp thờ bên trong đặt một triện gỗ hình vuông có khắc 4 chữ: "Hùng Vương Tứ Phúc". Đặc biệt có treo một bức hoành phi trong đó có câu "Quyết Sơ Dân Sinh" nghĩa là cuộc sống của nhân dân là điều quyết định đầu tiên của người lãnh đạo. Ngay từ thời vua Hùng đã lấy dân làm gốc, "Tất cả của dân, do dân và vì dân", còn giá trị mãi đến muôn đời. Tư tưởng vì dân này mãi đến ngày 19-11 năm 1863, mới được Tổng Thống Abraham Lincoln khẳng định *"Nhất định sẽ khai sinh nền tự do và chính phủ Của Dân, Do Dân và Vì Dân nhất định sẽ không biến mất khỏi mặt địa cầu này"* tại lễ khánh thành Nghĩa trang Quốc gia tại Gettysburg.

Bên phải đền Thượng là cột đá thề của An Dương Vương, bên trái đền Thượng là Lăng vua Hùng nhìn về hướng Đông Nam, kiến trúc theo hình khối vuông, trên có cổ diêm 8 mái, đỉnh chóp đắp hình rồng uốn lượn nổi lên 3 chữ khắc chìm: "Hùng Vương Lăng". Trên mỗi mặt tường đều đắp mặt hổ phù, thành bậc đắp kỳ lân, cửa chính của Lăng nổi lên 2 câu đối tri ân Quốc Tổ Hùng Vương:

Lăng tẩm tự năm nào, núi Tản sông Đà...
Non nước vẫn quay về đất Tổ
Văn minh đương buổi mới, con Hồng cháu Lạc...
Giống nòi còn biết nhớ mồ Ông!

Hàng năm vào ngày mồng mười tháng ba là ngày lễ hội Hùng Vương được xem như Quốc lễ của cả một dân tộc. Thời xưa đích thân nhà vua đứng chủ tế với đủ nghi thức tế lễ long trọng. Lễ vật gọi là lễ Tam sinh gồm nguyên một con heo, một con bò và một con dê. Bánh chưng và bánh dày là lễ vật không thể thiếu được cũng như khi cử hành tế lễ phải có đầy đủ bộ nhạc cụ đặc biệt là chiếc trống đồng độc đáo của Việt tộc.

Sau phần tế lễ là phần lễ hội với cuộc rước bánh dày bánh chưng và rước cỗ chay, rước voi và cuối cùng là lễ rước kiệu bay

truyền thống của dân gian các làng xung quanh vùng đất Tổ. Mỗi làng đều đem theo kiệu riêng của làng mình từ các làng do vị bô lão dẫn đầu rồi đến thanh niên trai trẻ mặc võ phục thuở xưa tay cầm đủ loại cờ quạt sắc màu rực rỡ. Tất cả tề tựu dưới chân đền chờ cử hành tế lễ tạo nên một rừng người, rừng cờ hoa với đủ sắc màu. Mọi người nô nức dự lễ hội, già trẻ rộn rã tiếng cười nhưng khi tiếng chiêng tiếng trống khai lễ thì không khí trang nghiêm u mặc bao trùm cả một vùng đất Tổ.

Sau phần tế lễ rước kiệu là phần hội hè với đủ mọi trò vui chơi cho nam thanh nữ tú tham dự thưởng ngoạn. Mở đầu là cuộc thi đua thuyền truyền thống của các đội thuyền Rồng của các làng trong hồ Đá Vao ngay cạnh chân núi. Dọc bờ hồ vòng quanh ven chân núi đủ các trò vui chơi nào là những rạp tuồng chèo, những cây đu tiên, những trò chơi dân gian như đánh cờ người, trò tung còn giữa thanh niên thiếu nữ ngày xuân, những phường hát Xoan của các nơi về tụ hội tổ chức hát Xoan với những làn điệu dân ca truyền thống mỗi độ xuân về.

Việt tộc là cư dân nông nghiệp nên thường tổ chức lễ tết hội hè quanh năm suốt tháng nhưng lễ hội đền Hùng là lễ hội lớn nhất, trọng đại nhất trong các lễ hội dân gian. Dự lễ hội đền Hùng chính là cuộc hành hương trở về nguồn cội dân tộc trong tâm thức mỗi con dân đất Việt. Lễ hội đền Hùng không đơn thuần là cuộc du xuân, chơi xuân với những hội hè đình đám mà để chúng ta hướng vọng về Quốc Tổ Hùng Vương, người truyền thừa sự sống và khai mở đất nước Văn Lang cho tất cả chúng ta. Trên thế giới ngày nay, có lẽ chỉ có dân tộc Việt Nam có Quốc Tổ để tôn thờ và có một huyền thoại Rồng Tiên đẹp như áng sử thi để chúng ta có quyền tự hào gọi nhau là đồng bào, là anh em ruột thịt cùng một mẹ sinh ra:

Bọc điều trăm họ thai chung,
Đồng bào tiếng gọi vô cùng Việt Nam...

TÍN NGƯỠNG PHỒN THỰC

Một trong những hình thức tín ngưỡng nguyên thủy đã trở thành bản sắc riêng biệt của Việt tộc, đó là tín ngưỡng phồn thực. Xuất phát từ ý niệm cha trời mẹ Đất, người Việt cổ xưa đã chiêm nghiệm những giọt nước của cha trời (Dương) rơi xuống lòng đất mẹ (Âm) rồi những tia nắng chiếu xuống đất tạo điều kiện cho muôn loài, muôn vật sinh sôi nảy nở, cây cối nảy mầm, sự sống ra đời. Từ ý niệm chân chất đó dẫn tới quan niệm cho rằng hành động tính giao, hết sức tự nhiên và cần thiết trong cuộc sống để truyền lưu giống dòng, truyền lưu sự sống. Chính từ ý niệm đó, người xưa đã tôn thờ Dương vật, Âm vật như hình thức tôn giáo bái vật cổ xưa. Tín ngưỡng phồn thực có mặt trong các trò chơi như tục rước "Nõn Nường," trò chơi "Ném Còn" phổ biến trong các lễ hội dân gian miền Vĩnh Phú (Việt Nam), ở Thái Lan, Nam Dương và Mã Lai.

Tín ngưỡng phồn thực giữ một vị trí hết sức quan trọng trong đời sống tinh thần của người Việt cổ. Thuở ban sơ, người xưa trân trọng sự phồn thực không ngoài ý nghĩa trong sáng là cầu mong sự sinh sôi nảy nở của muôn loài muôn vật. Gia đình nào cũng mong muốn sinh sản nhiều để có đủ người làm công việc đồng áng nên con cháu đầy đàn xem như phúc đức của gia đình. Gia đình đông đúc là tài sản vô giá về phương diện tinh thần vì thế dân gian thường ví von là "Giàu vì con hơn giàu vì của". Không một bậc cha mẹ nào lại không muốn con sau khi thành đạt, lập gia đình để còn có con cháu nối dõi tông đường trong dòng họ mình.

Niềm tin phồn thực này gắn liền với những nghi thức của lễ hội của cư dân nông nghiệp. Người xưa quan niệm con người và vũ trụ là một nên con người phải hòa thông với thiên nhiên vạn vật xung quanh. Con người giao tình giữa thiên nhiên sẽ khiến cho vạn vật sinh sôi nảy nở trở thành một tập tục có tính truyền thống, đó là tục "Dã hợp" của người xưa. Người xưa có quan niệm trời đất cỏ cây muôn loài muôn thú đều giống nhau nên sự giao hợp

giữa thiên nhiên, trên đồng ruộng, dưới nương dâu sẽ cảm thông với đất trời để mùa màng thuận lợi, mùa vụ gặt hái kết quả sung mãn. "Dã hợp" gắn liền với sự tích truyền kỳ của các nhân vật huyền sử từ Phục Hi đến Phù Đổng Thiên Vương. Chính vì vậy, "Dã hợp" đã trở thành một tập tục dân gian của người Việt cổ.

Hàng năm cứ vào mùa xuân, mùa hè thanh niên nam nữ từ 15 tuổi trở lên đi với nhau thành từng cặp hay từng nhóm, ra những chỗ ngoài đồng mà lệ làng định trước, để cùng nhau ca hát, tỏ tình rồi yêu nhau giao hợp giữa đất trời. Cả mùa Xuân và mùa Hè, họ được tự do ân ái như vậy, qua Thu Đông thì bị cấm. Tới mùa Thu nếu thiếu nữ có bầu thì cặp trai gái làm lễ cưới nhau và cô dâu về nhà chồng. Có chồng rồi thì mùa Xuân họ không ra đồng hát nữa. Nếu mùa Thu, thiếu nữ không mang thai, thì mùa Xuân sau họ lại đi hát với chàng trai cũ hay một chàng trai yêu thích nào khác, tùy ý. Trai được phép chơi xuân tới 30 tuổi, gái tới 20 tuổi và đã lập gia đình rồi thì không đi hát nữa.

Hình ảnh đôi trai gái đang yêu nhau trên thạp đồng Đào Thịnh, hình sinh thực khí mà giới khảo cổ tìm thấy ở Đào Thịnh gồm cả âm vật lẫn dương vật, được tạo một cách cường điệu đã thể hiện tính phồn thực của người Việt cổ. Đặc biệt là những nghi thức “Tính giao” là những tiết mục không thể thiếu trong các lễ hội cầu mưa. Những trò chơi dân gian mang tính phồn thực này vẫn còn được bảo lưu ở một số làng quê Việt Nam của đồng bào Mường, đồng bào Thái, Tày như trò chơi tục “Giã Đám” ở làng La, tục “Chơi Hang Ré” của đồng bào Mường, tục “Hồ Bồ” của đồng bào Tày, tục chơi “Kloa Kan” ngày tết của đồng bào Bana, lễ rước “Nõn Nường” của đồng bào Mường.

Trong kho tàng ca dao tục ngữ Việt Nam có nhiều câu hát trữ tình đôi khi rất hiện thực, đó là những câu hát có vẻ tục nhưng lại rất thanh trong các hội đình đám dân gian để trai gái tỏ tình. Nhiều làng xã ở thôn quê còn thờ thần sinh sản. Trong các buổi lễ hội, con trai gọi là chày, con gái gọi là cối hay sọt, lấy mo cau và

cây tre tượng trưng cho âm vật và dương vật trong các trò chơi dân gian. Hiện tại làng Đông Kỵ vẫn còn tục lễ rước âm vật và một số làng khác vẫn tổ chức trò chơi giành giật cái "Nõn Nường".

Năm 1766 TDL, tộc Thương là một tộc người du mục đánh chiếm đất đai nhà Hạ của Việt tộc mở ra triều đại đầu tiên của lịch sử Trung Quốc. Sau Triều Thương rồi tới triều Chu, Hán tộc đã thiết lập định chế phong kiến, trọng nam khinh nữ nên giới hạn quyền của người phụ nữ rất nhiều. Phụ nữ bị tước đoạt quyền sống như không cho ra ngoài đường, phải ở nhà hầu hạ chồng, nuôi con cái và làm tất cả mọi việc trong nhà. Trai gái đến tuổi trưởng thành muốn lập gia đình phải qua viên Môi quan. Vì thế họ cho tập quán của người Việt cổ xưa là "dâm phong" trong khi đời sống thật của họ trong cung đình, ngoài xã hội, trong phòng the còn tệ hại hơn nhiều.

Khổng Tử biết rằng Hán tộc là tộc người du mục, sống nay đây mai đó chỉ lo việc săn bắn chém giết nên chung sống bừa bãi, bất kể luân thường đạo lý. Chính 'Người Thầy Muôn Đời' của Hán tộc là một nhà giáo dục đã phải lấy tinh hoa Việt, những thanh tao, cao đẹp trong Kinh Thi san định lại để giáo hóa dân Hán du mục đi vào nền nếp, kỷ cương. Những câu ca dao dân gian của các nước Bách Việt được xem là "Chính Phong" trong khi các nước khác bị coi là "Biến Phong". Kinh Thi là những bài hát hoa tình với ý nghĩa hồn nhiên trong sáng của tình yêu lứa đôi trong lễ hội giao tình vào mùa xuân hàng năm. Một khi đã thầm yêu trộm nhớ thì nhân dịp lễ hội, họ tự do tỏ tình luyến ái giữa khung cảnh thiên nhiên hoang dã, bên bờ sông Bộc hay dưới nương dâu. Trai gái vừa giã gạo vừa hát giao duyên để giãi bầy tâm sự, tình cảm luyến ái được bầy tỏ ngay trong những công việc bình thường như khi tát nước, lúc gieo mạ ngày mùa.

Tục giao tình theo lối "Dã hợp" giữa thiên nhiên mang một ý nghĩa hòa hợp hai nhân cách làm một, cùng hoà thông với cây cỏ đất trời để cầu mong cây lúa trổ hạt mùa vụ thóc gạo đầy kho và

con người thì sinh sản con đàn cháu đống. Tất cả chỉ biểu thị một ước muốn muôn đời của con người là tự do luyến ái xây dựng hạnh phúc gia đình để truyền lưu dòng giống của người Việt cổ. Ngày nay, dân gian Việt vẫn còn bảo lưu lối hát giao tình gọi là hát Trống Quân với những lời lẽ dọ ý, gợi tình rất hồn nhiên giữa trai gái trong khung cảnh trữ tình với những câu ca dao làm xao xuyến lòng người. Sau gần một ngàn năm chịu sự nô dịch của văn hóa Hán, chúng ta cũng chê bai những "Cái gọi là hủ tục dâm phong" này. Thế nhưng, trên thực tế, tập tục xưa chính là quyền tự do luyến ái, quyền bình đẳng của nam nữ ngày nay, tự do kết hôn chứ không bị ràng buộc như hai gia đình phải giàu có, chức quyền, phải môn đăng hộ đối của định chế phong kiến lỗi thời xa xưa.[17]

[17] Đọc lại chuyện xưa tích cũ trong lịch sử, trước khi bước sang thiên niên kỷ thứ III của lịch sử loài người. Chúng ta không khỏi ngẫm nghĩ suy tư, cái mà một thời vì chịu ảnh hưởng của lễ giáo phong kiến "Đại Hán" cho là vượt lễ giáo, thì ngày nay lại là tính tự do tất yếu của con người, là yêu cầu thời đại giải phóng phụ nữ: tôn trọng nữ quyền, tự do luyến ái của nhân loại trước thềm thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại.



Tượng vua Hùng tại Đền thờ Hùng Vương Pleiku



Trang sức thời Hùng Vương



Chuông đồng



Khoen đeo tai





Lễ hội Hmong với cây khèn

Vũ điệu chămpa





Vũ điệu đồng bào Thái

Vũ điệu đồng bào Mường



Lễ Hội Cồng Chiêng của đồng bào Thượng trên cao nguyên

XÃ HỘI THỜI HÙNG VƯƠNG
GIA ĐÌNH, NỀN TẢNG CỦA XÃ HỘI

Vào đầu thời kỳ Hùng Vương, cư dân Văn Lang sống về nghề nông nên đàn ông lo việc đồng áng, săn bắt lưới cá để kiếm thức ăn nuôi sống gia đình. Người phụ nữ ở nhà, ngoài việc phụ chồng làm ruộng rẫy bằng những dụng cụ thô sơ, còn phải lo việc quản lý tài sản, nấu ăn để nuôi dưỡng con cái nên xã hội thời đó theo Mẫu hệ. Khi cuộc cách mạng kim khí tạo ra những công cụ bằng đồng pha nên người phụ nữ cũng dễ dàng tham gia vào việc tăng gia sản xuất để người đàn ông lo việc công ích, chiến đấu chống lại kẻ thù bảo vệ buôn làng. Dần dà, người đàn ông đã giữ một vai trò chính trong gia đình.

Truyền thuyết Rồng Tiên kể lại rằng mẹ Âu dẫn 50 con lên châu Phong ở vùng cao rồi cùng suy cử người con trưởng lên làm vua, lấy hiệu là Hùng Vương. Truyền thuyết đã hé mở cho chúng ta thấy rằng, xã hội thời Văn Lang đã chấm dứt chế độ Mẫu hệ để chuyển sang hình thái Phụ quyền sớm hơn các dân tộc khác. Tuy người đàn ông đã trở thành trụ cột của gia đình nhưng vai trò của người phụ nữ vẫn không kém phần quan trọng trong đời sống gia đình. Xã hội thời Văn Lang đã chuyển sang phụ hệ nhưng người cha vẫn không mang tính chất gia trưởng như người mẹ thời mẫu hệ. Người chồng vẫn lắng nghe tôn trọng ý kiến của người vợ để "Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn", tài sản là của chung nên dân gian thường nói "Của chồng công vợ". Nhất là trong các dịp lễ tết, hội hè đình đám, giỗ chạp thì vai trò của người phụ nữ rất được tôn trọng đến độ, nếu dịp này mà không có mặt người vợ thì xem như không thành lễ, họ hàng làng xóm không xem đó là lễ tết, giỗ chạp.

Trong khi Hán tộc tự cho là văn minh nhưng nữ quyền không được tôn trọng. Hán tộc với đời sống du mục nên vai trò của người đàn ông hết sức quan trọng, vừa săn bắt kiếm ăn, vừa chiến đấu bảo vệ gia đình và thị tộc. Khi xã hội chuyển sang quân chủ

phong kiến thì vai trò của người phụ nữ bị coi rẻ hơn. Người vợ trở thành nô lệ không công cho chồng, không có quyền kế thừa tài sản, không được quyền dự phần định đoạt mọi việc. Người phụ nữ không được ra ngoài, chỉ biết ở nhà lo việc phục vụ cho chồng từ việc sinh con đẻ cái đến việc cơm nước lặt vặt trong nhà. Trái lại xã hội Việt Nam vẫn tôn trọng vai trò và quyền hạn của người phụ nữ một cách đặc biệt.

Lịch sử Việt tự hào với Trưng Nữ Vương đã "Phất cờ Nương Tử thay quyền Tướng Quân" và được toàn dân hưởng ứng nên đánh chiếm 65 thành trì khắp Lĩnh Nam (Nam Trung Quốc) dễ như trở bàn tay. Nhân dân Việt Nam và nhân dân Vùng Nam Trung Quốc bây giờ vẫn tôn thờ Hai Bà Trưng như một tín ngưỡng dân gian gọi là đạo "Thờ Vua Bà" ở khắp Hoa Nam. Ngay từ năm 39 TDL, Trưng Trắc là người phụ nữ đầu tiên không chỉ của Việt Nam mà còn là của nhân loại đã được suy tôn lên làm vua lấy hiệu là Trưng Nữ Vương, đặt tên nước là Hùng Lạc.

Hàng năm toàn dân Việt vẫn tổ chức Đại lễ kỷ niệm "Hai Bà Trưng" với tất cả sự thành kính xen lẫn niềm tự hào về hai Bà, bậc nữ lưu Việt tộc đã lưu lại trang sử oanh liệt hào hùng đã mở ra một mùa Xuân Dân tộc. Với lòng yêu nước thương nòi và tấm lòng trung trinh tiết liệt thanh cao vời vợi của người phụ nữ Việt Nam, Hai Bà đã biểu trưng cho khí phách anh hùng của bậc nữ lưu. Giá trị tinh thần này không chỉ riêng cho Việt Nam mà còn là di sản văn hoá của cả nhân loại nữa.

CHẾ ĐỘ SUY CỬ QUÂN TRƯỞNG

Thuở dựng nước, dân chúng suy cử vị Quân trưởng tức là thủ lĩnh bộ tộc, một hình thức dân chủ trực trị của người Việt ngay từ thời cổ đại. Sách Lĩnh Nam Trích Quái chép: *"Âu Cơ dẫn 50 người con lên ở đất Phong Châu, suy cử lẫn nhau, cùng tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang. Nước Văn Lang phiá Đông giáp Nam Hải, Tây tới Ba Thục, Bắc tới hồ Động Đình và phương Nam tới nước Hồ Tôn nay là Chiêm Thành. Hùng Vương chia nước ra 15 bộ là Việt Thường, Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Văn Lang, Quế Lâm và Tượng Quận. Hùng Vương chia các em đi cai trị, bộ Văn Lang là nơi vua đóng đô. Vua đặt ra chức Tướng văn gọi là Lạc Hầu, Tướng võ là Lạc Tướng. Con trai vua gọi là Quan Lang, con gái vua gọi là Mệ Nàng (Mị Nương). Các quan trông coi việc là Bố Chính, Thần Bộc. Bề tôi gọi là Hồn, Nữ lệ là xảo Xứng. Vua Hùng đời đời cha truyền con nối gọi là Phụ Đạo, vua đời đời thế tập gọi là Hùng Vương"*.

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép rõ hơn về tổ chức xã hội thời Hùng Vương như sau: *"... 14 bộ là các bộ thần thuộc, còn Văn Lang là nơi vua đóng đô. Mỗi bộ đều có chức Trưởng Tá, các con cháu thì cứ thứ tự mà chia trị, cho nên dòng dõi về sau có danh hiệu Nam Phụ đạo, Nữ Phụ đạo".*[18]

Vua Hùng là vị thủ lĩnh Quân Trưởng của nước Văn Lang, vua lấy dân làm gốc mà dân thì cần no cơm ấm áo nên việc làm đầu tiên của nhà vua là phải lo cho cuộc sống của người dân. Nhà vua phải thay mặt cho dân phải thờ kính Trời Đất nên hàng năm phải tế Trời, tế Đất và cúng tế Thần Nông (Thần Lúa) rồi làm lễ Tịch

---

[18] Ngô Sĩ Liên: Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Ngoại Kỷ, bản dịch Cao Huy Giu, 4 tập Hà Nội, 1967 tr 324).

Điền, nhà vua đích thân xuống ruộng cày cấy khai mùa canh tác của toàn dân.

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép về xã hội thời Hùng Vương như sau: *"Giao Chỉ có ruộng Lạc, ruộng đó theo nước thủy triều lên xuống mà cày cấy, dân sống bằng ruộng lúa gọi là Lạc dân. Cai trị các huyện là Lạc Tướng, có mang ấn đồng giải xanh".* Sách An Nam Chí của Cao Hùng Trưng căn cứ vào thư tịch cổ chép chi tiết hơn: *"Giao Chỉ khi xưa chưa có quận huyện (chưa bị Hán tộc thống trị), có ruộng Lạc theo thủy triều lên xuống mà làm ruộng, khai khẩn ruộng đó là dân Lạc dân. Quản trị ruộng đó là Lạc Vương. Giúp việc Lạc Vương là Lạc Tướng, đều có ấn đồng giải xanh. Nước Văn Lang phong tục thuần phác, chính sự dùng lối Thắt Nút (Kết Thằng)".*[19]

Các nguồn sách sử cổ cho chúng ta biết là thời vua Hùng dựng nước, sinh hoạt xã hội chính trị thời Hùng Vương là suy cử lãnh đạo. Sách Hoài Nam Tử của Lưu An chép rõ về chế độ suy cử Quân Trưởng của Việt tộc khi quân Tần xâm lăng Tây Âu như sau: "*Người Việt đều chạy vào rừng rậm, thà ở nơi cầm thú chứ không chịu làm tù nhân của giặc Tần. Họ chọn người tài giỏi làm tướng để lãnh đạo quân dân. Đêm đêm, dưới sự lãnh đạo của Quân Trưởng, họ đột kích đánh đuổi quân Tần, cuối cùng giết được Đồ Thư, quân Tần thảm bại thây phơi máu chảy hàng mấy chục vạn người".*

Lĩnh Nam Trích Quái chép rõ là vua Hùng đầu tiên không do mẹ Âu lựa chọn mà do các anh em cùng suy tôn người anh trưởng tài đức lên làm vua. Thông thường, người Thủ lĩnh quân sự Tù Trưởng của các bộ lạc thuở xa xưa là do cha truyền con nối nhưng người thủ lĩnh quân sự của Việt tộc gọi là Quân Trưởng không do cha truyền con hay do sự chọn lựa áp đặt nào đó mà do tài năng

---

[19] Lê Tắc: An Nam Chí Lược, bản dịch Trần Kính Hòa et al. (Huế: Đại Học Huế, 1961 tr 231).

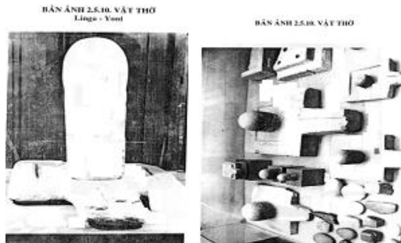
và cả đức độ nữa. Đây chính là hình thức dân chủ trực trị của mà mãi tới mấy ngàn năm sau, xã hội công dân Athène của Hy Lạp vào đầu kỷ nguyên DL mới thực hiện được. Thời Hùng Vương tuy gọi là chế độ Quân chủ phong kiến nhưng quân chủ phong kiến Việt Nam vẫn thể hiện tính dân chủ, sự bình đẳng của truyền thống nhân bản tâm linh Việt. Thật vậy, thời Tiền Lê, sứ Tàu sang thăm nước ta đã hết sức ngạc nhiên thán phục trước sinh hoạt vua tôi đậm đà tình người, không phân biệt vua tôi tuy vẫn tôn trọng tôn ti truyền thống: "*Lê Hoàn đi chân đất xuống nước và câu cá bằng cây cần câu tre dài. Mỗi lần nhà vua câu được một con cá thì quần thần nhảy lên reo mừng*". Sách Lịch Triều Hiến chương Loại Chí của Phan Huy Chú ghi rõ sinh hoạt xã hội và chính trị của thời vua Hùng lập quốc như sau: *"Lúc bấy giờ, vua tôi cùng đi cày. Cha con tắm cùng dòng sông mà không chia giới hạn, lại không phân biệt quyền uy thứ bậc. Người dân ai cũng vẽ mình, uống nước bằng mũi, cùng nhau vui chơi thoải mái, sống đời hồn nhiên".*[20] Đây chính là truyền thống dân chủ trực trị, thể hiện tính dân chủ tự do, bình đẳng, không phân biệt chức tước, thành phần xã hội, đó chính là đặc trưng của chế độ Quân Trưởng thời Hùng Vương của Việt Nam.

---

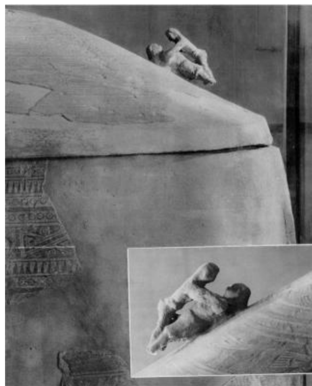
[20] Phan Huy Chú: Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, bản dịch Viện Sử học, 3 tập tr 125(Hà Nội: 1992)



Linga được khai quật tại di chỉ Óc Eo (Bảo tàng An Giang).



Nguồn: Di Tích Kiến Trúc Cổ (Võ Sĩ Khải)



Nam nữ đang giao hoan trên nắp Thạp đồng Đào Thịnh

TRUYỀN THỐNG TRỌNG LÃO

Theo quy luật tiến hóa, chế độ cộng đồng nguyên thủy buộc phải tan rã dần để tiến tới hình thái gia đình, nền tảng của xã hội. Với vai trò của nam giới trong xã hội phụ quyền, những đơn vị gia đình lần lượt hình thành trên tình yêu đôi lứa với truyền thống đồng thuận vợ chồng. Theo thời gian với sự phát triển của dân số, nhiều gia đình của một gia tộc, họ tộc quay quần tụ cư thành một bản làng. Đời sống cộng đồng đòi hỏi phải có một cơ chế quyền uy vượt lên trên quyền lợi cá nhân, gia đình, gia tộc để điều giải mọi tranh chấp, duy trì ổn định tôn ti trật tự bản làng. Người dân trong bản làng chọn một vị bô lão có tuổi, uy tín nhất để tôn lên làm Trưởng Lão để phân xử điều hành công việc trong bản làng. Trưởng Lão, sau này gọi là Già Làng trên thượng du cao nguyên và là cụ Tiên Chỉ trong các làng xã Việt Nam sau này. Truyền thống Trưởng lão của người Việt cổ được ghi nhận trong thư gửi Hán Văn Đế, Triệu Đà xưng là *"Man Di Đại Trưởng Lão phu"*.

Trong lịch sử chiến tranh xâm lược, vó ngựa Mông Cổ chưa một lần thất bại. Đầu thế kỷ XIII, một đế chế rộng lớn chưa từng thấy Đế quốc Mông Cổ trải dài từ Á sang Âu, từ bờ Thái Bình Dương đến bên kia bờ Hắc Hải châu Âu, thế mà 3 lần xâm lược nước ta đều thất bại thảm hại. Để huy động sức mạnh của toàn dân tham gia kháng chiến chống quân Mông Cổ xâm lược, năm 1284, Thái Thượng Hoàng Trần Thánh Tông mời các bô lão trên toàn quốc về kinh đô Thăng Long dự hội nghị ngay tại điện Diên Hồng để bàn việc nước *"Hòa hay chiến"*. Toàn thể bô lão cả nước đồng thanh hô lớn *"Quyết chiến, quyết chiến"*, quân sĩ xăm vào cánh tay hai chữ "Sát Đát" thề chiến đấu cho tới hơi thở cuối cùng, người Việt Nam cuối cùng để bảo vệ đất nước. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên chép: *"Muôn người cùng nói như một miệng phát ra "Quyết chiến, quyết chiến." Giặc đi đến đâu, tất cả quận huyện trong cả nước phải liều chết mà đánh. Nếu sức không địch nổi thì phải lẩn tránh vào rừng núi. Tuyệt đối, không được hàng giặc..."*. Chính quyết tâm của các bô lão, đại diện cho ý

chí và nguyện vọng của toàn dân nên quân dân đời Trần đã đánh bại cả 3 cuộc xâm lược của vó ngựa Nguyên Mông nổi tiếng bách chiến bách thắng của đế quốc Mông Cổ trải dài từ Á sang Âu. Đây là một kỳ tích có một không hai trong lịch sử nhân loại.

Truyền thống trọng lão đến nay vẫn còn được bảo lưu nhất là ở các buôn làng của đồng bào Thượng trên cao nguyên và các bản làng của đồng bào thiểu số ở Thượng du Bắc Việt. Bất cứ buôn làng nào cũng có một vị Trưởng lão cao tuổi, uy tín nhất trong buôn được gọi là Già Làng đứng đầu. Mỗi buôn đều có một ngôi nhà Làng để tụ họp người dân trong buôn mỗi khi lễ hội hoặc giải quyết mọi việc trong buôn. Ngôi nhà Làng của đồng bào Thượng còn giữ nguyên nét kiến trúc Việt cổ với cấu trúc nóc oằn mái cong, nhà chữ 'Đinh' có cột ở giữa, sàn cao khoảng 0,8-1m. Đồng bào Thượng gọi nhà Làng là nhà Rông mà hồi trước thời Pháp thuộc gọi là nhà Rầm. Hiện ngôi nhà Rầm còn thấy ở Nhật, Mã Lai và Nam Dương mà học giả Louis Bézacier khẳng định là di tích của Lạc Việt. Nhà Rầm, nhà Rông, nhà Làng chính là tiền thân của cái đình làng và vị già làng, chính là ông Tiên Chỉ của xã thôn tự trị thời Pháp thuộc và ông chủ tịch Hội đồng Nhân dân xã sau này. Học giả Louis Bézacier đã kết luận: *"Đình và Thần Làng của Việt Nam là cái gì cổ nhất còn sót lại của kiến trúc Việt cổ Malayo-Viets".* Nhà nghiên cứu B. Vroklage trong tác phẩm "Chiến thuyền trong văn hóa Cự Thạch ở Đông Nam Á" cũng đã xác định rằng ngôi nhà làng thời Hùng Vương với mái hình thuyền và trang trí bằng sừng trâu hay chim được khắc trên mặt trống đồng Đông Sơn.[21]

Lịch sử Việt là lịch sử của cuộc thiên cư vĩ đại của Việt tộc, từng đợt một tụ cư thành bản làng để tương trợ giúp đỡ lẫn nhau khi hoạn nạn, khai khẩn đất mới, phòng chống thú dữ và chống lại kẻ thù xâm lược. Trong một bản làng thì việc điều hành, phân xử

---

21 Louis Bézacier: L'Art Vietnamien, E1dditions de l'union Francaise Paris, 1955.

những tranh chấp phải do Già Làng giải quyết. Mỗi làng xã Việt Nam mang sắc thái đặc trưng của truyền thống "Xã thôn Tự trị" thuở xa xưa, không lệ thuộc nhiều vào triều đình. Mỗi làng xã đều có một Hương ước quy định những luật lệ riêng phù hợp với phong tục tập quán của cư dân địa phương. Trong chế độ quân chủ phong kiến quyền uy thuộc về vua chúa, thế nhưng đặc biệt trong xã hội Việt cổ, kể cả thời Pháp thuộc và sau này thì *"Phép vua cũng phải thua lệ làng".* Một đặc trưng nữa của làng xã Việt Nam là làng mạc ở rải rác khắp nơi trong nước nên quân giặc có thể tiến công ồ ạt, chiếm đóng kinh thành nhưng không chiếm được hết những ngôi làng. Mỗi địa phương, thôn làng Việt Nam vây bọc bởi lũy tre xanh như một hàng rào bất khả xâm phạm chống lại kẻ thù xâm nhập như một pháo đài kiên cố vừa phòng thủ, vừa xuất kích tiêu hao sinh lực quân giặc trong trường kỳ kháng chiến. Làng xã Việt Nam tuy bao bọc bởi lũy tre xanh nhưng bên trong không hề có một hàng rào nào ngăn cách nhà này với nhà kia nên mỗi khi nghe tiếng chiêng, trống đồng báo động vang lên hiệu lệnh thì tất cả dân làng tay cầm vũ khí "Ùn ùn kéo đến như mây". Lịch sử đã chứng minh làng xã Việt Nam là một pháo đài ở khắp đất nước đã tạo ra một thế trận "Thiên La Địa Võng" khiến quân xâm lược từ Tần Hán đến vó ngựa Nguyên Mông bách chiến bách thắng dù đã nhiều lần chiếm được kinh đô nhưng vẫn bị thảm bại nhục nhã. Hoàn cảnh lịch sử đã tạo cho người Việt một ý thức cộng đồng với lòng yêu nước thương nòi vô biên nên người Việt luôn đặt việc nước trước việc nhà và có một tình tương thân tương trợ giữa bà con, làng nước và tinh thần đoàn kết keo sơn sống chết mỗi khi có giặc ngoại xâm. Tiến sĩ K. Taylor trong tác phẩm Lịch sử Thành Lập Việt Nam (1971) đã nhận định: *"Người Việt cổ đã xác định được một lối sống riêng ngay từ thời đại các vua Hùng, dựa vững chắc trên một nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước với hạt nhân là các xóm làng. Thời đại của các nhà quý tộc Lạc là thời đại hình thành những truyền thống tâm linh sâu xa của Việt Nam".* [22]

---

[22] Taylor K. W: The Birth of Vietnam, University of California,



Điện thờ Trưng Nữ Vương



Đền Thờ BÀ TRIỆU
ở Hậu Lộc, Thanh Hóa

Berkeley, Los Angeles 1983.

TÍNH NHÂN BẢN VÀ BÌNH ĐẲNG

Sử sách cổ Trung Hoa đều phải thừa nhận rằng người Việt cổ có một đời sống thuần lương chân chất. Xã hội Việt cổ là xã hội có một nền văn minh đạo đức của cư dân sống về nghề nông. Học giả Pháp P. Gourou đã gọi nền văn hoá tiền sử ở Đông Nam Á là nền văn hóa thực vật*: "Những cư dân tiền sử sống trong nền văn hóa thực vật ở Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng, một mặt là cư dân sớm định cư định canh, do đó sớm phát triển và đạt được trình độ văn minh. Mặt khác, đó là những cư dân hiếu hòa chứ không hiếu chiến, hiếu sinh chứ không hiếu sát".*[23]

Việt tộc là hậu duệ của Thần Nông, kế thừa tinh hoa của triết lý Âm Dương nên người Việt quan niệm về cuộc sống dựa trên nguyên lý tương hòa của triết lý nhân sinh "Nhân bản Cộng tồn" và nhân sinh quan "Nhân hòa Trung đạo". Việt tộc là cư dân nông nghiệp ở phương Nam nên theo lý âm dương, thiên về văn hóa, trọng tình cảm, quý phụ nữ, hài hòa với thiên nhiên và tha nhân. Là cư dân nông nghiệp nên người Việt quý chuộng đất đai mà biểu tượng của đất là con người. Ngay tự xa xưa, người Việt cổ đã quan niệm chỉ có vũ trụ vạn vật muôn loài khi có con người nên con người phải làm chủ mọi ý nghĩa của cuộc sống. Đó chính là triết lý nhân sinh đặt nền tảng trên đạo học là "Đạo Thái Hòa" của triết lý Nhân Chủ. Người xưa đã quan sát chiêm nghiệm mọi hiện tượng trong trời đất, ý thức về sự sinh tồn tiến hóa muôn loài muôn vật để đại thành triết lý Âm dương Dịch Biến Luận, tinh hoa của triết học Đông phương.

Truyền thống nhân bản của người Việt cổ thể hiện rõ nét tình yêu thương, tính bình đẳng giữa người với người, xã hội không có giai cấp, không có nô lệ dưới bất cứ hình thức nào. Xã hội Việt cổ

---

[23] Pièrre Gourou: Le Tonkin, Hanoi 1931. Les paysants du delta Tonkinois, Etude de Geographie Humaine, Publ. BEFEO, XXVI I,1936.

thời Hùng Vương phát triển dần theo thời gian nên phải có tổ chức, định chế hẳn hoi nhưng không phân chia thứ bậc, không phân biệt sang hèn giàu nghèo. Trong đó, mọi người đều bình đẳng vui hưởng cảnh thái bình thịnh trị, vua tôi cùng tắm chung, cùng vui chơi không phân biệt quyền uy thứ bậc, cùng sống hồn nhiên thoải mái. Đặc trưng của xã hội Việt cổ là tính nhân bản và bình đẳng mà không một dân tộc nào có được. Dân trọng vua như cha mẹ, vua thương dân như con cái trong nhà nên có bổn phận phải hết lòng lo cho cuộc sống của người dân. Vua Hùng lấy dân làm gốc mà dân thì cần no cơm ấm áo nên nhà vua thay mặt cho dân phải thờ kính Trời Đất và phải thờ cả Thần Lúa nữa. Bức hoành phi "Quyết Sơ Dân Sinh" treo trong đền Hùng đã chứng tỏ ngay tự thuở xưa, các vua Hùng thời nào cũng phải lo cho cuộc sống của người dân trước tiên.

Thời đại Hùng Vương với chế độ suy cử Quân trưởng thủ lĩnh, một hình thức dân chủ trực trị sớm nhất nhân loại. Truyền thống tốt đẹp đó lưu truyền mãi cho đến thế kỷ thứ 8 mà nhân dân vẫn suy tôn Thủ lĩnh Phùng Hưng là cha mẹ, là Bố Cái Đại Vương. Trong khi Hán tộc xem trọng tôn ti thứ bậc vua tôi nên chỉ một sơ sót thất lễ là phải chịu cảnh “Tru di tam tộc”. Người Hán coi thường phụ nữ, khinh khi nghệ sĩ là xướng ca vô loài. Triều đình Hán chỉ nghe nhã nhạc cung đình, không bao giờ cho con hát được vào trong cung đình. Sách sử Trung Quốc cũng ngạc nhiên ghi lại cảnh vua chúa, quan lại Việt không phân biệt giai cấp sang hèn nên vẫn cho mời con hát vào trong cung, múa hát cho vua nghe rồi vua tôi quan lại cùng nắm tay nhau nhảy múa ca hát vui vẻ.

Thời vua Hùng cũng có những người hầu hạ gọi là “Nữ lệ” nhưng họ không bị ngược đãi, hành hạ, không phải mang thân phận nô lệ suốt cuộc đời. Tuy là nô lệ nhưng họ vẫn có thể trở thành người dân bình thường, đôi khi còn có quyền cao chức trọng nữa. Lịch sử Việt cũng đã xảy ra trường hợp một dân giã nghèo nàn không có một chiếc khố che thân như Chử Đồng Tử

cũng lấy được công chúa Tiên Dung, một Mai An Tiêm trong sự tích trái Dưa Hấu từ thân phận của một nô lệ trở thành giàu sang quyền quý. Đặc biệt, người Việt không có tục "Nhân tuẫn", nghĩa là chôn sống thê thiếp gia nhân, kẻ hầu người hạ theo chủ như Hán tộc. Cổ sử Trung Quốc đời Thương ghi rõ, khi chủ nhân chết thì số nô lệ được dùng làm vật tế sống gọi là "Nhân tế". Số người bị chôn sống theo chủ có khi lên tới hàng trăm, hàng ngàn người. Gần đây, người ta tìm được mộ Tần Thủy Hoàng với hàng ngàn nô lệ bị chôn sống. Lịch sử Trung Quốc cũng chép lại hành động man rợ, một tội ác diệt chủng của viên tướng Tần Bạch Khởi, chỉ trong 1 đêm tàn sát khoảng 400.000 quân Triệu.

Trong khi đó, cổ sử Trung Quốc cũng ghi nhận là nhà Hạ, các nước Việt, Sở thời Xuân Thu Chiến quốc thấm nhuần truyền thống nhân bản nên không có tục "Nhân tuẫn" mà thay vào đó là những hình nhân tượng gỗ. Đây là sự ưu việt của nền văn minh đạo đức nông nghiệp khác hẳn Hán tộc du mục với tục chôn sống người hầu, nô lệ theo chủ.



Nhạc sĩ thổi khèn





PHÁP LUẬT THỜI HÙNG VƯƠNG

Sau thời kỳ mở nước, xã hội thời Văn Lang dần dần đi vào tôn ti trật tự ổn định dựa trên mối quan hệ nhân luân truyền thống hơn là pháp chế. Tại mỗi buôn làng đều có một số điều lệ qui định mọi việc trong làng do sự đồng thuận của tất cả cư dân trong buôn làng. Bản Nội lệ được giao ước bằng miệng giữa các dân làng trước đây không được viết thành văn bản gọi là "Lệ Làng". Lệ Làng là một quy định bất thành văn nhưng có tính pháp quy do toàn dân làng trong bản làng đặt ra phù hợp với phong tục tập quán của dân làng đó.

Thuở xa xưa chưa có chữ viết nên lệ làng là "Khẩu ước" do vị Trưởng Lão Già Làng cầm cân nẩy mực và có hiệu lực chấp hành tức thời. Tuy là Lệ Làng do khẩu ước nhưng nhiều khi có giá trị hơn chỉ dụ của triều đình hay lệnh lạc của chính quyền địa phương như câu nói dân gian: "Phép vua thua Lệ làng". Sau này, lệ làng được ghi chép thành văn bản gọi là Hương Ước. Đây là đặc điểm có một không hai của chế độ xã thôn tự trị Việt Nam.

Thời Xuân Thu Chiến Quốc (771-221TDL) các nước trong Bách Việt như nước Sở đã có Hiến Lệnh, nước Việt có Quốc Lệnh. Sử sách chép lại rằng Tử Sản, người nước Trịnh đã đã soạn thảo Hình Thư năm 532 TDL, văn bản luật hình này được khắc lên chín cái đỉnh nên gọi là "Chú Đỉnh Hình". Đây là văn bản luật hình đầu tiên trong lịch sử mà từ lâu nay, Trung Quốc vẫn tự nhận là của họ. Sự thật là nước Trịnh ở Hà Nam, vắt ngang sông Hoàng Hà, địa bàn nhà Hạ xưa ở đất Bộc Việt của Bách Bộc chi tộc trong Bách Việt. Dân nước Trịnh nói tiếng Sở cũng là tiếng Việt cổ. Vua nước Trịnh đã từng nói: *"Việc thờ Trời tế Giao là nghi lễ của tổ tiên ta, sao Tần được phép thờ, Chu thờ còn ta thì không? Rồi vua Trịnh vẫn cứ tiếp tục thờ Trời và tế Giao như trước".*

Hán sử chép rằng sau khi Mã Viện đánh chiếm nước ra đã tâu trình về Triều đình là *"Việt luật khác Hán luật mười điểm".* Điều này chứng tỏ rằng nước ta đã có chữ viết và có pháp luật hẳn hòi. Pháp luật đã được định chế hoá cụ thể thành một văn bản pháp lý quy định điều luật áp dụng trên cả nước. Nhà Trung Hoa học Terrien De La Couperie trong tác phẩm "Những ngôn ngữ trước Trung Quốc" đã viết: *"Khi Sĩ Nhiếp làm Thái Thú An Nam đã bắt dân An Nam phải học chữ Hán để nô dịch dân tộc này nhưng họ không chịu học chữ Hán và vẫn dùng ngôn ngữ Việt cổ nên Sĩ Nhiếp cấm người Việt dùnh chữ tượng thanh của họ".*

Ngày nay, ở một số buôn làng xa xôi hẻo lánh của đồng bào Thượng trên Cao nguyên vẫn còn áp dụng hình thức luật lệ bất thành văn mà nội dung được cụ thể hóa bằng văn vần để mọi người già cả lớn bé trong buôn dễ dàng thuộc lòng từng điều khoản để tuân theo.

KINH TẾ THỜI HÙNG VƯƠNG

1. NGHỀ TRỒNG LÚA NƯỚC

Những kết qủa mới nhất của ngành khảo cổ được các học giả quốc tế thừa nhận đã xác định người Việt cổ là cư dân biết trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới. Kết quả của khoa Khảo tiền sử và Di truyền học đã xác nhận là vào thời đồ đá, người Việt cổ đã có mặt khắp lãnh thổ Trung Quốc và Việt Nam bây giờ. Việt Nam được xem là trung tâm của nền văn hóa Hòa Bình trải dài từ lưu vực sông Hoàng Hà xuống Nam Trung Quốc, Đông Dương, Đông Nam Á lục địa rồi xuống tận Malaysia, Indonesia và quần đảo Melanesia.

Theo các công trình khảo cổ gần đây trên những vùng đồi và thềm bậc 2 của sông Hồng vùng Vĩnh Phú đã tìm ra nền văn hóa Sơn Vi với niên đại C14 từ 10-20.000 năm vào cuối thời đá cũ. Cách đây hơn 8.000 năm, mực nước biển còn ở xa ngoài khơi biển Đông. Đồng bằng Bắc Việt Nam lúc đó với những rừng cây rậm rạp che phủ những hệ thống sông chảy ra hải đảo, sông Hồng trải dài sang tới bờ biển phía Đông đảo Hải Nam bây giờ. Trường sinh thái nhân văn của người Sơn Vi hái lượm và đi săn rộng mênh mông tưởng như vô tận.

Những khám phá mới đây về văn hóa Sơn Vi ở cả 3 lưu vực sông Lô, sông Đà và Hoàng Liên Sơn dọc thượng lưu và trung lưu sông Hồng đã dẫn đến giả thuyết về sự hội tụ Sơn Vi ở đỉnh Viêt Trì, Vĩnh Phú. *"Hội thủy" là của tự nhiên và "Hội nhân", "Hội văn hóa" là của con người. Người cực khôn ngoan đã hội tụ về Vĩnh Phú hàng vạn năm trước rồi lan tỏa về xuôi, về miền biển. Đây là sự hội tụ con người và văn hóa về Vĩnh Phú lần thứ nhất. Sự hội tụ này có thể đã nảy sinh nền nông nghiệp sơ khai, trồng trọt và chăn nuôi sơ khai cũng giống như dải bình nguyên cao nguyên Anatoli của vùng Trung Cận Đông là môi trường sinh cảnh của*

cuộc cách mạng đá mới hay cách mạng nhảy vọt sang nông nghiệp của loài người".[24] Do nạn biển tiến và nhu cầu của cuộc sống, cư dân tiền sử từ Nanhailand và Sundaland khắp nơi tụ hội về đã hình thành nền văn hóa Hòa Bình cổ nhất của nhân loại.

Các di chỉ khảo cổ đã cho chúng ta biết ngay từ đầu thời Hùng Vương, người Việt cổ đã biết thuần hóa súc vật trở thành gia súc chăn nuôi trong nhà. Trong các di chỉ khảo cổ học thuộc thời kì Hậu Đồ Đá Mới (tức khoảng 8000 đến 3000 năm trước đây) ở khu vực Phùng Nguyên, Đồng Đậu, và Hoa Lộc, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy nhiều xương cốt các con vật nuôi trong nhà như heo, chó, trâu bò nuôi, gà, vịt. Tại Đồng Đậu, di chỉ khảo cổ học cho thấy việc nuôi heo khá thịnh hành vì tỉ lệ xương heo trong tầng văn hóa ở đây cao hơn xương heo rừng và các gia cầm khác. Điều này chứng tỏ cuộc sống của cư dân thời Hùng Vương đã tiến hóa khá cao.

Không gian văn hóa của khu vực Đông Nam Á như một hình tròn bao quát toàn bộ Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Sau Dương lịch, khu vực văn hóa Đông Nam Á có phần bị thu hẹp lại do vùng phía Nam sông Dương Tử bị Hán tộc xâm lấn dần nhưng vùng Hoa Nam vẫn giữ được những đặc điểm chung của khu vực. Việt Nam là nơi hội tụ ở mức độ đầy đủ nhất mọi đặc trưng của văn hóa khu vực nên các nhà Đông Nam Á học đã nói rằng Việt Nam là một Đông Nam Á thu nhỏ. Khảo cổ học một lần nữa xác định tính hiện thực của truyền thuyết cũng như của các nguồn sách sử cổ.

Thật vậy, các công trình khảo cổ đã tìm thấy những vỏ trấu hóa than có niên đại C14 hơn 6 ngàn năm về trước. Di chỉ những hạt lúa hóa than có niên đại 6.700 năm ở Hà Mỗ Độ, huyện Dư Đào tỉnh Triết Giang Trung Quốc. Các nhà khảo cổ Việt Nam cũng tìm thấy nhiều di chỉ của nền văn hóa Phùng Nguyên ở Vĩnh Phú,

---

[24] Trần Quốc Vượng, Sđd, NXB Thuận Hóa tr 231.

Hà Nội như những hạt na, hạt mãng cầu, hạt đậu đen, đậu xanh và vỏ trấu lúa dạng hạt tròn mà theo các nhà nông học xác định đó là lúa mùa. Công cuộc khảo cổ cũng tìm thấy nhiều lưỡi cày, lưỡi cuốc, lưỡi xẻng đồng ở khu vực Sơn Tây đặc biệt là Cổ Loa. Tại Cửu Chân, các nhà khảo cổ cũng đã tìm thấy 50 lưỡi cày bướm bằng đồng. Dưới bệ thành Cổ Loa ở Đường Mây, người ta cũng tìm thấy những vỏ trấu, hạt lúa dạng hạt tròn và hạt dài của cả lúa mùa và "lúa Chiêm".[25]

Thực tế trên phù hợp với các nguồn sách sử cổ như Giao Châu Ngoại Vực Ký do một tác giả vô danh viết vào khoảng thế kỷ thứ V trở về trước, đã được Lệ Đạo Nguyên dẫn trong Thủy Kinh Chú như sau: *"Giao Chỉ lúc chưa đặt quận huyện, đất đai Giao Chỉ có ruộng Lạc, cày ruộng ấy là Lạc dân...".* [26] Sách Di Vật Chí của Dương Phù viết vào đầu kỷ nguyên Dương lịch đã nói đến lúa Giao Chỉ là loại lúa chín 2 lần, gặt lúa ở cả 2 tháng là tháng 5 và tháng 11 Âm lịch. Chính các sách Nam Phương Thảo Mộc Trạng và Nam Việt Chí của Trung Quốc đều phải thừa nhận là nông nghiệp và Thủy nông Việt Nam tiến bộ hơn Hán tộc rất nhiều. Sử Ký của Tư Mã Thiên cũng xác nhận: "*Ở vùng Sở Việt, dân đốt rừng làm rẫy, cơm gạo cá canh dư thừa, vớt lau lạch ở dưới nước, hái trái cây, mò cua bắt ốc... vậy mà cuộc sống sung túc, đất đai dư thừa, ăn uống no đủ không ai mắc bệnh sốt rét...*" .

Tất cả các công trình nghiên cứu, khảo cổ đã đi tới kết luận là Hoabinhian-Protoviets, người tiền Việt là cư dân trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới. Từ nơi sinh tụ đầu tiên Hòa Bình Bắc Việt Nam, cây lúa nước đã phổ biến đi khắp nơi trên thế giới. Nền văn minh nông nghiệp của Việt tộc đã góp phần to lớn trong việc biến cải thuần dưỡng giống lúa cũng như cải tiến phương pháp canh

---

[25] Viện Khoa Học Xã Hội: Thời Đại Hùng Vương, Hà Nội tr 167-176.

[26] Lệ (Lịch) Đạo Nguyên: Thủy Kinh Chú Sớ bản dịch Nguyễn Bá Mão (Hà Nội: 2004), ch 37, -30. Li Dao-yuan et al., Shui-ching chu [Thủy Kinh Chú, TKC], q. 37, Diệp Du Hà, tờ 62; Idem.

tác từ cách đốt rẫy rồi dùng cây dao chọc lỗ bỏ hạt xuống trên nương rẫy đến phương pháp dùng chân đạp vùi cây cỏ xuống bùn ở dưới đồng bằng. Việt tộc cũng đã tiến lên thời đại đồng thau sớm nên chế tạo ra những dụng cụ như lưỡi cuốc, lưỡi cày bằng đồng thau đã góp phần tăng gia sản xuất, góp phần cải tiến phương pháp canh tác, gia tăng sản lượng lương thực nuôi sống con người.

2. NGHỀ LÀM ĐỒ ĐÁ

Người Việt đã biết làm đồ đá từ lâu để làm dụng cụ sản xuất như lưỡi rìu, lưỡi bôn và lao đá, tên đá để săn bắt thú rừng. Dụng cụ sản xuất thường được chế tạo bằng đá spilite một cách hoàn mỹ. Những di chỉ khảo cổ tìm thấy đã chứng tỏ người Việt thời cổ đại đã biết cưa, mài, tiện và khoan rất khéo léo. Những mũi khoan bằng đá cứng và nhỏ nhắn tìm thấy ở Tràng kênh là những mũi khoan dùng để khoan lỗ các hạt chuỗi bằng cách tách lõi để khoan các vòng trang sức. Sau đó được mài nhẵn và đánh bóng để tăng vẻ đẹp của người phụ nữ Việt cổ. Đặc biệt những vòng tai, vòng tay bằng đá Nephrite mặt ngoài trong như sừng, đủ màu xanh biếc, tím hồng rất đẹp mắt được chế tác khéo léo tinh xảo dùng làm đẹp hoặc dùng như "Hóa tệ" để như trao đổi sản phẩm.[27]

3. NGHỀ LÀM ĐỒ GỐM

Đồ gốm thời Hùng Vương rất đa dạng, phong phú như nồi, vỏ, bình đựng trà rượu, chậu, bát đĩa. Giới nghiên cứu cũng ghi nhận một số đồ gốm được dùng trong nghề dệt, nghề chài lưới như dọi xe chỉ, chì lưới, chày gốm, bàn xoa, bàn đạp. Trước đây giới nghiên cứu chia gốm ra làm 2 thời kỳ Phùng Nguyên và thời kỳ Đông Sơn.

---

27 Viện Khoa Học Xã Hội: Thời Đại Hùng Vương, Hà Nội tr 167-176.

Gần đây, Tiến sĩ Wilhelm G, Solheim cùng các nhà bác học quốc tế đã tìm thấy di chỉ văn hóa Hòa Bình tại Non Nok Tha và hang thần ở vùng biên giới phía Bắc Thái Lan và Lào. Giới khảo cứu đã tìm thấy những di chỉ ở hang Thần Thái Lan có niên đại C14 là khoảng 9.700 năm. Kết quả khảo sát nhân chủng cho biết chỉ số sọ, hình dáng xương cốt người cổ ở Non Nok Tha rất giống với mẫu người tiền sử cư dân Hòa Bình mà Colani và Mathrews đã tìm thấy ở Việt Nam trước đây.[28] Giới khảo cổ ghi nhận là "*Vào khoảng năm 6.600 TDL, có một biến cố quan trọng: Đó là sự xuất hiện đồ gốm được đánh bóng, trang trí bằng hoa văn Thừng…*".

Giới khảo cổ cũng tìm thấy tại Lapita trên vùng bờ biển phía Tây đảo New Caledonia đồ gốm có phong cách của đồ gốm trong các hang động ở Thường Xuân (Thanh Hóa), Quỳ Châu (Nghệ An), Xóm Thâu (Quảng Bình) của nền văn hóa Hòa Bình. Đồ gốm Văn Thừng ở Nhật Bản, Đài Loan, Nam Trung Hoa, Thái Lan, Nam Dương và các đảo Nam Thái Bình Dương và Việt Nam có cùng nguồn gốc Văn hóa Hòa Bình của người Tiền Việt. Đặc biệt, những đồ gốm tìm thấy có những nét kỷ hà học vòng xoắn trôn ốc, các hình tam giác, chữ nhật cùng với đồ đồng Đông Sơn. Niên đại của những đồ gốm này vào khoảng 10 ngàn năm. Các nhà nghiên cứu đã kết luận là hai nền văn hóa Ngưỡng Thiều và Long Sơn ở Hà Nam Trung Quốc phát tích từ nền văn hóa Hòa Bình với những gốm đen có những nét kỷ hà học giống với Non Nok Tha. Những dấu đan lát, dây chão ở Lang Chử, Đam Thạch Tự ở Phúc Kiến và Phương Tỵ Đầu bên Đài Loan có niên đại khoảng 2.500 năm TDL giống như của phương Nam.

Đồ gốm Phùng Nguyên với gốm thô làm bằng đất sét pha cát, khá mịn nhưng gốm dễ bể và còn bị thấm nước. Sang thời Đông Sơn thì đồ gốm đã cải tiến rất nhiều, mịn đẹp, cứng hơn và không bị thấm nước. Người Việt cổ đã biết dùng bàn xoay, sau đó tráng

---

[28] Charles Higham: The Archaeology of mainland Southeast Asia, Cambridge, University Press, 1989, p 140.

lên một lớp nước đất sét nên sau khi nung. Đồ gốm có một lớp men bằng đất sét mịn và nhẵn bóng với những hoa văn kỷ hà rất đẹp mắt như hoa văn hình răng lược, xoắn ốc đôi, hình làn sóng liên hoàn, gạch chéo hình sống lá, vòng tròn, đường gân nổi...

4. NGHỀ LUYỆN ĐỒNG, CHẾ TẠO ĐỒ ĐỒNG

Sách Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi dẫn sách "Bản Quốc Sản Xứ Ký" cho biết miền đất ngày nay là tỉnh Cao Bằng có mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ chì, mỏ sắt và mỏ đồng. Các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Lạng Sơn cũ và Thanh Hóa là những nơi có mỏ đồng. Các mỏ này thường nông và lộ thiên nên rất dễ cho việc khai thác. Chính nhờ nguồn tài nguyên phong phú ở miền Bắc Việt Nam với nhiều mỏ kim loại quý nên cư dân Văn Lang ở vùng này đã sáng tạo ra nền văn hóa đồ đồng. Sách sử cổ Trung Quốc cũng xác nhận nước ta thời bấy giờ có những trung tâm luyện đồng nổi tiếng và là chủ nhân của của trống đồng Đông Sơn.

Sách Hậu Hán Thư chép: *"Viện ưa cưỡi ngựa hay có tiếng nên khi ở Giao Chỉ, lấy trống Lạc Việt đúc làm ngựa thép đem về dâng vua".* Thực ra, ý đồ của Mã Viện còn thâm độc hơn nhiều. Mã Viện tịch thu tất cả trống đồng để các thủ lĩnh Việt không còn phương tiện để truyền tin, tập hợp dân quân Việt. Ngoài ra, Mã Viện còn tịch thu ngọc Minh Châu, sừng tê giác và các vật quý hiếm trong đó có ý dĩ và những vị thuốc Nam vô giá của Việt tộc. Mã viện được phong là "Phục Ba tướng quân", tước Tân Tức Hầu, ban cho thực ấp 3.000 hộ. Tuy thắng được Trưng Nữ Vương nhưng sức khỏe của Mã Viện cũng bị suy kiệt nhiều nên năm 49, trong khi đem quân đi đánh các bộ lạc Ô Hoàn, Mã Viện chết vì bệnh. Sau khi Mã Viện chết, viên Phó tướng là Cảnh Thư và Phò Mã Lương Tùng tố cáo Mã Viện đã chở về hàng xe sừng Tê giác, Ngọc Trai và Ý Dĩ mà không trình lên vua Hán. Hán

Quang Vũ Đế đã tước bỏ chức Hầu và tước cả Thái Ấp đã ban cho Mã Viện.

Sách "Nguyên Hòa Quận Huyện Đề Chí" do Lý Cát Phủ viết trình lên Đường Hiến Tông (813-815) chép*: "Mã Viện thời hậu Hán chinh, đúc thuyền đồng ở đấy (Đồng Cổ), lửa bốc lên cháy nám cả đầu thuyền đỏ au, nóng đến nỗi, mỗi khi sóng đánh vào mũi thuyền khét lẹt giết chết những thứ cá vảy lớn vượt biển...".* Thủy Kinh Chú của Lệ Đạo Nguyên người Trung Quốc trích dẫn sách "Lâm Ấp Ký" viết về con lạch Đô Quan chảy qua Đồng Cổ, Ngoại Việt đã viết: *"Người Việt đúc đồng làm thuyền ở trong sông. Lúc nước triều rút xuống thì có thể thấy".* Huyện Chu Diên, An Định cùng với những thị trấn Đồng Cổ, Ngoại Việt và An Định nằm trong phạm vi những tỉnh Hưng Yên, Hà Nam và một phần Hà Đông, Ninh Bình đã tạo nên một vùng kỹ nghệ đúc đồng với những nhạc khí, Trống đồng, thuyền đồng. *"Kỹ nghệ đúc đồng ở nước ta cho đến năm 43 đã đạt đến một trình độ rất cao đến nỗi sau khi thắng Hai Bà Trưng, Mã Viện đã phải sử dụng những vùng kỹ nghệ của quân đội ta. Mã Viện đã dùng như điểm đúc thuyền đồng trên sông Chu Diên cho việc chế tạo thêm những chiến hạm của Mã Viện để tiến đánh đội quân còn lại dưới sự chỉ huy của Chu Bá và Đô Dương ở Cửu Chân".* [29]

Kỹ nghệ đồ đồng thời Văn Lang đã cực thịnh đã tạo động lực cho việc phát triển kinh tế với những lưỡi cày, lưỡi hái và rìu. Kỹ nghệ đúc đồng đã nâng cao hiệu qủa tác chiến của người Việt cổ với đủ loại vũ khí để cận chiến với dáo, lao nhiều kiểu loại như loại có chuôi để tra cán, loại có họng để lắp cán. Dao găm đủ các kiểu dáng, kiếm, qua và rìu chiến. Hơn 1 vạn mũi tên đồng đào được ở thành Cổ Loa năm 1959 đã chứng minh kỹ thuật chế tạo vũ khí nổi tiếng trong lịch sử.

---

[29] Lê Mạnh Thát: Lục Độ Tập Kinh và Truyền Thuyết Khởi nguyên của Dân Tộc, Ban Tu Thư Viện Đại Học Vạn Hạnh tr 234.

Năm 1971, nhà Đông Phương học người Nga G. G. Stratanovich đã nhận định: *"Trước đây, giới nghiên cứu vẫn cho rằng đồ đồng Đông Sơn có nguồn gốc từ phương Bắc. Bây giờ, người ta đã biết đến không chỉ nguồn quặng đồng phong phú của Việt Nam mà cả những mỏ đồng, mỏ vàng, mỏ bạc. Giả thuyết về nguồn gốc phương Nam của đồ đồng triều Ân đã trở nên có cơ sở. Niên đại của văn hóa Đông Sơn giờ đây được đẩy về khoảng giáp ranh giữa các thiên niên kỷ thứ II-I TDL".* [30]

Trình độ đúc đồng từ việc làm khuôn đúc đến việc nắm vững những hợp kim đồng với tỉ lệ gia giảm làm tăng độ sắc bén cũng như độ bền, dẻo đã chứng tỏ tri thức khoa học và kỹ thuật cao về luyện kim của người Việt cổ. Kết qủa phân tích quang phổ thành phần hợp kim cho thấy hàm lượng đồng trong các đồ đồng thường chiếm từ 80 đến 90%, hàm lượng thiếc từ 10-20%. Với tỉ lệ trên, là cấu tạo hợp kim tốt để chế tạo các vũ khí, dụng cụ bền chắc. Tiền nhân chúng ta đã biết gia giảm tỉ lệ để cho vật dụng chế tạo sắc bén hơn, bền chắc hơn. Những mũi lao, dáo, rìu có tỉ lệ thiếc cao hơn để có tác dụng hữu hiệu hơn khi giao chiến. Sang đến thời kỳ văn hóa Đông Sơn thì tỉ lệ đồng và thiếc giảm xuống, tỉ lệ chì tăng cao khoảng 10% để giảm độ cứng nên không dễ gãy như trước.[31]

5. NGHỀ LUYỆN SẮT

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy một thanh kiếm lưỡi sắt có lá chắn bằng đồng năm 1924. Sau đó, nhà khảo cổ Colani đã tìm thấy 1 lưỡi dáo bằng sắt, chuôi bằng đồng ở Quảng Bình. Di chỉ Gò Chiền là 1 lưỡi móc sắt có niên đại C 14 là 2.350 ± 100 cho phép chúng ta kết luận là kỹ thuật chế tạo sắt của tiền nhân cách đây ít nhất là 2.400 năm. Các nhà khảo cổ của trường Viễn Đông Bác

[30] Trần Ngọc Thêm: Cơ Sở Văn Hoá Việt Nam tr 35.
[31] Viện Khoa Học Xã Hội: Thời Đại Hùng Vương, Hà Nội tr 167.

cổ cho biết là những hiện vật bằng sắt có hàm lượng sắt rất cao chứng tỏ rằng sắt đã được luyện từ quặng.

Người Việt cổ đã biết luyện sắt bằng phương pháp hoàn nguyên tức phương pháp khử oxy từ quặng sắt bằng cách đốt than gỗ từ 250-280 độ bách phân. Quặng sắt bị khử oxy cho sắt xốp, sau đó được rèn để cho sắt trở thành rắn chắc. Giới khảo cổ cũng tìm thấy 1 chiếc rìu sắt được đúc trong khuôn 2 mang, trên rìu còn rõ ràng 2 đường chỉ đúc. Đây là bằng chứng cho thấy người Việt cổ thời Đông Sơn đã biết rèn sắt và đúc sắt để chế tạo dụng cụ sản xuất nông nghiệp và vũ khí chiến đấu chống lại kẻ thù.[32]

Sách sử cổ ghi năm 513 TDL, Việt và Ngô đã tìm được phương pháp kết hợp sự nấu sắt và rèn sắt khiến sắt phương Nam của Việt tộc bén hơn và không dễ gãy như sắt phương Bắc của Hán tộc. Hơn 10 thế kỷ sau mà sắt của nước Việt vẫn nổi tiếng ở Ba Tư (Iran) và học giả Gernet nhận định là kỹ thuật nấu sắt của Ngô Việt có trước phương Tây gần 1.600 năm.[33] Theo các nhà nghiên cứu thì nghề luyện sắt chỉ xuất hiện khi kỹ thuật luyện đồng đã tiến đến một trình độ cao. Di chỉ Gò Chiền có niên đại 2.350±100, điều này có nghĩa là Việt tộc đã tiến lên thời đại đồng pha cả ngàn năm trước ngay từ thời văn hóa Phùng Nguyên và có thể sớm hơn nữa, Việt tộc đã tiến lên thời đại đồng pha rồi.

---

[32] Viện Khoa Học Xã Hội: Thời Đại Hùng Vương, Hà Nội tr 167.
[33] Nguyễn Hiến Lê: Sử Trung Quốc, sđd Tập I tr 84.



Đồng bào Stiêng



Múa Quạt Mường



Dân ca Quan Họ Bắc Ninh



Ca Trù Bắc Ninh



Lễ Hội Katê của đồng bào Chăm

CHƯƠNG SÁU

VIỆT NAM THỜI VONG QUỐC

Triều Thương vào khoảng thế kỷ thứ 12 TDL lãnh thổ rất nhỏ

LÃNH THỔ TRUNG QUỐC VÀO CUỐI ĐỜI CHU

(Nguồn R.A.D Forrest, Chinese language 1973 p 144
Phần gạch chéo là vùng đất của vương triều Hán).
Hình của Trần Ngọc Thêm : Tìm về bản sắc dân tộc.

Trung Quốc thời Chu chỉ rộng hơn 2 tỉnh bây giờ

Các Quốc gia Bách Việt trước đây ở lãnh thổ Trung Quốc

CÁC CUỘC XÂM LƯỢC CỦA HÁN TỘC

Kể từ thời lập quốc cho đến ngày nay, "Đại Hán Bành Trướng" đã xâm lược Việt Nam để chiếm lĩnh địa bàn cư trú bao gồm toàn thể lãnh thổ Trung Quốc bây giờ. Dân tộc Việt đã phải di chuyển xuống phương Nam, trụ lại phần lãnh thổ Việt Nam hiện tại. Thế nhưng, bản chất xâm lược bành trướng cố hữu của kẻ thù truyền kiếp của dân tộc Việt, "Đại Hán xưa" và "Đế quốc mới Trung Cộng" ngày nay đã phát động 26 lần xâm lược nước ta. Trong tác phẩm "Trung Quốc Tiến Quân Vào Vùng Nhiệt Đới" Herold j. Wiens viết về các cuộc xâm lược của Trung Quốc như sau: *"Phần lớn chính thổ Trung Hoa hiện nay chia theo thủy lưu cuả ba hệ thống sông ngòi chủ yếu, đó là: Hoàng Hà phiá Bắc, Dương Tử Giang phần giữa và Tây Giang phương Nam. Người Hoa Hán phát triển văn hoá trong khu vực Hoàng Hà, mở rộng vào vùng Dương Tử và rồi đến Tây Giang. Họ chinh phục và xua đuổi, hoặc tiêu diệt, hoặc đồng hoá những bộ lạc đang cư ngụ trên những bình nguyên cuả Dương Tử và Tây Giang tức Việt Giang".*[1]

1. TỘC THƯƠNG XÂM LƯỢC NHÀ HẠ NĂM 1766 TDL.

Hán sử chép năm 1766 TDL, vua Thương là Thành Thang cùng một số thủ lĩnh lập lời thề ở Mục Dã rồi đem quân du mục từ Tây Bắc tràn xuống tiêu diệt nhà Hạ của Việt tộc lập ra triều đại Thương đầu tiên của Trung Quốc. Lãnh thổ triều Thương lúc đó chỉ vỏn vẹn khoảng hơn 2 tỉnh ngày nay gồm phía Nam tỉnh Hà Bắc, phía Đông tỉnh Hà Nam, phía Bắc tỉnh Sơn Tây và phía Tây tỉnh Sơn Đông. Đến triều Chu lãnh thổ cũng chỉ trong phạm vi nhỏ hẹp đến nỗi U Vương cho đốt lửa để các chư hầu đến tiếp cứu "Thiên tử" qua câu truyện "Nụ cười Bao Tự". Cương giới của Triều Thương là triều đại đầu tiên sáng lập ra nước Tàu (Trung

---

[1] Herold J. Wiens (1912 – 1971: China's March Toward the Tropics, Yale University 1954, chapter I.

Quốc) được sách sử "Hoài Nam Tử" chương Thái Tộc Huấn ghi rõ cương giới triều Thương như sau: "*Tả Đông Hải, hữu Lựu Sa, tiền Giao Chỉ, hậu Hàm Đô*". Nguồn sử liệu này cho chúng ta thấy rằng nước Thương (Trung Quốc) nằm ở trung tâm, bên trái là biển Đông, bên phải là Lựu Sa, sau lưng là Hàm Đô, trước mặt là Giao Chỉ tức là Giao Chỉ ở phía Nam của lãnh thổ Thương (Trung Quốc). Như vậy thời đó, lãnh thổ Giao Chỉ còn ở giáp ranh với Thương ở mặt Nam, giáp với tỉnh Hà Nam Trung Quốc bây giờ. Lãnh thổ Triều Thương Trung Quốc chỉ khoảng 2 tỉnh mà thôi, phần còn lại là Văn Lang, địa bàn cư trú của cộng đồng Bách Việt mà thư tịch cổ Trung Quốc ghi rõ là phia Nam của triều Thương là Giao Chỉ. Chung quanh lãnh thổ triều Chu Trung Quốc là các quốc gia Bách Việt. (Chou = Chu, Ch'in = Tần, Tsin = Tấn, Yen = Yên, Ch'i = Tề, Ch'u = Sở, Yueh = Việt, Miao-Yao = Miêu-Dao (Hmongmien), Wei = Ngụy, Wu = Ngô).

Năm 1991, tạp chí National Geographic nổi tiếng của Hoa Kỳ ấn hành bản đồ Trung Quốc trong đó ghi rõ sự xâm lấn bành trướng của họ. Bản đồ "History of China" đã cung cấp một chứng liệu lịch sử rõ ràng là lãnh thổ Trung Quốc thời Chu rất nhỏ trên lưu vực phía Bắc sông Hoàng Hà. National Geographic ghi rõ tộc Việt định cư ở lưu vực sông Dương Tử đã đinh cư định canh từ hơn 5 ngàn năm trước Dương lịch (TDL) là cư dân trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới (5000 B.C.Farmers along the Chang Jiang (Dương Tử) are the first to grow rice).

Khi tộc Thương xâm lược, cư dân nhà Hạ phải bỏ địa bàn lưu vực sông Bộc ở Hoa Bắc chạy tản mác khắp nơi. Bách Bộc tan rã, cư dân Bách Bộc phải vượt sông Hoàng Hà xuống lưu vực phía Nam thành lập các quốc gia để mưu sự sống còn mà thư tịch cổ Trung Quốc gọi là Bách Việt. Thời đó lãnh thổ của Thương chỉ vỏn vẹn gồm phía Nam tỉnh Hà Bắc, phía Tây tỉnh Sơn Đông chỉ rộng khoảng 2 tỉnh ngày nay. Trong khi bao quanh có những dòng họ lớn như Thái Hạo (họ Phục Hi), Thiếu Hạo (họ Thần Nông), họ Phong, họ Doanh, họ Yểm. Các nhà nghiên cứu đều

đồng ý rằng Thương đã tiếp nhận ảnh hưởng văn hóa nông nghiệp của Việt nên năm 1050 TDL, khi Tây Chu thắng triều Thương, với tinh thần độc hữu du mục Tây Chu đã ra lệnh đốt hết văn khố của Thương vì Thương chịu ảnh hưởng văn hóa Việt.

2. ÂN XÂM LƯỢC VĂN LANG (1431-1332TDL)

Sau khi triều Thương dời đô về đồi Ân nên sử sách Trung Quốc chép là triều Ân. Giặc Ân lại đem quân tiến đánh nước ta bị quân ta đánh cho tan tác còn để lại dấu ấn trong huyền tích "Phù Đổng Thiên Vương" phá giặc Ân thời vua Hùng Vĩ Vương húy Văn Lang 1431-1332TDL ngang với thời Bàn Canh triều Ân 1401-1374TDL. Sử Trung Quốc chép rằng: "*Đời Cao Tông triều Ân vượt Hoàng Hà đánh nước Quỷ Phương...*". Việt tộc định cư tại vùng lòng chảo từ Tam Giang Bắc xuống tới Ba Thục là vùng đất đỏ Basalt mới bồi nên sách "Thượng Thư" gọi vùng này là "Xích Quy phương". Chính vì thế mà Kinh Dương Vương đã lấy tên đất vùng này làm tên nước thời cổ đại là XÍCH QUY.

Sách "Địa lý Tối Tân Trung Quốc Phân Tỉnh Đồ" của Trung Quốc do nhà xuất bản Bắc Kinh ấn hành thì nước Quy Phương thời đó là tỉnh Quý Châu bây giờ. Như vậy bộ Vũ Ninh xưa nằm ở Quý Châu, lúc đó có tên là Dạ Lang. Triều Chu tự cho là văn minh nên gọi các nước khác là quỷ nên Chu Công Quý Lịch sau khi đánh thắng 9 nước chư hầu đã gọi 9 nước này là cửu quỷ. Các sử gia Hán đã viết Xích Quy là Xích Quỷ. Hán tộc thâm độc đã triệt tiêu văn tự Việt cổ, bóp méo sửa đổi sự thật lịch sử đã qua hàng ngàn năm nên việc phục hồi sự thật khách quan của lịch sử là vấn đề hết sức cần thiết. Một sự thật không thể phủ nhận được là "Huyền tích về Thánh Gióng tức Phù Đổng Thiên Vương" đánh tan giặc Ân vào đời Hùng Vương thứ 8 đã được chính thư tịch cổ Trung Quốc xác nhận.

3. TẦN XÂM LƯỢC LẠC BỘ CHUY LẦN THỨ BA 659 TDL.

Cổ sử Trung Quốc chép rằng năm 770 TDL, sau khi bị "Khuyển Nhung" tức Lạc bộ Chuy của Việt tộc đánh chiếm Kiển Kinh, triều Chu phải dời đô về Hà Nam phía Đông. Triều Chu giao cho Tần trấn giữ hướng Tây. Năm 659 TDL, Tần Mục Công đánh thắng Lạc bộ Chuy. Sử Ký của Tư Mã Thiên chép: *"Lạc bộ Chuy bị Tần Mục Công diệt vào đời Chu Thành Vương năm 659TDL thời Đông Chu"*.

Tư Mã Thiên cũng chép trong Sử Ký rằng: *"Tần Mục Công thắng Khuyển Nhung, Chu Thành Vương ban thưởng cho Tần Mục Công một chiếc trống bằng kim khí thu được của Khuyển Nhung".* Đó chính là chiếc trống đồng của tộc Việt. Giặc Tần xâm lược nên vua Hùng phải dời đô xuống phương Nam. Sự kiện này được ghi rõ trong Hùng Vương Ngọc Phả như sau: "*Đời Hùng Tạo Vương (Chi Tân), húy Đức Quân Lang, sinh năm 712 TDL, lên ngôi năm 53 tuổi, chi này gồm 3 đời vua, kéo dài 92 năm. Hùng triều Ngọc Phả, Thần Phả xã Tiên Lát, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc ghi rõ là đến đời Hùng Vương thứ 16 là Hùng Tạo Vương huý Đức quân Lang dời đô xuống Việt Trì, Phong Châu Thượng ở Vân Nam".*

Chi Hùng Vương thứ 16 là Hùng Tạo Vương (660TDL đến 569 TDL) ngang với Chu Linh Vương thời Đông Chu. Trên thực tế, mãi đến đời Hùng Vương thứ 18 mới dời đô xuống Việt Trì Phú Thọ Bắc Việt Nam. Theo Hùng Triều Ngọc Phả, Thần Phả xã Tiên Lát, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc ghi rõ là đến đời Hùng Vương thứ 18 mới dời đô xuống Phong Châu Hạ ở Việt Trì Phú Thọ. Chi Hùng Vương thứ 18 là Chi Quý: Hùng Duệ Vương, húy Huệ Vương Lang, sinh năm 421TDL, lên ngôi năm 14 tuổi, chi này gồm 3 đời vua, kéo dài 150 năm. Hiện ở Đền Hùng còn bài vị thờ Tam vị Quốc chúa.

Sách sử Trung Quốc cũng ghi rõ là mãi tới năm 621 DL, triều Đường mới đặt tên Phong Châu cho vùng đất này. Sử triều Đường "Cựu Đường Thư" chép đến năm 621, triều Đường đổi Tân Hưng là Phong Châu gồm 6 huyện là Gia Ninh, Tân Xương, An Nhân, Trúc Lạc, Thạch Đê và Phong Khê bao gồm vùng đất quanh ngã ba Hạc, phần dưới của các thung lũng sông Chảy, sông Thao, sông Đà là Phong Châu Hạ khác với Phong Châu Thượng ở Vân Nam Trung Quốc. Nhân sự kiện này, Tiền Hy Tộ sử quan triều Thanh đã sửa đổi Đại Việt Sử Lược thành Việt Sử Lược và viết về sự thành lập nước Văn Lang như sau: *"Đời Trang Vương triều Chu (696-682 TCN) ở Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương".* Vì vậy, các bộ sử cũ chép là vua Hùng lập quốc ở Phong Châu, Việt Trì Phú Thọ là hoàn toàn sai lầm vì thời điểm đó, vùng này bị nước biển tràn ngập.

Mãi tới thời văn hóa Phùng Nguyên, nước biển rút xuống nên con người mới hội tụ trở lại trên phần đất Bắc Việt Nam. Chủ nhân của nền văn hoá Phùng Nguyên cũng chính là người Hòa Bình (Hoabinhian => Protoviets => Malayoviets (Bai-Yue=Bách Việt) đã di cư lên vùng cao nguyên Malaya và sau khi mực nước rút dần lại di cư từ cao nguyên Malaya xuống Vân Nam, Quý Châu, Quảng Tây TQ.

4. TẦN XÂM LƯỢC BA THỤC LẦN THỨ TƯ (316 TDL)

Thời Xuân Thu Chiến Quốc (771-221TDL), triều Chu chỉ tồn tại trên danh nghĩa mà thôi. An Dương Vương, vua Âu Lạc cũng không thông hiếu và chỉ xem triều Chu là một dòng họ, họ Chu không hơn không kém. Sách "Đại Việt Sử Lược" chép: "*Cuối đời Chu, Hùng Vương bị con của vua Thục là Thục Phán đánh đuổi mà lên thay. Phán đắp thành ở Việt Thường, xưng hiệu là An Dương Vương rồi không thông hiếu với họ Chu*".

Thời kỳ này, các nước gọi là chư hầu chiến tranh liên tục để giành quyền lãnh đạo Trung nguyên. Năm 256 TDL, Tần đem quân đánh chiếm kinh đô Chu, chấm dứt triều Chu trong lịch sử Trung Quốc. Thời Chu còn được lịch sử gọi là thời Xuân Thu Chiến Quốc (771-221 TDL). Thời kỳ này Trung nguyên tao loạn, các nước thường đánh nhau để giành ngôi bá chủ Trung nguyên. Sang thời Chiến Quốc (478-221 TDL) thì cục diện Trung Nguyên thay đổi nhiều. Thời Chiến quốc có tất cả 10 nước nhưng chỉ có 7 nước mạnh là Yên, Tề, Hàn, Nguỵ, Triệu, Tần và Sở nên sử sách gọi thời kỳ này là thời "Thất Hùng." Theo sách "Hoa Dương Quốc Chí" của Thường Cứ đời Tấn thì vua nước Thục cắt đất phong cho em làm vua nước Tư (còn gọi là Thư) ở vùng đệm giữa nước Ba và nước Thục. Sau anh em sinh sự bất hoà, Tư theo nước Ba không giao hảo với Thục nữa. Thục đem quân đánh Tư, Tư không chống nổi cầu cứu Ba nhưng vẫn không chống nổi quân Thục nên cả hai cầu cứu Tần.

Năm 316 TDL, quân Tần tiến xuống lấy cớ là đánh Thục nhưng tiến quân vào chiếm cả nước Ba, nước Tư rồi mới đánh Thục. Quân Thục chống cự không nổi, vua Thục Khai Minh anh dũng hi sinh. Hoàng tộc và quân dân Thục kể cả Ba, Tư đều phải bỏ chạy xuống vùng Vân Nam, Quảng Tây hội nhập vào cộng đồng Bách Việt tại đây. Một số vương quốc nhỏ đã được thành lập như Tây Âu do Thục Phán là cháu của Thục Hãn, dòng dõi hoàng tộc lưu vong.

5. TẦN XÂM LƯỢC SỞ VIỆT LẦN THỨ NĂM (223 TDL)

Ngay từ thời Xuân Thu chiến quốc, cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo Trung Nguyên xảy ra giữa các nước tranh ngôi bá chủ ở phương Nam, Ngô thắng Việt, rồi sau đó Việt Vương Câu Tiễn thắng Ngô Phù Sai. Việt Vương Câu Tiễn nhiều lần tìm cách liên hệ với Văn Lang để thống nhất sức mạnh Việt Tộc nhưng không thành. ĐVSL chép: "*Việt Vương Câu Tiễn (515-465 TDL)*

thường sai sứ sang dụ, Hùng vương chống cự lại, sự việc bất thành".

Trước hiểm họa xâm lăng của giặc Tần phương Bắc, Sở tìm cách thống nhất sức mạnh Việt tộc bằng quân sự. Năm 334 TDL, Sở đem quân đánh thắng Việt khiến Bách Việt suy yếu nhiều. Dân quân cả 2 nước Ngô và Việt phải dắt dìu nhau bỏ Hoa Nam chạy xuống cổ Việt tức Bắc Việt Nam bây giờ. Sở sai Ngô Khởi đi thuyết phục các nước Bách Việt ở phương Nam ngoài Dương Việt hợp nhất sức mạnh chống Tần. Sở ký hiệp định với các quốc gia Bách Việt và các nước khác ở Trung nguyên thành lập một liên minh quân sự chống đế chế Tần xâm lược. Thời kỳ này, nước Tần đã trở nên hùng mạnh nên Sở phải tổ chức thành liên minh do Sở lãnh đạo liên minh 6 nước chống Tần theo kế sách "Hợp Tung" của biện sĩ Tô Tần. Để phá vỡ thế hợp tung liên kết các nước theo trục hàng dọc, biện sĩ Trương Nghi đưa ra thế "Liên Hoành" thuyết phục một số nước liên kết với Tần theo hàng ngang để chống Sở nhưng kế sách này bất thành. Sở lãnh đạo liên minh 6 nước chống Tần nhưng cuối cùng vẫn thất bại trước nước Tần hùng mạnh.

Năm 299 TDL, Tần thắng Sở bắt giam Sở Hoài Vương. Năm 278 TDL Tần Bạch Khởi đánh chiếm đất Dĩnh, Sở phải bỏ Đan Dương phía Bắc dời đô xuống phía Nam sông Dương Tử lập ra trấn lỵ Tiểu Đan Dương. Tiểu Đan Dương là vùng đất Ô châu cũ nay là vùng Giang Tô, xưa gọi là Kiến Nghiệp Kim Lăng tức Nam Kinh bây giờ. Năm 260 TDL, tướng Tần Bạch Khởi đem quân đánh Triệu, bắt và giết 40 vạn quân Triệu trong vòng một đêm. Triệu đầu hàng vô điều kiện, Tần đem quân đánh Nguỵ rồi tiến thẳng vào kinh đô Chu. Vua Chu dâng toàn bộ đất đai cho Tần. Tần diệt Hàn năm 230 TDL rồi Nguỵ năm 225 TDL. Năm 223TDL, Tần lại đem quân đánh chiếm nước Sở. Tướng Tần là Vương Tiễn chiếm Hồ Bắc, Hồ Nam rồi đem quân đuổi theo quân Sở tới An Huy, giáp biển Đông. Dân quân Sở phải chạy theo đường biển xuôi Nam xuống cổ Việt hội nhập với cư dân

Lạc Việt của nước Văn Lang đã định cư từ lâu ở vùng châu thổ sông Hồng sông Mã. Sau khi diệt Sở năm 223 TDL, Tần đánh chiếm Tề năm 221 TDL lên ngôi bá chủ Trung nguyên.

Hứa Văn Tiền, sử gia Trung Quốc viết trong bản dịch tác phẩm "An Nam Thông Sử" của sử gia Nhật là Nham Thân Thành Doãn đã khẳng định: "*Thực ra người Việt tạo dựng được cơ nghiệp ở bán đảo Trung-Ấn là có uyên nguyên chứ không phải việc ngẫu nhiên, bởi vì người Việt Nam là giống cường đại nhất trong Bách Việt. Nước Sở xuất hiện khoảng mười một thế kỷ trước kỷ nguyên là do dân tộc An Nam thành lập*". Hứa Văn Tiền dẫn "Sử Chính Nghĩa" của Trung Quốc viết: "*Nam Việt và Âu Lạc đều lập họ.*" "Thế Bản" chép: "*Việt họ Mi cùng Tổ với Sở. Sách xưa gọi là đồng tính, đồng tổ tức là cùng chung một chủng tộc. Vả lại, theo sách sử Việt thì cương vực người Việt ngày xưa, phía Đông giáp Nam Hải, Tây đến Ba Thục, Bắc đến hồ Động Đình, Nam tiếp với nước Hồ Tôn (Lâm Ấp) thì bỏ Sở đi sao được?.*"

Ngày nay, khoa Tiền sử học, Chủng tộc học cũng đã xác nhận cư dân Hoa Nam tức người Việt cổ của các nước Ngô, Việt, Sở, nói chung là Bách Việt đã di cư xuống miền Bắc và Trung Việt Nam hội nhập với cư dân đồng chủng ở phần còn lại của lãnh thổ Văn Lang. Một số hội nhập với cư dân bản địa thành lập vương quốc Chămpa và một số khác hội nhập vào vương quốc Phù Nam thời cổ đại. Nhà nghiên cứu A Hainer và Gendern cũng đã xác nhận chủ nhân của nền văn hoá Đông Sơn là người Việt xưa kia đã từng ở miền duyên hải Bắc Việt, Trung Việt và ở cả Hoa Nam nữa. Sở là một chi tộc Việt Hmong-Miêu, một nước trong cộng đồng Bách Việt nên khi Sở tiêu vong dân quân Sở di cư tới Cổ Việt chung sống với cư dân bản địa là Bộc Việt từ Hoa Bắc thiên cư cách đó 2.500 năm cùng với Âu Việt tất cả hội nhập vào phần còn lại của quốc gia Văn Lang ở lãnh thổ Bắc Việt Nam và cực Bắc Trung Việt. Tuy đến sau Ngô và U-Việt nhưng Sở có cùng một nguồn cội huyết thống nên tất cả đã hội nhập vào xã hội Văn

Lang dễ dàng để tạo thành một sức mạnh tổng lực. Đây chính là lý do tại sao Việt tộc trên phần đất còn lại đã đánh tan các đợt xâm lăng của Hán tộc xuống vùng đất Tổ này. Chính các chi tộc Việt hội tụ trên vùng đất Tổ này đã góp phần xây dựng một nền văn minh Đông Sơn toả rạng khắp Đông Nam châu Á, di sản văn hoá vô giá của nhân loại.

6. TẦN XÂM LƯỢC TÂY ÂU VIỆT LẦN THỨ SÁU (210 TDL)

Năm 221 TDL, để củng cố quyền lực thống lĩnh Trung Nguyên, Tần Thủy Hoàng cử thừa tướng Lý Tư lo việc thống nhất văn tự, diệt Nho, đốt sách để tiêu hủy toàn bộ chữ viết di sản văn hoá của Việt Tộc, đồng thời triệt tiêu mọi ý thức chống đối khắp Trung Nguyên. Tần trở thành một đế quốc hùng mạnh và bắt đầu bành trướng thế lực xuống phương Nam để xâm lược thống trị các quốc gia Bách Việt còn lại. Năm 218TDL, Tần Thuỷ Hoàng sai Đồ Thư đem 50 vạn quân tiến xuống Lĩnh Nam. Năm 214TDL, quân Tần tràn xuống các tỉnh Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây bây giờ và đánh chiếm được một phần Lĩnh Nam rồi chia làm 3 quận gồm Nam Hải (Việt Đông tức Quảng Đông bây giờ), Quế Lâm (ở phía Bắc và Đông của Việt Tây tức Quảng Tây bây giờ) và Tượng Quận (Bắc Quảng Tây và Nam Quý Châu). Quân Tần tiến sâu vào đất Bách Việt lâm vào tình thế tiến thoái lưỡng nan.

Quân trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tống hy sinh, An Dương Vương tổ chức cuộc toàn dân tiêu thổ kháng chiến chống Tần. Quân dân Việt dưới sự lãnh đạo của các thủ lãnh quân sự gọi là Quân trưởng, tổ chức tiêu thổ kháng chiến rút vào rừng sâu nhưng thường bất ngờ đột kích gây hoảng loạn trong hàng ngũ quân Tần. Quân Tần không quen thổ nhưỡng phương Nam nên ngã bệnh rất nhiều. Tinh thần quân giặc hoang mang lo sợ, dân quân Việt thừa thế tổng phản công giết chết tướng giặc Đồ Thư tại trận, quân Tần tháo chạy về nước. Theo Lưu An trong tác phẩm "Hoài Nam Tử" thì chính An Dương Vương và Trung Tín Hầu Vũ Bảo Trung, Cao Cảnh Hầu Cao Nỗ là những tướng tài có công cùng

An Dương Vương và toàn quân toàn dân tiêu diệt gần nửa đại quân của giặc Tần. Sách Hoài Nam Tử của Lưu An cũng chép *"Người Việt vào rừng không chịu cho quân Tần bắt. Họ cùng nhau suy cử người tuấn kiệt lên làm tướng để ban đêm đột kích quân Tần, đốt phá lều trại và giết được Đồ Thư, máu chảy thây phơi hàng mấy chục vạn người!".*

Đây là cuộc chiến tranh du kích đầu tiên trong trường kỳ lịch sử của Việt tộc đã đập tan đạo quân bách chiến bách thắng của đế chế Tần hùng mạnh. Chiến thắng quân Tần là minh chứng hùng hồn của sự hợp nhất các chi tộc Việt thành quốc gia Âu Lạc của An Dương Vương. Chính vì vậy truyền thuyết về Thánh Tản Viên kể rằng "*Khi vua Thục sang cầu hòa, Nguyễn Tuấn (Thánh Tản Viên) đã khuyên vua Hùng nhường ngôi cho vua Thục. Đất nước bình yên, vợ chồng Nguyễn Tuấn cùng Hùng Duệ Vương cưỡi mây bay về trời...!".* Ngọc phả Hùng Vương còn được lưu giữ cũng chép rằng Hùng Duệ Vương đã nhường ngôi cho Thục Phán nên khi lên ngôi, An Dương Vương đã dựng "Bia đá" ghi lời thề của An Dương Vương trên đỉnh núi Nghĩa Lĩnh "*Nguyện có Trời cao lồng lộng chứng giám xét soi, đời đời gìn giữ non sông bền vững và miếu vũ họ Hùng. Nếu sai lời thề thì sẽ bị trăng vùi gió dập!".* Cột đá thề vẫn còn tồn tại mãi tới ngày nay trên đền Thượng Quốc Tổ Hùng Vương ở Phú Thọ Bắc Việt Nam. Nhân dân Văn Lang trân trọng An Dương Vương như một anh hùng dân tộc, kế tục thời đại Hùng Vương đã có công thống nhất dân tộc và đánh thắng quân Tần. Chính vì vậy ngày mồng sáu tháng giêng Âm lịch hàng năm là ngày hội lớn của dân tộc. Dân làng Cổ Loa huyện Đông Anh Hà Nội long trọng tổ chức ngày giỗ để tưởng nhớ công lao của An Dương Vương, người anh hùng dân tộc đã có công dựng nước và giữ nước.

An Dương Vương không những là vị anh hùng dân tộc mà còn để lại một công trình kiến trúc độc đáo ngay từ thời cổ đại đó là thành Cổ Loa hay gọi Loa Thành. Hiện còn 3 vòng thành: thành ngoài, thành giữa và thành trong. Thành ngoài dài hơn 8000 mét

vây quanh khu đất ngày nay là xã Cổ Loa và một phần các xã Dục Tú, Dục Nội huyện Đông Anh Hà Nội. Thành giữa dài 6500 m và thành trong dài 1600 m. Bao quanh 3 vòng thành là hào sâu có chiều rộng từ 30 m đến 100 m. Phía Tây Nam và phía Nam hào thành ngoài là khúc sông Hoàng Giang và các lạch sông. Hào Thành giữa nối với hào thành ngoài ở phía cột cờ hướng Nam và phía Đầm cả hướng Đông. Qua cống cửa sông, hào đổ vào 5 con lạch chảy vào trong thành nối với Hào thành trong ở "Vườn Thuyền". Ba hào đều ăn thông với nhau và thông với Hoàng Giang. Thuyền bè đi lại xung quanh cả 3 vòng thành và có thể đi ra sông Hoàng Giang, sông Cầu, sông Lục Đầu để đi ra biển. Thành Cổ Loa là một công trình kiến trúc độc đáo có giá trị về quân sự. Thành vừa là căn cứ bộ binh đồng thời là một căn cứ thủy quân nữa. Riêng khu Đầm Cả và khu Vườn Thuyền có đủ chỗ cho hàng mấy trăm chiến thuyền đậu và đi lại được. An Dương Vương huấn luyện một đội quân thiện chiến với những xạ thủ chuyên bắn nỏ "Liên châu" từ trên thành. Mỗi lần bắn đi mười mũi tên đồng khiến quân thù khiếp sợ nỏ "Thần" của An Dương Vương không dám xâm phạm bờ cõi Âu Lạc nữa.

7. HÁN XÂM LƯỢC DẠ LANG LẦN THỨ BẢY 136 TDL

Người dân Vân Nam thuộc chi Âu Việt, sách sử cổ gọi là người Thái (Chi Âu Việt) đã biết sử dụng các công cụ và cày bừa bằng đồng thau cũng như chăn thả nhiều loại gia súc như trâu bò, ngựa, cừu, dê, lợn và chó. Vào đầu thời Hán, nước Dạ Lang của chi tộc Hmong Mien (Mèo Dao) là 1 chi tộc Việt ở Quảng Tây và Quý Châu mà huyền sử được lịch sử xác nhận là vào thời Hùng Vương thứ 8, giặc Ân đem quân đánh Xích Quy Phương. Dạ Lang giáp quận Ba Thục và hồ Động Đình, phía Tây giáp Điền Việt của người Lô Lô ở miền Tây Vân Nam. Cổ sử chép nước Văn Lang tồn tại lâu đời trên cao nguyên Quý Châu. Tư Mã Thiên, sử gia chính thống của Hán tộc trong "Sử ký" mục "Tây Nam Di Chí" chép rằng trong các bộ tộc Tây Nam, Dạ Lang có thế lực hùng

mạnh nhất với 100 nghìn lực lượng tinh nhuệ, tàu bè của người Dạ Lang đi lại trên mặt sông, quanh cảnh hết sức tấp nập.

Năm 136 TDL Vũ đế cử Đường Mông làm Lang Trung Tướng đem quân dân mấy vạn người đem theo lương thực và công cụ sản xuất xuất phát từ quận Ba vượt qua sông Hợp Giang, Tứ Xuyên đến Dạ Lang. Đường Mông chiêu dụ Dạ Lang Hầu Đa Đồng, ban tặng của cải để Dạ Lang Hầu cho phép Đường Mông đặt cơ quan quản lý ở đó và cử con trai Dạ Lang Hầu làm Huyện Lệnh.

8. HÁN XÂM LƯỢC LẦN THỨ TÁM 135 TDL

Năm 135 TDL, Hán Vũ Đế đem quân xâm lược các chi tộc Việt mà sách sử cổ Trung Quốc gọi là Tây Nam Di và Đông Nam Di ở phía Tây và Tây Nam Tứ Xuyên, Nam Cam Túc và phía Tây Quý Châu thành lập các quận Kiện Vi, quận Tường Kha (Quý Châu), Việt Tê (Tứ Xuyên), Thẩm Lê (Tứ Xuyên), Văn Sơn (Tứ Xuyên), Võ Đô (Cam Túc).

Năm 130 TDL Vũ đế xuống lệnh đặt thành quận ly cả khu vực nói trên rồi phát động quân sĩ 2 quận Ba Thục tiến hành việc mở đường từ Bậc đạo thông đến sông Tường Kha. Tư Mã Tương Như người đất Thục về theo Hán được Hán Vũ Đế cử làm Trung Lang Tướng trông coi mấy quận huyện ở vùng Tây Di rồi chiêu dụ các thủ lĩnh Việt về theo thành lập thêm mười mấy huyện và 1 đô úy trực thuộc Thục quận.

9. HÁN XÂM LƯỢC NAM VIỆT LẦN THỨ CHÍN 111 TDL

Cuối đời Tần, Tình hình Trung quốc rối loạn. Ở phương Bắc Lưu Bang (Hán tộc) và Hạng Võ (Sở Việt) cùng đánh Tần rồi tranh giành ngôi bá chủ. Nhân thời cơ này, Triệu Đà chiếm các quận Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận thuộc vùng Lĩnh Nam ở phiá Nam dãy Ngũ Lĩnh rồi lên ngôi hiệu là Triệu Vũ Đế, đặt tên nước là Nam Việt. Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư ghi rõ về Triệu

Vũ Đế và quốc gia Nam Việt năm 207 TDL như sau: "*Họ Triệu nhân lúc triều Tần suy loạn, giết Trưởng Lại nhà Tần, chiếm giữ đất Lĩnh Nam, xưng đế hiệu, sánh ngang với nhà Hán, hưởng nước truyền ngôi 100 năm mới mất, cũng là bậc anh hùng*". Năm 206 TDL, Lưu Bang thắng Hạng Võ lên ngôi vua hiệu là Hán Cao Tổ, thành lập triều Hán ở phương Bắc. Hán Cao Tổ cử Lục Giả sang Nam Việt dâng ấn tín có dây tua đỏ và phong Triệu Đà làm Nam Việt Vương.

Lịch sử đã chứng minh là khi Triệu Vũ Đế thành lập một quốc gia Nam Việt hùng cường thì Hán văn Đế phải hạ mình, dùng lời lẽ hết sức là khiêm tốn giao trả một phần lãnh thổ nước Xích Quy xa xưa của Việt Tộc để xin hai nước được thông hiếu như xưa. Thậm chí, Hán đế phải cách chức tướng quân Bác Dương Hầu theo yêu cầu của Triệu Vũ Đế và phải đặt chức quan Thủ ấp trông coi tu chỉnh mộ phần Tổ tiên cha mẹ Triệu Vũ Đế, hàng năm cúng tế bốn mùa và thưởng hậu cho các anh em của Triệu Vũ Đế còn ở trong lãnh thổ Hán. Tuy nhiên, khi Triệu Vũ Đế mất, Triệu Văn Vương húy là Hồ là con của Trọng Thủy, cháu đích tôn của Triệu Vũ Đế lên thay thì Nam Việt đã suy yếu. Hán vương sai Trang Trợ sang Nam Việt chiêu dụ Triệu Văn Vương vào chầu. Triệu Văn Vương sai thái tử Anh Tề sang làm con tin và cáo bệnh tìm cớ thoái thác. Thất bại trong âm mưu chiêu dụ Văn vương vào chầu, Hán triều cho thực hiện một ý đồ thâm độc tinh vi và xảo quyệt hơn. Thật vậy, trong thời gian Anh Tề ở Trường An, Hán triều đã tạo điều kiện để dàn xếp mối mai một cuộc hôn nhân dị chủng với Cù Thị người Hán để khi người con sinh ra sẽ có dòng máu Hán trong người. Sự việc diễn ra theo đúng kế hoạch đã vạch sẵn.

Năm Mậu Thìn 113 TDL, Triệu Minh Vương mất, con là Thái Tử Hưng lên ngôi nối ngôi lấy hiệu là Triệu Ai Vương. Vừa lên ngôi, Ai Vương tôn mẹ (người Hán) là Cù Thị lên làm Thái hậu. Hán triều vội cử An Quốc Thiếu Quý sang sứ Nam Việt. Thiếu Quý trước là người tình của Cù Thị được Hán triều cử sang Nam

Việt với mục đích chiêu dụ Ai Vương đem Nam Việt sát nhập vào Hán theo chế độ nội thuộc nghĩa là nội chư hầu, cứ ba năm vào chầu một lần, bãi bỏ các cửa quan ải ngoài biên giới. Thừa tướng Lữ Gia biết rõ ý đồ thâm độc của Hán triều nên tìm cách can ngăn nhưng không được. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép: "*Lúc ấy quan Tể Tướng Lữ Gia tuổi đã về già, làm Tể Tướng trải qua 3 triều vua. Họ hàng làm quan trưởng lại hơn 70 người, con trai đều lấy công chúa, con gái đều gả cho con em và tôn thất của Vương. Lữ Gia lại có mối thông gia với Tần Vương ở Thương Ngô. Lữ Gia ở trong nước rất được lòng dân còn hơn cả Vương nữa, đã dâng thư nhiều lần can gián Vương nhưng Vương không nghe nên thường cáo bệnh không tiếp sứ Hán".*

Vua Hán nghe tin Lữ Gia không nghe theo lệnh Ai Vương và Thái Hậu thì thế cô, yếu đuối nên không thể chế ngự được nên sai Hàn Thiên Thu và Cù Lạc, em trai của Thái hậu đem hai ngàn quân tiến vào cảnh vực nước Việt. Nghe tin quân Hán tiến sang, Lữ Gia ra lệnh phòng thủ và thông cáo với người trong nước rằng: *"Vua tuổi trẻ mà Thái hậu vốn người Hán lại cùng sứ Hán dâm loạn, muốn đem nước nhà nội thuộc Hán nên đem hết những bảo khí của Tiên vương vào dâng cho triều Hán để xiểm nịnh, lại đem nhiều kẻ đi theo đến Tràng An, bán cho người Hán làm tôi tớ, tự lấy cái lợi ích nhất thời mà không đoái tưởng đến xã tắc họ Triệu làm ý chí mưu tính muôn đời".*

Lữ Gia cùng người em và nhân dân cả nước nổi lên giết Cù Thị, Ai Vương và toàn bộ sứ đoàn Hán, đồng thời cho người sang thông báo cho Tần vương ở Thương Ngô và các quận ấp trong nước hay biết. Lữ Gia cùng triều thần lập người con trưởng của Triệu Minh Vương mà mẹ là người Việt là Vệ Dương hầu Kiến Đức lên làm vua. Đại Việt Sử lược chép: *"Tháng 11 năm 112 TDL, Thừa Tướng Lữ Gia đem binh giết chết Hàn Thiên Thu và toàn bộ 2 ngàn quân Hán rồi gói lá cờ Tiết của sứ Hán đặt ngoài cõi. Năm thứ 6, niên hiệu Nguyên Lĩnh, Hán triều cử Lộ Bác Đức giữ chức Phục Ba Tướng quân, xuất binh ở Quế Dương kéo*

xuống Hoàng Thủy và Dương Bộc, chức Lâu thuyền tướng quân xuất binh ở Linh lăng kéo xuống Lại Thủy. Đồng thời Hán đế cũng cử Trì Nghĩa Hầu lấy bọn tội nhân ở Ba Thục, phát binh ở Dạ lang tiến xuống miệt sông Tường Kha để gặp nhau ở Phiên Ngung cùng đánh Lữ Gia". Trước thế giặc mạnh như vũ bão, Vua Triệu Kiến Đức và triều đình phải rút về vùng biển. Lộ Bác Đức sai quân đuổi theo bắt giết cả vua và Thừa Tướng Lữ Gia.

Sau khi chiếm được Nam Việt, năm 107 TDL triều Hán đổi tên Nam Việt thành Giao Chỉ bộ gồm 9 quận Nam Hải (Quảng Đông), Thương Ngô (Quảng Tây), Uất Lâm (Quảng Tây), Hợp Phố (Quảng Châu), Giao Chỉ (Bắc Việt Nam), Cửu Chân (từ Vân Nam xuống tới Thanh Hóa), Nhật Nam (Nghệ An), Châu Nhai (Đảo Hải Nam), Đam Nhĩ (nay là Đam Châu thuộc đảo Hải Nam). Trị sở Giao Chỉ bộ do viên Thứ Sử đứng đầu đóng ở Thương Ngô (Quảng Tây bây giờ). Mỗi quận cử 1 viên quan Thái Thú người Hán cai trị, các huyện vẫn do các Lạc tướng được triều Hán sắc phong là Huyện lệnh có ấn đồng giải xanh (thắt lưng xanh) trực tiếp cai trị như trước. Thực tế này, một lần nữa khẳng định Trung nguyên, vùng Nam Trung Hoa (Hoa Nam) kể cả đảo Hải Nam, Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa là của Bách Việt mà Hán tộc đã xâm lược thời Hán mà thôi. Quận Nam Hải thời đó là phần đất thuộc tỉnh Quảng Đông bây giờ nên sách sử Trung Quốc viết biển Nam Hải tức là biển Quảng Đông. Nam Hải hay Trướng hải là vùng biển Hoa Nam cách huyện Hải Phong tỉnh Quảng Đông 50 dặm. "Tân Từ điển Thực dụng Hán Anh" xuất bản tại Hồng Kông năm 1971 viết: "*Nam Hải là vùng biển kéo dài từ eo biển Đài Loan đến Quảng Đông".* Nhà bác học Lê Quý Đôn trong sách "Vân Đài Loại ngữ" viết : *"Quảng Đông ngày xưa thời quốc gia Nam Việt là Phiên Ngung, còn gọi là Dương Thành, Dương Châu, Dương Thủy, Long Uyên, Long Biên, Quảng Châu Loan ".*

Các nhà hàng hải Tây phương không hiểu rõ vấn đề chủ quyền biển Đông nên thường gọi là biển Nam Trung Hoa nên một số

bản đồ ghi là biển Nam Trung Hoa dể tiện việc hải hành chứ không hề xác nhận đó là biển Nam Trung Hoa. Thực tế này chính "Từ Nguyên Cải Biên Bản" xuất bản năm 1951 và 1984 ghi rõ là người ngoại quốc gọi Nam Hải là biển Nam Trung Quốc (Nam Trung Quốc hải). Nhân sự kiện này, Sách "Từ Nguyên Cải Biên" lợi dụng danh xưng này (South China sea, Mer de Chine) đã viết: “ *Vị trí ở phía Nam Phúc Kiến và Quảng Đông, phía Tây Đài Loan và Phi Luật Tân, phía Đông bán đảo Trung Nam và bán đảo Mã Lai, phía Bắc Ba La châu (Borneo) và đảo Tô Môn Đáp Lạp (Célebres?). Có điều là thời xưa biển nước ta (Trung Quốc) mệnh danh là Nam Hải, có thời đã bao quát cả Ấn Độ dương nữa, vậy chẳng nên giới hạn diện tích Nam Hải ở phạm vi như chép ở trên...”.*

Sở dĩ Hán Vũ Đế không dám đem quân tiến đánh Âu Lạc vì Lưu An tác giả "Hoài Nam Tử" đã nhắc lại kinh nghiệm thất bại năm xưa của đại quân Tần nên Lộ Bác Đức đóng quân ở Hợp Phố rồi nhờ Giám Cư Ông đi điều đình chiêu dụ 2 viên Điển Sứ ở Âu Lạc. Theo *“Giao Châu Ngoại vực ký thì 2 viên Điển sứ của Triệu Đà ở Âu Lạc đến dâng nộp sổ bộ hộ khẩu 2 quận, 100 con trâu và 1000 vò rượu rồi giao cho 2 viên Điển sứ cai trị như xưa*”. Như vậy, ngay từ thời Triệu Vũ Đế thì Âu Lạc vẫn tự trị. Khi quân Hán đánh chiếm Nam Việt, quân dân Nam Việt một số chạy ra đảo Hải Nam cùng với cư dân Lạc Lê ở địa phương tiếp tục chiến đấu nên năm 81 TDL, Hán triều phải bỏ Đam Nhĩ và đến năm 46TDL, quân Hán lại phải bỏ Châu Nhai. Trước tình hình đó, năm 32 Hán triều phải bãi chức Thái Thú Cửu Chân của Nhâm Diên và năm 34, Quang Vũ lại triệu hồi Tích Quang về kinh. Như vậy, cả đảo Hải Nam chứ đừng nói tới Hoàng Sa và Trường Sa vẫn thuộc Việt Nam ngay ngay từ thời Hán. Đây là chứng cớ hùng hồn về chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa là của Việt tộc.

10. HÁN XÂM LƯỢC ĐIỀN VIỆT LẦN THỨ MƯỜI 109 TDL

Năm 111 TDL, sau khi đánh chiếm Nam Việt, triều Hán cử 8 viên Hiệu Úy đem quân tiến đánh Thả Lan, phía Tây Nam huyện Hoàng Bình Quý Châu giết chết hàng vạn quân dân Việt rồi thành lập quận Tường Kha. Dạ Lang Hầu thấy Nam Việt bị tiêu diệt nên quy thuận Hán triều được Vũ đế phong làm Dạ Lang vương trông coi quận Kiện Vi. Về sau, quận Kiện Vi chia làm hai, quận Kiện Vi ở phía Bắc và quận Thương Ngô ở về phía Nam. Sau khi thành lập quận Kiện Vi, triều Hán đem quân tới đánh chiếm vùng đất Cùng, giết chết các thủ lĩnh của Cùng làm cho Trách hầu và Nhiễm Manh lo sợ phải xin thần phục. Hán triều thành lập quận Việt Tê tại kinh đô của Cùng, đặt quận Thẩm Lê tại kinh đô của Trách, đặt quận Văn Sơn tại Nhiễm Manh ở phía bắc huyện Mậu Văn tỉnh Tứ Xuyên) và lập quận Võ Đô ở Bạch Mã.

Hán Vũ Đế cử Vương Thiên Vũ đến đất Điền phô trương sức mạnh của Hán triều và tìm cách chiêu du Điền Vương quy phục nhưng Điền Vương có mấy vạn binh sĩ hùng mạnh và được những bộ tộc cùng một chi tộc Việt ở phía đông bắc là Lao Thâm, Mạc My ủng hộ nên không chịu quy phục. Năm 109 TDL, Hán Vũ đế cử tướng Quách Xương điều động quân Hán và quân Ba Thục tấn công tiêu diệt Lao Thâm, Mạc My xua quân tiến sát đất Điền. Điền vương xin đầu hàng, Hán triều thành lập quận Ích châu, đặt quận lỵ tại Điền Trì (Tấn Ninh) gồm 24 huyện trực thuộc. Quân Hán hàng phục được Côn Minh, sát nhập vào quận Ích Châu. Hán Vũ Đế đem quân chinh phục các bộ tộc Việt, mở rộng lãnh thổ Hán tới núi Cao Lê Cống và núi Ai Lao, giao thương với người Ai Lao sống ở khu vực sông Lan Thương và vùng Đông Bắc của Miến Điện. Hán vũ Đế sát nhập toàn bộ địa bàn cư trú của Bách Việt nên quốc gia Trung Quốc mới có lãnh thổ rộng lớn như ngày nay.[2]

---

[2] Chữ "Hán" ban đầu chỉ là vùng đất do Hạng Vũ chia cho Lưu Bang gồm Tứ Xuyên, Trùng Khánh và phía Nam Thiểm Tây. Năm 202 TDL,

11. QUÂN HÁN XÂM LƯỢC LẦN THỨ MƯỜI MỘT (43)

Năm 39, Trưng Trắc đánh duổi quân Hán thành lập quốc gia Hùng Lạc độc lập tự chủ được 4 năm. Năm 43, quân Hán xâm lược đánh chiếm nước Hùng Lạc của Trưng Nữ Vương.

12. QUÂN NGÔ XÂM LƯỢC LẦN THỨ MƯỜI HAI (246)

Năm 246, Triều Ngô phong cho An Nam Hiệu Úy Lục Dận là cháu ruột danh tướng Lục Tốn làm Thứ Sử Giao Châu. Lục Dận phải huy động toàn bộ quân Ngô gần 5 tháng mới đánh thắng được Bà Triệu.

13. QUÂN TẤN XÂM CHIẾM LÂM ẤP (446)

Năm 446, vua Tấn cử Thứ Sử Giao Châu, Long Nhương Tướng quân Đàn Hòa Chi huy động đại quân đánh Lâm Ấp. Sách Thủy Kinh Chú chép quân Tấn vây thành, làm cầu, bắc thang, tấn công, sức mạnh như hổ. Thành bị phá, quân Lâm Ấp bị thua, vua Khu Túc là Phạm Phù Long bị chém đầu, người dân từ 15 tuổi trở lên đều bị giết chết. Thừa thắng, quân Tấn tiến vào đánh chiếm kinh đô Điển Xung. Vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại chạy trốn vào rừng và chết.

14. QUÂN TÙY XÂM LƯỢC LẦN THỨ MƯỜI BỐN (602)

Năm 602, sau khi thống nhất Trung Quốc, Tùy Văn Đế cử tướng Lưu Phương đem quân 27 doanh sang đánh Nam Việt. Lý Phật Tử liệu chống cự không nổi bèn xin hàng.

Lưu Bang lên ngôi đặt tên Hán cho đế chế xuất phát từ chữ Hán Trung (漢中) địa danh vùng đất phía Nam Thiểm Tây hiện nay, vùng bao quanh thành phố Hán Trung.

15. QUÂN ĐƯỜNG XÂM LƯỢC LẦN THỨ MƯỜI LĂM (722)

Năm 722, thành Tống Bình thất thủ khiến vua tôi triều Đường lo lắng. Vua Đường vội vàng cử tướng tài Dương Tư Húc điều động 10 vạn quân sang cứu viện. Quân Đường được một số bộ lạc miền núi dẫn đường đi theo con đường của Mã Viện khi xưa tiến thẳng vào châu thổ sông Hồng. Quân dân còn đang say sưa chiến thắng thì bị quân Đường bất ngờ đánh úp nên trở tay không kịp. Dương Tư Húc huy động toàn bộ lực lượng tấn công thành Vạn An. Mai Thiếu Đế và hơn 3 ngàn dũng sĩ chiến đấu đến hơi thở cuối cùng, số còn lại quay giáo tự sát trước mặt quân thù. Sách sử Trung Quốc chép rằng, quân Đường tuy chiến thắng nhưng bị thiệt hại nặng nề nên khi chúng vào thành đã tàn sát tất cả dân chúng già trẻ nam nữ khiến xác người chất cao thành từng gò đống.

16. QUÂN NAM HÁN XÂM LƯỢC NĂM 938.

Mùa Đông năm 938, đạo binh thuyền của Hoàng Tháo nối đuôi nhau tiến ào ạt vào cửa sông Bạch Đằng như chỗ không người. Hoàng Tháo đang giương tự đắc, bất ngờ bị tấn công ồ ạt từ 3 phía, quân giặc hốt hoảng náo loạn quay đầu lại chạy ra cửa biển. Thế nhưng chưa kịp ra tới cửa biển thì đâm vào trận địa “bãi cọc ngầm” đã nổi lên đâm thủng thuyền giặc vỡ tan tành, từng chiếc từ từ chìm xuống dòng sông đỏ ngầu vì máu quân giặc. Hàng ngàn xác giặc ngập cả dòng sông trong đó có cả Thái tử Hoàng Tháo của vua Nam Hán ghi dấu chiến tích oai hùng của dân tộc Việt.

17. QUÂN TỐNG XÂM LƯỢC LẦN THỨ MƯỜI BẢY (980)

Lợi dụng triều đình nhà Đinh đang bất hòa, Tống triều đem quân sang đánh nước ta. Trước sự an nguy của đất nước, triều đình tôn Thập đạo Tướng quân Lê Hoàn lên ngôi vua lấy hiệu là Lê Đại Hành. Quân Tống hùng hổ tiến vào nước ta theo 2 đường thủy bộ nhưng cả hai đạo quân đều bị quân ta mai phục đánh cho tan tành không còn manh giáp. Hầu Nhân Bảo tử trận, Lê Đại Hành đích

thân cầm quân đánh thẳng vào tỉnh Quảng Đông, tiêu diệt toàn bộ hậu cần quân Tống.

18. QUÂN TỐNG XÂM LƯỢC LẦN THỨ MƯỜI TÁM (1076)

Sau khi Danh Tướng Lý Thường Kiệt đem quân phá tan thành Châu Ung, Châu Liêm, vua Tống cử Quách Quỳ đem tinh binh xâm lược nước ta. Tháng 12 năm 1076, Lý Thường Kiệt đánh tan đạo quân Tống xâm lược trên sông Như Nguyệt. Quân Tống chết gần 50 ngàn nên tháo chạy về nước.

19. MÔNG CỔ XÂM LƯỢC LẦN THỨ MƯỜI CHÍN (1253)

Năm 1253, Hốt Tất Liệt và Ngột Lương Hợp Thai đem quân Mông Cổ đánh thẳng xuống Tây Nam Trung Quốc, tiêu diệt nước Đại Lý chiếm toàn bộ vùng Vân Nam uy hiếp trực tiếp nước ta. Đạo quân gồm 3 vạn kỵ binh này chuẩn bị đánh thẳng xuống nước ta rồi đánh ngược lên Ung Châu và Quế Châu (Quảng Tây) hợp với đạo quân của Khubilai ở Ngạc Châu, tạo thành thế gọng kìm chiếm toàn bộ Nam Tống. Trước khi tiến công, Hốt Tất Liệt cử sứ giả sang chiêu dụ buộc nước ta phải thần phục nhưng vua Trần Thái Tông cương quyết chống trả. Vua Trần cho bắt sứ giả và cử Trần Quốc Tuấn đem đại binh trấn giữ cửa ải phía Bắc. Quân Mông chia làm 2 mũi tiến xuống dọc sông Thao để hội quân ở Việt Trì. Trận huyết chiến xảy ra bên dòng sông Thao, đích thân nhà vua chỉ huy nhưng trước sức tiến công như vũ bão của đội quân thiện chiến, nhà vua phải cho lệnh phá cầu Phù Lỗ rồi rút lui để bảo toàn lực lượng. Thừa thắng, quân Mông tiến công thẳng về Thăng Long.

20. NGUYÊN MÔNG XÂM LƯỢC LẦN THỨ HAI MƯƠI (1284).

Cuối năm 1284, quân Nguyên lấy cớ mượn đường đánh Chiêm Thành để chia quân làm 2 mũi thủy-bộ tiến công nước ta theo thế "Gọng kìm". Thoát Hoan chỉ huy bộ binh tiến vào nước ta và Toa Đô chỉ huy đại quân theo đường biển đánh chiếm Nghệ An rồi đánh ngược lên phía Bắc. Thế giặc mạnh như vũ bão, tràn vào đánh chiếm

Thăng Long. Quân Nguyên do Ô Mã Nhi chỉ huy đoàn chiến thuyền tiến vào cửa bể đánh chiếm các bến sông Hồng để đóng quân từ khúc sông Đại Hoàng ở Hà Nam lên tới bến Thăng Long...

21. QUÂN NGUYÊN MÔNG XÂM LƯỢC LẦN THỨ HAI MƯƠI MỐT (1287).

Hốt Tất Liệt quyết tâm chiếm Đại Việt bằng mọi giá để rửa mối nhục cho đế quốc Mông Cổ. Đầu năm 1287, vua Nguyên lại cử Thoát Hoan làm Đại nguyên súy đem 30 vạn quân sang đánh phục thù. Để thực hiện ý đồ này, Hốt Tất Liệt hủy bỏ ý định tấn công Nhật Bản để dốc toàn bộ lực lượng vào chiến trường Đại Việt. Ngoài bộ binh và kỵ binh còn huy động lực lượng thủy binh hùng hậu gồm 600 chiến thuyền chở vũ khí lương thực đầy đủ cho một cuộc chiến lâu dài. Ngày 25 tháng 12, đại quân Mông vượt biên giới tiến vào nước ta để phục hận. Cánh quân Vân Nam do A Lỗ chỉ huy vượt biên giới tiến xuống Bạch Hạc rồi hội quân với Thoát Hoan ở Phú Lương. Đại chiến thuyền của Ô Mã Nhi thẳng tiến vào cửa Quảng Ninh...

22. QUÂN MINH XÂM LƯỢC LẦN THỨ HAI MƯƠI HAI (1407)

Triều Minh sau khi dẹp xong cát cứ ở phía Bắc xong rồi bắt đầu tính chuyện xâm lược nước ta. Năm 1405, Triều Minh sai sứ sang đòi đất Lộc Châu, lúc trước Hồ Quý Ly không chịu, sau phải cắt ra 59 thôn ở Cổ lâu nhường cho triều Minh. Thế nhưng, triều Minh vẫn sai Đốc Tướng Hàn Quan và Hoàng Trung điều động 5 ngàn quân đưa Trần Thiêm Bình về nước. Hồ Quý Ly cho tướng chặn đánh bắt giết Thiêm Bình rồi bố trí phòng thủ vì biết thế nào quân Minh cũng sang xâm lược nước ta. Năm 1406, Minh Thành Tổ phong Chu Năng là Đại tướng, Trương Phụ và Mộc Thạnh làm phó tướng điều động binh mã theo 2 đường Nam Quan và Mông Tự (Vân Nam) sang đánh nước ta.

23. QUÂN THANH XÂM LƯỢC LẦN THỨ HAI MƯƠI BA (1789).

Với bản chất cố hữu của Đại Hán xâm lược nên triều Thanh nhân cớ Lê Chiêu Thống cầu cứu, Càn Long điều động binh mã 4 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam và Quý Châu gồm 20 vạn quân lính và dân phu. Tổng Đốc lưỡng Quảng Tôn Sĩ Nghị được cử làm Tổng chỉ huy 4 đạo quân xâm lược tiến vào nước ta theo 4 đường. Tháng 11 năm 1788, 20 vạn quân Thanh ồ ạt vượt biên giới ồ ạt tiến vào nước ta. Quân Thanh tiến chiếm Thăng Long không tốn một mũi tên một viên đạn nên nảy sinh uý kiêu căng tự mãn. Tôn Sĩ Nghị giương giương tự đắc huênh hoang tuyên bố: *"Giặc còn gầy, ta hãy nuôi cho béo, để cho chúng tự đem mình đến nạp mạng cho ta ..."*. Thế nhưng, bài học đầy xương máu của lịch sử buộc Tôn Sĩ Nghị ngoài miệng nói huênh hoang nhưng trong lòng lo sợ nên y phải án binh bất động để nghe ngóng tình hình chưa dám manh động. Hơn nữa ngày tết cận kề nên bọn tướng sĩ giặc lo vui chơi hưởng thụ, quân lính giặc nhân cơ hội này tha hồ cướp bóc hãm hiếp phụ nữ ban ngày ban mặt giữa chốn kinh thành...

24. TRUNG CỘNG XÂM CHIẾM HOÀNG SA 19-1-1974.

Sau khi thỏa hiệp với chính quyền Nixon, Trung Cộng bất ngờ huy động hạm đội Nam Hải tấn công quần đảo Hoàng Sa do Quân lực Việt Nam Cộng Hòa trấn đóng. Hải Quân Việt Nam Cộng Hòa đã chiến đấu dũng cảm bắn chìm 2 tàu giặc, Hải Quân Thiếu Tá Ngụy văn Thà hy sinh cùng 75 chiến sĩ Hải Quân. Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa đã công bố Tuyên Cáo xác định chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam Cộng Hòa và lên án hành động xâm lược bất chấp luật pháp quốc tế của Trung Cộng trước Liên Hiệp Quốc và công luận toàn thế giới.

25. TRUNG QUỐC XÂM LƯỢC 17-2-1979

Ngày 17 tháng 2 năm 1979, Trung Quốc đưa khoảng 600 cho tới 700 ngàn quân tấn công Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam trên toàn tuyến biên giới trên bộ giữa hai nước. Chiến tranh biên giới

Việt - Trung bắt nguồn từ quan hệ căng thẳng kéo dài giữa hai quốc gia, kéo dài trong chừng một tháng với thiệt hại nặng nề về người và tài sản cho cả hai phía. Cuộc chiến kết thúc khi Trung Quốc tuyên bố hoàn thành rút quân vào ngày 16-3-1979.

26. TRUNG QUỐC XÂM CHIẾM TRƯỜNG SA LẦN THỨ HAI MƯƠI SÁU 1988.

Ngày 14 tháng 3 năm 1988, Hải quân Trung Quốc chiếm đóng bãi đá Cô-Lin, Len Đao và Gạc Ma. Phía Việt Nam mất ba tàu vận tải của hải quân Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, 64 thủy binh Việt Nam đã thiệt mạng.

Suốt dòng lịch sử Việt, kể từ khi tộc Thương đánh chiếm nhà Hạ của Việt tộc thành lập triều đại đầu tiên của Trung Quốc, Hán tộc đã đem quân xâm lược nước ta cả thảy là 26 lần xâm lược nhưng vẫn không thể tiêu diệt được được dân tộc Việt Nam. Một dân tộc quật cường bất khuất với lòng yêu nước thương nòi, với sức sống vô biên đã giáng cho kẻ xâm lược những bài học để đời. Cuộc xâm lược mới nhất đã và đang xảy ra với sự tiếp tay của tập đoàn Việt gian cộng sản từng bước biến Việt Nam thành một bang tự trị của Trung Quốc nếu toàn dân Việt Nam không đứng lên đáp lời sông núi dể cùng với đồng bào hải ngoại "Diệt kẻ nội thù để chống quân xâm lược".

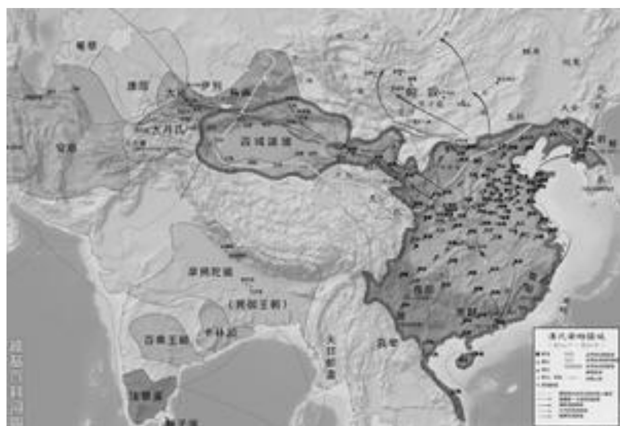
Lịch sử đã chứng minh rằng với sức sống vô biên, dân tộc Việt đã và sẽ chiến thắng mọi thế lực ngoại lai phản dân tộc. Trong tương lai, khi điều kiện khách quan tác động, chúng ta có quyền tin tưởng mãnh liệt rằng với sức sống vô biên, dân tộc Việt sẽ phục hưng và thu hồi toàn thể đất đai của Đại tộc Việt nằm trong lãnh thổ Trung Quốc bây giờ.



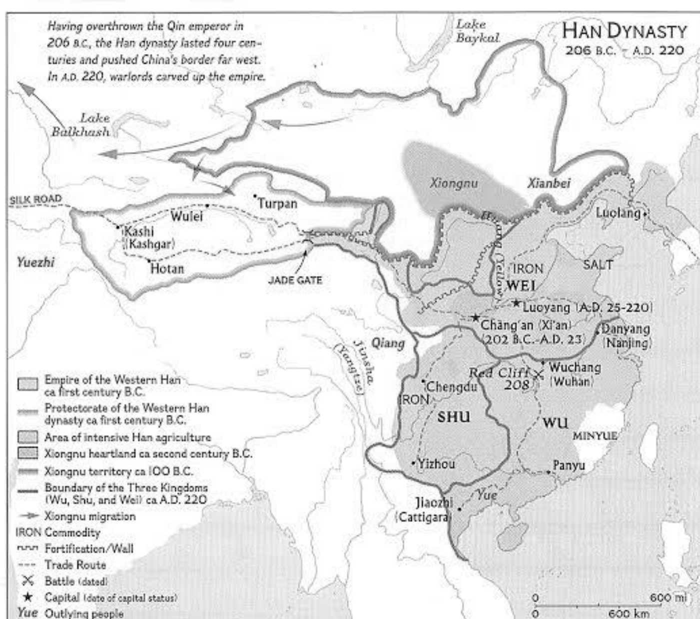
Đế Quốc Tần và các Quốc Gia Bách Việt 210 TDL



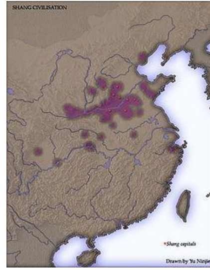
Các Nước Bách Việt Thời Xuân Thu Chiến Quốc



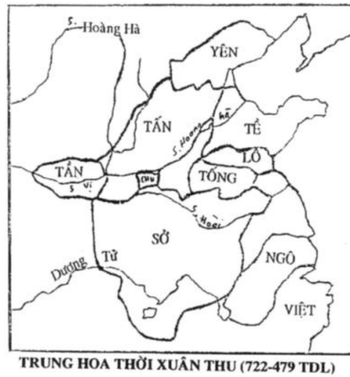
Thời Hán Vũ Đế (140-87 TDL) xâm chiếm các nước
mở rộng lãnh thổ đế quốc Đại Hán tới Trung Á.



Bản đồ Đế quốc Tây Hán (Atlas of World History 1997)



Triều Thương vào khoảng thế kỷ thứ 12 TDL lãnh thổ rất nhỏ





Thời Xuân Thu-Chiến Quốc các nước Ngô, Việt, Sở (Bách Việt) còn thống lĩnh Trung Nguyên

HÁN TỘC THỐNG TRỊ NƯỚC TA

1. HÁN TỘC THỐNG TRỊ LẦN THỨ NHẤT (111-39TDL)

Sau khi Hán tộc xâm chiếm Nam Việt, triều Hán chia Nam Việt ra thành 9 quận. Nước ta trên danh nghĩa bị Hán tộc thống trị từ năm 111 TDL nhưng trên thực tế, triều Hán vẫn chưa kiểm soát được toàn bộ miền Nam Trung Quốc (Hoa Nam). Hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân ở Bắc Việt Nam vẫn do 2 viên Điển Sứ và các Lạc Tướng cai trị. Cuối đời Tây Hán, tình hình trung nguyên xáo trộn. Vương Mãng, ngoại thích Hán triều nổi lên lật đổ triều Tây Hán lập ra triều đại Tân Mãng (9-23). Năm 23, phong trào Lục Lâm nổi lên đánh chiếm kinh đô, giết Vương Mãng. Lưu Tú lên ngôi xưng là Quang Vũ rồi dời đô về Lạc Dương nên sử Trung Quốc gọi là triều Đông Hán.

2. HÁN TỘC THỐNG TRỊ LẦN THỨ HAI (43-178)

Sau cuộc kháng chiến của Hai Bà Trưng, dân tộc Việt bị Hán tộc thống trị lần thứ hai (43-178) khắc nghiệt hơn. Sách Hậu Hán Thư chép: *"Xưa đất Giao Chỉ có nhiều sản vật quý, ngọc trai, sừng Tê, ngà voi, đồi mồi, hương lạ, gỗ quý, lông chim Trĩ, không thứ gì là không có... Các Thứ Sử trước sau, phần lớn không thanh liêm, trên thì bợ đỡ kẻ quyền quý, dưới thì vơ vét của cải của dân, đến khi đầy túi thì xin dời đổi..."*. Hán tộc thống trị dân ta hết sức khắc nghiệt, người dân bị áp bức bóc lột cùng cực bởi tham quan ô lại nên muôn người như một căm hờn quân giặc. Mùa hè năm 100, hàng ngàn dân chúng huyện Tượng Lâm nổi lên giết hết bọn quan lại, đốt phá dinh thự đánh chiếm quận huyện khiến Hán triều phải huy động quân các quận đến mới dẹp yên được. Để xoa dịu bất mãn triều Hán phải tổ chức phát chẩn cho người nghèo, miễn tiền lao dịch, tô ruộng, thuế cỏ khô cho nhân dân Tượng Lâm trong 2 năm liền. Chính quyền thống trị cũng cấp phát lương thực, thóc giống cho người trồng dâu, chăn tằm ở Tượng Lâm để xoa dịu bất mãn, mua chuộc lòng người.

Trong suốt thời kỳ vong quốc này, biết bao anh hùng liệt nữ đã cùng với toàn dân đứng lên khởi nghĩa đánh đuổi quân xâm lược giành lại độc lập. Năm 136, nhân dân Tượng Lâm nổi lên tiêu diệt quân Hán, năm sau cuộc khởi nghĩa lan rộng khắp quận Nhật Nam. Sử Tàu "Hậu Hán Thư" chép: *"Man di ngoài cõi Tương Lâm, quận Nhật Nam là bọn Khu Liên, vài nghìn người đánh huyện Tượng Lâm, đốt phủ thành, giết Trưởng lại".* Nhân dân Nhật Nam nổi lên đánh chiếm rồi đốt cháy phủ thành, tiêu diệt phần lớn quân Hán đồn trú tại đây. Một số tháo chạy về Giao Chỉ cầu cứu. Thứ Sử Giao Chỉ là Phàn Diễn điều động hơn 10 ngàn quân Giao Chỉ và Cửu Chân vào Nhật Nam nhưng chính đội ngũ quân lính này đã ủng hộ cuộc nổi dậy chống lại và đánh chiếm Quận trị. Trước tình hình nguy ngập, Hán Thuận Đế hết sức lo lắng cho triệu tập các Công Khanh, Bách Quan và Duyên thuộc 4 phủ để huy động 4 vạn quân do một đại tướng chỉ huy. Trung Lang Đại Tướng quân Lý Cố đề nghị dùng kế ly gián, lấy vàng bạc, ban cho chức tước để mua chuộc những kẻ hám danh lợi để đánh lẫn nhau. Vua Hán cử Chúc Lương làm Thái Thú Cửu Chân, Trương Kiều làm Thái Thú Giao Chỉ sang mua chuộc, ban phát chức tước bổng lộc khiến cho cuộc nổi dậy tan rã dần và bắt giữ hàng vạn người dân. Tháng 7 năm 137, cuộc binh biến bị dập tắt nhưng vẫn âm ỉ sẵn sàng bùng phát bất cứ lúc nào.

- Tháng 10 năm 144, dân chúng Nhật Nam liên kết với Cửu Chân nổi lên đánh chiếm thành trì, quận trị. Thứ Sử Hạ Phương phải điều quân đến đánh dẹp.

- Năm 157, nhân dân Cửu Chân nổi dậy đánh chiếm quận huyện, giết chết tên Thái thú Nghê Thức. Anh hùng Chu Đạt lãnh đạo nhân dân đánh chiếm Quận trị và tiêu diệt toàn bộ quân Hán trú đóng tại Nhật Nam.

- Năm 163, nhân dân Nam Việt nổi lên chiếm Quế Dương, Thương Ngô. Tên Thứ sử Hầu Phụ và Thái thú Cam Định bỏ cả Ấn tín Hổ Phù bằng đồng để chạy thoát thân. Cuộc khởi nghĩa

lan rộng khắp Hoa Nam thuộc lãnh thổ Nam Việt xưa. Tháng 12 năm 163, nhân dân Nam Hải đánh chiếm thành trì quân Hán, mở rộng lãnh thổ tự trị đến vùng biên giới giáp ranh với Hán. Hán triều cử Ngụy Lãng làm Đô Úy quận Cửu Chân đem quân đánh Chu Đạt. Chu Đạt rút lui về Nhật Nam để xây dựng củng cố lực lượng. Hán triều phải cử Hạ Phương vào đánh dẹp.

- Tháng giêng năm 170, nhân dân Hợp Phố, Giao Chỉ, Uất Lâm (Quảng Tây), Ô Hử đồng loạt nổi lên tiêu diệt quân Hán, đánh chiếm quận huyện. Cuộc khởi nghĩa bùng nổ khắp lãnh thổ Văn Lang xưa.

ANH HÙNG LƯƠNG LONG GIÀNH ĐỘC LẬP

Tháng 1 năm 178, anh hùng dân tộc Lương Long cùng Thái Thú Nam Hải lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của nhân dân các quận Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Nhân dân các quận đồng loạt nổi lên đánh chiếm các quận huyện, quân Hán tháo chạy về nước. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi oanh liệt, đất nước độc lập tự chủ được hơn 3 năm. Năm 181, Hán Linh Đế cử Châu Tuấn đem quân 7 quận sang xâm lược nước ta lần thứ chín. Anh hùng Lương Long tử trận, đất nước ta bị Hán tộc thống trị lần thứ ba. Hán Thư chép *"Quân sĩ miền Kinh-Sở vẫn mỏi mệt vì Âu Lạc, Hán triều cách 1 năm lại phải điều động hàng vạn người đến trấn áp...".* Trên thực tế, Hán triều vẫn chưa chưa kiểm soát được tình hình nên không thể thống kê dân số Âu Lạc.

3. HÁN TỘC THỐNG TRỊ LẦN THỨ BA (181-468)

Sau khi anh hùng dân tộc Lương Long hy sinh, đất nước Việt Nam lại bị Hán tộc thống trị lần thứ ba từ năm 181 đến năm 468.

- Tháng 6 năm 184, binh lính đồn trú ở Giao Chỉ lại nổi dậy bắt Thứ sử Chu Ngung. Thái thú Hợp Phố là Lai Đạt xưng là Trụ Thiên Tướng quân tiếp tục lãnh đạo nhân dân nổi lên bắt sống

tên Thứ sử. Người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa này xưng là Trụ Thiên Tướng Quân để phục hồi thời đại Hùng Vương.

- Năm 186, tình hình Trung nguyên hết sức rối loạn. Thủ lĩnh Trương Giác mà sử sách gọi là giặc Hoàng Cân nổi lên khiến triều Đông Hán suy vong. Quan lại các nơi cát cứ một phương rồi đánh nhau tạo nên một thời kỳ hỗn loạn.

ANH HÙNG KHU LIÊN THÀNH LẬP NƯỚC LÂM ẤP

Tình hình Trung Quốc thời kỳ này hết sức rối loạn tạo điều kiện cho người anh hùng dân tộc Khu Liên nổi lên đánh chiếm quận Tượng Lâm thành lập vương quốc Lâm Ấp. Trên thực tế, vương Quốc Lâm Ấp có thể đã thành hình từ năm 138, khi nhân dân Tượng Lâm nổi lên đánh chiếm quận huyện. Thế nhưng Hán sử (sử Tàu) chép là quốc gia Lâm Ấp sau này là Chiêm Thành Chămpa chỉ mới thành lập vào cuối thế kỷ thứ II 190-192. Sử sách Trung Quốc chép rằng nước Lâm Ấp là tiền thân của Chiêm Thành tức Chămpa.

Trong khi đó, Thái thú Sĩ Nhiếp nhân cơ hội trung nguyên rối loạn cho em là Sĩ Vĩ làm Thái thú Cửu Chân, Sĩ Vũ làm Thái thú Nam Hải (Quảng Đông), ba anh em họ Sĩ cát cứ như một triều đình ở Giao Chỉ. Sĩ Nhiếp một mặt bắt dân ta phải học chữ Hán, mặt khác thương lượng để các Lạc Hầu Lạc Tướng tự điều hành công việc của mỗi địa phương nên thời kỳ này được xem là thời kỳ tự chủ của nhân dân ta.

Nhân dân Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam dưới sự thống trị khắc nghiệt của quan lại triều Ngô với những sắc thuế vô cùng hà khắc nên hết sức uất hận. Năm 231, triều Ngô dời đô về Kiến Nghiệp nên hàng ngàn thợ thủ công giỏi bị cưỡng bách sang lao *dịch khổ sai, nhân dân thì bị cha con Sĩ Nhiếp bóc lột thậm tệ.* Hàng trăm ngựa quý Hoàng Cái, hàng ngàn tấm vải Cát Bà, các loại hương liệu, minh châu, xà cừ, lưu ly, lông chim Trĩ (Trả), đồi mồi, sừng tê giác, ngà voi cùng các loại hoa quả quý như chuối

tiêu, nhãn, dừa đủ loại bị trưng thu. Quan lại tha hồ những lạm vơ vét tài sản của dân đến nỗi sách "Ngô Chí" chép *"Nhà nào cũng chứa đầy của cải quý báu sừng tê, ngà voi, nhà nào cũng thê thiếp phấn son lòe loẹt, ngọc ngà vàng tay, người phục dịch đầy nhà..."*. Chính vì vậy, lòng dân uất hận đã nô nức tham gia cuộc khởi nghĩa của Triệu Trinh Nương tức Nhụy Kiều Bà Vương: *"Ru con con ngủ cho lành, Để mẹ gánh nước rửa bành cho voi... Muốn coi lên núi mà coi, Có bà Triệu Tướng cưỡi voi bành vàng..."*.

BÀ TRIỆU, ANH THƯ NƯỚC VIỆT

Năm 248, Triệu Trinh Nương, người thiếu nữ vừa tròn 20 tuổi người miền núi vùng Quan Yên quận Cửu Chân đã cùng anh là Triệu Quốc Đạt đứng lên lãnh đạo phong trào khởi nghĩa của nhân dân quận Cửu Chân. Sách "Giao Chỉ Chí" chép: "*Triệu Trinh Nương là em gái của Triệu Quốc Đạt, Hiệu Lệnh Cửu Chân. Cha mẹ mất sớm nên bà ở với anh và chị dâu. Thấy chị dâu lăng loàn, bà tức giận giết chết rồi vào vùng rừng núi Bồ Điền, Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa. Hai mươi tuổi chưa chịu lấy chồng. Bà Triệu là bậc anh thư chí khí phi thường nổi tiếng với câu nói bất hủ: "Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá Kình ngoài biển Đông, quét sạch giặc thù ra khỏi bờ cõi để cứu dân đen ra khỏi cơn nước lửa chứ không thèm bắt chước người đời cúi đầu cong lưng để làm tì thiếp người ta..."*.

Tuy là nhi nữ nhưng bà giỏi võ thuật và nhiều mưu lược, bà thường mặc giáp vàng, cưỡi voi xông trận nên toàn thể quân dân suy tôn Bà Triệu là "Nhụy Kiều Tướng Quân". Chỉ trong một thời gian ngắn bà chiêu nạp trai tráng, luyện tập võ nghệ cho mấy ngàn nghĩa quân. Bà cùng anh trai phất cờ khởi nghĩa, quân dân Cửu Chân liên tiếp đánh chiếm nhiều doanh trại, thành lũy của giặc. Khi Triệu Quốc Đạt chết, bà được nghĩa quân suy tôn lên ngôi Chủ Soái.

Triều Ngô phong cho An Nam Hiệu Úy Lục Dận là cháu ruột danh tướng Lục Tốn làm Thứ Sử Giao Châu. Lục Dận phải huy động toàn bộ quân Ngô gần 5 tháng mới đánh thắng được quân khởi nghĩa. Đạo quân khởi nghĩa mới thành lập không đủ sức chống lại đạo binh thiện chiến của Lục Dận. Bà Triệu chạy về xã Bồ Điền vùng núi Tùng, nay là Phú Điền huyện Mỹ Hòa tỉnh Thanh Hóa thì quyên sinh để giữ tròn khí tiết của Nhụy Kiều Tướng quân.

Tương truyền Bà Triệu đánh thắng liên tiếp 30 trận nên được nghĩa quân xưng tụng là Nhụy Kiều Tướng Quân "Lệ Hải Bà Vương". Quân Ngô kinh hoàng khiếp vía nên truyền tụng nhau rằng *"Múa giáo giết cọp dễ, vô phúc gặp Bà Vương..."*. Viên tướng Lục Dận phải dùng tới trò bá đạo là cho tướng sĩ lõa lồ khi giao chiến để Bà Vương trinh trắng hổ thẹn bỏ chạy nên mới đánh thắng được Nhụy Kiều Tướng Quân, người nữ anh thư của dân tộc Việt. Nhân dân dựng Lăng thờ Bà trên núi Tùng, dưới chân núi là Đền thờ chính của Nhụy Kiều Tướng Quân tức Lệ Hải Bà Vương Triệu Trinh Nương. Hàng năm cứ vào ngày 21 tháng 2 Âm Lịch, nhân dân khắp vùng về cung kính tưởng nhớ "Lễ Hội Lệ Hải Bà Vương" đông như trẩy hội.

ANH HÙNG PHẠM HỒ ĐẠT

Năm 380, Thái Thú Cửu Chân là Lý Tốn chiếm cứ toàn bộ Giao Châu nhưng bị Thái Thú Giao Chỉ là Đỗ Viện giết chết và được vua Tấn phong là Long Nhương Tướng quân. Cũng thời gian này, vua Lâm Ấp là Phạm Phật mất, con là Phạm Hồ Đạt lên nối ngôi vua Lâm Ấp. Nhân lúc tình hình Giao Châu bất ổn và để tiếp nối truyền thống của ông cha quyết thu hồi lãnh thổ xưa cũ. Năm 399 Phạm Hồ Đạt đem đại quân tiến đánh Nhật Nam bắt sống Thái Thú Cảnh Nguyên rồi tiến đánh Cửu Chân bắt sống Thái Thú Tào Bình. Thừa thắng, quân Lâm Ấp tiến ra vây hãm thành Long Biên. Tấn triều lo sợ gửi quân tiếp viện nên Thái Thú Giao Chỉ mới đẩy lui được quân Lâm Ấp.

CÁC THỦ LĨNH VIỆT NỔI DẬY

Năm 411, các Hào trưởng Việt ở Giao Châu gồm Lý Tử Tốn, Lý Địch, Lý Thoát lãnh đạo nhân dân Giao Chỉ và Cửu Chân phối hợp với các Thủ lĩnh Lư Tuần, Từ Đạo Kính ở Triết Giang (nước U Việt cũ của Việt Vương Câu Tiễn) cùng tiến đánh Hợp Phố, vây hãm thành Long Biên. Đỗ Tuệ Độ và Đỗ Tuệ Kỳ, Thái Thú Giao Chỉ và Đỗ Chương Dân Thái Thú Cửu Chân đem quân thủy bộ vây đánh Lư Tuần. Thủ lĩnh Lư Tuần đang chỉ huy trên lầu thuyền cùng với Lý Thoát và các Cừ Súy người Việt đều bị trúng tên chết nên hàng ngũ quân Việt rối loạn, gia đình vợ con hơn 10 người nhảy xuống sông tự vẫn. Theo Tống Thư, truyện Tuệ Độ thì năm 412, thuộc tướng của Lư Tuần là Lư Kính Đạo cùng nhân dân Giao Châu lại nổi lên đánh chiếm Cửu Chân, giết Thái Thú Đỗ Chương Dân nhưng sau cũng bị Đỗ Tuệ Độ giết chết. Độ được phong làm Long Biên Hầu, hưởng thực ấp 1.000 gia đình.

Nhân thời cơ này, Phạm Hồ Đạt lại đem quân đánh chiếm huyện Thọ Linh và vây thành Khu Túc khiến Nhật Nam, Cửu Đức bị cô lập. Giao Châu lâm vào tình thế nguy ngập không thể liên lạc với Tấn triều được nữa. Vua Lâm Ấp Phạm Hồ Đạt tiến đánh Cửu Chân nhưng 2 người con bị Thái Thú Đỗ Tuệ Độ giết chết. Năm 420, Đỗ Tuệ Độ đem đại quân hơn 1 vạn quân đánh Lâm Ấp, chiếm đoạt một số của cải rồi rút quân về.

ANH HÙNG LÝ TRƯỜNG NHÂN GIÀNH LẠI TỰ CHỦ (468-485)

Cuối đời Tống, tình hình Trung Quốc rối loạn. Năm 468, Thứ sử Giao Châu là Trương Mục bị bệnh chết, hào trưởng địa phương Lý Trường Nhân lãnh đạo nhân dân nổi lên diệt hết quan quân đô hộ và cả đám dân Hán đi theo quân xâm lược để vơ vét bóc lột nhân dân ta. Lý Trường Nhân lãnh đạo được vài năm thì mất, em họ là Lý Thúc Hiến lên thay làm Thứ Sử Giao Châu.

Năm 471, Hợp Phố nhập vào Việt Châu nên Giao Châu chỉ còn 8 quận và 53 huyện gồm 10.453 gia đình. Năm 477, vua Tấn phong cho Thẩm Cảnh Đức, Thái Thú Nam Hải sang làm Thứ Sử Giao Châu và Lý Thúc Hiến làm Thái Thú 2 quận Vũ Bình và Tân Xương nhưng Lý Thúc Hiến được nhân dân tin phục vẫn giữ chức Thứ Sử Giao Châu.

Năm 479, Tiêu Đạo Thành lật đổ Thuận Đế thành lập triều đại Tề (479-502). Tề Cao Đế cử sứ giả sang Giao Châu và phong cho Lý Thúc Hiến làm Thứ Sử Giao Châu "Văn Võ Kiêm Tài". Năm 484, vua Tề cử Lưu Khải làm Thứ Sử Giao Châu huy động binh mã sang đánh Lý Thúc Hiến. Biết chống cự không lại nên Lý Thúc Hiến đầu hàng. Tính từ khi Lý Trường Nhân lãnh đạo nhân dân đứng lên khởi nghĩa giành lại độc lập cho đến khi Lý Thúc Hiến bị bắt năm 485, nước ta tự chủ được 17 năm. Đây là bước ngoặt chuyển biến của lịch sử chứng tỏ ý thức độc lập tự chủ của toàn thể nhân dân Giao Châu đã chín muồi, để chuẩn bị cho công cuộc giành độc lập của Lý Nam Đế hơn nửa thế kỷ sau.

4. HÁN TỘC THỐNG TRỊ LẦN THỨ TƯ (485-544)

Năm 502, Tiêu Diễn Thứ Sử Ung Châu cướp ngôi triều Tề lập ra triều Lương (502-557). Năm 523, triều Lương chia Giao Châu ra làm các châu nhỏ để dễ bề cai trị gồm Hoàng Châu ở vùng ven biển Đông Bắc đồng bằng sông Hồng, Ái Châu ở đồng bằng sông Mã quận Cửu Chân cũ, Đức Châu ở đồng bằng sông Cả quận Cửu Đức cũ, Lợi Châu, Minh Châu từ Hà Tĩnh đến giáp địa giới Lâm Ấp ở phương Nam và Giao Châu là phần đất còn lại của đồng bằng châu thổ sông Hồng. Thứ Sử Giao Châu là người Hán trong thân tộc triều Lương do triều đình bổ nhiệm cai trị. Triều Lương tước bỏ quyền hạn của các thủ lĩnh địa phương và đặt ra hàng trăm thứ sưu cao thuế nặng khiến dân tình khốn đốn phải bán vợ, đợ con để có tiền đóng thuế. Sưu cao thuế nặng, tham quan ô lại, hà hiếp bóc lột nhân dân nên lòng người uất hận, chờ cơ hội đứng lên đánh đổ bạo quyền.

ANH HÙNG LÝ NAM ĐẾ
QUỐC GIA VẠN XUÂN (544-602)

Năm 544, người anh hùng Lý Bí là một Hào trưởng uy tín ở Giao Châu đứng lên lãnh đạo quân dân đánh tan quân Lương. Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên thì tổ của Lý Bí là người Bắc, lánh nạn sang Giao Châu thời Vương Mãng qua 7 đời thành người Nam. Trong khi Lương Thư và Trần Thư đều cho biết Lý Bí là người Giao Châu tức người Việt cổ. Theo Việt Điện U Linh thì Lý Bí vốn người Thái Bình huyện Vũ Bình cũ, vốn là quê hương Mê Linh của Hai Bà Trưng ở quận Trường Sa Hồ Nam Trung Quốc bây giờ. Kết quả mới nhất về huyết học, Khảo Tiền sử và DNA đã xác định người Hoa Đông ở miền Đông Trung Quốc, Hoa Nam ở miền Nam Trung Quốc đều là người Việt cổ hoàn toàn khác với người Hán ở Hoa Bắc miền Bắc Trung Quốc.

Lý Bí là người anh hùng, văn võ toàn tài đã từng làm Giám Quân ở huyện Cửu Đức, Đức Châu Nghệ An nhưng đã từ quan vì bất bình với bọn quan lại tham ô ức hiếp bóc lột dân lành. Lý Bí về quê ở ẩn nhưng vẫn âm thầm liên lạc với các anh hùng hào kiệt mưu đồ phục quốc. Lý Bí được Tinh Thiều, là người yêu nước nổi tiếng văn chương thi phú ủng hộ nên uy tín ngày một lên cao. Triệu Túc và Triệu Quang Phục, những thủ lĩnh Việt ở châu Diên cảm phục đem quân về theo, suy tôn Lý Bí là Tổng Thủ lĩnh để đứng lên lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân Lương xâm lược bạo tàn.

Tháng 1 năm 542, Lý Bí đánh chiếm kinh thành Long Biên, quân Lương kéo sang tấn công nhưng bị đại bại. Tháng 1 năm 543, đại quân Lương kéo quân đến Hợp Phố thì bị quân ta đánh tan tành. Sau thất bại nặng nề này, Lương Vũ Đế xuống chiếu bắt 2 tên Thái Thú Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng phải tội chết ngay tại Quảng Châu. Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép: *"Năm Giáp Tý, năm đầu niên hiệu Thiên Đức, mùa Xuân, tháng giêng nhà*

vua đánh tan quân giặc, lên ngôi xưng là Nam Việt Đế, đặt niên hiệu, dựng trăm quan, đặt tên nước là Vạn Xuân, lấy niên hiệu là Thiên Đức hàm ý mong mỏi xã tắc bền vững đến muôn đời vậy. Vua cho xây đền Vạn Thọ để làm nơi triều hội, phong Triệu Túc làm Thái Phó, Tinh Thiều giữ chức Tướng văn, Phạm Tu giữ chức Tướng Võ...".

Lý Nam Đế phong cho Lý Phục Man giữ chức Tướng quân trấn giữ biên ải và cho đúc tiền đồng riêng để lưu hành trong cả nước khẳng định nền độc lập dân tộc của đất nước có chủ quyền. Đây là một trang sử oanh liệt của Việt tộc tiếp nối người anh hùng Triệu Vũ Đế, Lý Nam Đế cũng xưng đế hiệu là Nam Việt Đế sánh ngang với Hán đế và đặt tên nước là Vạn Xuân. Sau khi đánh thắng quân Lương có 2 năm nhưng Lý Nam Đế đã tổ chức được quan chế, qui định phẩm phục và lễ nghi triều đình gồm Tướng văn Tướng võ, xây cung điện, dựng chùa Khai Quốc hàm ý thời kỳ mở nước Vạn Xuân. Đặc biệt, Lý Nam Đế đã thể hiện chủ quyền quốc gia ngay từ thế kỷ thứ VI qua việc đúc tiền đồng Vạn Xuân. Tất cả đã chứng tỏ ý thức quốc gia dân tộc cao độ của Việt Nam ngay từ thế kỷ thứ VI sánh ngang cùng Hán tộc phương Bắc.

Năm 545, vua Lương cử Trần Bá Tiên làm Tư Mã Giao Châu dẫn quân thủy bộ từ Phiên Ngung (Quảng Châu) đến Tây Giang (Việt Giang) rồi men theo đường ven biển tiến vào châu thổ sông Hồng. Lý Nam Đế đem 3 vạn quân ra trấn giữ Chu Diên. Trận chiến xảy ra ác liệt, quân Lý Nam Đế phải lui về giữ thành Tô Lịch, danh tướng Phạm Tu tử trận nên Lý Nam Đế phải rút ngược lên miền thượng lưu sông Hồng để bảo toàn lực lượng. Theo Thần Phả đền Thanh Liệt thì danh tướng Phạm Tu hy sinh oanh liệt ngày 20 tháng 7 Âm Lịch (tháng 8 năm 545) tại trận chiến ở cửa sông Tô Lịch. Trần Bá Tiên được quân tiếp viện từ Phiên Ngung cùng vây hãm thành Gia Ninh. Lý Nam Đế lại rút quân về động Khuất Lão ở Tân Xương, tuyển mộ thêm nghĩa binh, củng cố lực lượng rồi đem quân ra đóng đồn trại quanh

vùng hồ Điển Triệt, dân gian thường gọi là đầm Miêng. Đầm Miêng rộng khoảng 50 hec nhưng có đường nước thông ra vùng chằm rộng mênh mông tới cả ngàn hectare, nước mênh mông nên lực lượng của Lý Nam Đế ngày càng mạnh, thuyền bè đậu đầy hồ, doanh trại đóng khắp nơi.

Năm 548, Lý Nam Đế chịu đựng nhiều gian khổ nên lâm bệnh qua đời. Bộ tướng Triệu Quang Phục kháng chiến ở đầm Dạ Trạch lên ngôi xưng là Triệu Việt Vương. Theo Trần Thư thì Lý Thiên Bảo, anh họ của Lý Nam Đế cùng với Lý Thiệu Long rút quân về miền Nam, tập hợp được hơn 2 vạn quân tiến đánh Đức Châu, giết chết tên Thứ Sử Trần Văn Giới rồi đem quân ra tiến đánh Ái Châu. Trần Bá Tiên đem đại quân đánh Ái Châu, Lý Thiên Bảo phải rút quân về động Dã Năng xưng là Đào Lang Vương. Thời gian này, Hầu Cảnh làm loạn khiến kinh đô triều Lương rối loạn, Trần Bá Tiên đem đại quân về kinh đô lật đổ triều Lương rồi tự phong là Hoàng Đế, lập ra triều Trần năm 557. Nhân tình hình Trung Quốc rối loạn, Triệu Việt Vương đã đánh chiếm toàn thể lãnh thổ Giao Châu giành lại quyền tự chủ cho dân tộc Việt.

Năm 555, Lý Thiên Bảo qua đời nên Lý Phật Tử là viên thuộc tướng lên nắm quyền bính. Năm 557, Lý Phật Tử đem quân từ động Dã Năng bên Lào về đánh lại Triệu Việt Vương không được, xin giảng hòa. Nể tình họ Lý, Triệu Việt Vương chấp nhận và chia đất Ô Diên, Từ Liêm Hà Đông cho Lý Phật Tử. Triệu Việt Vương lại gả con gái kết tình thông gia với Lý Phật Tử. Năm 571, Lý Phật Tử đem quân đánh Triệu Việt Vương, Việt Vương bị bất ngờ nên thua chạy đến sông Đại Nha tự vận. Lý Phật Tử thâu tóm toàn bộ quyền hành và làm chủ toàn bộ lãnh thổ Nam Việt rồi rồi lên ngôi, xưng là Nam Đế nên sử sách gọi là Hậu Lý Nam Đế (571-602) đóng đô ở Phong Châu.

Sau khi lập ra triều Trần, năm 558 Trần Bá Tiên cử Âu Dương Ngỗi đem đại quân xuống đánh chiếm lại vùng Lĩnh Nam. Các

quận ở Lĩnh Nam đều đầu hàng về theo triều Trần. Ngỗi đánh chiếm được Quảng Châu nên được Trần Bá Tiên phong làm Thứ Sử Quảng Châu trông coi việc quân sự cả 16 châu. Em của Ngỗi là Âu Dương Thịnh được phong làm Thứ sử Giao Châu nhưng trên thực tế, quyền bính vẫn nằm trong tay các thủ lĩnh, Cừ Súy Việt. Ngay cả lãnh thổ Trung Quốc cũng bị thu hẹp vì Thục Hán đã chiếm phần đất phía Tây, đất Hoài Phi phía Bắc cũng không còn thuộc Trung Quốc. Năm 589, Dương Tiêu đánh bại các thế lực phương Bắc đã tiến xuống phương Nam diệt triều Trần, xưng là Tùy Văn Đế lập ra triều Tùy. Năm 602, sau khi thống nhất Trung Quốc, Tùy Văn Đế cử tướng Lưu Phương đem quân 27 doanh sang đánh Nam Việt. Lý Phật Tử liệu chống cự không nổi bèn xin hàng. Lý Phật Tử bị bắt đưa về Trường An. Sau 61 năm độc lập, nước ta lại bị Hán tộc thống trị lần thứ năm 603-722. Năm 605, Lưu Phương đem quân đánh Lâm Ấp, chiếm được kinh đô và thu đoạt của cải trong đó có 18 tượng Thần Chủ bằng vàng. Tuy thắng được Lâm Ấp nhưng quân Tùy chết gần một nửa vì dịch bệnh, ngay cả Lưu Phương cũng chết vì bệnh trên đường rút quân về.

5. HÁN TỘC THỐNG TRỊ LẦN THỨ NĂM (603-722)

NHÂN DÂN NAM VIỆT NỔI DẬY

Cuối đời Tùy (589-617), triều đình không kiểm soát được các địa phương. Nhân cơ hội tình hình Trung Quốc rối loạn, Việt Vương Dương Đồng chiếm cứ Hà Nam, nhân dân Nam Việt nổi dậy. Năm 616, Lâm Sĩ Hoàng chiếm toàn bộ đất đai Bách Việt cũ rồi xưng là Sở Vương. Họ Lâm hùng cứ cả một vùng rộng lớn từ Cửu Long đến tận Châu Giang Quảng Đông. Trong khi đó, Phùng Áng chiếm đất Thương Ngô, Phiên Ngung, Cao Lương, Châu Nhai thuộc Quảng Đông gồm cả đảo Hải Nam. Để tạo thêm sức mạnh của Bách Việt, Phùng Áng đem quân về theo Sở Lâm Vương. Sau khi chiếm được Kiền Châu, Sở Lâm Vương lên ngôi Hoàng Đế.

Năm 617, Lý Uyên khởi binh lật đổ triều Tùy thành lập triều đại Đường (618-907) nhưng Ninh Trường Chân vẫn giữ Châu Liêm, Thái thú Cửu Chân là Lê Ngọc cũng không chịu thần phục triều Đường. Năm 622, Đường Cao Tông đặt Giao Châu Đại Tổng Quản Phủ để cai quản 12 châu, quân Đường đánh dẹp được Tiêu Tiễn nên thế lực càng ngày càng thêm mạnh. Trước thế mạnh của quân Đường, Ninh Trường Chân, Lê Ngọc và Phùng Áng liệu chống cự không nổi nên phải đem đất Nam Việt, Cửu Chân và Nhật Nam về hàng phục Đường triều. Nhân dân Nam Việt tự chủ được hơn 6 năm nhưng các thủ lĩnh Việt không đoàn kết để tạo một tổng lực khiến Việt tộc bỏ mất một cơ hội lịch sử ngàn năm một thuở...

Năm 679, triều Đường đổi tên Giao Châu thành "An Nam Đô Hộ Phủ" trị sở đặt tại Tống Bình, Đại La mà trước đây, năm 607 triều Tùy đã dời trị sở quận Giao Chỉ từ thành Long Biên ở Quảng Đông xuống Tống Bình. Hán tộc gọi tên nước ta một cách miệt thị là An Nam bắt đầu từ thời kỳ này. An Nam Đô Hộ Phủ bao gồm 12 châu là Giao Châu, Phong Châu, Lục Châu, Trường Châu, Ái Châu, Diễn Châu, Hoan Châu, Phúc Lộc, Thang Châu, Chi Châu, Võ An Châu và Võ Nga Châu. An Nam Đô Hộ Phủ có 59 huyện thuộc các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và phần lãnh thổ từ Bắc Việt Nam xuống tới Đèo Ngang Trung Việt với dân số năm 742 có 99.652 người, 24.230 gia đình.

Ngoài ra, triều Đường còn lập ra 41 Châu gọi là Châu Ky My là những Châu Tự Trị như Phong Châu Đô Hộ Phủ ở Phong Châu Thượng ở Vân Nam của đồng bào Lý Lão ở Quảng Tây và Vân Nam Trung Quốc bây giờ...

ANH HÙNG MAI HẮC ĐẾ (722-725)

Năm 722, Mai Thúc Loan là một nông dân nghèo ở Hà Tĩnh bị bắt đi làm phu gánh trái vải nộp cho giặc Đường đứng lên phất cờ khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa ban đầu do những người phu lao dịch, sau lan rộng ra khắp nơi. Lực lượng khởi nghĩa đã được quan Lang Phùng Hạp Khanh bí mật tổ chức từ lâu nên khi họ Mai đứng lên đã có sẵn một đạo quân nòng cốt. Giới lãnh đạo cũng đã vận động các nước lân bang đồng chủng nên vua Lâm Ấp và Phù Nam đã đem 20 vạn quân cùng với 20 vạn dân quân khởi nghĩa đánh bại 20 vạn quân Đường trú đóng trên nước ta. Tổng Quản An Nam Đô Hộ Phủ là Quang Sở Khách cùng tàn quân tháo chạy về nước.

Trong niềm vui chiến thắng, nhân dân đã suy tôn Mai Thúc Loan lên ngôi Hoàng Đế. Mai Thúc Loan có nước da ngăm ngăm đen, hậu duệ của cư dân Austronesian của đại chủng Hoabinhoid=Protoviets là người Tiền Việt gốc đa đảo nên nhân dân gọi ông một cách thân thương là Mai Hắc Đế. Mai Hắc Đế chọn thành Vạn An bên bờ sông Lam làm nơi đóng đô. Chính Hán sử cũng phải thừa nhận là Mai Thúc Loan đã liên kết dân chúng cả 32 châu nổi lên đánh bại quân Đường.

Khi lên ngôi, Mai Hắc Đế mở rộng bang giao với các lân bang đồng chủng nhằm liên kết các nước Lâm Ấp, Chân Lạp, Phù Nam và cả Kim Lân tên cũ của Miến Điện Myannmar nữa. Tin thành Tống Bình thất thủ khiến vua tôi triều Đường lo lắng. Vua Đường vội vàng cử tướng tài Dương Tư Húc điều động 10 vạn quân sang cứu viện. Quân Đường được một số bộ lạc miền núi dẫn đường đi theo con đường của Mã Viện khi xưa tiến thẳng vào châu thổ sông Hồng. Quân dân còn đang say sưa chiến thắng thì bị quân Đường bất ngờ đánh úp nên trở tay không kịp. Hoàng Tử Cả chỉ huy chống giặc ở mạn Bắc thành Tống Bình đã hy sinh anh dũng. Mai Hắc Đế phải rút quân vào rừng để bảo toàn lực lượng. Chẳng bao lâu, Mai Hắc Đế lâm trọng bệnh qua đời, quân

dân suy tôn hoàng tử Huy lên nối ngôi lấy hiệu là Mai Thiếu Đế. Dương Tư Húc huy động toàn bộ lực lượng tấn công thành Vạn An. Mai Thiếu Đế và hơn 3 ngàn dũng sĩ chiến đấu đến hơi thở cuối cùng, số còn lại quay giáo tự sát trước mặt quân thù. Sách sử Trung Quốc chép rằng, quân Đường tuy chiến thắng nhưng bị thiệt hại nặng nề nên khi chúng vào thành đã tàn sát tất cả dân chúng già trẻ nam nữ khiến xác người chất cao thành gò đống...

Công cuộc kháng chiến vẫn tiếp tục dưới sự lãnh đạo của Hoàng Hậu Phạm Thị Uyển. Năm 725, Hoàng hậu chỉ huy một đạo thủy binh giao chiến với Dương Tư Húc, cuộc chiến đấu diễn ra hết sức khốc liệt. Vị nữ tướng anh thư nước Việt đã chiến đấu anh dũng nhưng không chống nổi thế giặc mạnh như vũ bão nên bà đã theo gương hai Bà Trưng nhảy xuống dòng sông Tô Lịch tuẫn tiết. Nhân dân địa phương đã vớt xác bà, tổ chức mai táng trọng thể và lập đền thờ để tri ân người anh hùng, bậc nữ lưu của dân tộc Việt. Sau khi Hoàng Hậu qua đời, cuộc kháng chiến của nhân dân vẫn tiếp tục. Hoàng Thái tử Kiều còn gọi là Kỳ San và em ruột là công chúa Ngọc Châu chiến đấu kháng cự suốt 3 năm. Cuối cùng cả hai anh em đã anh dũng hy sinh nên được nhân dân tôn thờ như thần làng ở xã Quốc Tuấn, Hải Phòng. Cuộc khởi nghĩa của Mai Hắc Đế đã vang dội trong cộng đồng Bách Việt. Theo "Đường thư" thì nhiều Tù trưởng người Lý Lão (Việt) ở Quý Châu, Quảng Tây, Quảng Đông đã nổi lên đánh chiếm 40 thành giặc. Dương Tư Húc lại phải đem quân đi đánh dẹp, quân giặc giết hơn 6 vạn người Việt yêu nước khắp nơi trên lãnh thổ Văn Lang xưa.

6. HÁN TỘC THỐNG TRỊ NƯỚC TA LẦN THỨ SÁU (728-784)

Cuối thế kỷ thứ 8, triều Đường suy yếu. Đồng bào khắp nơi nổi lên quyết tâm đánh đuổi quân thù ra khỏi đất nước. Năm 767, thủy quân các nước đồng chủng Bách Việt là Java và Mã Lai (Côn Lôn) tiến vào miền duyên hải rồi đi ngược sông Hồng đánh chiếm phủ thành An Nam Đô Hộ Phủ. Tên Kinh Lược Sứ Trương Bá

Nghi bỏ chạy thoát thân. Vua Đường phải cử Cao Chính Bình đem toàn bộ quân sang cứu viện mới chiếm lại được phủ thành. Cao Chính Bình áp dụng chính sách thống trị hà khắc để bóc lột tài sản của dân ta. Quân lính bất bình, nhân dân cả nước ta thán.

BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG (784-791)

Năm 784 Phùng Hưng, một hào trưởng uy tín lẫy lừng ở Đường Lâm đứng lên phất cờ khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa chiếm cứ Đường Lâm rồi tỏa ra đánh chiếm cả Phong Châu, quân Đường phải lui về cố thủ thành Tống Bình. Phùng Hưng và em là Phùng Hải cùng Tù trưởng Đỗ Anh Hàn kéo quân về bao vây phủ Tống Bình. Tên Kinh Lược sứ An Nam Đô Hộ Phủ hết đường tháo chạy, lo âu sợ sệt rồi sinh bệnh mà chết. Quân khởi nghĩa muôn người như một tràn lên đánh chiếm thành Tống Bình, bọn giặc thây phơi chồng chất lên nhau. Bọn giặc không kịp tháo chạy về nước, vất khí giới quỳ lạy xin hàng, quân ta lấy lượng từ bi tha cho bọn chúng. Quân ta chiếm được thành trong nỗi hân hoan nô nức của toàn dân. Toàn dân Việt đã giành lại độc lập tự chủ sau đêm dài nô lệ. Phùng Hưng an ủi phủ dụ dân chúng, giảm thuế khóa sưu dịch và bắt tay ngay vào việc phòng thủ, tổ chức ngay việc điều hành đất nước. Phùng Hưng ở ngôi vua được 7 năm thì qua đời. Nhân dân cả nước suy tôn ông là Đại thủ lĩnh, một vị vua nhân đức thương dân như cha mẹ là “Bố Cái Đại Vương”. Khi Phùng Hưng qua đời, triều thần chia rẽ vì đa số muốn tôn em của Phùng Hưng là Phùng Hải lên nối ngôi nhưng Bồ Phá Lặc cầm đầu châu Mục lại muốn con Phùng Hưng là Phùng An lên nối nghiệp để dễ bề thao túng nên sinh sự bất hòa. Phùng Hải lui về ở ẩn, Phùng An không đủ tài đức uy tín để lãnh đạo nên phải đầu hàng quân Đường.

7. HÁN TỘC THỐNG TRỊ NƯỚC TA LẦN THỨ BẢY (791-803)

Biết rõ nội tình nước ta, Triệu Xương khôn khéo áp dụng sách lược mua chuộc hứa hẹn để dụ dỗ các thủ lĩnh quân sự bất mãn. Phùng An lâm vào thế bị cô lập không còn đủ khả năng chống trả

nên cuối năm 791, Phùng An phải đầu hàng. Bố Cái Đại Vương giành độc lập tự chủ được gần 10 năm thì triều Đường lại tiếp tục thống trị nước ta.

THỦ LĨNH VƯƠNG QUÝ NGUYÊN NỔI DẬY (803-806)

Năm 803, Vương Quý Nguyên một thủ lĩnh quân sự người Việt đã đứng lên kêu gọi binh lính Việt đánh chiếm phủ thành, giết hết quân Đường. Cuộc binh biến được toàn dân ủng hộ nổi lên khắp nơi, quan Đô hộ Bùi Thái cùng đoàn hộ tống tháo chạy về Trung Quốc. Nước ta tự chủ được 3 năm.

8. HÁN TỘC THỐNG TRỊ NƯỚC TA LẦN THỨ TÁM (806-905)

DƯƠNG THANH KHỞI NGHĨA

Năm 819, đồng bào Tày Nùng và Choang nổi lên chiếm cứ Việt Giang, Quảng Tây. Vua Đường hạ chiếu cử Dương Thanh đi đánh dẹp. Chờ đợi đã lâu, nay cơ hội ngàn vàng đến bất ngờ nắm 3 ngàn quân trong tay, Dương Thanh quay lại đánh chiếm phủ thành Tống Bình, giết Lý Tượng Cổ và hơn một ngàn tên giặc.

ĐỒNG BÀO MƯỜNG KHỞI NGHĨA 838, 841, 858 và 863

Cuối thế kỷ thứ VIII, tình hình Trung Quốc rối loạn. Sử sách cho biết liên tiếp các những năm 838, 841, 858 và 863 dân chúng cùng binh lính yêu nước dưới sự lãnh đạo của các Hào trưởng đã nhiều lần khởi nghĩa đánh đuổi quan quân đô hộ phải tháo chạy về nước. Cuối đời Đường, Lý Trác làm An Nam Đô Hộ Sứ tha hồ bóc lột, vơ vét tài sản của dân ta bằng nhiều sắc thuế. Sử chép rằng 1 con trâu hoặc ngựa ở vùng sơn cước, quan Tầu đô hộ ép bán chỉ trả có 1 đấu muối. Tù trưởng Đỗ Tồn Thành phản đối bị Lý Trác bắt giết để thị uy khiến nhân dân căm hận. Tháng giêng năm 863, đồng bào Mường cùng với quân Nam Chiếu, một quốc gia trong Bách Việt vào đánh chiếm phủ thành. Tên Đô Hộ Sứ Thái Tập hết đường trốn chạy phải tự vẫn. Tướng Mường Dương

Tư Tấn tiêu diệt cả 15 vạn quân Đường. Vua Nam Chiếu là Mông Thế Long cử Đoàn Tư Thiên làm Tiết Độ sứ Giao Châu. Đây là cuộc khởi nghĩa của đồng bào Mường với sự yểm trợ của Nam Chiếu, 1 chi tộc Việt thế mà sử sách Việt Nam từ trước đến giờ vì thiếu tài liệu nghiên cứu nên cứ ghi là *"Quân Nam Chiếu sang cướp phá nước ta".*

9. HÁN TỘC THỐNG TRỊ NƯỚC TA LẦN THỨ CHÍN

Viện cớ Hồ Quý Ly soán đoạt ngôi vua của triều Trần, năm 1407 Minh Thành Tổ xua quân xâm quân xâm lược nước ta. Triều Minh thống trị nước ta lần thứ chín trong 20 năm. Năm 1427, Lê Lợi lãnh đạo kháng chiến thành công.

Nếu tính từ khi Hán tộc xâm chiếm Nam Việt năm 111 TDL cho tới năm 905, Khúc Thừa Dụ mở ra thời kỳ tự chủ của dân tộc là 1.010 năm nên sử cũ chép là Hán tộc đô hộ nước ta hơn 1 ngàn năm. Tuy nhiên, khác với những ghi chép trong các bộ sử cũ là tính đến năm 905, tổng cộng 8 lần Hán tộc thống trị dân tộc ta chỉ có 839 năm vì trong thời gian này, dân tộc chúng ta đã nhiều lần vùng lên giành độc lập được một thời gian. Như vậy, Hán tộc xâm lược nước ta cả thảy 26 lần, thống trị dân tộc ta 9 lần 859 năm tính cả 20 năm triều Minh thống trị (1407-1427).

Sau khi vi phạm hiệp định Paris xâm chiếm miền Nam, dân tộc Việt Nam bị Cộng sản thống trị. Đế quốc mới Trung Cộng đã và đang thống trị dân tộc ta với sự tiếp tay của những tên Thái Thú "Xác Việt-Hồn Tàu" trong tập đoàn Việt gian Cộng Sản Bất nhân Hại dân Bán nước. Toàn dân Việt Nam trong nước và Hải ngoại sẽ hoàn thành cuộc Cách Mạng Dân Tộc Cứu Quốc tiêu diệt "Kẻ Nội Thù-Chống Quân Xâm Lược". Đại nghĩa tất thắng hung tàn, Chí nhân phải thay cường bạo. Dân tộc Việt Nam sẽ chiến thắng, tiêu diệt kẻ nội thù Việt gian cộng sản và đế quốc mới Trung Cộng xâm lược.

CHƯƠNG BẢY

KỶ NGUYÊN
ĐỘC LẬP DÂN TỘC



TRƯNG NỮ VƯƠNG PHỤC QUỐC 39



NGÔ QUYỀN ĐẠI PHÁ QUÂN NAM HÁN 938

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử thăng trầm nhất với những khốn khó thương đau, những mất mát trầm luân trong lịch sử nhân loại. Giới nghiên cứu lịch sử, các nhà Việt Nam học như học giả Danielle Emeri đã đặt ra câu hỏi rồi tự trả lời trong mục Việt Nam của bộ Bách Khoa Từ Điển xuất bản ở Paris 1992: *"Lịch sử Việt Nam là gì?. Đó là cuộc đấu tranh không ngừng cho sự tồn vong của một dân tộc*". Học giả G. Buttinger trong tác phẩm "The Small Dragon" đã nhận định: "*Một việc phi thường mà không một sử gia nào có thể giải thích được một cách thỏa đáng, mặc dầu đã nghiên cứu rất nhiều là tại sao sau hơn 1 ngàn năm bị đô hộ, dân tộc Việt Nam vẫn không bị đồng hóa và Việt Nam vẫn giành lại nền độc lập dân tộc".* Học giả Phillipe Devilère khẳng định "*Trải qua hơn bốn nghìn năm lịch sử, dân tộc Việt Nam đã chứng tỏ có một sức sống phi thường. Suốt mười thế kỷ bị Trung Quốc thôn tính, người Việt vẫn giữ nguyên bản sắc dân tộc và liên tiếp nổi dậy đánh đuổi kẻ xâm lược ỷ vào sức mạnh tưởng có thể khuất phục được dân tôc này. Lịch sử đã đặt lòng tin vào dân tộc ấy và họ đã chứng minh khả năng đề kháng, óc sáng tạo, tính kiên trì và sự thích ứng với mọi cuộc chiến gian khổ nhất, khó khăn nhất, kể cả không cân sức nhất.".*

Cho đến ngày nay, rất nhiều sử gia và bất cứ người ngoại quốc nào cũng đều đặt một câu hỏi mà chưa giải đáp được là tại sao trong suốt dòng lịch sử "Đế quốc Đại Hán xưa" và "Đế quốc mới Trung Cộng" ngày nay cứ phải xâm chiếm Việt Nam cho bằng được. Nếu cho rằng Trung Quốc xâm lược để mở đường xuống Đông Nam Á, tại sao Trung Quốc không xâm chiếm Lào, Thái Lan hoặc Miến Điện mà cứ nhắm vào Việt Nam. Vấn nan khúc mắc thứ hai là làm thế nào mà một quốc gia nhỏ bé như Đại Việt mà 3 lần chiến thắng được đạo quân thiện chiến nhất thế giới là Mông Cổ và đặc biệt là không làm sao hiểu được, một dân tộc bị đô hộ gần 1 ngàn năm vẫn vùng lên giành lại nền độc lập tự chủ. Đây là một sự kiện hi hữu có một không hai trong lịch sử nhân

loại. Giới nghiên cứu lịch sử đã tốn không biết bao nhiêu giấy mực, biết bao thời gian mà vẫn chưa được giải đáp thỏa đáng.[1]

Chúng ta ngược dòng lịch sử để tìm về cội nguồn dân tộc để giải đáp những vấn nan lịch sử chưa được lý giải thỏa đáng, đó là tại sao triều đại nào của Trung Quốc cũng chủ trương xâm chiếm lãnh thổ và tiêu diệt Việt tộc bằng mọi giá và yếu tố nào đã giúp dân tộc Việt Nam tạo nên kỳ tích là sau gần 1 ngàn năm bị thống trị mà dân tộc Việt vẫn vùng lên giành lại được độc lập dân tộc? Thật ra, tìm hiểu suy ngẫm lại toàn bộ tiến trình lịch sử thì chúng ta thấy ngay có 2 lý do để Hán tộc phải tiêu diệt Việt tộc bằng mọi giá. Đó là Hán tộc đã lấy văn hóa Việt cải biến thành văn hóa Hán, văn minh Hán và lãnh thổ Trung Quốc ngày nay chính là địa bàn cư trú của tộc Việt mà Hán tộc đã xâm chiếm và quan trọng hơn nữa là quá nửa dân số Trung Quốc là người gốc Việt cổ. Đây là một nguy cơ tiềm tàng đe dọa sự sống còn của Trung Quốc nên triều đại nào, giới cầm quyền nào cũng chủ trương xâm lược tiêu diệt dân tộc chúng ta bằng mọi giá.

Lịch sử ghi nhận Hán tộc thống trị dân tộc chúng ta cả thảy 9 lần. Các phong trào khởi nghĩa liên tục vùng lên mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 39-43, kế tiếp là cuộc khởi nghĩa của Lương Long tháng 1 năm 178, Khu Liên thành lập nước Lâm Ấp 190, Bà Triệu 248, Lý Trường Nhân giành độc lập tự chủ được 17 năm từ năm 468-485. Lý Nam Đế khởi nghiã giành độc lập, thành lập quốc gia Vạn Xuân độc lập tự chủ được 61 năm (541-602), Mai Hắc Đế giành độc lập từ 722-725, Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng giành độc lập tự chủ từ 784-791. Vương Quý Nguyên giành độc lập từ 803-806 và đến năm 905, Khúc Thừa Dụ nhân cơ hội vào cuối thế kỷ 9 sang đầu thế kỷ 10, triều

---

[1] Biết bao nhà nghiên cứu đã dành cả đời người để tìm hiểu vấn nan này. Tác giả cũng đã trải qua gần 7 ngàn đêm lẻ chốn lao lung để ngẫm nghĩ, suy đi nghĩ lại những vấn nan lịch sử cũng như dành hết thời gian còn lại để tìm kiếm nghiền ngẫm các nguồn sách vở liên quan, tìm câu giải đáp để phục hồi sự thật của lịch sử.

Đường suy yếu nên mọi việc đều do quyền thần Chu Toàn Trung định đoạt. Thế lực cát cứ nổi lên khắp nơi, Trung Quốc bị chia năm xẻ mười, lịch sử Trung Quốc gọi thời kỳ này là "Thời Ngũ Đại Thập Quốc". Năm 905, nhân lúc nước ta không có Tiết Độ Sứ, Khúc Thừa Dụ, Hào trưởng Chu Diên được nhân dân ủng hộ đem quân ra chiếm đóng phủ thành Đại La rồi xưng là Tiết Độ Sứ. Khúc Thừa Dụ hết sức khôn ngoan sáng suốt nên không nhân cơ hội này lên ngôi vua mà chỉ xưng là Tiết Độ Sứ và dùng chính sách ngoại giao mềm mỏng xin vua Đường sắc phong để tránh việc triều Đường đem quân sang cứu viện. Triều Đường đang phải lo giải quyết nhiều vấn đề hệ trọng nên buộc phải phong cho Khúc Thừa Dụ làm Tĩnh Hải Quân Tiết Độ Sứ. Trên danh nghĩa là một viên Tiết Độ Sứ của triều Đường nhưng trên thực tế, Khúc Thừa Dụ điều hành Giao Châu như một chính quyền độc lập do người Việt tự chủ hoàn toàn. Dân tộc Việt sau gần 1 ngàn năm bị kẻ thù bạo tàn quỷ quyệt thống trị vẫn vùng lên giành lại độc lập phải kể đến những yếu tố chính như sau:

1. Truyền thuyết "Con Rồng Cháu Tiên" khởi nguyên dân tộc là niềm tự hào của nòi giống Việt. Truyền thuyết Việt Nam biểu trưng một triết lý văn hoá cao đẹp không những thấm đậm tính nhân đạo, chan chứa vẻ nhân văn, mà còn tràn đầy tình đồng bào, nghĩa ruột thịt qua hình tượng "Bọc điều trăm trứng nở trăm con". Từ ý niệm đồng bào dẫn đến lòng yêu nước, thương nòi, yêu quê cha đất tổ, tất cả đã trở thành giá trị đạo lý truyền thống của nền văn minh đạo đức Việt Nam. Chính vì vậy, chỉ có dân tộc Việt Nam mới có ý niệm nòi giống nên yêu nước phải thương nòi. Từ thời lập quốc cho đến ngày nay, kẻ thù truyền kiếp của dân tộc luôn luôn tìm cách xâm chiếm đất đai lãnh thổ của tộc Việt.

Năm 1766 TDL, tộc Thương đánh đuổi nhà Hạ đến thời Ân lại xua quân xâm chiếm Xích Quy Phương, triều Chu Tần Mục Công đánh đuổi Lạc bộ Chuy năm 659 TDL khiến vua Hùng thứ 16 phải dời đô từ Quý Châu xuống Vân Nam. Đế quốc Tần tiêu diệt Ngô, Sở, Việt, đánh chiếm Tây Âu Việt rồi tới đế quốc Hán

đánh đuổi tộc Việt xuống phương Nam và đế quốc Tùy, Đường thống trị dân tộc Việt. Trải qua hàng ngàn năm phải đương đầu với kẻ thù phương Bắc nên dân tộc Việt từ đời này truyền sang đời khác truyền kỳ lịch sử chống quân xâm lược. Chính vì vậy mỗi con dân nước Việt được tôi luyện ý chí đề kháng để sống còn, hoàn cảnh lịch sử đã hun đúc ý chí kiên cường bất khuất của con dân đất Việt nên mỗi người Việt Nam sinh ra đã có một gene di truyền yêu nước thương nòi lưu thông trong huyết quản. Nhà Việt Nam học PaulMus đã nhận định: "*Ngay từ ngày lập quốc, tất cả then chốt của lịch sử Việt Nam đều ở cái tinh thần đối kháng kết hợp một cách kỳ lạ, một bên là năng lực đồng hoá lạ lùng, bên kia là ý chí quật khởi quốc gia không chịu khuất phục mặc dầu bị thua trận, bị phân tán, bị chinh phục. Hơn một ngàn năm bị sát nhập hoàn toàn vào Trung Quốc, từ thế kỷ thứ hai trước công nguyên đến thế kỷ thứ mười sau kỷ nguyên, thay vì làm cho dân tộc Việt Nam kiệt quệ thì ngược lại đã làm cho dân tộc Việt trở nên hùng cường*".

2. Người Việt là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, mỗi chi tộc cư trú trên một địa bàn nằm rải rác trên khắp lãnh thổ Trung Quốc bây giờ và thường đánh lẫn nhau để giành quyền lãnh đạo nên cộng đồng Bách Việt bị phân hóa và suy yếu. Vì vậy, khi Hán tộc du mục thiện chiến từ Tây Bắc tràn xuống đánh chiếm dễ dàng. Thời Xuân Thu Chiến Quốc hết Ngô đến Việt rồi Sở đánh lẫn nhau giành ngôi bá chủ trung nguyên, cuối cùng bị đế quốc Tần đánh đuổi phải chạy xuống phương Nam hội nhập vào phần còn lại của quốc gia Văn Lang ở Việt Nam bây giờ. Trước đây khi còn định cư tản mác khắp lãnh thổ Trung Quốc nên không tập trung được sức mạnh tổng lực. Mỗi nước, mỗi chi tộc trong Bách Việt sống một nơi nên bị Hán tộc du mục thiện chiến đánh chiếm dễ dàng. Thế nhưng, sau khi bị Hán Vũ Đế xâm chiếm đánh đuổi xuống phương Nam thì lãnh thổ Việt Nam hiện tại tập trung đồng bào thuộc các chi tộc Việt đã tạo thành một sức mạnh tổng lực để vùng lên quật khởi giành lại nền độc lập dân tộc sau gần 1 ngàn năm nô lệ vào đúng thời điểm Hán tộc phương Bắc suy yếu.

Sách sử Trung Quốc chép rằng năm 316 TDL, quân Tần tiến xuống lấy cớ là đánh Thục nhưng tiến quân vào chiếm cả nước Ba, nước Tư rồi mới đánh Thục. Quân Thục chống cự không nổi, vua Thục Khai Minh anh dũng hi sinh. Hoàng tộc và quân dân Thục kể cả Ba, Tư đều phải bỏ chạy xuống vùng Vân Nam, Quảng Tây hội nhập vào cộng đồng Bách Việt tại đây. Một số vương quốc nhỏ đã được thành lập như Tây Âu do Thục Phán là cháu của Thục Hãn, dòng dõi hoàng tộc lưu vong. Năm 257 TDL, Thục Phán thành lập nước Âu Lạc. Năm 218 TDL, Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư đem 50 vạn quân tiến xuống đánh chiếm vùng phía Nam rặng núi Ngũ Lĩnh, địa bàn cư trú của Bách Việt. Năm 214 TDL, quân Tần tràn xuống các tỉnh Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây bây giờ và đánh chiếm được một phần Lĩnh Nam rồi chia làm 3 quận gồm Nam Hải, Việt Đông tức Quảng Đông, Quế Lâm ở phía Bắc và Đông của Việt Tây tức Quảng Tây và Tượng Quận ở phía Bắc Quảng Tây và Nam Quý Châu. Quân Tần tiến sâu vào đất Bách Việt lâm vào tình thế tiến thoái lưỡng nan. Quân trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tống hy sinh, An Dương Vương tổ chức cuộc toàn dân tiêu thổ kháng chiến chống Tần. Quân dân Việt dưới sự lãnh đạo của các thủ lãnh quân sự gọi là Quân trưởng, tổ chức tiêu thổ kháng chiến rút vào rừng sâu nhưng thường bất ngờ đột kích gây hoảng loạn trong hàng ngũ quân Tần. Quân Tần không quen thổ nhưỡng phương Nam nên ngã bệnh rất nhiều. Tinh thần quân giặc hoang mang lo sợ, dân quân Việt thừa thế tổng phản công giết chết tướng giặc Đồ Thư tại trận, quân Tần tháo chạy về nước năm 210 TDL. Theo Lưu An trong tác phẩm "Hoài Nam Tử" thì chính An Dương Vương và Trung Tín Hầu Vũ Bảo Trung, Cao Cảnh Hầu Cao Nỗ là những tướng tài có công cùng An Dương Vương và toàn quân toàn dân tiêu diệt gần nửa đại quân của giặc Tần. Sách Hoài Nam Tử của Lưu An cũng chép *"Người Việt vào rừng không chịu cho quân Tần bắt. Họ cùng nhau suy cử người tuấn kiệt lên làm tướng để ban đêm đột kích quân Tần, đốt phá lều trại và giết được Đồ Thư, máu chảy thây phơi hàng mấy chục vạn người!".* Đây là cuộc chiến tranh du kích đầu tiên trong trường kỳ lịch sử của Việt tộc đã đập

tan đạo quân bách chiến bách thắng của đế chế Tần hùng mạnh và thực tế lịch sử đã chứng minh rằng chính sự hợp nhất 2 chi tộc Việt là Âu Việt và Lạc Việt thành quốc gia Âu Lạc của An Dương Vương đã tạo thành sức mạnh tổng lực của tộc Việt đã đánh thắng quân Tần.

Trải qua bao thời kỳ lịch sử, các chi tộc Việt lần lượt bị đánh đuổi khỏi Trung Nguyên chạy xuống phương Nam để rồi chung lưng đấu cật tạo thành một sức mạnh tổng lực của Việt tộc. Chính vì vậy, dân tộc Việt đánh bại bất cứ đạo quân xâm lược nào cũng như chung sức chung lòng quyết tâm đứng lên giành lại nền độc lập dân tộc sau gần 1 ngàn năm nô lệ. Thực tế lịch sử đã chứng minh dòng họ Lý, họ Trần, họ Hồ là chi tộc Hmong-Mien tức Mèo-Dao mà sách sử cổ gọi là Tam Miêu là chi tộc thiện chiến tôn thờ Li Vưu là Thần Chiến Tranh. Vua Lý lập đền thờ Li Vưu (Xi Vưu) ở Thăng Long, Hoàng đế Quang Trung họ Hồ (Hồ Thơm) nên vua Quang Trung chọn cờ Li Vưu nền hồng, hình tròn màu vàng ở giữa. Chính vì vậy, Lý Thường Kiệt đã đánh tan tành Trung Quốc, quân dân thời Trần đã 3 lần chiến thắng đội quân Mông Cổ thiện chiến nhất thế giới và Hoàng Đế Quang Trung, đại danh tướng Nguyễn Huệ cầm quân năm 23 tuổi, với chiến thuật tốc chiến tốc thắng thần kỳ, đặc biệt lại giỏi cả về thủy chiến nên được xem là một danh tướng bất khả chiến bại trong lịch sử Việt Nam nói riêng và lịch sử thế giới nói chung.

3. Việt tộc là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước nên thờ thần lúa, thần đất đai nơi chôn rau cắt rốn từ bao đời trên mảnh đất thân yêu đã nuôi sống nòi giống mình, dòng họ mình nên người Việt cổ gắn ý niệm đất nước, sông núi (Sơn hà) với Xã Tắc nên chiến đấu đến cùng để bảo vệ sơn hà xã tắc, sẵn sàng hy sinh mạng sống để đánh đuổi quân thù ra khỏi làng mạc xứ sở thân yêu của mình. Một đặc điểm của làng xã Việt Nam là làng mạc ở rải rác khắp nơi trong nước nên quân giặc có thể tiến công ồ ạt, chiếm đóng kinh thành nhưng không chiếm được hết những ngôi làng. Mỗi địa phương, thôn làng Việt Nam vây bọc bởi lũy tre

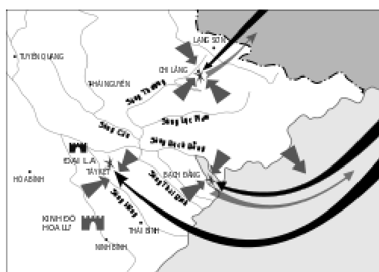
xanh như một hàng rào bất khả xâm phạm chống lại kẻ thù xâm nhập như một pháo đài kiên cố vừa phòng thủ, vừa xuất kích tiêu hao sinh lực quân giặc trong trường kỳ kháng chiến. Lịch sử đã chứng minh làng xã Việt Nam là một pháo đài ở khắp đất nước đã tạo ra một thế trận "Thiên La Địa Võng" khiến quân xâm lược từ Tần Hán đến vó ngựa Nguyên Mông bách chiến bách thắng dù đã nhiều lần chiếm được kinh đô nhưng vẫn bị thảm bại nhục nhã. Hoàn cảnh lịch sử đã tạo cho người Việt một ý thức cộng đồng với lòng yêu nước thương nòi vô biên nên người Việt luôn đặt việc nước trước việc nhà và có một tình tương thân tương trợ giữa bà con, làng nước và tinh thần đoàn kết keo sơn sống chết mỗi khi có giặc ngoại xâm.

4. Cuối cùng, một yếu tố có tính quyết định là sống bên cạnh một tộc người du mục, hiếu chiến hiếu sát, đất rộng người đông nên tiền nhân chúng ta đã bao lần biết khai thác tương quan lực lượng, mạnh yếu có lúc khác nhau để vùng lên. Khi Hán tộc mạnh, các triều đại Việt sẵn sàng triều cống trên hình thức để mưu sự sống còn, nhưng khi Hán tộc suy yếu thì dân tộc chúng ta lại vùng lên giành độc lập. Thời kỳ Triệu Vũ Đế và quốc gia Nam Việt hùng mạnh, Hán Cao Tổ phải gửi sứ giả sang biếu tặng phẩm cho Triệu Đà. Hán Văn Đế phải điều đình giao trả phần đất từ Lĩnh Nam trở xuống cho Nam Việt để đổi lấy hòa bình và 2 nước giao hiếu như xưa. Chính vì vậy, nhân thời cơ Trung Quốc bị chia năm xẻ bảy, người anh hùng tài trí Khúc Thừa Dụ đã đứng lên giành chức Tiết Độ Sứ của triều Đường để mở ra thời kỳ tự chủ dân tộc năm 905. Hành động khôn khéo này khiến triều Đường không đem quân xuống đánh dẹp, đồng thời tình hình Hoa Nam bất ổn rối ren đã tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc phục hồi nền độc lập với chiến thắng Bạch Đằng Giang lịch sử của Ngô Quyền năm 938 mở ra một kỷ nguyên độc lập của dân tộc. Các bộ sách sử Việt Nam trước đây thường chép rằng Hán tộc đô hộ nước ta hơn 1 ngàn năm. Trên thực tế, Hán tộc xâm lược nước ta cả thảy 26 lần và 9 lần thống trị dân tộc ta, tổng cộng 859 năm.



Tượng Ngô Vương trong Đền Thờ





Đồng tiền Thái Bình thời Đinh Lê Hoàn đại phá quân Tống





Văn Miếu-Quốc Tử Giám và Khuê Văn Các Hà Nội

KHÚC THỪA DỤ
DỰNG NỀN TỰ CHỦ (905-930)

Vào cuối thế kỷ 9 sang đầu thế kỷ 10, triều Đường suy yếu nên mọi việc đều do quyền thần Chu Toàn Trung định đoạt. Thế lực cát cứ nổi lên khắp nơi, Trung Quốc bị chia năm xẻ mười, sách sử gọi là thời năm đời mười nước "Thời Ngũ Đại Thập Quốc". Độc Cô Tổn lên thay Chu Toàn Dục làm Tiết Độ Sứ An Nam được vài tháng thì bị Chu Toàn Trung ghét nên chuyển ra đảo Hải Nam rồi bị giết chết.

Năm 905, nhân lúc nước ta không có Tiết Độ Sứ, Khúc Thừa Dụ, Hào trưởng Chu Diên được nhân dân ủng hộ đem quân ra chiếm đóng phủ thành Đại La rồi xưng là Tiết Độ Sứ. Việt Sử Thông Giám Cương Mục, Tiền biên, quyển 5 viết: *"Họ Khúc là một họ lớn lâu đời ở Hồng Châu. Khúc Thừa Dụ tính khoan hòa, hay thương người, được dân chúng suy tôn. Gặp thời buổi loạn lạc, nhân danh là hào trưởng một xứ, Thừa Dụ tự xưng là Tiết Độ Sứ..."*.

Khúc Thừa Dụ hết sức khôn ngoan sáng suốt nên không nhân cơ hội này lên ngôi vua mà chỉ xưng là Tiết Độ Sứ và dùng chính sách ngoại giao mềm mỏng xin vua Đường sắc phong để tránh việc triều Đường đem quân sang cứu viện. Triều Đường đang phải lo giải quyết nhiều vấn đề hệ trọng nên buộc phải phong cho Khúc Thừa Dụ làm Tĩnh Hải Quân Tiết Độ Sứ. Trên danh nghĩa là một viên Tiết Độ Sứ của triều Đường nhưng trên thực tế, Khúc Thừa Dụ điều hành Giao Châu như một chính quyền độc lập do người Việt tự chủ hoàn toàn. Năm 906, vua Đường phong thêm cho Tĩnh Hải Quân Tiết Độ Sứ Khúc Thừa Dụ tước "Đồng Bình Chương Sự". Sau đó, Khúc Thừa Dụ nhân danh quyền hạn Đồng Bình Chương Sự phong cho con là Khúc Hạo chức vụ "Tĩnh Hải Hành Quân Tư Mã Quyền Tri Lưu Hậu", là chức vụ chỉ huy quân đội và sẽ kế vị quyền Tiết Độ Sứ.

Ngày 23 tháng 7 năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, con là Khúc Hạo lên kế vị Tiết Độ Sứ. Khúc Hạo phong cho con là Khúc Thừa Mỹ chức "Tĩnh Hải Hành Quân Tư Mã Quyền Tri Lưu Hậu". Khúc Hạo là người mưu lược, có kế sách cải cách, xây dựng quốc gia. Khúc Hạo đã tiến hành cải cách quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Khúc Hạo chủ trương "*Khoan thư sức dân, tha bỏ lực dịch, sửa sang việc thuế khóa sưu dịch, quân bình thuế khóa để xóa bỏ bất công áp bức trong chế độ tô thuế*". Khúc Hạo đã tổ chức guồng máy chính quyền độc lập, thống nhất từ trung ương đến địa phương cấp xã. Đất nước được chia thành những đơn vị hành chính các cấp: Lộ, Phủ, Châu, Giáp và Xã. Mỗi Xã do viên Xã Quan phụ trách, một Chánh Lệnh Trưởng và Tá Lệnh Trưởng phụ tá. Nhiều xã hợp lại thời Đường gọi là Hương, nay đổi là Giáp. Mỗi Giáp do Quản Giáp và Phó Tri Giáp trông coi việc kê khai hộ khẩu, nhân khẩu và việc thu thuế. Theo "An Nam Chí Nguyên", Khúc Hạo đặt thêm 150 giáp, cộng với những giáp trước của triều Đường, tất cả toàn bộ Tĩnh Hải quân có 314 Giáp.

Năm 907, Chu Ôn cướp ngôi vua Đường lập ra triều Hậu Lương. Họ Lưu chiếm giữ Quảng Châu thế lực rất mạnh nên Hậu Lương phải phong cho Lưu Ẩn làm Tiết Độ Sứ Quảng Châu kiêm Tĩnh Hải Quân Tiết Độ Sứ An Nam Đô Hộ Phủ. Lưu Ẩn chết năm 911, em là Lưu Cung (Lưu Nghiễm) lên thay tiếp nối ý chí phục hồi Việt tộc nên chính thức xưng đế, đặt tên nước là Đại Việt nhằm thống nhất các chi tộc Việt. Năm 917, Lưu Cung đổi tên nước là Nam Hán, một trong mười nước thời Ngũ Đại Thập Quốc. Vì vậy, Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của sử gia Ngô Sĩ Liên mới gọi thời kỳ này là thời Nam Bắc triều "Nam Bắc phân tranh." Lưu Ẩn giữ Phiên Ngung Quảng Châu và Khúc Hạo giữ Giao Châu. Thời kỳ này, lãnh thổ Nam Việt xưa hoàn toàn tự chủ không thống thuộc triều Lương bên Trung Quốc.

Sự kiện Lưu Cung xưng đế và đổi tên nước là Nam Hán khiến Khúc Hạo nghi ngại nên cử Khúc Thừa Mỹ là Khuyến Hiếu Sứ sang Quảng Châu để kết mối hòa hiếu nhưng thực chất là thăm

dò tình hình. Cuối năm 917, khi Khúc Thừa Mỹ trở về thì Khúc Hạo mất. Khúc Thừa Mỹ lên thay cha làm Tiết độ Sứ Tĩnh Hải Quân không tiếp tục chính sách "khoan thư sức dân" và chủ trương kết thân với nhà Hậu Lương ở trung nguyên. Năm 919, ông sai sứ sang Biện Kinh xin "Tiết Việt" của Hậu Lương. Vua Lương ban "Tiết Việt" cho Khúc Thừa Mỹ và phong ông làm Tiết Độ Sứ Giao châu.

Năm 930, sau khi biết rõ Khúc Thừa Mỹ đã thần phục triều Lương, Lưu Cung sai Lý Khắc Chính đem quân xuống bắt Khúc Thừa Mỹ giải về Quảng Châu. Triều Nam Hán cử Lý Tiến làm Tiết Độ sứ Giao Châu. Nhân dân châu Giao dưới sự lãnh đạo của Dương Đình Nghệ, một bộ tướng trung thành của Họ Khúc đứng lên đánh đuổi quân Nam Hán. Lý Tiến và Lý Khắc Chính bỏ chạy về Quảng Châu. Nam Hán cử Trần Bảo đem quân sang cứu viện bị Dương Đình Nghệ chặn đánh tan tành. Trần Bảo tử trận, quân Nam Hán tháo chạy về nước. Quân dân Giao Châu suy tôn Dương Đình Nghệ lên làm Tiết Độ Sứ để tiếp nối sự nghiệp độc lập tự chủ của Tiên chúa Khúc Thừa Dụ. Dương Đình Nghệ ủy lạo phủ dụ dân chúng, phong thưởng công thần. Đinh Công Trứ được cử làm Thứ Sử châu Hoan, Ngô Mân làm Thứ Sử châu Đường Lâm. Sử chép Dương Đình Nghệ cai quản đất nước được 6 năm thì bị phản tướng là Kiều Công Tiễn ám hại đoạt chức Tiết Độ Sứ.

Năm 905, Anh hùng dân tộc Khúc Thừa Dụ nhân thời cơ Trung Quốc khủng hoảng đã nổi lên chiếm giữ chức Tiết Độ Sứ để đưa Việt Nam chuyển sang một khúc quanh mới của lịch sử. Với tấm lòng yêu nước và tài trí phi thường của người anh hùng dân tộc Khúc Thừa Dụ đã khôi phục quyền tự chủ để giành lại độc lập dân tộc sau gần một ngàn năm bị Hán tộc thống trị mà không tốn một giọt máu. Khúc Thừa Dụ hết sức khôn ngoan sáng suốt, không lên ngôi vua mà cứ duy trì chế độ Tiết Độ Sứ. Khúc Thừa Dụ dùng chính sách ngoại giao mềm mỏng, xin vua Đường

sắc phong trên hình thức để tránh việc triều Đường đem quân sang cứu viện.

Sau khi Khúc Thừa Dụ chết, con là Khúc Hạo lên thay cha cũng xưng là Tiết Độ Sứ. Họ Khúc đã chính thức bãi bỏ bộ máy chính quyền đô hộ áp bức người dân để thiết lập một chính quyền quản lý đất nước độc lập tự chủ. Do chưa chính thức xưng vương nên lịch sử Việt mới chép Ngô Quyền mở đầu kỷ nguyên độc lập của dân tộc Việt. Nhân dân Việt trân trọng anh hùng Khúc Thừa Dụ như một anh hùng dân tộc có công khai mở nền độc lập tự chủ nên dù không xưng Vương nhưng vẫn được tôn kính là "Khúc Tiên Chủ" của dân tộc.

NHÀ NGÔ

Ngô Quyền sinh năm 898 trong một dòng họ hào trưởng có thế lực ở châu Đường Lâm, Ngô Quyền được sử sách mô tả là bậc anh hùng tuấn kiệt, có đủ trí dũng của đấng anh hùng. Ngô Quyền là con rể của Dương Đình Nghệ nên được tin cậy giao cai quản Ái Châu, đất bản bộ của họ Dương. Năm 937, hào trưởng đất Phong Châu là Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ giành chức Tĩnh Hải quân Tiết Độ Sứ. Hào Trưởng các nơi chống lại hành vi tiếm đoạt này nên Kiều Công Tiễn cầu cứu Nam Hán. Ngô Quyền nghe tin cha vợ bị sát hại bèn tập hợp lực lượng, kéo quân ra Bắc, giết chết tên phản phúc Kiều Công Tiễn. Ngô Quyền chuẩn bị việc phòng thủ rồi đích thân đem quân đón đánh quân Nam Hán.

Mùa Đông năm 938, đạo binh thuyền của Hoàng Tháo nối đuôi nhau tiến ào ạt vào cửa sông Bạch Đằng như chỗ không người. Hoàng Tháo đang giương tự đắc, bất ngờ bị tấn công ồ ạt từ 3 phía, quân giặc hốt hoảng náo loạn quay đầu lại chạy ra cửa biển. Thế nhưng chưa kịp ra tới cửa biển thì đâm vào trận địa "bãi cọc ngầm" đã nổi lên đâm thủng thuyền giặc vỡ tan tành, từng chiếc từ từ chìm xuống dòng sông đỏ ngầu vì máu quân giặc. Hàng ngàn xác giặc ngập cả dòng sông trong đó có cả Thái tử Hoàng Tháo của quân Nam Hán. Nhận được hung tin đạo thủy binh thảm bại tan tành, vua Nam Hán vội cho lệnh rút quân không kịp làm tang lễ cho người con xấu số. Sau chiến thắng Bạch Đằng Giang vang dội, quân Nam Hán không dám xâm phạm bờ cõi Giao Châu nữa.

Năm Kỷ Hợi 939 Ngô Quyền chính thức lên ngôi, bãi bỏ chế độ Tiết Độ Sứ của thời trước. Ngô Vương đóng đô ở thành Cổ Loa, huyện Đông Anh Hà Nội bây giờ. Nhà vua đặt phong các quan chức trong triều, ấn định nghi thức triều đình cũng như quy định sắc phục các quan trong triều. Ngô Quyền tổ chức lại việc điều hành đất nước để mang lại an cư lạc nghiệp cho dân chúng

trong nước. Ngô Quyền ở ngôi vua được 6 năm thì mất năm 944 lúc mới 47 tuổi để lại sự kính thương tiếc nhớ của toàn dân.

Khi lâm bệnh, Ngô Vương ủy thác con trưởng là Ngô Xương Ngập cho người cậu là Dương Tam Kha, em của Dương Hậu nhưng khi Ngô Vương vừa mất thì Dương Tam Kha tiếm ngôi xưng là Dương Bình Vương. Ngô Xương Ngập phải lẩn tránh về Nam Sách Hải Dương, Dương Tam Kha nhận Ngô Xương Văn là em của Ngô Xương Ngập làm con nuôi. Việc Dương Tam Kha soán đoạt ngôi vua khiến lòng người bất phục, các thủ lĩnh Hào Trưởng địa phương nổi lên chiếm giữ cát cứ một vùng. Năm 950, Dương Tam Kha sai Ngô Xương Văn và bộ tướng Đỗ Cảnh Thạc đem quân đi đánh dẹp ở Thái Bình Sơn Tây. Nhân cơ hội chỉ huy 1 đạo quân, Ngô Xương Văn và tướng Đỗ Cảnh Thạc đem quân về bắt Dương Tam Kha. Nghĩ tình cậu cháu và có thời gian nuôi dưỡng mình nên Ngô Xương Văn không nỡ giết và chỉ giáng xuống làm Trương Dương Công.

Ngô Xương Văn lên ngôi vua lấy hiệu là Nam Tấn Vương rồi sai người đi đón anh là Ngô Xương Ngập về cùng trông coi việc nước. Được em đón về, Ngô Xương Ngập xưng là Thiên Sách Vương rồi ỷ thế quyền huynh thế phụ nên độc chiếm quyền lực đến năm 954 thì mất. Sau khi Dương Tam Kha soán đoạt ngôi vua, các Sứ Quân nổi lên cát cứ một phương nên chiến tranh loạn lạc khắp nơi. Năm 965, Nam Tấn Vương đem quân đi đánh dẹp ở Thái Bình bị trúng tên chết. Con Thiên Sách Vương là Ngô Xương Xí lên kế nghiệp nhưng thế lực triều đình nhà Ngô đã suy yếu nên chỉ chiếm giữ đất Bình Kiều. Trong nước nổi lên 12 Sứ quân gồm:

1. Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều, Hưng Yên.
2. Đỗ Cảnh Thạc chiếm giữ huyện Thanh Oai, Hà Đông.
3. Trần lãm xưng là Trần Minh Công chiếm giữ Bố Hải Khẩu, Thái Bình.

4. Kiều Công Hãn xưng là Kiều Tam Chế chiếm giữ Phong Châu, Bạch Hạc.
5. Nguyễn Khoan xưng là Nguyễn Thái Bình ở Tam Đái Vĩnh Tường.
6. Ngô Nhật Khánh xưng là Ngô Lãm Công ở Đường Lâm, Sơn Tây.
7. Lý Khuê xưng là Lý Lang Công chiếm giữ Siêu Loại, Thuận Thành.
8. Nguyễn Thủ Tiệp xưng là Nguyễn Lịnh Công chiếm giữ Tiên Du, Bắc Ninh.
9. Lữ Đường xưng là Lữ Tá Công chiếm giữ Tế Giang Bắc Ninh.
10. Nguyễn Siêu xưng là Nguyễn Hữu Công chiếm giữ Thanh Trì, Hà Đông.
11. Kiều Thuận xưng là Kiều Lịnh Công chiếm giữ Cẩm Khê, Sơn Tây.
12. Phạm Bạch Hổ xưng là Phạm Phòng Át chiếm giữ Đằng Châu, Hưng Yên.

NHÀ ĐINH (968-980)
ĐINH TIÊN HOÀNG ĐẾ VÀ QUỐC GIA ĐẠI CỒ VIỆT

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh dẹp tan loạn 12 Sứ quân, lên ngôi xưng Đế hiệu là Đinh Tiên Hoàng Đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Việc lên ngôi Hoàng Đế, đặt niên hiệu mới và phong cho Đinh Liễn làm Nam Việt Vương thể hiện nền độc lập tự chủ sánh ngang cùng Tống triều phương Bắc. Đinh Tiên Hoàng Đế đặt tên nước là Đại Cồ Việt gồm có chữ Đại là to lớn vĩ đại, Cồ là chữ cổ chỉ con chim ưng mắt sáng quắc với mong muốn một nước Việt vĩ đại vốn thờ Rồng và Chim làm vật Tổ biểu trưng. Đinh Tiên Hoàng phế Nam Việt Vương và chọn con út là Hạng Lang nối ngôi nên Nam Việt Vương Đinh Liễn tức giận, cho người giết Hạng Lang.

Năm 979, Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị Đỗ Thích giết. Đinh Tiên Hoàng làm vua được 12 năm, thọ 56 tuổi. Đinh Vệ Vương mới có 6 tuổi được tôn lên làm vua. Quyền nhiếp chính trong tay Thập Đạo Tướng quân Lê Hoàn. Hai trung thần là Đinh Điền và Nguyễn Bặc thấy Lê Hoàn lộng quyền nên đem quân về kinh thì bị Lê Hoàn bắt giết.

Triều Tống nhân cơ hội nước ta suy yếu đem đại quân áp sát biên giới, triều đình cử đại tướng Phạm Cự Lượng đem quân ra trấn giữ biên giới. Trước khi xuất quân, Phạm Cự Lượng nói với các quan trong triều và quân sĩ rằng: "*Quân giặc sắp vượt biên giới tiến đánh nước ta mà nhà vua thì còn nhỏ, làm sao mà điều binh khiển tướng, lấy ai mà thưởng phạt cho chúng ta. Chi bằng, nay chúng ta tôn Thập Đạo Tướng quân lên làm vua để cùng chúng ta chống quân xâm lược thì chắc chắn sẽ thành công...*". Quân sĩ reo hò suy tôn Lê Hoàn lên làm vua. Thái hậu thấy quân sĩ đồng lòng nên lấy áo Long Cổn khoác vào người Thập Đạo Tướng quân. Nhà Đinh làm vua được 2 đời, cả thảy là 12 năm.

NHÀ TIỀN LÊ (980-1009)

Lợi dụng triều đình nhà Đinh đang bất hòa, Tống triều đem quân sang đánh nước ta. Trước sự an nguy của đất nước, triều đình tôn Thập đạo Tướng quân Lê Hoàn lên ngôi vua lấy hiệu là Lê Đại Hành. Quân Tống hùng hổ tiến vào nước ta theo 2 đường thủy bộ nhưng cả hai đạo quân đều bị quân ta mai phục đánh cho tan tành không còn manh giáp. Hầu Nhân Bảo tử trận, Lê Đại Hành đích thân cầm quân đánh thẳng vào tỉnh Quảng Đông, tiêu diệt toàn bộ hậu cần quân Tống. Sau khi đại phá quân Tống, nhà vua lại thân chinh cầm quân đánh chiếm kinh đô Chiêm Thành rồi rút quân về nước.

Năm 997, vua Tống phải phong Lê Đại Hành là Nam Bình Vương. Vua Lê Đại Hành đặc biệt quan tâm đến việc nội trị, phát triển nông nghiệp và nâng cao mức sống của nhân dân. Vua Lê cho xây đài Kính Thiên để hàng năm tế cáo trời đất, làm lễ tịch điền và mở ra những lễ hội dân gian để dân chúng vui chơi.

Vua Lê Đại Hành trị vì được 24 năm thì mất, hưởng thọ 65 tuổi. Vua Lê Đại Hành với chiến tích “Phá Tống Bình Chiêm” huy hoàng hiển hách bao nhiêu thì khi nhà vua mất, các con giết lẫn nhau để tranh giành ngôi vua tệ hại bấy nhiêu. Vua truyền ngôi cho Long Việt. Long Việt lên ngôi lấy hiệu là Lê Trung Tôn được 3 ngày thì bị em là Lê Long Đĩnh giết chết. Lê Long Đĩnh là người hung ác bẩm sinh nên thích chém giết và hành hạ người khác. Long Đĩnh lại hoang dâm vô độ ngồi không được phải nằm mà thiết triều nên dân gian chán ghét để lại tiếng xấu trong lịch sử nước nhà nên sử gọi mỉa mai là Ngọa Triều. Ngọa Triều làm vua được 4 năm thì chết năm mới 24 tuổi.



Tượng Phật Bà Quan Âm "Nghìn mắt nghìn tay" Thời Lý





Hoa Văn Rồng Phượng trên đĩa men màu lam thời Lý

NHÀ LÝ (1010-1225)

Năm 1009, Ngọa Triều chết. Triều đình thuận lòng dân suy tôn Lý Công Uẩn là người tài đức đang giữ chức Điện Tiền Chỉ Huy Sứ lên làm vua. Năm 1010, Lý Công Uẩn lên ngôi lấy hiệu là Lý Thái Tổ mở ra một triều đại thanh bình thịnh trị cho dân tộc. Vua Lý vẫn giữ quốc hiệu Đại Cồ Việt. Việc đầu tiên của vị vua đức độ là ban ân "Đại xá" cho thiên hạ, tha hết những người bị tù tội và đốt bỏ hình cụ tra tấn thời Ngọa Triều để lại. Tháng 8 năm 1010, nhà vua dời đô ra thành Đại La. Tương truyền lúc thuyền vua cập bến dưới thành thì rồng vàng bỗng hiện ra bên thuyền, vua cho đó là điềm lành và đổi tên Đại La thành Thăng Long.

Kể từ khi Lý Thái Tổ dựng nên triều Lý năm 1010 tới vị vua cuối cùng Lý Chiêu Hoàng năm 1225, nhà Lý làm vua được 216 năm gồm 9 đời vua: Lý Thái Tổ (1010-1028), Lý Thái Tông (1028-1054), Lý Thánh Tông (1054-1072), Lý Nhân Tông (1072-1127), Lý Thần Tông (1128-1138), Lý Anh Tông (1138-1175), Lý Cao Tông (1176-1210), Lý Huệ Tông (1211-1225), Lý Chiêu Hoàng (1225). Lịch sử Việt ghi nhận công nghiệp của nhà Lý như sau:

- Năm 1018, nhà vua cho xây chùa, đúc chuông và cho người sang Trung Quốc thỉnh kinh Tam Tạng về Việt Nam.

- Vua Tống phong là Giao Chỉ Quận Vương, sau đó gia phong Nam Bình Vương. Hai nước Chiêm Thành và Chân Lạp cử sứ thần sang triều cống nước ta.

- Năm 1034, vua Lý Thái Tông đã thể hiện ý thức dân chủ khi xuống chiếu cho quần thần khi tâu trình với vua điều gì thì tâu là Triều đình thay vì tâu Bệ Hạ.

- Vua Lý Thánh Tông thân chinh đi đánh dẹp Chiêm Thành vì nước này không triều cống và còn quấy phá biên thùy phương

Nam. Vua tiến quân vào thành Phật Thệ, tướng Chiêm Thành là Quách Gia Gi chém đầu vua Sạ Đẩu rồi xin hàng. Nhà vua thấy binh lính Chiêm chết nhiều nên ra lệnh cấm không được giết người cướp của nhân dân Chiêm Thành. Nhà vua đem 5 ngàn người Chiêm về kinh rồi ban cho ruộng đất để làm ăn. Năm 1042, vua Lý Thái Tông ban hành bộ Hình Thư.

- Năm 1054, vua Lý Thánh Tông lên ngôi, đặt tên nước là ĐẠI VIỆT. Năm 1062, Vua Lý cử người sang triều Tống đòi giao trả đất và dân các động Lôi Hoa, Kế Thành, Ôn Nhuận. Tống triều phải giao trả dân và 3 động nói trên. Năm 1075, vua Lý Nhân Tông cho mở khoa thi Tam Trường để tuyển chọn người có trình độ vào làm quan trong triều.

- Trước khi đánh triều Tống, Lý Thường Kiệt đem quân đánh Chiêm Thành, vẽ địa đồ 3 châu ngày trước vua Chiêm là Chế Củ đã dâng cho vua Việt rồi cho người sang sinh sống ở đó. Tống triều lăm le xâm chiếm nước ta nên cấm dân vùng bên giới buôn bán với nước ta. Năm 1075, vua Lý sai Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem 10 vạn quân sang đánh chiếm châu Khâm và châu Lìêm (Quảng Đông) và chém đầu Đô Giám Quảng Tây tại trận. Tôn Đản đánh chiếm thành châu Ung (Quảng Tây) sau 40 ngày vây hãm công phá. Theo sử Trung Quốc, quân ta đốt phá thành trì, chém giết hơn 60 ngàn người rồi rút quân về.

- Tháng 12 năm 1076, Lý Thường Kiệt đánh tan đạo quân Tống xâm lược trên sông Như Nguyệt. Quân Tống chết gần 50 ngàn nên tháo chạy về nước.

Tống triều kiêng nể nước Đại Việt ta từ sau chiến thắng oanh liệt của Lý Thường Kiệt nhưng vẫn chưa công nhận quốc hiệu Đại Việt mà chỉ phong vua nước ta là Giao Chỉ Quận Vương, Nam Bình Vương. Mãi đến năm 1164 đời vua Lý Anh Tông, vua Tống mới công nhận nước ta là một quốc gia nên sắc phong vua Lý Anh Tông là An Nam Quốc Vương. Năm 1172, vua Lý Anh

Tông đi khắp vòng đất nước để hiểu rõ dân tình rồi lệnh cho quan trong triều vẽ bản đồ nước An Nam.

Nhà Lý giữ quan hệ ngoại giao hòa hảo với triều Tống, chấp nhận tước mệnh và nộp cống phẩm để mở rộng việc buôn bán với Trung Quốc. Thế nhưng, vua Lý Thái Tổ rất cứng rắn trong vấn đề biên giới. Không những không nhường một tấc đất nào mà nhà vua còn nuôi dưỡng ý định chiếm lại vùng Lĩnh Nam xưa của Bách Việt. Để chuẩn bị cho công cuộc giành lại lãnh thổ xưa của Văn Lang, Nam Việt, nhà Lý đã cho tổ chức màng lưới tình báo ngay trên lãnh thổ Trung Quốc nên nắm vững nội tình triều Tống.

Năm 1022, quân Tống ở Khâm Châu xâm nhập quấy phá vùng Quảng Ninh, Lý Thái Tổ lập tức cho quân đánh thẳng vào Khâm Châu, đốt phá tan tành trại giặc Như Hồng rồi rút quân về nước. Vua Tống tức giận nhưng không dám động binh chỉ cử viên lão tướng dày dạn kinh nghiệm, từng đánh thắng Nùng Trí Cao lại rất am hiểu tường tận địa thế nước ta đến Ung Châu để chuẩn bị cho công cuộc xâm lấn nước ta. Tô Giám cho xây lại thành Ung Châu, củng cố vị trí chiến lược này như một hậu cứ trọng yếu với đạo quân tinh nhuệ sẵn sàng chờ cơ hội thuận tiện tiến đánh nước ta...



VUA TRẦN NHÂN TÔNG:

"Thế giặc mạnh như vậy, mà ta chống tới cùng thì sinh linh muôn dân tàn hại, hay là Trẫm hãy tạm chịu hàng để cứu muôn dân?".

ĐẠI DANH TƯỚNG TRẦN HƯNG ĐẠO:

"Bệ hạ nói câu đó thật là nhân đức nhưng còn Tôn Miếu Xã tắc thì làm sao? Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém. đầu thần rồi sẽ hàng sau..."

NHÀ TRẦN (1225-1400)

Vua cuối cùng của nhà Lý không có con trai nên truyền ngôi cho con gái là công chúa Chiêu Thánh. Năm 1225, công chúa Chiêu Thánh mới 7 tuổi lên ngôi lấy hiệu là Chiêu Hoàng nhưng quyền chính trong tay Trần Thủ Độ. Trần Thủ Độ tư thông với Trần Thái Hậu, cả hai tìm cách lấy cơ nghiệp nhà Lý nên cho cháu là Trần Cảnh vào hầu Chiêu Hoàng trong cung. Đôi trẻ vui chơi vô tư lự nhưng do sự sắp xếp của Trần Thủ Độ, Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh và truyền ngôi cho chồng. Cơ nghiệp nhà Lý trải qua 9 đời vua sau 216 năm trị vì thì chuyển sang nhà Trần với 11 đời vua trị vì 175 năm.

Năm 1225, Trần Cảnh lên ngôi lấy hiệu là Trần Thái Tông và phong cho Trần Thủ Độ là Thái Sư Thống Quốc. Năm 1232, triều Lý tổ chức khoa thi Thái Học sinh là khoa thi Tiến sĩ đầu tiên của nước ta. Năm 1247, triều đình lại đặt ra Tam khôi, chọn 3 người đậu cao theo thứ tự là Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa. Nhà Trần gồm 12 đời vua gồm: Trần Thái Tông (1225-1258), Trần Thánh Tông (1258-1278), Trần Nhân Tông (1279-1293), Trần Anh Tông (1293-1314), Trần Minh Tông (1314-1329), Trần Hiến Tông (1329-1341), Trần Dụ Tông (1341-1369), Trần Nghệ Tông (1370-1372), Trần Duệ Tông (1372-1377), Trần Phế Đế (1377-1388), Trần Thuận Tông (1388-1398) và Trần Thiếu Đế (1398-1400).

Nhà Trần nổi tiếng trong lịch sử với 3 lần đại thắng quân Nguyên Mông 1258, 1285 và 1288. Trong lịch sử chiến tranh xâm lược, vó ngựa Mông Cổ chưa một lần thất bại. Trong nửa thế kỷ XIII, một đế chế rộng lớn chưa từng thấy Đế quốc Mông Cổ trải dài từ Á sang Âu, từ bờ Thái Bình Dương đến bên kia bờ Hắc Hải châu Âu. Lịch sử Việt Nam nói riêng và lịch sử thế giới ghi thêm một chiến thắng lẫy lừng của quân dân Đại Việt. Chỉ trong 6 tháng, một đạo quân gồm 50 vạn tinh binh đã bị đánh tan tành không còn manh giáp bởi lòng yêu nước, ý chí quyết chiến quyết

thắng của vua tôi nhà Trần dưới sự chỉ huy tài ba của Tiết chế Hưng Đạo Vương. Đại danh tướng Hưng Đạo Vương đã đi vào lịch sử không riêng của dân tộc mà còn là đại danh tướng của cả nhân loại nữa. Mặt khác, bài học lịch sử về Hội nghị Diên Hồng thể hiện quyết tâm muôn người như một bảo vệ đất nước đã đánh thắng đạo quân hung hãn nhất trong lịch sử nhân loại còn giá trị đến muôn đời.

Đầu đời nhà Trần với các vị vua tài đức bao nhiêu thì vào cuối đời nhà Trần, các vị vua tệ hại bấy nhiêu. Trần Dụ Tông chỉ lo xây cung điện, đào hồ đắp núi giả sơn, ăn chơi trác táng, rượu chè be bét lại còn rủ bọn nhà giàu vào cung đánh bạc. Năm 1369, Dụ Tông mất không con nối ngôi nên Hoàng Thái hậu lập người con nuôi của Cung Túc Vương là Dương Nhật Lễ lên làm vua. Khi lên ngôi vua, Nhật Lễ giết Hoàng Thái Hậu và Cung Định Vương để cướp ngôi nhà Trần sang nhà họ Dương. Các quan tôn thất nhà Trần bắt giết Nhật Lễ rồi rước Cung Tĩnh Vương về lên ngôi vua lấy hiệu là Trần Nghệ Tông. Nghệ Tông là người nhu nhược nên việc triều chính để cho Lê Quý Ly là ngoại thích, dòng họ mẹ chuyên quyền. Khi Nhật Lễ bị giết, người mẹ chạy sang cầu cứu Chiêm Thành. Vua chiêm là Chế Bồng Nga đem quân sang đánh chiếm Thăng Long, quân Chiêm vào thành đốt sạch cung điện, bắt đàn bà con gái, lấy hết của cải ngọc ngà châu báu rồi rút quân về. Đời Duệ Tông, quân Chiêm lại sang quấy phá nước ta. Năm 1376, Trần Duệ Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành. Chế Bồng Nga cho người sang báo tin là vua Chiêm đã bỏ thành Đồ Bàn chạy trốn. Duệ Tông cả tin cho quân tiến vào thì bị bao vây tứ phía. Quân ta thua to, Duệ Tông tử trận. Một tháng sau, quân Chiêm lại tiến đánh Thăng Long như chỗ không người. Năm 1378, quân Chiêm lại tiến đánh Thăng Long lần nữa, vua quan nhà Trần chạy sang Đông Ngạn.

Năm 1389, Chế Bồng Nga lại đem quân ra đánh Thanh Hoá rồi Hoàng giang. Triều đình cử tướng Trần Khắc Chân đem quân chống lại. Chế Bồng Nga huy động 100 chiến thuyền áp sát doanh

trại quân Trần. Trần Khắc Chân chỉ huy bắn pháo hàng loạt vào chiến thuyền Chiêm. Chế Bồng Nga trúng đạn tử thương, chiến thuyền Chiêm náo loạn nên quân ta thắng lớn đem thủ cấp Chế Bồng Nga đem về dâng Vua.

NHÀ HỒ (1400-1407)

Khi vua Nghệ Tông qua đời, Lê Quý Ly lên làm Phụ chính Thái sư thâu tóm quyền bính trong tay. Lê Quý Ly ép Thuận Tông nhường ngôi cho cháu ngoại là Thiếu Đế lúc mới 3 tuổi. Tôn thất nhà Trần mưu trừ khử Qúy Ly nhưng âm mưu bại lộ, hơn 370 người hoàng thân quốc thích bị giết. Tháng 2 năm Canh Thìn 1400, Quý Ly phế bỏ Thiếu Đế nhưng không giết vì là cháu ngoại nên chỉ giáng xuống làm Bảo Ninh Đại Vương, rồi tự xưng làm Đế, đổi lại họ là họ Hồ, đặt quốc hiệu là Đại Ngu.

Hồ Quý Ly làm vua chưa được 1 năm thì truyền ngôi cho con là Hồ Hán Thương rồi lên làm Thái Thượng Hoàng. Hồ Quý Ly là người tài năng và có nhiều tham vọng nên đã cướp ngôi nhà Trần để bị mang tiếng là gian thần, soán đoạt ngôi vua. Chính quan niệm trung quân ngày xưa của giới nho sĩ đã không ủng hộ Hồ Quý Ly nên quân Minh đánh chiếm nước ta dễ dàng.

Tuy làm vua chỉ có 1 năm nhưng Hồ Quý Ly đã thực hiện nhiều cải cách táo bạo mang tính cách mạng như phiên dịch sách chữ Hán sang chữ Nôm để dạy vua, việc triều chính đều dùng chữ Nôm. Đây là triều đại đầu tiên của Việt Nam dùng chữ Nôm là thứ chữ của người Việt cổ ở phương Nam và sau này triều đại Quang Trung cũng sử dụng chữ Nôm trong việc triều chính và học hành thi cử nữa. Đặc biệt, Hồ Quý Ly cho phát hành tiền giấy ngay từ thế kỷ 14 và hạn chế đất đai nô lệ trong các vương phủ, thứ dân chỉ được quyền giữ 10 mẫu để không có cảnh người quá nghèo kẻ quá giàu tạo ra nhiều bất công xã hội... Tất cả đã chứng tỏ Hồ Quý Ly là một người yêu nước với tư tưởng cách mạng xã hội ngay từ đầu thế kỷ thứ XV.

NHÀ HẬU TRẦN

Sau khi chiếm được nước ta, triều Minh chia đất ra 17 phủ rồi Trương Phụ cho tìm kiếm người tài giỏi, hiểu toán pháp, những thầy bói, thầy đồ thầy thuốc, những lực điền thanh niên trai tráng khoẻ mạnh mặt mũi khôi ngô nói năng hoạt bát, đem về Kim Lăng bên Tàu để làm hoạn quan trong triều. Sử triều Minh chép rằng Mộc Thạnh đã bắt đem về Trung Quốc 7.700 thợ thủ công tài giỏi trong số đó có Nguyễn An, viên Hoạn quan tài ba đã chỉ huy tổng công trình xây dựng Tử Cấm Thành Bắc Kinh của Trung Quốc. Trương Phụ và Mộc Thạnh về nước để Lữ Nghị và Hoàng Phúc ở lại cai trị dân ta.

Trước nạn ngoại xâm, con cháu nhà Trần hiểu rõ ý đồ thâm độc của quân Minh nên đã đứng lên kêu gọi nhân dân chống quân Minh xâm Lược. Giản Định vương, con thứ của vua Nghệ Tông xưng là Giản Định Đế nối nghiệp nhà Trần. Ban đầu, Giản Định Đế được Đặng Tất giết hết quan lại triều Minh rồi đem quân ra Nghệ An phò vua Trần. Năm 1408, Giản Định Đế hội quân từ Thuận Hóa, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hoá rồi tiến ra đánh chiếm Đông Đô. Triều Minh vội cử tướng Mộc Thạnh đem 4 vạn quân ở Vân Nam sang tiếp cứu quân Minh. Quân Minh vừa đến bến Bồ Cô thì bị quân của Giản Định Đế đánh tan. Mộc Thạnh phải chạy về thành Cổ Lộng. Giản Định Đế tính thừa thế đánh tràn ra chiếm Đông Quan nhưng Đặng Tất can ngăn đợi quân các nơi về sẽ đánh. Vua tôi có sự bất hòa, Giản Định Đế lại nghe lời dèm pha bắt giết Đặng Tất và bộ tướng Nguyễn Cảnh Chân khiến lòng quân chán nản.

Con của Đặng Tất là Đặng Dung và con của Nguyễn Cảnh Chân là Nguyễn Cảnh Dị tức giận đem quân về Thanh Hoá rồi rước Trần Quý Khoách lên làm vua lấy hiệu là Trùng Quang để chống lại quân Minh. Quý Khoách sai tướng là Nguyễn Súy ra bắt Giản Định Đế về rồi tôn làm Thái Thượng Hoàng chung lo chống quân Minh xâm lược.

Vua Minh thấy Mộc Thạnh bại trận bèn cử Trương Phụ đem quân sang cứu viện. Quân của Trương Phụ bắt được Giản Định Đế, Đặng Dung chống cự không nổi phải lui binh, vua Trần Quý Khoách phải rút về Nghệ An. Năm 1413, Trương Phụ đánh Nghệ An, quan Thái Phó nhà hậu Trần là Phan Quý Hữu ra hàng. Trương Phụ cho con của Hữu là Phan Liêu làm Tri phủ Nghệ An. Tên phản quốc này lập công chỉ điểm cho Trương Phụ tiến đánh Thuận Hoá. Nguyễn Súy và Đặng Dung nửa đêm đem quân đánh úp trại của Trương Phụ, Đặng Dung đã nhảy được vào thuyền chỉ huy nhưng không biết mặt Trương Phụ nên y lẻn trốn xuống thuyền chạy thoát. Thấy quân ta ít người, Trương Phụ huy động binh thuyền vây đánh quân ta. Đặng Dung Nguyễn Súy ít quân nên phải bỏ chạy. Sau trận này, quân nhà Hậu Trần suy yếu hẳn nên chẳng bao lâu vua tôi đều bị bắt giải về Yên Kinh. Đến giữa đường vua Trần Quý Khoách nhảy xuống biển tự vẫn, tướng Đặng Dung cũng tuẫn tiết theo vua.

NHÀ LÊ (1427-1527)

Triều Minh với bản chất "Đại Hán" chủ trương đồng hoá dân tộc Việt nên đã thực hiện chính sách văn hoá nô dịch tinh vi thâm độc trong suốt hai mươi năm đô hộ nước ta (1407-1427). Trước khi đem quân xâm lược, Minh Thành Tổ đã chỉ dụ cho Mộc Thạnh và Trương Phụ *"Phải tịch thu tất cả văn bia, sách sử kể cả sách dạy học đem về Kim Lăng. Số còn lại phải tiêu hủy không để sót bất cứ vật gì...".* Tháng 8 - 1418, chính quyền đô hộ tịch thu những sách còn sót lại đem về nước. Nhiều tác phẩm có giá trị về văn hoá, nghệ thuật, lịch sử, quân sự về thời kỳ lịch sử từ thế kỷ XIV trở về trước đều bị cướp hoặc bị thiêu huỷ, trong số đó có bộ Đại Việt Sử Ký gồm 30 quyển của Lê Văn Hưu, Vạn Kiếp Bí Truyền, Binh Thư Yếu Lược của Trần Quốc Tuấn, Tử Thư Thuyết của Chu An, các bộ luật Hình Thư, Hình Luật của nhà Lý, nhà Trần, Việt Sử Cương Mục của Hồ Tông Thốc, Đại Việt Sử Lược (khuyết danh)... Đây là một chủ trương hết sức thâm độc của Hán tộc nhằm xoá bỏ, thủ tiêu những di sản văn hoá truyền thống tốt đẹp của nhân dân Đại Việt, xoá bỏ vết tích cội nguồn của dân tộc Việt. Triều Minh còn bắt dân ta phải lập văn miếu thờ Khổng Tử, phải học chữ Hán, phải sống theo lối sống phong tuc tập quán của Hán tộc, ăn mặc theo y phục Hán tộc. Năm 1414, chính quyền đô hộ mở trường học ở phủ, châu, huyện để dạy chữ Hán và cấm con trai, con gái không được cắt tóc ngắn, phụ nữ phải mặc áo ngắn, quần dài.

Triều Minh xâm lược đã thi hành chính sách triệt để cướp bóc, vơ vét tài sản của nhân dân Đại Việt. Sách sử triều Minh chép rằng quan quân Minh triều đã đưa về nước 235.900 con voi, ngựa, trâu bò, 13.600.000 thạch thóc, 8.670 chiếc thuyền và nhiều vàng bạc, châu báu đem về Trung Quốc. Chính quyền đô hộ tăng thuế ruộng đất lên gấp ba lần so với thời nhà Hồ. Tất cả nghề thủ công, buôn bán đều bị đánh thuế. Chính quyền đô hộ kiểm soát việc sản xuất muối, nắm độc quyền buôn bán muối. Người đi đường chỉ được phép mang nhiều nhất là ba bát muối. Quân Minh bắt

dân ta phải lên rừng núi khai thác lâm thổ sản, các hương liệu quý, đào bới tìm mỏ vàng, bạc và mò ngọc trai dưới biển... Cáo trạng về tội ác của quân xâm lược đã được danh sĩ Nguyễn Trãi ghi rõ trong áng thiên cổ hùng văn "Bình Ngô Đại Cáo":

"Chúng nướng dân đen trong lò bạo ngược
Vùi con đỏ dưới hố tai ương...
Chặt hết trúc Lam Sơn cũng không ghi đủ tội ác
Tát cạn biển Nam Hải cũng không rửa sạch tanh hôi
Thần người đều căm hận
Trời đất chẳng dung tha..."

Vua Lê Thái Tổ lên ngôi được 6 năm thì mất, truyền ngôi cho con lúc mới 11 tuổi lên làm vua hiệu là Lê Thái Tông. Mọi công việc triều chính đều do quan Phụ chính là Lê Sát lo liệu. Lê Sát lộng quyền nên về sau bị vua Lê Thái Tông bắt giết. Nhà vua ham tửu sắc nên khi duyệt binh ở Chí Linh, ghé thăm quan Phục Hầu Nguyễn Trãi thấy Thị Lộ nhan sắc, văn hay chữ tốt nên bắt theo hầu. Chẳng may trên đường về kinh bị chết, triều thần đổ tội cho Thị Lộ giết vua và Nguyễn Trãi bị tru di 3 họ. Thái Tông qua đời lúc 20 tuổi, làm vua được 6 năm (1434-1442).

Khi vua Thái Tông mất, Thái tử Bang Cơ mới được 2 tuổi. Các quan đại thần là Nguyễn Khả, Nguyễn Xí lập thái tử lên làm vua tức Lê Nhân Tông (1443-1459). Nghi Dân nguyên là Thái tử, anh của Nhân Tông nhưng không được truyền ngôi vì người mẹ phạm tội. Năm 1459, Nghi Dân giết Nhân Tông và Hoàng Thái hậu để cướp ngôi vua rồi cho người sang Trung Quốc xin cầu phong. Nghi Dân làm vua được 6 tháng thì bị các quan đại thần là Nguyễn Xí và Đinh Liệt giết đi rồi tôn người con thứ tư của vua Thái Tông là Tư Thành lên làm vua, tức vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Sau đó là các vua Lê Hiến Tông (1497-1504), Lê Túc Tông (1504) và Lê Uy Mục (1505-1509), Lê Tương Dực (1510-1516), Lê Chiêu Tông và Lê Cung Hoàng (1516-1527).

Nhà Lê khởi từ vua Lê Thái Tổ có công giành lại độc lập tự chủ cho nước ta cho đến Lê Cung Hoàng, truyền được 10 đời vua trị vì tất cả 100 năm thì bị Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua thành lập nhà Mạc. Ngoài công nghiệp hiển hách đánh đuổi quân Minh của vua Lê Thái Tổ thì vua Lê Thánh Tông là vị vua thông minh đức độ. Nhà vua chăm lo việc triều chính giúp dân giúp nước. Ban chiếu khuyến nông, chăm lo việc canh nông, đặt chức quan Hà Đê để lo việc đê điều chống lụt lội nên mùa màng thuận lợi, thu gặt kết quả khả quan. Nhà vua còn cho thành lập 42 sở đồn điền, đặt thêm quan chức lo việc canh nông của nhân dân. Đặc biệt, vua Lê Thánh Tông ban hành phép "Quân Phân Điền Sản" để chia đồng đều ruộng đất cho mọi người dân và cho lập nhà Tế Sinh để lo việc phòng ngừa, chữa trị bệnh tật cho dân, chăm nuôi những người đau yếu bệnh tật.

Vua Lê Thánh Tông đặc biệt quan tâm đến đời sống người dân, bảo lưu phong tục tập quán truyền thống của người dân nên đã hoàn thành luật Hồng Đức năm 1483. Đây là bộ luật đầu tiên của nước ta quy định những điều khoản còn giá trị mãi cho đến bây giờ như quyền sở hữu đất đai tài sản, quyền của người phụ nữ ngay từ thế kỷ thứ 15. Thời vua Lê Thánh Tông, tuy Nho giáo chiếm địa vị độc tôn nhưng nhà vua rất quan tâm đến nguồn cội chữ viết của người Việt cổ và lãnh thổ xa xưa của Việt tộc. Nhà vua định phép thi Hương, sửa phép thi Hội. Nhà vua thường đích thân chủ tọa chứng kiến các kỳ thi Đình, lập lệ xướng danh và vinh quy bái Tổ. Năm 1462, Lê Thánh Tông cho dựng bia tiến sĩ, mở rộng nhà Thái Học, phiá trước lập Văn Miếu, phiá sau làm nhà Thái Học, chia ra các phòng là chỗ để sĩ tử đến học và lập kho Bí Thư chứa sách vở các loại. Chính sách cầu hiền và trọng dụng nhân tài được khắc trên văn bia như sau: *"Việc chính trị lớn của bậc Đế vương không gì quan trọng bằng nhân tài".*

Năm 1479, Sử quan Ngô Sĩ Liên hoàn tất bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư tất cả 15 tập gồm 2 phần Ngoại Kỷ và Bản Kỷ. Ngoài ra, còn có Lam Sơn Thực Lục, Hoàng Triều Quan Chế, Dư Địa

Chí của Nguyễn Trãi, Việt Giám Thông Khảo của Vũ Quỳnh, Việt Giám Thông Khảo Tổng Luận của Lê Tung, Đại Việt Lịch Đại Sử Ký và tập thơ Việt Giám Vịnh Sử của Đặng Minh Khiêm... Lần đầu tiên trong lịch sử, bản đồ Toàn quốc gồm 13 Đạo Thừa Tuyên, 52 Phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6.851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên và 30 trường. Công trình toán học có Đại Thành Toán pháp của Lương Thế Vinh và Lập Thành Toán Pháp của Vũ Hựu.

Vua Lê Thánh Tôn là bậc minh quân tài đức, văn võ song toàn. Nhà vua thích văn học, thú ngâm vịnh nên đặt ra Quỳnh Uyển Cửu Ca, lập ra hội Tao Đàn gồm 28 tiến sĩ giỏi văn thơ nhất nước nên gọi là Tao Đàn Nhị Thập Bát Tú do vua là Nguyên Súy cùng nhau ngâm vịnh xướng họa đã để lại nhiều tác phẩm văn học giá trị.

NHÀ MẠC (1527-1677)

Những vị vua cuối đời Lê đều bất tài vô tướng, kẻ đam mê tửu sắc, người hiếu sát hoang dâm vô độ nên dân chúng chán ghét căm hờn. Đời vua Lê Chiêu Tông mùa màng thất bát vì hạn hán liên tục, nhân dân cả nước không có gạo để ăn, người chết đói nằm la liệt, có nơi còn nằm gối lên nhau. Trong triều thì quyền thần tranh chấp thường đem quân đánh lẫn nhau, không còn kỷ cương phép nước gì nữa. Bên ngoài thì nhân dân nổi lên khắp nơi chống triều đình khắp nơi, vua Lê phải nhờ Thái Phó Mạc Đăng Dung tiễu trừ nên quyền bính dần dần vào tay họ Mạc.

Nhận thấy nhân dân chán ghét họ Lê, Mạc Đăng Dung ép vua Cung Hoàng nhường ngôi lập ra nhà Mạc. Năm 1537, triều Minh đem quân đến biên giới cho người đưa thư cho Mạc Đăng Dung phải đưa sổ ruộng đất sang nộp và chịu tội thì được tha mạng. Năm 1540, Mạc Đăng Dung đến ải Nam Quan tự trói mình dâng nộp sổ điền thổ, sổ dân đinh và dâng đất 5 động sát biên giới và

đất Khâm Châu nên được vua Minh phong cho chức An Nam Đô Thống Sứ. Để bảo vệ quyền lợi riêng tư, Mạc Đăng Dung đã cúi đầu tuân phục triều Minh để lại tiếng xấu muôn đời sau. Nhà Mạc làm vua được 150 năm gồm 10 đời vua từ 1527 đến 1677 thì chấm dứt.

TRỊNH NGUYỄN PHÂN TRANH

Cuộc nội chiến nồi da xáo thịt giữa Nam và Bắc Triều kéo dài gần 50 năm với 40 trận chiến đã gây ra biết bao thống khổ cho dân lành vô tội vì tham vọng riêng tư của cá nhân dòng họ. Lịch sử Việt lại chuyển sang một cục diện mới còn bi thảm hơn thời "Nam Bắc Phân Tranh" đó là thời kỳ "Trịnh Nguyễn Phân tranh".

Sau khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, năm 1533 Nguyễn Kim trung thần nhà Lê tôn cháu 5 đời của vua Lê Thánh Tông lên làm vua lấy hiệu là Lê Trang Tông. Vua Lê phong cho Nguyễn Kim làm Thượng Phụ Thái Sư Hưng Quốc Công. Cuối năm 1533, Nguyễn Kim chiếm được Tây Đô, trung thần nhà Lê và nhân dân về theo ngày càng nhiều. Năm 1545, Nguyễn Kim trên đường tiến đánh Sơn Tây đến Yên Mô Ninh Bình thì bị tướng nhà Mạc trá hàng rồi dùng thuốc độc sát hại. Quyền bính vào tay người con rể là Trịnh Kiểm. Kiểm là người có tham vọng và nhiều thủ đoạn, sau khi thâu tóm quyền hành liền tìm cách triệt hạ mấy người con và những thuộc hạ của Nguyễn Kim. Khi người anh cả là Tả Tướng Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm sát hại, Nguyễn Hoàng nhờ chị là vợ của Trịnh Kiểm xin cho vào trấn thủ Thuận Hóa ở phương Nam. Trịnh Kiểm thấy Thuận Hóa ở phương Nam xa xôi hoang dã không đáng lo nên chiều ý vợ cho Nguyễn Hoàng vào Nam để xóa tan mối nghi ngờ sát hại Nguyễn Uông.

Năm 1546, Trịnh Kiểm lấy danh nghĩa "Phù Lê Diệt Mạc" nên được nhiều danh sĩ về theo như danh nho Lương Đức Bằng, Phùng Khắc Khoan. Năm 1548, Lê Trang Tông mất, Trịnh Kiểm lập Thái tử Huyên lên ngôi lúc mới 15 tuổi nên mọi việc triều

chính đều do một tay Lương Quốc Công Trịnh Kiểm định đoạt. Từ đó, vua Lê chỉ còn trên danh nghĩa mà thôi. Nam Triều có cả cung vua lẫn phủ Chúa nên sách sử gọi thời kỳ này là thời "Vua Lê-Chúa Trịnh". Cuối năm 1558, Nguyễn Hoàng đưa gia đình họ hàng và tùy tùng của Nguyễn Kim vào Thuận Hóa. Thuận Hóa là vùng đất mới từ phía Nam đèo Ngang đến đèo Hải Vân, vốn là đất của Chiêm Thành đã được sát nhập vào nước ta từ thời nhà Lý. Học giả Lê Quý Đôn đã viết về vùng đất hoang sơ này như sau "*Trên con đường giao thông chính chạy từ Thuận Hóa đến đèo Hải Vân chỉ có 4 cái quán nhỏ và cả xứ chỉ có 3 cái chợ mà thôi...*". Nguyễn Hoàng đến vùng đất mới không chỉ để bảo toàn mạng sống mà còn tính kế lâu dài về sau. Vì vậy, ngay khi đặt chân đến Thuận Hóa, họ Nguyễn ra sức khẩn hoang lập ấp, đối xử hòa ái thân tình với những di dân, cùng chung sức tăng gia sản xuất, thành lập xóm làng như một thủ lĩnh di dân hơn là một viên quan Trấn Thủ. Sách Đại Nam Thực Lục chép: *"Chúa vỗ về thu dụng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng được dân mến phục nên thường gọi chúa là chuá Tiên".* Đối với họ Trịnh, Nguyễn Hoàng tỏ ra hết sức thần phục, chấp hành mọi mệnh lệnh của Trịnh Kiểm đem quân ra đánh họ Mạc nên Trịnh Kiểm không còn nghi ngờ gì nữa mà còn cho Nguyễn Hoàng kiêm giữ chức Trấn Thủ Quảng Nam.

Chiêm Thành thường cho quân sang đánh phá vùng biên giới phía Nam nên Nguyễn Hoàng sai Vân Phong đi đánh dẹp và lấy phần đất phía Nam đèo Cù Mông lập ra phủ Phú Yên. Trước khi qua đời năm 1613, Nguyễn Hoàng dặn dò con là Nguyễn Phúc Nguyên và các trung thần: "*Đất Thuận Quảng phía Bắc đã có hoành sơn và Linh giang, phía Nam có núi Hải Vân và Thạch Bì, địa thế hiểm trở là nơi để người anh hùng dụng võ. Nếu biết chăm lo cho dân, luyện tập binh hùng tướng mạnh kháng cự lại họ Trịnh thì gây dựng được cơ nghiệp muôn đời...".* Nguyễn Phúc Nguyên, con thứ sáu của chúa Nguyễn là người có tài và có chí lớn hơn người. Ngay từ lúc mới 23 tuổi đã chỉ huy 1 thủy đội đánh thắng 5 chiếc tàu lớn của nước ngoài đến xâm phạm vùng

biển của nước ta. Năm 1602, được Nguyễn Hoàng giao cho chức Trấn Thủ Quảng Nam. Ngay khi được giao chức Trấn Thủ Quảng Nam, Nguyễn Phúc Nguyên đã tổ chức lại guồng máy cai trị, tổ chức sắp đặt lại hệ thống quan lại và cho sửa sang thành lũy, rèn luyện quân sĩ, mở mang thương cảng Hội An góp phần phát triển nền ngoại thương của xứ sở. Ngoài việc lo củng cố việc phòng thủ phương Bắc, Nguyễn Phúc Nguyên còn lo vận dụng phát triển quan hệ ngoại giao tốt đẹp với Chân Lạp để tạo thế liên minh với quốc gia láng giềng. Năm 1620, quốc vương Chân Lạp Chey Chetta đệ nhị kết hôn với con gái chúa Nguyễn nên nhờ đó, dân Việt vào làm ăn sinh sống ở lưu vực sông Đồng Nai ngày càng nhiều hơn.

Sau khi củng cố thực lực về mọi phương diện, chúa Nguyễn Phúc Nguyên tìm cách thoái thác việc cống nạp cũng như thi hành chỉ dụ của vua Lê chúa Trịnh. Chúa Trịnh nổi giận sai Đô Đốc Nguyễn Khải đem quân vào cửa biển Nhật Lệ để uy hiếp, chúa Nguyễn đã nhân cơ hội này không chịu nộp thuế nữa. Quan hệ giữa 2 họ Trịnh Nguyễn ngày một căng thẳng cho đến năm 1627 thì chiến tranh bùng nổ khi chúa Trịnh đem quân vào đánh Thuận Hóa. Sử sách Việt gọi miền Bắc là Đàng Ngoài và miền Nam là Đàng Trong bắt đầu từ đó. Trong vòng 45 năm, hai miền đã 47 lần giao chiến bất phân thắng bại. Nhiều lần quân Trịnh đã tiến công Thuận Hóa, quân Nguyễn chỉ lo cố thủ với những thành lũy kiên cố do Đào Duy Từ đã xây dựng lũy Trường Dục dài 10 km, lũy Thầy ở Đồng Hới cao 6m dài 18 km. Phiá ngoài có rào sắt, bên trong xây dựng những bậc thang để quân lính, ngựa voi có thể di chuyển. Trên mặt lũy, cứ cách 20 mét lại xây một công sự có đại pháo, cách 4 m lại có 1 pháo nhỏ gọi là khẩu súng "Quá Sơn".

Quân Trịnh có lần huy động quân số lên tới 20 vạn quân thủy bộ, 500 chiến thuyền vận tải và 500 voi nhưng vẫn không phá được thành lũy kiên cố của quân Nguyễn. Sau nhiều lần cầm cự, quân Nguyễn vượt sông Gianh tiến công ra Bắc đã chiếm đóng

Nghệ An được 5 năm rồi lại bị quân Trịnh đẩy lui về Thuận Hóa. Sau lần tấn công năm 1672 không được, quân Trịnh dừng lại ở phía Bắc sông Gianh, quân Nguyên đóng ở bờ Nam. Từ đó, sông Gianh trở thành biên giới tạm thời chia cắt 2 miền Nam Bắc.

NHÀ TÂY SƠN (1788-1802)

Lịch sử Việt với cuộc chiến tranh Nam Bắc Triều vừa xong thì lại tới thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh với bao tang thương cho cả dân tộc. Cuộc nội chiến nồi da xáo thịt cốt nhục tương tàn đã để lại một vết nhơ không bao giờ tẩy rửa được trong lịch sử Việt... "*Đây sông Gianh đây biên cương thống khổ, Đây sa trường đây nấm mộ trời Nam, Đây dòng sông hồn dân Việt thác oan, Đây cổ mộ xương tàn xưa chất đống... Sông còn đây hận phân ly nòi giống, Nước còn đây cơn ác mộng tương tàn...Sông còn đây hồn dân Việt thác oan, Bao thế kỷ chưa tan niềm uất hận...*".

Trước đây nhân dân kính mến chúa Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên bao nhiêu thì chán ghét Nguyễn Phúc Khoát bấy nhiêu. Sau khi đã củng cố được địa vị rồi thì giới quý tộc bắt đầu ăn chơi sa đọa, lo làm giàu bằng mọi cách, bóc lột vơ vét tài sản của nhân dân. Năm 1744, Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, xây cung điện nguy nga ở Phú Xuân thì giới quý tộc cũng đua nhau xây những dinh thự la liệt hai bên bờ sông Hương và sông Phú Cam. Họ đua nhau ăn chơi trụy lạc, yến tiệc linh đình với các đoàn tuồng chèo, ca kỷ hầu rượu thâu đêm suốt sáng. Trong khi đó, nhân dân đói khổ, không đủ tiền đóng thuế phải rời bỏ quê hương phiêu dạt khắp nơi để kiếm sống qua ngày. Triều đình mục nát, quan lại trở thành một lũ côn đồ, cường hào ác bá sâu dân mọt nước.

Năm 1771, cuộc khởi nghĩa của nhân dân vùng Tây Sơn bùng nổ. Tây Sơn là vùng đất rộng lớn bao quanh đèo An Khê thuộc huyện Phù Ly Quy Nhơn. Từ căn cứ trên thượng đạo thôn An Lũy huyện An Khê, anh em nhà Tây Sơn tiến xuống đánh chiếm

vùng đồng bằng chân đèo. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng trở thành phong trào quần chúng cách mạng đứng lên lật đổ bạo quyền. Năm 1773, nghĩa quân chiếm thành Quy Nhơn rồi tiến chiếm Quảng Ngãi, Quảng Nam. Cuộc khởi nghĩa của anh em nhà Tây Sơn đáp ứng đúng nguyện vọng bức thiết của nhân dân.

Để giương cao ngọn cờ chính nghĩa, anh em nhà Tây Sơn đã lấy họ mẹ là họ Nguyễn và nêu rõ mục đích là *"Đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, Ủng hộ Hoàng Tôn Nguyễn Phúc Dương"* nên ngay trong những ngày đầu đã được sự hưởng ứng của các trung thần và nhân dân bị họ Trương chèn ép bóc lột bấy lâu nay. Quân Tây Sơn đi đến đâu cũng trừng trị bọn xã trưởng gian ác, các tên quan thu thuế sách nhiễu nhân dân, đốt hết giấy tờ sổ sách và tuyên bố bãi bỏ mọi thứ thuế. Dưới mắt nhân dân, phong trào khởi nghĩa Tây Sơn là một phong trào cách mạng xã hội như giáo sĩ Diego de Jumilia đã nhận xét *"Họ tấn công và tước vũ khí của các viên quan do nhà vua sai vào thu thuế, họ thu lấy tất cả giấy tờ của viên quan này và đem đốt ở nơi công cộng. Họ giết những xã trưởng gian ác, lấy hết những giấy tờ công và đem đốt trước mặt nhân dân. Họ muốn thực hiện công lý trong xã hội và giải cứu nhân dân khỏi ách chuyên chế của vua quan. Họ lấy của cải của bọn quan lại và bọn nhà giàu đem phân phát cho người nghèo nên người ta gọi họ là giặc nhân đức."* . Tháng 3 năm 1776, Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn Vương, phong cho Nguyễn Huệ là Phụ Chính và cho xây lại thành Đồ Bàn làm thủ phủ Tây Sơn. Năm 1777, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem quân vào đánh chiếm lại Gia Định. Quân Tây Sơn bắt giết chúa Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương, giao cho bộ tướng trấn giữ Gia Định rồi rút quân về. Cuối năm 1777, Nguyễn Ánh cháu của Nguyễn Phúc Thuần tập hợp binh mã đánh chiếm lại Gia Định. Năm 1778, Nguyễn Nhạc chính thức lên ngôi Hoàng Đế, đặt niên hiệu là Thái Đức và phong cho Nguyễn Huệ là Long Nhượng Tướng quân, Nguyễn Lữ là Tiết Chế. Thành Đồ Bàn được đổi tên là thành Hoàng Đế và chọn là kinh đô.

NHÀ NGUYỄN (1802-1945)

Năm 1802, Nguyễn Ánh diệt nhà Tây Sơn lập đàn tế cáo trời đất rồi lên ngôi Hoàng Đế, lấy hiệu là Gia Long, đóng đô tại thành Phú Xuân nay là cố đô Huế. Năm 1819, Gia Long mất, làm vua được 18 năm, thọ 59 tuổi. Tháng giêng năm 1820, Hoàng Thái tử Đảm lên nối ngôi, đặt niên hiệu là Minh Mạng. Minh Mạng là vị vua minh mẫn, hiếu học và chăm lo việc triều chính. Thời vua Minh Mạng được xem là thời kỳ Việt Nam bước vào kỷ nguyên văn minh cơ khí. Năm 1834, Trương Viết Túy chế tạo được xe "Thủy Hỏa Ký Tế", năm 1837, chế tạo máy cưa ván gỗ, máy xẻ gỗ bằng sức nước, máy hút nước tưới tiêu. Năm 1839, hai đốc công Hoàng văn Lịch và Vũ Huy Trịnh đã đóng xong chiếc thuyền máy chạy bằng hơi nước.

Năm 1833, Lê văn Khôi con nuôi Tả quân Lê văn Duyệt nổi loạn, cầu cứu Xiêm La. Vua Xiêm cho 5 đạo quân sang đánh nước ta. Nhà vua cử Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân chặn đánh quân Xiêm ở biên giới Tây Nam và tướng Nguyễn văn Xuân làm Kinh Lược Sứ tiễu trừ quân Xiêm và quân Lào ở Trấn Ninh. Tướng Trương Minh Giảng đánh tan đạo quân Xiêm rồi đưa Nặc Ông Chân về làm vua Chân Lạp. Tướng Nguyễn văn Xuân đánh thắng quân Xiêm nên các vùng đất Sầm Nứa, Trấn Ninh, Cam Môn, Savanakhet đều nội thuộc nước ta. Năm 1835, nhà vua đổi tên nước Chân Lạp là Trấn Tây Thành gồm 32 phủ và 2 huyện. Thành Thăng Long (Bắc Thành) được đổi tên là Hà Nội. Theo nhà sử học người Nhật Yoshiharu Tsuboi thì: "*Nhà Nguyễn có một thế giới quan độc đáo. Việt Nam tự xem là nước anh em bình đẳng với Trung Quốc. Các vua Việt Nam vẫn xưng là Hoàng Đế, là Thiên tử y hệt Hoàng Đế của thiên triều. Trong các cuộc tiếp kiến với sứ bộ các nước khác ngoài Trung Quốc, trong các văn kiện ngoại giao với nước Pháp, Anh hay Xiêm hoặc trong các chiếu chỉ ban cho thần dân, vua Minh Mạng vẫn xưng là Đại Nam Quốc Đại Hoàng Đế. Tuy vậy, sứ thần của triều đình Huế vẫn quỳ gối trước mặt Hoàng đế Trung Quốc ở Bắc Kinh với tư*

cách phái viên của Quốc vương Việt Nam. Nhà Đông Phương học Georges Condominas nhận định "*Thời Minh Mạng đã hoàn chỉnh công cuộc Nam tiến. Người ta thấy nổ ra cuộc tranh chấp với Xiêm La ngay từ đầu thế kỷ thứ XVIII để làm bá chủ lục địa Đông Nam Á.".* Minh Mạng bãi bỏ ấn và hàm bảo hộ Chân Lạp, nhà vua đặt chức Trấn Tây Thành tướng quân năm 1835, lãnh thổ Chân Lạp chính thức sát nhập vào bản đồ Việt Nam năm 1837. Cuối tháng 3 năm 1838, vua Minh Mạng ra chỉ dụ đặt quốc hiệu là Đại Nam "*Nay bản triều có cả phương Nam, bờ cõi ngày càng rộng, một dải phía Đông đến tận biển Nam vòng qua biển Tây. Phàm là người có tóc có răng đều thuộc vào đồ bản, bãi biển xó rừng khắp nơi theo về cả. Trước quốc hiệu nước ta là Việt Nam nay gọi là Đại Nam, hết thảy giấy tờ công văn phải chiếu theo đó mà thi hành...*". Nhà Đông phương học George Condominas kết luận "*Triều vua Minh Mạng là thời kỳ đất nước Việt Nam thống nhất và hùng mạnh, lãnh thổ vững chãi và đầy uy thế đối với các lân bang. Có lẽ bất kỳ ai cũng đều thấy rõ vị Hoàng Đế của thời kỳ này là người theo Khổng giáo tuyệt đối và là nhà bác học thông thái của quốc gia Đại Nam...".*

Năm 1840, vua Minh Mạng mất sau 21 năm trị vì, thọ 50 tuổi. Tháng giêng năm 1841, Hoàng Thái Tử Miên Tông lên nối ngôi lấy hiệu là Thiệu Trị. Bản tính Thiệu Trị vốn nhu hòa nên suốt 7 năm làm vua không đưa ra được một cải cách nào nên cứ theo nếp cũ mà thi hành. Đời vua Thiệu Trị không còn cấm đạo gay gắt như thời Minh Mạng. Triều đình chỉ cầm giữ giáo sĩ ở Huế để hạn chế bớt việc truyền đạo mà thôi. Vua Thiệu Trị đã hết sức mềm mỏng trong việc cấm đạo và quan hệ với Pháp nhưng trước sự việc tàu Pháp ngang nhiên yêu sách rồi lại bắn chìm thuyền chiến của nước ta nên nhà vua tức giận vô cùng. Vua Thiệu Trị ra chỉ dụ cấm người ngoại quốc vào giảng đạo và trừng trị gắt gao những người dân theo đạo mới. Sau sự biến tàu Pháp bắn phá Đà Nẵng không bao lâu, vua Thiệu Trị qua đời tháng 9 năm 1847 sau 7 năm trị vì đất nước.

Vua Thiệu Trị mất truyền ngôi cho Hoàng Thái tử thứ hai là Hồng Nhậm. Tháng 10 năm 1847, Hồng Nhậm mới 19 tuổi lên ngôi ở điện Thái Hòa, đặt niên hiệu là Tự Đức. Ngay khi vừa lên ngôi, Tự Đức đã cử 3 sứ bộ đến Bắc Kinh để thông báo về việc lên ngôi và xin triều Thanh cử sứ thần sang làm lễ tấn phong. Việc cầu phong này để bảo đảm tính kế thừa chính thống của Tự Đức, đồng thời bảo đảm an ninh lâu dài cho đất nước. Trên thực tế, việc tấn phong với những thủ tục mang tính hình thức cầu phong đã giúp Tự Đức kế thừa ngôi vua được Trung Quốc công nhận vì muốn dùng thế lực Trung Hoa để cân bằng với thực dân Pháp đang tìm cách xâm chiếm nước ta và cũng đang yểm trợ cho Hồng Bảo giành lấy ngôi vua. Cuộc đấu tranh giành ngôi vua không những giữa các đại thần quyền thế mà còn vượt ra ngoài phạm vi cung đình do ảnh hưởng và thế lực của nước ngoài. Theo Paul Galy thuộc hội Thừa sai Pháp thì dư luận từ giới giáo sĩ, ngoại giao và quân đội Pháp thì nhất quyết cho rằng Trương Đăng Quế, vị Thượng Thư đầy quyền lực đã cướp ngôi của Hồng Bảo để dành cho con rể ông ta là Hồng Nhậm. Viên Giám mục Pellerin đã xác nhận: "*Dù sao, tôi biết rằng Hồng Bảo đã nhiều lần tìm cách lấy lại ngai vàng, ông ta đã muốn lôi kéo giáo dân là chính để theo phe mình bằng cách hứa với họ, chẳng những quyền tự do hành đạo mà cả sự ủng hộ của chính thế lực của ông để cải giáo toàn thể vương quốc theo đạo Thiên chúa...*". Theo nhà sử học Yoshiharu Tsuboi thì lá thư này cho thấy giám mục Pellerin hoặc người công giáo hoặc là cả giám mục lẫn một số giáo dân có thể đã dính líu rất sâu vào âm mưu của Hồng Bảo để thực hiện cuộc chính biến trong cung đình tháng giêng năm 1851. Sau vụ Hồng Bảo khiến Tự Đức không còn nghi ngờ gì nữa về sự thông đồng lật đổ giữa Hồng Bảo và giáo dân. Từ đó, nhà vua xem người theo đạo Thiên Chúa như một nhóm chính trị và hoạt động chống lại uy quyền của mình. Vì vậy, năm 1851, Tự Đức lại ra chỉ dụ cấm đạo gắt gao nghiêm ngặt hơn. Triều đình đã xử tử mấy giáo sĩ ngoại quốc về tội vào Việt Nam truyền đạo không tuân theo chỉ dụ của vua. Song song với việc cấm đạo này, Tự Đức chủ trương bế quan tỏa cảng không giao thiệp với các nước phương Tây. Sách

sử chép Tự Đức là một vị vua văn hay chữ tốt của triều Nguyễn. Tự Đức thích văn chương thi phú nên lập ra Tập Hiền Viện và Khai Kinh Diên để cùng với các quan làm thơ phú, bàn chuyện sách vở, kinh điển từ chương. Nhờ vậy, thời Tự Đức để lại nhiều tác phẩm sử học như bộ Khâm Định Việt Sử chép từ đời Thượng cổ cho đến đời hậu Lê. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí, Việt Sử Địa Dư của Phan Đình Phùng, Việt Sử Cương Giám Khảo Lược của Nguyễn Thông, Sử Học Bị Khảo của Đặng Xuân Bảng và Đại Nam Nhất Thống Chí Đồ không rõ tên tác giả là những tài liệu rất giá trị về địa lý, sử học của nước ta.

Đời Tự Đức, quân Pháp chiếm Nam Kỳ, triều đình nhà Nguyễn phải ký hòa ước Nhâm Tuất 1862. Năm 1873, quân Pháp đánh thành Hà Nội, danh tướng Nguyễn Tri Phương bị bắt, nhịn ăn không chịu băng bó vết thương để chết theo thành. Triều đình phải ký hòa ước Giáp Tuất 1784 trong đó khoản 5 quy định Việt Nam phải nhường đứt đất 6 tỉnh Nam Kỳ cho Pháp, khoản 9 quy định vua nước Nam phải để cho giáo sĩ tự do đi giảng đạo và để cho dân trong nước được tự do theo đạo... Tự Đức mất năm 1883, triều đình bỏ di chiếu đưa Hồng Dật, em vua Dực Tông lên ngôi lấy niên hiệu là Hiệp Hòa. Tháng 8 năm 1883, Cao ủy Pháp Harmand lệnh cho Đô Đốc Courbet đem 1 hạm đội và 600 quân ra bắn phá Thuận An, cửa ngõ vào kinh thành Huế. Quân Pháp soạn sẵn một hiệp ước với 27 điều khoản và ra một tối hậu thư cho triều đình phải chấp nhận trong 24 giờ. Ngày 25-8-1883, vua Hiệp Hòa phải chấp nhận ký hòa ước Harmand 1883 thừa nhận quyền thống trị của thực dân Pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn văn Tường buộc Hiệp Hòa phải uống thuốc độc tự tử và đưa vua Kiến Phúc lên ngôi tuyên bố hiệp ước Harmand không còn giá trị nữa.

Phong trào kháng chiến của toàn dân bùng lên khiến thực dân Pháp phải thay đổi việc thống trị bằng danh xưng nhẹ nhàng hơn gọi là Bảo hộ. Hiệp ước Patenôtre được ký kết ngày 6-6-1884 gồm 19 điều khoản xác định rõ vai trò "Bảo Hộ" của thực dân Pháp đối

với Việt Nam. Hiệp ước chia nước ta ra làm 3 và quy định 3 chế độ khác nhau: Nam Kỳ thuộc địa của Pháp, Bắc Kỳ theo chế độ Bảo Hộ và Trung Kỳ do triều Nguyễn cai trị nhưng trên thực tế, Bắc Kỳ do các viên Công Sứ cai trị trực tiếp và Trung Kỳ do viên Khâm Sứ Pháp điều khiển. Patenôtre cho đem ấn tín của vua Tàu phong cho vua Việt Nam vào lò lửa tiêu hủy hàm nghĩa chấm dứt sự thần phục đối với Trung Hoa. Người Pháp cố tình dùng chữ Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ với ý nghĩa kỳ là một xứ sở riêng chứ không còn là 3 miền của Việt Nam độc lập thống nhất. Đây là chủ trương chia để trị mà thực dân Pháp cố tình tạo ra một tâm lý kỳ thị, phân hoá giữa người Việt Nam ở ba miền của đất nước. Đời vua Bảo Đại, tình hình Việt Nam lại bước qua một khúc quanh lịch sử khi quân phiệt Nhật lật đổ thưc dân Pháp ở Đông Dương ngày 9-3-1945. Nhân cơ hội này, Hoàng Đế Bảo Đại họp Cơ Mật Viện triều Nguyễn khẩn cấp ngày 11-3-1945 và ra tuyên bố “Huỷ bỏ Hiệp ước 1884 và Khôi phục chủ quyền của Việt Nam.” Ngày 8-5-1945, Chính phủ Trần Trọng Kim tuyên bố chương trình Hưng Quốc, lá cờ "Quẻ Ly" được chọn làm quốc kỳ và bài "Đăng Đàn" của triều đình nhà Nguyễn được chọn làm quốc ca. Như vậy, trên Quốc Tế Công Pháp, Việt Nam đã chính thức độc lập kể từ ngày 11-3-1945 với chính phủ Trần Trọng Kim đầu tiên trong lịch sử. Ngày 2-6-1948, thành lập chính phủ Trung Ương Lâm thời do Nguyễn văn Xuân làm Thủ Tướng, ban hành Hiến chương Lâm thời của nước Việt Nam, chọn quốc kỳ cờ vàng ba sọc đỏ và bài “Thanh niên Hành khúc” sau khi đã đổi lời của Lưu Hữu Phước làm quốc ca. Ngày 5-6-1948 công bố bản Tuyên ngôn Việt- Pháp gọi là Tuyên ngôn vịnh Hạ Long minh định Pháp quốc thừa nhận Việt Nam là một quốc gia Độc lập và thống nhất trong Liên Hiệp Pháp với tư cách một quốc gia liên kết. Ngày 5-6-1948 công bố bản Tuyên ngôn Việt Pháp trên chiến hạm Duguay-Trouin tại vịnh Hạ Long giữa Cao Ủy Pháp Émile Bollaert và Thủ tướng Lâm thời Nguyễn văn Xuân. Tuyên ngôn vịnh Hạ Long minh định Pháp quốc thừa nhận Việt Nam là một quốc gia Độc lập và thống nhất trong Liên Hiệp Pháp với tư cách một quốc gia liên kết.



Triển lãm Việt Nam Rồng bay Art royal du Vietnam' nghệ thuật Việt Nam, từ thời Đông Sơn đến triều Nguyễn. Paris 2014



Đoàn Rước Kiệu thời Nguyễn



Tranh vẽ các vị quan võ, chưởng cơ, cai đội thời Nguyễn

CHƯƠNG TÁM

CHIẾN CÔNG OANH LIỆT TRONG LỊCH SỬ VIỆT



Mặt ngọc thạch hình Rồng-Phượng của vua Nam Việt



Nồi sắt 3 chân đặc thù Việt Nam
viện Bảo Tàng vua Nam Việt (The Museum of the Nanyue King)

TRIỆU VŨ ĐẾ
QUỐC GIA NAM VIỆT (207-111 TDL)

Cuối đời Tần, Tình hình Trung quốc rối loạn. Ở phương Bắc Lưu Bang (Hán tộc) và Hạng Võ (Sở Việt) cùng đánh Tần rồi chiến tranh giành ngôi bá chủ. Nhân thời cơ này, năm 207 TDL Triệu Đà chiếm các quận Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận thuộc vùng Lĩnh Nam ở phiá Nam dãy núi Ngũ Lĩnh rồi lên ngôi xưng Đế hiệu là Triệu Vũ Đế, đặt tên nước là Nam Việt. Sách Đại Việt Sử ký Toàn Thư chép về Triệu Vũ Đế và quốc gia Nam Việt như sau*: "Họ Triệu nhân lúc triều Tần suy lọan, giết Trưởng Lại nhà Tần, chiếm giữ đất Lĩnh Nam, xưng đế hiệu, sánh ngang với nhà Hán, hưởng nước truyền ngôi 100 năm mới mất, cũng là bậc anh hùng".*

Năm 206 TDL, Lưu Bang thắng Hạng Võ lên ngôi vua hiệu là Hán Cao Tổ thành lập triều Hán ở phương Bắc. Hán Cao Tổ cử Lục Giả sang Nam Việt dâng ấn tín có dây Tua đỏ và phong Triệu Đà làm Nam Việt Vương. Sử Tàu chép rằng *"Khi Lục Giả vào yết kiến, Triệu Vũ Vương vẫn ngồi xếp vòng tròn chứ không đứng dậy quỳ lạy tiếp chiếu của thiên tử như một nước chư hầu".* Sứ Hán phải hạ mình dùng lời lẽ thuyết phục, lấy tình cảm gia đình áp lực để Triệu Vũ Vương chấp nhận giao hảo với Hán. Triệu Vũ Vương sợ người thân bị giết nên đứng dậy tiếp sứ nhưng không chịu quỳ lạy và cười ha hả nói: *"Tiếc rằng ta không khởi nghiệp ở nước Tàu chứ không ta chẳng thua kém gì Hán đế cả, Sứ Hán nín lặng tiu nghỉu".*

Trong lịch sử xâm lược bành trướng của Hán tộc, lần đầu tiên Hán cao Tổ phải cử sứ giả sang phong vương và xin giao hảo để 2 nước thông sứ với nhau. Sở dĩ, Lưu Bang phải cử Lục Giả sang Nam Việt vì Lưu Bang mới lên ngôi chưa ổn định được tình hình nên sợ Triệu Vũ Đế đem quân đánh chiếm lại những phần đất của Bách Việt xưa nên buộc phải hoà hoãn. Hơn ai hết, Lưu

Bang hiểu rõ tương quan lực lượng lúc đó nên phải mềm mỏng để Triệu Vũ Đế chấp nhận thụ phong dù chỉ là hình thức.

Năm 183 TDL, Triệu Vũ Đế đem quân đánh Trường Sa, chiêu dụ vỗ về Âu Lạc, Mân Việt về theo Nam Việt. Triệu Vũ Đế mở rộng lãnh thổ từ Đông sang Tây rộng hơn muôn dặm, xưng Đế hiệu với nghi vệ của bậc Hoàng đế ngang hàng với Hán đế ở phương Bắc. Sau khi đem quân đánh Trường Sa, thanh thế Triệu Vũ Đế lẫy lừng khắp trung nguyên, đi đâu cũng dùng xe ngựa theo nghi vệ của bậc Hoàng Đế. Các chi tộc khác như Mân Việt, Âu Việt đều về theo Triệu Vũ Đế. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép: *"Nhà vua nhân đó lấy uy lực binh bị và tiền của chiêu dụ vỗ về Mân Việt và Tây Âu, hai nước đều phục tùng và lệ thuộc theo. Triệu Vũ Đế mở rộng lãnh thổ từ Đông sang Tây được hơn muôn dặm, lên ngôi Hoàng Đế ngang hàng với Hán Đế, đi xe mui vàng, cắm cờ với nghi thức của một Hoàng Đế".* Trước uy thế của Triệu Vũ Đế và quốc gia Nam Việt, năm 181 TDL Hán văn Đế phải cử sứ giả mang thư với lời lẽ hạ mình khiêm nhượng sang Nam Việt điều đình thương lượng xin giao trả phần đất phía Nam rặng Ngũ Lĩnh để đổi lấy hòa bình và thông thương giữa hai nước.

Từ trước tới nay tất cả sách sử Việt đều chép nguyên văn Hán sử tên 15 bộ của nước Văn Lang ngoại trừ sách Lĩnh Nam Trích quái chép rõ là bộ Chân Định ở Trường Sa, Hồ Nam là 1 trong 15 bộ của nước ta. Hán sử không ghi bộ Chân Định để đời sau hiểu Triệu Đà là người ở Chân Định bên Tàu. Gia đình của Triệu Đà phần lớn còn ở Trường Sa Hồ Nam bị quân Hán chiếm giữ nên bị Triều Hán dùng làm áp lực để buộc Triệu Đà phải thần phục. Sách Việt sử Tiêu Án của Ngô Thì Sĩ dẫn ngoại sử chép lại là vợ của Triệu Đà, mẹ của Trọng Thủy tên là Trình Thị, người làng Đường Xâm quận Giao Chỉ nay là làng Đường Xâm, huyện Chân Định nơi có miếu thờ Triệu Đà, Trình Thị cũng được thờ ở miếu Triệu Đà. Đặc biệt, Âu Đại Nhậm trong bộ "Bách Việt Tiên Hiền Chí" đã xác định họ Triệu là dòng họ Việt Nam: *"Từ Tần, Hán trở về sau Việt có Họ Sô với Vô Chư là hậu duệ của Việt*

Vương Câu Tiễn lập ra Âu Việt, Họ Diêu với Đông Hải Vương Dao là hậu duệ của Việt Vương Câu Tiễn lập ra Âu Việt, họ Triệu với Triệu Đà hùng cứ nước Nam Việt xưng đế một thời và Triệu Quang Phục đều là những bậc anh hùng, sự nghiệp lừng lẫy, kẻ tả hữu là những người Việt tài ba xuất chúng không ít". Sự thật lịch sử đã sáng tỏ Triệu Vũ Đế là người anh hùng của Việt tộc đã có công khai mở quốc gia Việt Nam của chúng ta ngay từ năm 207 TDL ở vùng Lĩnh Nam. Vùng đất này đã bị sát nhập vào lãnh thổ Trung Quốc sau khi bị Hán tộc xâm lươc năm 111TDL nên lãnh thổ bị thu hẹp dần chỉ còn lại phần đất Việt Nam hiện tại.

Ý đồ thâm độc của cái gọi là "Đại Hán bành trướng" thể hiện trước sau như một xuyên suốt dòng lịch sử. Tùy theo mỗi thời kỳ lịch sử, khi tương quan lực lượng giữa Hán Việt mạnh yếu khác nhau, khi nước ta ổn định, Hán tộc suy yếu thì chủ trương hoà hoãn yêu cầu nước ta chấp nhận thông hiếu và cống nạp lấy lệ dù chỉ trên hình thức là được. Hán Cao Tổ đã phải cử Lục Giả sang Nam Việt phong vương cho Triệu Đà để xin thiết lập quan hệ ngoại giao, cho sứ giả hai nước qua lại với nhau. Khi Hán tộc mạnh thì sớm muộn trước sau gì chúng cũng xâm lược đánh chiếm nước ta để bành trướng thế lực xuống cả vùng Đông Nam Á. Ngược lại trong suốt ngàn năm độ hộ, khi Hán tộc suy yếu thì dân tộc ta lại vùng lên đánh đuổi quân giặc ra khỏi lãnh thổ giành lại độc lập tự chủ cho dân tộc.

Lịch sử đã chứng minh là khi Triệu Vũ Đế thành lập một quốc gia Nam Việt hùng cường thì Hán Văn Đế phải hạ mình, dùng lời lẽ hết sức là khiêm tốn giao trả hoàn toàn lãnh thổ nước Văn Lang xa xưa của Việt Tộc để xin "hai nước được thông hiếu như xưa". Thậm chí, Hán Văn Đế phải cách chức tướng quân Bác Dương Hầu theo yêu cầu của Triệu Vũ Đế và phải đặt chức quan Thủ Ấp trông coi tu chỉnh mộ phần Tổ tiên cha mẹ Triệu Vũ Đế, hàng năm cúng tế bốn mùa và thưởng hậu cho các anh em của Triệu Vũ Đế còn ở trong lãnh thổ Hán.





Hai Bà Trưng đánh đuổi Tô Định

TRƯNG NỮ VƯƠNG
PHỤC QUỐC HÙNG LẠC (39-43)

Từ trước tới nay, sách sử cũ cứ dựa vào Hán sử với luận điệu "Thiên triều" biện minh cho sự đô hộ viết rằng Tô Định là tên thái thú tham lam tàn bạo nên Hai Bà Trưng mới đứng lên chống lại. Đây chính là luận điểm của Hán tộc cho rằng dân Việt vẫn chịu thuộc Hán nhưng chỉ vì thái thú tham lam tàn bạo nên người Việt mới đứng lên chống lại sự đô hộ mà thôi. Vì vậy, sử sách Hán hết lời ca tụng các viên Thái thú như Tích Quang, Nhâm Diên và Giả Tôn. Hán sử cũng chép là sau khi Hán Vũ Đế xâm chiến Nam Việt năm 111 TDL, Hán triều đã chia thành 9 quận, thế nhưng việc đặt quận huyện chỉ là trên hình thức. Chính sách sử Trung Quốc là Hậu Hán thư chép rằng: *"Lúc trước các quan châu mục tự cai quản mãi đến năm 29 mới sai sứ sang cống triều Hán".* Hán sử chép năm 29, Hán triều cử Nhâm Diên sang làm Thái Thú Cửu Chân đến năm 32, Hán triều đã phải bãi chức Thái Thú Cửu Chân của Nhâm Diên. Hai năm sau lại triệu hồi Thái Thú Giao Chỉ là Tích Quang về rồi năm 34 mới cử Tô Định là viên võ quan làm Thái Thú để đem quân đi đánh chiếm lại những vùng đã thuộc quyền tự chủ của dân ta. Giao Chỉ, Cửu Chân của nước ta thời kỳ này còn ở Nam Trung Quốc (Hoa Nam).

Tình hình Hoa Nam là lưu vực phía Nam sông Dương Tử hết sức rối ren nên lúc Hán triều suy yếu, thủ lĩnh các địa phương lãnh đạo quần chúng đứng lên giành lại độc lập tự chủ, mỗi người hùng cứ một nơi. Anh hùng Khôi Hiệu rồi Công Tôn Thuật chiếm cứ Ba Thục, Lý Quảng chiếm giữ Hoãn Thành tỉnh An Huy, Duy Dĩ chiếm Hồ Nam rồi xưng là Sở Lê Vương đã tạo thành một cao trào giải phóng dân tộc. Trưng Trắc, con gái của Lạc tướng Mê Linh thuộc hàng danh gia vọng tộc nên nuôi dưỡng hoài bão "Nối lại nghiệp xưa vua Hùng". Trưng Trắc lấy chồng tên là Thi, danh sĩ đất Giao Châu cùng chí hướng, con trai của Lạc tướng Chu Diên là người có chí khí hơn người. Việc liên kết hai dòng họ không qua mắt được quân thù nên khi Tô Định đem

quân Hán xâm lược tới phủ trị cho quân đến vây bắt hai vợ chồng Trưng Trắc. Thiên Nam Ngữ Lục chép*: "Khi thấy quân Tô Định thế mạnh, Thi khuyên vợ nên đi đường tắt về Hát Môn. Nhân đấy hai chị em kéo về Hát Môn, lập thành lũy chuẩn bị dụng binh. Thế cô nên Thi không chống cự nổi bị Tô Định giết chết, đốt phá dinh thự. Tin dữ truyền đến Hát Môn, chị em Trưng Trắc quyết chí báo thù, truyền hịch đi khắp thiên hạ dấy nghĩa".*

Đầu năm Kỷ Hợi 39 DL, Trưng nữ Vương xuất quân đánh ngay vào Trường Sa, trị sở Đô Úy của Hán triều. Trận chiến do Trưng Nhị cùng các nữ tướng Phật Nguyệt, Trần Thiếu Lan, Trần Năng, Lại Thế Cường đánh thắng quân Hán ở Đô Uý Trị huyện Mê Linh thuộc Trường Sa, giết chết Tô Định, tàn quân Hán tháo chạy về nước. Hán sử chép là Tô Định tháo chạy, còn các quan chức Thứ Sử Thái Thú chỉ giữ được mạng sống của chúng mà thôi. Sách "An Nam Chí Lược" và "Thiên Nam Ngữ Lục" chép Tô Định bị giết chết tại trận. Đây là chiến thắng vang dội mở đầu cho các chiến thắng liên tiếp trên các quận huyện. Trong vòng hơn 1 tháng, nghĩa quân đã chiếm được 65 thành trì trên khắp Hoa Nam. Quân Hán cuốn vó chạy dài, Hán triều thất điên bát đảo. Nhân dân suy tôn Trưng Trắc lên ngôi vua, lấy hiệu là Trưng Nữ Vương, đóng đô ở Mê Linh. Trưng Nữ Vương cảm thông nỗi khốn khó của nhân dân nên ban hành chiếu chỉ miễn thuế cho nhân dân 2 năm liền. Sách Thủy Kinh Chú của Lệ Đạo Nguyên chép: *"Trưng Trắc công phá châu quận, hàng phục được các Lạc Tướng, họ đều suy tôn Trắc làm vua".* Sách Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi chép Bà Trưng lên ngôi vua, đặt quốc hiệu là Hùng Lạc nên Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca viết: *"Đô kỳ đóng cõi Mê Linh, Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta...".*

Quân dân Việt đã chiếm lại toàn bộ lãnh thổ xưa của Nam Việt, Hán Đế phải cử Mã Viện là một danh tướng của triều Hán làm Phục Ba Tướng quân là chức cũ của Lộ Bác Đức thời Hán Vũ Đế đánh Nam Việt. Điều này có nghĩa là nhân dân Nam Việt đã làm chủ lãnh thổ nên phải cử Mã Viện tiến đánh Nam Việt

như thời Hán Vũ Đế vậy. Địa danh Phan Hồ còn gọi là Tây Hồ ở vùng Ô Diên tỉnh Hồ Nam thuộc Giang Nam tức phía Nam sông Dương Tử là vùng núi có hình con chim Điêu, chim Ó sau đổi thành Chu Diên quê hương của Thi, chính là vùng Hai Bà đã đóng quân chống quân Hán xâm lược. Phan Hồ còn gọi là hồ Tây hay hồ Dâm Đàm là một trong 5 hồ rộng lớn ở Giang Nam, sóng nước mênh mông nên còn gọi là hồ Lãng Bạc.

Mùa hè năm 43, Mã Viện hành quân đến Lãng Bạc mà theo Thủy Kinh Chú thì: *"Ở phía Bắc huyện Phong Khê có con sông chảy về phía Đông qua Lãng Bạc. Mã Viện cho đó là đất cao bèn từ Tây Lý đem quân đến đóng ở đấy. Sông ấy lại chảy về phía Đông qua phía Nam thành cũ huyện Long Uyên...".* Sử gia Đào Duy Anh cũng như các nhà sử học Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam nhất loạt gán ghép một cách vô lý đó là con sông Thiếp. Tây Lý là Tây Vu vì chữ Vu bị chép lầm thành chữ Lý để cho rằng Lãng Bạc là vùng đồi núi huyện Tiên Du ở Bắc Ninh bây giờ. Thủy Kinh chú còn viết rằng con sông này còn gọi là sông Nam, thực ra đó chính là sông Việt (Việt giang). Để người dân Việt quên đi tên sông Việt, Hán tộc đã đổi tên là Tây giang gồm 2 nhánh Tả giang và Hữu giang bắt nguồn từ Uất Lâm phía Bắc Quảng Tây chảy xuống Đông Nam ra thành cũ huyện Long Uyên ở Quảng Đông Trung Quốc.

Sách Lĩnh Nam Trích Quái chép: *"Hai Bà Trưng vốn dòng họ Hùng, chị tên Trắc, em tên Nhị người ở huyện Mê Linh đất Phong Châu, con gái quan Hùng tướng đất Giao Châu."* Sách "Cựu Đường Thư" của Lưu Hú chép: *"Phong Châu ở Tây Bắc An Nam, Sở trị là Gia Ninh. Đời Hán, huyện Mê Linh thuộc quận Giao Chỉ là đất của Văn Lang Di xưa".* Sách "Cựu Đường Thư" đã ghi rõ là *"Phong Châu ở hướng Tây Bắc An Nam chứ không phải ở vùng Tây Bắc của nước An Nam*". Sách "Thông Điển" của Đỗ Hựu đời Đường chép: *"Phong Châu là đất Văn Lang xưa, có con sông tên là Văn Lang.".* Thủy Kinh chú dẫn "Lâm Ấp Ký" chép: *"Phía Nam Chu Ngô có giống người gọi là Văn Lang. Họ*

không biết xây nhà mà ở trên cây (ở nhà sàn), ăn cá và thịt sống, buôn bán các chất thơm. Phía Nam huyện đó có con sông nhỏ tên là Văn Lang Cứu". Đến đời Thái Khang triều Tùy mới đổi Giao Chỉ thành Giao Châu. Phong Châu trước là quận Tân Xương, sau đổi là Hưng Châu. Đời Khai Hoàng đổi lại là Phong Châu, đến năm Đại Nghiệp thứ 3 gồm Phong Châu vào Giao Châu gọi là quận Giao Chỉ. Như vậy Phong Châu này là Phong Châu Hạ mà đời Tùy là huyện Gia Ninh. Mãi đến năm Vũ Đức thứ tư đời Đường năm 621 mới chính thức lập Phong Châu gồm 6 huyện.

Theo Thông Sử Dân Gian được chép trong "Thiên Nam Ngữ Lục" thì Hai Bà Trưng rút xuống vùng Vân Nam, lập căn cứ ở nước Nam Chiếu, về sau Hai Bà bệnh mà chết. Khi Mã Viện tiến đánh Vân Nam thì các Lạc Hầu Lạc Tướng dẫn dân quân và gia đình con cháu lui xuống phương Nam tiếp tục mở đất từ Tứ Xuyên xuống Vân Nam, Việt Tây tức Quảng Tây bây giờ thành lập các quốc gia Đại Lý, Nam Chiếu, một số khác xuống phương Nam dọc theo dãy Trường Sơn thành lập các vương quốc Champa và Phù Nam sau này. Cũng theo Thông sử dân gian thì sau khi quốc gia Nam Việt mất vào tay Hán tộc, con cháu họ Triệu và quân dân Nam Việt xưng là dân nước Nam Chiếu. Chi Âu Việt gọi vua là "Chiếu" nên Nam Chiếu là dân nước Nam thực hiện chiếu chỉ của vua Nam chống Hán tộc. Trong một trận thủy chiến họ đã giết được viên Thú Lệnh của Hán triều rồi theo đường biển từ La Phù, Hợp Phố, ra Chu Nhai và Đam Nhĩ (đảo Hải Nam) rồi về tới Đồ Sơn và một số vượt biển xuống phương Nam định cư ở Nam Dương (Indonesia). Hán sử chép là sau khi đánh chiếm Nam Việt, Hán triều chia đảo Hải Nam ra làm 2 quận Chu Nhai và Đam Nhĩ. Theo các công trình nghiên cứu thì dân địa phương trên đảo là người Việt cổ chi tộc Lê nên gọi là Lạc Lê, ngôn ngữ thuộc họ Hán Tạng. Chính vì thế mà quân dân Nam Việt dễ dàng hội nhập vì cùng một nguồn cội. Họ cùng nhau tiếp tục kháng chiến chống quân Hán xâm lược nên năm 81

TDL, Hán triều phải bỏ Đam Nhĩ rồi đến năm 46 TDL, Hán triều lại phải bỏ Chu Nhai vì chịu thiệt hại nặng nề.

Ngày nay, 4 triệu người Minangkabau trên đảo Sumatra Indonesia tự nhận là hậu duệ của Hai Bà Trưng. Người Minangkabau còn lưu giữ bản sắc văn hóa Việt cổ với trống đồng Đông Sơn. Bảo tàng Quốc gia Indonesia giữa thủ đô Jakarta hiện trưng bày bốn chiếc trống đồng Đông Sơn mà họ gọi là gendang với các hình mặt trời và hình người chèo thuyền, chim Lạc giống hệt như ở trống ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Sau gần 2 ngàn năm, họ vẫn theo chế độ thị tộc mẫu hệ giống như người Việt cổ thời xa xưa. Người con gái Minangkabau vẫn giữ quyền thừa kế trong thị tộc và được gọi là Turun Cicik, em gái của Turun Cicik nằm trong hàng thừa kế thứ hai gọi là Turun Nyi rất giống tên gọi của hai Bà Trưng: Trưng Trắc và Trưng Nhị.

Sử sách chép rằng nhân dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố nhất tề hưởng ứng Hai Bà Trưng nên chỉ trong 1 tháng Hai Bà đã đánh chiếm 65 thành trì dễ như trở bàn tay. Căn cứ vào "Quận Quốc Chí" của "Hậu Hán Thư" thì Nam Hải có 7 thành, Thương Ngô 11 thành, Uất Lâm 11 thành, Hợp Phố 5 thành, Giao Chỉ 12 thành, Cửu Chân 5 thành, Nhật Nam 5 thành, như vậy là 53 thành. Nếu cộng với 12 thành ở Dương Châu và Kinh châu mới đủ 65 thành đúng với con số thành mà Hai Bà Trưng đã chiếm được. Điều này chứng tỏ cuộc chiến đã diễn ra trong cả nước Văn Lang xưa của Việt tộc bao gồm các quận Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Kinh Châu và Dương Châu. Sự kiện này đã được xác nhận qua thực tế lịch sử là nhân dân Hoa Nam cho đến nay vẫn tôn thờ sùng kính Hai Bà Trưng mà họ gọi một cách thân thương là vua Bà. Sự tôn sùng thờ kính vua Bà đã trở thành một tôn giáo dân gian gọi là đạo "Thờ Vua Bà". Nhân dân khắp các tỉnh Hoa Nam từ Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên, Hồ Nam có trên một trăm đền thờ, miếu thờ vua Bà và những nữ tướng của Hai Bà. "Địa Phương Chí" của sở du lịch

Trường Sa viết: *"Miếu thờ Liệt nữ Trần Thiếu Lan ở đầu sông Tương."*. Như vậy, trận đánh đầu tiên của Trưng Nhị cùng các tướng Phật Nguyệt, Trần Năng, Trần Thiếu Lan, Lại thế Cường đánh Trường Sa vào đầu năm Kỷ Hợi tức năm 39. Trong trận đánh này, Nữ tướng Trần Thiếu Lan đã hi sinh được quân dân mai táng ở ghềnh sông Thẩm Giang. Thẩm Giang là một đoạn sông ngắn ở phía Bắc tiếp nối với hồ Động Đình. Sự kiện này cũng được ghi trong "Quốc Phổ" thời Nguyễn chép rằng các sứ thần nước ta từ các triều Lý, Trần, Lê... khi đi ngang qua đây đều sắm lễ vật đến cung miếu thờ vị liệt nữ anh hùng dân tộc Trần Thiếu Lan. Trong đền có đôi câu đối:

Tích trù Động Đình uy trấn Hán,
Phương lưu thanh sử lực phù Trưng
Động Đình chiến sử danh trấn Hán,
Sử xanh ghi mãi sức phù Trưng...

Theo nhà nghiên cứu Trần Đại Sĩ thì khi Mã Viện huy động đại quân tiến đánh quân ta, Hai Bà giao cho 3 vị tướng họ Đào là Đào Chiêu Hiển, Đào Đô Thống và Đào Tam Lang có nhiệm vụ trấn giữ Tượng quận là vùng đất ở giữa Vân Nam và Quảng Tây. Quân số ít oi, ba vị tướng họ Đào đã tử thủ chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Nhân dân địa phương trân trọng lập đền thờ bên trong có đôi câu đối:

Tượng quận giương uy nhiêu tướng lược,
Bồ Lăng tuẫn tiết tận thần trung...

Sau khi bị Hán tộc xâm lược đẩy lùi dân tộc ta về phương Nam, tiền nhân ta đã mang theo tên Mê Linh, Tây hồ xa xưa để đặt tên cho vùng đất mới ở làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phú. Thế mà các nhà viết sử của nước ta cứ chép là Hai Bà Trưng khởi nghĩa ở Mê Linh Bắc Việt Nam và cứ sao y bản chánh Hán sử chép rằng Bồ Lăng nay là bến Bồ Đề ở ngoại ô thành Thăng Long. Họ cứ nhắm mắt tin vào cái gọi là "Chính sử" mà quên đi

một điều là các sử gia Hán đã cố tình bóp méo sự thật, lấy tên cũ đặt cho vùng đất mới để xoá nhoà dấu vết của địa danh xưa cũ thời Văn Lang còn trải rộng khắp Hoa Nam. Trong khi đó "Việt Chí" và "Thiên Nam Ngữ Lục" là thiên trường ca lịch sử Việt Nam từ đời Hồng Bàng đến đời hậu Trần gồm 8.136 câu viết theo thể lục bát chép rằng*:"Hai Bà Trưng sau khi đánh chiếm được 65 thành thì bị đại quân của Mã Viện tiến đánh. Hai Bà chống cự không nổi phải rút lui dần."*. Hai Bà không bị Mã Viện chém đầu mang về Lạc Dương như Hậu Hán Thư chép và Hai Bà cũng không nhảy xuống tuẫn tiết trên dòng sông Hát mà Hai Bà vẫn tiếp tục chiến đấu như trong "Mã Viện Truyện" chép lại. Tương truyền Hai Bà xây thành giống tổ kén nên gọi là Kiển thành ở vùng Tư Minh, Vân Nam Trung Quốc bây giờ. Sự kiện này đã được Lệ Đạo Nguyên xác nhận trong tác phẩm Thuỷ Kinh Chú là đến năm 42, Mã Viện tâu trình kế hoạch tiến quân đánh Hai Bà ở Vân Nam như sau*: "Năm Kiến Vũ thứ 19 tức năm 42, Phục Ba tướng quân là Mã Viện tâu lên vua rằng: Đi từ Mê Linh ra Bôn Cổ huyện Thuý tỉnh Vân Nam để đánh Ích Châu, thần sẽ đem hơn vạn người Lạc Việt, trong đó có hơn 3 nghìn người từng theo Viện chiến đấu có mang tên tẩm thuốc độc, bắn một lần mấy phát, tên bắn như mưa trúng ai nấy chết...".*

Sách Thủy Kinh Chú chép về địa danh Mê Linh rõ hơn: *"Huyện Tiến Tang là Đô uý trị ở miền Nam quận Tường Kha. Trên sông có cửa quan nên gọi là cửa Tiến Tang. Mã Viện xưa nói rằng theo đường sông Mê Linh ra vương quốc Tiến Tang, đến huyện Bí (Bôn) Cổ thuộc Ích Châu, chuyên chở thuận lợi nên đường binh xa chuyên chở là do đó...".* Như vậy rõ ràng là sông Mê Linh nằm ở cửa Tiến Tang miền Nam huyện Tường Kha ở Trường Sa tỉnh Hồ Nam Trung Quốc chứ không phải ở Bắc Việt Nam như các sử gia vẫn chép từ trước đến giờ. Theo Lĩnh Nam Trích Quái, Triệu Vũ Đế của Nam Việt cũng là người Chân Định, Trường Sa Hồ Nam Trung Quốc. Đất Mê Linh lúc trước gọi là My Linh thuộc nước Sở, về sau là vùng Trường sa, Phan Hồ tỉnh

Hồ Nam, nơi mà Hán Vũ Đế đặt Đô Uý Trị ở đó năm Nguyên Đĩnh thứ 6 tức năm 111 TDL sau khi đánh thắng Nam Việt.

Trưng Trắc là con Lạc tướng đất Mê Linh thuộc danh gia vọng tộc nên đã kết duyên với Thi là danh sĩ đất Giao Châu, con của Lạc tướng Chu Diên để chung lo đại cuộc như hịch xuất quân của vua Bà *"Một xin rửa sạch thù nhà, hai xin nối lại nghiệp xưa vua Hùng... ..".* Sách Lĩnh Nam Trích Quái chép: *"Hai Bà Trưng vốn dòng họ Hùng, chị tên Trắc, em tên Nhị, người ở huyện Mê Linh đất Phong Châu, con gái quan Hùng Tướng đất Giao Châu".* Thủy Kinh Chú quyển XXXVII Diệp Du Thủy của Lệ Đạo Nguyên chép*: "...Con Lạc tướng huyện Chu Diên - tên là Thi, đi hỏi con gái Lạc tướng huyện Mê Linh - tên Trưng Trắc, làm vợ. Trắc là người can đảm, phụ trợ Thi làm giặc, đánh phá các Châu, Quận, uy phục các Lạc tướng, để tất cả đều để cho Trắc làm vua, Đô ở huyện Mê Linh, được dân ở 2 quận Giao Chỉ, Cửu Chân nộp 2 năm thuế hộ. Sau đó Hán triều sai Phục Ba tướng quân Mã Viện đưa quân đánh dẹp, Trắc, Thi chạy vào vùng hang động Kim Khê, 3 năm (sau) mới trừ được".* Mê Linh ở đây là tên vùng đất và tên con sông ở Trường Sa, miền Nam Tiến Tang, quận Tường Kha tỉnh Hồ Nam Trung Quốc bây giờ. Đất Phong Châu ở đây mà sách sử cũ gọi là Phong Châu Thượng ở giữa Quý Châu và Vân Nam, còn Phong Châu Hạ ở Phú Thọ Bắc Việt Nam là tên sau này do Triều Đường đô hộ nước ta mới đặt tên năm 621 DL.

Sách "Đại Việt Sử Ký" của Lê văn Hưu viết: *"Trưng Trắc Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và 65 thành ở Lĩnh ngoại đều hưởng ứng. Việc dựng nước xưng vương giống như trở bàn tay, đủ thấy là tình thế nước Việt ta có thể dựng được cơ nghiệp Bá Vương".* Lê Tung trong tác phẩm "Thông Giám Tổng Luận" ghi rõ hơn về dòng dõi Hai bà Trưng: *"Trưng Vương là dòng dõi Hùng Vương, chị em đều có tiếng là dũng lược, căm hận về chính lệnh hà khắc bạo ngược của Tô Định, hăng hái đem người các bộ, nổi quân hùng*

mạnh, lừng lẫy uy danh, quận huyện hưởng ứng cho nên lấy được 65 thành ở Lĩnh ngoại, thu lại hết đất cũ Nam Việt, cũng là bậc hào kiệt trong giới nữ lưu". Sách "Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục" viết về Hai Bà như sau: *"Vua tiến đến đâu, gió lướt đến đấy... Các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và Mán đều theo. Lược định được 65 thành ở Lĩnh Nam. Ngài tự lập làm vua, đóng đô ở Mê Linh".* Danh nho Nguyễn Trãi trong "Dư Địa Chí" đã viết Trưng Nữ Vương lên ngôi, đóng đô ở Mê Linh và đặt tên nước là Hùng Lạc. Sách Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi chép: *"Kinh Dương Vương dựng nước gọi là Xích Quỷ, Hùng Vương gọi nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu, Triệu (Đà) gọi nước là Nam Việt, đóng đô ở Phan Ngu (Phiên Ngung), Trưng (Vương) lại gọi là Hùng Lạc đóng đô ở Mê Linh".*

Hàng năm toàn dân Việt vẫn tổ chức Đại lễ kỷ niệm Hai Bà Trưng với tất cả sự thành kính xen lẫn niềm tự hào về hai Bà, bậc nữ lưu Việt tộc đã lưu lại trang sử oanh liệt hào hùng đã mở ra một mùa Xuân Dân tộc. Với lòng yêu nước thương nòi và tấm lòng trung trinh tiết liệt thanh cao vời vợi của người phụ nữ Việt Nam, Hai Bà đã biểu trưng cho khí phách anh hùng của bậc nữ lưu. Giá trị tinh thần này không chỉ riêng cho Việt Nam mà còn là di sản văn hoá của cả nhân loại nữa.



Ngô Quyền Đại phá Quân Nam Hán



DANH TƯỚNG LÝ THƯỜNG KIỆT.

NGÔ QUYỀN
ĐẠI PHÁ QUÂN NAM HÁN 938

Ngô Quyền sinh năm 898 trong một dòng họ hào trưởng có thế lực ở châu Đường Lâm, Ngô Quyền được sử sách mô tả là bậc anh hùng tuấn kiệt, có đủ trí dũng của đấng anh hùng. Ngô Quyền là con rể của Dương Đình Nghệ nên được tin cậy giao cai quản Ái Châu, đất bản bộ của họ Dương. Năm 937, hào trưởng đất Phong Châu là Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ giành chức Tĩnh Hải Quân Tiết Độ Sứ. Hào Trưởng các nơi chống lại hành vi tiếm đoạt này nên Kiều Công Tiễn cầu cứu Nam Hán. Ngô Quyền nghe tin cha vợ bị sát hại bèn tập hợp lực lượng, kéo quân ra Bắc, giết chết tên phản phúc Kiều Công Tiễn. Ngô Quyền chuẩn bị việc phòng thủ rồi đích thân đem quân đón đánh quân Nam Hán. Mùa Đông năm 938, đạo binh thuyền của Hoàng Tháo nối đuôi nhau tiến ào ạt vào cửa sông Bạch Đằng như chỗ không người. Hoàng Tháo đang giương tự đắc, bất ngờ bị tấn công ồ ạt từ 3 phía, quân giặc hốt hoảng náo loạn quay đầu lại chạy ra cửa biển. Thế nhưng chưa kịp ra tới cửa biển thì đâm vào trận địa "bãi cọc ngầm" đã nổi lên đâm thủng thuyền giặc vỡ tan tành, từng chiếc từ từ chìm xuống dòng sông đỏ ngầu vì máu quân giặc. Hàng ngàn xác giặc ngập cả dòng sông trong đó có cả Thái tử Hoàng Tháo của quân Nam Hán.

Nhận được hung tin đạo thủy binh thảm bại tan tành, vua Nam Hán vội cho lệnh rút quân không kịp làm tang lễ cho người con xấu số. Sau chiến thắng Bạch Đằng Giang vang dội, quân Nam Hán không dám xâm phạm bờ cõi Giao Châu nữa.





Đền Thờ Lê Đại Hành tại Cố đô Hoa Lư

LÊ ĐẠI HÀNH
"PHÁ TỐNG BÌNH CHIÊM"

Lợi dụng triều đình nhà Đinh đang bất hòa, Tống triều đem quân sang đánh nước ta. Trước sự an nguy của đất nước, triều đình tôn Thập đạo Tướng quân Lê Hoàn lên ngôi vua lấy hiệu là Lê Đại Hành. Quân Tống hùng hổ tiến vào nước ta theo 2 đường thủy bộ nhưng cả hai đạo quân đều bị quân ta mai phục đánh cho tan tành không còn manh giáp. Hầu Nhân Bảo tử trận, Lê Đại Hành đích thân cầm quân đánh thẳng vào tỉnh Quảng Đông, tiêu diệt toàn bộ hậu cần quân Tống.

Năm 990, Tống Cảo mang "Chiếu Thư" của vua Tống đến nước ta đã thuật lại trong "Tống Cảo Hành Lục" như sau: *"Lê Hoàn cho dàn thủy quân và chiến cụ ra gọi là "Diệu Quân". Trong khoảnh khắc, đoàn tùy tùng tháp tùng Hoàn đến, làm lễ nghinh đón ngoài thành. Hoàn ghìm ngựa nghiêng mình hỏi thăm Hoàng Đế, rồi cùng với Sứ giả buông cương ruổi ngựa, mang trầu cau ra mời, đó là phong tục biểu lộ sự quý trọng. Nơi đây không có dân cư ở, chỉ là trại lính, dinh thự chật hẹp, ngoài cửa đề chữ "Minh Đức"."Hoàn nhận chiếu không chịu bái lạy, viện cớ năm gần đây đánh giặc bị ngã ngựa nên không làm lễ được. Đứng một lúc rồi trải chiếu xuống thết tiệc. Trong trại lính khoảng 3 ngàn lính, trên trán có khắc chữ "Thiên Tử Quân"...".* Với cung cách của một Hoàng Đế ngang hàng với Bắc phương, lúc nhận sắc phong nhà vua không quỳ lạy chiếu mà còn nói với sứ Tống là lần sau có quốc thư chỉ việc giao nhận ở biên giới là được rồi. Việc không quỳ lạy chiếu chỉ của Hoàng Đế Tống triều mang một ý nghĩa ngoại giao trọng đại là bang giao giữa 2 nước bình đẳng chứ không phải Quận Vương Giao Chỉ như sách sử Trung Quốc viết.

Năm 993, để chứng tỏ quyền uy của nước lớn "Thiên triều", Vua Tống sắc phong vua Lê là Giao Chỉ Quận Vương. Năm 995, vua Lê Đại Hành cho 500 thuyền chiến đến đánh phá Trấn Như Hồng ở châu Khâm, mùa hè năm 995 cho 5 ngàn quân đánh phá

châu Ung để biểu dương sức mạnh của Đại Cồ Việt và cảnh cáo triều Tống. Vua tôi Tống triều biết rõ nhưng không dám động binh mà chỉ sai sứ sang giao hảo và hỏi khéo việc chiến thuyền Đại Cồ Việt đánh phá Như Hồng. Vua Lê Đại Hành cười ha hả rồi nói: *"Nếu Đại Cồ Việt có đánh thì trước hết phải đánh vào Phiên Ngung rồi đánh Mân Việt, há chỉ có trấn Như Hồng mà thôi ư?."*.

Trước sức mạnh của Đại Cồ Việt, Tống triều đã phải công nhận vua Lê là Nam Bình Vương. Đây là biến chuyển ngoại giao đầy ý nghĩa khi Tống triều phải thừa nhận Hoàng Đế Lê Đại Hành là vua phương Nam. Cung cách hành xử đón tiếp sứ giả Tống trong một trại quân cùng với khẩu khí của bậc anh hùng cái thế khiến viên sứ triều Tống là Lý Giác phải kính phục, làm 2 câu thơ để tặng Vua Lê Đại Hành hàm ý ngoài "thiên tử Hán triều" cũng có vị Hoàng Đế Lê Đại Hành của Việt tộc nữa:

"Ngoài Trời còn có trời soi sáng,
Vầng nguyệt trong in ngọn sóng đầm".

Năm 982 vua Lê Đại Hành lại thân chinh đi đánh Chiêm Thành sau khi nước này bắt giữ 2 sứ giả của Đại Cồ Việt là Từ Mục và Ngô Tử Canh. Vua Lê chém tướng Chiêm là Bề Mi Thuế tại trận, quân Chiêm đại bại. Quân ta thu vàng bạc châu báu, đưa 1 nhà sư Thiên Trúc và hàng trăm cung nữ về kinh sau khi triệt hạ toàn bộ thành trì Chiêm Thành.

LÝ THƯỜNG KIỆT
ĐÁNH TAN TÀNH TRUNG QUỐC NĂM 1075

Khi lên ngôi, vua Lý thái tổ vẫn giữ quan hệ ngoại giao hòa hảo với triều Tống, chấp nhận tước mệnh và nộp cống phẩm để mở rộng việc buôn bán với Trung Quốc. Thế nhưng, vua Lý Thái Tổ rất cứng rắn trong vấn đề biên giới. Không những không nhường một tấc đất nào mà nhà vua còn nuôi dưỡng ý định chiếm lại vùng Lĩnh Nam xưa của Bách Việt. Để chuẩn bị cho công cuộc giành lại lãnh thổ xưa của Việt tộc, nhà Lý đã cho tổ chức màng lưới tình báo ngay trên lãnh thổ TQ để nắm vững nội tình triều Tống. Năm 1022, quân Tống ở Khâm Châu xâm nhập quấy phá vùng Quảng Ninh, Lý Thái Tổ lập tức cho quân đánh thẳng vào Khâm Châu, đốt phá tan tành trại giặc Như Hồng rồi rút quân về nước. Vua Tống tức giận nhưng không dám động binh chỉ cử viên lão tướng dày dạn kinh nghiệm, từng đánh thắng Nùng Trí Cao lại rất am hiểu tường tận địa thế đến Ung Châu để chuẩn bị cho công cuộc xâm lấn nước ta. Tô Giám cho xây lại thành Ung Châu, củng cố vị trí chiến lược này như một hậu cứ trọng yếu với đạo quân tinh nhuệ sẵn sàng chờ cơ hội thuận tiện tiến đánh nước ta.

Ngay từ thời vua Lý Thái Tổ đã cho tổ chức mạng lưới tình báo ngay trên lãnh thổ Trung Quốc. Hầu hết những người gọi là người Tàu nhưng thực ra chính là dòng dõi của Bách Việt xa xưa nên hết lòng theo dõi địch tình, báo cáo tin tức về triều đình kịp thời. Năm 1075, Từ Bá Tường ở Quảng Tây đã mật báo cho biết quân Tống đang sửa soạn đánh nước ta. Vương An Thạch tâu lên vua Tống rằng nước ta đang lo chống cự với Chiêm Thành, chỉ còn 1 vạn quân giữ kinh sư nên lúc này có thể chiếm được. Vương An Thạch ra lệnh cho viên Tri Châu Thẩm Khởi ở Quế Châu ngấm ngầm khởi quân man động, tu bổ thuyền bè, luyện tập thủy chiến và cấm dân chúng không được liên lạc buôn bán với dân ta. Sau khi nhận được tin quân Tống đang chuẩn bị đánh nước ta, vua tôi nhà Lý chủ trương "Tiên phát chế nhân" nên ta phải chủ động tấn công trước để triệt hạ các căn cứ hậu phương làm đầu cầu chiến

lược cho cuộc xâm lăng của quân Tống. Chiến sách "Tiên hạ thủ vi cường" này bất ngờ tiêu diệt sinh lực giặc là cách phòng thủ hiệu quả nhất. Để ổn định phương Nam trước khi Bắc phạt, Lý Thường Kiệt đã đem quân đánh Chiêm Thành chiếm lại 3 châu lúc trước đã nhường cho Đại Việt. Lý Thường Kiệt cho vẽ lại bản đồ, bố trí phòng thủ rồi đưa dân cư Việt vào sinh sống.

Nhà Lý gửi giác thư chính thức yêu cầu Tống triều phải giao trả Nùng Thiện Mỹ và 700 thuộc hạ đã trốn sang Trung Quốc. Ngày 27 tháng 10 năm 1075, Lý Thường Kiệt ban bố hịch xuất quân "Phạt Tống Lộ Bố Văn" để nói rõ mục đích của cuộc chinh phạt là để hỏi tội Tống Thần Tông ngu hèn và bè lũ Vương An Thạch đã bày ra trò "Thanh miêu Trợ dịch" để bóc lột hà hiếp dân chúng: “*Trời sinh ra dân chúng, vua hiền ắt hòa mục. Đạo làm chủ dân cốt ở nuôi dân. Nay nghe, vua Tống ngu hèn, chẳng theo khuôn phép thánh nhân lại tin theo gian kế tham tà của Vương An Thạch, bày ra những phép “Thanh miêu trợ dịch” khiến trăm họ khốn khổ lầm than để thỏa thích mưu lợi riêng tư, chỉ biết vinh thân phì da ăn chơi phè phỡn. Bởi tính mệnh muôn dân đều phú bẩm tự trời, thế mà bỗng sa vào cảnh dầu sôi nước bỏng. Lượng kẻ ở trên cố nhiên phải xót...! Nay, bản chức vâng mệnh Quốc Vương thẳng đường tiến quân lên Bắc, muốn dẹp yên làn sóng yêu nghiệt ác ma nên ta chỉ phân biệt quốc thổ chứ không phân biệt chúng dân. Phải quét sạch nhơ bẩn tanh hôi để đến thuở âu ca ngày Nghiêu tháng Thuấn thanh bình. Ta nay ra quân, cốt để cứu vớt muôn dân khỏi nơi nước lửa. Hịch văn truyền tới để mọi người cùng biết. Ai nấy tự suy xét, không phải sợ hãi gì!”.*

Trong khi đó, danh tướng Lý Thường Kiệt huy động 10 vạn quân tinh nhuệ, chia làm 2 đạo quân bất ngờ tiến đánh quân Tống. Lý Thường Kiệt chỉ huy đại quân quân vượt biên giới tiến chiếm châu Liêm và châu Khâm. Đô Giám Quảng Tây là Trương Thủ Tiết đem quân đi cứu viện bị danh tướng Lý Thường Kiệt chặn đánh tại cửa Côn Lôn (Nam Ninh, Quảng Tây). Trương Thủ Tiết bị chém đầu tại trận, quân Tống tháo chạy. Trong khi

đó, Tôn Đản chỉ huy đạo quân bao vây châu Ung (Quảng Tây) nhưng viên tướng giữ thành là Tô Giám quyết tử thủ. Sau 40 ngày vây hãm công phá nhưng viên tướng giữ thành là Tô Giám cố thủ không chịu đầu hàng. Quân Đại Việt dùng hỏa công, bắn các chất cháy như nhựa thông vào thành, trong thành thiếu nước nên lửa cháy khắp nơi thiêu rụi doanh trại. Trong lúc đó, Tôn Đản bắt dân Tống chồng bao đất cao đến hàng trượng để quân ta trèo lên thành.

Ngày 1 tháng 3 năm 1076, hiệu lệnh tổng tấn công được ban ra, quân ta nối tiếp nhau như đàn kiến ào ạt xông lên theo điệu kèn thúc quân dồn dập, chọc thủng phòng tuyến cắm cờ chiến thắng trên kỳ đài thành châu Ung (Quảng Tây). Viên tướng thủ thành Tô Giám ra lệnh cho 30 người trong gia đình quyến thuộc chết trước rồi nhảy vào lửa để chết theo thành. Sau 42 ngày chống cự trong tuyệt vọng, hơn 58 ngàn quân Tống hy sinh. Nếu tính cả số quân Tống chết ở châu Khâm và châu Liêm thì lên tới 100 ngàn người. Để phá tan tành 3 châu Ung, châu Liêm và châu Khâm của triều Tống tạo nên chiến thắng oanh liệt nhất trong lịch sử, hơn 10 ngàn tinh binh Đại Việt đã phải hy sinh cùng với nhiều voi chiến.

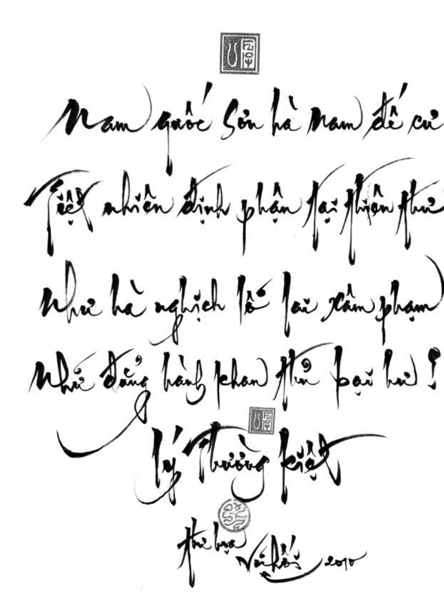
Vua Tống sững sờ hoảng hốt trước thất bại nhục nhã của "Thiên Triều"! Lời của Tống Thần Tông phủ dụ con của Tô Giám đã nói lên sức mạnh của quân dân Đại Việt: "*Nếu Ung Châu không được cha ngươi thủ ngự, để đến nỗi bị mất như 2 châu Liêm, Khâm thì giặc có thể thừa thắng đuổi dài thì các vùng Tân, Tượng, Quế (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam) không thể nào giữ nổi...*". Sử Tàu chép mãi 8 ngày sau, vua Tống mới hoàn hồn vội triệu hồi Quách Quỳ, một viên tướng tài ba nhất nước vừa đánh thắng quân Liêu và quân Hạ trở về và cử làm Tổng Quản An Nam Hành Doanh Mã Bộ Quân và Triệu Tiết làm phó huy động 10 vạn quân sang đánh nước ta để rửa mối nhục ngàn năm. Quách Quỳ cho đội quân xung kích thiện chiến gồm trên 2 ngàn kỵ binh xung kích bắc cầu phao vượt sông Như

Nguyệt đánh quân ta. Quân ta tuy đẩy lùi được nhiều đợt tấn công vũ bão của giặc nhưng cũng bị thiệt hại nhiều. Sau nhiều lần cho kỵ binh thiện chiến vượt sông thất bại, quân Tống bị thiệt hại nặng nề nên Quách Quỳ đóng quân án binh bất động. Lý Thường Kiệt biết quân Tống lâm vào thế khốn cùng, đang đêm vượt sông bất ngờ tập kích, đại phá quân Tống, mười phần chết hơn năm, sáu bèn rút lui về châu Quảng Nguyên. Tương truyền để khích lệ quân sĩ quyết chiến quyết thắng Lý Thường Kiệt đã cho người giữa đêm vào đền thờ Trương Hát, Trương Hống là những tướng tài thời Triệu Việt Vương đánh đuổi quân Lương để đọc bài thơ "Thần" khiến tinh thần quân sĩ dâng lên cao độ. Quân sĩ truyền miệng nhau bài thơ "Thần" do Thần nhân phù trợ nên dốc lòng quyết chiến quyết thắng. Bài thơ "Thần" này, ngày nay được xem như Bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên của dân tộc chúng ta. "*Sông núi trời Nam của nước Nam, Sách trời định rõ tự muôn ngàn... Cuồng ngông giặc dữ vào xâm lấn, Chuốc lấy bại vong, lẫn nhục tàn...".*

Dù quân ta chiến thắng nhưng danh tướng Lý Thường Kiệt chủ động đưa đề nghị giảng hòa để mở con đường sống cho giặc. Hành động khôn khéo của danh tướng họ Lý để giữ thể diện cho "Thiên Triều", đồng thời "*Không nhọc công tướng sĩ, khỏi phải tốn thêm xương máu mà vẫn bảo toàn được tôn miếu xã tắc vậy".* Tống sử chép: *"Quỳ muốn rút quân về nhưng sợ giặc tập kích nên bắt quân lính khởi hành ban đêm, hàng ngũ rối loạn không được chỉnh tề, tình hình hỗn loạn giẫm xéo lên nhau mà chạy...".* Thế mà khi rút quân về, Tống sử chép là quân Tống toàn thắng nên Trình Hy Xuyên tâu lên triều đình rằng: " *Vô cớ mà nước lớn đánh nước nhỏ, đó là một điều nhục. Đánh nước nhỏ mà thua, nước nhỏ đánh cho chạy trối chết về nước, đó là điều nhục thứ hai và điều nhục thứ ba to lớn nhất là thua rồi mà về ghi rằng thắng. Xin nhà vua xét lại...".* Sau đó, Tống sử đã phải chép lại phần nào sự thật. Mặc dù đã giảm bớt con số thương vong nhưng vẫn phải thừa nhận những thiệt hại to lớn như sau: *"Từ trận Ung Châu đến trận tập kích Như Nguyệt là 30 vạn quân lính và dân*

phu bị tử trận, mười vạn quân ra đi, lúc về còn hơn 2 vạn tám và 20 vạn dân phu đã bỏ mạng tại An Nam. Toàn bộ chiến phí tính ra cả thảy là 5.100.000 lạng vàng...". Đây là thất bại thảm hại trong lịch sử Trung Quốc, một bài học để đời cho giặc Tàu xâm lược khiến Hoàng thân Triệu Nhữ Quát đã tấu trình lên Tống Thần Tông chính sách mới "Trọng võ Ái Nhân" chủ trương thận trọng việc võ bị, thương sót tính mạng con người, không phơi binh nơi lam sơn chướng khí. Sau chiến thắng oanh liệt của Lý Thường Kiệt, Tống triều kiêng nể nước Đại Việt ta nhưng vì thể diện nên vẫn chưa công nhận quốc hiệu Đại Việt mà chỉ phong vua nước ta là Giao Chỉ Quận Vương rồi Nam Bình Vương. Mãi đến năm 1164 đời vua Lý Anh Tông, vua Tống mới công nhận nước ta là một quốc gia nên sắc phong vua Lý Anh Tông là An Nam Quốc Vương. Đây là biến chuyển ngoại giao đầy ý nghĩa vì Tống triều đã phải chính thức thừa nhận Hoàng Đế Lý Anh Tông là vua nước An Nam, một quốc gia chứ không phải là một quận trong Giao Chỉ Bộ mà sách sử Trung Quốc vẫn gọi từ lâu.

Danh Tướng Lý Thường Kiệt là người văn võ song toàn, đa mưu túc trí đã góp phần to lớn làm cho dân tộc Việt vẻ vang. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt, Đại danh tướng Lý Thường Kiệt đã đem quân chinh phạt "Thiên triều" Tống. Người dân Việt ngàn đời sau hãnh diện tự hào là con cháu Lý Thường Kiệt, dòng giống Rồng Tiên nên dân gian vẫn ngạo nghễ ví von rằng: *"Nực cười châu chấu đá xe, tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng".* Danh tướng Lý Thường Kiệt không chỉ là một thiên tài quân sự mà còn là một nhà Đạo học Việt Nam. Bia chùa Linh Xứng còn khắc ghi áng văn bất hủ chan chứa vẻ nhân văn, thấm đậm truyền thống nhân đạo Việt Nam của danh tướng Lý Thường Kiệt: *"Cái mà kẻ trí người nhân ưa thích là núi là sông. Cái mà thế đạo gây mầm là danh là đạo. Nếu mở núi đắp sông làm cho đạo và danh rạng rỡ, há không đáng quý lắm ru?".* Danh tướng Lý Thường Kiệt mất năm 1105, hưởng thọ 86 tuổi. Vua Lý Nhân Tông tuyên phong tước Việt Quốc Công, Thái Úy Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự.


Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!
Lý Thường Kiệt


南國山河南帝居
截然定份在天書
如何逆虜來侵犯
汝等行觀手敗虛
TTXVA.org
©VIETTOON.NET

MÙA XUÂN ĐẠI VIỆT 1258
VUA TRẦN THÁI TÔNG ĐẠI THẮNG QUÂN MÔNG CỔ

Nhà Trần nổi tiếng trong lịch sử với 3 lần đại thắng quân Nguyên Mông 1254, 1285 và 1288, một đạo quân bách chiến bách thắng trong lịch sử chiến tranh xâm lược. Trong nửa thế kỷ XIII, một đế quốc Mông Cổ rộng lớn chưa từng thấy trải dài từ Á sang Âu. Lịch sử Việt Nam nói riêng và lịch sử thế giới ghi thêm chiến thắng lẫy lừng góp phần làm suy tàn đế quốc Mông Cổ của quân dân Đại Việt.[1] Chỉ trong 6 tháng, một đạo quân gồm 50 vạn tinh binh đã bị đánh tan tành không còn manh giáp bởi lòng yêu nước, ý chí quyết chiến quyết thắng của vua tôi nhà Trần dưới sự chỉ huy tài ba của Tiết Chế Hưng Đạo Vương. Đại danh tướng Hưng Đạo Vương đã đi vào lịch sử không riêng của dân tộc mà còn là đại danh tướng của cả nhân loại nữa. Mặt khác, bài học lịch sử về Hội nghị Diên Hồng thể hiện quyết tâm muôn người như một bảo vệ đất nước đã đánh thắng đạo quân hung hãn nhất trong lịch sử nhân loại còn giá trị đến muôn đời.

Trong lịch sử chiến tranh xâm lược, vó ngựa Mông Cổ chưa một lần thất bại. Trong nửa đầu thế kỷ XIII, một đế chế rộng lớn chưa từng thấy Đế quốc Mông Cổ trải dài từ Á sang Âu, từ bờ Thái Bình Dương đến bên kia bờ Hắc Hải châu Âu. Năm 1253, Hốt Tất Liệt và Ngột Lương Hợp Thai đem quân Mông Cổ đánh thẳng xuống Tây Nam Trung Quốc, tiêu diệt nước Đại Lý chiếm toàn bộ vùng Vân Nam uy hiếp trực tiếp nước ta. Đạo quân gồm 3 vạn kỵ binh này chuẩn bị đánh thẳng xuống nước ta rồi đánh ngược lên Ung Châu và Quế Châu (Quảng Tây) hợp với đạo quân của Khubilai ở Ngạc Châu, tạo thành thế gọng kìm chiếm toàn bộ Nam Tống. Trước khi tiến công, Hốt Tất Liệt cử sứ giả

---

[1] Thế giới chỉ biết tới chiến thắng của đạo quân Mamalukes Egypt (Ai Cập) đánh bại quân Mông Cổ năm 1260 trong khi đó, chiến thắng đầu tiên của quân dân Đại Việt năm 1258 đã góp phần làm suy yếu đế quốc Mông Cổ và chấm dứt danh hiệu "Bách chiến Bách thắng" của đạo quân thiện chiến khét tiếng này.

sang chiêu dụ buộc nước ta phải thần phục nhưng vua Trần Thái Tông cương quyết chống trả. Vua Trần cho bắt sứ giả và cử Trần Quốc Tuấn đem đại binh trấn giữ cửa ải phía Bắc.

Quân Mông chia làm 2 mũi tiến xuống dọc sông Thao để hội quân ở Việt Trì. Trận huyết chiến xảy ra bên dòng sông Thao, đích thân nhà vua chỉ huy nhưng trước sức tiến công như vũ bão của đội quân thiện chiến, nhà vua phải cho lệnh phá cầu Phù Lỗ rồi rút lui để bảo toàn lực lượng. Thừa thế, quân Mông tiến công thẳng về Thăng Long. Vua Trần cho bỏ ngỏ thành Thăng Long rút quân về đóng ở khúc sông Thiên Mạc khiến một số quần thần lo sợ nhưng Thái sư Trần Thủ Độ vẫn vững tâm tâu với vua rằng: *"Đầu thần chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ chớ lo".* Quân Mông tràn vào kinh thành chỉ thấy thành không nhà trống. Theo Nguyên Sử thì khi Ngột Lương Hợp Thai kéo quân vào Thăng Long thấy 3 tên sứ giả đang bi giam cầm trong ngục. Hợp Thai tức giận cho lệnh tiêu hủy kinh thành, giết hết những người già cả ốm đau bệnh tật vô tội còn ở lại Thăng Long. Sau đó quân Mông Cổ lâm vào tình trạng thiếu thốn lương thực trầm trọng.

Biết giặc đang lâm vào thế tiến thoái lưỡng nan, ngày 29 tháng 1, vua Trần Thái Tông ra lệnh Tổng phản công. Đại quân ta tiến ngược dòng sông về Thăng Long, từ các hướng quân ta khép chặt vòng vây rồi nhất loạt tiêu diệt toàn bộ quân giặc tại Đông Bộ Đầu. Thừa thắng, đại quân tiến thẳng về kinh thành, đánh bật quân giặc ra khỏi Thăng Long. Tàn quân giặc tháo chạy về hướng Vân Nam. Trên đường tháo chạy lại bị dân quân sơn cước dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh Hà Bổng đánh cho tan tác. Viên đại tướng nổi tiếng thiện chiến Uriankhadai bỏ xác tại trận, số còn lại chạy thục mạng về Vân Nam. Vua Trần Thái Tông tổ chức lễ mừng chiến thắng vào đúng dịp tết Nguyên Đán 1258 rồi tuyên bố nhường ngôi cho Thái Tử, lên làm Thái Thượng Hoàng ở phủ Thiên Trường sau 33 năm giúp dân giúp nước.



HƯNG ĐẠO VƯƠNG, Thánh Tổ Hải Quân

"Giặc cậy có trường trận thì ta có đoản binh, lấy đoản chống trường, phép dụng binh phải là như vậy.

Nếu giặc cứ xâm lấn từ từ như tằm ăn dâu mà không cướp bóc của dân, không cần tốc chiến tốc thắng, thế ấy mới khó trị. Để đối phó với sách lược này, ta nên dùng tướng giỏi, quyền biến tính toan, ví như đánh cờ, phải tùy cơ ứng biến.

Dùng binh phải đồng lòng như cha con một nhà thì mới thắng được giặc. Muốn thế thì lúc bình thời, phải khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thuật giữ nước hay hơn cả...".

TRẦN HƯNG ĐẠO
CHIẾN THẮNG NGUYÊN MÔNG LẦN THỨ HAI

Tuy bị thất bại nặng nề trong cuộc xâm lược năm 1258, nhưng triều Nguyên vẫn ỷ vào sức mạnh của đế quốc Nguyên Mông nên cử sứ giả Sài Thung sang nước ta đòi vua Trần sang chầu nhưng vua Trần tìm cớ thoái thác. Vua Trần cử Trần Di Ái là chú họ của vua sang Tàu nhưng vua Nguyên không chịu. Vua Nguyên xuống chiếu thành lập "Tuyên Phủ Ty Giám Trị" nước ta. Khi viên quan triều Nguyên đến biên giới thì bị quân ta đuổi về. Vua Nguyên tức giận phong Trần Di Ái làm An Nam Quốc Vương rồi sai Sài Thung hộ tống về nước. Quân nhà Trần bắn Sài Thung mù một mắt và bắt Trần Di Ái phải tội "Đồ" làm lính như một quân sĩ bình thường.

Vua Nguyên tức giận cử con là Thoát Hoan làm Trấn Nam Vương cùng với 2 bộ tướng Toa Đô và Ô Mã Nhi mượn đường nước ta để đem quân sang đánh Chiêm Thành. Biết rõ ý đồ của giặc nên vua Trần Nhân Tông phong cho Trần Quốc Tuấn làm Tiết Chế thống lĩnh toàn quân. Tiết Chế Hưng Đạo Vương ban lệnh cho các Vương Hầu hội 20 vạn quân thủy bộ tại Đông Bộ Đầu để ban Hịch Tướng sĩ trong buổi lễ duyệt binh. Đồng thời nhà vua cho triệu tập các bô lão trên toàn quốc về điện Diên Hồng để bàn việc “Hòa hay chiến” nên sách sử gọi là hội nghị Diên Hồng. Toàn thể bô lão đồng thanh hô vang “Quyết chiến,” Quyết chiến đấu chống quân Mông cổ xâm lược cho tới người Việt Nam cuối cùng.

Cuối năm 1284, quân Nguyên lấy cớ mượn đường đánh Chiêm Thành để chia quân làm 2 mũi thủy-bộ tiến công nước ta theo thế "Gọng kìm". Thoát Hoan chỉ huy bộ binh tiến vào nước ta và Toa Đô chỉ huy đại quân theo đường biển đánh chiếm Nghệ An rồi đánh ngược lên phía Bắc. Thế giặc mạnh như vũ bão, tràn vào đánh chiếm Thăng Long. Quân Nguyên do Ô Mã Nhi chỉ huy đoàn chiến thuyền tiến vào cửa bể đánh chiếm các bến sông Hồng

để đóng quân từ khúc sông Đại Hoàng ở Hà Nam lên tới bến Thăng Long. Hưng Đạo Vương rước xa giá nhà vua xuống Thiên Trường rồi sai Thượng tướng Trần Quang Khải đem quân vào chặn đánh quân Toa Đô ở Nghệ An. Dũng tướng Trần Bình Trọng được giao nhiệm vụ đánh chặn quân giặc và tử thủ Thiên Trường, tiêu hao sinh lực quân địch tại đây để Hưng Đạo Vương đưa vua Trần ra Hải Dương.

Trần Quang Khải bị quân của Toa Đô từ trong Nam đánh ra, quân của Ô Mã Nhi từ mặt bể đánh vào nên phải lui quân ra mặt ngoài. Quan Trấn thủ Nghệ An là Trần Kiện chống cự không nổi phải đầu hàng. Tại mặt trận Thiên Trường, Trần Bình Trọng anh dũng chống cự với hàng hàng lớp lớp quân Nguyên cho đến khi kiệt sức bị bắt sống, không chịu ăn uống thức ăn của quân thù cho đến khi bị chém đầu. Thoát Hoan chiêu dụ Trần Bình Trọng theo quân Nguyên sẽ phong tước Vương nhưng anh hùng Trần Bình Trọng đã khẳng khái chửi thẳng vào mặt giặc *"Các ngươi cứ giết ta đi. Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc".* Tấm gương hào hùng dũng liệt với câu nói khí phách anh hùng đã đi vào lịch sử muôn đời của Việt Nam. Hưng Đạo Vương lại hộ tống xa giá nhà vua ra Quảng Yên rồi cho thuyền tiến thẳng ra cửa bể Ngọc Sơn để nghi binh. Trong khi đó, đưa vua lên bộ rồi lại xuống thuyền vào Thanh Hoá.

CHIẾN THẮNG HÀM TỬ QUAN 1285

Quân của Toa Đô và Ô Mã Nhi bị quân của Trần Quang Khải chặn đánh nên không tiến ra Bắc được, bèn đem quân vượt biển ra Bắc hội quân với Thoát Hoan. Được mật tin, vua Trần sai tướng Trần Nhật Duật và Trần Quốc Toản, Nguyễn Khoái đem binh ra mai phục chờ đánh đạo quân của Toa Đô ở Hải Dương. Khi quân Toa Đô vừa đến bến Hàm Tử thì Trần Nhật Duật cho đội quân của Triệu Tung, nguyên là một tướng của triều Tống về theo quân ta mặc quân phục Tống triều ra đánh quân Nguyên. Quân Nguyên tưởng rằng triều Tống đã đánh chiếm lại Trung

Quốc nên hoang mang tháo chạy. Quân ta thừa thắng xông lên đánh giết quân giặc, Toa Đô tháo chạy ra cửa biển Thiên Trường.

CHIẾN THẮNG CHƯƠNG DƯƠNG ĐỘ

Tin chiến thắng Hàm Tử Quan làm nức lòng quân dân nhà Trần. Tiết chế Hưng Đạo Vương biết quân giặc đã mỏi mệt suy kiệt, tinh thần sa sút nên trình lên vua Trần Nhân Tông cho lệnh tổng phản công. Hưng Đạo Vương sai tướng Trần Nhật Duật đóng quân chặn đường đánh không cho quân của Toa Đô tiến lên Thăng Long. Đồng thời ra lệnh cho đại quân của Thượng tướng Trần Quang Khải vừa từ Nghệ An kéo ra phối hợp với Trần Quốc Toản và Phạm Ngũ Lão đem quân từ Thanh Hoá vòng theo đường biển tiến vào đánh bản doanh quân Nguyên ở bến Chương Dương. Quân ta khí thế dâng cao ngùn ngụt, hàng hàng lớp lớp tấn công ào ạt khiến quân Nguyên tháo chạy. Quân ta bỏ thuyền lên bộ truy đuổi quân giặc chạy về đại bản doanh của Thoát Hoan đóng ở Thăng Long. Thoát Hoan đem quân ra nghênh chiến bị lọt vào trận địa mai phục của danh tướng Trần Quang Khải. Quân ta từ bốn phía đổ ra tấn công, quân giặc chết vô số kể nên Thoát Hoan phải bỏ Thăng Long tháo chạy sang bờ bên kia sông Hồng. Đoàn quân chiến thắng tiến vào Thăng Long khí thế ngút trời. Trong tiệc khao quân mừng chiến thắng, Thượng tướng Trần Quang Khải sang sảng ngâm 4 câu thơ đi vào văn học sử nước nhà:

"Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù
Thái Bình nên gắng sức
Non nước rạng ngàn thu"

CHIẾN THẮNG TÂY KẾT

Toa Đô đóng quân ở bến sông Thiên Mạc để tiến về Thăng Long. Sau khi biết đại quân đã tháo chạy, Toa Đô vội cho lui quân về Tây Kết nghe ngóng tình hình. Tiết chế Hưng Đạo

Vương sai Thượng tướng Trần Quang Khải và tướng Trần Nhật Duật đóng binh chia cắt quân của Thoát Hoan và Toa Đô, rồi thân chinh đem quân tiêu diệt đại quân Toa Đô. Quân của Ô Mã Nhi và Toa Đô tháo chạy lên bờ chạy ra hướng biển thì bị phục binh vây đánh. Toa Đô trúng tên chết tại trận, Ô Mã Nhi lẻn xuống thuyền chạy vào Thanh Hóa rồi trốn về nước. Hưng Đạo Vương bắt sống hơn 3 vạn quân Nguyên, tịch thu toàn bộ quân trang vũ khí giặc chỉ trong một thời gian ngắn. Hưng Đạo Vương mở tiệc khao quân rồi huy động toàn lực tiến đánh Thoát Hoan.

CHIẾN THẮNG VẠN KIẾP

Biết Thoát Hoan sẽ tìm đường tháo chạy về nước nên trước khi xuất quân, Quốc Công Tiết Chế ra lệnh cho Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Khoái đem 3 vạn quân theo đường núi lên mai phục ở 2 bên rừng sậy ở Vạn Kiếp. Hưng Đạo Vương sai 2 con là Hưng Võ Vương và Hưng Hiếu Vương dẫn 3 vạn quân tiến ra Quảng Yên chặn đường giặc chạy về châu Tư Minh Trung Quốc. Hưng Đạo Vương thân chinh chỉ huy đại quân tiến đánh quân giặc. Đại quân Nguyên tháo chạy về Vạn Kiếp lọt vào trận địa mai phục của quân ta. Tướng giặc Lý Hằng chết tại trận, Thoát Hoan, Phàn Tiếp, A Bát Xích, Lý Quán mở đường máu thoát thân. Thoát Hoan phải chui vào ống đồng trên đường tháo chạy về gần đến châu Tư Minh thì lại lọt vào ổ phục kích của Hưng Võ Vương và Hưng Hiếu Vương, tướng giặc Lý Quán tử trận còn Thoát Hoan, A Bát Xích và Phàn Tiếp chạy thoát về Tàu.

Lịch sử Việt ghi thêm một chiến thắng lẫy lừng của quân dân Đại Việt. Chỉ trong 6 tháng từ cuối năm 1284 đến tháng 6 năm 1285, một đạo quân thiện chiến đã bị đánh tan tành không còn manh giáp bởi lòng yêu nước, ý chí quyết chiến quyết thắng của vua tôi nhà Trần dưới sự chỉ huy tài ba của Tiết chế Hưng Đạo Vương. Đại danh tướng Hưng Đạo Vương đã đi vào lịch sử không riêng của dân tộc mà còn là đại danh tướng của cả nhân loại nữa.

TRẦN HƯNG ĐẠO
CHIẾN THẮNG NGUYÊN MÔNG LẦN THỨ BA 1288

Hốt Tất Liệt quyết tâm chiếm Đại Việt bằng mọi giá để rửa mối nhục cho đế quốc Nguyên Mông. Đầu năm 1287, vua Nguyên lại cử Thoát Hoan làm Đại Nguyên Súy đem 30 vạn quân sang đánh phục thù. Để thực hiện ý đồ này, Hốt Tất Liệt hủy bỏ ý định tấn công Nhật Bản để dốc toàn bộ lực lượng vào chiến trường Đại Việt. Ngoài bộ binh và kỵ binh còn huy động lực lượng thủy binh hùng hậu gồm 600 chiến thuyền chở vũ khí lương thực đầy đủ cho một cuộc chiến lâu dài.

Ngày 25 tháng 12, đại quân Mông vượt biên giới tiến vào nước ta để phục hận. Cánh quân Vân Nam do A Lỗ chỉ huy vượt biên giới tiến xuống Bạch Hạc rồi hội quân với Thoát Hoan ở Phú Lương. Đoàn chiến thuyền của Ô Mã Nhi thẳng tiến vào cửa Quảng Ninh. Tướng Trần Khánh Dư được lệnh chặn đánh lấy lệ rồi giả thua khiến quân giặc ỷ y, ào ạt tiến vào cửa vịnh. Khi đoàn binh thuyền của Ô Mã Nhi mở đường tiến nhanh đi trước, đoàn binh lương của Trương văn Hổ vừa vào vịnh cửa Lục thì bị đoàn binh thuyền của Trần Nhật Duật phục sẵn nhất loạt tấn công tiêu diệt toàn binh thuyền hộ tống, tịch thu toàn bộ vũ khí lương thực. Tướng giặc chỉ huy đoàn binh lương Trương văn Hổ bỏ chạy sang đảo Quỳnh Châu.

Trước đó, Hưng Đạo Vương đã sai Trần Nhật Duật, Nguyễn Khoái dẫn 3 vạn quân lên trấn giữ Lạng Sơn, Trần Quốc Toản và Lê Phụ Trần dẫn 3 vạn quân trấn giữ Nghệ An. Đích thân Hưng Đạo Vương thống lĩnh đại binh đóng ở núi Phù Sơn trấn giữ Quảng Yên. Thế giặc mạnh tiến như vũ bão, quân ta chống cự không nổi phải rút về Vạn Kiếp. Thoát Hoan điều động Trịnh Bằng Phi đánh Vạn Kiếp, Ô Mã Nhi và A Bát Xích đem quân từ sông Lục Đầu tiến đánh dọc lưu vực sông Hồng. Để bảo toàn lực lượng, Hưng Đạo Vương lại rút quân về giữ Thăng Long.

Quân Nguyên Mông dưới sự chỉ huy của Lý Hằng và Khoan Triệt đang truy đuổi đoàn binh thuyền chở vua Trần tới sông Tam Trì thì Hưng Đạo Vương rước vua lên bờ rồi xuống thuyền của Dã Tượng đậu sẵn ở sông Bạch Đằng khúc Hải Dương để vượt qua cửa bể Đại Bàng vào Thanh Hóa. Tiết Chế Trần Hưng Đạo cử danh tướng Trần Nhật Duật đem đại quân chặn đánh Toa Đô ở Hải Dương. Ô Mã Nhi tức giận không bắt được vua Trần nên quật mồ vua Trần Thái Tông, phá nát lăng miếu nhà Trần ở Long Hưng cho hả giận để trả mối thù ô nhục năm xưa. Quân Nguyên đốt nhà cướp của, giết chồng hiếp vợ, tàn sát bất kỳ già trẻ lớn bé đến nỗi Nguyên sử cũng phải ghi lại tội ác tầy trời như sau: *"Đốt phá chùa chiền, đào bới lăng mộ, giết người già cả lẫn trẻ em, cướp của tàn phá sản nghiệp của trăm họ, không có điều gì mà không làm khiến một dải đồng bằng từ Thăng Long đến các lộ xơ xác tiêu điều"* .

Thoát Hoan đem đại quân đánh chiếm Thăng Long mãi không được bèn rút về giữ Vạn Kiếp, Chí Linh và Phả Lại. Hưng Đạo Vương đem đại binh tới bao vây quân giặc. Từ thế tiến công, quân Nguyên bị dồn vào thế phòng ngự, lương thực cạn kiệt dần, tinh thần binh sĩ sa sút. Thoát Hoan sai Ô Mã Nhi dẫn thủy quân ra cửa bể Đại Bàng đón thuyền binh lương của Trương văn Hổ. Trần Nhật Duật chặn đánh Ô Mã Nhi nhưng bị thua nên quay đầu bỏ chạy. Chờ mãi không thấy đoàn quân lương, Ô Mã Nhi dẫn đoàn chiến thuyền ra biển tìm kiếm nhưng vừa đến cửa Đại Bàng thì bị quân ta chặn đánh bắt giữ hơn 300 chiến thuyền. Biết tin đoàn quân lương bị tiêu diệt, Thoát Hoan hoảng sợ vội bỏ Thăng Long lui về Vạn Kiếp. Sử triều Nguyên chép: *"Ở Giao Chỉ không có thành trì để chống giữ, không còn lương thực để ăn. Khí trời nóng nực, lương hết quân mệt mỏi thì làm sao mà chống giữ nổi. Thật là hổ thẹn cho triều đình, chi bằng rút quân về là thượng sách".* Thoát Hoan vội vã ra lệnh rút chạy theo 2 đường: Đại quân do Thoát Hoan chỉ huy rút theo đường Lạng Sơn, Tướng A Bát Xích Abatri cho kị binh đi trước mở đường. Quân thủy do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp, Thân vương Tích Lệ Cơ, Vạn

Hộ Thủy quân Trương Ngọc rút theo đường thủy có kị binh đi dọc 2 bờ sông để bảo vệ cho thủy quân. Địch quân tháo chạy đúng như tiên liệu của Hưng Đạo Vương nên khi giặc đến Vạn Kiếp rồi tiến về Thăng Long thì quân ta được lệnh vừa đánh để tiêu hao sinh lực địch, vừa kềm chế để bảo toàn lực lượng rồi rút về hướng Đông Bắc chờ lệnh tổng phản công. Đây là trận chiến mở đầu cho chiến dịch tổng phản công của quân ta. Quốc Công Tiết chế Hưng Đạo Vương phân công cho các danh tướng Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Soái và Nguyễn Chế Nghĩa dẫn quân lên phối hợp với dân quân thiểu số địa phương mai phục sẵn ở ải Nội Bàng Lạng Sơn.

Ngày 30 tháng 3 năm 1288, thủy binh của giặc với kị binh hộ tống bắt đầu rút chạy nhưng quân ta đã cho phá hết các cầu nên kị binh phải quay trở lại Vạn Kiếp. Trong khi đó, đoàn thuyền vẫn di chuyển chậm chạp mãi đến ngày 8 tháng 4 mới đến sông Bạch Đằng. Khi thuyền giặc vừa tiến vào trận địa mai phục thì tướng Nguyễn Khoát dẫn chiến thuyền ra nghênh chiến rồi giả vờ thua quay thuyền bỏ chạy. Ô Mã Nhi thừa thắng cho chiến thuyền đuổi theo, đúng lúc thủy triều xuống nên chiến thuyền giặc lao nhanh theo dòng nước đụng phải những hàng rào chông, những bãi cọc ngầm khiến chiến thuyền giặc thủng vỡ tan tành chìm xuống dòng sông. Giữa lúc quân giặc còn đang hoảng hốt bối rối không biết xoay trở làm sao thì quân ta gồm cả thủy bộ do nhà vua cùng với Quốc Công Tiết Chế chỉ huy tấn công ào ạt tứ phía.

Cuộc chiến diễn ra hết sức ác liệt, cuối cùng quân ta đại thắng, đạo thủy binh của giặc bị tiêu diệt toàn bộ, xác giặc chết máu loang đỏ ngầu cả một khúc sông. Tướng giặc Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ Cơ bị quân ta bắt sống, trên 400 chiến thuyền cùng với những chiến lợi phẩm bị tịch thu. Chính lời thề của Hưng Đạo Vương cùng toàn thể quân sĩ *"Trận này mà không phá tan giặc Nguyên thì quyết không về đến sông này nữa"* đã tạo nên kỳ tích Bạch Đằng Giang lịch sử.

Nhận được hung tin đạo thủy quân đã bị tiêu diệt, Thoát Hoan hồn vía lên mây hốt hoảng lên ngựa tháo chạy. Đoàn kị binh của Trịnh Bằng Phi, A bát Xích, A Lỗ Xích chạy trước mở đường, bộ binh chạy theo sau về hướng Lạng Sơn. Vừa đến ải Nội Bàng thì đạo quân của danh tướng Phạm Ngũ Lão từ các ngõ ngách đổ ra vây đánh tới tấp, quân giặc hoảng loạn mạnh ai nấy chạy về Nữ Nhi, Khâu Cấp thuộc Bắc Giang Lạng Sơn bị phục kích tiêu diệt gần hết. Thoát Hoan quát tháo thúc giục tàn binh mở đường máu tháo chạy, viên tướng hộ tống Thoát Hoan tử trận, xác giặc nằm chết ngổn ngang suốt từ Ải Nội Bàng đến Tư Minh. Thoát Hoan cởi bỏ võ phục, len lỏi trong đám tàn quân may mắn thoát chết, chạy thục mạng về đến nước rồi mà vẫn chưa hoàn hồn. Quân Nguyên Mông tan rã hoàn toàn chạy về nước hú hồn vừa thoát chết, lòng còn lo sợ nên không trình diện mà mạnh ai nấy bỏ về nhà. Cuộc xâm lược của đế quốc Nguyên Mông lần thứ ba đã thất bại hoàn toàn, quân dân nhà Trần vang ca khúc khải hoàn.

Sau chiến thắng Mậu Tý tháng 3 năm 1288, Hưng Đạo Vương cùng các tướng sĩ dẫn quân rước xa giá Thượng Hoàng và vua Trần Nhân Tông về kinh đô. Khi về đến Long Hưng, vua Trần đem bọn tướng Nguyên gồm Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ, Cơ Ngọc vào quỳ chịu tội làm lễ "Hiến Phù" trước Chiêu Lăng. Với đức hiếu sinh, lòng từ bi độ lượng, vua Trần quỳ lạy Chiêu Lăng rồi xin tha tội chết cho những kẻ thù đã đốt nhà cướp của, tàn sát dân Việt dã man. Nhà vua cũng tha tội chết cho Ô Mã Nhi, kẻ đã cho lính quật mồ vua Trần Thái Tông, phá nát lăng miếu nhà Trần ở Long Hưng. Về đến Thăng Long, nhà vua cho mở tiệc khao thưởng tướng sĩ. Nhân dân vui hội "Thái Bình Diên Yến" suốt 3 ngày đêm bù lại những tháng ngày chiến đấu gian khổ với bao tang thương chết chóc của toàn quân toàn dân Việt. Nghĩ tới đất nước vừa trải qua cơn binh lửa nay lại thanh bình, Thái Thượng Hoàng cảm khái làm 2 câu thơ đi vào lịch sử Việt:

"Đất nước hai phen chồn ngựa đá,
Non sông thiên cổ vững âu vang..."

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

"Duy ngã Đại Việt chi quốc
Thực vi văn hiến chi bang..."

Chỉ nước Đại Việt ta từ trước
Mới có nền văn hiến ngàn năm
Nước non bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác...
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần
Đã bao đời dựng xây nền độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên
Mỗi bên hùng cứ một phương
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Nhưng hào kiệt đời nào cũng có..."

"Chúng nướng dân đen trong lò bạo ngược
Vùi con đỏ dưới hố tai ương...
Chặt hết trúc Lam Sơn cũng không ghi đủ tội ác
Tát cạn biển Nam Hải cũng không rửa sạch tanh hôi
Thần người đều căm hận
Trời đất chẳng dung tha..."



LAM SƠN KHỞI NGHĨA
BÌNH ĐỊNH VƯƠNG LÊ LỢI (1418-1427)

Triều Minh với bản chất 'Đại Hán' chủ trương đồng hoá dân tộc Việt nên đã thực hiện chính sách văn hoá nô dịch hết sức thâm độc trong suốt hai mươi năm đô hộ nước ta (1407-1427). Trước khi đem quân xâm lược, Minh Thành Tổ đã chỉ dụ cho Mộc Thạnh và Trương Phụ *"Phải tịch thu tất cả văn bia, sách sử kể cả sách dạy học đem về Kim Lăng. Số còn lại phải tiêu hủy không để sót bất cứ vật gì...".* Tháng 8-1418, chính quyền đô hộ tịch thu những sách còn sót lại đem về nước. Nhiều tác phẩm có giá trị về văn hoá, nghệ thuật, lịch sử, quân sự về lịch sử từ thế kỷ XIV trở về trước đều bị cướp hoặc bị thiêu hủy. Trong số sách bị tịch thu có bộ Đại Việt Sử Ký gồm 30 quyển của Lê Văn Hưu, Vạn Kiếp Bí Truyền, Binh Thư Yếu Lược của Trần Quốc Tuấn, Tứ Thư Thuyết của Chu An, các bộ luật Hình thư, Hình luật của nhà Lý, nhà Trần, Việt Sử Cương Mục của Hồ Tông Thốc, Đại Việt Sử Lược (khuyết danh)...

Đây là một chủ trương hết sức thâm độc của Hán tộc nhằm xoá bỏ, thủ tiêu những di sản văn hoá truyền thống tốt đẹp của nhân dân Đại Việt, xoá bỏ vết tích cội nguồn của dân tộc Việt. Triều Minh còn bắt dân ta phải lập văn miếu thờ Khổng Tử, phải học chữ Hán, phải sống theo lối sống phong tuc tập quán của Hán tộc, ăn mặc theo y phục Hán tộc. Năm 1414, chính quyền đô hộ mở trường học ở phủ, châu, huyện để dạy chữ Hán và cấm con trai, con gái không được cắt tóc ngắn, phụ nữ phải mặc áo ngắn, quần dài.

Triều Minh xâm lược đã thi hành chính sách triệt để cướp bóc, vơ vét tài sản của nhân dân Đại Việt. Sách sử triều Minh chép rằng quan quân Minh triều đã đưa về nước 235.900 con voi, ngựa, trâu bò, 13.600.000 thạch thóc, 8.670 chiếc thuyền và nhiều vàng bạc, châu báu đem về Trung Quốc. Chính quyền đô hộ tăng thuế ruộng đất lên gấp ba lần so với thời nhà Hồ. Tất cả nghề thủ công,

buôn bán đều bị đánh thuế. Chính quyền thống trị kiểm soát việc sản xuất muối, nắm độc quyền buôn bán muối. Người đi đường chỉ được phép mang nhiều nhất là ba bát muối. Quân Minh bắt dân ta phải lên rừng núi khai thác lâm thổ sản, các hương liệu quý, đào bới tìm mỏ vàng, bạc và xuống biển để mò ngọc trai dưới biển... Cáo trạng về tội ác của quân xâm lược đã được danh nho Nguyễn Trãi ghi rõ trong áng thiên cổ hùng văn "Bình Ngô Đại Cáo".

Mùa Xuân năm Mậu Tuất 1418, người nông dân áo vải yêu nước Lê Lợi cùng 18 nghĩa sĩ lập đàn thề Cứu quốc ở Lũng Nhai vùng rừng núi Lam Sơn: *"Nguyện kết nghĩa anh em, sống chết có nhau, chung sức đồng lòng cứu nguy đất nước để nhân dân được sống yên lành. Xin nguyện chích máu ăn thề, một lòng son sắt...".* Ngày mồng 2 tết Mậu Thân (7-2-1418) Lê Lợi cùng toàn thể nghĩa quân làm lễ tế cờ khởi nghĩa. Toàn quân đồng thanh suy tôn Lê Lợi làm minh chủ. Lê Lợi truyền hịch kêu gọi toàn dân đứng lên giết giặc cứu nước. Lực lượng khởi nghĩa ban đầu chỉ có khoảng 2 ngàn quân sĩ trong đó, có 200 thiết đội, 200 nghĩa sĩ và 300 dũng sĩ. Họ cùng nhau *"cơm ăn chẳng nề 2 bữa, áo mặc chẳng phân Đông Hè, quân lính chỉ độ vài ngàn, khí giới thì thật là không".* Thế nhưng với lòng yêu nước nhiệt thành, căm thù giặc cao độ, quân khởi nghĩa đánh thắng lớn ở Lạc Thủy rồi Mường Một. Năm 1419 lại thắng lớn ở Mường Chánh. Tháng 5-1419, quân Minh huy động toàn bộ lực lượng vây hãm quân khởi nghĩa. Dũng tướng Lê Lai phải mặc giả áo hoàng bào cùng 500 dũng sĩ phải liều mình hy sinh cứu Lê Lợi.

Tháng 10-1424, quân khởi nghĩa thắng lớn chiếm Thọ Xuân Thanh Hóa rồi tiến về đánh chiếm thành Trà Lân, ải Khả Lưu Nghệ An. Chiến thắng vang dội làm nức lòng toàn quân toàn dân. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép: *"Người người già trẻ tranh nhau đem trâu rượu đến khao quân, ai nấy đều nói là không ngờ ngày nay được trông thấy uy nghi của nước Việt xưa.".* Tháng 2 năm 1425, nghĩa quân đánh chiếm 20 châu huyện của Nghệ An rồi

tiến đánh Tây Đô theo thế gọng kìm. Nhân dân Thanh Hoá đồng loạt đứng lên tiêu diệt các doanh trại, chính quyền đô hộ sụp đổ mau chóng. Tháng 8-1425, nghĩa quân đã chiếm một vùng đất rộng lớn từ đèo Hải Vân tới tận Thanh Hóa. Quân giặc co cụm rút vào thành Thuận Hóa, Nghệ An Tây Đô sống lây lất mòn mỏi tuyệt vọng.

Cuối năm 1426, giặc Minh huy động toàn lực gồm 10 vạn quân chủ lực, 5 vạn quân tiếp viện do Tổng Binh Vương Thông chỉ huy. Vương Thông chia quân làm 3 đạo tái chiếm những vị trí trọng yếu đã mất vào tay nghĩa quân. Đầu tháng 11 năm 1426, quân khởi nghĩa tiêu diệt hơn 1 ngàn tên giặc, bắt sống 500 tên, quân giặc tháo chạy về Đông Quan. Vương Thông chia quân làm 2 đạo quyết tâm tiêu diệt nghĩa quân. Quân khởi nghĩa đã tổ chức 2 trận địa mai phục ở Tốt Động và Chúc Động để chờ quân giặc. Trên 5 vạn quân giặc bị giết tại trận, bắt sống 1 vạn tên. Thượng Thư Bộ Binh Trần Hiệp, Nội quan Lý Lượng, Chỉ huy Lý Đằng tử trận. Vương Thông mở đường máu chạy thoát về thành Đông Quan cố thủ.

Chiến thắng liên tiếp của quân khởi nghĩa đã tạo ra một cục diện mới, quân giặc phải rút vào cố thủ trong 4 thành trì của giặc. Sau những ngày tháng đợi chờ vô vọng, Vương Thông một mặt chờ viện binh, mặt khác viết thư *"xin hòa, mong toàn quân Minh còn lại được về nước..."* . Nhận được thư giặc, Lê Lợi nói: *"Lời ấy cố nhiên hợp ý ta, vả lại binh pháp có nói không đánh mà người phải khuất phục là kế dụng binh hay nhất".* Phương hướng chiến lược mới được đề ra. Quân sư Nguyễn Trãi lo việc đấu tranh ngoại giao kết hợp với chính trị và quân sự. Quân ta mở rộng vòng vây cho giặc các thành tập trung về Đông Quan rồi cho về nước an toàn.

Lê Lợi lập Trần Cảo lên ngôi để tạo lý do chính đáng cho việc rút quân bảo toàn thể diện cho cái gọi là "Thiên Triều". Lê Lợi cũng mềm mỏng viết thư *"Tôi cũng chấp nhận cầu phong để*

không những sinh linh nước tôi khỏi cảnh lầm than mà binh lính quý quốc cũng thoát khỏi nỗi binh đao..." . Thế nhưng, lợi dụng sự nới lỏng của quân ta, Vương Thông đã cho thám tử mang thư bọc sáp lén lút về nước cầu cứu. Trước thái độ ngoan cố của Vương Thông, tuy biết rõ y tìm kế hoãn binh để cầu viện nên một mặt cho xiết chặt vòng vây hãm hơn nữa, mặt khác vẫn mở ra một con đường sống cho giặc. Đồng thời Nguyễn Trãi cũng nghiêm khắc cảnh cáo *"Nếu không làm như thế, tùy ý các ngươi. Trong khoảng sớm tối, các ngươi sẽ thấy... Đến lúc bấy giờ, có hối cũng không kịp!".*

Tháng 2 năm 1427, thành Điêu Diên đầu hàng, tháng sau thành Thị Cầu cũng đầu hàng. Tháng 4 thành Tam Giang lại đầu hàng, riêng 2 thành Khâu Ôn và Xương Giang nhất định cố thủ nên quân ta tấn công tiêu diệt gần hết quân giặc trong thành Khâu Ôn, số còn lại tháo chạy về Quảng Tây. Tháng 9 năm 1427, Trần Nguyên Hãn, Lê Sát, Nguyễn Đình Lý tung toàn lực tấn công thành Xương Giang tiêu diệt toàn bộ quân giặc, bọn tướng tá tự sát trong thành.

Trước những thất bại nặng nề liên tiếp, vua Minh cho huy động 15 vạn quân, 3 vạn ngựa chia làm 2 đạo sang cứu viện. Đạo quân thứ nhất do Liễu Thăng làm Tổng binh chỉ huy 10 vạn quân, 2 vạn ngựa từ Quảng Tây tiến sang. Đạo quân thứ hai do Chinh Nam Tướng quân Mộc Thạnh dẫn 5 vạn quân theo đường Vân Nam tiến vào nước ta. Sau khi nhận định phân tích rõ ý đồ của giặc, Lê Lợi cử tướng Phạm văn Xảo, Tinh Khả, Nguyễn Chích, Lê Khuyển, Lê Trung đem quân lên biên giới tổ chức trận địa phòng ngự để kiềm chế đạo quân Mộc Thạnh. Đồng thời, Lê Lợi quyết tâm dồn lực lượng chủ lực đánh tan đại quân của Liễu Thăng. Lê Lợi cử Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Lãnh, Đinh Liệt, Lê Thụ, Phạm văn Liêu đem 1 vạn quân thiện chiến lên tổ chức trận địa mai phục tại ải Chi Lăng. Các tướng Nguyễn đình Lý, Lê văn An đem 3 vạn quân lên tiếp ứng.

Tháng 10 năm 1427, Liễu Thăng hùng hổ tiến quân vượt ải Chi Lăng. Theo kế hoạch Trần Lựu ra chặn đánh rồi giả thua bỏ chạy về Khâu Ôn. Liễu Thăng tung quân truy đuổi về Khâu Ôn. Trần Lựu lại giả vờ chống cự không nổi, Liễu Thăng chiếm thành Khâu Ôn một cách dễ dàng. Quân sư Nguyễn Trãi lại viết thư xin cầu phong để Liễu Thăng yên chí, ngồi không cũng được hưởng lộc của triều đình. Liễu Thăng giương giương tự đắc, không thèm đọc thư mà dẫn quân vượt ải Chi Lăng. Ngày 10-10, Liễu Thăng đích thân thúc ngựa dẫn hơn 100 kỵ binh xông lên trước đội quân tiên phong vượt qua cầu thì cầu bị giật sập. Đúng lúc đó, 5 voi chiến và hơn 100 quân kỵ xông ra diệt gọn kỵ binh giặc, Liễu Thăng bị trúng lao chết ngay bên sườn núi Mã Yên. Hơn 1 vạn quân ta đánh chia cắt giặc thành từng khúc để tiêu diệt gọn 1 vạn quân tiên phong của giặc.

Tổng binh Lương Minh lên thay Liễu Thăng lo chấn chỉnh đội ngũ, tiến quân dè dặt từng bước một. Ngày 15, chúng lại lọt vào trận địa mai phục, hơn 3 vạn quân nhất tề xông ra giết giặc, 1 vạn quân ta cũng vừa đến kịp để đánh tập kích vào sau lưng quân giặc. Trận chiến đẫm máu diễn ra trên quãng đường dài 5 km, Phó Tổng binh Lương Minh mới lên thay chưa được 5 ngày đã trúng lao chết ngay tại trận, hơn 1 vạn quân giặc bị tiêu diệt gọn. Đô Đốc Thôi Tụ lên nắm quyền chỉ huy cùng với Thượng Thư Bộ Binh Lý Khánh, Thượng Thư Bộ Công Hoàng Phúc thu thập tàn quân tiến về thành Xương Giang vì tưởng rằng thành này còn do quân Minh trấn giữ.

Ngày 18 quân khởi nghĩa đánh thắng trận Phố Cát Bắc Giang rồi chiến thắng liên tiếp nhiều trận khiến quân giặc kinh hoàng khiếp vía đến nỗi Lý Khánh phải thắt cổ tự vận. Quân ta đã tiêu diệt trên 3 vạn quân giặc, các tướng lĩnh chủ chốt đều đã tử trận nên "*quân giặc tuy còn 7 vạn quân nhưng từ tướng đến quân ai nấy đều lo sợ tuyệt vọng...*". Đã thế, khi tiến gần đến thành Xương Giang, chúng mới biết là quân khởi nghĩa đang chiếm giữ. Hoảng sợ, Thôi Tụ vội vàng cho đào hào đắp lũy ngay giữa cánh đồng

trống để kịp thời phòng thủ. Trong khi đó, đạo quân của Mộc Thạnh tiến chậm chờ tin tức của đại quân Liễu Thăng thì Lê Lợi cho một tên chỉ huy và 3 tên lính tùy tùng mang sắc thư và ấn tín của Liễu Thăng cùng với lá thư của Nguyễn Trãi gửi cho Mộc Thạnh. Mộc Thạnh hốt hoảng đang đêm cho lệnh rút quân tháo chạy. Quân ta biết trước nên đã mai phục sẵn chờ giặc, trận chiến diễn ra ở Lãnh Câu, Đan Xá với hơn 1 vạn quân giặc phơi thây, hơn 1 ngàn tên bị bắt sống với hơn ngàn ngựa chiến và đầy đủ vũ khí lương thực. Tàn quân giặc còn sống sót tháo chạy về nước.

Ngày 15 tháng 10 năm Đinh Mùi 1427, Lê Lợi ban lệnh tổng tấn công từ bốn phiá, hàng vạn quân kỵ, bộ binh, tượng binh nhất loạt tiến công. Đô đốc Thôi Tụ, Hoàng Phúc cùng với 300 tướng giặc bị bắt sống, hơn 5 vạn quân bị giết tại trận. Chiến thắng Chi Lăng, Xương Giang đã đập tan đạo quân thiện chiến của quân Minh buộc Vương Thông ở Đông Quan phải đầu hàng vô điều kiện và triều Minh cũng phải bỏ ý đồ xâm lược nước ta. Vương Thông lâm vào cảnh thế cùng lực tận nên sai người mang thư cầu xin được giảng hòa và xin mở đường cho về nước. Lê Lợi đã cấp 500 chiến thuyền, mấy ngàn ngựa cho 10 vạn quân Minh về nước an toàn. Ngày 3-11-1427, đoàn quân Minh cuối cùng rút khỏi nước ta.

Ngày 15 tháng 4 năm 1428, Bình Định Vương Lê Lợi chính thức lên ngôi Hoàng Đế lấy hiệu là Lê Thái Tổ tại điện Kính Thiên mở ra triều đại nhà Lê độc lập tự chủ. Vua Lê Thái Tổ khôi phục tên nước là Đại Việt, đóng đô ở Đông Đô (Hà Nội bây giờ), phong tước cho 221 công thần, đại xá thiên hạ và công bố "Bình Ngô Đại Cáo" được xem là Bản Tuyên ngôn Độc lập của Việt Nam



Hoàng Đế Quang Trung



Chiếu chỉ của Quang Trung dịch sách chữ Hán sang chữ Nôm 1792 .





Đồng tiền cổ với bốn chữ "Quang Trung thông bảo"



Tượng Đài Hoàng Đế Quang Trung



Gươm và súng của quân đội nhà Tây Sơn

DANH TƯỚNG NGUYỄN HUỆ
ĐẠI THẮNG QUÂN XIÊM

Năm 1783, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem quân vào đánh Gia Định. Nguyễn Ánh phải bỏ chạy ra đảo Côn Lôn, bị quân Tây Sơn truy đuổi ráo riết nên phải chạy sang đảo Phú Quốc rồi sang cầu cứu với vua Xiêm. Lợi dụng cơ hội này, vua Xiêm cử 2 tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương chỉ huy 2 vạn quân cùng 500 chiến thuyền sang giúp Nguyễn Vương. Tướng Xiêm là Châu Thùy Biên đem 3 vạn quân bộ phối hợp với quân của Châu văn Tiếp đánh chiếm Rạch Giá, Ba Thắc, Trà Ôn, Măng Thít, Sa Đéc. Khi đánh Măng Thít, Châu văn Tiếp bị thương nặng rồi chết. Từ đó, quân Xiêm ỷ thế tha hồ sách nhiễu dân lành, làm nhiều điều tàn ác nên lòng người oán hận trông chờ quân Tây Sơn vào cứu giúp. Cuối năm 1784, quân Xiêm và quân Nguyễn đã chiếm được phần lớn đất đai miền Nam nhưng tướng Tây Sơn là Trương văn Đa vẫn giữ được 2 thành là Gia Định và Mỹ Tho. Nhận được tin cấp báo, danh tướng Nguyễn Huệ đem đại quân vào tiếp cứu. Biết rõ quân Xiêm đang chuẩn bị đánh Mỹ Tho, Nguyễn Huệ cho tổ chức trận địa mai phục trên khúc sông dài 6 km từ Rạch Gầm đến Xoài Mút. Rạng sáng ngày 19-1-1785, quân Tây Sơn tấn công quân Xiêm rồi giả vờ thua nhử giặc đuổi theo. Khi quân Xiêm thừa thắng tiến sâu vào trận địa mai phục thì Nguyễn Huệ ra lệnh cho 2 đạo thủy binh đồng loạt tấn công, chặn đầu và khoá đuôi nhốt quân Xiêm trong trận địa. Đúng lúc đó, hiệu lệnh tổng tấn công ban ra, hàng loạt pháo binh và quân bộ từ 2 bờ sông bắn thẳng vào thuyền giặc tới tấp, đoàn chiến thuyền giặc tan tành, không một tên lính nào sống sót, xác quân Xiêm chết ngập cả dòng sông. Chỉ trong vòng một ngày đêm, 5 vạn quân Xiêm và quân Nguyễn đã bị đạo quân tinh nhuệ thiện chiến dưới sự chỉ huy tài tình của đại danh tướng Nguyễn Huệ tiêu diệt gọn. Nguyễn Ánh may mắn sống sót đi theo tàn quân Xiêm chạy về nước. Sau thất bại nhục nhã Rạch Gầm, quân Xiêm sợ quân Tây Sơn như sợ cọp nên không dám đối đầu với đạo quân bách chiến bách thắng của Nguyễn Huệ nữa.

HOÀNG ĐẾ QUANG TRUNG
ĐẠI PHÁ QUÂN THANH MÙA XUÂN KỶ DẬU 1789

Với bản chất cố hữu của "Đại Hán Xâm Lược" nên triều Thanh nhân cơ hội Lê Chiêu Thống cầu cứu, Càn Long điều động binh mã 4 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam và Quý Châu gồm 20 vạn quân lính và dân phu tiến sang nước ta. Sách sử của nước ta ghi là 20 vạn quân Thanh, trong khi Thanh Sử chỉ chép có 18 ngàn quân chủ lực để biện minh cho sự thất trận. Ngay từ thời Minh mà Minh Thành Tổ đã huy động được hơn 17 vạn quân của 2 tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, đặt dưới quyền điều động của tướng Mao Bá Ôn (1482 - 1545) thì đến triều Thanh, số quân huy động cả Vân Nam, Quý Châu chắc chắn phải bằng hoặc hơn số quân thời Minh. Như vậy, ngoài gần 2 vạn binh sĩ chủ lực mà sách sử Thanh chép là Lục Kỳ binh, còn gọi là Lục Doanh binh, là đơn vị quân đội trong đó quân lính là người Hán du mục ở phương Bắc. Số quân còn lại gồm thổ binh, nghĩa dũng là quân địa phương các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam cũng phải gấp 5, 10 lần quân chủ lực. Ngoài ra phải tính tới số mấy vạn dân phu chuyên chở lương thực và khí giới thì tính tổng cộng cả quân chủ lực, quân địa phương và dân binh có thể lên tới ít nhất là hơn hai mươi vạn người...

Tổng Đốc lưỡng Quảng Tôn Sĩ Nghị được cử làm Tổng chỉ huy 4 đạo quân xâm lược tiến vào nước ta theo 4 đường. Tháng 11 năm 1788, quân Thanh ồ ạt vượt biên giới tiến vào nước ta. Quân Thanh tiến chiếm Thăng Long không tốn một mũi tên một viên đạn nên nảy sinh kiêu căng tự mãn. Tôn Sĩ Nghị giương giương tự đắc huênh hoang tuyên bố: *"Giặc còn gầy, ta hãy nuôi cho béo, để cho chúng tự đem mình đến nạp mạng cho ta..."*. Thế nhưng, bài học đầy xương máu của lịch sử buộc Tôn Sĩ Nghị ngoài miệng nói huênh hoang nhưng trong lòng lo sợ nên y phải án binh bất động để nghe ngóng tình hình chưa dám hành động. Hơn nữa ngày tết cận kề nên bọn tướng sĩ giặc lo vui chơi hưởng thụ, quân lính giặc nhân cơ hội này tha hồ cướp bóc hãm hiếp

phụ nữ ban ngày ban mặt giữa chốn kinh thành. Lê Chiêu Thống thì ngày ngày sang chầu chực bên dinh Tôn Sĩ Nghị, dâng hết cao lương này đến mỹ vị nọ, nem công chả phượng, rượu thịt ê hề. Để cung ứng nhu cầu không bao giờ đủ cho quân Thanh, tên vua bán nước cầu vinh này phải ra sức đốc thúc quân lương, các châu huyện kêu trời vì không cung ứng nổi. Mấy năm trước nhân dân bị mất mùa nên thóc gạo không đủ ăn, năm nay lại đói kém hơn nữa, thế mà Chiêu Thống lại chia quan đi các nơi hạch sách đốc thúc vơ vét tài sản cuối cùng của người dân đến nỗi *"Nhiều nơi dân nghèo phải van xin khóc lóc mà dâng nộp, bao nhiêu lương thực tiền bạc thu được của dân đều đem dâng nộp hết cho bọn giặc..."*. Người người ta thán, nhà nhà uất hận. Ngay cả Thái hậu và các trung thần của nhà Lê cũng phải *"Kêu trời khi thấy họa diệt vong đến nơi rồi. Lịch sử nước Nam ta từ khi có đế vương đến giờ chưa thấy bao giờ có tên vua luồn cúi đê hèn như thế !!!"*.

Ngày 22 tháng 12 năm 1788 tức ngày 25 tháng chạp tết Kỷ Dậu, người anh hùng áo vải đất Tây Sơn lập đàn "Tế cáo Trời Đất" ở phía Nam núi Ngự Bình kinh đô Phú Xuân. Bắc Bình Vương lên ngôi Hoàng Đế, lấy hiệu là Quang Trung: *"Giương cao ngọn cờ Đại Nghĩa, thuận lòng Trời hợp ý dân"* để làm lễ xuất quân đại phá quân Thanh xâm lược. Sách sử chép rằng *"Quân đi đến đâu, các bậc phụ lão bày hương án bên đường còn thanh niên trai tráng khắp nơi đổ về náo nức tòng quân. Quân đến Nghệ An, chỉ trong mấy ngày mà quân số lên đến hơn mười vạn người..."*. Danh sĩ Nguyễn Thiếp đất Nghệ An đã về ở ẩn nhưng hết lòng ủng hộ người anh hùng dân tộc, danh sĩ đã tiên đoán: *"Nếu đánh gấp thì không quá 10 ngày, còn nếu trì hoãn một chút thì khó lòng mà đoán được..."*.

Ngày 15 tháng 1 năm 1789, hai đạo quân của Ngô văn Sở và Ngô Thì Nhậm đã hội quân với đại quân tại phòng tuyến Tam Điệp để chuẩn bị cho chiến dịch tổng tiến công thần tốc quét sạch quân thù ra khỏi đất nước. Chiến dịch "Tổng Tiến Công Thần Tốc" đã được hoạch định với 5 đạo quân tạo thành 5 mũi tiến

công đồng loạt các doanh trại, đồn lũy giặc để bẻ gãy thế liên hoàn không cho chúng có thì giờ tiếp cứu lẫn nhau. Ngày 29 tháng chạp, Hoàng Đế Quang Trung tổ chức mở tiệc khao quân cho quân sĩ ăn tết trước để rạng sáng 30 tết xuất quân thần tốc, bất ngờ, quyết chiến quyết thắng. Đêm 29 tết, toàn quân làm lễ "Thệ Sư" giữa núi rừng u linh vang lên lời hịch xuất quân của Quang Trung Hoàng Đế:

"Đánh cho được để đen răng
Đánh cho được để dài tóc
Đánh cho xe giặc tan tành,
Đánh cho quân thù tơi tả
Đánh cho sử sách lưu danh
Việt Nam hùng anh muôn thuở..."

Hoàng đế Quang Trung cùng toàn thể quân sĩ thề quyết tâm giết giặc để mồng 7 tết sẽ vào thành Thăng Long làm lễ "Hạ Nêu" mừng chiến thắng. *"Hỡi ba quân tướng sĩ, các ngươi nhớ xem lời ta nói có đúng không?".* Đại danh tướng, Hoàng Đế Quang Trung vừa dứt lời, toàn quân hô dạ vang trời như sấm rền, rung động cả núi rừng... Tiếng trống lệnh xuất quân dồn dập, toàn quân ai nấy náo nức trong lòng, dồn dập tiến bước trong màn đêm lạnh lẽo của núi rừng Tam Điệp chập chùng...

Tảng sáng 30 tết, đại quân đã vượt sông Gián Khẩu tức sông Đáy tấn công các cứ điểm tiền tiêu của giặc. Lần lượt Gián Khẩu, Thanh Quyết rồi Nhật Tảo bị tiêu diệt gọn, không một tên giặc nào chạy thoát. Chiến dịch hành quân thần tốc, bất ngờ bốn hướng tập kích đồng bộ khiến quân giặc bị tiêu diệt gọn không kịp tháo chạy. Đúng nửa đêm mồng 3 tết, quân ta đã bao vây đồn Hà Hồi ở Thường Tín Hà Tây cách Thăng Long chưa đầy 20 cây số. Quân giặc đang say sưa ngủ thì từ 4 phía, tiếng loa gọi hàng vang như sấm dậy, tiếng trống thúc quân dồn dập, quân ta hàng hàng lớp lớp hô vang "xung phong, xung phong" khiến quân giặc

thất kinh hồn vía lên mây chỉ kịp quỳ xuống van lạy đầu hàng, một số hoảng hốt chống cự lại bị giết tại trận.

Đêm mồng 4 tết, cánh quân "Kỵ" của Đô Đốc Đông bất ngờ tập kích vào cứ điểm Đống Đa của giặc. Trong đêm tối, những con rồng lửa từ trên trời đổ ập xuống đầu quân giặc, chúng chưa kịp phản ứng gì thì quân ta đã tràn ngập cứ điểm. Quân giặc hốt hoảng tháo chạy tán loạn, dẫm đạp lên nhau mà chết tạo thành từng gò đống chồng chất xác giặc nên dân gian gọi tên nơi này là gò Đống Đa. Tướng giặc Sầm Nghi Đống cùng đường phải treo cổ lên cành Đa tự vẫn. Cửa ngõ Tây Nam Kinh thành đã mở toang cho đoàn kỵ binh tiến như vũ bão vào Thăng Long.

Cùng lúc đó, đại quân do Hoàng Đế Quang Trung đích thân chỉ huy ào ạt tấn công Ngọc Hồi, một cứ điểm quân sự trọng yếu của giặc. Cứ điểm Ngọc Hồi được xây cất công phu kiên cố và có quân số đông nhất do Phó tướng Hứa Thế Hanh chỉ huy để bảo vệ cho đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị. Trong tiếng hò reo, quân ta nhất loạt xung phong, đoàn voi chiến hung hãn xông trận. Hứa Thế Hanh tung đoàn kỵ binh thiện chiến nhất ra ngăn chặn nhưng bị các xạ thủ ngồi trên lưng voi nã từng loạt pháo vào đoàn kỵ binh giặc khiến người ngựa tan thây, hàng ngũ giặc náo loạn, đội hình giặc tan vỡ tức thì, quân giặc hoảng loạn quay đầu dẫm đạp lên nhau chạy vào trong thành tử thủ. Hàng loạt đạn pháo từ trong thành bắn ra nhưng quân ta vẫn tiến công như vũ bão. Đoàn voi chiến chia thành 2 cánh mở đường cho đội xung kích xông lên. Sáu trăm chiến sĩ cảm tử chia thành 20 toán, cứ 10 người dao ngắn dắt bên hông khiêng một tấm mộc lớn ghép bằng nhiều tấm ván, bên ngoài bện rơm ướt thành một lớp dày, phía sau tấm mộc là 20 chiến sĩ được trang bị "Bạch khí" "Hỏa hổ", "Hỏa cầu lưu hoàng" và súng "Điểu Thương" lớp lớp tiến lên, tạo thành một bức tường thành di động từ từ áp sát chân thành. Đại bác, cung nỏ, hỏa mù của giặc bắn ra tới tấp. *"Khói tỏa mù trời nhưng vẫn không cản được đoàn quân cảm tử. Khi áp sát chân thành lũy, các chiến sĩ xung kích nhất loạt bỏ tấm mộc rồi rút dao xông vào*

chém giết quân giặc. Kèn thúc quân, tiếng trống trận Tây Sơn vang lên như sấm dồn chớp giật, hàng hàng lớp lớp quân ta ào ạt xông lên như vũ bão. Tuyến phòng thủ của giặc bị quân ta chọc thủng, quân giặc la hét hoảng loạn tháo chạy tán loạn. Quân Tây Sơn thừa thế chém giết giặc thù, thây nằm đầy đồng, máu chảy thành suối...". Trận chiến khốc liệt xảy ra từ sáng sớm đến buổi trưa mồng 5 tết, cứ điểm cuối cùng của quân Thanh bị diệt gọn. Tướng giặc Hứa Thế Hanh, Thượng Duy Thanh bị giết tại trận. Tàn quân tháo chạy vào mũi đột kích của Đô Đốc Bảo, quân ta dồn giặc vào vùng Đầm Mực giết chết hàng vạn tên. Sách sử chép *"Mờ sáng ngày mồng 5 tết, Tôn Sĩ Nghị còn đang hoảng hốt khi được tin Đống Đa thất thủ, Sầm Nghi Đống tự vận. Nghị chưa kịp hoàn hồn thì lại nhận được tin cấp báo đồn Ngọc Hồi bị tấn công tan tành. Sợ quá, Tôn Sĩ Nghị không kịp mặc áo giáp vội nhảy lên mình ngựa chưa kịp thắng yên cương rồi phóng như bay về cầu phao chạy thẳng lên hướng Bắc. Thấy Tướng Tổng Chỉ Huy bỏ chạy, các tướng sĩ thi nhau tháo chạy như ong vỡ tổ... tràn ngập cầu phao, dẫm đạp lên nhau chết vô số kể....".*

Để thoát thân và sợ bị truy đuổi Tôn Sĩ Nghị đã ra lệnh chặt đứt cầu phao, quân Thanh rơi xuống sông chết thây ngập cả dòng sông. Tàn quân Thanh còn lại chạy đến Phượng Nhân thì lại lọt vào ổ phục kích của Đô Đốc Lộc chờ sẵn xông ra tiêu diệt không một tên nào sống sót. Sử triều Thanh chép: "*Ngày mồng 2, Duy Kỳ báo cáo quân (Nguyễn) Huệ kéo đến, Tôn Sĩ Nghị kinh hoảng phá vòng vây vượt Phú Lương giang. Cầu phao bị đứt, Thế Hanh và Duy Thăng, Triều Long dẫn mấy trăm quân giao chiến ở phía Nam cầu phao, thua trận. Hứa Thế Hanh chỉ huy các tướng vượt qua sông, bị vây trong trận, tận lực giao chiến mà tử trận.".* Trưa mồng 5 tết Kỷ Dậu 1789, Hoàng đế Quang Trung ngồi trên lưng voi, chiến bào ướt đẫm mồ hôi, đen xạm khói súng dẫn đầu đoàn quân chiến thắng tiến vào kinh thành trong tiếng reo hò hoan mừng khôn xiết của già trẻ lớn bé thành Thăng Long. Hai dãy bàn "Hương án" được các bô lão bày dọc hai bên đường nghinh đón Đại đế Quang Trung và đoàn quân bách chiến

bách thắng Tây Sơn. Ngày mồng 7 tết, Đại đế Quang Trung tổ chức lễ ăn mừng chiến thắng vào đúng lễ Hạ Nêu như đã hứa với ba quân theo truyền thống của Việt tộc. Tổng kết chiến dịch diễn ra chưa đầy 5 ngày, đại danh tướng Nguyễn Huệ đã đánh tan tành 20 vạn quân Thanh xâm lược, một kỳ tích có một không hai của thiên tài quân sự lỗi lạc không những của Việt Nam mà cả trong quân sử của thế giới nữa. Đại Đế Quang Trung không những là "một thiên tài quân sự, bách chiến bách thắng" mà còn ấp ủ hoài bão thu hồi lãnh thổ xa xưa của Việt tộc. Sau khi dùng kế sách ngoại giao mềm mỏng để có thời gian củng cố quốc phòng, xây dựng một đội quân chủ lực thiện chiến. Hoàng Đế Quang Trung không chấp nhận cống người bằng vàng, cái nợ Liễu Thăng bị chém bay đầu từ thời vua Lê. Vua Thanh Càn Long phải nhượng bộ, trong bài thơ tặng vua Quang Trung, Càn Long tỏ ý hổ thẹn về việc các triều vua trước bắt Việt Nam cống "người vàng."

Hoàng Đế Quang Trung lệnh cho Ngô Thời Nhiệm làm biểu gửi Tổng Đốc Lưỡng Quảng đòi lại 7 châu thuộc Hưng Hóa của nước ta. Khi thấy triều Thanh làm ngơ chưa chịu giao trả, Quang Trung tức giận nói với các tướng lãnh *"Được rồi, cứ thư thả cho ta vài năm nữa, ta nuôi vững uy lực, đầy đủ nhuệ khí thì có gì mà sợ chúng...".* Đầu năm 1792, Hoàng Đế Quang Trung cử Đại tướng Vũ văn Dũng cầm đầu Sứ bộ sang triều Thanh để cầu hôn công chúa con gái Càn Long, đồng thời đưa biểu đòi lại đất Lưỡng Quảng gồm 2 tỉnh Quảng Đông (tên cũ là Việt Đông) và Quảng Tây (Việt Tây) cho Việt tộc. Nhận được biểu tâu, viên Tổng đốc Lưỡng Quảng lo sợ nhưng vẫn phải tâu lên Càn Long. Theo gia phả họ Vũ thì Vũ văn Dũng đã bệ kiến Càn Long và vua Càn Long đã giao cho bộ Lễ nghiên cứu việc gả công chúa cho Quang Trung và đồng ý cho đất tỉnh Quảng Tây làm của hồi môn. Sự việc mới tiến triển đến đó thì Hoàng Đế Quang Trung đột ngột băng hà. Việc cử một võ tướng cầm đầu sứ bộ sang cầu hôn để nắm vững đường đi nước bước, địa hình chiến lược mai mốt sẽ tiến đánh Trung Quốc, đồng thời để Càn Long thấy rõ quyết tâm đòi lại đất xưa của Việt tộc. Việc cầu hôn chỉ là cái cớ để chọc

giận Càn Long, nếu Càn Long từ chối không giao trả Lưỡng Quảng thì Hoàng Đế sẽ xuất quân đánh chiếm lại Lưỡng Quảng. Vua Thanh Càn Long hẳn cũng hiểu rõ ý định của Quang Trung nhưng cũng biết khả năng quân sự của Quang Trung nên đành chấp nhận gả công chúa và trả lại tỉnh Quảng Tây làm quà sính lễ rồi tính sau.

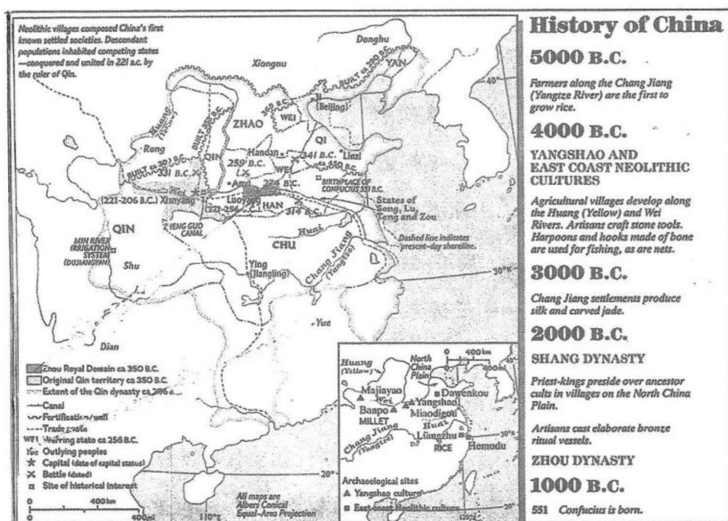
Hoàng Đế Quang Trung không chỉ là một thiên tài quân sự mà còn là một vị vua đức độ, thương dân và trân trọng bảo lưu truyền thống văn hiến của Việt tộc. Trong lịch sử Việt, sau Hồ Quý Ly là Hoàng Đế Quang Trung đã ban chiếu phải dùng chữ Nôm trong việc triều chính, thi cử để phục hưng văn hóa Việt. Thế nhưng bất hạnh thay cho dân tộc, thù trong chưa dẹp, mộng lớn chưa thành thì người anh hùng dân tộc, một đại danh tướng lỗi lạc chưa một lần thất bại đã đột ngột qua đời ở tuổi bốn mươi vào tháng 9 năm 1792, để lại sự mất mát lớn lao cho cả một dân tộc. Bách Việt Từ Đường Tộc Phả đã ghi lại lời nói của Hoàng Đế Quang Trung với các bô lão làng Vân Nội như sau:

"Chúng ta đều do Tổ Tiên sinh ra, không cứ là trai gái già trẻ, không cứ là chi tộc nào, dòng họ nào. Mọi người đều là "CON RỒNG CHÁU TIÊN," đều từ một bào thai của mẹ Âu nên tất cả từ một mẹ sinh ra các ngành các chi mà thôi. Cành cây lớn muôn lá, gốc vốn ở rễ. Nước có nghìn dòng sông, muôn ngọn suối, vốn có gốc từ một ngọn nguồn. Cảnh vật còn như vậy, huống chi là con người chúng ta. Con người sinh ra đời, đời đời nối tiếp về sau, đều do các người đời trước nuôi nấng dìu dắt vậy.

Ngưỡng mộ và tưởng nhớ Tổ Tiên, chúng ta hãy lấy việc siêng năng mà bồi đắp cho gốc rễ. Lấy sự cần kiệm làm răn rồi tu nhân tích đức, giàu lòng thương người hơn là chê bai ghen ghét người. Là con cháu thì chúng ta phải nối tiếp truyền thống của Tổ Tiên, chứ lẽ nào con cháu mà lại không suy nghĩ về ý nghĩa thâm trầm cao đẹp nói trên hay sao?

CHƯƠNG CHÍN

VIỆT TỘC LÀ MỘT ĐẠI CHỦNG



BẢN ĐỒ LỊCH SỬ TRUNG HOA

Tạp chí National Geographic Hoa Kỳ 1991

- Trên bản đồ phần nhỏ tô đậm là lãnh thổ của triều Chu (Zhou), chữ CHU chỉ nước Sở, YUE nước Việt, Qin nước Tần và Shu chỉ nước Thục. Tộc Thương, Chu là tộc người du mục từ phía Tây Bắc tràn xuống đánh chiếm nhà Hạ của tộc Việt năm 1766 TDL.

- Cách đây hơn 7 ngàn năm, cư dân Malayo-Viets ở miền Nam sông Dương Tử là cư dân đầu tiên trên thế giới trồng lúa nước.

- Cách đây 6 ngàn năm (4.000 BC), nền văn hóa Ngưỡng Thiều và văn hóa miền duyên hải phía Đông thời đá mới của cư dân Malayo-Viets.

- Cách đây 5 ngàn năm (3.000 BC), cư dân Nam Trường Giang (Dương Tử) sản xuất ra tơ lụa và chạm trổ ngọc bích để trang điểm.

PHỤC HỒI SỰ THẬT LỊCH SỬ

Lịch sử Việt là lịch sử của sự thăng trầm từ khi lập quốc đến ngày nay. Dân tộc Việt đã phải chịu đựng gần một ngàn năm đô hộ của giặc Tàu, sau chiến thắng Bạch Đằng Giang lịch sử năm 938 của Ngô Quyền đã mở ra thời kỳ độc lập tự chủ của dân tộc. Trong suốt trường kỳ lịch sử, Hán tộc bành trướng với ưu thế của kẻ thắng trận và thủ đoạn thâm độc quỷ quyệt đã dùng mọi phương cách để đồng hóa Việt tộc bằng cách xóa đi mọi dấu vết cội nguồn, bóp méo sửa đổi lịch sử khiến thế hệ sau chỉ biết tìm về lịch sử trong cái gọi là "chính sử" của Trung Quố. Mỗi một triều đại Hán tộc đều chủ tâm thay đổi địa danh, thủy danh xưa cũ của Việt tộc cùng với ảnh hưởng nặng nề của gần một ngàn năm đô hộ của sự nô dịch văn hóa khiến một số người chấp nhận tất cả như một sự thật mà không một chút bận tâm. Trình Bá Âu Đại Nhậm, trong tác phẩm "Bách Việt Tiên Hiền Chí" thời Minh đã viết: *"Vốn xưa Cối Kê là đất của Việt, miêu duệ của vua Hạ Vũ cai trị đất này. Từ sau biến cố lìa tan, đến định cư trên miền duyên hải Giang Nam, kẻ làm Vương người làm Quân Trưởng, dòng dõi Bách Việt sinh sôi đông đảo, sống đời hạnh phúc, mức danh rạng rỡ ở đây. Đất nước của các Quân Trưởng, xa đến tận Nam Hải, Quế Lâm. Từ Hán về sau, để tiện việc cất quân đánh chiếm đã vẽ họa đồ phân chia Việt thành châu, thành quận lấy lệ mà thôi. Tên đất cũng là tự ý đặt, sai khác khá nhiều với tên đích thực."* [2]

Bước sang thiên niên kỷ thứ ba, ánh sáng của sự thật soi rọi vào quá khứ bị che phủ hàng ngàn năm bởi kẻ thù Hán tộc bành trướng. Trong thiên niên kỷ thứ hai, trước đây nhân loại cứ tưởng tất cả nền văn minh Tây phương là của đế quốc Hy Lạp La Mã để

---

[2] Âu Đại Nhậm: Bách Việt Tiên Hiền Chí, Trần Lam Giang dịch, Ban Tu Thư Thư viện Việt Nam ấn hành 2006. Việt Nam Suối Nguồn Văn minh phương Đông của Du Miên trích dẫn, NXB TTNC Văn Hóa Việt Nam tr 223.

rồi sau đó thấy rằng hầu hết các phát minh đến từ Trung Quốc ở phương Đông. Cuối thiên niên kỷ thứ hai, nhân loại lại ngỡ ngàng khi thấy rằng cái gọi là nền văn minh Trung Quốc lại chính là nền văn minh của đại chủng Bách Việt. Vấn đề đặt ra cho chúng ta là phải nhìn lại toàn bộ lịch sử để phục hồi sự thật của lịch sử để xóa tan đám mây mờ che lấp suốt mấy ngàn năm lịch sử bởi kẻ thù truyền kiếp của dân tộc khiến chúng ta hoài nghi về nguồn gốc của dân tộc mình. Hàng loạt câu hỏi đặt ra như lịch sử Việt với huyền thoại Rồng Tiên hoang đường huyền hoặc vì thời buổi này ai mà tin người đẻ ra trứng rồi trứng lại nở ra người? Trước đây, một số sách lịch sử không tìm hiểu nghiên cứu về truyện họ Hồng Bàng nên cho rằng dòng Thần Nông phương Bắc là Trung Quốc, dân tộc ta là dòng Thần Nông phương Nam cùng một ông Tổ Thần Nông nên từ Tầu mà ra. Trên thực tế, Hán tộc là tộc người du mục thì làm sao có thể là con cháu của ông Tổ nghề trồng lúa nước Thần Nông?. Ngay cả danh từ trăm họ, bách tính bá tánh và các dòng họ Việt Nam do ảnh hưởng của sự nô dịch văn hoá nên cũng cho là của Tàu, từ Tàu di cư qua Việt Nam mà quên rằng chính truyền thuyết mẹ Âu sinh trăm trứng đã dẫn đến ý niệm trăm họ của tộc Việt.

Biết bao vấn đề cần làm sáng tỏ vì sau gần một ngàn năm dưới ách thống trị của Tầu Hán với chủ trương thâm độc quỷ quyệt, kẻ thù truyền kiếp của dân tộc đã xuyên tạc bóp méo sửa đổi lịch sử để đồng hoá dân ta. Có một thực tế đau lòng là sau gần một ngàn năm nô lệ giặc Tàu, một trăm năm đô hộ của giặc Tây khiến dân tộc chúng ta dường như mang mặc cảm thua kém văn minh Tàu, cái gì hay đẹp cũng nói là của Tàu, cái gì to lớn văn minh cũng bảo là của Tây... đã tạo nên cái tự ti mặc cảm của một dân tộc nhược tiểu. Ai trong chúng ta cũng đều biết rõ mình không phải là Tàu nhưng không dẫn ra những chứng cớ thuyết phục để chứng minh. Thậm chí, ảnh hưởng của sự nô dịch văn hóa khiến một số người tỏ ra hoài nghi tất cả những gì mới lạ cho dù đó là một công trình nghiên cứu có tính khoa học thuyết phục của các học giả ngoại quốc mà vẫn khư khư chấp nhận những nô dịch từ ngàn năm

qua. Chính vì vậy, một học giả thời danh ngoại quốc J. Needham đã phải viết rằng: "*Sự thật bị che phủ hàng ngàn năm cùng với ảnh hưởng của ngàn năm thống trị nô dịch văn hóa khiến ngay cả người Việt cũng ngỡ ngàng, không tin đó là sự thật!*".

Trong lịch sử nhân loại, không một dân tộc nào chịu nhiều mất mát trầm luân như dân tộc Việt với những thăng trầm lịch sử, những khốn khó thương đau. Ngay từ thời lập quốc, Việt tộc đã bị Hán tộc với sức mạnh của tộc người du mục đã đánh đuổi Việt tộc phải rời bỏ địa bàn Trung nguyên Trung Quốc xuống phương Nam. Các nhà Việt Nam học khi nghiên cứu lịch sử Việt Nam vẫn đặt ra 2 câu hỏi mà vẫn chưa được lý giải thỏa đáng, đó là tại sao triều đại nào của Trung Quốc cũng chủ trương xâm chiếm lãnh thổ và tiêu diệt Việt tộc bằng mọi giá và yếu tố nào đã giúp dân tộc Việt Nam tạo nên kỳ tích là sau gần 1 ngàn năm bị thống trị mà dân tộc Việt vẫn vùng lên giành lại được độc lập dân tộc? Thật ra, tìm hiểu suy ngẫm lại toàn bộ tiến trình lịch sử thì chúng ta thấy ngoài lý do vị trí địa lý chiến lược và tài nguyên, có 2 lý do chính để Hán tộc phải tiêu diệt Việt tộc bằng mọi giá. Lý do chính là Hán tộc đã lấy văn hóa Việt cải biến thành văn hóa Hán, văn minh Hán và lãnh thổ Trung Quốc ngày nay chính là địa bàn cư trú của tộc Việt mà Hán tộc đã xâm chiếm và quan trọng hơn nữa là quá nửa dân số Trung Quốc là người gốc Việt cổ. Đây là một nguy cơ tiềm tàng đe dọa sự sống còn của Trung Quốc nên triều đại nào, giới cầm quyền nào cũng chủ trương xâm lược tiêu diệt dân tộc chúng ta.

Người Việt là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, mỗi chi tộc cư trú trên một địa bàn nằm rải rác trên khắp lãnh thổ Trung Quốc bây giờ và thường đánh lẫn nhau để giành quyền lãnh đạo nên cộng đồng Bách Việt bị phân hóa và suy yếu. Vì vậy, khi Hán tộc du mục thiện chiến từ Tây Bắc tràn xuống đánh chiếm dễ dàng. Thời Xuân Thu Chiến Quốc hết Ngô đến Việt rồi Sở đánh lẫn nhau giành ngôi bá chủ trung nguyên, cuối cùng bị đế quốc Tần đánh đuổi phải chạy xuống phương Nam hội nhập vào phần

còn lại của quốc gia Văn Lang ở Việt Nam bây giờ. Chính hoàn cảnh lịch sử đã hun đúc lòng yêu nước thương nòi của con dân đất Việt, mỗi người Việt Nam sinh ra đã có một gene di truyền yêu nước thương nòi. Lãnh thổ Việt Nam hiện tại tập trung đồng bào thuộc các chi tộc Việt đã tạo thành một sức mạnh tổng lực để vùng lên quật khởi giành lại nền độc lập dân tộc sau gần 1 ngàn năm nô lệ vào đúng thời điểm Hán tộc phương Bắc suy yếu.

Hán tộc là một tộc người du mục, bản chất hiếu chiến hiếu sát với tư tưởng chủ đạo "Độc tôn Đại Hán," tự cho mình là trung tâm của thiên hạ nên ngay từ triều Thương, sau khi đánh đuổi nhà Hạ của tộc Việt đã chọn tên nước là Trung Quốc. Trung Quốc là nước trung tâm của thiên hạ, triều đình Trung Quốc là "Thiên Triều" trong khi các nước khác là chư hầu, vua Trung Quốc là Thiên tử. Sau khi đã xâm chiếm nhà Hạ và các nước Bách Việt, hết Thương rồi đến Chu đã xâm thực văn hóa, tiếp thu tinh hoa của nền văn minh Việt rồi cải biến thành văn hóa Hán. Hán tộc tự cho mình là văn minh còn tất cả các nước là man di mọi rợ nên Hán sử viết tên của những dân tộc xung quanh họ kèm theo bộ khuyển (chó), bộ trãi (côn trùng), bộ mã (ngựa). Các sử gia Hán tộc với quan niệm: "Đại nhất thống" tự nhận là tộc người ưu việt, trung tâm của thế giới là cái rốn của nhân loại. Chủ trương trước sau như một của Đại Hán bành trướng là "*Huệ thử Trung Quốc, dĩ tuy Tứ phương*" nghĩa là: "*lấy ân huệ Trung Quốc để yên định bốn phương.*" Đó là chủ trương bành trướng Đại Hán "Dĩ Hạ biến Di" nghĩa là lấy cái cao thượng, tao nhã của Đại Hán để cải hoá man di mọi rợ!

Sau khi tiếp nhận văn hóa Việt, chữ viết của các dân tộc Việt rồi lợi dụng Hán tự là văn tự duy nhất, các sử gia Trung Quốc từ cổ đại đến nay đã xuyên tạc, bóp méo sự thật, sửa đổi cho phù hợp với sử quan Đại Hán, đánh đổ lòng tự hào dân tộc của các dân tộc bị trị để dễ bề thống trị và đồng hoá. Đó là chủ trương nhất quán, là bản chất bành trướng thâm độc của họ xuyên suốt dòng lịch sử từ xưa tới nay. Chính vì thế, lịch sử Trung Quốc là

lịch sử của những cuộc chiến tranh xâm lược bành trướng, thôn tính và đồng hóa các dân tộc khác. Lịch sử Trung Quốc khởi từ triều Thương với lãnh thổ chỉ rộng bằng 2 tỉnh ngày nay mà bây giờ đã trở thành một đế quốc rộng lớn đô hộ thống trị các dân tộc Mông, Mãn, Tạng và Hồi. Nhà Trung Hoa học Terrien De LaCouperie trong tác phẩm "China Before the Chinese" đã nhận định rằng đế quốc Trung Hoa đã thôn tính và đồng hóa 21 sắc dân khác.

Chủ trương tiêu diệt văn hóa Việt thời quân Minh xâm lược được sử gia Trần Trọng Kim ghi lại trong Việt Nam Sử Lược như sau: "*Triều Minh xóa sạch văn hóa và bản sắc người Việt, bắt người Việt phải sinh hoạt giống người Tàu, từ cách ăn mặc, học hành, đến việc cúng tế. Đàn ông Việt Nam bị hoạn thiến rất nhiều. Sách vở bị đốt phá, báu vật, sách quý và những người tài giỏi đều bị đem về Tàu. Các sách lịch sử, binh pháp có giá trị của Đại Việt được lưu truyền từ nhiều đời, đặc biệt là binh pháp đời Trần, đã bị thất truyền là do vậy. Trong số hơn 7600 nhân tài của Đại Việt trong đó có nhà chế tạo súng Hồ Nguyên Trừng, kiến trúc gia Nguyễn An bị bắt sang Tàu để phục vụ chính quyền nhà Minh, đồng hóa họ, sinh con đẻ cháu và chết luôn bên Tàu. Ngoài ra, triều Minh còn áp dụng hệ thống sưu cao thuế nặng, ra sức khai thác tài nguyên của Đại Việt đem về Trung Hoa*".[3] Đế quốc Trung Cộng chỉ mới xâm chiếm Tây Tạng từ năm 1959 đến nay mới có hơn một nửa thế kỷ mà Đức Đạt lai Lạt Ma của Tây Tạng đã ngậm ngùi cay đắng thốt lên: *"Tôn giáo, văn hóa, ngôn ngữ và nhân cách của các thế hệ Tây Tạng, vốn quý giá hơn mạng sống của họ, nay đã gần như bị tiêu diệt ! Đảng cộng sản và nhà nước Trung Cộng đã biến Tây Tạng thành một "Địa ngục trần gian!".*

Đã đến lúc phải trả lại lịch sử những gì của lịch sử. Dưới ánh sáng của chân lý khách quan, lịch sử vẫn là lịch sử của sự thật dù

---

[3] Trần Trọng Kim: Việt Nam Sử Lược, NXB Tân Việt Sài Gòn tr 235.

bị sửa đổi vùi lấp hàng nghìn năm bởi sức mạnh của kẻ thống trị. Kết quả của khoa Phân tích Di truyền hoàn toàn phù hợp với thư tịch cổ Trung Hoa, Khoa Khảo cổ học, Nhân chủng học, Khảo tiền sử kể cả truyền thuyết Rồng Tiên về thời kỳ dựng nước của Việt tộc. Chứng cớ khoa học mới nhất có tính thuyết phục nhất, một lần nữa khẳng định tộc Việt và Hán tộc là 2 tộc người khác nhau. Việt tộc có yếu tố đột biến di truyền đặc biệt của châu Á trong khi Hán tộc không có yếu tố này.[4] Các công trình khoa học cũng xác định địa bàn cư trú của tộc người Malaysian=Malayo-Viets từ rặng Tần Lĩnh, hạ lưu sông Hoàng Hà ở Trung nguyên trải dài xuống tận vùng Đông Nam Á lục địa và hải đảo. Địa bàn cư trú của Việt tộc phía Bắc tới hạ lưu sông Hoàng Hà, phía Tây giáp Tây Tạng, Đông giáp Nam Hải, Nam xuống tận Bắc Trung Việt, chính là cương giới của nước Văn Lang xưa của tộc Việt.

---

[4] S.W. Ballinger& đồng nghiệp: Southeast Asian mitochondrial DNA Analysis reveals genetic continuity of ancient Mongoloid migration. Genetic 1992 số 130 Tr.139-45. “The greatest mtDNA diversity and the highest frequency of mtDNA with HpaI/HincII were observed in the Vietnamese...”

VIỆT NAM
MỘT DÂN TỘC CÓ LỊCH SỬ LÂU ĐỜI

Trước đây, chúng ta thường nói dân tộc Việt có hơn 4 ngàn năm lịch sử và Việt tộc từ phương Bắc di chuyển dần xuống phương Nam. Các sử gia Mác Xít viết sử theo nghị quyết, không dám nhắc gì đến phần đất của Việt tộc ở lãnh thổ Trung Quốc hiện nay. Họ tìm cách kéo lùi lịch sử lại cho phù hợp với quyển Việt Sử Lược mà bản duy nhất còn trong Tứ khố Toàn Thư triều Thanh đã bị sử quan Thanh triều là Tiền Hy Tộ sửa đổi, bóp méo lịch sử. Họ nhân danh khoa học lịch sử cho rằng Việt Nam mới có hơn 2 ngàn năm lịch sử. Đây là sự phản bội công lao xương máu của tiền nhân, phản bội dân tộc đê hèn ô nhục nhất trong lịch sử Việt.

Trong khi đó, sự thật khách quan của lịch sử đã được giới nghiên cứu quốc tế trong hội nghị các nhà Trung Hoa học kể cả Trung Quốc và Đài Loan ở đại học Berkeley Hoa Kỳ năm 1978 công nhận là Việt tộc mà họ gọi là Di Việt cư trú đầu tiên tại Trung nguyên Trung Quốc bây giờ. Năm 1766 TDL, tộc Thương đánh đuổi nhà Hạ của Việt tộc và thành lập triều Thương đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Lịch sử Trung Quốc là lịch sử của sự xâm lược, bành trướng xuống phương Nam. Chính sử Trung Quốc đã xác nhận là triều Ân đem quân đánh chiếm Xích Quy Phương, Tần Mục Công đánh đuổi Lạc Bộ Chuy năm 659 TDL và triều Tần, Hán đánh chiếm Lĩnh Nam, Nam Việt và các chi tộc Việt ở Tây Nam Trung Quốc và Nam Việt năm 111 TDL. Các chi tộc Việt phải rời bỏ phần đất trung nguyên Trung Quốc xuống trụ lại ở lãnh thổ Việt Nam bây giờ. Chính vì vậy nên trước đây các nhà nghiên cứu lịch sử cho rằng dân tộc Việt từ phương Bắc di chuyển dần xuống phương Nam. Thế nhưng, một công trình nghiên cứu của học giả lừng danh Stephen Oppenheimer được công bố trong tác phẩm "Thiên đàng ở phương Đông, Lục địa bị

chìm đắm ở Đông Nam Á" đã làm đảo lộn mọi nhận thức từ xưa tới nay.[5]

Khoa Đại Dương học đã xác nhận là cách đây khoảng 8.000 năm, lần biển tiến gần đây nhất đã nhận chìm nền văn minh Đông Nam Á cổ đại. Lục địa Đông Nam Á thời đó gồm cả 2 đại lục: Đại lục Sundaland bao gồm lưu vực sông Cửu Long trải dài xuống Nam Dương và đại lục Nanhailand bao gồm lưu vực sông Hồng kéo dài tới bờ biển phía Đông đảo Hải Nam ngày nay. Mực nước biển dâng cao đột ngột còn để lại ấn tích trong Kinh Thánh về nạn đại hồng thủy và truyền thuyết Sơn Tinh và Thủy Tinh của Việt Nam. Mực nước biển dâng cao 150 mét tới đỉnh Việt Trì nên cư dân Hòa Bình Hoabinhian phải dời lên vùng cao để tránh nạn biển tiến.

Những cư dân Hoabinhian này chính là những người tiền Việt (Proto-Viets) đã lên vùng núi cao Hòa Bình, Bắc Sơn và theo hướng Tây Bắc tiến lên Vân Nam, qua Ba Thục tức Tứ Xuyên Trung Quốc bây giờ để tiến tới vùng cao nguyên Tây Tạng nằm giữa hai dãy núi Hi Mã Lạp Sơn Himalaya và Côn Luân Kunlun. Như vậy là người tiền Việt đã từ Nanhailand và Sundaland hội tụ về Bắc Việt Nam rồi tiếp tục tiến lên phía Bắc và khi mực nước biển rút dần thì người Việt cổ lại tiến dần xuống vùng đồng bằng châu thổ 3 con sông lớn Hoàng Hà, Dương Tử, Cửu Long rồi tiến xuống dọc theo lưu vực sông Hồng, sông Mã trở về nơi đất tổ xa xưa. Thực tế này đã được các nhà khoa học trường Viễn Đông Bác cổ xác định lộ trình thiên di của những người Việt cổ này căn cứ vào kết quả đo chỉ số sọ của các nhà Khảo Tiền sử. Người Việt thuộc loại sọ tròn, dung lượng sọ là 1341,48 và chỉ số sọ trung bình là 82.13 hoàn toàn khác biệt với Hán tộc (Tàu) sọ dài, dung lượng sọ là 1440 và chỉ số sọ là 76,51.

---

[5] Stephen Oppenheimer: Eden in the East: The Drowned continent of South-East-Asia.

Theo sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên thì *"Xưa cháu ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi. Đế Minh đi tuần du phương Nam, đến dãy Ngũ Lĩnh gặp Vụ Tiên nữ sinh ra Vương (Lộc Tục). Vương là bậc Thánh trí thông minh. Đế Minh yêu quý lạ, muốn cho nối ngôi. Vương cố nhường cho anh mình, không dám vâng mệnh nên Đế Minh lập Đế Nghi là con trưởng nối dòng trị phương Bắc và phong cho vua là Kinh Dương Vương, trị phương Nam, đặt tên nước là Xích Quỷ. Vương lấy con gái Chúa Động Đình tên là Thần Long, sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân húy là Sùng Lãm, nhà vua lấy con gái của Đế Lai là nàng Âu Cơ, sinh ra trăm trai. Tục truyền là sinh ra trăm trứng, ấy là Tổ của Bách Việt...".* [6]

Kết quả khảo tiền sử cho biết người Việt cổ từ vùng cao nguyên giữa 2 dãy núi cao nhất và cổ nhất là Hi Mã Lạp Sơn (Himalaya) và Côn Luân (Kunlun) tiến dần xuống vùng lưu vực đồng bằng châu thổ các con sông lớn là Hoàng Hà, Dương Tử, Cửu Long, sông Hồng. Cách đây 5.500 năm, khi nước biển rút dần thì người Hoabinhian = Proto-Viets => Malaysian xuống định cư ở vùng đất mầu mỡ lưu vực các con sông để khai khẩn canh tác. Khoa Khảo Tiền Sử cho biết cách đây khoảng 6 ngàn năm một nhánh người Việt cổ, từ thượng nguồn dọc theo lưu vực sông Dương Tử và Cửu Long xuống định cư ở vùng lòng chảo đất đỏ Dạ Lang vùng Ba Thục tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc bây giờ. Sách cổ "Kinh Thư" gọi là vùng đất đỏ từ Tam giang Bắc gồm sông Hoàng, sông Vị và sông Lạc trở xuống tới Tam Giang Nam gồm sông Nguyên, sông Tương và sông Dương Tử là Xích Quy Phương còn gọi là Cửa Việt hay Giao Chỉ. Chữ "Phương" chỉ đòng đòng lúa hàm nghĩa cư dân nông nghiệp trồng lúa. Như vậy, Thủ lĩnh hai châu

---

[6] Ngô Sĩ Liên:Đại Việt Sử Ký Toàn Thư bản *Nội các quan bản* Tập 1 được dịch, chú giải và hiệu đính bởi các dịch giả Ngô Đức Thọ, Hoàng văn Lâu, Ngô Thế Long, Hà văn Tấn Năm nhà xuất bản Khoa học xã hội cho xuất bản năm 1983.

Kinh Dương đã lấy tên đất để đặt tên cho nước là "Xích Quy" hàm nghĩa là nước của cư dân trồng lúa ở vùng đất đỏ Xích Quy.[7]

Tộc Chu là tộc người du mục mang dòng máu Thổ (Turc) và Mông Cổ tóc màu hung nên đã gọi người dân bị trị là Lê dân (dân tóc đen) và miệt thị các nước chung quanh là cửu quỷ. Các sử gia Hán tộc đã viết Xích Quy là Xích Quỷ để miệt thị dân tộc ta là tộc người man di mọi rợ. Ngay từ thời Thương kế tiếp là Chu, Hán tộc tự cho mình là "Thiên Triều," vua Tàu xưng là Thiên Tử là con trời, thay trời hành đạo, nước Tàu ở trung tâm các nước nên lấy tên nước là Trung Quốc và miệt thị các tộc người xung quanh Trung Quốc là tứ di gồm: Đông Di, Tây Nhung, Bắc Địch và Nam Man.

Cũng theo kết quả của khoa Khảo Tiền Sử thì cách đây khoảng 5 ngàn năm, một nhánh người Việt cổ Malaysian tiến xuống vùng Tam Giang Bắc gồm 3 con sông Hoàng, sông Vị và sông Lạc. Tên con sông Lạc này viết với bộ "Chuy" chỉ loài chim đuôi ngắn vật biểu của người Việt cổ chi Âu Việt thờ chim ở tỉnh Thiểm Tây. Theo truyền thuyết thì đây chính là dòng Thần Nông phương Bắc đã thành lập các triều đại Đế Nghi, Đế Lai, Đế Du Võng... Kinh Thi chép tên núi và sông vùng Tam Giang Bắc là Quy. Tích xưa kể lại rằng khi Đế Nghiêu gả 2 cô con gái về làm dâu ở nhà họ Ngu ở bến sông Vị, khủyu sông Quy là "Vu Quy nhuế" nên ngày nay, chúng ta gọi ngày con gái về nhà chồng là "Vu quy." Như vậy, kết quả của khoa Khảo Tiền Sử đã chứng minh tính hiện thực của truyền thuyết khởi nguyên của dân tộc.

Tư Mã Thiên, sử gia chính thống của Hán tộc đã phải thừa nhận một sự thực là *"Việt tuy gọi là Man di nhưng tiên khởi đã có*

---

[7] Âu Đại Nhậm: Bách Việt Tiên Hiền Chí, Trần Lam Giang dịch, Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa Việt Nam, Thư viện Việt Nam xuất bản 2010. Việt Nam Suối Nguồn Văn minh phương Đông của Du Miên trích dẫn, NXB TTNC Văn Hóa Việt Nam tr 223 và 214.

đại công đức với muôn dân vậy."[8] Chính Tư Mã Thiên đã lấy Đế Hoàng nguyên là một vị thần được nhân dân sùng kính ở Sơn Đông lên làm cộng chủ và viết là Hoàng Đế theo ngữ pháp Hán là người khai sáng lịch sử Trung Quốc. Trong khi đó, Chu Cốc Thành một sử gia Trung Quốc trong "Trung Quốc Thông Sử" đã thừa nhận *"Viêm tộc đã có mặt khắp nước Trung Hoa thời cổ đại trước khi các dòng tộc khác tràn vào nên được xem là chủ nhân phần đất Trung Quốc đầu tiên. Khi Viêm Việt đã định cư thì Hán tộc còn sống du mục ở vùng Tân Cương, Thanh Hải. Về sau, họ men theo Hoàng Hà tràn vào Hoa Bắc, chiếm đất của Việt tộc".*

Nhóm "Nghi cổ phái" của nhà văn Quách Mạt Nhược cũng đã bác bỏ thời Tam Hoàng Ngũ Đế là của Trung Quốc vì những vị vua cổ đại không thấy ghi trong những mai rùa (Giáp cốt) đời Thương. Các nhân vật huyền sử từ Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông, "Tam Hoàng Ngũ Đế" chỉ mới xuất hiện vào thời Xuân Thu Chiến Quốc là thời kỳ cực thịnh của các quốc gia Bách Việt. Chính vì vậy, Lương Khải Siêu cho rằng lịch sử Trung Quốc mới chỉ có hơn 4 ngàn năm. Đây là một sự thật lịch sử mà các học giả, các nhà nghiên cứu Trung Quốc không thể phản bác được.

Như vậy, nếu căn cứ trên kết quả đo chỉ số sọ người Việt cổ của Khoa Tiền sử học thì nước ta có ít nhất là hơn 6 ngàn năm lịch sử. Có thể niên đại còn cao hơn nhiều nhưng vì khoa Khảo Tiền sử không thể đo chỉ số sọ của những sọ trên 6 ngàn năm vì đã bị mục rữa. Mặt khác, công trình nghiên cứu Đại Dương cũng như những kết qủa phân tích di truyền DNA thì người Tiền sử từ châu Phi đến vùng Đông Nam Á từ 60-85 ngàn năm trước. Như vậy, người cổ Đông Nam Á đã có mặt tại lưu vực sông Hồng sông Mã từ rất lâu và đã hình thành nền văn hóa Hòa Bình. Cư dân

---

[8] Âu Đại Nhậm: Bách Việt Tiên Hiền Chí, Trần Lam Giang dịch, Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa Việt Nam, Thư viện Việt Nam xuất bản 2010. Việt Nam Suối Nguồn Văn minh phương Đông của Du Miên trích dẫn, NXB TTNC Văn Hóa Việt Nam tr 200.

Hòa Bình chính là những người Tiền Việt Protoviets mà cho tới nay, giới khảo cổ học mới tìm thấy được người vượn ở Bình Gia (Lạng Sơn) và các dụng cụ bằng đá của người nguyên thủy vào thời kỳ đồ đá cũ ở núi Đọ (Thanh Hóa) từ trên 30.000 năm trước. Khảo cổ học cũng đã tìm được những chiếc răng của người hóa thạch vào thời kỳ địa chất Pleistocene cách nay khoảng 300.000 năm. Khảo cổ học cũng đã tìm được di tích của đời sống của người nguyên thủy ở Sơn Vi (Lâm Thao, Vĩnh Yên), ở Bắc Sơn, Hòa Bình, ở Hang Muối và Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An). Họ chính là những người Tiền Việt (Hoabinhian-Protoviets).

Kết quả mới nhất, thuyết phục nhất của các nhà Di Truyền học đã xác định người Hoabinhian-Protoviets, chủ nhân của nền văn hóa Hòa Bình được xem là cổ nhất của vùng Đông Nam Á nói riêng và nhân loại nói chung. Kết quả mới nhất về phân tích cấu trúc di truyền của nhà bác học Trung Quốc J.Y. Chu và 13 đồng nghiệp đã khẳng định rằng nguồn gốc của người Trung Quốc và người Á Đông là do giống người Đông Nam Á đi lên.[9] Việt Nam có Haplogroups chính gồm A, B, C, D và không có cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII/ tRNA.^{LYS} nên các nhà di truyền học gọi là có "Đột biến đặc biệt Á Châu" (9bp deletation bettween CO/II tRNA^{LYS} genes," bp= base pair).[10] Mặt khác, Ballinger và đồng nghiệp nghiên cứu dùng mtDNA, ghi nhận rằng chỉ số biến thiên F-value của người Việt cao nhất trong các sắc dân vùng Đông Nam Á. Người Việt có 1 tỷ lệ cao nhất về biến đổi di truyền trong dân tộc 0.236% và về Hinc II/ Hpal nên được xem là dân tộc cổ nhất Đông Nam Á nên là một dân tộc có lịch sử lâu đời nhất.[9] Chính vì vậy, các nhà nghiên cứu đã công nhận Việt Nam là trung tâm của nền văn hoá Hòa Bình và từ đây Mitochondrial DNA Á Châu (Asian Mitochondrial DNA) lan toả ra toàn vùng

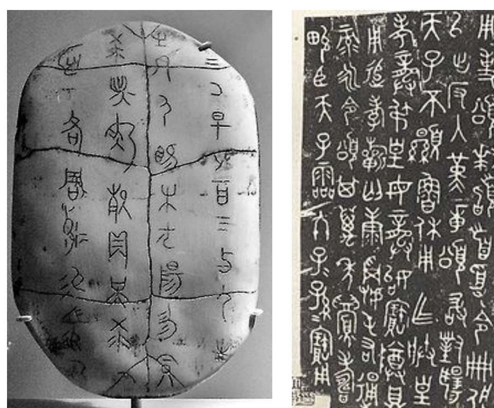
---

9 Dr Chu: Chu JY, et al. Genetic relationship of populations in China.

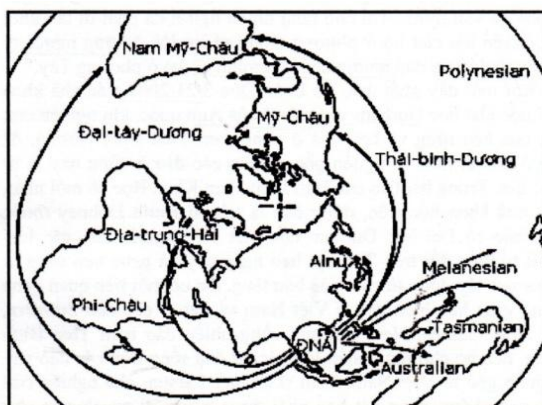
10 S.W. Ballinger& đồng nghiệp: *Southeast Asian mitochondrial DNA Analysis reveals genetic continuity of ancient Mongoloid migration.* Genetic 1992 số 130 p.139-45.

Đông Nam Á và cả châu Mỹ nữa. Cư dân Hoabinhian Protoviets này đã mang theo những phát minh quan trọng như nghề trồng lúa nước, thiên văn, chữ viết cổ (Khoa Đẩu), kỹ thuật hàng hải, kỹ thuật xây cất các đô thị đến nơi khác để hình thành những nền văn minh cổ đại trên thế giới như Trung Hoa, Ấn Độ và Trung Đông. Cư dân Nam Trung Hoa (Hoa Nam) tức người Trung Quốc ở miền Nam, Đài Loan, cư dân Đông Nam Á gồm Miến Điện, Miên, Lào, Thái Lan, Tân Gia Ba, Mã Lai, Nam Dương, Phi Luật Tân, Brunei và Đông Timor, thổ dân Đa Đảo Polynesian, thổ dân Hawai, thổ dân Maya ở Trung và Nam Mỹ, Pima ở Bắc châu Mỹ có cùng Halogroups và có Đột biến châu Á Mitochondrial DNA (Asian Mitochondrial DNA). Chính vì vậy, Việt Nam được xem là trung tâm của nền văn hoá Hòa Bình ảnh hưởng bao trùm Đông Nam Á, Trung Hoa, Ấn Độ, Trung Cận Đông và cả châu Mỹ nữa.

Từ những kết quả khoa học thuyết phục trên, ngày nay giới nghiên cứu xác định nền văn hóa Hòa Bình là nền văn hóa tối cổ của nhân loại, Hoabinhoid là một đại chủng của nhân loại và Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời nhất.



Giáp Cốt Văn & Kim Văn, Wikipedia



Hình 8. Quan-niệm truyền-bá ngôn-ngữ ĐNÁ đi khắp thế-giới theo đường hàng-hải, khởi-sự từ Biển Đông (Paul Rivet, 1929).

Công trình nghiên cứu giá trị của nhà ngữ học Pháp Paul Rivet đã kết luận: *"Ngôn ngữ của Đông Nam Á đã truyền lan tới Nhật Bản, Tasmania, Địa Trung Hải, châu Phi và châu Mỹ."*

Nguồn: Địa Lý Biển Đông của Vũ Hữu San.

VIỆT NAM
NĂM NGÀN NĂM VĂN HIẾN

Giở trang Quốc sử trước đèn,
Truyền kỳ lịch sử bao phen thăng trầm
Phục hưng dân tộc quyết tâm,
Việt Nam văn hiến tỏa trầm kỳ hương...

Thời kỳ Triệu Vũ Đế và quốc gia Nam Việt là thời kỳ vàng son chói lọi của Việt tộc kể từ thời Kinh Dương Vương mở nước. Quốc gia Nam Việt chỉ tồn tại được một thế kỷ nhưng đã mở ra một thời đại mới: Thời đại độc lập tự chủ rạng rỡ nhất của Việt tộc. Triệu Vũ Đế là một thiên tài lịch sử, bậc anh hùng khai quốc, vị hoàng đế đầu tiên của Việt tộc cùng thời với Hán Cao Tổ bên Tàu. Triệu Vũ Đế chính là niềm tự hào của Việt tộc nên đại thi hào Nguyễn Trãi đã trân trọng Triệu Vũ Đế và quốc gia Nam Việt trong áng văn bất hủ "Bình Ngô Đại cáo", bản Tuyên ngôn độc lập của dân tộc:

"Chỉ nước Đại Việt ta từ trước
Mới có nền văn hiến ngàn năm
Sơn hà cương vực đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên
Mỗi bên hùng cứ một phương
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Nhưng hào kiệt thời nào cũng có...".

Danh nho Nguyễn Trãi đã khẳng định là: "Duy ngã Đại Việt chi quốc, Thực vi văn hiến chi bang" có nghĩa là *"Chỉ có nước Đại Việt ta từ trước, Mới có nền văn hiến ngàn năm...!"*. Một dân tộc có nền văn hiến là một dân tộc có một nền văn hóa cao, phong tục tập quán tốt đẹp, sinh hoạt tinh thần cao cả, hướng thượng đạt tới trình độ văn minh với quan niệm sống "Chân-Thiện-Mỹ".

Truyền thuyết khởi nguyên dân tộc khai mở cho chúng ta nét văn hiến của một dân tộc có lịch sử lâu đời nhất với một nền văn hóa cổ nhất của nhân loại. Truyền thuyết kể rằng khi Đế Minh phong cho Đế Nghi làm vua phương Bắc và Kinh Dương Vương làm vua phương Nam năm 2879 TDL thì xã hội lúc đó đã có văn hóa điển chương và đã có định chế xã hội với nền nếp kỷ cương tôn ti trật tự rồi. Thời đại Hùng Vượng đã đi vào định chế dựa trên nền tảng văn minh đạo đức nông nghiệp hẳn hòi qua truyền thuyết khởi nguyên dân tộc. Thật vậy, khi vua cha Đế Minh thương yêu muốn truyền ngôi cho Lộc Tục nhưng Lộc Tục không dám vâng mệnh để nhường ngôi cho anh là Đế Nghi. Đế Minh thấy vậy, phong cho Đế Nghi làm vua phương Bắc và phong cho Lộc Tục làm vua phương Nam. Lộc Tục lên ngôi lấy hiệu là Kinh Dương Vương, đặt tên nước là Xích Quy. Kinh Dương Vương lấy Long Nữ sinh ra Sùng Lãm. Sùng Lãm lên ngôi lấy hiệu là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân dạy dân lễ nghĩa, đạo đức của một con người*:"Bố lạc đã dạy dân cày cấy, ăn mặc. Trong nước từ đây mới có thứ tự quân thần, tôn ti trật tự, xã hội mới có luân thường đạo lý giữa cha con: "Cha hiền từ, Con hiếu thảo," đạo lý vợ chồng: "Chồng tín nghĩa, Vợ tiết trinh".*

Truyền thuyết kể tiếp: Bố Lạc dặn dò các con: *"Lên núi xuống biển, các con nhớ cưu mang giúp đỡ lẫn nhau. Trăm con cúi đầu vâng lời rồi từ biệt mà đi... Năm mươi con ở lại miền cao cùng suy cử tôn người anh lên ngôi vua, lấy hiệu là Hùng Vương...".* Trong kho tàng cổ tích Việt Nam, sự tích Trầu Cau cũng mang một ý nghĩa cao đẹp của đạo lý vợ chồng, tình anh em máu mủ ruột thịt nên vua Hùng đã phán truyền là trong lễ cưới hỏi phải có mâm trầu cau biểu trưng cho tiết nghĩa thủy chung chồng vợ. Tất cả đã nói lên nền tảng luân lý, phong tục của một dân tộc sống về nghề nông với nền văn minh đạo đức nông nghiệp. Trong khi đó, Hán tộc là tộc người du mục, sống về lý trí, thiên về sức mạnh nên bản chất của họ là xâm lược, là đế quốc bành trướng bá quyền. Lịch sử Trung Quốc là lịch sử của sự xâm lược, thôn tính để đồng hóa các dân tộc khác. Họ lại nhận là nước ở trung tâm thiên hạ

(Trung Quốc), là con trời "Đại Hán" để trị vì thiên hạ. Vua Hán tự xưng là Thiên tử, triều Hán là Thiên triều nên xem các nước chung quanh là tứ di nghĩa là Man di mọi rợ gồm Bắc Địch, Nam Man, Đông Di và Tây Nhung (Khuyển Nhung).

Trong suốt trường kỳ lịch sử, tuy bị Hán tộc xâm lấn phải bỏ trung nguyên xuống phương Nam nhưng nền văn hóa của Việt tộc đã thẩm nhập vào đất nước và con người Hán tộc để hình thành cái gọi là văn minh Trung Quốc. Vạn thế sư biểu, Người Thầy Muôn Đời của Hán tộc là Khổng Tử đã phải ca tụng nền văn minh rực rỡ, xác nhận tính ưu việt của nền văn minh Bách Việt ở phương Nam. Khổng Tử khi viết lại Thi Kinh đã lấy phần "Chu Nam" và "Chiêu Nam" là những Phong dao Việt, luân thường đạo lý Việt trong Kinh Thi được Khổng Tử xem là "Chính Phong" để mở mang tâm hồn, giáo hóa dân Chu du mục. Sách Luận Ngữ ghi lại lời nói của Khổng Tử như sau*: "Xem Kinh Thi có thể phấn khởi được ý chí. Xem xét được việc hay dở, hòa hợp được với mọi người, bày tỏ được nỗi sầu oán, gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc thờ vua, lại biết được nhiều tên chim muông, cỏ cây...".*

Trong Thi Kinh Tập truyện, Khổng Tử San định, Chu Hy (1130-1200), một học giả Hán chỉ nổi tiếng đã chú giải về Thi Kinh như sau *"Theo thuyết xưa, thơ Nhị Nam (Chu Nam và Chiêu Nam) là thơ chính phong, ứng dụng những thơ ấy vào gia đình, làng xóm và nước nhà mà giáo hóa cả thiên hạ".* Khổng Tử đã giảng giải cho Tử Lộ về sự khác biệt giữa 2 nền văn hóa Việt và Hán trong sách Trung Dung như sau*: "Độ lượng bao dung, khoan hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử cư xử như vậy..! Mặc giáp cưỡi ngựa, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường đạo hành xử như thế đó...".* [11] Thật vậy, trong kinh "Xuân Thu", Khổng Tử đã ghi lại bao nhiêu

[11] Khổng Tử: Trung Dung, bài thứ 10, Tử Lộ vấn cường.

trường hợp cha giết con, con giết cha, cha cướp vợ của con, con cướp vợ của cha, anh chị em dâm loạn với nhau, bề tôi giết chúa. Điều này chứng tỏ Hán tộc du mục vẫn còn dã man mạnh được yếu thua, bất kể tình người, bất kể luân lý đạo đức. Thế mà chính sử Trung Quốc cứ vẫn miệt thị Việt tộc là man di, các Thứ Sử Thái Thú Hán vẫn lên mặt giáo hóa dân Việt trong khi Bách Việt ở phương Nam đã đi vào nền nếp của văn minh nông nghiệp từ lâu. Chính "Vạn thế Sư biểu" của Hán tộc là Khổng Tử cũng đã phải đem những nghiên cứu, sưu tập, học hỏi của nền văn minh Bách Việt phương Nam đặt để thành những quy luật, trật tự cho xã hội phương Bắc. Chính vì vậy, sử gia chính thống của Hán tộc là Tư Mã Thiên đã phải thừa nhận một sự thực là: *"Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy...!"*

Ngày nay, sự thật lịch sử đã được phục hồi khi giới nghiên cứu đều xác nhận hầu hết các phát minh gọi là văn minh Trung Quốc từ nền văn minh nông nghiệp đến văn minh kim loại, kỹ thuật đúc đồng, cách làm giấy, cách nấu thủy tinh, cách làm thuốc súng, kiến trúc nóc oằn mái và đầu dao cong vút... tất cả đều là của nền văn minh Bách Việt. Chính vì vậy, Hán Hiến Đế một vị vua của Hán tộc, đã phải thừa nhận: "*Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông hun đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất!*". Ngay cả Tiền Hy Tộ sử quan triều Thanh với quan niệm Đại Hán đã sửa đổi nội dung của bộ Đại Việt Sử Lược, nhưng vẫn phải thừa nhận một thực tế là: "*Người Việt phong tục thuần lương chân chất.*". Như vậy, nếu tính từ năm 2879 TDL là năm Kinh Dương Vương lên ngôi tính tới ngày nay 2014, Việt Nam đã có 2879+2015= 4.894 năm tức gần năm ngàn năm văn hiến.

Giới nghiên cứu đã thống nhất quan điểm xác định văn hóa Hòa Bình là nền văn hóa cổ nhất của nhân loại và Việt Nam là quê hương của nền văn hóa Hòa Bình. Các nhà văn hóa nghiên cứu về triết học phương Đông, văn minh phương Đông đều xác nhận ý nghĩa và tầm quan trọng của văn hóa Việt Nam. Nhà văn hóa học Đông Nam Á, học giả Pière Gourou viện Viễn Đông Bác

Cổ đã nhận định trung thực về nền văn hoá tiền sử ở Đông Nam Á nói chung và văn hóa Việt Nam nói riêng đã minh chứng dân tộc Việt đã có nền văn minh đạo đức như sau: *"Những cư dân tiền sử sống trong nền văn hóa thực vật ở Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng, một mặt là cư dân sớm định cư định canh, do đó sớm phát triển và đạt được trình độ văn minh. Mặt khác, đó là những cư dân hiếu hòa chứ không hiếu chiến, hiếu sinh chứ không hiếu sát".*[12] Giáo sư Wilhelm Solheim, Viện trưởng viện khoa học Đông Tây tại Honolulu đã kết luận: *"Những hiện vật khảo cổ tìm thấy như trống đồng Đông Sơn mà 18 viện khảo cổ phương Tây đều đồng ý rằng nền văn minh trống đồng Đông Sơn chứng tỏ Việt Nam đã có nền văn hóa sớm nhất thế giới, cách nay trên 15 ngàn năm. Nền văn hóa đó bao trùm và ảnh hưởng trên toàn thế giới. Thực tế này phản bác mọi quan niệm cũ cho rằng văn minh thế giới xuất phát từ Phi Châu".*

Việt tộc là cư dân sống về nghề nông, trồng lúa nước nên thiên về văn hóa, đạo đức, tâm linh. Dân tộc Việt là một dân tộc có truyền thống nhân đạo với đạo lý tôn trọng con người, lấy con người là mục đích tiên khởi và cùng đích cũng là phục vụ con người. Trong khi các dân tộc khác tôn thờ sùng kính thần linh thì chỉ có dân tộc Việt Nam trân trọng giá trị đích thực của con người nên những người có công với dân tộc, với làng xã thì sau khi chết cũng được tôn thờ như một "Nhân Thần" như những thần linh. Một viên Toàn Quyền Pháp ở Đông Dương là học giả Couve De Pouvourville (1921-1926) đã phải thừa nhận truyền thống cao đẹp của dân tộc Việt Nam:

"Chúng ta thấy ở đây là cả một nền văn minh, mọi thứ được xây dựng từ lâu. Nghệ thuật, khoa học, kể cả khoa quản lý quốc gia đều phát triển mạnh. Luật pháp, phong tục, tôn giáo, văn học, tất

---

[12] Pièrre Gourou: Pière Gourou: Le Tonkin, Hanoi 1931. Les paysans du delta Tonkinoises, Etude de Geographie Humane, Publ. BEFEO, XXVII, 1936.

cả đều đã hoàn chỉnh và hòa hợp với nhau, trải qua bao nhiêu thế kỷ, đã được điều hòa và ngày càng hoàn hảo hơn. Những vết tích man rợ đã hết từ lâu. Dân tộc này đã sống trong một xã hội thuần thục có tổ chức, trong khi người phương Tây còn ở trong tình trạng bán khai. Yêu mến quê hương, quyến luyến gia đình, tôn kính tổ tiên, yêu chuộng công lý, tôn trọng chính nghĩa, ham thích khoa học, coi trọng lời nói Thánh hiền, thương yêu nòi giống, tôn trọng lẽ phải, ghét xa hoa, không ham tiền tài, khinh ghét vũ lực, không sợ gian khổ, sẵn sàng hy sinh... Đó là đức tính của người dân Việt. Tất cả người Việt Nam bình thường mà người ta gặp bất cứ nơi đâu cũng đều như thế". Paul Mus, nhà nghiên cứu nổi tiếng về văn hoá Việt Nam đã viết: "*Việt Nam đầy rẫy những triết gia hiểu biết theo nghĩa là những con người có chiều sâu tư tưởng, biết suy nghĩ trăn trở. Càng về đồng quê, thôn cùng xóm vắng thì càng nhiều, đó là xã hội lý tưởng của Platon mơ ước đã hiện thực ở Việt Nam từ lâu rồi".*

Nền minh triết Việt khởi nguyên từ thần tổ kép Tiên Rồng, uyên nguyên của triết lý Âm Dương Việt cổ, tinh túy của triết học phương Đông. Âm Dương biểu tượng cho 2 mặt đối lập tương sinh tương khắc nhưng không dẫn đến triệt tiêu, hủy diệt lẫn nhau mà cùng nhau tương hoà theo lý đối lập thống nhất. Trong vũ trụ vạn vật muôn loài đều có 2 mặt đối lập với nhau nhưng vẫn cần thiết có nhau, tương hòa để tồn tại. Nếu thiếu một trong 2 yếu tố căn bản hoặc âm hoặc dương thì sẽ không có muôn loài muôn vật. Thực tế cuộc sống được chiêm nghiệm suốt chiều dài của lịch sử loài người, đó là tuy đối lập nhưng vẫn hài hòa, thống nhất trong đa dạng thì loài người mới tồn tại mãi tới ngày nay. Bất cứ muôn loài muôn vật muốn tồn tại phải "Tương Hòa" đó chính là đạo "Thái Hòa" của nền minh triết Việt Nam. Hòa hợp ngay tự bản chất mỗi vật, hòa hợp ngay chính bản thân mỗi người như thể xác với tâm hồn, tình cảm với lý trí, tâm với tính, hài hòa với thiên nhiên, hài hòa trong ứng xử giao tiếp với tha nhân, duy trì mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người, giữa dân tộc này với dân tộc

khác để cùng tồn tại chứ không cực đoan, mưu đồ tìm cách tiêu diệt lẫn nhau.

Cuộc sống đòi hỏi chúng ta phải cùng tôn trọng nhau, chấp nhận nhau dù có sự khác biệt. Phải chấp nhận thống nhất trong đa dạng, lấy yếu tố con người làm đích điểm để cùng chung sống trong hòa bình. Đó chính là triết thuyết Nhân bản Cộng tồn, lấy con người là chính để cùng chung sống trong hòa bình an lạc của nền minh triết Việt.

Nhân loại đang trải qua thời kỳ khủng hoảng, bế tắc của tư tưởng nên hết chiến tranh ý hệ lại quay sang chiến tranh dân tộc và tôn giáo đe dọa sự sống còn của nhân loại. Chỉ có nền minh triết siêu việt nhân bản tâm linh Việt mới đưa nhân loại thoát khỏi tình trạng bế tắc hiện nay để giải quyết vấn đề nhân sinh trước thềm thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại.

ÔNG TỔ CỦA TRUNG QUỐC LÀ NGƯỜI VIỆT CỔ

Tư Mã Thiên, tác giả bộ Sử Ký nổi tiếng được xem là đại biểu cho sử quan chính thống của Hán tộc đã viết Hoàng Đế, thủ lĩnh của liên minh bộ lạc trung nguyên là người mở đầu lịch sử Trung Quốc mà không hề nhắc gì tới Phục Hy, Thần Nông. Ngày nay, các nhà Trung Hoa học đều thống nhất quan điểm là trước khi Hán tộc tràn xuống chiếm lĩnh Trung nguyên thì tộc người mà cổ sử Trung Hoa gọi là "Di Việt" đã làm chủ trung nguyên từ lâu. Các học giả uyên bác của Trung Quốc như V. K.Tinh, Wang Kwo Vu đều xác định là tất cả huyền thoại về các vị vua cổ xưa đều không thấy ghi chép gì trong "Giáp cốt" đời Thương. Nếu Hoàng Đế là người khai mở lịch sử Trung Quốc thì chắc chắn phải ghi rõ trong giáp cốt đời Thương. Nhóm Tân học "Nghi Cổ Phái" do nhà văn Quách Mạt Nhược chủ xướng đã chính thức bãi bỏ thời Tam Hoàng, Ngũ Đế là của Trung Quốc. Lịch sử Trung Quốc chỉ thực sự bắt đầu từ triều Thương, Chu. Lương Khải Siêu, nhà chính trị nổi tiếng một thời của Hán tộc cũng phải thừa nhận là lịch sử Trung Quốc mới chỉ có khoảng 4 ngàn năm mà thôi.

Thực ra, sự tích tên tuổi của các nhân vật huyền sử Phục Hy, Thần Nông mới được nhắc tới trong sách sử vào thời Xuân Thu Chiến quốc là thời kỳ hưng thịnh của các quốc gia Bách Việt. Thời Xuân Thu là thời kỳ phục hưng của Việt tộc với sự trỗi dậy của các quốc gia Bách Việt, hết Ngô đến Việt xưng "Bá" rồi tới Sở lãnh đạo liên minh 6 nước trung nguyên chống Tần giành quyền thống lĩnh trung nguyên. Chính vì vậy, thời kỳ này mới xuất hiện các nhân vật huyền sử Việt từ Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông, Đế Hoàng (Hoàng Đế) tới Nghiêu Thuấn, Vũ nhà Hạ của Việt tộc. Chính Khổng Tử, người được xem là bậc thầy muôn đời của Trung quốc cũng biết rõ điều này nên chưa hề nhắc tới nhân vật Hoàng Đế của Trung Quốc mặc dù Khổng Tử đã xác nhận rõ là theo phò triều Chu.

Trong khi đó, các tác phẩm Cổ Sử Khảo, Tam Ngũ Lịch, Đông Kỷ, Đế Vương Thế Kỷ thì tất cả đều khẳng định rằng Thần Nông có liên quan huyết thống với Việt tộc. Nói cách khác, Việt tộc chính là hậu duệ của Thần Nông. Cổ thư Trung Hoa chép đời Nghiêu Thuấn đánh dẹp họ Cộng Công của Hán tộc vì đã tranh ngôi với Chúc Dung là hậu duệ của Đế Viêm Thần Nông. Vua các nước Trịnh và hoàng tộc một số nước ở bán đảo Sơn Đông như Tề, Lỗ, Trần đều nhận họ là con cháu Thần Thái Sơn và lấy họ Khương của Thần Nông. Cổ sử ghi lại là năm thứ sáu đời Chu Thành Vương 1100 TDL, Việt Thường cử sứ giả đến triều Chu biếu một con chim Bạch Trĩ, quan Trủng Tể Chu Công Đán nhớ lời Hoàng Đế có lời thề rằng: *"Giao Chỉ ở ngoài phương xa, không được xâm phạm*". Nguồn sử liệu trên cũng hé mở cho chúng ta thấy là Hoàng Đế có liên hệ huyết thống với Việt tộc. Theo Từ Hải thì Hoàng Đế, Xi Vưu (Li Vưu) đều là những thị tộc trưởng nên sở dĩ có chiến tranh là để giành ngôi vị thủ lĩnh mà thôi. Gần đây, học giả Eberhard một nhà Trung Hoa học nổi tiếng đã công bố một sự thật là vào khoảng năm 450 TDL, một người viết sử đã đưa Hoàng Đế nguyên là một vị thần trong địa phận Sơn Đông lên làm vị vua đầu tiên của Hán tộc. Do đó, nếu Hoàng Đế là một nhân vật có thật thì Đế Hoàng ở Sơn Đông phải là người Việt cổ, hậu duệ của Thần Nông. Sơn Đông là địa bàn cư trú của Lạc bộ Trĩ (bộ Trãi) của Việt tộc mà cổ sử Trung Quốc gọi là rợ Đông Di nên vị thần Đế Hoàng chính là người Việt cổ nhưng sử gia Tư Mã Thiên nhận là thủy tổ của người Trung Quốc (Hán tộc) nên viết Đế Hoàng theo cú pháp Hán tự là Hoàng Đế. Truyền thuyết xưa cũng kể rằng Thần Nông và Hoàng Đế có cùng một ông Tổ là Thiếu Điển. Cổ thư Trung Hoa cũng chép rằng Thương Hiệt đời Hoàng Đế đã theo dấu chân chim, vật tổ biểu trưng của Việt tộc mà đặt ra lối chữ gọi là "Điểu Triện". Tất cả các chứng cứ trên đã góp phần làm sáng tỏ sự thật lịch sử, phục hồi chân lý khách quan của lịch sử đó là nhân vật Đế Hoàng là người Việt cổ chứ không phải thủy tổ của Hán tộc như Tư Mã Thiên đã viết.

Một sự thật nữa là trước đây sách sử cũ chép rằng vợ của Hoàng Đế là Luy Tổ dệt tơ tằm, thế nhưng sự thật lịch sử đã chứng minh rằng Hoàng Đế chính là Đế Hoàng, ngành Thần Nông phương Nam của tộc Việt và chỉ có ở phương Nam mới có họ Tàm Tùng Thị là chi tộc Việt trồng dâu nuôi tằm và chỉ có đất Kinh Việt mới trồng cây gai dệt vải làm quần áo để mặc. Sự tích Việt cũng kể rằng Long Nữ vợ của Kinh Dương Vương dạy dân trồng dâu nuôi tằm nên được dân gian tôn sùng là bà Chúa Tằm, Nam Phương Thánh mẫu.

NHÀ HẠ LÀ CỦA VIỆT TỘC

Trước đây giới nghiên cứu cho rằng nền văn hóa Ngưỡng Thiều (Yanshan) gồm văn hóa Pau-P'o ở Thiểm Tây (Sian) có niên đại C14=6.065±110 và văn hóa Long Sơn (Lungshan: C14=4.260±95) Miao-ti-ku, ở Hà Nam (Hanan) là nền văn hóa của Trung Quốc. Thế nhưng những công trình khảo cổ đã chứng minh ngược lại là nền văn hóa này đã được khai sinh ở miền Nam rồi di chuyển lên phía Bắc Trung Quốc. Cả 2 nền văn hoá Long Sơn và Ngưỡng Thiều đều bắt nguồn từ nền văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam.

Năm 1920, học giả J. Gunnar Anderson đã tìm thấy những di tích của thời đồ đá ở miền Tây tỉnh Hà Nam Trung Quốc mà trước đây giới khảo cổ gọi là "Văn hoá Ngưỡng Thiều" có niên đại C14= 4.115-110 TDL (1950). Giới khảo cổ xác nhận rằng vùng Hà Nam, Thiểm Tây (Shian) đã có người hiện đại sinh sống từ thời đồ đá mới (Neolithic). Đồng thời giới khảo cổ cũng xác nhận là không có dấu hiệu của con người đã cư ngụ trước đó một cách liên tục và những người hiện đại này khi đến định cư ở Hà Nam đã có một nền văn minh khá cao chứng tỏ họ đã từ nơi khác đến chứ không phải có nguồn gốc bản địa. Đặc biệt, bằng phương pháp phóng xạ C14, các nhà khảo cổ đã xác minh được những người Ngưỡng Thiều, Long Sơn đa số thuộc chủng phương Nam Mongoloid như người miền Nam Trung Hoa hiện nay và cũng không khác những người nay thuộc lãnh thổ Việt Nam và cả Nam Dương.[13]

Chứng cứ khảo cổ này đã phục hồi sự thật lịch sử là nhà Hạ trong lịch sử Trung Hoa là của Việt tộc đã định cư ở vùng sông

---

[13] Andreson J.G: Children of the Yellow Earth Studies in Prehistoric China, London 1934. Cung Đình Thanh: Tìm về Nguồn gốc Văn minh Việt Nam tr 224 dẫn Richard Peason 1980 " The Ch'ing-Lien-Kang Culture Chinese Civilization, University of California Press, Berkerley and Los Angeles California 1983 p 125.

Bộc. Nhà khảo cổ học nổi tiếng Liên Sô Cheboksarov đã nghiên cứu người Mongoloid nhánh phiá Bắc mà đại diện ngày nay là người Tungus và những bộ lạc Sibéria chỉ được tìm thấy ở vùng His-T'uan-Shan (Hạ Tuấn Sơn), Tây Nam Kirin ở rất xa những trung tâm nông nghiệp ở Trung Hoa. Trong số các sọ khai quật tại An Yang (An Dương) và vùng phụ cận hoàn toàn khác với các sọ ở Bắc Kinh có bộ óc gồ hơn, bộ mặt phẳng, cao và rộng đều giống nhau. Theo Cheboksarov, cộng đồng khá thuần chủng này đã cư ngụ cách thủ đô chừng 200-300km và khác với dân Thương (Hán tộc). Học giả Cheboksarov cho rằng những cư dân này chính là người nhỏ có nét mặt không phải người Hán.[14] Chứng cớ khảo cổ này cho chúng ta thấy những cư dân này là dân nhà Hạ của Việt tộc bị tộc Thương đánh chiếm rồi chặt đầu chôn trong một hố năm 1766 TDL để thành lập triều Thương đầu tiên của lịch sử Trung Quốc.

---

[14] Andreson J.G: Children of the Yellow Earth Studies in Prehistoric China, London 1934. Cung Đình Thanh: Tìm về Nguồn gốc Văn minh Việt Nam tr 224 dẫn Richard Peason 1980 " The Ch'ing-Lien-Kang Culture Chinese Civilization, University of California Press, Berkerley and Los Angeles California 1983 p 125.

THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG LÀ CÓ THẬT

Trong tác phẩm "Cultural Frontiers in Ancient East Asia" của William Watson viết về những đồ vật đào lên tại tỉnh Hồ Nam thì tháng 2 năm 1971, các nhà khảo cổ tìm được ở Liu-ch'êng-ch'iao Trường Sa thuộc vùng Hồ Nam một cái Qua còn nguyên vẹn. Cái Qua là vũ khí độc đáo của tộc Việt và đặc biệt là "Cái Qua" này có khắc tên một vị vua tên là Nhược Ngao.

Theo Sử Ký Tư Mã Thiên và Xuân Thu Tả Truyện thì vị vua có hiệu là Nhược Ngao là vị vua Hùng thứ 14 tên thật là Hùng Nghi hiệu Nhược Ngao cai trị vào năm 789 trước Tây Lịch. Đây là vị vua Hùng thứ 14 trong 18 vị Hùng vương, mà chúng ta thường gọi là 18 đời Hùng vương.

Xuân-Thu và Tả Truyện	**Sử-Ký Tư Mã Thiên**	**Tên vua và hiệu**	**Số thứ tự**	**Năm cai trị**
儀曰若敖 Nghi viết Nhược Ngao	熊儀也號若敖 Hùng Nghi dã hiệu Nhược Ngao	Hùng Nghi hiệu Nhược Ngao	14	789 tr. TL

Như vậy, bộ Sử Ký Tư Mã Thiên và bộ Xuân Thu Tả Truyện ghi chép về vị vua Hùng thứ 14 được xác nhận bởi kết quả khảo cổ đã xác minh thời đại Hùng Vương có thật trong lịch sử. Sự tích Ngọc Phả Truyền Thư ghi rõ chi Hùng Vương thứ 14 là chi Kỷ gồm 4 đời vua từ năm 807 TDL tới 718 TDL.

HÁN TỘC LẤY RỒNG CỦA VIỆT TỘC

Thật vậy, truyền thuyết khởi nguyên của dân tộc với Bố Lạc Long Quân và mẹ Âu Cơ cũng như sách sử, di chỉ khảo cổ nhà Hạ đã minh chứng Rồng là vật tổ biểu trưng của tộc Việt. Việt tộc là một tộc người sống bằng nông nghiệp nên mới chọn Rồng là vật Tổ phun nước xuống để cày cấy lúa, mưa thuận gió hòa. Chính sách sử cổ Trung Hoa và Trung Quốc Văn hóa Sử đều chép rằng: "*Những thị tộc người Việt cổ tôn thờ vật tổ rồng, vẽ hoa văn trên mình cắt tóc ngắn, vẽ hoa văn vật tổ rồng*". Các nhà khảo cổ khai quật được những di chỉ văn hóa Long Sơn (Sơn Tây) có hình tượng rồng trùng hợp với truyền thuyết liên quan tới vật tổ rồng thời nhà Hạ của Việt tộc. Đến thời Thương, triều đại đầu tiên của lịch sử Trung Quốc chọn vật tổ là con hổ đến thời Hán lấy Rồng Việt làm vật Tổ. Lưu Bang xuất thân là một viên Đình Trưởng ở miền sông Hoài, chịu ảnh hưởng sâu đậm của nền văn hóa Việt nên sau khi đánh thắng Hạng Võ (Sở Việt) lên ngôi Hoàng Đế triều Hán. Khi lên ngôi, Hán Cao Tổ cũng tế Li Vưu là thần chiến tranh, Hoàng đế của người Hmong-Mien (Mèo Dao) là 1 chi tộc Việt và chọn Rồng làm vật tổ của tộc Hán.

Thời Hán Vũ Đế diệt Bách gia Chư Tử và tôn sùng Khổng giáo đã trọng dụng Đổng Trọng Thư lập thuyết Thiên mệnh để tuyên truyền cho các vua Hán làm vua là do mệnh Trời, là con Trời (Thiên tử). Trung Quốc là "Thiên Triều" còn các nước xung quanh đều là Man, Di, Mọi, Rợ nên theo thuyết "Thiên Mệnh" với Tam cương "Quân, Sư, Phụ" thì nước nhỏ phải "thờ" Thiên tử, Thiên triều để xâm lược bành trướng thống trị và nô dịch các dân tộc khác.

GIẶC ÂN XÂM LƯỢC NƯỚC TA LÀ SỰ THẬT

Huyền tích về Thánh Gióng, Phù Đổng Thiên Vương đánh tan giặc Ân vào đời Hùng Vương thứ 8 đã được chính sách sử cổ Trung Quốc xác nhận sự hiện hữu của quốc gia Văn Lang ở Quý Châu Trung Quốc bây giờ. Cổ sử Trung Quốc chép: *"Thành Thang tên Lý được nhà Hạ phong ở đất Thương, sau họp với chư hầu đem quân về tiêu diệt nhà Hạ. Thành Thang lên ngôi, đóng đô ở Hà Nam, đặt tên nước là Thương. Triều Thương kéo dài 612 năm kể từ năm 1766 đến 1154 TDL gồm 39 đời vua. Đến đời Bàn Canh (1401-1374 TDL) dời đô về đồi Ân nên đổi tên nước là Ân từ đó".*

Đời Ân lại đem quân tiến đánh nước ta bị quân ta đánh cho tan tác còn để lại dấu ấn trong huyền tích "Phù Đổng Thiên Vương" phá giặc Ân thời vua Hùng Vĩ Vương húy Văn Lang 1431-1332 TDL ngang với thời Bàn Canh triều Ân 1401-1374 TDL. Thế nhưng, sử Trung Quốc chỉ chép rằng: "*Đời Cao Tông triều Ân (1401-1374TDL), vượt Hoàng Hà đánh nước Quỷ Phương 3 năm, đóng quân tại đất Kinh...*". Trong Chu Dịch phần quẻ Ký Tế, hào 3 có nói: *"Vua đánh các nước Quỉ 3 năm mới được, chớ dùng tiểu nhân...".* Bàn Canh chủ trương tiêu diệt Việt tộc để mở rộng lãnh thổ xuống phương Nam như lời Ngũ Tử Tư viện dẫn lời Bàn Canh chép trong bộ Sử Ký của Tư Mã Thiên như sau: *"Nước Việt là cái bệnh trong gan ruột của ta. Vả lại, bài cáo của Bàn Canh trong Kinh Thi có nói là có bọn cuồng loạn láo xược phải giết hết đi để cho chúng không còn con cháu một mống nào, không cho chúng làm hại cái giống tốt ở ấp này... Đó là điều làm cho triều Thương hưng thịnh. Xin nhà vua bỏ Tề mà đánh nước Việt trước. Nếu không làm thế thì sau này có hối cũng không kịp nữa...".*

Như vậy huyền tích Phù Đổng được xác định bởi cổ sử Trung Quốc cho biết là việc giặc Ân tiến đánh Văn Lang của dân tộc Việt là có thật. Đối chiếu với 18 chi Hùng Vương trong "Sự Tích

Ngọc Phả Truyền Thư" thì triều Ân ngang với chi Đoài tức chi Hùng Vương thứ 8 ghi rõ: *"Hùng Vĩ Vương huý Văn Lang, sinh năm Nhâm Thìn 1469 TDL, lên ngôi năm 39 tuổi, truyền 5 đời vua đều xưng là Hùng Vĩ Vương. Chi này ở ngôi tất cả 100 năm từ năm Canh Ngọ 1431 TDL đến năm 1332 TDL ngang với thời Bàn Canh của triều Ân Trung Quốc"*. Tuy gọi là chi thứ 8 nhưng nếu trừ Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân thì đúng như Lĩnh Nam Trích Quái chép là Hùng Vương thứ sáu. Thực tế này lại phù hợp với truyện cổ tích họ Hồng Bàng kể rằng năm mươi con theo mẹ cùng cử người con trưởng lên làm vua, lấy hiệu là Hùng Vương, đặt tên nước là "Văn Lang".

Theo Vũ Quỳnh trong "Tân Đính Lĩnh Nam Trích Quái" thì triều Thương có điều quân đi đánh bốn phương, giặc Ân có xuống đến Quý Châu cùng với bộ tộc Thi La Quỉ đánh nước ta. Nhà nghiên cứu Bùi văn Nguyên trong tác phẩm "Kinh Dịch Phục Hi" xác định vua Cao Tông triều Ân tên là Vũ Định, con của đế Tiểu Ất, cháu của Bàn Canh có đem quân đi đánh chiếm quanh vùng hồ Động Đình và Quý Châu suốt 3 năm không được phải rút quân về.[15] Theo sách "Địa lý Tối Tân Trung Quốc Phân Tỉnh Đồ" của Trung Quốc do nhà xuất bản Bắc Kinh ấn hành thì nước Quỷ Phương thời đó là tỉnh Quý Châu bây giờ. Như vậy bộ Vũ Ninh xưa nằm ở Quý Châu, lúc đó có tên là Dạ Lang. Vùng lòng chảo từ Tam Giang Bắc xuống tới Ba Thục là vùng đất đỏ Basalt mới bồi nên "Kinh Thư" gọi vùng này là "Xích Quy Phương". Chính vì thế mà Kinh Dương Vương đã lấy tên đất vùng này làm tên nước thời cổ đại là Xích Quy.

---

[15] Bùi văn Nguyên: Việt Nam, Cội Nguồn Trăm Họ, NXB Khoa Học Xã Hội Hà Nội 2011, tr 133.

TẾT NGUYÊN ĐÁN LÀ CỦA NGƯỜI VIỆT

Ngoài việc lấy Rồng Việt làm vật tổ, một số sách sử còn viết tết Nguyên Đán là của Hán tộc. Từ thời cổ đại cho tới Nhà Hạ vẫn lấy ngày mồng một tháng giêng là ngày Tết của người Việt cổ. Nhà Hạ ăn tết nhằm cung dần, dựa theo nông lịch tức tiết đầu xuân lúc khởi đầu có sấm. Khi tộc Thương (Hán tộc) đánh đuổi Nhà Hạ (Việt tộc) khỏi Hoa Bắc thì Hán tộc chọn ngày 1 tháng 12 âm lịch là Tết Nguyên Đán, đến triều Chu chọn ngày 1 tháng 11 âm lịch, triều Tần chọn ngày 1 tháng 10 âm lịch cho cả Trung Quốc. Mãi đến thời Hán Vũ Đế chịu ảnh hưởng của văn hoá Bách Việt phương Nam nên chọn lại ngày 1 tháng giêng là Tết Nguyên Đán.

Ngày nay, Trung Quốc lại chọn ngày 1 tháng 1 Dương lịch tức Tết Dương lịch của Tây phương làm ngày Tết nhưng dân gian Hoa Nam và Hoa Đông là người gốc Việt cổ vẫn "Ăn Tết" vào ngày mồng 1 tháng giêng. Trong khi Nhật Bản, Trung Quốc đã chọn ngày Tết Dương Lịch, nhưng dân tộc Việt Nam trước sau như một vẫn bảo lưu truyền thống "Nông Lịch" của người Việt cổ lấy ngày mồng một tháng giêng Âm lịch là ngày Tết Nguyên Đán còn gọi là Tết Ta để phân biệt với Tết Dương lịch 1 tháng 1 Dương lịch là Tết Tây.

Trong lễ hội dân gian, người Việt cổ xem trọng nhất là Tết. Tết là phong tục truyền thống của người Việt từ xa xưa cho đến ngày nay. Dân gian vẫn thường phân biệt là Tết ta và Tết Tây chứ không ai nói là tết Tàu vì chỉ dân tộc Việt Nam mới có chữ "TẾT", Hán ngữ không có chữ tết nên Tết là của Việt Nam chứ không phải của Tàu. Thật vậy, trong Kinh Lễ viết Tế-Sạ # Tết mà Khổng Tử, người thầy muôn đời của người Trung Quốc đã giải thích với học trò: "*Ta không biết Tết là gì, nghe đâu đó là tên của một ngày lễ hội lớn của bọn người Man, họ nhảy múa như điên, uống rượu và ăn chơi vào những ngày đó, họ gọi tên cho ngày đó là Tế-Sạ*". Điều này chứng tỏ rằng người Trung Quốc không có

tết và Kinh Lễ là của người Việt cổ nên tên gọi tết cổ của người Thái là chi Âu Việt trong Bách Việt cũng gọi Tết là Thê-Sa.

Tết là ngày lễ mừng đầu năm mới của rất nhiều dân tộc và sắc dân ở khắp miền Đông Nam Á. Ngày nay, các công trình nghiên cứu đã xác định cư dân Đông Nam Á cùng chung chỉ số sọ, cùng một mã di truyền DNA, nên là những chi tộc Việt trong Bách Việt. Chính vì vậy, tất cả cư dân Đông Nam Á đều ăn tết và chữ tết cùng một nguồn gốc với chữ Tết của Việt tộc.

Đồng bào Nùng cũng đọc là tết (nèn tết=năm tết), đồng bào Mường cũng ăn "Thêt"= ăn tết như đồng bào Việt, đồng bào Thái thì có lễ mừng năm mới gọi là Thêts. Thêts khal là mùa tết, những ngày tết, khal text là ngày tết. Đồng bào Chàm cũng có tết mà họ gọi là "Tít" vào lễ tháng năm của lịch Chàm cổ, "băng tít" là ăn tết, kTêh là lễ hội lớn nhất trong năm của người Chàm. Người Mon cũng ăn tết mà họ gọi là Ktêk. Người Khmer cũng có lễ hội "Chêtr" là Tết mừng tháng 5 theo cổ lịch Khmer là tháng gió mùa bắt đầu thổi ngược lại, tháng của mùa gió nồm ở Đông Nam Á tùy theo nơi, từ cuối tháng tư đến cuối tháng năm. Ấn Độ cũng có chữ "Chetr" để chỉ tên tháng tư và tháng năm là 2 tháng giao mùa từ mùa nắng sang mùa mưa trong lịch Ấn Độ cổ. Đặc biệt ở Népal cũng ăn tết trong "Lễ đầu năm" cổ truyền của người Népal và người Munda cũng có lễ ăn mừng mùa mưa đến gọi là "Teej" như các quốc gia nông nghiệp trong Bách Việt.[16]

---

[16] Nguyễn Hy Vọng: Tết là gì? Những Nẻo Đường Tiếng Việt, NXB Đất Việt tr 269.

VĂN MINH TÀU LÀ VĂN MINH VIỆT

Để tìm về nguồn cội của một dân tộc cũng như cội nguồn của một nền văn minh, chúng ta phải ngược dòng lịch sử lần theo dấu vết chứng cứ của khoa khảo cổ về các nền văn hóa cổ đại. Kết quả khoa học thuyết phục nhất về di truyền học cho chúng ta biết người tiền sử Phi Châu đã đến định cư ở vùng Đông Nam Á là Halogroups dòng O-M 175 tập trung nhiều nhất ở Hòa Bình Việt Nam, Lào và Bắc Thái lên tới vùng Nam Trung Hoa cách đây khoảng 60-85 ngàn năm. Cư dân Đông Nam Á này đã hình thành nền văn minh Hòa Bình, Bắc Sơn. Khi nước biển dâng lên cao người Hòa Bình Hoabinhian đã phải di cư lên vùng Vân Nam-Quý Châu rồi lên tới cao nguyên Malaya.

Trên con đường di chuyển tránh nạn biển tiến và khi nước biển rút di chuyển xuống định cư ở vùng đồng bằng, người Hòa Bình tức người Tiền Việt đã hình thành các nền văn hóa Lĩnh Nam Giang Nam với các nền văn hóa Bạch Liên Động C14 = 19.910 ± 180BP ở Quảng Tây, văn hóa Bạch Nham Cước ở Quảng Tây có niên đại C14 = 14.220 ± 200BC, văn hóa Độc Thạch Tử C14 = 14.260 ± 130BP ở Quảng Đông. Sau nạn biển tiến lần cuối cùng cách nay 8.500 năm, khi mực nước biển rút dần, người Malaynesian tức người Hoabinhian=Proto-Viets lại tiến dần xuống vùng đồng bằng định cư và thành hình các nền văn hóa Hà Mỗ Độ (Hemudu) ở Triết Giang (C 14=6.085±1), văn hóa Ching-Liên-Kang và Ta-tun-Tzu ở Giang Đông có niên đại C 14=5.785±105, văn hóa Tam Tinh Đôi ở phiá Bắc Thành Đô Tứ Xuyên, văn hóa Hoàng Sơn Huy ở Tứ Xuyên có niên đại C14 = 5.535±130BC.

Ngày nay, sự thật lịch sử đã được phục hồi khi giới nghiên cứu đều xác nhận hầu hết các phát minh gọi là văn minh Trung Quốc từ nền văn minh nông nghiệp đến văn minh kim loại, kỹ thuật đúc đồng, cách làm giấy, cách nấu thủy tinh, cách làm thuốc súng, kiến trúc nóc oằn mái và đầu dao cong vút... tất cả đều là của nền

văn minh Bách Việt. Thật vậy, chính Hậu Hán Thư quyển 14 đã xác nhận là "*Dân Giao Chỉ biết nhiều nghề thủ công, luyện đúc đồng và sắt để chế tạo ra những nông cụ như cuốc, cày và thuổng để canh tác trồng trọt, trồng lúa nước*".

Ngay từ thời Mã Viện sang đánh nước ta, chính Mã Viện đã trình lên vua Hán là luật Việt khác Hán luật 10 điều, như vậy dân ta đã có bộ luật hẳn hòi, xã hội Việt đã văn minh cao... Đồng sắt ở Giao Chỉ tốt hơn đồng sắt Trung Quốc và kỹ thuật đúc đã cao mới đúc được trống đồng hết sức tinh xảo nên Mã Viện đã tịch thu trống đồng đem về nước. Sách "Cổ Kim Đồ Thư" chép: "*Mã Viện tâu vua, Giao Chỉ ép mía làm đường phèn: Giao Chỉ có cây mía ngọt. Đem ép lấy nước rồi làm đường phèn... Giao chỉ làm giấy mật hương bằng lá và vỏ cây mật hương (cây dó) trồng ở Giao Chỉ, giấy mềm, dai, thơm, ngâm nước không bở không nát*".

Trước đây giới nghiên cứu cho rằng 4 phát minh làm chuyển đổi thế giới đó là kỹ thuật làm giấy, máy in, sáng chế ra thuốc nổ, chế tạo ra La bàn là của Trung Quốc. Ngày nay, sự thật đã sáng tỏ khi chính sử triều Minh viết về Công Bộ Thượng Thư Lê Trừng. Lê Trừng chính là Hồ Nguyên Trừng con của Hồ Quý Ly bị quân Minh bắt giải về Tàu. Hồ Nguyên Trừng là người có tài đã chế ra súng Thần Cơ và Thần Cơ Pháo là súng thần công cỡ lớn được đặt cố định trên thành hoặc trên xe kéo cơ động nên vua Minh trọng dụng và phong đến chức Công Bộ Thượng Thư. Học giả Lê Quý Đôn trong Vân Đài Loại Ngữ dẫn Minh Sử chép rằng quân Minh khi làm lễ tế súng đều phải tế Công Bộ Thượng Thư Lê Trừng.

Âu Đại Nhậm người Trung Quốc viết về các vị Tiên Hiền Bách Việt trong bộ cổ sử "Bách Việt Tiên Hiền Chí" gồm 4 quyển gọi là "Ngoại Thư" khác với "Chính Sử" của các sử quan Trung Quốc viết để ca tụng triều đình, sửa đổi bóp méo lịch sử. Chính nhờ những tác phẩm gọi là Ngoại Thư do những người Trung Quốc gốc Việt cổ viết về đại chủng Bách Việt, chúng ta mới biết rõ sự

thật lịch sử đã bị đế quốc Đại Hán bóp méo, sửa đổi từ mấy ngàn năm nay. Bách Việt Tiên Hiền Chí của Trinh Bá Âu Đại Nhậm triều Minh viết về Thái Luân, người làm ra giấy đầu tiên của nhân loại: *"Thái Luân tự là Kính Trọng, người ở Quế Dương, học rộng, hiểu biết cao sâu, tính tình đôn hậu, làm việc thận trọng, thành thật tận tâm...Hán Hòa Đế phong làm Thượng Phương Lệnh rèn kiếm báu cho Hòa Đế...Thái Luân là người đầu tiên làm ra giấy để viết. Thiên hạ ai cũng cảm phục, gọi Luân là Thái Hầu Chỉ nghĩa là tước Hầu họ Thái làm ra giấy để viết chữ...".*

Đặc biệt, Bách Việt Tiên Hiền Chí viết về Tư Mã Thiên đã phải thừa nhận đại công đức của người Việt: "*Ta được biết Thái Sử Công (Sử gia Tư Mã Thiên) có viết rằng "Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi (lúc ban đầu) đã có đại công đức đối với muôn dân vậy...". Nơi sách Xuân Thu có ghi chép việc Câu Tiễn từ Việt tiến vào Ngô. Man di mà làm được việc ấy ư? Thuở ấy Việt đã có văn hiến cao, cho nên người Việt đã biết bền gan sống cảnh khổ thân, mệt sức, với mưu sâu thần kế, rửa sạch cái nhục bị ngoại nhân trói buộc, kiểm soát ăn ngủ. Việt đã có quyền uy, hiệu lệnh cả Trung Quốc phải tuân theo răm rắp, vậy mà vẫn tôn thờ nhà Chu, giữ trọn điều trung, điều lễ...".*

Từ trước tới nay thế giới chỉ biết tới nghề luyện kim, đúc đồng sắt của Trung Quốc, thế nhưng sự thật là nhân loại có 3 nơi được xem là trung tâm luyện kim đầu tiên của nhân loại đó là Đông Sơn Thanh Hóa Việt Nam, Kinh Sở ở Trung Quốc và Harrappa-Mohenjodaro ở Ấn Độ. Kinh Sở là Bách Việt và cư dân Dravidian cổ ở Ấn Độ cũng là người Việt cổ. Sách Bách Việt Tiên Hiền Chí viết về người rèn kiếm bậc nhất trên đời như sau: *"Âu Dã Tử, người rèn kiếm bậc nhất, tức người đưa nền văn minh kim loại của người Việt thời bấy giờ lên hàng đầu, vượt trên các nước chư hầu triều Chu. Âu Dã Tử người nước Việt và Can Tương người nước Ngô học cùng một thầy, có tài luyện kiếm quý hiếm. Vua Doãn Thường của nước Việt lệnh cho họ rèn 4 thanh kiếm quý bằng tinh anh của 5 kim loại, hấp thụ tinh khí của Thái*

Dương. Tuốt kiếm có thần, đeo kiếm có uy, chém đứt trở vật, đâm chết đối phương...". [17] Đặc biệt các nhà khảo cổ Trung Quốc mới tìm thấy một thanh Gươm cổ sắc bén vô cùng của vua Việt Câu Tiễn, trên chuôi gươm có khắc 8 chữ viết theo lối Điểu Triện của Việt Tộc "Việt Vương Câu Tiễn tự tác dụng Gươm".

Học giả William Meacham đã phục hồi sự thật lịch sử: "V*ăn hóa của người Việt cổ miền duyên hải Trung Quốc, mà người Việt Nam hiện tại là một bộ phận còn sót lại, đã phát triển trên toàn vùng Nam trung-nguyên đã đóng góp phần lớn vào sự thành hình cho một nền văn minh của Á Đông, có tên gọi là Trung-Hoa".*

Trong tổng kết hội nghị về nền văn minh Trung Hoa tại đại học UC Berkerley năm 1983, học giả David Keightly kết luận như sau: "*Nền văn minh Trung Quốc phát xuất từ phía Nam sông Dương Tử. Khảo cổ học, Ngôn ngữ và Nhân chủng học cho phép đưa ra giả thuyết rằng một dân tộc Nam Trung Quốc vào thời đá mới Néolithic nắm giữ vai trò chủ đạo. Xuất phát từ trung tâm văn hóa Hòa Bình đã di dân lên vào thiên niên kỷ thứ V trước Dương lịch qua tỉnh Tứ Xuyên (Szechwan) đến bờ sông Vị (Wei) đã lập ra nền văn minh đồ đá mới ở Trung Quốc"* . Tiến sĩ W.G Wilheim đã kết luận: "*Đông Nam Á đã bắt đầu trồng cây, làm đồ gốm và đúc đồ đồng, sớm hơn các dân tộc Cận Đông, Ấn Độ, Trung Hoa tới cả hàng mấy ngàn năm trong đó Việt Nam là quê hương của nền văn hoá Hoà Bình".* [18]

---

[17] Âu Đại Nhậm: Bách Việt Tiên Hiền Chí, Trần Lam Giang dịch, Ban Tu Thư Thư viện Việt Nam ấn hành 2006. Việt Nam Suối Nguồn Văn minh phương Đông của Du Miên trích dẫn, NXB TTNC Văn Hóa Việt Nam tr223 và 214.

[18] Âu Đại Nhậm: Bách Việt Tiên Hiền Chí, Trần Lam Giang dịch, Ban Tu Thư Thư viện Việt Nam ấn hành 2006. Việt Nam Suối Nguồn Văn minh phương Đông của Du Miên trích dẫn, NXB TTNC Văn Hóa Việt Nam tr223 và 214.

NGŨ KINH LÀ CỦA VIỆT TỘC

Ngày nay với sự tiến bộ vượt bậc của nhân loại trên mọi lãnh vực nên sự thật lịch sử đã được phục hồi để trả lại lịch sử những gì của lịch sử. Trong suốt trường kỳ lịch sử, tuy bị Hán tộc xâm lấn phải di chuyển xuống phương Nam nhưng nền văn hóa của Việt tộc đã thẩm nhập vào đất nước và con người Hán tộc để hình thành "Cái gọi là văn minh Trung Quốc". Vạn thế Sư biểu của Hán tộc là Khổng Tử đã ca tụng nền văn minh rực rỡ, xác nhận tính ưu việt của nền văn minh Bách Việt ở phương Nam. Trong sách Trung Dung Khổng Tử đã viết như sau: "*Độ lượng bao dung, khoan hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử ứng xử như vậy... Mặc giáp cưỡi ngựa, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường đạo hành động như thế!*".

Trước đây, Hán tộc vẫn tự hào cho rằng Ngũ Kinh là của Hán tộc. Thế nhưng, những công trình nghiên cứu đã phục hồi một sự thật lich sử, Ngũ Kinh không phải của Hán tộc mà chính là của Việt tộc. Sách Trang Tử kể chuyện Khổng Tử gặp Lão Tử. Khổng Tử nói: *"Khâu này chỉ khảo cứu sâu 6 kinh là Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu"*. Như vậy, Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu đã có từ lâu và được gọi là "Kinh". Chính bộ "Trung Quốc Văn Học Sử" do "Bắc Kinh Đại Học, Trung Văn Hệ" biên soạn viết rõ ràng là "*Tên gọi Thi Kinh là do Hán Nho thêm vào".* Sử gia chính thống Hán tộc Tư Mã Thiên viết "*Xưa kia, Thi vốn có hơn 3 ngàn bài, đến Khổng Tử chỉ lấy 305 bài hợp với việc thực thi lễ nghĩa, đều phổ nhạc, cố tìm âm hợp với nhạc Thiều, Vũ, Nhã, Tụng".*

Đời Hán Cảnh Đế (149-140TDL), Cung Vương dỡ ngôi nhà cũ của Khổng Tử để sửa chữa, nới rộng ra để tiện việc cúng tế đã tình cờ tìm thấy trong bức vách nhà có những sách cổ thời Ngu, Hạ, Thương, Chu. Luận Ngữ, Hiếu Kinh đều viết bằng chữ cổ gọi là "Khoa Đẩu Tự" hình con nòng nọc. Sách Hán Thư, Thiên

Văn Nghệ Chí chép "*Cổ văn Thượng Thư được tìm thấy trong vách tường nhà Khổng Tử. Khổng An Quốc, hậu duệ của Khổng Tử trước đây đã biết bộ sách này có 29 thiên do Phục Sinh truyền, chưa kể Thái Thệ còn thừa ra 16 thiên, tính ra 45 quyển, 58 thiên không kể bài tựa... nay lại được thêm 16 quyển".* Khổng An Quốc đem sách cổ dâng vua Hán. Hán Cảnh Đế sai Khổng An Quốc dịch ra lối chữ "Lệ", sách gồm 30 thiên gọi là "Cổ văn Thượng Thư" Sách Luận Ngữ chép lời của Khổng Tử: *"Ta không sáng tác, ta chỉ học đạo của người xưa"* (Ngô thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ). Nguồn sử liệu này, một lần nữa xác định rằng Khổng Tử đã học đạo người xưa chỉ kể lại, san định lại mà thôi.

Vạn Thế Sư Biểu, người thầy muôn đời của Hán tộc là Khổng Tử cũng đã phải đem những nghiên cứu, sưu tập, học hỏi tinh hoa của nền văn minh Bách Việt phương Nam. Tất cả 5 bộ Kinh "Ngũ Kinh" trước đây được xem như tinh hoa của Hán tộc đã được chính Khổng Tử xác nhận là chỉ kể lại 'Thuật nhi bất tác', học và chép lại của tiền nhân chứ không phải do Khổng Tử sáng tác ra. Khổng Tử ghi chép lại những tinh hoa của văn hóa Việt trong sách cổ viết bằng lối chữ Khoa Đẩu rồi soạn lại thành tinh hoa văn hóa Hán để truyền bá khắp nơi. Trong sách cổ Kinh Thi, Khổng Tử đã tuyển chọn phong dao Việt, văn hóa Việt trong thiên Chu Nam và Chiêu Nam trong sách cổ Kinh Thi vào Quốc Phong gọi là Chính Phong trong Thi Kinh do Khổng Tử san định.

Chu Nam, Chiêu Nam là những phong dao diễn tả những thuần phong mỹ tục, luân thường đạo lý của cư dân nông nghiệp để làm chuẩn mực đạo đức luân lý để giáo hóa dân Tàu nguyên là một tộc người chuyên sống trên lưng ngựa chỉ biết việc chiến chinh chém giết, xâm chiếm lãnh thổ của các tộc người khác. Trong kinh Xuân Thu, Khổng Tử đã ghi lại bao nhiêu trường hợp cha giết con, con giết cha, cha cướp vợ của con, con cướp vợ của cha, anh chị em dâm loạn với nhau, bề tôi giết chúa. Điều này chứng tỏ Hán tộc du mục vẫn còn dã man mạnh được yếu thua, bất kể

tình người, bất kể luân lý đạo đức. Ngoài bộ Ngũ Kinh thì các sách do học trò của Khổng Tử ghi chép lại lời dạy của Vạn Thế Sư Biểu Khổng Tử là những tư tưởng tinh hoa trong Ngũ Kinh của tộc Việt mà Khổng Tử đã lãnh hội của tiền nhân Việt cổ.

Sự thật lịch sử đã được phục hồi sau hàng ngàn năm che phủ bởi lớp bụi của thời gian và ý đồ thâm độc của kẻ thắng trận. Chính Hán tộc đã lấy văn hóa Việt, biến cải thành văn hóa Hán rồi lại ra sức truyền bá nhồi nhét cái gọi là văn hóa Hán suốt gần 1 ngàn năm thống trị nên chúng ta cứ tưởng văn hóa Việt là văn hóa Tàu, từ cái tết đến tiết thanh minh, tết Đoan Ngọ, tết trung Thu đến vật biểu Rồng là của Tàu trong khi đó chính là lễ hội của cư dân nông nghiệp chúng ta.

NỀN VĂN MINH LÚA NƯỚC LÀ CỦA VIỆT TỘC

Trước đây, giới nghiên cứu vẫn cho các nền văn hóa Ngưỡng Thiều, Long Sơn và Hà Mỗ Độ là của Trung Quốc. Ngày nay, sự thật lịch sử đã được phục hồi với các kết quả khảo cổ và các công trình nghiên cứu khoa học thuyết phục đã xác nhận người Việt cư trú đầu tiên trên lãnh thổ Trung Quốc bây giờ và là chủ nhân của các nền văn hóa Ngưỡng Thiều, Long Sơn, Hà Mỗ Độ và nền văn minh lúa nước là của tộc Việt. Nhà nghiên cứu Trung Quốc Lichi trong tác phẩm "The Beginnings of Chinese Civilization" đã xác nhận là không thấy có trâu nước đã được thuần hóa tìm thấy tại Bắc Hà Nam. Học giả Trung Quốc Te-Tzu-Chang khẳng định từ thời Tiền Sử cho đến thời Chu ngũ cốc căn bản của Trung Quốc là lúa Tắc, lúa Mạch và lúa Mì. Từ đời Hán trở về sau, khi Trung Quốc thôn tính được miền Nam sông Dương Tử của Bách Việt thì lúa gạo và đậu nành, ngũ cốc mới được xem là thực phẩm chính vào thời Xuân Thu Chiến Quốc. Như vậy, lúa nước là của người Hòa Bình tức người Tiền Việt từ Việt Nam đem lên.[19]

Sự thật lịch sử này được National Geographic Magazine là một tạp chí Mỹ uy tín nhất thế giới nghiên cứu về lịch sử, địa lý, khoa học, kỹ thuật và những biến cố của thế giới. Tạp chí ghi nhận 5 ngàn năm trước Dương lịch, Việt tộc đã định cư ở châu thổ sông Dương Tử và là tộc người đầu tiên trên thế giới biết trồng lúa nước. Cư dân Hà Mỗ Độ là người Hòa Bình Hoabinhian tức người Tiền Việt Hoabinhian=Protoviets thiên cư lên phương bắc để tránh nạn biển tiến đã mang theo nghề trồng lúa của nền văn minh Hòa Bình. Học giả Hoa Kỳ Chester Gorman đã tìm thấy hạt lúa Oryza Sativa ở hang Thần Thái Lan có độ tuổi C14 là 9.700 năm TDL. Từ kết quả khoa học trên, GS Solheim II kết luận: "*Tôi đồng ý với ông Carl Sauer là việc thuần hóa những cây canh nông được cư dân văn hóa Hòa Bình thực hiện đầu tiên tại*

---

[19] Cung Đình Thanh: Tìm Về Nguồn Gốc Văn Minh VN, NXB TưTưởng Australia 2003, tr 63.

một vùng nào đó ở Đông Nam Á. Tôi không ngạc nhiên mấy nếu việc thuần hóa này đã có từ 15 ngàn năm trước Dương Lịch". [20]

KIẾN TRÚC TÀU LÀ KIẾN TRÚC VIỆT CỔ

Từ trước đến nay, thế giới vẫn trầm trồ khen ngợi công trình kiến trúc Tử Cấm Thành Bắc Kinh với kiểu kiến trúc độc đáo nóc oằn, mái và đầu dao cong vút. Thế nhưng kiến trúc nóc oằn mái đầu dao cong vút là kiến trúc của người Việt cổ và người thực hiện công trình xây cất Tử Cấm Thành là một người Việt. Nhà nghiên cứu Louis Bézacier đã viết kiến trúc nóc oằn mái cong là kiến trúc của người Việt cổ. Bộ lịch sử Trung Quốc "The Cambridge History of China" do viện đại học Cambridge ấn hành đã viết về một kiến trúc sư người Việt tên là Nguyễn An được vua Minh Thành Tổ Chu Đệ phong làm Trưởng Công Trình Sư xây thành Bắc Kinh trong 17 năm từ năm 1404 đến năm 1420...".[21]

---

[20] Cung Đình Thanh: Tìm về Nguồn gốc Văn minh Việt Nam tr 224 dẫn Richard Peason 1980 " The Ch'ing-Lien-Kang Culture Chinese Civilization, University of California Press, Berkerley and Los Angeles California 1983 p 125.

[21] The Cambrigde History of China, Vol 7, The Ming Dynasty 1368-1644 Part I p 240.

CHỮ TRUNG HOA LÀ CHỮ VIỆT CỔ

Sau mấy ngàn năm bị che phủ bởi thời gian và sức mạnh của kẻ thống trị, lần đầu tiên dân tộc Việt đã tìm lại được nguồn cội của dân tộc cùng với tiếng nói và chữ viết của tiền nhân. Đây là một thiên duyên phục hưng đại tộc Việt trước ngưỡng cửa thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại.

Với nền văn minh nông nghiệp của một dân tộc khai sáng ra nghề trồng lúa nước sớm nhất thế giới, một dân tộc đã có kỷ cương truyền thống với những điển chương thiết chế xã hội ngay từ thời cổ đại chắc chắn phải có chữ viết tự lâu đời. Hiến Lệnh của nước Sở, Việt quốc có Việt luật rồi Việt ca, Tập Sở Từ, Thiên Vấn, Ly Tao là những tuyệt tác văn chương của Khuất Nguyên. Bản tấu trình của Mã Viện thời Hán đầu Dương lịch về 10 điều khác biệt của Việt luật so với Hán luật, tất cả đã xác định người Việt cổ đã có chữ viết từ xa xưa. Thế nhưng do hoàn cảnh lịch sử phải đối đầu với một kẻ thù bạo tàn quỷ quyệt chủ trương triệt tiêu văn tự, xóa nhoà lịch sử Việt nên một thời tưởng như dân tộc Việt không có chữ viết. Trong gần một ngàn năm thống trị, các viên Thái Thú Hán bắt buộc dân ta phải học tiếng Hán để nô dịch đồng hoá nhưng dân tộc ta vẫn bảo lưu được văn hóa truyền thống. Ngày nay, các công trình nghiên cứu của các học giả Việt Nam và ngoại quốc đã phục hồi một sự thật lịch sử về tiếng nói và chữ viết cổ của dân tộc Việt Nam.

Cổ sử Trung Hoa cũng như thực tế xác nhận người Việt cổ chi Âu Việt cư trú trên địa bàn liên tục từ Tây Bắc, Đông Bắc xuống tới Đông Nam và Tây Nam Trung Quốc bây giờ. Thật vậy, người Âu Thục ở Tứ Xuyên, Lạc Lê ở Hồ Nam, La Việt ở Hồ Bắc Hồ Nam, Dạ Lang ở Quý Châu (Âu + Lạc + Miêu), Đông Âu ở Nam Triết Giang và Bắc Phúc Kiến, Tây Âu ở Quảng Tây và Quảng Đông. Địa bàn của chi Âu Việt nằm sát, đôi khi xen kẽ địa bàn chi Lạc Việt. Chi Âu Việt chiếm 18 tỉnh vùng rừng núi trong khi chi Lạc Việt chiếm các vùng đất đai phì nhiêu và đồng bằng ven biển

tính ra hơn 12 tỉnh của Trung Quốc ngày nay. Các học giả phương Tây cũng nhận định người cổ Indonesian mà chúng tôi gọi là Malaynesian (Malayo-Viets) gồm hai nhóm chính là Malaynesian núi rừng và Malaynesian ven biển nói theo hai ngữ hệ chính:

- Ngữ hệ Nam Á (Austro-Asiatic) tức ngữ hệ vùng rừng núi gồm có Việt-Mường, Tày-Thái, Lào, Mèo Dao, Môn-Khmer, Hán, Tạng, Miến.

- Ngữ hệ Đa đảo (Austronesian) tức ngữ hệ vùng biển, ven biển gồm Chàm, GiaRai, Raglai, Êđê, Churu, Mã Lai (Malaysia), Nam Dương (Indonesia) và quần đảo Polynesia.

Theo các nhà ngôn ngữ thì Trung Quốc có 10 phương âm, tiếng Quan Thoại được coi là chính thức vì nó được nói ở Bắc Kinh, thủ đô của Trung Quốc. Tiếng Quan Thoại của Hán tộc chỉ dùng ở Thiểm Tây, Sơn Tây, Bắc Hà Nam và Nam Hà Bắc tức vùng Tây Bắc trong đó Tần ngữ được coi như cổ ngữ của Quan Thoại. Ngoài ra, tất cả dân Trung Hoa đều nói tiếng Việt cổ gồm: Thục ngữ, Yên, Tề ngữ, Đông Di và Mạc Địch, Sở ngữ, Mân ngữ, Giang Hoài ngữ Ngô Việt ngữ, Điền, Kiềm ngữ và Việt ngữ ở Quảng Đông, Quảng Tây.

Các công trình nghiên cứu ngôn ngữ cho thấy tiếng nói vùng Hoa Nam gồm Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Triết Giang đều có âm Việt cổ chung hoàn toàn khác với phương ngữ Hán phương Bắc mà dân gian Hoa Nam gọi là tiếng Quan Thoại của giới quan lại thống trị từ thời Tần. Đây là Hán ngữ chính thống (Sino-Tibetan) mà giọng đọc gọi là Quan Thoại ở vùng Đông Thiểm Tây, Bắc Hà Nam, Nam Hà Bắc và Nam Sơn Tây. Tần ngữ là giọng nói ở Thiểm Tây được coi là giọng cổ Quan Thoại phát âm lơ lớ Quan Thoại, lơ lớ Mông Cổ còn lại 8 phương âm khác của Di Việt ở khắp Trung Nguyên gồm:

- Thục ngữ ở Tứ Xuyên của chi Âu Việt.

- Yên Tề ngữ của chi Lạc Việt (bộ Trĩ) mà họ gọi là Rợ Đông Di gồm các tỉnh Sơn Đông và một phần Hà Bắc.

- Sở ngữ là giọng nói ở Hồ Bắc, Hồ Nam của chi Lạc Việt bộ Mã mà Hán tộc gọi là rợ Kinh man. Vào đầu kỷ nguyên Dương lịch, Yên-Tề-Sở ngữ giống Việt ngữ, Sở ngữ còn gọi chung là giọng Hồ Quảng.

- Mân ngữ (Hoklo) là giọng nói của chi Mân Việt (Min-Yueh) ở Phúc Kiến (Lạc bộ Mã).

- Việt ngữ vùng Quảng Đông và Quảng Tây của chi Âu Việt còn gọi là Tây Âu của đồng bào Thái (Thái Việt).

- Giang Hoài ngữ là giọng nói vùng giữa sông Hoài và Sông Dương Tử thuộc nước Ngô thời chiến quốc ở Bắc Giang Tô và Triết Giang của U -Việt còn gọi là Đông Việt.

- Điền Kiềm ngữ là giọng nói vùng Vân Nam và vùng phụ cận của chi Điền Việt.

- Ngô Việt ngữ.[22]

Bản đồ "Tối Tân Trung Quốc Phân Tỉnh Đồ Bản" mới nhất của Trung Quốc đã xác nhận tất cả các dân cư bản địa thời cổ ở Hoa Nam ngày xưa đều còn hiện diện trên lãnh thổ Trung Quốc. Bức bản đồ ngôn ngữ đầy đủ nhất "Ethnolinguistes groups of Mainland Southeast Asia" do Human Relations Area Files, Yale University xuất bản cho biết hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Quý Châu là địa bàn hiện nay của dân Thái tức người Âu Việt cổ. Mặt khác Tối tân Trung Quốc Phân Tỉnh Đồ còn cho biết là

[22] Bình Nguyên Lộc: Bình Nguyên Lộc: Nguồn Gốc Mã Lai của Dân tộc Ta, NXB Bách Bộc Sài Gòn tr 346-349.

không hề có nhóm người Hán nào gọi là người Quảng Tây mà dân ở mấy tỉnh đó đều là người Quảng Đông còn gọi là người Việt Đông, là người Việt cổ và giọng đọc tiếng Trung Quốc của dân Quảng Đông được gọi là Việt ngữ.[23]

Các công trình khảo cổ, ngôn ngữ và di truyền học đã kết luận như nhà ngôn ngữ học J.Norman là tiếng Hakka, Mân (Min) và Quảng Đông (Việt ngữ: Yue) cùng chung một cội nguồn lịch sử và được gọi chung là tiếng cổ Nam Trung Hoa (Old Southern Chinese). Nhà ngôn ngữ học Laurent Sagart nghiên cứu về nguồn gốc tiếng Hakka cho biết lớp tầng cổ nhất thuộc họ ngôn ngữ Mèo-Dao (Miao-Yao) hay còn gọi là Hmong-Mien và người She thuộc họ ngôn ngữ Hmong-Mien là tổ tiên của người Hakka và Gan. Giáo sư Fong Hok Ka trong công trình nghiên cứu "Investigating in dept about the origin of Hakka" đã công nhận Hakka với một nền văn minh rất cao từ lâu trước thời kỳ Tần Hán xâm lăng đánh chiếm các dân tộc phương Nam.[23] Hakka chữ Hán có nghĩa là khách trú do người Quảng Đông chịu ảnh hưởng của văn hoá Hán dùng để chỉ người từ phương Bắc di cư xuống vùng Bắc Quảng Đông và Nam Phúc Kiến. Người Hakka đã cư trú lâu đời từ hàng ngàn năm trước ở vùng phía Nam sông Dương Tử mà địa bàn chính ở phía Nam tỉnh Giang Tây giáp với tỉnh Phúc Kiến.

Cộng đồng các quốc gia Bách Việt cư trú tản mác trên cả địa bàn trung nguyên rộng lớn bao gồm lưu vực 2 con sông Hoàng Hà Dương Tử. Chính vì vậy, mỗi quốc gia có những sinh hoạt riêng biệt và theo thời gian xa cách, mỗi nơi nói một ngôn ngữ, một phương ngữ riêng và hình thành chữ viết riêng.

Truy cứu lại lịch sử chữ viết của Trung Hoa cho chúng ta biết rằng chữ Bát quái của Phục Hi, chữ Kết Thằng là lối chữ ký hiệu

---

23 Bình Nguyên Lộc: Bình Nguyên Lộc: Nguồn Gốc Mã Lai của Dân tộc Ta, NXB Bách Bộc Sài Gòn tr 346-349.

bằng cách thắt nút dây của Đế Thần Nông. Đến đời Đế Hoàng, sử gia Thương Hiệt đã thống nhất được lối chữ cổ kể trên, đồng thời theo dấu hình chân chim thú bay nhảy mà biết văn lý phân biệt rồi khuếch trương bằng hình thanh đặt ra lối chữ Điểu Triện. Mãi tới thời Chu Tuyên Vương của Hán tộc mới sai Thái Sử Trứu thêm bớt lối chữ Khoa Đẩu, Điểu Triện đặt ra lối chữ "Đại Triện" nét tròn thường viết bằng sơn trên gỗ tre. Bởi vậy, lối chữ đại triện này gọi là Trứu thư được xem là của Hán tộc vì nó có phần khác với lối chữ Khoa Đẩu, Điểu Triện thời Đế Hoàng của Việt tộc. Ngược dòng lịch sử, tìm về nguồn cội dân tộc từ thời lập quốc chúng ta thấy cộng đồng Bách Việt đã hình thành các lối chữ sau:

1. **CHỮ KẾT THẰNG:**

Lối chữ thuở ban sơ là lối chữ thắt nút mà sách sử cổ gọi là "Kết Thằng" của dòng Thần Nông. Lối chữ này được người Việt cổ mang theo đến châu Mỹ nên thổ dân châu Mỹ Ameriviets cũng có lối chữ thắt nút mà các nhà nghiên cứu gọi là "Quipus." Sách "Đại Việt Sử Lược" chép: *"Hùng Vương đóng đô ở Văn Lang, lấy hiệu là nước Văn Lang. Truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng Vương. Phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối thắt nút (Kết Thằng)".* Từ các nguồn sử liệu trong thư tịch cổ Trung Hoa đến các công trình khảo cổ, nghiên cứu về ngôn ngữ và dân tộc học, cộng với kết quả của khoa khảo tiền sử đã góp phần xác định minh chứng sự thật lịch sử là Việt tộc, hậu duệ chính thống của Viêm Đế Thần Nông thời cổ đại đã có lối chữ "Kết Thằng" để ghi lại những sự kiện bằng màu sắc và cách thắt nút dây do Thần Nông đặt ra. Lối chữ này còn được thổ dân châu Mỹ gốc Bách Việt (Malayo-Viets) bảo lưu. Các nhà nghiên cứu gọi lối chữ này là Kipus. Nhà nghiên cứu E. Nordenskiold nhận định: *"Cũng giống như chúng ta, với sự kết hợp 24 chữ cái bằng nhiều cách,*

chúng ta tạo thành những câu vô tận. Người Indian cũng vậy, với những nút và màu sắc, họ biểu thị vô số ý nghĩa của sự vật."[24]

2. KHOA ĐẨU TỰ:

Lối chữ thứ hai là lối chữ hình con nòng nọc gọi là "Khoa Đẩu Tự" còn lưu lại trong chữ viết của các dân tộc ở Trung Đông, Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Cao Miên và đồng bào Chăm. Vua Lê Thánh Tông là một vị vua yêu nước đã gửi gắm cho thế hệ sau những ưu tư về cội nguồn chữ Việt cổ còn lưu lại trong tập "Thánh Tông Dị Thảo". Hình dáng của lối chữ Việt cổ có nét chữ ngoằn ngoèo và hiện lối chữ ấy còn bảo lưu ở một đồng bào Mường Mán của chúng ta. Sự thực này đã được chính thư tịch cổ Trung Quốc xác nhận là Việt tộc đã có thứ chữ riêng hình con Nòng Nọc mà họ gọi là "Khoa Đẩu Tự" từ thời xa xưa. Tiền Hán Thư ghi rõ là ngay từ thời Đào Đường khoảng thiên niên kỷ thứ II trước Dương lịch, người Việt cổ đã có một thứ chữ riêng biệt trông như con nòng nọc. Sách Thông Chí do Trịnh Tiêu đời Tống chép: *"Đời Đào Đường, Nam Di có Việt Thường Thị qua nhiều lần thông dịch đến hiến một con rùa thần. Rùa được nghìn tuổi, rộng hơn 3 thước, trên lưng có chữ "Khoa Đẩu" chép việc từ lúc khai thiên lập địa tới nay. Vua Nghiêu sai chép lấy gọi là Qui Lịch"*. Sách "Lĩnh Nam Dật Sử" chép "*Lối chữ cổ của vua Đại Vũ viết trên tấm bia chôn ở núi Cú Lũ (tên cổ là hang rùa) là bảng chữ Việt"*.[25]

---

[24] E. Nordenskiold: The Secret of the Peruvian Quipus. Kipus (Quipus) bao gồm những đoạn giây to nhỏ có thắt nút và màu sắc vẫn được thổ dân châu Mỹ sử dụng: *"Cũng giống như chúng ta, với sự kết hợp của 24 chữ cái bằng nhiều cách, chúng ta tạo thành những câu vô tận. Người Indian cũng vậy, với những nút và màu sắc, họ biểu thị vô số ý nghĩa của sự vật..."*

[25] Nguyễn Đoàn Tuân: Truyện Kiều, Hồn Tính Việt Ngàn Đời. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đoàn Tuân thì đây chính là thứ chữ trong Lạc Thư Bách Việt. Người xưa tin Lạc là Thần, phát xuất từ cái nôi sinh tụ của Bách Việt là Rượu Cô Dịch sau di chuyển về Tiểu Côn Lôn là vùng

Việt Thường là một chi tộc trong đại tộc Bách Việt đã có chữ viết và một nền văn minh khá cao nên mới làm được lịch gọi là lịch rùa (Quy Lịch). Đặc biệt, trên lưng rùa có ghi chép những sự việc từ thời khai thiên lập địa. Kiến thức về địa lý và thiên văn của Việt Thường cao hơn thời Đường Nghiêu, Việt Thường đã có chữ viết Khoa Đẩu tức lối viết theo hình loăn quăn ngoằn ngoèo như con Nòng Nọc trong khi Hán tộc (Trung Quốc) còn trong tình trạng du mục bán khai ở Tây Bắc nước Trung Quốc bây giờ.

Các công trình tìm kiếm, nghiên cứu thực tế đã chứng minh là người Việt cổ đã sử dụng tiếng nói và có chữ viết tự xa xưa. Tháng 8 năm 1924, Jean Batherllier đã tìm thấy các hình khắc chi chít trên mặt các tảng đá lớn nằm rải rác giữa các khu ruộng bậc thang ven dòng suối Mường Hoa cách thị trấn Sapa khoảng 6 km. Đó là những tảng đá trên bề mặt có nhiều nét chạm trổ nằm rải rác xen giữa những thửa ruộng bậc thang của đồng bào Hmong-Dao. Di tích bãi đá cổ rộng với những hình vẽ người, nhà sàn và các dấu hiệu có thể là hình thức phôi thai của chữ viết, kế đến là đàn hổ đá và tấm bia có khắc chữ Việt cổ.

Các nhà ngôn ngữ học ghi nhận ở vùng Nghệ Tĩnh ngôn ngữ địa phương vẫn còn giữ lại được nhiều chữ tiếng Việt cổ như xưa họ nói nác nay là nước, cơn nay gọi là cây, lả là lửa, ló là lúa. Năm 1903, Vương Duy Trinh là Hiệp Biện Đại Học Sĩ làm Tổng Đốc Thanh Hóa đã sưu tập được 35 mẫu tự của chữ cổ ở Châu, đó là "Phụ Man Mẫu Tự Tam Thập Ngũ Tự" (Ba mươi lăm mẫu tự của chữ ở Châu) viết trong "Thanh Hoá Quan Phong" (thế kỷ XIX) như sau: *"Đây là chữ Châu tiếng Châu (vùng sơn cước). Trên kia đã dịch làm tiếng chợ (vùng đồng bằng), một khúc ca có 12 đoạn, có tầng thứ, có nông sâu, có mở đóng, có hồi cố. Có khác gì 13 nước Phong-thi. Người làm bài ca là người có học. Vậy mới biết có văn tự thì phải có văn chương. Tỉnh Thanh Hóa một*

---

núi Vụ Uyển nơi vua Đại Vũ nhà Hạ đã chôn giấu tấm bia mà sách Lĩnh Nam Dật Sử nhắc tới.

châu quan có lối chữ thập châu đó. Người ta thường nói rằng Việt Nam không có chữ, tôi nghĩ rằng không phải. Thập Châu vốn là đất nước ta. Trên Châu còn có chữ lẽ nào dưới chợ lại không? Lối chữ trên Châu chính là lối chữ nước ta đó. Nay xem chữ trên Châu với chữ Xiêm, chữ Lào tuy rằng viết dọc viết ngang có khác dạng nhưng cũng là một lối chữ "Loan Phụng Khoa Đẩu".

Nguyễn Đổng Chi trong tác phẩm: "Việt Nam Cổ Văn Học Sử" cũng đã sưu tầm được 35 chữ cái của đồng bào Mường. Đó là lối chữ ngoằn ngoèo như con nòng nọc đúng như Tiền Hán Thư chép. Hình dạng chữ viết của đồng bào Mường gần giống như những hoa văn với những đường cong lạ trên mặt trống đồng Lũng cú, Hà Tuyên mới được phát hiện trong thập niên 70 với những hoa văn kỷ hà có những nét giống chữ Phạn cổ trên bia đá Võ Canh ở Khánh Hoà và chữ cổ khắc trên đá ở di chỉ Óc Eo (An Giang).

Nghiên cứu các hoa văn trên mặt trống đồng, chúng ta thấy rằng tất cả tự dạng trên có một điểm chung nhất là ký hiệu sổ ngang sổ uốn tròn như bộ di chuyển của con Nòng nọc mang tính biểu trưng của lối chữ tượng ý. Bên cạnh hình ngôi sao 12 cánh, hoa văn vòng tròn có chấm, đường thẳng song song hướng tâm, đường gấp khúc hoặc nửa hình thoi, hình người hoá trang cách điệu, người ta còn thấy những đường nét uốn lượn tạo thành các hình dạng ngoằn ngoèo. Đó chính là dấu tích của lối chữ viết ngoằn ngoèo như con nòng nọc được khắc hoạ trên trống đồng Lũng Cú Hà Tuyên.

Nền văn minh tối cổ của người Hòa Bình Hoabinhoid của cư dân Dravidian với nền văn minh sông Ấn. Nền văn minh này phát sinh rất sớm vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ III TDL và tàn lụi vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ II TDL vì sự xâm lấn của chủng Ấn Âu (Aryan). Cư dân Dravidian tôn thờ mặt trời, thờ nữ thần Mẹ và nhiều vị thần có liên quan đến nông nghiệp và chăn nuôi. Cư dân Dravidian có tín ngưỡng phồn thực và đã sáng tạo ra

lối chữ cổ Ấn Độ. Đặc biệt trong Sử Thi Anh Hùng Ca Ramayana của Ấn Độ cổ cũng có truyền thuyết về cội nguồn được xem như dị bản của huyền thoại Rồng Tiên với khái niệm Bách Việt mà Hoàng tử Rama là con trai trưởng giống như Hùng Quốc vương trong huyền thoại Rồng Tiên.

Các nhà ngôn ngữ học đã ghi nhận là chữ viết Ấn Độ đã đi sâu vào vùng Đông Nam Á, làm cơ sở cho sự hình thành chữ viết của một số nước như Thái Lan, Miến Điện, Lào, Cambodia. Các thứ chữ Chăm, Khmer, Thái đều bắt nguồn từ chữ Ấn Độ cổ gọi là Brahmi có trước tiếng Sansckrit. Về phía Bắc, chữ Brahmi cũng góp phần vào việc tạo ra chữ viết cho Tây Tạng, Turkistan và ở các đảo lớn tại Thái Bình Dương như Java, Sumatra, Célèbres cho đến tận Phillippine. Đây chính là tiếng Nam Á của Hoabinhian được người Ấn Độ cổ Dravidian bảo lưu văn tự nên các nhà ngôn ngữ học cho là của Ấn Độ, thực ra đây chính là là ngôn ngữ Hoabinhian Protoviets (Tiền Việt) của cư dân văn hóa Hòa Bình.

Các học giả Benedickt và Jerry Norman cũng đã cho rằng người Trung Quốc vay mượn tên của các con vật chỉ năm tuổi gồm Tý Sửu Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi của tiếng nói các nước Đông Nam Á. Công trình nghiên cứu giá trị của học giả Lacouperie, giáo sư ngôn ngữ, trong sách "Beginning of writing", xuất bản tại Luân Đôn đã trưng bằng cớ của bốn mẫu chữ Đông Nam Á. Điểm độc đáo là gần một thế kỷ sau, các nhà khảo cổ mới tìm thấy những mẫu chữ này được ghi trên trống đồng Lũng Cú vừa tìm thấy ở Lũng Cú Hà Tuyên, Việt Nam. Đặc biệt, nhà ngôn ngữ học Paul Rivert cho rằng nền văn hóa Hòa Bình cùng với lối chữ con nòng nọc này đã được truyền bá khắp nơi góp phần tạo nên các chữ viết của các dân tộc Thái Lan, Lào, Chăm, Cao Miên (Cambodia), Nam Dương (Indonesia), Miến

Điện (Myannmar), Tây Tạng, Ấn Độ, Srilanka, Đại Hàn và Nhật Bản.[26]

Trong bộ "Từ Điển Nguồn Gốc Tiếng Việt" và "Từ Điển Đồng nguyên tiếng Việt-Đông Nam Á," nhà ngôn ngữ Nguyễn Hy Vọng đã đưa ra 275 ngàn tiếng một đồng nguyên của tiếng Việt với hàng trăm ngàn bằng chứng thực tế rõ ràng, những chi tiết phong phú đa dạng của tiếng Việt. Lối chữ "Nòng Nọc" của người Việt cổ cùng với nền văn hóa Hòa Bình đã lan truyền khắp Trung Đông, góp phần tạo nên những nền văn minh cổ đại khác của nhân loại. Trong khi đó, lối chữ "Nòng Nọc" là cơ sở của chữ hình vuông sau này, theo thời gian được cải biên để thành nhiều kiểu khác nhau, trong đó thể chữ "Thảo" lại ít nhiều vận dụng lối chữ con Nòng Nọc để viết cho nhanh.[27]

3. CHỮ VUÔNG

Ngoài 2 lối chữ "Kết Thằng" và "Khoa Đẩu" các công trình nghiên cứu gần đây đã phục nguyên lại chữ Việt cổ đã bị vùi lấp hàng ngàn năm lịch sử. Lối chữ thứ ba này là lối chữ "Vuông" của cư dân Bách Việt định cư ở lưu vực 2 con sông Hoàng Hà-Dương Tử lãnh thổ Trung Quốc bây giờ đã hình thành những nền văn hoá Long Sơn, Ngưỡng Thiều, Hà Mẫu Độ... Các nhà khảo cổ ghi nhận trên những di chỉ văn hóa ở Bán Pha, Long Sơn, Ngưỡng Thiều, Cảm Tang (Quảng Tây), Đông Sơn (Bắc VN)... đều có dấu tích các chữ viết cổ sơ của cộng đồng Bách Việt. Sử sách Trung Quốc chép là lối chữ của họ đã có từ thời Thương nhưng các chứng cớ khảo cổ và công trình nghiên cứu đã xác định lối chữ này đã thành hình ngay từ thời nhà Hạ của Việt tộc còn để lại trên giáp cốt văn.

---

[26] Vũ Hữu San: Địa Lý Biển Đông, NXB San Clement 2007.

[27] Bùi văn Nguyên: Việt Nam và Cội Nguồn Trăm Họ, nxb KHXH 2011 tr 14.

Sử sách Trung Quốc gọi miệt thị cư dân của nền văn hóa Long Sơn là Đông Di. Đông Di (Dongyi_東夷) để chỉ chi Lạc bộ Trĩ (Trãi) của tộc Việt ở bán đảo Sơn Đông và cả vùng Đông Bắc Trung Quốc. Cư dân Việt ở đây đã hình thành những nền văn hóa như văn hóa Hậu Lý, văn hóa Bắc Tân, Đại Vấn Khẩu, Nhạc Thạch và Long Sơn (Longshan) là những nền văn hóa cổ đại từ thời đá mới. Giới nghiên cứu đã tìm thấy 20 ký tự tượng hình trong các hầm mộ Đông Di. Đặc biệt trong mộ táng văn hóa Đại Vấn Khẩu ở huyện Cử tỉnh Sơn Đông, giới nghiên cứu đã thấy nhiều chữ như Đán = 旦, Việt = 钺, cân = 斤, hoàng = 皇, phong = 封, tửu = 酒, phách = 昃 và trắc = 拍 là những chữ vẫn còn được dùng đến ngày nay để viết tiếng Hán hiện đại. Đây là chứng cớ thuyết phục nhất về sự hiện diện của cư dân Việt mà sử sách Trung Quốc gọi là Đông Di ở vùng Đông Bắc Trung Quốc với lối chữ vuông mà ngày nay Trung Quốc vẫn sử dụng gọi là Hán tự. Các công trình nghiên cứu và di chỉ khảo cổ đã xác nhận người Đông Di đã sáng chế ra cung tên và thờ chim là vật tổ biểu trưng của chi Âu việt. Chữ "Di" là sự kết hợp giữa chữ "đại" 大 nghĩa là "lớn" và chữ "cung" 弓 chỉ cung tên mà các sách sử Trung Quốc như Tả Truyện, Thuyết văn Giải tự và Kinh Lễ đều kể chuyện Hậu Nghệ, một lãnh đạo Đông Di có tài bắn cung đã bắn rụng mặt trời...[28] Sách "Nhĩ Nhã" của môn đệ Khổng Tử ghi: "*Rợ Đông Di (Lạc bộ Trãi) định cư từ lưu vực sông Bộc ra tới biển Đông và lên tới cực Bắc Trung Hoa cũng có tục nhuộm răng xâm mình.*" Sách Nhĩ Nhã viết chữ Lạc của Lạc bộ Trãi (Trĩ) giống hệt chữ Lạc trong họ của Lạc Long Quân.

Lê Huy Yêm trong tác phẩm "Lê Phổ Chí Tục Biên" đã viết về lối chữ cổ của dân tộc ta như sau: "*Con Rồng cháu Tiên, chữ con chữ Rồng viết như thế này...Bọn Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp sang cai trị dân ta bắt đốt hết sách ta, nhà nào cất giữ thì bị giết hại. Đây không phải chữ Nôm đâu, chữ Nôm về sau, cách đây khoảng năm trăm năm do Nguyễn Thuyên, tức Hàn Thuyên đặt ra bằng*

[28] Nguồn Wikipedia: Đông Di (Dong yi).

cách ghép chữ, còn chữ cổ Việt Nam đã có hàng mấy nghìn năm về trước. Nhà ta cất giữ được quyển sách này từ cụ Lê Huy Nghiêm. Các cháu phải biết là nước ta có chữ trước chữ Hán rất lâu".

Sách Thuyết Uyển" do Lưu Hướng viết vào khoảng năm 16 TDL đã xác nhận một cách đúng đắn là người Việt đã có ngôn ngữ riêng, âm nhạc riêng đó là bài "Việt Ca". *"Lục Độ Tập Kinh cùng với Cựu Tạp Thí Dụ Kinh đã để lại cho chúng ta một loạt những cấu trúc tiếng Việt cổ quý giá mà từ đó, chúng ta tham khảo thêm bài Việt ca do Lưu Hướng chép lại trong Thuyết Uyển để có thể phục chế lại một phần nào tiếng nói dân tộc ta cách đây mấy ngàn năm. Đặc biệt, ngoài bản Việt Ca còn bảo lưu được trên 15 trường hợp các cấu trúc ngữ học theo văn pháp tiếng Việt cổ. Toàn văn Lục Độ Tập Kinh thể hiện một cách có hệ thống và toàn diện, liên tục nhất quán của ngữ pháp, cú pháp về ngữ vựng của tiếng Việt ví dụ như tiếng Tàu gọi Trời xanh là thanh thiên, mây trắng là bạch vân hoàn toàn khác với tiếng Việt. Học giả Trương Vĩnh Ký cũng cho rằng dân tộc ta đã có chữ viết trước thời Hán thuộc nhưng sau khi bị Hán tộc thống trị cấm sử dụng tiếng Việt cổ, đồng thời bắt dân ta phải học tiếng Hán nên sau hơn một ngàn năm nô lệ, tiếng Việt cổ mai một dần theo thời gian. Bản tấu trình lên Hán Đế của Mã Viện về Luật Việt viết khác Hán Luật 10 điều. Thực tế lịch sử này một lần nữa đã xác minh là tiền nhân chúng ta đã có chữ viết và xã hội thời Hùng Vương đã được thể chế cụ thể bằng bộ Việt luật."*[29]

Năm 1965, các nhà khảo cổ Trung Quốc đã tìm thấy một thanh gươm cổ trong ngôi mộ cổ ở núi Vọng Sơn, Gia Lăng tỉnh Hồ Bắc thuộc địa bàn cư trú của Bách Việt xưa. Đặc biệt trên thân thanh gươm báu có 8 chữ "Vua Việt Câu Tiễn đúc gươm để dùng" được nạm sợi bạc, khắc theo lối Điểu triện tức lối chữ

---

[29] Lê Mạnh Thát: Lục Độ Tập kinh và Lịch sử Khởi nguyên của Dân tộc. NXB Ban Tu Thư Viện Đại Học Vạn Hạnh tr 149.

Triện viết theo dạng hình chân chim: *"Việt Vương Câu Tiễn tự tác dụng gươm"*. Toàn thân và cán gươm có cẩn ngọc Minh Châu màu Lam và lục tùng rất đẹp. Lối chữ "Điểu Triện" của người Việt cổ chính là lối chữ Thương Hiệt thời Đế Hoàng.

Năm 1999, các nhà khảo cổ Trung Quốc đã công bố trên tạp chí Nature đã tìm thấy nhiều chiếc sáo làm bằng xương ống chân hoặc xương cánh của loài sếu (hạc) đầu đỏ, khoét từ 5 đến 8 lỗ thoát hơi, cỡ 9.000 năm tuổi. Một chiếc sáo còn nguyên vẹn có 7 lỗ, âm vực trải đủ một quãng tám Tây phương, vẫn thổi được, âm thanh của chúng rất hay. Chúng là những nhạc cụ xưa nhất, kỳ diệu nhất mà con người đã được biết và được nghe. Tháng 3 năm 2003, các nhà khảo cổ lại công bố những nét khắc 11 ký hiệu đơn lẻ khắc trên mai rùa. Những chiếc mai rùa được chôn theo người chết trong 24 mộ phần, định tuổi bằng đồng vị carbon là từ năm 6.600 đến 6.200 TDL. Nghiên cứu cho thấy ký hiệu này mang những nét giống với chữ viết được dùng hàng ngàn năm sau trong thời Thương (1776-1100 TDL). Như vậy các ký tự trên mai rùa tại Giả Hồ thuộc về thời Đồ đá hoặc Đồ đá mới, sớm hơn chữ Ai Cập 2.900 năm và sớm hơn chữ tiền Lưỡng Hà - Ấn Độ 2.700 năm. Các nhà nghiên cứu đã phân tích các tài liệu về khảo cổ học, ngữ học và nhân chủng học cho rằng nguồn gốc của thời đá mới ở phía Bắc Trung Hoa bắt nguồn từ phương Nam và chữ Hán đang sử dụng là của đại tộc Việt vì triều Thương mới thành lập năm 1766 TDL nghĩa là sau các ký tự cổ nói trên tới mấy ngàn năm.

Gần đây, các nhà khảo cổ Trung Quốc lại tìm thấy một món đồ cổ hình rồng 3.700 tuổi, được làm từ hơn 2.000 mảnh ngọc lam, đã được xác định là vật tổ hình rồng cổ nhất Trung Quốc. Món đồ cổ được được khai quật từ ngôi mộ của một vị quan trong cung điện ở khu di tích Erlitou ở thành phố Yanshi, tỉnh Hà Nam là thủ phủ nhà Hạ của Việt tộc (2.100 - 1.600 TDL). Bức tượng làm từ ngọc lam được tìm thấy nằm giữa vai và xương chậu của

chủ nhân ngôi mộ.[30] Những chứng cớ khảo cổ này một lần nữa cho chúng ta thấy những cư dân này thuộc dân nhà Hạ của Việt tộc bị tộc Thương đánh đuổi tiêu diệt năm 1776 TDL để thành lập triều Thương đầu tiên của lịch sử Trung Quốc.

Các công trình nghiên cứu khai quật ngôn ngữ Hán cổ đã tìm ra rất nhiều bằng chứng cho thấy chữ Hán chính là chữ Việt cổ cực kỳ phong phú của đại tộc Việt. Theo nhà nghiên cứu Đỗ Thành thì những di chỉ văn hóa như Bán Pha, Ngưỡng Thiều, Đông Sơn... đều có dấu tích các chữ viết thuộc về tiền thân của Giáp Cốt Văn và chữ Vuông ngày nay. Chữ "Vuông 文" của người Việt đi từ phôi thai cho đến phổ cập từ đời nhà Hạ đến ngày nay. Thật vậy, ngày nay chỉ có Việt ngữ phương Nam mới có âm đọc và chữ để viết "chữ Vuông" bằng hai tiếng "chữ 字 Vuông 文." Tuy rằng người Việt Nam ngày nay đã đọc "文 vuông" là "Văn 文" theo Hán Việt, nhưng dấu tích "văn 文" là "Vuông 文" mà tiếng Triều Châu còn sử dụng. Người Mân Việt-Triều Châu cho đến nay vẫn chỉ đọc chữ "văn 文" là "Vuông 文" mà không bao giờ đọc là "văn 文." "Văn" là do đọc trệch âm "Vuông 文" mà thành.

Tiếng Mân Việt-Triều Châu là một phương ngữ rất xưa, được nhìn nhận là có ít nhất là 7000 năm lịch sử, xưa hơn chữ đời Thương, Chu và âm Hán Việt thời Hán, Đường và thời Tống rất nhiều. Chữ Nôm với âm Nôm có trước là "Diệt日", chứ không phải là âm "Nhật日" của Hán Việt, chữ Nguyệt ngày xưa cũng đọc là "Việt/ Duyệt 月." Tiếng Quảng Đông ngày nay vẫn đọc "Nguyệt 月" là "Duyệt 月" y như phát âm của chữ "Việt 粵 " và "Việt 越". Theo nhà nghiên cứu ngôn ngữ Đỗ Thành thì chữ Hạ 夏 cũng là chữ "Diềt 夏 Việt," tiếng Triều châu đọc là "He 夏" như "Hè 夏"

---

[30] Andreson J.G: Children of the Yellow Earth Studies in Prehistoric China, London 1934. Cung Đình Thanh: Tìm về Nguồn gốc Văn minh Việt Nam tr 224 dẫn Richard Peason 1980 "The Ch'ing-Lien-Kang Culture Chinese Civilization, University of California Press, Berkerley and Los Angeles California 1983 p 125.

trong tiếng Việt để chỉ “mùa hè 夏.” Chữ “hè 夏” nầy có chữ “Hiệt 頁” phía trên, phát âm “Hiệt 頁” ngày xưa cũng tương đương là chữ “Diệt 夏 =Việt”. Việt 夏/ Hè cũng chính là “Hùng 夏 Vương,” Họ My 羋 hay Mi 羋 của vua Việt và “Hoa 華 Hạ 夏” chữ Hoa 華 này chính là Hạ 夏 là Yue = Việt. Như vậy, chữ Hạ 夏 cũng là chữ “Diệt 夏 Việt” và Việt 夏/Hè cũng chính là “Hùng 夏 Vương”. Họ My 羋 hay Mi 羋 của vua Việt và Hoa 華 - Hạ 夏” đã xác định nhà Hạ, Hoa Hạ là của tộc Việt.[32] Do đó, sách sử cổ Trung Hoa viết nền văn minh Hoa Hạ chính là nền văn minh Việt của thời nhà Hạ. Từ thời nhà Hạ trở về trước, sách sử cổ chép là Trung Hoa, mãi đến thời Thương tiêu diệt nhà Hạ mới lấy tên Trung Quốc để gọi tên nước của tộc người này.

Kết qủa của công trình khảo cổ đã xác nhận là cư dân nhà Hạ đã có một nền văn hóa cao nên đã kiểu thức hoá chữ viết Việt cổ được 11 ký hiệu đơn lẻ khắc trên mai rùa bao gồm: chữ “mục” (mắt), “hộ” (cửa nhỏ, 1 cánh), và các số 1, 2, 8, 10, 20. Những chiếc mai rùa này được chôn cùng với thi thể người trong 24 mộ phần, định tuổi bằng đồng vị carbon là từ năm 6.600 đến 6.200 TDL[31] trong khi tộc Thương mới đến xâm chiếm đất đai của nhà Hạ và thành lập triều Thương năm 1776 TDL. Trương Quang Trực (Chang Kwang Chih), sử gia hàng đầu hiện nay của Trung Quốc đã thừa nhận một sự thực lịch sử là tuy Trung Quốc là một quốc gia lớn với một nền văn hoá lớn nhưng nó đã phải thâu nhập tinh hoa của nhiều nền văn hoá hoá hợp lại. Ông viết: *“Những nền văn hoá địa phương thời tiền sử, sau khi thống nhất đã trở thành một bộ phận của văn hoá Trung Quốc”.* Về nguồn gốc chủng tộc, Trương Quang Trực cho rằng: “*Nguồn gốc thực sự của Hoa Hán chỉ là phần nhỏ nhưng sau khi triều Tần thống nhất thì dân tộc cả nước thống nhất ấy là dân tộc Trung Hoa”.* Thực tế này đã được sử gia Trung Quốc Hoàng văn Nội thừa nhận là quá nửa dân số Trung Quốc ngày nay là người gốc Viêm tộc (Viêm

---

31 Đỗ Thành: Nhannamphi Blog “Chữ Nôm cổ xưa và ý nghĩa của chữ Việt.

Việt) bị Hán tộc thống trị đồng hoá thành người Trung Quốc gốc Việt cổ.

Theo học giả Trung Quốc Chang K.C (Trương Quang Trực) trong tác phẩm "The Archaeology of Ancient China" của thì mẫu chữ Giáp Cốt khắc trên xương thuộc văn hóa Lung Shan (Long Sơn) được tìm thấy ở bờ biển phía Đông có niên đại khảo cổ cách ngày nay từ 25-35 ngàn năm. Mặt khác, nhà bác học người Trung Quốc, Dr Y.J. Chu với công trình phân tích cấu trúc di truyền DNA đã xác nhận người hiện đại là người Hòa Bình từ Đông Nam Á đi lên, họ nói tiếng Nam Đảo Austronesian sinh sống bằng chăn nuôi, trồng tỉa nhất là lúa nước. Điều này chứng minh rằng chữ viết mà từ trước đến nay người ta gọi là chữ Hán không phải của người Hán (TQ) mà là của người Hòa Bình tức người Tiền Việt Protoviets.

Trong lịch sử ngôn ngữ và dân tộc chỉ có Việt tộc mới có chữ viết và tiếng nói ăn khớp với nhau được chứng minh bởi Đồ Phổ Trống Đồng. Thuở xa xưa, tộc Việt cư ngụ ở Trung nguyên nên tiếng Việt tổng hợp các ngữ vị và âm vị của 4 phương thiên hạ. Tiếng Việt và chữ Việt là hệ thống Tiêu âm là thiết âm tức là loại tiếng đánh vần được. Nhờ đó âm lại được mọi thứ tiếng của các nước nên ngữ vị và âm vị tiếng Việt hết sức phong phú. Tiếng Việt, chữ Việt theo bản chữ đời Hùng để lại từ đời Thánh Tản Viên cho Cao Thông, đệ tử của Thánh Tản Viên. Sau này, Trịnh Bồng đã được bản chữ đó và chính bản chữ đó đã giúp cho Raphael Quý dạy cho giáo sĩ Alexandre de Rhodes để dịch sang mẫu tự La tinh, là chữ Quốc Ngữ bây giờ. Giáo Sĩ Đắc Lộ ở trong Nam (Đàng Trong) nghe ở Thanh Hoá (Đàng Ngoài) còn có người biết tiếng Việt cổ nên đã ra địa phận Thanh Hoá gặp được thầy Raphael Quý là người có duyên còn giữ được bản chữ đời Hùng. Nhờ thiên phú có tài về ngôn ngữ nên cả hai đã cùng nhau hợp tác giải mã những dấu hiệu chữ mô tả âm thanh của đời Hùng theo chữ La Tinh để chúng ta có được lối chữ Quốc ngữ ngày nay. Như vậy, ông Tổ chữ Quốc ngữ là bản chữ đời vua

Hùng theo lối tiêu âm mà ghép thành văn tự. Người xưa đã có thứ chữ viết mô tả được đủ mọi thanh âm tự nhiên nghe thấy trong trời đất. Chữ viết đó là loại chữ Tiêu âm ghép vần rất tài tình và đúng âm luật, chữ Việt cổ lại có đủ số, đủ dấu làm toán, đủ dấu chấm câu, có 5 dấu nên biến hoá vô cùng theo sát nguyên lý vũ trụ.[32] Chính vì vậy, đại thi hào Nguyễn Trãi mới tuyên xưng: "*Chỉ nước Đại Việt ta từ trước, mới có nền văn hiến ngàn năm*" trong Bình Ngô Đại Cáo với những anh hùng dân tộc, những danh nhân khai sáng văn hoá, những điển chương văn hóa, những kỷ cương truyền thống của một dân tộc có lịch sử lâu đời nhất với gần năm ngàn năm văn hiến.

So sánh đối chiếu tự dạng từ đơn giản đến chữ viết và độ tuổi khảo cổ với lộ trình thiên cư của người Việt cổ cho chúng ta nhận định như sau:

1. Cư dân Hòa Bình Hoabinhian tức người Tiền Việt Protoviets đã để lại hình khắc trên đá ở Sapa.

2. Khi biển tiến cách đây 14 ngàn năm, cư dân Hòa Bình phải di cư lên vùng cao rồi khi biển lùi thì những người Hoabinhian => Malaysian => Malayoviets lại di chuyển xuống lưu vực sông Hoàng Hà định cư đã lưu lại những chữ viết cổ trên bình gốm ở di chỉ Bán Pha 2 có niên đại cách ngày nay 12 ngàn năm.

3. Lần biển tiến cách đây 11.500 năm, người Tiền Việt Hòa Bình lại phải di chuyển lên vùng cao rồi khi nước biển rút thì thiên cư xuống vùng đồng bằng sinh sống đã khắc trên yếm rùa chữ cổ di chỉ Giả Hồ có niên đại cách đây 9 ngàn năm.

4. Lần biển tiến cách ngày nay 8.000 năm, người Việt cổ lại phải thiên cư, khi nước rút thì người Malayoviets xuống định cư hình thành các nền văn hóa Việt khắp trung nguyên như nền văn hóa

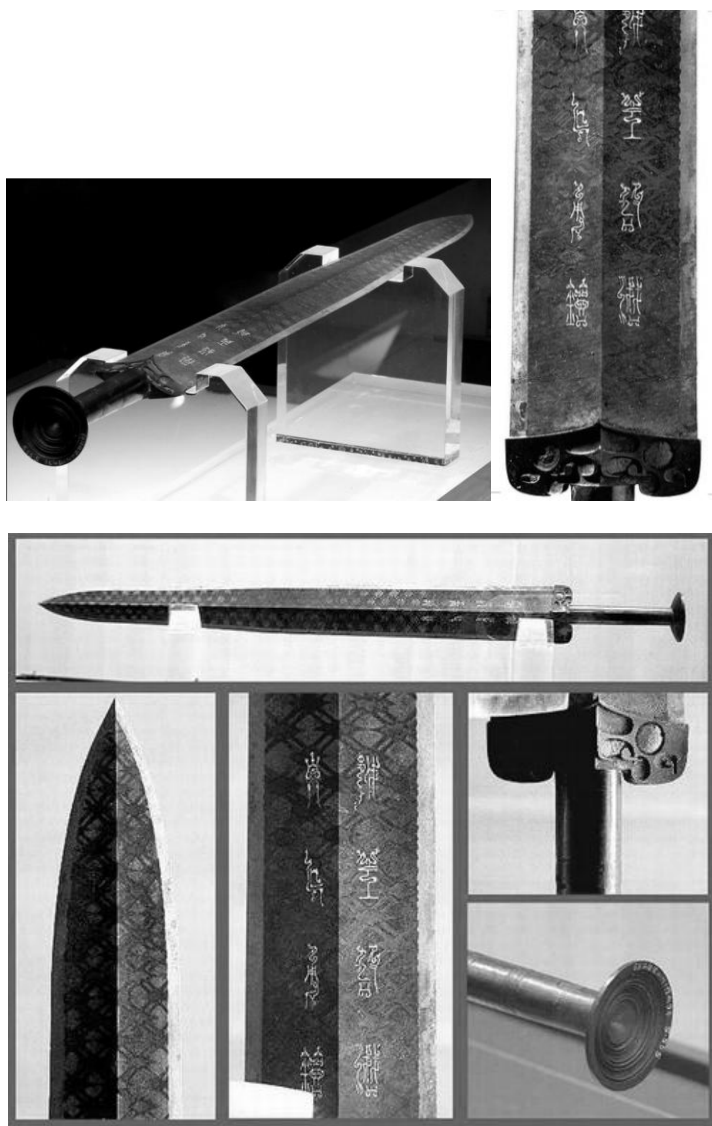
---

[32] Nguyễn Đoàn Tuân: Truyện Kiều, Hồn Tính Việt Ngàn Đời.

Hà Mỗ Độ, nền văn hóa Long Sơn, nền văn hóa Cảm Tang ở Quảng Tây với chữ Việt cổ trên vách đá, xương thú có độ tuổi 4-6 ngàn năm.

Người ta đã tìm thấy 20 ký tự tượng hình trong các hầm mộ Đông Di ở Sơn Đông được xem là hệ thống chữ viết sớm nhất vào thời kỳ đồ đá mới ở Trung Hoa. Đặc biệt, trong đó có chữ 鉞 là Việt vẫn còn được dùng đến ngày nay trong Hán hiện đại. Chữ viết này tiếp tục phát triển cho đến khi tộc Thương đánh chiếm nhà Hạ rồi Thái Sử Trứu đời Chu Thành Vương đã sửa đổi lối chữ vuông của người Việt cổ thành lối chữ Hán gọi là Trứu Thư. Đến thời đế quốc Tần, Tần Thủy Hoàng thống nhất văn tự, đốt bỏ tất cả sách sử các nước, bắt người dân các nước phải học Tần Ngữ, nói tiếng Quan Thoại nên theo thời gian chúng ta không còn chữ viết riêng của dân tộc Việt.

Mãi đến cuối thiên niên kỷ thứ hai, hàng loạt các công trình nghiên cứu của các học giả ngoại quốc đã phục hồi nền văn minh Hòa Bình của người Tiền Việt là nền văn minh tối cổ của nhân loại. Khoa Di truyền học với những kết quả thuyết phục cùng với khoa Đại Dương Học đã giúp chúng ta tìm về nguồn cội dân tộc cùng với nền văn minh Việt cổ của dân tộc Việt.



Thanh Gươm của Việt Vương Câu Tiễn với 8 chữ 'Điểu Triện' của tộc Việt "*Việt Vương Câu Tiễn tự tác dụng Gươm*"

Ý NGHĨA CỦA CHỮ VIỆT

Đại Việt Sử Lược chép về nguồn gốc và tên của dân tộc Việt như sau: *"Thời Hoàng Đế dựng nước, cho Giao Chỉ là ở phía Tây Nam ở xa ngoài đất Bách Việt. Vua Nghiêu sai Hi Thị đến Nam Giao để định đất Giao Chỉ ở phương Nam. Vua Vũ chia chín châu thì Bách Việt thuộc về châu Dương, Giao Chỉ thuộc về đấy. Thời Thành Vương mới gọi là Việt Thường Thị, tên Việt bắt đầu từ đấy".* Sách "Thượng Thư Đại Truyện" và "Hậu Hán Thư" đều chép là thời Chu Thành Vương có họ Việt Thường dâng chim Trĩ trắng. Người Việt cổ định cư rải rác khắp lưu vực 2 con sông Hoàng Hà-Dương Tử trải dài xuống lưu vực sông Hồng, sông Cửu Long nên tổ tiên người Việt sáng tạo ra nhiều loại chữ như chữ Kết Thằng (Thắt nút), chữ Nòng Nọc (Khoa Đẩu) và chữ vuông. Chữ Việt hay tiếng Việt là chủ thể đã tạo nên chữ "Hán-Việt" và "Hán-Ngữ" ở Trung Quốc. Chữ Nôm là chữ tượng hình và đã biến đổi không còn là chữ tượng hình, mà thành chữ "biểu ý" vuông cho đẹp, cho nên gọi là chữ Vuông. Cổ sử Trung Quốc thường viết 5 chữ Việt khác nhau để chỉ tên dân tộc Việt Nam tuy viết khác nhau nhưng cùng một ý nghĩa và phát âm như nhau gồm:

1. CHỮ VIỆT THỨ NHẤT

Tầm nguyên ngữ nghĩa của chữ Việt cho thấy sách sử cổ Trung Hoa viết rất nhiều chữ Việt khác nhau, trong đó có chữ "Việt 易" là chữ Dịch "易". là mặt trời ("Nhật 日 Việt"). Tự thân ngữ nghĩa này đã xác định Kinh "Dịch 易" là kinh "Việt 易". Việt tộc là một tộc người sống bằng nghề nông với đạo thờ trời nên chữ Việt đầu tiên viết tượng hình mặt trời là Việt = Việt日, là hình "mặt trời", chữ "Nhật日" Phát âm cổ của chữ Việt đọc là "Nhật日=Việt" là mặt trời hay là mặt trăng và cũng là soi sáng. Là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước nên người Việt cổ tôn thờ mặt trời ban phát ánh sáng cần thiết cho sự sống và xem bộ tộc mình như người con

của mặt trời nên tên tộc Việt lấy tên chỉ mặt trời để đặt tên cho dân tộc là Việt = Việt日.

Người Việt cổ là cư dân nông nghiệp, trồng lúa nước nên người thời Hùng Vương đặt niềm tin vào "Cha trời Mẹ đất" ban phát cho mưa thuận gió hoà, mùa vụ gặt hái đầy đồng vì thế người Việt cổ xưa thờ thần mặt trời với những lễ thức nông nghiệp như tế thần mặt trời, lễ cầu mưa, tế thủy thần, lễ hội ngày mùa, lễ hạ điền nên trên tất cả trống đồng đều có hình mặt trời ở giữa ngay tâm của mặt trống. Đối với cư dân nông nghiệp buổi ban sơ thì không gì quan trọng hơn thần mặt trời là thần quyết định việc mưa nắng thuận lợi để cây lúa tốt tươi, muôn loài muôn vật sinh sôi nảy nở. Thần mặt trời có một uy lực thiêng liêng trong tín ngưỡng nguyên thủy của cư dân Việt cổ nên ngay chính giữa mặt trống đồng khắc hình mặt trời với những tia sáng tỏa ra xung quanh. Thần mặt trời còn ngự trị trong đời sống tâm linh nên thần được nhân cách hoá một cách thân thương gần gũi trong đời sống dân gian với những hình ảnh như ông trời, mặt trời, chân trời, lưng trời.

Những hoa văn trên mặt trống đồng đã cho thấy đầy đủ chi tiết nghi thức trong buổi lễ tế thần mặt trời của người Việt cổ xưa. Trên mặt trống khắc hoạ những vũ nhân đang nhảy múa, vũ phục hoá trang hình chim với những lông chim xếp thành từng lớp trên thân mình, nhảy múa uốn éo lượn vòng quanh nhịp nhàng. Chính ý niệm cha Trời mẹ Đất hình thành trong tâm thức Việt dẫn đến Đạo thờ Trời. Hình ảnh ông Trời được xem như Đấng tối cao siêu nhiên ban phát ơn ích cho mọi người. Từ đó, nhà vua đại diện cho nhân dân phải tế Trời gọi là lễ Tế Thiên và tế Đất gọi là lễ Tế Giao hàng năm để cầu cho mưa hoà gió thuận, vạn vật sinh sôi nẩy nở. Tế Trời, Tế Đất là nghi lễ đạo thờ Trời của Việt tộc từ xa xưa đến mãi ngày nay. Nhà Việt Nam học người Pháp Léopold Cadière đã nhận định về tín ngưỡng và thực hành tôn giáo của người Việt Nam như sau: *"Với người Việt, Trời không phải là một vị thần, ít nhất là trong quan niệm dân gian. Đó là ông Trời, đấng hình như thuộc về thế giới siêu việt. Hoàng đế tế trời một*

cách trọng thể còn dân gian thì cầu Trời, kêu Trời hàng ngày bằng ngôn ngữ thông thường. Ý niệm trời thấm sâu vào tâm tư người Việt và được biểu lộ thường xuyên mỗi ngày qua ngôn ngữ một cách minh nhiên đến nỗi ta không thể thấy rằng ý niệm trời chính là một nguyên lý cơ bản và cao cả nhất đối với đời sống tín ngưỡng của người Việt". Vì vậy, tục thờ Trời còn bảo lưu mãi tới ngày nay trong dân gian nhất là ở miền Nam, hầu như không có nhà nào mà không có một bàn thờ ông Thiên (Trời) ở trước ngõ. Các dân tộc trong cộng đồng Bách Việt (Malayo-Viets) gồm các nước Đông Nam Á cũng thờ thần mặt Trời kể cả Nhật cũng thờ Thái Dương Thần Nữ, thổ dân Đài Loan, Indonesia và thổ dân châu Mỹ nữa. Tất cả đều có những nghi thức tế thần mặt trời với vũ nhân vẽ mình và hoá trang hình chim với màu sắc giống hệt nhau. Hình ảnh ông trời cũng như ý niệm về cha trời mẹ đất giữ một vai trò quan trọng thiết yếu trong đời sống tâm linh của dân gian.

Cổ sử Trung Hoa chép rằng khi thủ lĩnh các chi tộc Li Vưu (Hmong-Mien), Đế Du Võng và Đế Hoàng (Hiên Viên) đánh lẫn nhau để giành quyền lãnh đạo liên minh các chi tộc, cuối cùng Đế Hoàng thắng trở thành thủ lĩnh liên minh các chi tộc Việt ở trung nguyên. Cổ sử Trung Quốc chép "Rợ Cao Câu Ly" còn gọi là rợ "Tam Hàn" chạy lên bán đảo Triều Tiên thành lập nước Cao Ly. Một số chi tộc khác ở địa phận nước Hàn, nước Yên chạy lên định cư tại phía Nam bán đảo Triều Tiên bây giờ là Hàn Quốc, số khác vượt biển chạy từng đợt sang quần đảo thành lập quốc gia Nhật Bản nên trên lãnh thổ Nhật Bản có những địa danh Việt Tiền, Việt Trung và Việt Hậu. Chính vì vậy, tên nước Nhật ngày nay lấy chữ Nhật cũng là chữ Việt nguyên thủy tượng hình mặt trời biểu trưng của đại tộc "Việt日". Người Nhật cũng tôn thờ Mặt Trời và nhận là con cháu của Thái Dương Thần Nữ (Nữ thần Mặt Trời) thuộc đại chủng Bách Việt, phát âm Japan 日本 tương đương "Jan" hay "yan" giống như là nước "Yên" của thời Đông Chu Liệt Quốc. Nhà bác học Chu đã công bố kết qủa DNA của các sắc dân Đông Á hoàn toàn khác với DNA của Hán tộc Trung

Quốc và có cùng đột biến di truyền Á Châu như Việt Nam vì cùng một chủng tộc.

2. CHỮ VIỆT THỨ HAI

Sau khi bị tộc Thương đánh đuổi, cư dân nhà Hạ đã vượt sông Hoàng Hà xuống định cư tại lưu vực phía Nam hội nhập với các chi tộc Việt đã định cư tại đây từ trước. Thời kỳ này các quốc gia Bách Việt đã tiến tới nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước và nền văn minh kim khí luyện đúc đồ đồng. Chính vì vậy, chữ Việt thứ hai đã được sử sách triều Thương ghi chép chữ Việt để chỉ vũ khí lợi hại của người Việt. Người Việt là con cháu của thần mặt trời (Việt日), nhưng sử triều Thương dựa trên cách phát âm này để chỉ người Việt với cái búa rìu là "Phủ Việt" sau chiến thắng của "Cậu bé nhà Trời" và quân dân Văn Lang trong huyền tích Phù Đổng Thiên Vương.

Sử sách Trung Quốc viết chữ "Việt 越" này để chỉ cộng đồng "Bách Việt" bao gồm Mân Việt, Ngô Việt, Âu Việt, Đông Việt, Ư Việt, Vu Việt, Việt Thường... Chữ Việt này được dùng để chỉ "Bách Bộc chi tộc" định cư ở vùng sông Bộc đã vượt sông Hoàng Hà xuống phương nam chung sống với Lạc Việt đã định cư tại đây cả ngàn năm trước để thành lập quốc gia Bộc Việt với kỹ nghệ đúc đồng. Chữ Việt nầy giữ phát âm "Việt" nhưng khác với tất cả những chữ Việt khác, và mang ý nghĩa là "Vượt+vũ khí trong tay là cái Rìu Việt." Chính vì vậy ngôn ngữ Việt mới có danh từ kép như siêu việt, chạy việt dã băng qua cánh đồng... Chữ Việt này cũng dùng để chỉ tên Việt Nam (越南), hát tuồng Triết Giang được gọi là Việt kịch (越劇). Chữ Việt này diễn tả người Việt trong tư thế "Vũ Đạo", cầm vũ khí chạy ra chiến trường, chạy lao tới phía trước để tiêu diệt quân thù.

3. CHỮ VIỆT THỨ BA

Chữ Việt thứ ba 粵 gọi là chữ Việt bộ Mễ. Chữ Việt này vẫn giữ nét "Thích" tượng trưng cho cái rìu và thêm một nét đặc trưng của

cư dân trồng lúa nước nên viết thêm với bộ “Mễ”. Ngày nay chữ Việt chỉ cái búa rìu viết có hơi khác một chút, một bên là chữ kim một bên là chữ thích (rìu) để phân biệt với tên dân tộc Việt. Chữ Việt này 粵 gọi là chữ Việt bộ Mễ gồm ở trên là chữ Mễ nằm trong khung vuông, đuôi dưới là chữ Việt nguyên thủy. Về sau chữ Việt bộ Mễ dùng để chỉ riêng chi Âu Việt. Chữ "粵" (yuè) này được dùng để gọi tên tỉnh Quảng Đông. Tiếng Quảng Đông còn được gọi là "Việt ngữ" (粵語) được sử dụng tại Quảng Đông, Quảng Tây, Hồng Kông, Ma Cao và trong nhiều cộng đồng Hoa kiều gốc Việt cổ ở các nước trên thế giới.



4. CHỮ VIỆT THỨ TƯ

Chữ Việt này do Lưu An viết trong tác phẩm “Hoài Nam Tử” vào đời Hán. Trong tác phẩm “Hoài Nam Tử”, Lưu An kể chuyện Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư đem 50 vạn quân đánh chiếm phía Nam rặng Ngũ Lĩnh gặp phải sự kháng cự mãnh liệt của Việt tộc nên phải rút quân về. Lưu An viết chữ Việt thứ tư này để diễn tả một thực tế là Việt tộc gồm một trăm chi tộc nhưng vẫn giữ nét chung nhất, bản sắc riêng biệt của Việt tộc là cái búa rìu (Phủ Việt) với chữ “Thích” nghĩa là cái rìu. Chữ Việt thứ tư này hơi giống chữ Việt thứ ba nghĩa là chỉ thêm vào chữ “Thích”. Thích là cái lưỡi rìu nhưng viết giản dị hơn, bên phải là chữ “Qua” nghĩa là ngọn dáo, cái phết và cái chấm ở bên trái chữ tuất được thay bằng một nét đá. Chữ Việt này phù hợp với lịch sử tiến hoá của Việt tộc, khởi nguyên từ bộ lạc thờ mặt trời ban sơ du cư du canh với chiếc rìu độc đáo để rồi sau đó đã định cư ở vùng đất phì nhiêu chuyên trồng lúa nước hình thành nền văn minh nông nghiệp và thường xuyên phải chiến đấu để chống quân quân xâm lược từ phương Bắc.

5. CHỮ VIỆT THỨ NĂM

Chữ Việt này là danh xưng Bách Việt 百越 xuất hiện vào thời Xuân Thu Chiến Quốc. Theo Ngô Sĩ Liên thì Tư Mã Thiên, một sử gia chính thống của Hán tộc biên soạn bộ Sử Ký gồm 130 tập (từ 109-91 TDL) đã viết hai chữ Bách Việt lần đầu tiên trong tập Ngô Khởi Truyện của bộ Sử Ký. "Bách Việt" được dịch sang Hán ngữ hiện đại là 百越. Bộ Hán Thư (漢書) gồm 100 tập do Ban Bưu biên soạn vào thời Tây Hán chép rõ rằng:*"Trong vòng bảy hoặc tám nghìn dặm từ Giao Chỉ tới Hội Kế (Cối Kê), ở đâu cũng có Bách Việt, mỗi nhóm có các thị tộc của mình*". Bách Việt mà hai bộ Sử Ký và Hán Thư đề cập đến chính là chủ nhân của vùng đất rộng lớn, bao trùm toàn cõi Hoa Nam và miền Bắc Việt Nam ngày nay. Ngoại trừ Lạc Việt (Việt Nam) các chi tộc Bách Việt khác đều bị Hán tộc tiêu diệt và chiếm đoạt hết lãnh thổ, đa số bị đồng hóa thành người Trung Quốc ở Hoa Nam nhưng những người Trung Quốc gốc Việt này vẫn bảo lưu truyền thống và bản sắc văn hóa Việt như chúng ta. Một số các chi tộc như Âu Việt, Mân Việt, Dương Việt, Điền Việt, Nam Việt chạy xuống cổ Việt hội nhập với chi Lạc Việt đã tạo thành sức mạnh tổng lực chống lại các cuộc xâm lược của Hán tộc để trụ lại trên phần lãnh thổ hiện nay của Việt Nam.

Theo Hán ngữ hiện đại, tên các chi tộc của Bách Việt được viết là 於越 (Ư Việt), 揚越 (Dương Việt), 閩越 (Mân Việt), 南越 (Nam Việt), 東越 (Đông Việt), 山越 (Sơn Việt), 雒越 (Lạc Việt), 甌越 (Âu Việt). Sách "Bách Việt Tiên Hiền Chí Đề Yếu" đời Minh Gia Tĩnh giải thích chữ Bách Việt bằng chữ Việt chỉ những dòng họ lớn như họ Từ Phương ở châu Từ nổi tiếng về gốm sứ, họ Phong của Phục Hi tức họ Thái Hạo thờ Rồng nên Phục Hi còn có tên là Thanh Long tức Rồng xanh. Ngoài ra còn có họ Khương tức họ Thiếu Hạo của Thần Nông thờ vật tổ chim, họ Doanh của Dương Việt, họ Yểu của U Việt ở vùng Triết Giang. Sách "Từ Điển" của Từ Hải chép:*"Thời Chiến Quốc (475-221 TDL) đất và người Bách Việt nằm ngoài phạm vi thống trị của Hán tộc. Bách*

Việt là danh xưng chỉ một tập hợp gồm nhiều chi tộc Việt khác nhau mà sử chép không đầy đủ". Từ Điển Hoa-Việt của Lý văn Hùng người Trung Quốc giải thích *"Bách Việt (Bai Yùe) là tên chung của một đại dân tộc vào thời cổ sinh sống ở miền duyên hải Nam Trung Quốc như Ư Việt còn gọi là U Việt ở Triết Giang, Dương Việt ở Giang Tây, Mân Việt ở Phúc Kiến, Âu Việt ở Vân Nam Quảng Tây, Nam Việt ở Quảng Đông và Lạc Việt ở xen kẽ với các chi tộc khắp Hoa Nam nhưng tập trung nhất là ở Bắc và Trung phần Việt Nam. Chữ Việt (Yùe) có nghiã là vươn lên, mỗi ngày một hơn lên. "Việt Tẩu" chỉ một dân tộc sống về nghề nông, có tinh thần khai phá, có ý chí chiến đấu cao*". Các nhà ngôn ngữ học ghi nhận là đến thời Hán vẫn còn viết chữ Việt theo lối chữ hình chân chim gọi là "Điểu Triện". Chữ "Việt" (bên trái) viết theo lối chữ Triện thời Tây Hán. Chữ "tẩu" dùng để xác định ý nghĩa và chữ "người cầm cái Qua" (bên phải) dùng xác định cách phát âm. Chữ cuối phát âm là "Việt" có hình tượng giống như một người cầm cái Qua (戈). Trong Hán ngữ chữ "Qua" (戈) có nghĩa là "cái mác" hoặc "chiến tranh". Các nhà khảo cổ đã tìm được trong các mộ đào được ở Trường Sa (thuộc Hồ Nam) một số những cái Qua, trong đó có một cái Qua còn nguyên vẹn ở Liu-ch'êng-ch'iao phía Đông của Trường Sa thuộc vùng Hồ Nam.



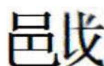
Thời Xuân Thu Chiến Quốc, sách sử Trung Quốc viết chữ Ấp (邑) để diễn tả một quốc gia, 1 nước như nước Chu viết là Chu Quốc 邾, nước Hàn viết là Hàn Quốc 邗 theo văn phạm Hán, khác với Việt ngữ luôn viết chữ nước trước chữ Việt: Nước Việt. Giới nghiên cứu đã ghi nhận chữ Việt khắc trên thanh gươm của Việt Vương Câu Tiễn viết theo lối chân chim "Điểu Triện" của

Việt tộc gồm chữ "Việt" nguyên thủy là chữ "邑" (ấp) và chữ "Nước" (hình dưới, bên trái) trên thanh gươm của vua Câu Tiễn.



Chữ "Việt" trong thời kỳ đồ đồng cũng như hàng trăm trống đồng được khai quật ở Việt Nam và vùng Hoa Nam, tất cả đều thể hiện một quan niệm đồng nhất của người Việt cổ khi dùng yếu tố chủ đạo là "Người Chim" tay cầm dáo mác sẵn sàng chiến đấu chính là chi Âu Việt trong Bách Việt.





"Người Chim" trên trống đồng Ngọc Lũ. Nguồn: Wikipedia.

Chữ "Việt" được dịch sang Hán ngữ hiện đại từ chữ "Việt" nguyên thủy. Bên trái là chữ ấp (邑: nước), bên phải là chữ " Điểu nhân = Người Chim" tay cầm qua và phát âm là "Việt" đọc là "nước Việt". Trong Hán tự không có chữ nước này nên Hán ngữ hiện đại dùng chữ 國 (quốc, nước, quốc gia) thay thế cho chữ 邑 (ấp, nước, quốc gia).[33] Nhà ngôn ngữ Richard Sears trên wesite "Chineseetomology. Org" đã ghi nhận trong tổng số hơn 400 văn tự thời đồ đồng được khai quật, trong đó có 5 chữ "Việt" được viết theo lối "Điểu Triện" là một loại cổ ngữ rất phổ biến và thông dụng ở các nước Sở, Việt, và cả Chu nữa. Trong các chữ Việt luôn diễn tả một người mặc trang phục đầu dắt lông chim đang say sưa nhảy múa theo vũ đạo truyền thống của Việt tộc. Người chiến binh tay cầm cái Qua (dáo mác) trong tư thế của vũ đạo. Riêng

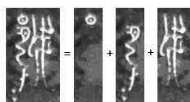
---

[33] Nguyễn Đại Việt: Tìm lại ý nghĩa của chữ Việt, nguồn internet.

chữ Việt thứ năm có niên đại 496-465TDL là chữ Việt khắc trên thanh gươm của Việt Vương Câu Tiễn.



Chữ "Việt" trên thanh gươm gồm 3 yếu tố là các chữ "Mặt Trời", "Rồng" và "Người Chim".



Thành phần của chữ "Việt" trên thanh gươm của Vua Câu Tiễn (496 TCN - 465 TCN)

Những hoa văn được chạm trổ trên mặt trống đồng, giới nghiên cứu ghi nhận có 3 yếu tố chính được xem như biểu trưng của trống đồng, đó là yếu tố "Mặt Trời" được ghi khắc chạm trổ ngay ở chính giữa tang trống. Ngoài ra mặt trống đồng còn chạm trổ hình những vũ nhân Người Chim, tay cầm qua hay binh khí và ở trong tư thế "vũ đạo" đang nhảy múa và hình rồng như chữ Việt khắc trên gươm của Vua Việt Câu Tiễn. Đây là bản sắc riêng biệt đặc trưng của chủng tộc Bách Việt đã được Hán ngữ hiện đại viết "Chữ "Việt" nguyên thủy gồm chữ "Nhật" (Hán ngữ: 日 nghĩa là mặt trời, phần bên trái và nằm ở trên), chữ "Long" (Hán ngữ: 龍 nghĩa là "rồng" phần bên trái, ở dưới), và bên phải là chữ "người đeo lông chim trên đầu và thắt lưng, tay cầm cái qua" mà Hán ngữ không có chữ này.[34]

---

34 Nguyễn Đại Việt: Tìm lại ý nghĩa của chữ Việt, nguồn internet.

36 Vân Đài Loại Ngữ của Lê Quý Đôn, bản dịch của Phạm Vũ và Lê Hiền.



Chữ "Việt" được dịch sang Hán ngữ hiện đại. Nó gồm 3 thành phần là "Mặt Trời", "Rồng", và "Người Chim tay cầm qua".

Các công trình nghiên cứu về dân tộc học, ngôn ngữ học, văn hóa khảo cổ, khảo cổ học, khảo tiền sử, huyết học và cấu trúc mã di truyền DNA khoa học nhất, thuyết phục nhất đã chứng minh một sự thật lịch sử là hơn nửa dân số Trung Quốc có cùng DNA vớt đại chủng Bách Việt. Nói cách khác, hơn nửa dân số người Trung Quốc chính là người Hoa gốc Việt. Đây là một nguy cơ tiềm ẩn xem như một tử huyệt của đế quốc Tàu Hán xưa và đế quốc mới Trung Cộng ngày nay. Một khi những người Hoa gốc Việt ở Hoa Đông và Hoa Nam biết rõ nguồn cội thì hồn dân tộc sẽ sống lại trong những người bị trị, cùng với các dân tộc Nội Mông, Mãn Châu, Tây Tạng và Hồi Hột Duy Ngô Nhĩ đứng lên lật đổ bạo quyền thống trị thì đế quốc Trung Cộng sẽ tiêu vong.

Ngày nay, tất cả sự thật đã được lần lượt phục hồi, trả lại lịch sử những gì của lịch sử nên Trương Quang Trực (Chang Kwang Chih), sử gia hàng đầu hiện nay của Trung Quốc đã thừa nhận một sự thực lịch sử là tuy Trung Quốc là một quốc gia lớn với một nền văn hoá lớn nhưng nó đã phải thâu nhập tinh hoa của nhiều nền văn hoá hoá hợp lại. Ngay thời Hán, Giao Chỉ đã văn minh cao đến nỗi chính Hán Hiến Đế, vị vua cuối cùng của triều Hán đã phải tuyên dương: "*Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông hun đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất*". Học giả Lê Quý Đôn trong tác phẩm "Vân Đài Loại Ngữ" đã viết *"Tên Giao Chỉ đã có từ lâu. Kinh Thư gọi là Minh Đô, thực đáng là cái vực sâu, cái chằm rậm chứa đựng văn minh của nhân loại"*[36] nên sử gia chính thống của Hán tộc là Tư Mã Thiên đã phải thừa nhận một sự thực là: "*Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy*".

QUỐC HIỆU VIỆTNAM
QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

Trong suốt dòng lịch sử, Hán tộc thường xuyên xâm lược nước ta khiến tộc Việt đã phải rời bỏ quê hương xa xưa ở Trung Quốc xuống phần lãnh thổ Việt Nam hiện nay. Lịch sử Việt là lịch sử trường kỳ chiến đấu chống kẻ thù truyền kiếp Hán tộc phương Bắc. Bản chất xâm lược bành trướng cố hữu của Hán tộc xuyên suốt dòng lịch sử, biết bao lần Hán tộc đem quân xâm lược nước ta đều bị thảm bại nhục nhã. Tinh thần bất khuất hào hùng của dân tộc Việt tô thắm cho trang sử chiến đấu để Tổ Quốc Việt Nam trường tồn, dân tộc Việt Nam bất diệt.

Lịch sử Việt là lịch sử của sự thăng trầm từ khi lập quốc cho đến ngày nay. Dân tộc Việt đã phải chịu đựng gần một ngàn năm đô hộ của giặc Tàu, chiến thắng Bạch Đằng Giang lịch sử của Ngô Quyền năm 938 đã mở ra một thời kỳ độc lập tự chủ của dân tộc Việt. Trải qua gần một ngàn năm thanh bình thịnh trị thì thực dân Pháp đã xâm chiếm rồi đô hộ dân tộc Việt gần một trăm năm. Toàn dân Việt đã vùng lên chiến đấu giành độc lập dân tộc, phong trào kháng chiến đã bị đảng Cộng sản Việt Nam lợi dụng để Quốc tế Cộng sản thỏa hiệp với thực dân Pháp ký hiệp định Genève 20-7-1954 chia đôi đất nước. Ngày 20-12-1960 Cộng sản Việt Nam thành lập cái gọi là Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam, kích động lòng yêu nước của nhân dân để xâm chiếm miền Nam Việt Nam, bành trướng chủ nghĩa Cộng sản xuống Đông Nam Á, đưa dân tộc vào cuộc chiến tranh ý hệ tương tàn. Sau khi xé bỏ hiệp định Paris, Cộng Sản Việt Nam đã xâm chiếm miền Nam, đưa dân tộc vào vòng nô dịch của văn hoá Mác Lê dưới sự thống trị bạo tàn của tập đoàn Việt gian Cộng Sản.

Trong suốt dòng lịch sử, kẻ thù truyền kiếp phương Bắc đã xâm lược nước ta 26 lần và thống trị dân tộc Việt 9 lần. Sau gần một ngàn năm bị Hán tộc thống trị, với sức sống mãnh liệt vô biên, dân tộc Việt vẫn vùng lên đánh đuổi kẻ thù truyền kiếp mở

ra thời kỳ độc lập tự chủ của dân tộc. Trước thềm thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại, sự thật của lịch sử đã được phục hồi cho chúng ta biết rằng nền văn hóa Hòa Bình là nền văn hóa tối cổ của nhân loại và Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời nhất. Truyền thuyết khởi nguyên dân tộc được đối chiếu với các nguồn thư tịch cổ và được kết quả khoa học của các khoa Huyết học, Khảo Tiền sử, Đại Dương học và kết quả phân tích cấu trúc mã di truyền DNA xác minh tính hiện thực của thời kỳ lập quốc với quốc gia Xích Quy sơ khai của tộc Việt.

QUỐC GIA XÍCH QUY

Theo truyền kỳ lịch sử khởi nguyên dân tộc thì Đế Minh phong cho Đế Nghi làm vua phương Bắc và Lộc Tục làm vua phương Nam. Lộc Tục lên ngôi năm Nhâm Tuất 2.879 TDL cùng với Đế Nghi phương Bắc, đặt tên nước là Xích Quy và lấy hiệu là Kinh Dương Vương.

Kinh Dương Vương là thủ lĩnh của châu Kinh và châu Dương lập quốc tại vùng đất trải dài từ Tam Giang Bắc gồm 3 con sông Vị, sông Lạc, sông Hoàng Hà xuống Tam Giang Nam gồm 3 con sông Nguyên, sông Tương và sông Dương Tử. Sách xưa gọi vùng đất này là Xích Quy Phương, còn có tên khác là Cửa Việt hay Giao Chỉ. Xích Quy Phương là vùng đất đỏ trồng lúa nên Kinh Dương Vương lấy tên đất đặt tên nước ta là Xích Quy, đóng đô ở châu Phong thuộc vùng núi Dân Ba Thục tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc bây giờ.

QUỐC GIA VĂN LANG

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên chép:*"Khi Hùng Vương lên ngôi dựng nước gọi là nước Văn Lang, phiá Đông giáp biển Nam, phiá Tây tới Ba Thục (Tứ Xuyên bây giờ), phiá Bắc đến hồ Động Đình, phiá Nam tiếp giáp với nước Hồ Tôn (Chiêm Thành, Chămpa)".* Sách Lĩnh Nam Trích Quái của Trần Thế Pháp chép: *"15 bộ của nước Văn Lang gồm: Việt Thường, Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Văn Lang, Quế Lâm và Tượng Quận*".

Tất cả sách sử sao chép từ sử Trung Quốc đều ghi chép theo ý đồ của sử quan "Đại Hán" đều không ghi bộ Chân Định nằm trong nước Văn Lang để xóa nhòa cội nguồn phát tích Việt mà chỉ có sách Lĩnh Nam Trích Quái chép bộ Chân Định nằm trong lãnh thổ Văn Lang. Trên thực tế, lãnh thổ Trung Quốc có 2 địa danh Chân Định, một ở Sơn Đông và một ở Hồ Nam, cả 2 nơi đều là địa bàn cư trú của người Việt cổ.

Sách sử xưa chép rằng 18 đời Hùng Vương trị vì 2.622 năm nên chúng ta thấy vô lý. Thực ra là 18 chi, mỗi chi gồm nhiều đời vua Hùng. Nếu tính từ thời Ngô Quyền giành độc lập năm 938 đến Bảo Đại vị vua cuối cùng đời Nguyễn 1945 thì có 10 triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Lê, Mạc, Tây Sơn, Nguyễn gồm 68 vị vua trị vì 1007 năm thì trung bình, mỗi vị vua trị vì gần 15 năm. Như vậy, chúng ta phải hiểu 18 đời ở đây là 18 chi, 18 triều đại và mỗi triều đại gồm nhiều đời vua, tất cả là 47 đời vua Hùng trị vì 2.622 năm. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy một chiếc Qua khắc tên vị vua Hùng Nhược Ngao và sách Sử Ký của Tư Mã Thiên cũng xác nhận thời đại Hùng Vương là có thật trong lịch sử. Tuy nhiên, thời kỳ lập quốc cách đây hàng mấy ngàn năm được kể lại từ đời này sang đời khác dưới dạng truyền thuyết, sử truyền khẩu dân gian nên niên đại lịch sử, thời kỳ lịch sử cũng như những con số cũng chỉ chính xác tương đối mà thôi.

QUỐC GIA VIỆT THƯỜNG

Sách "Cương Mục Tiền Biên" của Kim Lý Tường chép *"Năm Mậu Thân thứ 5 đời Đường Nghiêu (2357-2258 TDL), Việt Thường Thị sang chầu, dâng con rùa Thần."* Theo Trịnh Tiều trong sách Thông Chí thì rùa Thần này sống nghìn năm, mình dài hơn 3 thước (0,33m), trên lưng có văn Khoa Đẩu ghi việc từ khi trời đất mới mở mang trở về sau. Vua Nghiêu sai chép lấy, gọi là Quy lịch (lịch rùa)". Sử Ký của Tư Mã Thiên chép: *"Tân Mão, năm thứ 6 đời Chu Thành Vương (1.110 TDL), phía Nam đất Giao Chỉ có họ Việt Thường dùng người thông ngôn 3 lần mà tới dâng chim Trĩ trắng. Chu Công nói "Ơn đức không đến, quân tử không hưởng lễ của họ. Chính lệnh không tới, quân tử không xem người họ là bề tôi*". Như vậy, chính cổ sử Trung Quốc đã ghi nhận sự hiện hữu của nước Việt Thường của Việt tộc ngay từ thời vua Nghiêu.

Việt Thường Thị nghĩa là họ của cư dân trồng lúa nước nên có trình độ cao về thiên văn và đã làm ra lịch ghi rõ thời vụ mùa màng cho công việc của nhà nông nên gọi là Nông lịch. Chính vì cùng một dòng tộc Thần Nông trong đại chủng Việt nên họ Việt Thường mới biếu vua Nghiêu một con rùa hàng ngàn năm tuổi. Trên lưng rùa có viết chữ Khoa Đẩu tức lối chữ hình con nòng nọc của Thần Nông phương Nam để chỉ cách làm và ứng dụng lịch nhà nông. Sau thời Đế Nghiêu, Đế Thuấn đến đời nhà Hạ, Nông lịch đã ứng dụng hoàn chỉnh nên được gọi là lịch nhà Hạ còn được dân gian tin dùng mãi tới bây giờ. Nhà bác học Lê Quý Đôn trong "Vân Đài Loại Ngữ" đã viết: *"Việt lịch tức Âm lịch tính theo hệ thống quỹ đạo mặt trăng, ứng dụng cho con nước mà bia đá ở Cối Kê, kinh đô nước Việt thời Việt Vương Câu Tiễn ghi rõ là nước thủy triều lên xuống đúng chu kỳ mặt trăng*".

Sử gia Tư Mã Thiên trong bộ Sử Ký chép về sự hình thành nước Việt Thường như sau: *"Đầu đời Tây Chu (1143-770 TDL) người nước Việt Thường đánh đuổi người Tam Miêu, lập nước ở*

vùng giữa hồ Động Đình và hồ Phiên Dương còn gọi là Bà Dương ở phía Nam lưu vực sông Dương Tử". Sách "Lộ Sử" là sách sử Lạc Việt của La Tất đời Tống chép: *"Việt Thường, Lạc Việt, Âu Việt, Dương Việt, Thương Ngô, Khu Ngô... gọi là Bách Việt"*. Đời Hùng Cừ (887-877 TDL), nước Sở đem quân đánh chiếm Việt Thường và sát nhập vào nước Sở.

QUỐC GIA ÂU LẠC

Sách Đại Việt Sử Lược tuy đã bị Tiền Hy Tộ, sử quan triều Thanh sửa đổi nhưng vẫn phải ghi nhận sự thành lập của quốc gia Âu Lạc như sau: *"Cuối đời Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Thục Phán đánh đuổi mà thay. Phán đắp thành ở Việt Thường, lấy hiệu là An Dương Vương rồi không thông hiếu với họ Chu nữa".*

Quốc gia Âu Lạc là sự hợp nhất của 2 chi tộc Việt là Âu Việt và Lạc Việt (Âu Việt + Lạc Việt = Âu Lạc) để chống quân Tần xâm lược. Ngọc Phả Hùng Vương còn được lưu giữ chép rằng Hùng Duệ Vương đã nhường ngôi cho Thục Phán nên khi lên ngôi, An Dương Vương đã dựng "Bia đá" ghi lời thề của An Dương Vương trên đỉnh núi Nghĩa Lĩnh: *"Nguyện có Trời cao lồng lộng chứng giám xét soi, đời đời gìn giữ non sông bền vững và miếu vũ họ Hùng. Nếu sai lời thề thì sẽ bị trăng vùi gió dập!"*. Cột Đá Thề vẫn còn tồn tại mãi tới ngày nay trên đền Thượng của đền Hùng thờ Quốc Tổ Hùng Vương ở Phú Thọ.

Thời kỳ An Dương Vương và quốc gia Âu Lạc do 2 chi tộc Âu Việt và Lạc Việt hợp nhất đã đánh thắng đạo quân Tần xâm lược giết chết Đồ Thư khiến Tần Thủy Hoàng phải rút quân về nước năm 210 TDL.

QUỐC GIA NAM VIỆT

Cuối đời Tần, tình hình Trung Quốc rối loạn. Ở phương Bắc, Lưu Bang (Hán tộc) và Hạng Võ (Sở Việt) cùng xuất quân đánh Tần. Sau khi triều Tần xụp đổ, Lưu Bang tiêu diệt Hạng Võ lên ngôi hiệu là Hán Cao Tổ, mở đầu triều đại Hán trong lịch sử Trung Quốc. Nhân thời cơ triều Tần suy yếu, Triệu Đà người ở Chân Định nguyên là một viên Úy Quận Nam Hải đem quân chiếm các quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận thuộc vùng Lĩnh Nam rồi lên ngôi vua xưng là Nam Việt Đế, đặt tên nước là Nam Việt. Sách "Đại Việt Sử Ký Toàn Thư" của sử thần Ngô Sĩ Liên chép: "*Họ Triệu nhân lúc triều Tần suy loạn, giết Trưởng lại triều Tần, chiếm giữ đất Lĩnh Nam, xưng Đế hiệu, sánh ngang với triều Hán, hưởng nước truyền ngôi 100 năm mới mất, thật là một bậc Anh Hùng*". [35]

Trước sự lớn mạnh của Nam Việt, Hán văn Đế phải cầu hòa, trả lại cả vùng Lĩnh Nam để đổi lấy sự thông thương giữa hai nước. Các nhà sử học Mác Xít viết sử theo nghị quyết của đảng Cộng sản Việt Nam nhất loạt đưa ra luận điểm sai lầm cho rằng Triệu Đà là người Tàu. Thật ra, Chân Định thuộc Trường Sa là 1 trong 15 bộ của Văn Lang ghi rõ trong "Lĩnh Nam Trích Quái" của Trần Thế Pháp. Danh Nho Nguyễn Trãi đã xác định rõ Nam Việt cũng là Việt Nam trong tác phẩm "Dư Địa Chí" như sau: *"Trong sách chương của Thiên Vương có gọi Việt Nam, Nam Việt, Giao Chỉ, An Nam, Nam Bình, ngày nay cũng xưng là Việt Nam*". Sách "An Nam Chí" của Lê Tắc cũng xác nhận việc Hán văn Đế triều Hán trả lại đất Lĩnh Nam cho người Việt. Sách Bách Việt Tiên Hiền Chí của Âu Đại Nhậm cũng ghi rõ Triệu Vũ Đế là người Việt. Nước Nam Việt phải là Việt Nam nên vua Hán Văn Đế mới trả lại cương giới của Bách Việt cho Triệu vũ Đế.

---

[35] Ngô Sĩ Liên: Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (quyển 12, tờ 30). Bản dịch, Nxb Khoa học xã hội, 1985, trang 419.

TRƯNG VƯƠNG
PHỤC QUỐC HÙNG LẠC (39-43)

Trưng Trắc là con Lạc tướng đất Mê Linh thuộc danh gia vọng tộc nên đã kết duyên với danh sĩ đất Giao Châu, con của Lạc tướng Chu Diên để chung lo đại cuộc "Nối lại nghiệp xưa vua Hùng". Sách "Lĩnh Nam Trích quái" chép: *"Hai Bà Trưng vốn dòng họ Hùng, chị tên Trắc, em tên Nhị, người ở huyện Mê Linh đất Phong Châu, con gái quan Hùng Tướng đất Giao Châu"*.

Mê Linh ở đây là tên vùng đất và tên con sông ở Trường Sa, miền Nam Tiến Tang, quận Tường Kha tỉnh Hồ Nam Trung Quốc bây giờ. Đất Phong Châu ở đây mà sách sử cũ gọi là Phong Châu Thượng ở giữa Quý Châu và Vân Nam, còn Phong Châu ở Phú Thọ Bắc VN là Phong Châu Hạ, nơi mà chi Hùng Vương thứ 18 là Hùng Duệ Vương mới dời đô từ Vân Nam xuống Bắc Việt Nam. Triều Đường khi đô hộ nước ta mới đặt tên Phong Châu cho vùng đất Việt Trì Phú Thọ năm 621 DL.

Sách "Đại Việt Sử ký" của Lê văn Hưu viết: *"Trưng Trắc Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và 65 thành ở Lĩnh ngoại đều hưởng ứng. Việc dựng nước xưng vương giống như trở bàn tay, đủ thấy là tình thế nước Việt ta có thể dựng được cơ nghiệp bá vương"*.

Danh nho Nguyễn Trãi trong "Dư Địa chí" đã viết Trưng Nữ Vương lên ngôi, đóng đô ở Mê Linh và đặt tên nước là Hùng Lạc. Sách Dư địa chí của Nguyễn Trãi viết: *"Kinh Dương Vương dựng nước gọi là Xích Quỷ, Hùng Vương gọi nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu, Triệu (Đà) gọi nước là Nam Việt, đóng đô ở Phiên Ngung, Trưng (Vương) lại gọi là Hùng Lạc đóng đô ở Mê Linh"*.

NHÀ TIỀN LÝ
QUỐC GIA VẠN XUÂN (541-602)

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Sử Thần Ngô Sĩ Liên chép: *"Tháng Giêng mùa Xuân năm Giáp Tý (541), sau khi đánh tan quân giặc lên ngôi xưng là Nam Việt Đế, đặt niên hiệu, dựng trăm quan, đặt tên nước là Vạn Xuân ý mong xã tắc vững bền đến muôn đời vậy. Vua cho xây đền Vạn Thọ để làm nơi triều hội, phong Triệu Túc làm Thái Phó, Tinh Thiều giữ chức Tướng Văn, Phạm Tu giữ chức Tướng Võ...".* Sau một thời gian dài bị Hán tộc thống trị, tiếp nối truyền thống kiêu hùng của Triệu Vũ Đế, người anh hùng lập nước Nam Việt, Trưng Nữ Vương lập nước Hùng Lạc, người anh hùng dân tộc Lý Bí đã phất cờ khởi nghĩa giành lại độc lập dân tộc sau gần năm thế kỷ bị kẻ thù phương Bắc thống trị. Khi lên ngôi đặt tên nước là Vạn Xuân, Lý Nam Đế xưng là Nam Việt Đế ngang hàng với Hán tộc phương Bắc.

NHÀ ĐINH
QUỐC GIA ĐẠI CỒ VIỆT

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh dẹp tan loạn 12 Sứ quân nên có tôn hiệu là Vạn Thắng Vương. Khi lên ngôi, xưng Hoàng Đế tôn hiệu là "Đại Thắng Minh Hoàng Đế", đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Sách sử đời sau chép là Đinh Tiên Hoàng Đế. Việc lên ngôi Hoàng Đế, đặt niên hiệu mới rồi phong cho con là Đinh Liễn làm Nam Việt Vương thể hiện nền độc lập tự chủ của nước ta sánh ngang cùng Tống triều phương Bắc. Việc đặt tên nước là Đại Cồ Việt gồm có chữ Đại là to lớn vĩ đại, Cồ là cù, chữ cổ chỉ con chim ưng mắt sáng quắc. Đinh Tiên Hoàng Đế mong muốn một nước Việt vĩ đại của hậu duệ dòng giống Lạc Hồng vốn tôn thờ Rồng và Chim làm vật Tổ biểu trưng.

NHÀ LÝ
QUỐC GIA ĐẠI VIỆT

Năm 1010, Vua Lý Thái Tổ dời kinh đô đến thành Đại La và đặt tên là Thăng Long. Đến năm 1054, vua Lý Thánh Tông lên ngôi đặt tên nước là Đại Việt mở ra một thời kỳ mới cho dân tộc.

Lịch sử Việt ghi nhận vua Lý Thái Tổ mở ra một triều đại thanh bình thịnh trị cho dân tộc. Việc đầu tiên của vị vua đức độ là ban ân "Đại xá" cho thiên hạ, tha hết những người bị tù tội và đốt bỏ hình cụ tra tấn thời Ngọa Triều để lại. Thời Lý gồm những vị vua tài năng đức độ là thời cực thịnh của nước ta. Năm 1042, vua Lý Thái Tông ban hành bộ Hình Thư trong đó sửa lại luật lệ, định lại hình phạt, cách tra hỏi phạm nhân đã tạo ra nền tảng pháp lý bảo vệ người dân ngay từ thời đó. Nhà vua cũng xuống chiếu nghiêm cấm quân lính, dân giã giết người Chiêm Thành. Hễ ai trái lệnh thì theo phép công mà trị tội.

QUỐC HIỆU ĐẠI NGU THỜI HỒ QUÝ LY

Việt Sử Thông Giám Cương mục chép: *"Bầy tôi dâng biểu 3 lần, Quý Ly mới nhận lời. Quý Ly lên ngôi xưng là Hoàng Đế, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên, đổi quốc hiệu là Đại Ngu."* Ngô Thì Sĩ trong sách Việt Sử Tiêu Án cũng chép*:"Quý Ly viện dẫn là con cháu Hồ Công Mân, tế vua Ngu Thuấn tự gọi là ông Tổ nhà mình nên lấy quốc hệu là Đại Ngu".* Sách cổ Trung Quốc chép vua Thuấn là người Đông Di tức người Việt cổ chi Lạc Bộ Trãi ở Sơn Đông. Triều đại Nghiêu Thuấn là triều đại thanh bình thịnh trị nên Hồ Quý Ly, hậu duệ người Việt cổ mới chọn tên nước Đại Ngu hàm ý mong muốn mở ra một triều đại mới thanh bình thịnh trị như thời Nghiêu (Ngu) Thuấn của Việt tộc thuở xa xưa.

QUỐC GIA VIỆT NAM THỜI GIA LONG

Năm 1804, Vua Gia Long sai Lê Quang Định đi sứ Trung Quốc xin cầu phong và đặt tên nước là Nam Việt thế nhưng triều Thanh sợ đặt lại vấn đề lãnh thổ Văn Lang của Việt tộc nên không chấp nhận tên Nam Việt và chỉ chấp nhận tên Việt Nam. Vô hình trung, triều Thanh của Hán tộc lại lấy tên Việt Nam xưa cũ đã được danh nhân Nguyễn Trãi viết trong "Dư Địa chí" (1428-1430). Sách "An Nam Chí" của Lê Tắc cũng xác nhận việc Hán văn Đế triều Hán trả lại đất Lĩnh Nam cho người Việt mà Triệu Vũ Đế phải là người Việt. Nước Nam Việt là do sách sử Tàu viết theo ngữ pháp Hán, trên thực tế dân gian vẫn gọi là Việt Nam. Nam Việt chính là Việt Nam nên Hán Văn Đế mới trả lại cương giới của Bách Việt cho Triệu vũ Đế nước Nam Việt.

Chiếu Tuyên cáo đặt Quốc hiệu mới của vua Gia Long viết: *"Nay xuống chiếu cho thần dân thiên hạ đều biết. Trẫm nghĩ: Xưa nay các bậc Đế vương dựng nước, ắt phải đặt quốc hiệu để tỏ rõ sự đổi mới. Hoặc nhân tên đất lúc mới khởi nghiệp, hoặc dùng chữ nghĩa tốt đẹp để đặt tên nước. Xét trong sách cũ chứng cớ rõ ràng. Nước ta sao Dực sao Chẩn, cõi Việt hùng cường, từ trước đã có Văn Lang, Vạn Xuân nhưng còn quê kệch. Đến đời Đinh Tiên Hoàng, gọi là Đại Cồ Việt nhưng người Trung Quốc vẫn gọi là Giao Chỉ. Từ đời nhà Lý về sau quen dùng tên An Nam do nhà Tống phong cho ngày trước đặt làm tên nước. Do vậy, vận hội dù có đổi thay nhưng trải bao đời vẫn giữ tên cũ. Thực là trái với nghĩa chân linh dựng nước.*

Trẫm nối theo nghiệp cũ, gầy dựng cơ đồ, bờ cõi đất đai rộng hơn trước nhiều. Xem qua sổ sách, tuần xét núi sông nên đặt tên tốt để truyền lâu dài. Nay đổi tên nước là Việt Nam. Đã tư sang Trung Quốc biết rõ. Từ nay trở đi, cõi Viêm bang bền vững, tên hiệu tốt đẹp gọi truyền. Hễ ở trong bờ cõi đều được hưởng phúc thanh minh. Vui thay... Nghĩa Xuân Thu nhất thống đã truyền khắp bốn phương, ân huệ lâu dài, muôn phúc cao dầy, mọi người

cùng hưởng. Vậy bá cáo rộng khắp để mọi người cùng biết. Nay chiếu". Thực ra, tên nước Việt Nam đã có từ lâu. Đời vua Trần Nghệ Tông (1370-1372), Hàn lâm Học sĩ Hồ Tông Thốc được cử đi sứ sang Trung Quốc. Nhân dịp này, Hồ Tông Thốc đã tìm đọc những sách sử Trung Quốc gọi là Ngoại Thư, phần nhiều do những người Tàu gốc Việt viết về gốc tích Việt Nam.[36] Về nước, Hồ Tông Thốc viết Việt Sử Cương Mục và Việt Nam Thế Chí ghi chép về Hùng Triều Thế Phả và lịch sử đời nhà Triệu. Khi viết về Hùng Triều Thế Phả với tên sách là Việt Nam Thế Chí thì tên nước Việt Nam đã có từ thời vua Hùng.

Danh nho Nguyễn Trãi trong tác phẩm "Dư Địa Chí" soạn vào khoảng năm 1428-1430 đã xác nhận Việt Nam là quốc hiệu của nước ta: "*Trong sách chương của Thiên Vương có gọi Việt Nam, Nam Việt, Giao Chỉ, An Nam, Nam Bình, ngày nay cũng gọi là Việt Nam" và "Nước Việt ta, đời đời truyền nhau: vua đầu tiên là Kinh Dương Vương, dòng dõi Đế Viêm sinh ra đã có thánh đức, được phong làm vua ở Việt Nam, là tổ của Bách Việt".*[39] Thi tập "Trình Tiên Sinh Quốc Ngữ" của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585) mở đầu cũng viết: "Việt Nam khởi tổ xây nền". Nhà bác học Lê Quý Đôn (1724-1784) trong bộ Bách Khoa Vân Đài Loại Ngữ, đã dùng hai chữ Việt Nam trong câu: *"Nay xét tục ngữ Việt Nam...".* Nguyễn Siêu trong tác phẩm "Phương Đình Dư Địa Chí" trích dẫn sách "An Nam Cương vực Bị lục" của Cố Viêm Vũ *viết "Nước Việt Nam là nước ở miền ven biển, là đất của 7 quận đời Hán, 3 quận đời Tần".* Sách An Nam Cương vực Bị lục đã bị triều Thanh tịch thu vì không muốn người Hán gốc Việt tưởng nhớ về cội nguồn, về quê cha đất tổ. Như vậy, tên nước gọi là Việt Nam đã có từ lâu chứ không phải tới thời vua Gia Long mới gọi là Việt Nam.

---

39. Nguyễn Trãi: Dư Địa Chí, Phan Duy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính và chú thích, nxb Sử học 1960. Nguyễn Trãi (hiệu Ức Trai), một danh thần của nhà Hậu Lê, biên soạn vào năm 1435. Đây chính là tác phẩm "điạ lý học lịch sử đầu tiên của Việt Nam"

QUỐC HIỆU ĐẠI NAM THỜI MINH MẠNG

Cuối năm 1838, vua Minh Mạng ban chỉ dụ đặt tên nước là Đại Nam như sau: *"Nay Bản triều có cả phương Nam, bờ cõi ngày càng rộng, một dải phía Đông đến tận biển Nam vòng qua biển Tây. Phàm là người có tóc có răng đều thuộc vào đồ bản, bãi biển xó rừng khắp nơi theo về cả... Trước gọi Việt Nam, nay gọi là Đại Nam, hết thảy giấy tờ xưng hô phải chiếu theo đó mà thi hành..."*.


TÍN

C DỰ-BỊ

Đông dương

ĐẾ-QUỐC VIỆT-NAM
TUYÊN-BỐ ĐỘC-LẬP

Hoàng đế Bảo-Đại đã hội đàm
với quan
Công sứ Masayuki

Nhật báo Điện Tín số ra ngày 12-3-1945 đăng Tuyên bố Việt Nam Độc Lập ngày 11-3-1945 của Hoàng Đế Bảo Đại.

QUỐC GIA VIỆT NAM THỜI BẢO ĐẠI

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chánh Pháp ở Đông Dương và tuyên bố trao trả độc lập cho Việt Nam. Ngày 11-3-1945, Hoàng Đế Bảo Đại tuyên bố hủy bỏ những Hòa ước đã ký với Pháp, giải tán nội các của Triều đình Huế và công bố Bản Tuyên Ngôn Độc Lập của Việt Nam. Nhà vua mời sử gia Trần Trọng Kim thành lập chính phủ độc lập ra mắt quốc dân ngày 17-4-1945. Ngày 3 tháng 5 năm 1945, Hoàng Đế Bảo Đại tuyên chiếu xác nhận quốc hiệu mới như sau: *"Chư Khanh, Nội Các này là chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam độc lập sau 80 năm thuộc quyền ngoại*

quốc thống trị. Hiến pháp tương lai của Việt Nam sẽ căn cứ vào sự hợp nhất quốc gia. Quân dân hợp tác và quy định những quyền tự do, chính trị tôn giáo cùng nghiệp đoàn của nhân dân...". Ngày 8-3-1949, hiệp ước Élysée được ký kết giữa Tổng Thống Pháp Vincent Auriol và Hoàng Đế Bảo Đại công nhận Quốc Gia Việt Nam là một quốc gia độc lập nằm trong khối Liên Hiệp Pháp.

Ngày 18-1-1950, Trung Cộng công nhận chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa. Ngày 31-1-1950, Liên Sô công nhận chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa do Hồ Chí Minh lãnh đạo. Sau khi Trung Cộng và Liên Sô công nhận nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa đứng vào hàng ngũ Cộng sản thì ngày 7-2-1950, Hoa Kỳ, Anh công nhận chính phủ quốc gia Việt Nam do Đức Quốc Trưởng Bảo Đại lãnh đạo. Cuộc chiến Việt Nam đã chuyển từ cuộc chiến tranh giành độc lập dân tộc sang cuộc chiến tranh ý thức hệ giữa Cộng sản và Tư bản. Danh xưng quốc gia Việt Nam chỉ tồn tại được 6 năm (1949-1955). Năm 1955, Thủ Tướng Ngô Đình Diệm truất phế Đức Quốc Trưởng Bảo Đại thành lập một chính quyền mới với quốc hiệu là Việt Nam Cộng Hòa.



Nhân Dân

CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT-NAM

Thứ hai 22-9-1958

HỒ CHỦ TỊCH THĂM công trường đại thủy lợi BẮC — HƯNG — HẢI

Tăng cường ý thức phục vụ nhân dân của cán bộ, nhân viên ngành y tế

Sáng qua, 21-9-1958, tại quảng trường Nhà hát thành phố Hà-nội

TRÊN NĂM VẠN NHÂN DÂN VIỆT-NAM VÀ HOA KIỀU HỌP MÍT TINH TUẦN HÀNH chống Mỹ và ủng hộ nhân dân Trung-quốc giải phóng khu vực Đài-loan

CHÍNH PHỦ NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA CÔNG NHẬN QUYẾT ĐỊNH VỀ HẢI PHẬN CỦA TRUNG-QUỐC

ĐẾ QUỐC MỸ KHIÊU KHÍCH

On September 22, 1958, *Nhan Dan* carried the full text of Premier Pham Van Dong's note to Premier Zhou Enlai stating that the Vietnamese Government "recognizes and supports" the declaration of the Chinese Government on China's territorial sea and "respects this decision."

26 *Beijing Review, No. 34*

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Ngày 19-8-1945, Việt Minh cướp chính quyền. Ngày 22-8-1945, Hoàng Đế Bảo Đại tuyên chiếu thoái vị. Ngày Ngày 23-8-1945, Hồ Chí Minh thành lập chính phủ Lâm thời. Ngày 2-9-1945 Hồ Chí Minh đọc "Tuyên ngôn Độc lập" và trình diện chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hà Nội. Ngày 6-3-1946, Hồ Chí Minh ký kết Hiệp Ước Sơ Bộ với Pháp cho phép quân Pháp đổ bộ vào Bắc bộ thay thế quân đội Trung Hoa để tiêu diệt đối thủ là Việt Nam Quốc Dân Đảng. Ngày 19-12-1946, Chiến tranh Việt Pháp bùng nổ bắt đầu từ Hà Nội. Ngày 15 tháng 6 năm 1956, Thứ trưởng ngoại giao VNDCCH Ung văn Khiêm nói với Đại lý Sự vụ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa là Li Zhimin rằng: *"Về phương diện lịch sử, Hoàng Sa và Trường Sa là một phần đất của Trung Hoa".* Ngày 4 tháng 9 năm 1958, Trung Cộng tuyên bố quyền làm chủ biển Đông. Ngày 14-9-1958, Thủ tướng Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa là Phạm văn Đồng gửi thư cho Thủ tướng Quốc Vụ Viện Chu Ân Lai: "*Ghi nhận và tán thành bản tuyên bố ngày 4-9-1958 của chính phủ nước Cộng Hòa Nhân dân Trung Hoa, quyết định về hải phận của Trung Quốc".* Ngày 20-12-1960, Hà Nội công bố thành lập Mặt Trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam. Ngày 30-4-1975, Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa xâm chiếm miền Nam, chế độ Việt Nam Cộng Hòa sụp đổ.

VIỆT NAM CỘNG HÒA

Sau khi được Đức Quốc Trưởng Bảo Đại bổ nhiệm làm Thủ Tướng quốc gia Việt Nam, ngày 23-10-1955 Ngô Đình Diệm tổ chức trưng cầu dân ý truất phế Quốc Trưởng Bảo Đại. Hiến Ước Tạm thời thành lập nền đệ nhất Cộng Hòa được thành lập ngày 26-10-1955. Chính thể Việt Nam Cộng Hòa chọn Sài Gòn là thủ đô của nước Việt Nam Cộng Hòa và Ngô Đình Diệm làm Tổng Thống. Năm 1956, Trung Cộng đánh chiếm đảo Tuyên Đức phía Đông của quần đảo Hoàng Sa lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa.

Ngày 18-3-1967, Quốc Hội Lập Hiến biểu quyết thông qua bản tân Hiến Pháp và ngày 1-4-1967, ban hành Hiến pháp của nền Đệ Nhị Cộng Hòa. Ngày 19-1-1974, Giao tranh giữa Hải quân quân lực Việt Nam Cộng Hòa và hải quân Trung Quốc tại đảo Hoàng sa. Sau khi mất Hoàng Sa, Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Nguyễn Văn Thiệu công bố trước thế giới Tuyên Cáo xác nhận chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa: "*Chánh-Phủ Việt-Nam Cộng-Hòa thấy cần phải tuyên cáo long trọng trước công luận thế giới cho bạn cũng như thù biết rõ rằng: Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là những phần bất khả phân của lãnh thổ Việt-Nam Cộng-Hòa. Chánh-Phủ và nhân dân Việt-Nam Cộng-Hòa không bao giờ chịu khuất phục trước bạo lực mà từ bỏ tất cả hay một phần chủ quyền của mình trên những quần đảo ấy. Chừng nào còn một hòn đảo thuộc lãnh thổ ấy của Việt-Nam Cộng-Hòa bị nước ngoài chiếm giữ bằng bạo lực thì chừng ấy Chánh-Phủ và nhân dân Việt-Nam Cộng-Hòa còn tranh đấu để khôi phục những quyền lợi chính đáng của mình. Kẻ xâm chiếm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về mọi tình trạng căng thẳng có thể do đó mà có".*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Ngày 30-4-1975, Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa vi phạm hiệp định Paris, đem quân xâm chiếm Việt Nam Cộng Hòa. Quốc hội nhà nước Cộng Sản bầu ngày 25-4-1976 tuyên bố thống nhất Việt Nam ngày 2-7-1976 và đặt tên nước là Cộng Hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thủ đô là Hà Nội.



Vật dụng bằng đồng trong cung điện



Triển Lãm Việt Nam Rồng bay, Art royal du Vietnam' Paris 2014

NIÊN BIỂU LỊCH SỬ VIỆT
THỜI SƠ SỬ

HỌ PHỤC HY (4480-3.220TDL)
Truyền 15 đời, tổng cộng 1260 năm.

HỌ THẦN NÔNG (3.220-3.080 TDL)
Truyền 8 đời, tổng cộng 520 năm.

ĐẾ MINH (Cháu 3 đời của Thần Nông)
Họ Hồng Bàng (2879-258TDL)

KINH DƯƠNG VƯƠNG ĐẾ NGHI (2879TDL)
Thần Nông phương Nam Thần Nông phương Bắc
(2879-2794TDL)

NƯỚC XÍCH QUY
THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG
(18 chi, 47 đời vua 2622 năm)
ĐẾ LAI

LẠC LONG QUÂN + ÂU CƠ ĐẾ DU VÕNG
(2793 - 2525TDL) Sùng Lãm lấy Âu Cơ con của Đế Lai

HÙNG QUỐC VƯƠNG = ĐẾ HOÀNG
(2524-2253TDL) (2.700-2.359 TDL)
Truyền 5 đời dài 341 năm
ĐẾ CHUYÊN HÚC
ĐẾ CỐC
ĐẾ NGHIÊU
Họ Đào Đường (2359-2259TDL)
ĐẾ THUẤN
Họ Hữu Ngu (2256-2208TDL)

HÙNG HOA VƯƠNG ĐẾ VŨ NHÀ HẠ
(2253-1911TDL) (2208-1776TDL)

NIÊN BIỂU LỊCH SỬ VIỆT
THỜI CHÍNH SỬ

- HÙNG HY VƯƠNG LỊCH SỬ TRUNG QUỐC
 (1911-1711TDL) TRIỀU THƯƠNG 1766TDL
- HÙNG HỒN VƯƠNG
 (1711-1630TDL)
- HÙNG CHIÊU VƯƠNG
 (1630-1430TDL)
- HÙNG VĨ VƯƠNG Húy VĂN LANG Bàn Canh Triều Ân
 (1430-1330TDL) Phù Đổng Thiên Vương Đế Tiểu Ất
- HÙNG ĐỊNH VƯƠNG
 (1330-1250TDL
- HÙNG UY VƯƠNG
 (1250-1160TDL)
- HÙNG TRINH VƯƠNG Triều Chu
 (1160-1053TDL) (1406TDL)
- HÙNG VŨ VƯƠNG
 (1053-957TDL)
- HÙNG VIỆT VƯƠNG
 (957-852TDL)
- HÙNG ANH VƯƠNG
 (852-763TDL)
- HÙNG TRIỆU VƯƠNG
 (763-669TDL)
- HÙNG TẠO VƯƠNG Tần diệt Lạc bộ Chuy
 (669-577TDL) (659TDL)

Hùng Tạo Vương phải dời đô xuống Phong Châu Thượng ở Vân Nam.

- HÙNG NGHI VƯƠNG (577-417TDL)
- HÙNG DUỆ VƯƠNG Tần diệt Ba Thục
 (417-267TDL) (316TDL)

Vua Hùng dời đô xuống Phong Châu Hạ ở Việt Trì Phú Thọ. Năm 621, triều Đường thống trị mới đặt tên Phong Châu cho Phong Châu Hạ ở Việt Trì, Phú Thọ (Bắc Việt Nam).

NHÀ THỤC (Nước ÂU LẠC)   ĐẾ CHẾ TẦN TQ
(257-207TDL)   (221-206TDL)

NHÀ TRIỆU (Nước NAM VIỆT)   Tây Hán TQ
(207-111TDL)   (202TDL-8 DL)

Năm 111TDL, Hán Vũ Đế thôn tính Nam Việt, năm 135 TDL đánh chiếm Kiện Vi, Tường Kha. Năm 109, chiếm Điền Việt, năm 136 TDL chiếm Dạ Lang ở Tây Nam TQ.

1. HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ NHẤT (111TDL-39)

- TRƯNG NỮ VƯƠNG   Triều Đông Hán Trung Quốc
(Nước HÙNG LẠC: 39-43)   (25-220)

2. HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ HAI (43-178)

- Năm 101, Nhân dân Tượng Lâm nổi lên giành quyền tự chủ được 7 năm.

- Năm 136: KHU LIÊN lãnh đạo nhân dân Tượng Lâm nổi dậy đánh đuổi quân Hán, thành lập vương quốc Lâm Ấp.

- Năm 178, LƯƠNG LONG lãnh đạo nhân dân NAM VIỆT giành độc lập 11 năm (178-189).

- Năm 186, nhân dân Tượng Lâm nổi lên giết chết Thứ sử Chu Phù. Sĩ Nhiếp thương lượng giao trả quyền tự chủ cho các Lạc Hầu Lạc Tướng. Thời kỳ này được xem là thời kỳ tự chủ của nhân dân ta.

3. HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ BA (226-468)

- Năm 248, BÀ TRIỆU lãnh đạo nhân dân quận Cửu Chân chống quân xâm lược nhưng bị thất bại.

- Năm 468, anh hùng LÝ TRƯỜNG NHÂN lãnh đạo nhân dân đứng lên giành tự chủ được 17 năm.

4. HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ TƯ (485-554)

NHÀ TIỀN LÝ (544-602) Triều LƯƠNG (502-556)
LÝ NAM ĐẾ thành lập Quốc gia VẠN XUÂN

5. HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ NĂM (603-722)
MAI HẮC ĐẾ (722-725) Triều ĐƯỜNG (618-907)

6. HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ SÁU (728-784)

BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG (784-791)

7. HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ BẢY (791-803)

VƯƠNG QÚI NGUYÊN NỔI DẬY (803-806)
Năm 819, DƯƠNG THANH khởi nghĩa.

8. HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ TÁM (806-905)

Đồng bào MƯỜNG khởi nghĩa 838, 841, 858, 863 chiếm toàn bộ Giao Châu.

KHÚC THỪA DỤ (905-930) Thời Ngũ Quí (907-959)
Dựng nền Tự chủ

NHÀ NGÔ (939-944)
Ngô Quyền giành Độc lập Dân tộc 938

Thập Nhị Sứ Quân (945-967) Triều TỐNG (960-1278)

- NHÀ ĐINH (968-980)
- NHÀ TIỀN LÊ (981-1009)

- NHÀ LÝ (1010-1225)

- NHÀ TRẦN (1225-1400)

- NHÀ HỒ (1400-1407)

9. HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ CHÍN (1407-1427): Triều Minh đô hộ nước ta

- NHÀ LÊ (1427-1527)

- NHÀ MẠC (1527-1592)

- NHÀ LÊ TRUNG HƯNG (1532-1558)

- TRỊNH NGUYỄN PHÂN TRANH (1558-1786)

- TÂY SƠN KHỞI NGHĨA (1771)

- NHÀ NGUYỄN TÂY SƠN (1788-1802)

- NHÀ NGUYỄN (1802-1945)

THỰC DÂN PHÁP ĐÔ HỘ NƯỚC TA (1884-1945)
HIỆP ĐỊNH GENÈVE CHIA ĐÔI VIỆT NAM 20-07-1954.

- HIỆP ĐỊNH PARIS 27-1-1973 CHẤM DỨT CHIẾN TRANH VÀ TÁI LẬP HÒA BÌNH TẠI VIỆT NAM được ký kết tại Paris giữa Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng Hòa, Việt Nam dân Chủ Cộng Hòa và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam Việt Nam.

- CỘNG SẢN THỐNG TRỊ NÔ DỊCH DÂN TỘC (1975-2014) Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa xé bỏ hiệp định Paris đem quân xâm chiếm miền Nam. Chế độ Việt Nam Cộng Hòa sụp đổ ngày 30-4-1975. Một cuộc chiến mới của cả dân tộc Việt Nam chống lại tập đoàn Việt gian Cộng Sản bất nhân hại dân bán nước.

Trong suốt dòng lịch sử, dân tộc Việt đã đương đầu với bao lần xâm lược của Hán tộc phương Bắc, tiền nhân chúng ta đã chống trả quyết liệt. Kẻ thù Hán tộc là tộc người du mục chuyên sống trên lưng ngựa, thạo việc chiến tranh chém giết nên đã thắng Việt tộc. Các cuộc xâm lược của Hán tộc xuyên suốt lịch sử đã khiến Việt tộc, cư dân nông nghiệp hiền hòa, đời sống thiên về văn hóa, lễ hội phải thiên cư xuống phương Nam. Xâm lược bành trướng là bản chất cố hữu của giặc Tầu-Hán, kẻ thù truyền kiếp của dân tộc nên đất nước chúng ta bị Tàu đô hộ gần một ngàn năm. Thế nhưng, sức sống vô biên của dân tộc Việt đã tạo nên những kỳ tích oai hùng, những chiến công có một không hai trong lịch sử nhân loại. Trên thế giới không có một dân tộc nào đã chiến đấu để giành độc lập sau cả ngàn năm bị kẻ thù thống trị. Lịch sử nhân loại đã phải ghi lại "Kỳ tích" có một không hai này của một dân tộc có gần năm ngàn năm văn hiến với nền văn minh đạo đức xa xưa. Chính truyền thống yêu nước thương nòi của dòng giống Rồng Tiên đã viết lên những trang sử đẹp nhất nhân loại.

Nữ sĩ Blaga Dimitrova viết: *"Việt Nam là xứ sở của địa linh nhân kiệt, một dân tộc với truyền thuyết đầy bí ẩn và một lịch sử quá oai hùng đến nỗi khó mà phân biệt đâu là huyền thoại, đâu là hiện thực nữa!"* . L'aurroussau một học giả Pháp nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã nhận định về "Sức sống" huyền diệu của một dân tộc nông nghiệp bị Hán tộc du mục thống trị gần 1 ngàn năm mà vẫn kiên cường bất khuất, vùng lên chiến đấu để giành lại độc lập dân tộc: *"Không có gì thắng được cái sức sống mạnh mẽ của người Việt Nam*". Nhà Việt Nam học Paul Mus cũng phải thừa nhận một sự thật mà không một dân tộc nào có được: *"Ngay từ ngày lập quốc, tất cả then chốt của lịch sử Việt Nam đều ở cái tinh thần đối kháng đã biết kết hợp một cách kỳ lạ, một bên là năng lực đồng hoá lạ lùng, bên kia là ý chí quật khởi quốc gia không chịu khuất phục mặc dầu bị thua trận, bị phân tán, bị chinh phục. Hơn một ngàn năm bị sát nhập hoàn toàn vào Trung Quốc, từ thế kỷ thứ hai trước kỷ nguyên đến thế kỷ thứ mười sau*

kỷ nguyên, thay vì làm cho dân tộc Việt Nam kiệt quệ thì ngược lại đã làm cho dân tộc Việt trở nên hùng cường”. [34]

Đặc biệt, trong bộ Bách khoa từ điển “Encyclopaedia Universalis” xuất bản ở Paris năm 1990 do nhà sử học Phillipe Devilière chủ biên với sự tham khảo hơn 60 học giả Âu Mỹ đã viết: *“Lịch sử Việt Nam là gì? Đó là cuộc đấu tranh không ngừng cho sự tồn vong của cả một dân tộc. Trải qua hơn 4000 năm lịch sử, dân tộc Việt Nam đã chứng tỏ có một sức sống phi thường. Suốt 10 thế kỷ bị Trung Quốc thôn tính, người Việt Nam vẫn giữ nguyên bản sắc dân tộc và liên tiếp nổi dậy đánh đuổi kẻ xâm lược ỷ vào sức mạnh tưởng có thể khuất phục được họ. Lịch sử đã đặt lòng tin vào dân tộc ấy và đã chứng minh khả năng đề kháng, óc sáng tạo, tính kiên trì và sự thích ứng với mọi cuộc chiến gian khổ nhất, khó khăn nhất và kể cả không cân sức nhất. Người Việt Nam tự hào với quá khứ của mình, tôn vinh những bậc vĩ nhân đã tô điểm rạng rỡ quá khứ đó và quá khứ dù xa xăm hay gần đây luôn luôn có mặt khắp nơi trên đất Việt Nam, tác động mạnh mẽ vào hiện tại và tương lai. Việt Nam giữ một vị trí chiến lược rất quan trọng ở khu vực Đông Nam Á và Việt Nam có bề dày lịch sử hơn hẳn nhiều vương quốc châu Âu như Pháp, Anh, Tây Ban Nha dù rằng đối với phương Tây, hai tiếng Việt Nam vẫn còn mới mẻ”.* [35]

Là người Việt Nam yêu nước, chúng ta phải tri ân những anh hùng liệt nữ đã đời đời hy sinh để tổ quốc trường tồn. Nhớ ơn tiền nhân chưa đủ mà chúng ta phải học tập, noi gương các danh nhân anh hùng khai sáng văn hoá, các anh hùng dân tộc của thời xa xưa thấm đậm trong tâm thức Việt để rồi dân tộc sẽ sản sinh ra những anh hùng của một ngày mai. Chính vì vậy, có thể nói lịch sử là ngọn nguồn của lòng yêu nước, chính lịch sử quá khứ hào hùng của một dân tộc sẽ là tương lai xán lạn huy hoàng của dân tộc đó. Nói theo sử gia thời danh Arnol Toynbee thì *“Nếu thiếu những sự thách thức tức là thiếu yêu cầu bức bách đòi hỏi phải biết vận dụng được một cách vượt bậc khả năng xoay chuyển tình thế thì*

không có điều kiện để một cộng đồng người thể hiện được sức mạnh và sự sáng tạo của mình. Chính sự đáp ứng thích hợp trước những thách thức, sự vận dụng một cách vượt bậc khả năng xoay chuyển tình thế, đã đưa tới những thành tựu văn hoá lớn tạo nên bản lĩnh của các dân tộc và có thể nói lịch sử hình thành một nền văn minh lớn, không bao giờ diễn ra trên một con đường bằng phẳng với những bước đi bình thản". [36] Trên thế giới có lẽ không một dân tộc nào mà chịu đựng thử thách gian nan khốn khó hơn dân tộc Việt. Lịch sử cũng đã chứng minh dân tộc ta đáp ứng được những yêu cầu bức bách, sự thách thức của từng thời đại để Việt Nam là một trong những nền văn minh của nhân loại còn tồn tại mãi đến ngày nay.

Lịch sử Việt là lịch sử của sự thăng trầm từ khi lập quốc đến ngày nay trải qua hàng ngàn năm đô hộ của giặc Tàu, gần một trăm năm nô lệ giặc Tây và hơn nửa thế kỷ chiến tranh ý thức hệ, Cộng sản thống trị và nô dịch dân tộc. Trong suốt trường kỳ lịch sử, Hán tộc bành trướng với ưu thế của Hán tộc du mục hiếu chiến, nước lớn đất rộng người đông đã xâm chiếm đất đai, đánh đuổi Việt tộc từ lãnh thổ Trung Quốc bây giờ chạy xuống phương Nam. Tầu Hán với những thủ đoạn thâm độc xóa đi mọi dấu vết cội nguồn, bóp méo sửa đổi lịch sử khiến thế hệ sau chỉ biết tìm về lịch sử trong một mớ "chính sử" hỗn độn mơ hồ. Xâm Lược bành trướng quỷ quyệt là bản chất cố hữu của kẻ thù truyền kiếp của dân tộc Việt: Tầu Hán xưa và đế quốc mới Trung Cộng ngày nay.

Lịch sử là ngọn nguồn của lòng yêu nước nên chúng ta phải tìm về ngọn nguồn dân tộc để hiểu rõ hơn công lao của vua Hùng mở nước, của biết bao thế hệ tiền nhân đã hy sinh mồ hôi, nước mắt và xương máu để bảo vệ mảnh giang sơn gấm vóc cho con cháu chúng ta. Chúng ta phải đọc sách sử để hiểu rõ đạo lý cao đẹp làm người Việt Nam, hiểu rõ lòng yêu nước thương nòi của dân tộc Việt kết thành truyền thống kiên cường bất khuất đã tạo nên những kỳ tích oai hùng có một không hai trong lịch sử nhân loại.

Trên thế giới, không một dân tộc nào chịu đựng những thử thách, những gian nan khốn khó hơn dân tộc Việt. Lịch sử đã chứng minh dân tộc ta đã đáp ứng được những thách thức, vượt qua được những nghiệt ngã bức bách của từng thời kỳ để Việt Nam là một trong số ít ỏi những nền văn minh của nhân loại còn tồn tại mãi đến ngày nay. Trải qua gần một ngàn năm bị Tầu Hán thống trị, Việt tộc vẫn vùng lên giành lại nền độc lập tự chủ của một dân tộc nhỏ bé nhưng bất khuất kiên cường. Lịch sử đã chứng minh sức sống mãnh liệt vô biên của dân tộc đã đánh bại kẻ thù xâm lược bạo tàn. Dân tộc Việt sẽ chiến thắng nội thù Việt gian Cộng sản và đế quốc mới Trung Cộng xâm lược để cứu quốc và hưng quốc.

Đất nước Việt Nam của chúng ta sau ngày 30-4-1975 với sự thống trị của tập đoàn Việt gian Cộng Sản là một chuỗi những tang thương mất mát, lòng người ly tán, nghèo nàn lạc hậu, đất nước mất dần vào tay Tầu Cộng. Bên cạnh những mất mát đó, điều kiện khách quan của lịch sử khiến hàng triệu đồng bào phải rời bỏ quê hương ra đi tỵ nạn trên khắp thế giới. Sau hơn 39 năm đồng bào Việt Nam cư trú tại Hải ngoại đã lên tới hơn 4 triệu người Việt Nam với số lượng trí thức chuyên viên giỏi nhất và nhiều nhất thế giới mà không một dân tộc nào có được. Tinh thần hiếu học cùng với ý chí tiến thủ, con em của chúng ta đã thành đạt và đã đóng góp rất nhiều với những quốc gia sở tại như những công dân danh dự của nước này. Điều kiện khách quan của lịch sử cũng đã tạo cho Việt Nam chúng ta có những người Mỹ gốc Việt, người Nga gốc Việt, người Nhật gốc Việt, người Đức gốc Việt, người Anh gốc Việt, người Pháp gốc Việt... người Việt chúng ta, ngôn ngữ của chúng ta trải ra khắp thế giới. Với truyền thống yêu nước thương nòi của người Việt khắp nơi trên thế giới mặc dù sinh sống ở đâu lòng vẫn hướng về tổ quốc, về quê hương đất nước Việt Nam vẫn quây quần tụ hội trong tình ruột thịt, nghĩa đồng bào dưới "Mái Nhà Việt Nam" tại mỗi quốc gia, mỗi tiểu bang, mỗi quận hạt thành phố. Mai đây, khi lịch sử chuyển đổi, những người Việt Nam yêu nước sẽ trở về mang theo tài sản, vốn

tri thức để đóng góp tài năng trong công cuộc kiến quốc và hưng quốc Việt Nam. Thế hệ trẻ sẽ ở lại hội nhập vào dòng chính của đất nước, quê hương thứ hai sau Việt Nam. Tất cả sẽ tạo nên một sức mạnh Việt Nam tiềm tàng, một Việt Nam siêu biên cương chắc chắn sẽ đóng góp hết sức to lớn trong công cuộc kiến thiết quốc gia và phục hưng quốc gia Đại Việt Nam trong tương lai.

Là con dân nước Việt, chúng ta phải hiểu rõ tất cả những thăng trầm hưng phế của dòng vận động lịch sử mà biết bao thế hệ tiền nhân đã vun trồng bằng máu và nước mắt để viết lên những trang sử hào hùng của dân tộc. Chúng ta có quyền tự hào là người Việt Nam và tin tưởng hãnh tiến hướng về tương lai xán lạn huy hoàng của dân tộc trước ngưỡng cửa thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại. Tuy nhiên, chúng ta không thể ngồi yên trông chờ vào cái gọi là "Định mệnh của Lịch sử" mà chúng ta phải nhớ rằng, lịch sử hôm nay chính là sự đóng góp của toàn dân trong những ngày qua và sự nhiệt tình đóng góp của toàn dân hôm nay sẽ là lịch sử ở ngày mai. Lịch sử là cuộc trưng cầu dân ý mỗi ngày của một dân tộc, thế nên chính chúng ta, mỗi ngày đang góp phần lịch sử vào tương lai của dân tộc chúng ta... Người xưa nói rằng "Ôn cố Tri tân", chúng ta cùng nhau ôn lại những trang sử hào hùng oanh liệt để cùng nắm chặt tay nhau quyết tâm "Diệt kẻ nội thù chống quân xâm lược: Đế quốc mới Trung Cộng" để cứu quốc và kiến quốc.

Với sức sống vô biên của người Việt Nam chúng ta, với "Đại Nghĩa Dân Tộc Cao Cả", chúng ta nguyện làm hết sức mình, quyết tâm tranh đấu cho:

Tổ Quốc Việt Nam Trường Tồn
Dân Tộc Việt Nam bất diệt
Đất nước Việt Nam Phú Cường
Nhân dân Việt Nam sung túc an lạc.

PHẠM TRẦN ANH

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- An Nam Chí — Cao Hùng Trưng.
- An Nam Thông Sử — Nham Thôn Thành Doãn.
- A History of China — Wolfram Eberhard London 1955.
- Bách Việt Tiên Hiền Chí — Âu Đại Nhậm.
- Báo cáo Khoa học về Kết quả Chủng tộc học, Tiền sử học toàn cõi Á Châu 1962 — G. Coedès.
- Các Chủng tộc trên trái đất — J. Deniker.
- Chánh tả Việt ngữ — Lê Ngọc Trụ.
- Chiến Quốc sách — Lưu Hướng.
- Chữ viết trong các nền văn hóa — Đặng Đức Siêu.
- Cơ sở Văn Hóa Việt Nam — Trần ngọc Thêm.
- Cổ sử Khảo — Tiều Chu.
- La première conquête Chinoise du pays Annamistes — Au Rousseau, Hà Nội 1923.
- Đại nam Quốc sử Diễn ca — Lê Ngô Cát trước tác, Hoàng Xuân Hãn dịch.
- Đại Việt Sử ký Toàn thư — Ngô Sĩ Liên.
- Đại Việt Sử Lược — Khuyết Danh.
- Đại Việt Thông Giám Tổng Luận — Lê Tung.
- Đạo Phật và dòng sử Việt — Thích Đức Nhuận.
- Đạo Trường chung cho Đông Nam Á — Kim Định.
- Đế Vương thế kỷ — Hoàng Phủ Mật.
- Đất nước Việt Nam Qua Các Đời — Đào Duy Anh.
- Địa Lý Biển Đông — Vũ Hữu San.
- Đông Kỷ — Vỹ Chiếu.
- Eden in the East, The Drowned Continents of Southeast Asia, Pheonix, London — Stephen Oppenheimer.
- État Actuel de La Cranologie Indochinoise — Dr Huard et équipe.
- Genetic relationship of populations in China — Chu JY.
- Géographical Society NY — David N Keightley.
- Giai phẩm Xuân Kỷ Sửu — Nguyễn Đệ & Trần thị Nhung.
- Han Chinese expansion in south China — by Herold Wiens.
- Hậu Hán Thư — Phạm Việp (Đời Tống).

- Hoài Nam Tử Lưu An.
- Histoire de La Chine et de La Civilization Chinoise Tsui- Chi.
- Histoire Ancienne les états Indonésien de L'Indochine
B.E.F.E.O 1944.
- Hùng Vương Dựng Nước Tập 1,2,3 Viện khoa Học Xã Hội.
- Kinh Thi Khổng Tử.
- Kinh Thư Khổng Tử.
- Khảo Cổ Học Việt Nam Hà Văn Tấn, Viện Khảo Cổ Học.
- Khâm Định Việt sử Thông Giám Cương mục
Phan Thanh Giản cùng các sử thần Triều Nguyễn.
- Khoa học. net Nguyennguyen.
- Inner Asian frontiers of China
Owen Lattimore edition American.
- Institute of Integrative and Comparative Biology Spencer Wells.
- Mối Liên hệ về ngôn ngữ cổ đại ở ĐNÁ Hoàng Thị Châu.
- Nam Việt chí Thẩm Hoàng Viễn.
- Nguồn gốc Mã Lai của Dân tộc Bình Nguyên Lộc.
- Nguồn gốc Văn hóa Việt Nam Kim Định.
- Lịch Sử Việt Nam tập I. NXB Đại học Hà Nội.
- Nhạnnamphi Blog Đỗ Thành.
- Nước Đại Nam Đối diện với Pháp và Trung Hoa
Yoshihara Tsuiboi.
- Nguyenxuangquang Blog BS Nguyễn Xuân Quang.
- Lam Sơn Thực Lục Nguyễn Trãi.
- Le Tonkin, Hanoi 1931 Pièrre Gourou.
- Lịch sử Văn minh Trung Hoa
Will Durant, Bản dịch của Nguyễn Hiến Lê.
- Les États himdonisés L'Indochine et d'Indonésia
G. Coedès 1946.
- Les Mường, Géographie Humaines et Sociologie
J.Cusinier, Paris 1946.
- Les paysants du delta Tonkinois,Etude de Geographie Humaine Publ. BEFEO,XXVI I,1936.
- Les Peuples de la peninsula Indochinoise G Coedès.
- Les Races Humaines H. V. VaLois. Paris 1934.
- Les Salvas H. Mansuy, Paris 1944.

- Lịch Sử Dân Tộc Việt Nam Phạm Cao Dương.
- Lịch sử VN Cổ đại Đào Duy Anh.
- Lịch Sử Việt Nam Tập I, Tập II
Viện KH Xã Hội Thành phố HCM, NXB Trẻ 2001.
- Lịch Triều Hiến Chương Loại chí Phan Huy Chú.
- Lĩnh Nam Trích Quái Trần Thế Pháp.
- Lục Độ Tập Kinh và Truyền thuyết Khởi nguyên Dân tộc
Lê Mạnh Thát.
- Origins and Development of the Yueh Coastal Neolithic
William Meacham.
- Records of the Grand Historian of China. Sima Qian.
- Southeast Asian mitochondrial DNA S.W. Ballinger.
- Sở Từ Khuất Nguyên, Bản dịch của Leggs.
- Sử Ký Tư Mã Thiên.
- Sử Học Bị Khảo Đặng Xuân Bảng.
- Sự Tích Ngọc Phả Cổ Truyện Nguyễn Như Đỗ.
- Sử Thế giới Nguyễn Hiến Lê.
- Sử Trung Quốc Tập I, II Nguyễn Hiến Lê.
- The Archeology of Ancient China
By Kwang- Chih- Chang, Yale University Press 1968.
-The Chinese Heritage K.C. Wu.
-The-Ch'unTsen Leggs.
- The Languages of China before the Chinese
by Terrien de la Couperie. Tapei 1970.
- The Origine of Chinese Civilization
University California Press 1983.
- Tả Truyện Tả Khâu Minh.
- Tài liệu 40 năm nước CHXHCNVN NXB Hà Nội.
- Tam Ngũ Lịch Từ Chỉnh.
- Tập san Tư Tưởng Việt Viện Tư Tưởng Việt.
- The Origins and Early Cultures of Ceareal Grains and Food
Legumes Te-Tzu-Chang.
- The Ch'ing-Lien-Kang, Culture and the Chinese Neolithic
Richard Pearson.
- The Descent of Man, 1781, ch.14, The Origin of Species (1859)
Darwin C.

- Thử Tìm lại biên giới cổ VN Trần Đại Sỹ.
- Tiền Hán Thư Ban Cố (Đời Tống).
- Theo Dòng Lịch sử Trần Quốc Vượng.
- Theo Dấu văn Hóa cổ Hà Văn Tấn.
- Thế thứ các Triều Vua Nguyễn Khắc Thuần.
- Thời Đại Hùng Vương NXB KHXHVN, Hà Nội.
- Thủy Kinh Chú Sớ Lệ Đạo Nguyên.
- Tìm về nguồn gốc văn minh VN Cung Đình Thanh.
- Tối tân Trung Quốc Phân tỉnh đồ Đài Loan Xuất bản.
- Trung Quốc Lữ du Tri thức Tinh hoa NXB Bắc Kinh.
- Truyện Kiều Hồn tính Việt ngàn đời Nguyễn Đoàn Tuân.
- Từ Điển Từ Hải Từ Hải.
- Từ Điển Hoa Việt Lý Văn Hùng.
- Về Đông Sơn Hùng Vương Đoàn Nam Sinh.
- Việt Học Là Gì Trương Bổn Tài.
- Việt Nam Cội Nguồn Trăm Họ Bùi Văn Nguyên.
- Việt Nam Thế Kỷ Hai Mươi Dương Kiền.

MỤC LỤC

CHƯƠNG TÁM
NHỮNG CHIẾN CÔNG HIỂN HÁCH TRONG LỊCH SỬ

CHÂN THÀNH CÁM ƠN:

- HỘI ÁI HỮU TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VÀ TÔN GIÁO VIỆT NAM - HỘI ĐỒNG LIÊN KẾT ĐẤU TRANH DÂN CHỦ VÀ NHÂN QUYỀN CHO VIỆT NAM - CÂU LẠC BỘ HÙNG SỬ VIỆT - HỘI NHÂN SĨ DIÊN HỒNG VANCOUVER CANADA - Đồng môn NGUYỄN TRÃI, CHU VĂN AN, QUỐC GIA HÀNH CHÁNH, Môn sinh VOVINAM, CSVSQ THỦ ĐỨC, VĂN THI HỮU VĂN BÚT VN...

- QUÝ ÂN NHÂN: Chiến hữu Doãn Hưng Quốc (Hội Ái Hữu Tù Nhân CTTGVN), Bà Lê Thị Nga Nhà Việt Nam Foundation, LS Đỗ Doãn Quế Aporn Pharmacy Inc, GS Nguyễn Thế Tiến, GS Dương Minh Kính, GS Phan Mật, GS Lê Quý An, Chiến hữu Lạc Việt, Trung Cao (Hội Đồng Liên Kết Đấu Tranh Dân Chủ Nhân Quyền Cho Việt Nam), Vũ Hoàng Hải, Hà Phương, Vũ Lang, Xuân Chung, Nguyễn Phương Đông, Nguyễn Hữu Ninh, Little Saigon Vancouver, Bà Đặng Thị Danh (PT Phụ Nữ VN Hành Động Cứu Nước), Triết Gia Mạc Ngọc Pha, GS Nguyễn Thanh Liêm, GSTS Nguyễn Xuân Vinh, LS Trần Thanh Hiệp, LS Đinh Thạch Bính, Học giả Đỗ Thông Minh, KS Nguyễn Tấn Thọ, Ký giả Huỳnh Lương Thiện, nhà văn Chu Tấn, nhà văn Chinh Nguyên, TS Nguyễn Anh Tuấn, TS Nguyễn Hồng Dũng, BS Alisa Hà Vũ, BS Phạm Đức Vượng, Chiến hữu Cao Gia, Nhà nghiên cứu Huỳnh Thanh Nhơn, HS Vũ Hối, Nhân sĩ Đinh Quốc Hùng, nhà văn Uyên Hạnh, nhà thơ Thư Khanh, Nguyễn Mai Hân, GS Dương Minh Kính, GS Lê Quốc Tấn, GS Trần Năng Phùng, Trần Ngọc, Viêm Mai, Branch Owner ers Brentwood Realty Service, nhà văn Ninh Thuận, Nghệ sĩ Trúc Minh, Nguyễn Lương Thắng, Thảo Sơn và Uyên Nguyên.

ĐÃ HỖ TRỢ TINH THẦN, VẬT CHẤT
ĐỂ TÁC GIẢ HOÀN THÀNH TÁC PHẨM NÀY.
In Lần Thứ Nhất 1.000 quyển.

NHÀ XUẤT BẢN VIỆT NAM NGÀY MAI
AMAZON ẤN HÀNH 2014

CÙNG MỘT TÁC GIẢ:

. NGUỒN GỐC VIỆT TỘC.
. HUYỀN TÍCH VIỆT.
. ĐOẠN TRƯƠNG BẤT KHUẤT.
. SƠN HÀ NGUY BIẾN.
. HOÀNG SA TRƯỜNG SA,
Chủ Quyền Lịch sử của Việt Nam.
. CHAN CHỨA BAO TÌNH.
. QUỐC TỔ HÙNG VƯƠNG.
. VIỆT NAM THỜI LẬP QUỐC.
. LƯỢC SỬ VIỆT NAM I & II
. VIỆT NAM NƯỚC TÔI.
. VIETNAM, MY COUNTRY.

Quý vị cần mua sách có chữ ký lưu niệm của tác giả
xin liên lạc:
Email: dienhongthoidai@gmail.com
Phone: (714-332-9243)

Gửi check 30 USD một cuốn.
(Cước phí 10 USD, ngoài Hoa Kỳ cước phí 20 USD)

Thư và check viết tên:
NganHoang 12.911 Josephine St #D
Garden Grove CA 92841


PHẠM TRẦN ANH
QUỐC TỔ
HÙNG VƯƠNG
VIỆT NAM NGÀY MAI
2010

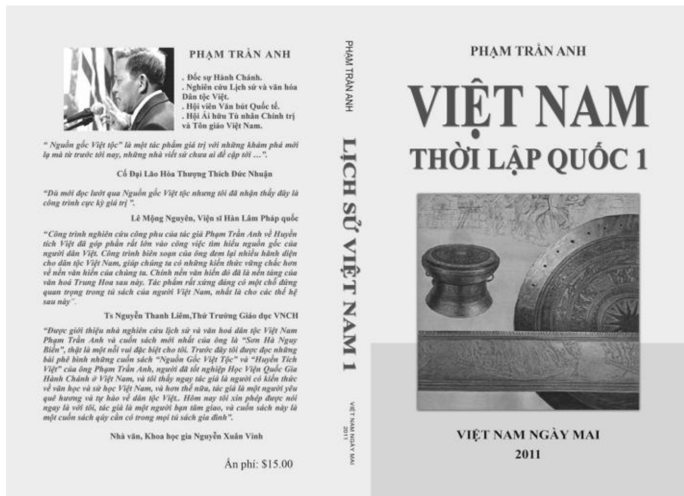
.


PHẠM TRẦN ANH
NGUỒN GỐC
VIỆT TỘC
VIỆT NAM 2007

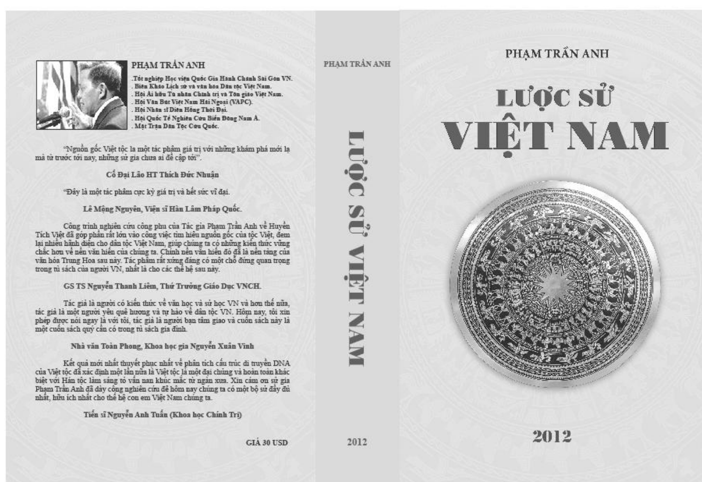

PHẠM TRẦN ANH
đoạn trường
BẤT KHUẤT
VIỆT NAM NGÀY NAY


PHẠM TRẦN ANH
SƠN HÀ
NGUY BIẾN!
VIỆT NAM 2009


PHẠM TRẦN ANH
HUYỀN TÍCH
VIỆT


PHẠM TRẦN ANH
. Đốc sự Hành Chánh.
. Nghiên cứu Lịch sử và văn hóa Dân tộc Việt.
. Hội viên Văn bút Quốc tế.
. Hội Ái hữu Tù nhân Chính trị và Tôn giáo Việt Nam.
" Nguồn gốc Việt tộc" là một tác phẩm giá trị với những khám phá mới lạ mà từ trước tới nay, những nhà viết sử chưa ai đề cập tới …".
Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đức Nhuận
"Dù mới đọc lướt qua Nguồn gốc Việt tộc nhưng tôi đã nhận thấy đây là công trình cực kỳ giá trị ".
Lê Mộng Nguyên, Viện sĩ Hàn Lâm Pháp quốc
"Công trình nghiên cứu công phu của tác giả Phạm Trần Anh về Huyền tích Việt đã góp phần rất lớn vào công việc tìm hiểu nguồn gốc của người dân Việt. Công trình biên soạn của ông đem lại nhiều hãnh diện cho dân tộc Việt Nam, giúp chúng ta có những kiến thức vững chắc hơn về nền văn hiến của chúng ta. Chính nền văn hiến đó đã là nền tảng của văn hoá Trung Hoa sau này. Tác phẩm rất xứng đáng có một chỗ đứng quan trọng trong tủ sách của người Việt Nam, nhất là cho các thế hệ sau này".
Ts Nguyễn Thanh Liêm,Thứ Trưởng Giáo dục VNCH
"Được giới thiệu nhà nghiên cứu lịch sử và văn hoá dân tộc Việt Nam Phạm Trần Anh và cuốn sách mới nhất của ông là "Sơn Hà Nguy Biến", thật là một nỗi vui đặc biệt cho tôi. Trước đây tôi được đọc những bài phê bình những cuốn sách "Nguồn Gốc Việt Tộc" và "Huyền Tích Việt" của ông Phạm Trần Anh, người đã tốt nghiệp Học Viện Quốc Gia Hành Chánh ở Việt Nam, và tôi thấy ngay tác giả là người có kiến thức về văn học và sử học Việt Nam, và hơn thế nữa, tác giả là một người yêu quê hương và tự hào về dân tộc Việt.. Hôm nay tôi xin phép được nói ngay là với tôi, tác giả là một người bạn tâm giao, và cuốn sách này là một cuốn sách quý cần có trong mọi tủ sách gia đình".
Nhà văn, Khoa học gia Nguyễn Xuân Vinh
Ấn phí: $15.00
PHẠM TRẦN ANH
LỊCH SỬ VIỆT NAM 1
VIỆT NAM NGÀY MAI
2011
PHẠM TRẦN ANH
VIỆT NAM
THỜI LẬP QUỐC 1
VIỆT NAM NGÀY MAI
2011


PHẠM TRẦN ANH
NGUỒN
GỐC
DÂN
TỘC
VIỆT
2013


PHẠM TRẦN ANH
.Tốt nghiệp Học viện Quốc Gia Hành Chánh Sài Gòn VN.
. Biên Khảo Lịch sử và văn hóa Dân tộc Việt Nam.
. Hội Ái hữu Tù nhân Chánh trị và Tôn giáo Việt Nam.
. Hội Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại (VAPC).
. Hội Nhân sĩ Diên Hồng Thời Đại.
. Hội Quốc Tế Nghiên Cứu Biển Đông Nam Á.
. Mặt Trận Dân Tộc Cứu Quốc.
"Nguồn gốc Việt tộc la một tác phẩm giá trị với những khám phá mới lạ mà từ trước tới nay, những sử gia chưa ai đề cập tới".
Cố Đại Lão HT Thích Đức Nhuận
"Đây là một tác phẩm cực kỳ giá trị và hết sức vĩ đại.
Lê Mộng Nguyên, Viện sĩ Hàn Lâm Pháp Quốc.
Công trình nghiên cứu công phu của Tác gia Phạm Trần Anh về Huyền Tích Việt đã góp phần rất lớn vào công việc tìm hiểu nguồn gốc của tộc Việt, đem lại nhiều hãnh diện cho dân tộc Việt Nam, giúp chúng ta có những kiến thức vững chắc hơn về nền văn hiến của chúng ta. Chính nền văn hiến đó đã là nền tảng của văn hóa Trung Hoa sau này. Tác phẩm rất xứng đáng có một chỗ đứng quan trọng trong tủ sách của người VN, nhất là cho các thế hệ sau này.
GS TS Nguyễn Thanh Liêm, Thứ Trưởng Giáo Dục VNCH.
Tác giả là người có kiến thức về văn học và sử học VN và hơn thế nữa, tác giả là một người yêu quê hương và tự hào về dân tộc VN. Hôm nay, tôi xin phép được nói ngay là với tôi, tác giả là người bạn tâm giao và cuốn sách này là một cuốn sách quý cần có trong tủ sách gia đình.
Nhà văn Toàn Phong, Khoa học gia Nguyễn Xuân Vinh
Kết quả mới nhất thuyết phục nhất về phân tích cấu trúc di truyền DNA của Việt tộc đã xác định một lần nữa là Việt tộc là một đại chủng và hoàn toàn khác biệt với Hán tộc làm sáng tỏ vấn nạn khúc mắc từ ngàn xưa. Xin cám ơn sử gia Phạm Trần Anh đã dày công nghiên cứu để hôm nay chúng ta có một bộ sử đầy đủ nhất, hữu ích nhất cho thế hệ con em Việt Nam chúng ta.
Tiến sĩ Nguyễn Anh Tuấn (Khoa học Chính Trị)
GIÁ 30 USD
PHẠM TRẦN ANH
LƯỢC SỬ VIỆT NAM
2012
PHẠM TRẦN ANH
LƯỢC SỬ
VIỆT NAM
2012



phamtrananh.net

dienhongthoidai.com

quocvietanhpham.blogspot.com

vietnamtomorrow.wordpress.com

phamtrananhlichsuvietnam.blogspot.com